BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG
THÀNH ỦY - HĐND - UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

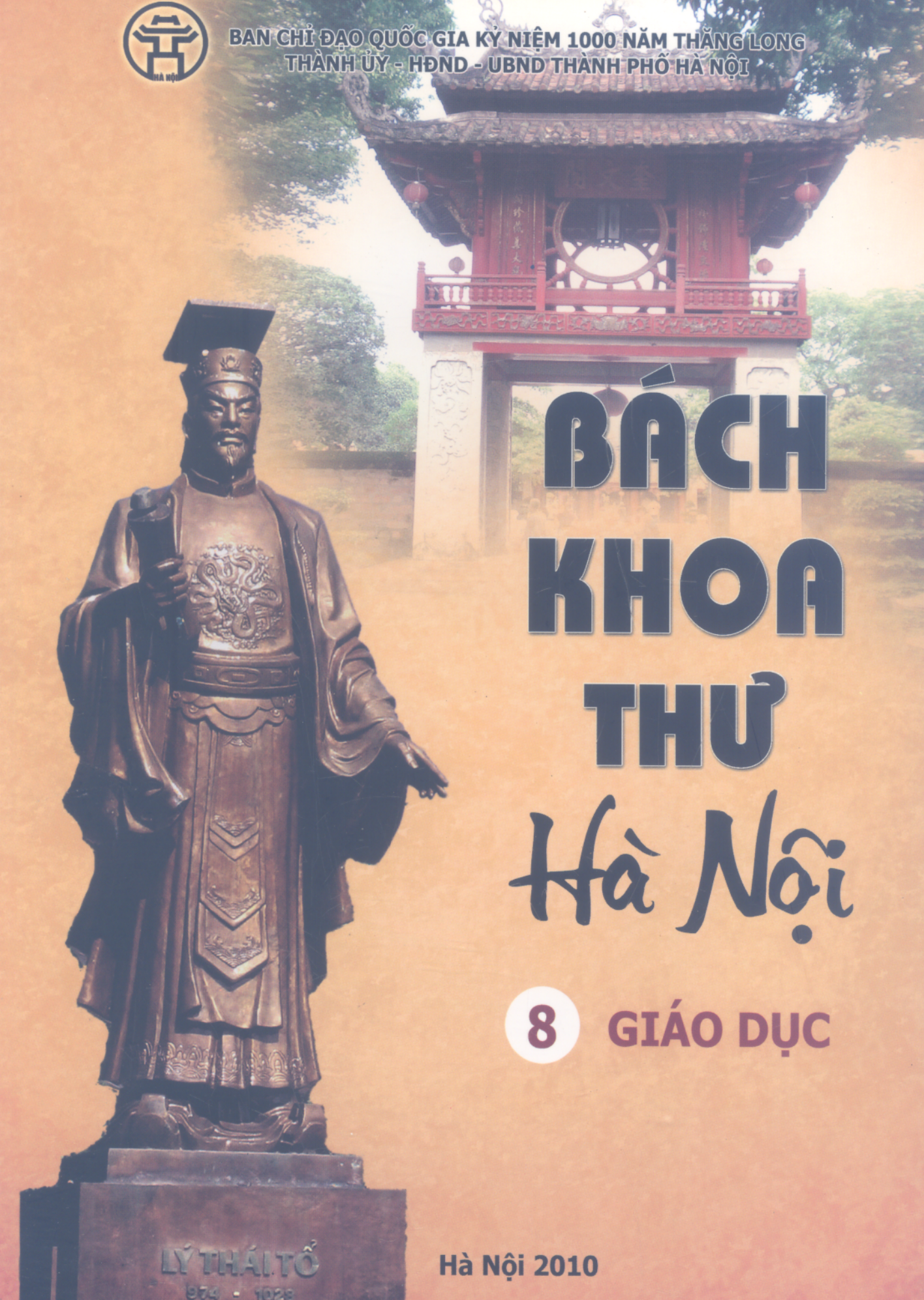

BÁCH KHOA THƯ Hà Nội

8 GIÁO DỤC

Hà Nội 2010

BÁCH KHOA THƯ

HÀ NỘI

- GIÁO DỤC -

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ
HÀ NỘI

- GIÁO DỤC -

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

BAN CHỦ NHIỆM CÔNG TRÌNH
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI
(Theo Quyết định số 747/QĐ - UB
Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội, ngày 18.2.1993)

GS. LÊ XUÂN TÙNG	Chủ nhiệm công trình
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	Phó chủ nhiệm, Tổng thư kí
TS. ĐINH HẠNH	Uỷ viên
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Uỷ viên
PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Uỷ viên

BAN BIÊN TẬP *BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Trưởng Ban biên tập
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Uỷ viên
TS. ĐINH HẠNH	Uỷ viên
GS. ĐINH GIA KHÁNH*	Uỷ viên
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	Uỷ viên
GS. VŨ KHIÊU	Uỷ viên
PGS, TS. LÊ TRẦN LÂM *	Uỷ viên
NNC. NGUYỄN VINH PHÚC	Uỷ viên
TS. LƯU MINH TRỊ	Uỷ viên
GS, TSKH. NGUYỄN VĂN TRƯƠNG*	Uỷ viên

* Đã từ trần.

BAN BIÊN SOẠN, BIÊN TẬP

GIÁO DỤC

Biên soạn nội dung

NNC. NGUYỄN THẾ LONG*	Chủ biên
PGS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Uỷ viên
NNC. TRỊNH MẠNH	Uỷ viên
NNC. NGUYỄN KHẮC ANH	Uỷ viên
NNC. ĐÀM GIA CẨN	Uỷ viên
NNC. NGUYỄN ĐỨC THUẦN	Uỷ viên
NNC. VŨ TẢO	Uỷ viên
CN. NGUYỄN TIẾN CƯỜNG*	Cộng tác viên
CN. NGUYỄN TÙNG LÂM	Cộng tác viên
CN. NGUYỄN NGỌC OÁNH	Cộng tác viên
CN. PHẠM HỮU DUNG	Cộng tác viên

BIÊN TẬP NỘI DUNG, NGÔN NGỮ VÀ HOÀN CHỈNH BẢN THẢO:

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	PGS. HOÀNG DƯƠNG
CN. PHẠM THỊ THUÝ LAN	TS. PHAN MINH VỆ
CN. PHẠM TRẦN VIỆT ANH	CN. ĐẬU MẠNH TRƯỜNG

---

* Đã từ trần.

LỜI NÓI ĐẦU

Bách khoa thư Hà Nội là công trình văn hoá khoa học lớn chào mừng Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010).

1. Bách khoa thư trên thế giới là loại sách giới thiệu kho tàng văn hoá của dân tộc và tinh hoa văn hoá của nhân loại, bao gồm nhiều ngành văn hoá, khoa học. Bách khoa thư đánh dấu trình độ phát triển văn hoá, khoa học của một quốc gia và một thời đại. Đặc thù của bách khoa thư là tính khoa học chính xác cao. Đây là sách công cụ rất quan trọng để tra cứu và học tập, góp phần nâng cao dân trí.

2. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn lần đầu tiên nhằm mục đích giới thiệu những tri thức về thiên nhiên, xã hội và con người Hà Nội trên các lĩnh vực lịch sử, địa lí, chính trị, kinh tế, khoa học, giáo dục, y tế, văn học, nghệ thuật... Những tri thức đó đã hình thành, phát triển và được nghiên cứu từ xưa đến nay, nêu được những bài học kinh nghiệm lịch sử và những thành tựu về mọi mặt, giới thiệu truyền thống văn hoá Hà Nội, những nét đặc trưng của Thủ đô ngàn năm văn hiến của nước Việt Nam. Những tri thức trên đây nhằm *nâng cao dân trí, giáo dục truyền thống lịch sử văn hoá,* phục vụ công cuộc đổi mới của nhân dân Thủ đô, phục vụ bạn đọc rộng rãi trong nước và ngoài nước.

Bách khoa thư Hà Nội đòi hỏi trước hết phải trình bày những tri thức chính yếu, cơ bản, dựa trên những tư liệu đã được đánh giá theo quan điểm lịch sử. Nếu có nhiều tư liệu khác nhau và đều có giá trị thì chọn tư liệu đúng nhất, đồng thời giới thiệu các tư liệu khác để bạn đọc tham khảo. Trong nội dung nếu có những phần có liên quan giữa cái chung của cả nước và cái riêng của Hà Nội thì cân nhắc, lựa chọn những tri thức về Hà Nội là chính. Những tri thức có liên quan giữa các ngành thì các ngành trình bày theo các góc độ khác nhau và tránh trùng lặp. Tri thức có thể thiếu và sẽ bổ sung những lần tái bản với nội dung chuẩn xác.

Tranh minh họa góp phần giải thích nội dung.

Các tri thức yêu cầu trình bày súc tích, ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực theo quy tắc thống nhất.

Tri thức trong mỗi tập được trình bày theo 3 cấp độ. Cấp độ 1 là phần tổng luận khái quát: lịch sử phát triển, thành tựu cơ bản, nhận xét đánh giá toàn cục. Cấp độ 2 là các vấn đề bộ phận cấu thành nội dung mỗi tập gồm các chuyên đề, chuyên luận tổng hợp tri thức từng phần. Cấp độ 3 gồm các chuyên mục nhỏ, đề mục nhỏ, các mục

từ minh họa hoặc phát triển các phần ở cấp độ 2. Ví dụ: phố buôn bán, các làng nghề, các công ty tài chính trong tập *Kinh tế;* các nhân vật lịch sử trong tập *Lịch sử;* các tác phẩm văn học, các tác giả trong tập *Văn học;* các bảo tàng, di tích, v.v. Cách trình bày trong mỗi tập *linh hoạt* tùy theo đặc thù về nội dung từng tập. Các vấn đề được trình bày theo quan điểm lịch sử, khách quan, biện chứng.

Bách khoa thư Hà Nội gồm 18 tập.

1. Lịch sử
2. Địa lí
3. Chính trị
4. Pháp luật
5. Kinh tế
6. Khoa học và công nghệ
7. Khoa học xã hội và nhân văn
8. Giáo dục
9. Y tế
10. Văn học
11. Tiếng Hà Nội
12. Nghệ thuật
13. Thông tin - Xuất bản
14. Di tích - Bảo tàng
15. Du lịch
16. Tín ngưỡng - Tôn giáo
17. Phong tục - Lễ hội
18. Thể dục thể thao.

Bắt đầu biên soạn từ năm 1993, năm 2000 đã in thử 17 tập để trưng cầu ý kiến. Từ đó đến nay các tác giả vừa tìm tòi thêm tư liệu vừa bổ sung, hoàn chỉnh.

Bách khoa thư Hà Nội là loại sách bách khoa còn rất mới mẻ ở nước ta. Trong quá trình biên soạn các tác giả gặp nhiều khó khăn về tư liệu, về tổ chức, phương pháp biên soạn và kinh phí. Nhưng vì tình yêu Hà Nội và lòng đam mê khoa học, các tác giả đã vượt qua, hoàn thành nhiệm vụ.

Bách khoa thư Hà Nội tập trung trình bày tri thức chủ yếu về một số lĩnh vực của Hà Nội theo địa giới hành chính trước tháng 8-2008. Sau ngày đó, theo quyết định của Nhà nước, Thủ đô Hà Nội được mở rộng thêm bao gồm tỉnh Hà Tây cũ và một số địa phương khác. Tiếc rằng trong lần xuất bản này, vì thời gian eo hẹp chúng tôi chưa kịp biên tập. Mong được lượng thứ. Hy vọng tới đây sẽ được bổ sung thêm.

3. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn theo sự chỉ đạo của Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Lê Xuân Tùng, nguyên Uỷ viên Bộ Chính trị, bí thư Thành ủy Hà Nội và Ban chủ nhiệm công trình. Đây là công trình văn hoá khoa học lớn được biên soạn lần đầu không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến sửa chữa, bổ sung để nâng cao hơn nữa chất lượng bộ sách.

Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội giữ bản quyền.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2008

Ban Chủ nhiệm công trình - Ban Biên tập

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

QUY TẮC CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI ÁP DỤNG TRONG BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

Hiện nay chính tả và phiên âm tiếng nước ngoài chưa có cách viết thống nhất trong nhà trường, trên sách báo và giữa các nhà xuất bản...

Trong lúc chờ đợi quy định thống nhất của Nhà nước, *Bách khoa thư Hà Nội* áp dụng cách viết theo các quy tắc sau đây.

I. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

1. Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

2. Các từ tiếng Việt viết theo cách viết chính tả hiện hành (tham khảo các từ điển chính tả dùng trong nhà trường), chú ý phân biệt:

d/gi: dành dụm, tranh giành; túi bằng da, gia đình.

c/k: ca, co, cô, cơ; ke, kê, ki.

g/gh: ga, go, gô, gơ; ghe, ghê, ghi.

ng/ngh: nga, ngo, ngô, ngơ, nghe, nghê, nghi.

Viết rời các âm tiết, không dùng dấu gạch nối.

3. Dùng i thay cho y ở cuối âm tiết mở. Thí dụ: *hi sinh, hi vọng, biệt li* (để thống nhất sử dụng trong máy vi tính, sắp xếp thư mục, tên đường phố, v.v...).

Trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết. Thí dụ: *ý nghĩa, ý chí, yêu mến, quý trọng.*

Một số từ có i làm thành tố thì vẫn viết theo thói quen: *ỉ eo, ầm ĩ;* hoặc *i* đứng đầu một số âm tiết: *in, im, inh, ỏi, ít ỏi, ụt ịt, ỉu xìu.*

Ngoại lệ: Các tên riêng (tên người, tên đất), tên các tác phẩm cổ, tên các triều đại

---

* Bản *Quy tắc này* được nghiên cứu xây dựng từ năm 1993. Cho đến nay đã trải qua 5 lần hội thảo và trưng cầu ý kiến giới ngôn ngữ học. Một phương án tiến bộ nhằm góp phần thống nhất quy tắc chính tả.

đã quen dùng y thì vẫn viết theo truyền thống. Thí dụ: *triều Lý, Lý Bôn, Lý Thường Kiệt; xã Lý Nhân, Mỹ, Hoa Kỳ, Đại Việt sử ký toàn thư, v.v.*

4. Viết hoa

4.1. Viết hoa tên người:

- *Tên người* Việt Nam, Trung Quốc (đọc theo âm Hán - Việt) bao gồm tên thật, tên tự, tên hiệu, v.v. *đều viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết* và không dùng dấu nối. Thí dụ: *Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Du, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên.*

- Một số tên gọi vua chúa, quan lại, trí thức Việt Nam, Trung Quốc thời phong kiến được cấu tạo theo kiểu *danh từ chung (đế vương, hoàng hậu, tông, tổ, hầu, tử, phu tử, v.v.) + danh từ riêng* thì viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của âm tiết, thí dụ: *Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng, Hùng Vương, Lạc Long Quân, Bố Cái Đại Vương, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Phù Đổng Thiên Vương, Khổng Tử, La Sơn Phu Tử, v.v.*

- Một số tên người Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp một danh từ chung (thí dụ: *ông, bà, thánh, cả* hoặc từ chỉ học vị, chức tước, v.v.) với một danh từ riêng dùng để gọi, làm biệt hiệu, v.v. thì danh từ chung đó cũng viết hoa. Thí dụ: *Bà Trưng, Ông Gióng, Cả Trọng, Đề Thám, Lãnh Cồ, Cử Trị, Nghè Tân, Trạng Lường, Đồ Chiểu, Tú Xương, Đội Cấn, v.v.*

- Tên người trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Lò Văn Bường, Giàng A Páo, Y Niêm, A Ma Pui, v.v.*

4.2. Viết hoa tên địa lí:

- Tên địa lí Việt Nam và tên địa lí đọc theo âm Hán - Việt, viết hoa các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Hà Nội, Trung Quốc, Trường Giang, Thuỵ Sĩ, Nam Tư, Nhật Bản, v.v.*

- Tên địa lí thế giới phiên gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt cũng viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng dấu nối: *Hà Lan, Phần Lan, Na Uy, Thuỵ Điển, Đan Mạch, Ai Cập, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.*

- Từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương hướng hoặc một từ chung đơn tiết nào đó dùng để chỉ một vùng, một miền, một khu vực nhất định thì viết hoa tất cả các thành phần của nó: *Tây Bắc Kỳ, Đông Nam Kỳ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Hà, Nam Hà, Đàng Trong, Đàng Ngoài, Đông Nam Bộ, Trường Sơn Tây, Bắc Bán Cầu, Nam Bán Cầu, Bắc Cực, Trung Phi, Cận Đông, khu Đông Bắc, vùng Tây Nam,* quan hệ *Đông-Tây,* đối thoại *Bắc-Nam,* các nước phương *Đông,* văn học phương *Tây, v.v.* (Các từ chỉ phương hướng *đông, tây, nam, bắc* không viết hoa: *gió nồm, gió nam, gió mùa đông bắc...).*

- Địa danh Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp danh từ chung (biển, cửa, bến,

vũng, lạch, vàm, buôn, bản, v.v.) với danh từ riêng (thường chỉ có một âm tiết thì viết hoa tất cả các chữ đầu tạo nên địa danh đó: *Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Vàm Láng, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng, v.v.* (Chú ý: Hồ Tây, Hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, sông Tô Lịch, Sông Cái).

4.3. Tên các tổ chức:

- Tên các tổ chức: viết hoa chữ đầu của thành tố đầu và các chữ đầu, cụm từ cấu tạo nên đặc trưng *(nét khu biệt)* của tổ chức và tên riêng nếu có. Thí dụ: *Chính phủ Việt Nam, Quốc hội Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Tổ chức Trung ương, nước Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan, v.v.* (Một số tên tổ chức, cơ quan viết hoa theo thói quen: *Văn Miếu - Quốc Tử Giám*).

4.4. Viết hoa các trường hợp khác:

- Tên các năm âm lịch; viết hoa cả hai âm tiết, thí dụ: *năm Kỷ Tỵ, Cách mạng Tân Hợi, Cuộc chính biến Mậu Tuất, tết Mậu Thân, v.v.*

- Tên các ngày tiết và ngày tết: viết hoa âm tiết thứ nhất. Thí dụ: *tiết Lập xuân, tiết Đại hàn, tết Đoan ngọ, tết Trung thu, tết Nguyên đán.*

- Từ chỉ số trong những đơn vị là tên gọi các sự kiện lịch sử: không viết bằng con số mà viết bằng chữ hoa: *Cách mạng tháng Tám, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.*

- Tên gọi một số thời kì lịch sử, sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng thì viết hoa âm tiết đầu: *thời kì Phục hưng, Chiến tranh thế giới I, phong trào Cần vương, thời kì Kháng chiến chống Pháp.*

- Viết hoa tên các ngành, lớp, bộ, họ, giống (chi) trong sinh vật học: *họ Kim giao; bộ Mười chân, lớp Thân mềm; chi Tôm he; lớp Nhện; cây họ Đậu, họ Dâu tằm, v.v.*

- Viết hoa chữ đầu âm tiết thứ nhất của tên các niên đại địa chất: *đại Cổ sinh, kỉ Cacbon, loài người xuất hiện từ đầu kỉ Đệ tứ.*

- Tên gọi các loại huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự, v.v. viết như sau: *Huân chương Độc lập, Sao vàng, Cờ đỏ, Lênin, Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công, Chiến công, Kháng chiến, Chiến sĩ vẻ vang; Kỉ niệm chương; Tổ quốc ghi công; Bảng vàng danh dự; Giải thưởng Nhà nước; Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Anh hùng lao động, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, v.v.*

- Tên gọi các tôn giáo, giáo phái bằng tiếng Việt hoặc Hán - Việt: viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết: *Tin Lành, Cơ Đốc, Thiên Chúa, Hoà Hảo, Cao Đài, Bà La Môn, Tiểu Thừa, Đại Thừa, Mật Tông, Thiền Tông, v.v.* Chú ý: *Nho giáo, Thiên Chúa giáo, Đạo Hồi, Hồi giáo.*

- Tên các tác phẩm, sách báo, văn kiện, v.v. để trong ngoặc kép và viết hoa như sau:

- Nếu tên người, tên địa lí, tên triều đại, v.v. dùng làm tên tác phẩm thì viết hoa

tên người, tên địa lí, tên triều đại đó: *"Thạch Sanh"*, *"Hồ Chí Minh toàn tập"*, *"Nghệ An kí"*, *"Lĩnh nam chích quái"*, *"Việt sử lược"*, *"Hậu Hán thư"*, *"Tam Quốc chí"*, *v.v.*

- Ngoài các trường hợp trên, chỉ viết hoa âm tiết thứ nhất *"Làm gì"*, báo *"Nhân dân"*, tạp chí *"Khảo cổ học"*, *"Dư địa chí"*, *"Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam"*, *"Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước"*. Trường hợp trong ngữ cảnh không gây nhầm lẫn tên các tác phẩm có thể in nghiêng, không dùng ngoặc kép.

- Tên chức vụ, học vị không viết hoa: *tổng thống, chủ tịch, tổng bí thư, đại sứ, thái thú, tổng đốc, tiến sĩ, cử nhân, viện sĩ, v.v.* trừ một số trường hợp trong các đơn từ và khi dùng biện pháp tu từ: *Chủ tịch Hồ Chí Minh.*

5. Trật tự các thanh: không dấu (º), huyền (`), hỏi ('), ngã (~), sắc (´), nặng (.)

Đánh dấu các thanh trên âm chính: *hoá, hoà, hoả, quả, thuý, thuỳ, thuỷ, quẻ, khoẻ, ngoằn ngoèo,* chú ý: *của, lúa, múa...*

II. PHIÊN CHUYỂN TÊN RIÊNG VÀ THUẬT NGỮ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Trên thế giới cho đến năm 1990 có gần 5000 ngôn ngữ, trong đó có khoảng 1/10 ngôn ngữ có chữ viết. Song không có một ngôn ngữ nào ngay từ đầu đã có đủ vốn từ ngữ mà đều phải nhập một số từ ngữ mới từ tiếng nước ngoài. Hình thức phổ biến của việc nhập từ ngữ mới là *phiên âm,* nghĩa là ghi đúng hoặc gần đúng âm của từ nước ngoài bằng các âm, vần của bản ngữ. Ngoài ra còn có cách *chuyển tự* từ tiếng nước này sang tiếng nước khác hoặc *viết nguyên dạng* chữ nước ngoài. Chúng ta sử dụng biện pháp vừa phiên âm vừa chuyển tự và gọi chung là *phiên chuyển* tiếng nước ngoài.

1. Nguyên tắc chung: phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các âm, vần và chữ Việt dựa vào cách đọc trực tiếp của nguyên ngữ có thể biết được. Trường hợp chưa đọc được nguyên ngữ thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác (một số trường hợp tạm để nguyên dạng: *tets, stress, gas*).

1.1. Đối với các ngôn ngữ có chữ viết dùng hệ thống chữ cái Latinh (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia, v.v.) thì phiên âm theo cách đọc trực tiếp các ngôn ngữ đó, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn (hoặc có bảng đối chiếu kèm theo sách).

Thí dụ: *Camaguây* (Tây Ban Nha: Camaguey), thành phố ở Cuba.
Aizơnac (Đức: Eisenach), thành phố ở Đức.
Oelinhtơn (Anh: Wellington), thủ đô của Niu Zilân.
Vacsava (Ba Lan: Warszawa), thủ đô của Ba Lan.
Oasinhtơn (Washington), thủ đô Hoa Kỳ.

Clintơn Jâuzip Đâyvixơn (Anh: Clinton Joseph Davisson), nhà vật lí học Mỹ.

1.2. Đối với các ngôn ngữ không dùng hệ thống chữ cái Latinh như các ngôn ngữ

Arập, Nhật, Triều Tiên, Lào nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian (tuỳ theo ngôn ngữ đó sử dụng tiếng Anh, Pháp hay tiếng nước khác), chú thích ngôn ngữ trung gian giữa hai ngoặc kép, thí dụ: *Niu Đêli* (Anh: New Delhi), thủ đô của Ấn Độ, hoặc phiên qua dạng Latinh của ngôn ngữ đó nếu có, thí dụ: *Maxcat* (Masqat), thủ đô của Ôman (so sánh tiếng Pháp: Mascate).

1.3. Đối với tiếng Nga phiên trực tiếp từ tiếng Nga lược bỏ trọng âm. Thí dụ: *Lômônôxôp M.V., Tachiana.*

1.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích âm dạng Latinh của chữ Hán).

Thí dụ: *Đỗ Phủ* (Du Fu), *Bắc Kinh* (Beijing).

Một số trường hợp không đọc theo âm Hán - Việt thì phiên theo âm dạng Latinh của tiếng Hán.

Thí dụ: *Alasan* (Alashan), sa mạc ở phía bắc Trung Quốc.

1.5. Đối với tên riêng nước ngoài đã quen dùng (nhất là phiên theo âm Hán -Việt) thì giữ nguyên.

Thí dụ: *Pháp, Anh, Mỹ, Thuỵ Sĩ, Ý, Lý Bạch, Lỗ Tấn, Kim Nhật Thành.*

Tuy nhiên nếu có những thay đổi mới về tên riêng theo hướng gần với nguyên ngữ (hoặc nước đó đã thay đổi tên gọi) thì sẽ phiên tên riêng nước ngoài theo cách mới, có chú thích nguyên ngữ và tên gọi cũ đặt trong ngoặc đơn.

Thí dụ: *Ôxtrâylia* (cũ: Úc); *Italia* (cũ: Ý); *Myanma* (cũ: Miến Điện); *Đôn Kihôtê* (cũ: Đông Kisôt).

2. Quy định cách viết tên riêng nước ngoài bằng chữ Việt như sau: *viết liền các âm tiết theo đơn vị từ,* trừ một số trường hợp đặc biệt viết rời dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết (Lu-i = Louis), không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt.

Thí dụ: *Gôxen Xanvađo Alienđê* (Tây Ban Nha: Gossens Salvador Allende); *Hainơrich Bruyninh* (Đức: Heinrich Bruning).

3. Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để *phiên chuyển.*

3.1. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, khr, xt, đm, v.v.*

Ví dụ: *Đruyông* (Pháp: Druon); *Frăngxoa* (Pháp: François); *Xcaclati* (Italia: Scarlatti).

3.2. Các phụ âm cuối vần, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh...*

Thí dụ: *Mađrit* (Tây Ban Nha: Madrid); *Aptaliông* (Pháp: Aftalion).

3.3. Sử dụng bốn chữ cái F, J, W, Z (f, j, w, z) để:

- Viết các đơn vị đo lường, các kí hiệu quốc tế trong hoá học và khoa học tự nhiên, tên viết tắt các tổ chức quốc tế.

Thí dụ: W = Oát, J = Jun, Fe = sắt, WTO = Tổ chức thương mại thế giới.

- Phiên các tên riêng (tên người, tên địa lí) nước ngoài. Thí dụ: Frăngxoa Busê (Pháp: François Bouchet), Jêm Biucanơn (Anh: James Buchanan).

4. Các cặp chữ cái i và y; ph và f; j và gi đều được dùng để phiên căn cứ vào nguyên ngữ, nguyên ngữ dùng chữ cái nào thì chuyển sang tiếng Việt dùng chữ cái tương ứng. Một số trường hợp thêm *ơ: Marơ* (Marr), *Tơroa* (Troie).

5. Tên người và tên địa lí của các dân tộc thiểu số viết theo tiếng Việt và ghi chú tên dân tộc trong ngoặc đơn: Đắc Lắc (Đăk Lăk), Bắc Cạn (Bắc Kạn).

6. Thuật ngữ gốc tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Sử dụng thuật ngữ đã dùng thống nhất trong từng chuyên ngành và liên ngành. Thuật ngữ hoá học, sinh học dùng theo sách giáo khoa. Thí dụ: dùng *i* thay cho *y* (oxi, hiđro) trừ các kí hiệu của các nguyên tố, các kí hiệu chỉ chức và gốc hoá học *al, ol, yl* (etanol, metyl), dùng ozơ trong hệ thống hiđrat cacbon (glucozơ), aza trong hệ thống các enzim (lipaza).

7. Các tên thuốc cũng phiên theo âm, vần tiếng Việt và chú thích nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp. Biệt dược dùng tên gọi của nước sản xuất biệt dược.

8. Cách viết ngày tháng năm: ngày 5.6.1934; tháng 6.1934, năm 1934. Kì họp thứ tư, Quốc hội khoá VI. Thế kỉ dùng chữ số La Mã: thế kỉ I trước Công nguyên, thế kỉ XV, thế kỉ XXI. Nghị quyết 25/CP ngày 30.6.2004, Nghị định 35/HĐBT...

PHẦN I

TỔNG QUAN

Nếu hiểu giáo dục theo nghĩa rộng là phương thức truyền đạt những kinh nghiệm sản xuất, chiến đấu, cách ứng xử trong cộng đồng cho một lớp người mới lớn lên, thì ngay từ khi cuộc sống xã hội hình thành với những bộ tộc sinh sống trên mảnh đất này từ xa xưa, giáo dục với hình thái thô sơ đã nảy sinh để duy trì và thúc đẩy cuộc sống phát triển. Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, nội dung giáo dục đó dần dần trở nên đa dạng và khá toàn diện. Từ thuở ấu thơ, trẻ em đã được giáo dục trong gia đình, qua các câu đồng dao, các trò chơi, qua quan sát thực tế xã hội, để học dần các tri thức và kĩ năng cần thiết cho cuộc sống. Trường học là gia đình, làng xã và cộng đồng, thầy dạy là ông bà, cha mẹ, anh chị em, người trong thôn xóm... Lớn lên, các thành viên trong cộng đồng lại được tiếp xúc với kho tàng văn hoá dân gian, sách giáo khoa về những kiến thức khoa học, kinh nghiệm sản xuất, cách ứng xử, đạo đức, tình cảm, lối sống trong gia đình, làng xóm, quê hương và cao hơn là lí tưởng làm người Việt Nam. Chính với nội dung giáo dục đó, từ xa xưa, tổ tiên ta đã làm nên nền văn minh lúa nước ở châu thổ Sông Hồng, đã hun đúc nên truyền thống nhân ái và anh hùng, đưa dân tộc Việt Nam vượt qua thử thách trong suốt ngàn năm Bắc thuộc để không bị đồng hoá, đã nuôi dưỡng lòng yêu nhà, yêu nước, căm thù quân giặc cướp nước, đứng lên chiến đấu giành lại và bảo vệ nền độc lập.

Nội dung của giáo dục gia đình và cộng đồng trong lịch sử dân tộc ta rất phong phú, phương pháp giáo dục cũng rất đa dạng và hiệu nghiệm, đã góp phần vào việc hình thành nhân cách và truyền thống con người Việt Nam sinh sống bao đời trên đất Thăng Long - Hà Nội. Ngay cả về sau, khi đã có một nền giáo dục do nhà nước phong kiến quản lí thì nội dung giáo dục ấy vẫn cứ tồn tại song song, vẫn phát huy tác dụng và hoà nhập với giáo dục do nhà nước quản lí theo tỉ lệ nhiều hay ít, tuỳ nơi, tuỳ lúc, để góp phần đào tạo nên những con người Việt Nam qua từng thời kì lịch sử. Đó là thực tiễn giáo dục đã diễn ra trên đất nước ta cũng như ở Hà Nội từ rất lâu trước đây và tồn tại cho đến tận ngày nay.

Có thể khái quát những nét chung về giáo dục Việt Nam và Hà Nội như sau:

1. Trong hàng ngàn năm dưới chế độ phong kiến, nền giáo dục Việt Nam do giai cấp phong kiến tổ chức đã lấy Nho giáo làm nội dung chủ yếu giảng dạy trong trường lớp và thi cử để tuyển chọn nhân tài cai trị đất nước. Giáo dục Nho học ở Việt Nam trước đây không phải là một sản phẩm bản địa. Dưới thời Bắc thuộc, bọn thống trị phương Bắc đã: *"đặt quan thứ sử để trấn thủ rồi đưa người Trung Quốc sang ở lẫn với dân bản thổ, cho dân bản thổ học viết qua loa và vỡ vẽ biết được ngôn ngữ Trung Quốc"*(1). Sau đó dưới thời Sĩ Nhiếp (trị vì từ 207-226), việc dạy và học đã phát triển hơn trước, sử gia Ngô Sĩ Liên đã nhận định: *"Người nước Nam ta thông Thi, Thư, hiểu Lễ Nhạc, trở thành một nước văn hiến là bắt đầu từ Sĩ Nhiếp..."*(2). Sau khi giành lại nền độc lập (năm 938) phải đến gần một thế kỉ rưỡi, với việc lập Văn Miếu thờ Khổng Tử và các môn đồ vào năm 1070, khoa thi minh kinh bác học được tổ chức năm 1075, Quốc Tử Giám được thành lập năm 1076, Nho giáo mới được công nhận chính thức là Quốc giáo. Xã hội Việt Nam sau thời kì Bắc thuộc đã chuyển biến theo mô hình của xã hội phong kiến Trung Quốc. Là một nước nông nghiệp, tổ chức xã hội, chính trị... có những nét tương đồng phát triển theo xã hội Trung Quốc nên sau khi giành được độc lập, các triều đại phong kiến Việt Nam đã dần coi Nho giáo là Quốc giáo như một lẽ tự nhiên. Hiện tượng thâm nhập giao lưu của các nền văn hoá lớn trên một khu vực nhiều quốc gia cũng là một điều dễ hiểu và có tính quy luật. Nền văn minh cổ Trung Hoa với Nho giáo là một trong những nền văn minh lớn của nhân loại thời cổ đại đã có ảnh hưởng tới nhiều nước xung quanh như Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản... Đây là một hiện tượng thông thường trong lịch sử nhân loại cũng như các nước phương Tây chịu ảnh hưởng của văn minh Hy - La vậy.

Các triều đại phong kiến độc lập đầu tiên đã dùng chữ Hán làm văn tự chính thức của quốc gia. Giáo dục Nho học do các triều đại phong kiến Việt Nam học tập Trung Hoa tổ chức cũng dùng luôn chữ Hán làm chuyển ngữ để giảng dạy. Chữ Hán được người Việt Nam đọc theo lối phát âm từ đời Đường vào cuối thời Bắc thuộc, từ đó về sau chúng ta vẫn duy trì về cơ bản cách phát âm thời Đường, trong khi đó ở Trung Quốc, cách phát âm chữ Hán đã thay đổi rất nhiều, vì vậy chữ Hán dùng trong giáo dục Nho học thời phong kiến đã trở thành một tử ngữ. Tuy cùng dùng chung chữ Hán nhưng người hai nước giao dịch với nhau vẫn cần có người phiên dịch. Cú pháp của văn tự Hán trong các sách kinh điển của Nho giáo thuộc về lối văn ngôn thời cổ đại Trung Quốc nên đối với học sinh Việt Nam càng thêm khó học. Chữ Hán chỉ được thầy và trò dùng để đọc sách và viết bài, còn khi giảng giải, trả lời và mọi giao tiếp trong lớp, thầy và trò vẫn dùng tiếng Việt.

Chữ Nôm cũng đã xuất hiện từ khá sớm nhưng không được coi là văn tự chính thức của nhà nước phong kiến, không dùng trong giáo dục, thi cử. Triều đại Tây Sơn

---

(1) *Việt sử thông giám cương mục chính biên*. Nxb. Văn sử địa, 1957, quyển 5, tr. 101.

(2) *Sđd*, quyển 5, tr. 99.

đã sử dụng rộng rãi trong hành chính và đã cho dịch các sách *Tứ thư, Ngũ kinh* ra chữ Nôm và sử dụng trong giáo dục nhưng không được bao lâu đã sụp đổ nên việc sử dụng chữ Nôm không được thực hiện. Trong các lớp Nho học, thầy dạy cho trò biết viết chữ Nôm và dùng để giảng nghĩa các câu chữ Hán. Người ta chỉ dùng chữ Nôm để viết những giấy tờ thông thường trong gia đình, việc hành chính trong thôn xã... hoặc làm văn thơ giải trí. Đây chính là một biểu hiện tự ti của giai cấp phong kiến Việt Nam còn mang nặng tư tưởng sùng bái "Thiên triều".

Ở Việt Nam từ khi giành được độc lập, các triều đại ý thức được tầm quan trọng của việc tổ chức và quản lí giáo dục thì cũng là lúc đồng thời công nhận Nho giáo làm nội dung của giáo dục thời phong kiến. Sử sách còn ghi vào năm 1075, vua Lý Nhân Tông *"hạ chiếu chọn những người giỏi kinh, học rộng, vào thi Nho học bằng ba kì"*[1]. Năm 1185, vua Lý Cao Tông *"lấy học trò trong nước từ 15 tuổi trở lên, ai thông kinh Thi, kinh Thư thì được vào hầu ngự điện"*[2]. Có thể coi như từ triều Lý, chương trình nội dung của nền giáo dục dân tộc gồm các sách kinh điển của Nho giáo là *Tứ thư* và *Ngũ kinh*. Nói nhà nước phong kiến độc lập Việt Nam đem các sách kinh điển của Nho giáo dạy trong các trường lớp và tổ chức thi cử để tuyển chọn những người hiểu biết sâu rộng các kinh ra làm quan, không có nghĩa là tất cả nội dung của Nho giáo được đem ra dạy học và Nho giáo là toàn bộ nội dung nền giáo dục dưới thời phong kiến. Nho giáo là một học thuyết triết học, tổ chức xã hội, hệ thống đạo đức điều chỉnh các hành vi con người trong xã hội đã được Khổng Tử (551-491 trước Công nguyên) san định, sáng lập, sau đó Mạnh Tử (372-289 trước Công nguyên) đã kế thừa và phát triển. Người đời sau tôn Khổng Tử là Thánh và Mạnh Tử là Á thánh, những ông tổ của Nho giáo. Đến đời Hán, Nho giáo được hoàn chỉnh với Đổng Trọng Thư, Tư Mã Thiên, Dương Hùng..., quân quyền và thần quyền được gắn bó chặt chẽ hơn, đức trung với vua trở thành tuyệt đối. Trải qua các triều đại Ngô, Tấn, Tề, Lương, Tuỳ, Đường đến đời Tống, Nho giáo đã được phát triển về vũ trụ quan, đi sâu vào những lĩnh vực siêu hình với Chu Đôn Di, Trình Hạo, Trình Hy. Đến đời Nam Tống, Chu Hy đã chú giải các trước tác của Nho giáo và những lời dạy ghi trong sách đã trở thành khuôn vàng thước ngọc cho những người theo Nho giáo. Đến đời Minh, với Vương Dương Minh, Nho giáo đã có những nét độc đáo theo hướng duy tâm nhất nguyên, duy tâm cực đoan. Trải qua một thời gian khá dài, Nho giáo đương nhiên không còn là một học thuyết thuần nhất không chứa đựng những mâu thuẫn, nhưng cái cốt lõi duy tâm và tính chất bảo thủ nặng nề ngày càng sâu sắc thêm.

Giáo dục Việt Nam thời phong kiến lấy Nho giáo làm nội dung giảng dạy là Nho giáo được truyền vào nước ta thời Đường, thời Hán hay thời Tống, chưa có điều kiện để phân biệt rạch ròi, song chắc chắn không thể không chịu ảnh hưởng ít, nhiều

(1) *Việt sử thông giám cương mục chính biên.* Nxb. Văn sử địa, 1957, tr. 90.

(2) *Sđd,* quyển 5, tr. 52 (372).

những biến đổi của Nho giáo ở chính quốc. Mặt khác cũng cần nhận thấy là các triều đại phong kiến Việt Nam tiếp thu Nho giáo từ Trung Quốc nhưng Nho giáo đó đã được "khúc xạ" theo hướng phục vụ cho việc xây dựng một nhà nước Đại Việt độc lập tự chủ ngang hàng với Thiên triều, một nền văn hiến không thua kém Thiên triều. Tuỳ thuộc vào các triều đại phong kiến Việt Nam khi hưng thịnh hay suy tàn, tuỳ theo sự lĩnh hội của những người dạy tiếp thu mặt tích cực cũng như tiêu cực nhiều hay ít trong khi giảng dạy, Nho giáo được nhấn mạnh nội dung, khía cạnh này hay khía cạnh khác, tính kinh viện, bảo thủ nhiều hay ít, mặt tích cực hay tiêu cực nhiều hay ít.

Trên cơ sở một nền kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc, tổ chức xã hội theo mô hình khép kín trong các làng xóm, trì trệ kém phát triển, nội dung giáo dục Nho học chỉ bao gồm các kiến thức xã hội và nhân văn (triết học, đạo đức học, sử học, hành chính...) nội dung giáo dục Nho học trong hàng ngàn năm vẫn không có gì thay đổi. Dưới thời phong kiến, nội dung giáo dục không có các kiến thức khoa học kĩ thuật, y học cần thiết cho cuộc sống.

Trong nền giáo dục Nho học ở Việt Nam cũng như ở Thăng Long - Hà Nội trước đây, không có những quy định về phương pháp giảng dạy và học tập. Học sinh phải học thuộc lòng tri thức trong bài văn và làm theo những câu chữ của thánh hiền trong các sách *Tứ thư* hay *Ngũ kinh*. Trẻ nhỏ ngay từ những năm đầu tiên đến trường đã được học những câu như "*Nhân chi sơ, Tính bản thiện, Tính tương cận, Tập tương viễn*..." rồi đọc những câu dịch ra tiếng Việt: "*Người chưng mới, Tính vốn lành, Tính cũng gần, Tính cũng xa*..." thầy đồ cũng không giảng gì thêm. Sau nhiều năm đèn sách khi đã lớn dần lên, những câu chữ đó được hiểu tuỳ theo sự suy nghĩ và lĩnh hội của mỗi người đi học. Cũng như các nước khác thời trung cổ, giáo dục Nho học áp đặt phương pháp kinh viện, bắt học sinh phải tin tưởng tuyệt đối vào những lời dạy của thánh hiền mà họ phải học thuộc lòng. Tác hại chính của áp đặt chủ nghĩa kinh viện là làm thui chột tinh thần độc lập suy nghĩ, tiếp thu có phê phán chọn lọc những ý đúng của người xưa, rèn luyện thói quen phục tùng không bàn cãi những ý kiến của người xưa, củng cố thói bảo thủ trong mọi suy nghĩ và hành động bất chấp thực tiễn xã hội đã thay đổi, tạo nên một lớp người thụ động, níu kéo xã hội theo mô hình những thời cổ xưa, không góp phần thúc đẩy xã hội tiến lên. Chỉ những nhà Nho nào vượt lên được thói bảo thủ, phục tùng máy móc những giáo lí của thánh hiền mới có thể sáng tạo và đóng góp cho đất nước được.

Trong phương pháp học tập thì giáo dục Nho học rất chú ý tới việc rèn luyện kĩ năng viết chữ Hán và các thể loại văn thơ. Chữ viết được coi như nết người, vì vậy việc dạy viết chữ Hán đã được chú ý cẩn thận ngay từ khi học sinh nhỏ mới cắp sách đến trường. Về kĩ năng làm các thể loại thơ văn, giáo dục Nho học đề ra những quy định về số câu, chữ, thanh bằng trắc, niêm luật rất chặt chẽ... buộc người học phải tuân theo. Trong hàng chục năm theo đòi đèn sách, học sinh được rèn luyện thành

thạo kĩ năng làm văn thơ để diễn đạt nội dung Nho học, nhưng việc rèn luyện "văn hay", "chữ tốt" đã trở thành mục đích của nhiều người đi học để đi thi đỗ và cũng là căn cứ chủ yếu để triều đình đánh giá tài năng và lựa chọn nhân tài qua các kì thi.

Giáo dục Nho học được phát triển ở nước ta do nhận thức của các triều đại thấy cần thiết phải phổ biến ý thức hệ Nho giáo để củng cố trật tự xã hội phong kiến, để đào tạo và tuyển lựa nhân tài giữ các bộ máy của chính quyền phong kiến. Chính vì vậy nên việc phát triển giáo dục Nho học trước đây được thực hiện từ trung ương đến các địa phương, từ trên xuống dưới. Ban đầu, triều đình mở lớp học ở kinh đô cho các thái tử, con cháu quan lại lớn trong triều, sau đó mở rộng cho con cháu quan lại các trấn và địa phương được theo học để tuyển người làm quan cai trị đất nước. Mãi sau mới mở rộng đến một bộ phận thuộc con em nhân dân các tầng lớp khá giả theo học ở phủ huyện. Các nhà hào lí ở thôn xóm mời các thầy đồ đến mở các lớp học cho con em mình và những người trong làng xóm. Mọi việc chu cấp cho các lớp học như giấy bút, lương cho thầy dạy... đều do nhân dân tự lo liệu, việc "xã hội hoá" giáo dục đã được thực hiện trong giáo dục Nho học từ rất xa xưa. Ngân sách của nhà nước phong kiến chủ yếu chi cho những kì thi các cấp. Trước đây trong triều đình không có cơ quan chuyên trách quản lí giáo dục. Bộ Lễ chỉ trông coi việc thi cử các cấp. Việc phát triển giáo dục ở các tỉnh, phủ, huyện đều do các quan đầu tỉnh tuân theo các chiếu chỉ của vua ban. Đến đời nhà Trần, vào năm 1397 mới chỉ định các chức học quan ở tỉnh. Việc quản lí nội dung chương trình giáo dục được thông qua các bài thi. Các kì thi Nho học gồm những nội dung gì đã hướng người học vào những nội dung đó, cách làm bài thi như thế nào bắt người học phải theo cách suy nghĩ và phương pháp học tập như thế ấy. Việc tổ chức thi cử rất chặt chẽ, việc đãi ngộ tôn vinh những người đỗ đạt đã tạo nên tâm lí hiếu học trong nhân dân. Giáo dục Nho học rất chú trọng việc giáo dục đạo đức theo hệ tư tưởng Nho giáo là cơ sở cho việc duy trì trật tự xã hội phong kiến, đã tạo nên tình cảm tôn sư trọng đạo trong nhân dân từ nhiều đời nay.

Giáo dục Nho học ở Việt Nam đã ngưng trệ trong nhiều năm, tư tưởng duy tâm, bảo thủ, tôn sùng quá khứ ăn sâu trong những người đi học, đã thấm sâu trong đầu óc vua quan, cản trở nhận thức và tiếp thu cái mới tiến bộ khi tiếp xúc với thế giới văn minh để canh tân đất nước nên đã dẫn đến thất bại trước sự xâm lược của các đế quốc phương Tây. Khi đất nước trở thành thuộc địa, giáo dục Nho học phải cáo chung và được kẻ xâm lược thay thế bằng một nền giáo dục mới phục vụ cho quyền lợi của chủ nghĩa thực dân.

2. Năm 1858, thực dân Pháp nổ tiếng súng đầu tiên xâm lược Việt Nam. Triều đình nhà Nguyễn chống cự yếu ớt và lần lượt kí các hiệp ước đầu hàng. Hiệp ước Patơnôt (Patenôtre) 1884 chính thức công nhận quyền đô hộ của thực dân Pháp trên toàn cõi Việt Nam, Hà Nội trở thành một khu nhượng địa của người Pháp. Ngay từ năm 1885, thực dân Pháp đã tổ chức lớp học đầu tiên ở Hà Nội. Trước mắt, thực dân

Pháp cần gấp rút đào tạo những người giúp việc cai trị, biết tiếng Pháp, vì trong thời gian đánh phá Hà Nội chúng đã phải đem những thông ngôn từ Nam Kỳ ra và tuyển dụng ở những trường truyền giáo những người biết tiếng Pháp. Mục tiêu của nền giáo dục mới của thực dân Pháp nhằm cấp tốc đào tạo những người bản xứ phục vụ cho công cuộc bình định và chuẩn bị khai thác thuộc địa sau này. Năm 1887, Dumoutier, người Pháp làm chánh thanh tra Học chính ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã viết: *"Nếu chúng ta muốn duy trì ảnh hưởng của nước Pháp ở xứ này, nếu muốn lôi kéo các dân tộc Đông Dương làm cho họ trung thành với chúng ta, thì phải làm cho họ thấm nhuần tư tưởng của chúng ta, phải dạy cho họ tiếng nói và chữ viết của chúng ta và bắt đầu từ thế hệ trẻ"*[1]. Mục đích của nền giáo dục thực dân Pháp tổ chức ở Hà Nội cũng như trên cả nước Việt Nam đã được họ nói rõ như vậy.

Việc quan tâm đầu tiên trong lĩnh vực giáo dục của thực dân là cấp tốc dạy tiếng Pháp trong các trường thông ngôn và tiểu học. Tiếng Pháp dạy trong các trường này là thứ ngôn ngữ giao tiếp, những từ đơn giản, không dạy ngôn ngữ văn chương, ngữ pháp phức tạp. Chánh thanh tra Học chính Bắc Kỳ và Trung Kỳ Dumoutier đã nói rõ yêu cầu của việc dạy tiếng Pháp chỉ gồm những từ ngữ về hành chính, quân sự, thương mại, kĩ nghệ; làm những bài tập dịch trong các lĩnh vực buôn bán, thư tín, hiệp ước, thường thức, hoá đơn... phải nhanh chóng đào tạo càng nhiều người Việt Nam biết nói tiếng Pháp để giao dịch trực tiếp với chúng. Chúng hiểu việc dạy tiếng Pháp cho người Việt Nam là một việc khó khăn và lâu dài nên trước hết cần phải tạo ra được những trung tâm nói tiếng Pháp bao gồm những người bản xứ ở tầng lớp trên để từ đó tuyên truyền mở rộng ra xung quanh. Để chiếm lĩnh xứ Bắc Kỳ bằng ngôn ngữ và văn hoá Pháp phải có một thời gian dài, trường học là công cụ tốt nhất để thực hiện ý định đó.

Tiếng Pháp được đưa vào giảng dạy ở tất cả các trường học ở Hà Nội ngay từ buổi đầu mở trường, chiếm một số giờ lớn trong chương trình, thay cho tiếng mẹ đẻ. Chương trình tiểu học 4 năm, năm 1910 mỗi tuần có 27 tiết học thì tiếng Pháp chiếm 13 tiết. Thi hết bậc tiểu học năm 1904 có một bài luận bằng tiếng Pháp trong 120 phút, một bài vấn đáp bằng tiếng Pháp, một bài dịch tiếng Pháp sang tiếng Việt (traduction), một bài dịch tiếng Việt sang tiếng Pháp (thème). Trong kì thi này chỉ có một bài luận tiếng Việt trong 60 phút. Từ chương trình thành chung hay cao đẳng tiểu học, tiếng Pháp được dùng làm chuyển ngữ để dạy tất cả các môn học (trừ Việt văn và Hán văn). Càng lên các bậc học cao thì tiếng Việt chỉ còn là một ngoại ngữ rất ít dùng đến. Một học sinh Việt Nam bắt đầu đi học từ lớp đồng ấu (lớp 1) đã học tiếng Pháp, lần lượt học lên các lớp trên đều nghe giảng bằng tiếng Pháp, trả lời bằng tiếng Pháp, sau khoảng 15 năm học tập, tiếng Pháp đã gần như thay thế tiếng

(1) Dumoutier. *Les débuts de l'enseignement au Tontin, 1887* (Buổi đầu của học chính ở Bắc Kỳ).

mẹ đẻ, có những học sinh Việt Nam trở nên khinh miệt văn hoá dân tộc, ca ngợi văn minh Pháp và cúi đầu phục tùng ách thống trị của chúng. Đó là kết quả mà thực dân rất mong muốn khi tổ chức một nền giáo dục Pháp - bản xứ trên đất nước Việt Nam cũng như ở Hà Nội.

Một mặt cấp tốc dạy tiếng Pháp ở Hà Nội để tăng cường ảnh hưởng của văn hoá Pháp đối với người bản xứ, nhanh chóng đẩy lùi ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa ở nước này trong mấy ngàn năm qua, nhưng rút kinh nghiệm của các trường ở Nam Kỳ đã bỏ hẳn chữ Hán nên rất bất lợi, khi xâm chiếm xong Hà Nội và đặt ách thống trị của chúng ở Bắc Kỳ, thực dân Pháp vẫn duy trì dạy chữ Hán trong các trường thông ngôn, Trường Hán học và Trường Pháp - bản xứ. Chúng đã nhận định rằng một người thông ngôn mà chỉ biết tiếng Pháp, không biết chữ Hán thì cũng như một người Hán học không biết tiếng Pháp, chỉ có giá trị một nửa! Những thông ngôn đào tạo ở Hà Nội được học cả chữ Hán sẽ tốt hơn những thông ngôn từ Sài Gòn đưa ra chỉ biết có tiếng Pháp. Chúng đã cho dạy chữ Hán hành chính, ngoại giao trong các trường thông ngôn, không học theo chữ Hán cổ truyền trong các lớp Nho học cũ trước đây. Chúng rút kinh nghiệm việc bỏ chữ Hán trong các trường học ở Nam Kỳ: *"Một số người Pháp nóng vội tưởng có thể bỏ ngay chữ Hán trong các trường Pháp - bản xứ. Đó là sự vụng về quá đáng mà chúng ta đã thực hiện ở Nam Kỳ và đã không đạt được ích lợi gì, đó là một đường lối chính trị sai lầm mà chúng ta phải luôn luôn nhớ"*[1].

Thống sứ Paul Bert đã viết trong bức thư gửi thống sứ Bắc Kỳ: *"Nếu những trẻ em học ở các trường chúng ta mở (Pháp - bản xứ) khi rời nhà trường không biết đọc và viết chữ Hán thông thường để giao dịch với đồng bào xung quanh và những người Trung Hoa trong suốt cuộc đời của nó thì nó sẽ biến thành một người ngoại quốc ngay trên xứ sở của mình"*[2].

Dumoutier nói rõ thêm: *"Một đứa trẻ sau khi học xong trường Pháp - bản xứ không dạy chữ Hán, khi trở về gia đình nó sẽ trở nên lạ lùng đối với mỗi việc xảy ra ở đó. Nó đã đem về cái hành trang vô dụng mà chúng ta đã dạy nó và không làm được việc gì cho gia đình và cộng đồng. Nó sẽ hối tiếc vì đã mất thời giờ vô ích và muốn trở lại học chữ Hán. Nhưng tuổi đã lớn công việc đồng áng cần đến nó và như vậy trên thực tế, trường học chúng ta mở ra không đạt được kết quả gì"*[3].

Họ đã có những nhận định khá sâu sắc về chữ Hán và văn hoá Hán: *"Việc giảng dạy chữ Hán trong các trường Hán học với các sách luân lí và triết học của Trung Hoa, chúng ta không có gì có thể thay thế được. Bỏ giảng dạy chữ Hán có nghĩa là thủ tiêu việc giáo dục đạo đức, luân lí, điều đó là không thể được"*[4] hay: *"Một*

(1) Dumoutier. *Les débuts de l'enseignement au Tonkin.*

(2) *Thư của Paul Bert.*

(3), (4). Dumoutier - *Sđd.*

điều cũng cần chú ý là không thể thủ tiêu một nền giáo dục mà không loại bỏ những giá trị đạo đức luân lí của nó. Nếu chúng ta quên điều đó thì việc dạy trong nhà trường hiện nay (tiếng Pháp) sẽ chỉ đào tạo được những con người không hiểu biết nghĩa vụ, không lương tâm, không tình cảm và như vậy sẽ chỉ có hại cho lợi ích của nước Pháp"[1].

Nhận thức rõ tầm quan trọng của chữ Hán nên ngay từ khi mở các lớp tiểu học, chương trình dạy có từ nửa giờ đến 2 giờ một tuần. Trường thành chung (5 năm) mỗi tuần có 3 giờ chữ Hán trong suốt 5 năm. Số tiết chữ Hán trong tuần của các trường cũng có thay đổi, có lúc tự nguyện, có lúc bắt buộc nên đã giúp cho học sinh theo "Tây học" cũng vẫn biết đọc được các văn bản, câu đối... viết bằng chữ Hán, nhà trường không xa rời cuộc sống xã hội.

Trong nền giáo dục Pháp - bản xứ trên đất nước Việt Nam cũng như ở Hà Nội, bên cạnh việc dạy tiếng Pháp, chữ Hán, thực dân Pháp đã cho dạy chữ Quốc ngữ ngay trong các lớp Hán học cải cách và trong các trường học Pháp - bản xứ. Việc dạy chữ Quốc ngữ cũng không ngoài mục đích phục vụ cho công cuộc bình định và khai thác thuộc địa của chúng. Trong thư gửi thống sứ Bắc Kỳ ngày 1.7.1886, tổng sứ Paul Bert đã viết: "*Việc người bản xứ biết đọc và viết chữ Quốc ngữ rất có lợi cho chúng ta, các viên chức và những người cộng tác với chúng ta sẽ học những chữ đó một cách dễ dàng, việc liên hệ giữa chúng ta với người bản xứ sẽ rất thuận lợi. Vì vậy phải khuyến khích dạy chữ Quốc ngữ trong trường học của chúng ta và cả trường của người bản xứ nữa*"[2].

Việc dạy chữ Quốc ngữ ban đầu cũng không phải được sự nhất trí trong chính quyền thống trị. Dumoutier giải thích: "*Tôi không chủ trương duy trì dùng chữ Hán tượng hình, nhưng tôi cho rằng muốn loại bỏ nó, người ta phải biết hướng đi một cách khôn ngoan. Hướng đi để loại bỏ chữ Hán đến chỗ dùng chữ Pháp là sử dụng chữ Quốc ngữ. Việc chuyển đổi từ thứ chữ này sang một thứ chữ khác không đơn thuần lệ thuộc vào một nghị định của Chính phủ mà phụ thuộc vào sức mạnh của dân và lợi ích của việc buôn bán, đòi hỏi phải có thời gian và sự kiên nhẫn*"(Sđd).

Họ sớm nhận ra việc dạy chữ Pháp phải có một thời gian khá dài mới có thể làm cho người Việt Nam hiểu biết về văn hoá Pháp. Không dạy chữ Hán trong trường Pháp - bản xứ là không được. Một thứ chữ trung gian là chữ Quốc ngữ sẽ đáp ứng yêu cầu chung của hai phía và giúp vượt qua khó khăn để đạt mục đích của việc lôi kéo người Việt Nam nhanh chóng đi theo Pháp. Chữ Quốc ngữ lại dễ học, người Việt Nam nhanh chóng đọc được các văn bản của họ. Dumoutier cho rằng việc dạy chữ Quốc ngữ cho 50 người Pháp để họ tiếp xúc trực tiếp với người Việt Nam còn dễ dàng hơn là dạy tiếng Pháp cho hàng triệu người Việt. Một ngày nào đó khi tất cả những nhân viên công sở nói tiếng Việt, viết chữ Quốc ngữ trong khi cai trị ở Việt Nam thì

(1), (2) *Thư của Paul Bert*

lúc đó việc cai trị của Pháp sẽ dễ dàng hơn nhiều. Về phía người Việt Nam, một số trí thức cũng nhận thấy những nhược điểm hạn chế của chữ Nôm phiên âm tiếng Việt, nó không thống nhất, người Trung Hoa cũng không đọc và viết được, lại khó học khó viết hơn cả chữ Hán. Tiếng Việt được phiên âm bằng những chữ cái Latinh đã cố định hoá các âm giọng, cách viết và tránh được nhiều sai sót của chữ Nôm. Chữ Quốc ngữ lại dễ học, chỉ cần học trong hai tháng là người Pháp hay người theo Hán học đều đọc được tiếng Việt cả.

Việc học chữ Quốc ngữ trong các trường sẽ là một ngôn ngữ trung gian, người dân không coi chữ Quốc ngữ là của thực dân Pháp nên không căm ghét hoặc tẩy chay nó như chữ Pháp. Thực dân Pháp đã nhìn thấy ảnh hưởng chính trị to lớn của việc dạy chữ Quốc ngữ: Họ đã nhìn thấy trong những trường dạy chữ Quốc ngữ ít thấy thái độ thù địch của người đi học, lòng tin tưởng vào chính quyền bảo hộ được tăng lên và nhiều người học xong chữ Quốc ngữ (bước đệm) đã yêu cầu được học tiếp tiếng Pháp. Mặt khác việc dạy chữ Quốc ngữ cũng góp phần đẩy lùi ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa trên mảnh đất này và làm cho người dân Việt Nam ít lưu luyến thứ chữ tượng hình "*mọi rợ và rối rắm*" (barbare et confuse).

Việc học chữ Quốc ngữ được nhanh chóng triển khai ở Hà Nội. Ngày 1.7.1887, Dumoutier đã nêu con số những lớp học chữ Quốc ngữ ở Bắc Kỳ là 150 lớp, gồm phần lớn là những người đứng tuổi. Ở Hà Nội có hơn 200 học trò gồm những người ngoài 30 tuổi đã đi học chữ Quốc ngữ (phần lớn là người nghèo, một ngày đi làm, một ngày nghỉ để đi học). Trong Triển lãm Hội chợ Hà Nội vào tháng giêng năm 1887, có 42 lớp học chữ Quốc ngữ gửi vở đến trưng bày; riêng Hà Nội có 35 lớp của những người từ 45 đến 52 tuổi gửi vở đến trưng bày.

Việc dạy chữ Pháp, chữ Hán và chữ Quốc ngữ trong nhà trường Pháp - Việt, nằm trong mục đích của nền giáo dục Pháp - Việt, nhằm cấp tốc đào tạo những người giúp việc cho bộ máy cai trị, đội ngũ viên chức, những công nhân kĩ thuật giao dịch được với thực dân, phục vụ cho việc kinh doanh thương mại nhằm khai thác, bóc lột nhân dân ta của chủ nghĩa thực dân Pháp. Tuỳ theo cấp học mà số tiết của chữ Pháp, chữ Hán, chữ Quốc ngữ nhiều ít khác nhau, càng lên các lớp cao thì tiếng Pháp càng chiếm nhiều giờ, ở bậc trung học và đại học thì thầy và trò không còn dùng đến tiếng Việt nữa.

Tiếp thu nền giáo dục Nho học, sau khi chiếm xong Hà Nội, thực dân Pháp đã lập Viện Hàn lâm Bắc Kỳ (Académie du Tonkin) năm 1886. Viện gồm những viện sĩ chính thức là 40 tiến sĩ và cử nhân và nhiều viện sĩ thông tấn, do thống sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ là Paul Bert làm chủ tịch. Theo điều lệ, viện có mục đích tập hợp những người quan tâm đến xứ Bắc Kỳ, bảo tồn các di tích lịch sử, phổ biến và dịch thuật, giới thiệu văn minh của Châu Âu và phương Đông bằng hai thứ tiếng Pháp và Hán; lập các thư viện ở các thành phố và quốc gia, nghiên cứu các di tích, xuất bản tạp chí về các vấn đề văn hoá, khoa học, kĩ thuật... Mục đích chính của Viện Hàn lâm Bắc

Kỳ đã được Dumoutier nói rõ: *"Khi những người trí thức Việt Nam ngồi lại trong một tổ chức và trao đổi với những người Pháp thì những vấn đề nóng bỏng của chính trị sẽ dịu đi. Từ đó sẽ nảy sinh sự quý mến, sự tin tưởng tương hỗ ngày càng sâu sắc... Những viện sĩ hàn lâm Việt Nam sẽ cho chúng ta những lời khuyên, giúp chúng ta điều hành khôn ngoan và dễ dàng... không làm phật ý những thói quen của dân chúng khi chúng ta đưa khoa học của Châu Âu và tiếng Pháp với sức mạnh của nó vào trong các trường học ở Việt Nam"*(1).

Nhưng trong thực tế Viện Hàn lâm Bắc Kỳ tồn tại cũng không được bao lâu.

Năm 1907, để đối phó với phong trào xuất dương du học của những người Việt Nam yêu nước và cũng là để lừa bịp dư luận chính quốc sang đây khai hoá văn minh cho dân Việt Nam, thực dân đã cho lập ở Hà Nội Viện Đại học Đông Dương (Université Indochinoise). Danh từ "Đại học" trong thời kì này do thực dân Pháp đưa ra chỉ để lừa bịp và mua chuộc người Việt Nam, trong thực tế nội dung giảng dạy ở các trường trong Viện Đại học Đông Dương không phải là chương trình đại học. Chính họ cũng thú nhận: *"Đại học Đông Dương không nhằm mục đích nào khác là đào tạo những cán bộ có khả năng và học thức để trở thành những người giúp việc cần thiết cho bộ máy hành chính và cho những người thực dân trong những yêu cầu lớn lao về tổ chức và phát triển Đông Dương"*(2).

Nhưng sau đó thực dân Pháp hoảng sợ trước ý thức dân tộc lên cao trong giáo dục nên đã vội vàng cho đóng cửa.

Thực dân Pháp đã tổ chức ở Hà Nội cũng như trên toàn cõi Đông Dương hai chế độ giáo dục, một chế độ giáo dục như ở Pháp chủ yếu dành cho con em người Âu và một chế độ "giáo dục Pháp - bản xứ" dành cho người Việt Nam đi học. Chế độ "giáo dục Pháp - bản xứ" kéo dài năm học với nhiều kì thi nhằm hạn chế việc học, chương trình "giáo dục Pháp - bản xứ" rườm rà, nặng nề, chứa đựng nhiều nội dung lạc hậu nhất là trong các môn học khoa học xã hội.

Trước Chiến tranh thế giới I, thực dân Pháp đã mở ở Hà Nội một số trường phục vụ cho yêu cầu cấp thiết của chúng như trường thông ngôn, trường hậu bổ (đào tạo quan cai trị), trường y tế, trường dạy nghề sơ cấp, trường thành chung hướng nghiệp.

Sau Chiến tranh thế giới II, để phục vụ cho chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, thực dân Pháp đã cải tổ nền "giáo dục Pháp - bản xứ", họ thay tên gọi "bản xứ" có tính miệt thị và nô dịch lộ liễu bằng từ "Đông Dương": Trường Cao đẳng Tiểu học Đông Dương. Họ cần đào tạo một đội ngũ viên chức và công nhân kĩ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên để giúp cho bộ máy cai trị và kinh doanh nên đã thay thế Chương trình thành chung hướng nghiệp bằng Chương trình cao đẳng tiểu học,

(1) Dumoutier - *Les débuts de l'enseignement au Tonkin*. Hà Nội, 1905.

(2) Dumoutier - *Sđd*.

hướng lên bậc trung học, mở các lớp tú tài bản xứ và nâng các trường dạy nghề lên cao đẳng đúng với tên gọi.

Tuy phải mở các trường lớp cho dân "bản xứ" học tập nhưng thực dân Pháp vẫn tìm mọi cách kìm hãm giáo dục ở Việt Nam cũng như ở Hà Nội. Toàn quyền Merlin trong bài diễn văn đọc tại phiên họp thường kì của Hội đồng cai trị toàn Đông Dương năm 1923, đã nói: "*... chỉ cung cấp cho dân Việt Nam một nền giáo dục nhỏ giọt, phát triển theo chiều nằm...*"(1). Chính sách hạn chế giáo dục này thể hiện ngay ở bậc tiểu học Hà Nội. Trường tiểu học có 6 lớp bị chia ra làm 2 cấp, phải qua 5 lần thi, mỗi lần thi là một lần loại bớt học sinh. Trong những năm 30, Hà Nội có 10 trường tiểu học nam, có 21 lớp ba nhưng chỉ có 15 lớp nhì năm thứ nhất, hằng năm tất phải loại ra 6 lớp ba khoảng 250 em (gồm những em không đỗ bằng sơ học yếu lược và những em không thi lên lớp nhì được). Số liệu của 10 trường tiểu học nam ở Hà Nội năm 1935 cho thấy cứ 1000 học sinh vào bậc sơ học chỉ có 630 em đỗ sơ học yếu lược, thi vào lớp nhì chỉ được 340 em, lên lớp nhì năm thứ hai được 204 em, thi tốt nghiệp tiểu học được 103 em. Như vậy thấy tỉ lệ loại dần học sinh là khoảng 90%. Năm 1942-1943 số học sinh tiểu học trong 10 trường là 4853 em, tỉ lệ học sinh được theo học bằng 25% số trẻ ở độ tuổi đi học. Trường lớp ở Hà Nội không xây thêm trong khi dân số Hà Nội tăng gấp đôi. Năm 1921 dân số Hà Nội là 75.000 người, năm 1936 là 149.000 người.

Càng lên cao việc học càng bị hạn chế hơn: năm 1933 số học sinh cao đẳng tiểu học ở Hà Nội là 692 em (bao gồm tất cả học sinh các tỉnh ở Bắc Kỳ), so với dân số chỉ đạt tỉ lệ rất thấp 0,55%. Số học sinh tú tài bản xứ (gồm cả Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Lào) là 159 học sinh, chiếm tỉ lệ 0,13% dân số Hà Nội. Ở bậc đại học thì số lượng sinh viên lại càng ít. Năm 1925 số sinh viên cao đẳng và đại học ở Hà Nội (của cả Đông Dương), y dược: 231 người, thú y: 83 người, luật: 163 người, sư phạm: 70 người, canh nông: 49 người, công chính: 308 người, khoa học thực hành: 12 người, thương mại thực hành: 28 người.

"*Phát triển theo chiều nằm*" không có nghĩa là thực dân Pháp mở rộng giáo dục ở các cấp dưới. Theo "*Niên giám thống kê Đông Dương, tập 7*"... học sinh sơ học chiếm 2% dân số, bậc tiểu học có 638 trường chiếm 0,4% dân số đi học, bậc cao đẳng tiểu học có 16 trường, số học sinh đi học chiếm tỉ lệ 0,05% dân số; bậc trung học có 3 trường, số học sinh là 369 chiếm tỉ lệ 0,0019% dân số. Một học quan Pháp là Taboulet đã viết trong *Tạp chí giáo dục* số 4.1943: "*Nếu lấy số học sinh sơ học toàn nước Việt Nam năm 1941-1942 là 100 thì học sinh tiểu học là 15%, học sinh cao đẳng tiểu học là 2%, học sinh trung học là 0,4%*"(2).

---

(1) Trích dẫn theo. "*35 năm phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông*". Võ Thuần Nho chủ biên. Nxb. Giáo dục 1980, tr.7.

(2) Taboulet - Bài "*Phòng trưng bày giáo dục ở Hội chợ Sài Gòn*".

Mặc dù Hà Nội là nhượng địa của Pháp và là thủ phủ của cả 5 xứ ở Đông Dương, được quan tâm hơn nhiều tỉnh khác nhưng những số liệu về học sinh và trường học ở Hà Nội trên đây đã cho ta thấy sự kìm hãm giáo dục của thực dân Pháp ở Hà Nội cũng như trên đất nước Việt Nam. Chính sách của Pháp ở Hà Nội cũng như ở Đông Dương là phải tổ chức và phát triển nền giáo dục mới để phục vụ việc khai thác và bóc lột thuộc địa nhưng vừa phát triển vừa kìm hãm.

Trước âm mưu thâm độc của thực dân Pháp trên lĩnh vực giáo dục, từ đầu thế kỉ XX, nhiều chí sĩ của phong trào Duy tân đã cổ vũ lối học mới, chống lại giáo dục lạc hậu thời phong kiến và chống lại giáo dục nô dịch của thực dân Pháp. Việc lập Trường Đông Kinh nghĩa thục tháng 3.1907 là một biểu hiện của tinh thần dân tộc trong mong muốn xây dựng một nền giáo dục tiến bộ nhằm mục đích cứu nước nhà khỏi cảnh nô lệ lầm than.

Sau Chiến tranh thế giới I, trong "Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam" gửi Hội nghị Vecxây (Versailles) ngày 18.1.1919, người thanh niên yêu nước Nguyễn Ái Quốc đã đề cập đến vấn đề giáo dục: "*Tự do học tập, mở các trường kĩ thuật và chuyên môn cho người bản xứ ở khắp các tỉnh*". Trong cuốn sách "*Bản án chế độ thực dân Pháp*" xuất bản năm 1925, Nguyễn Ái Quốc cũng đã để hẳn một chương IX để tố cáo chính sách ngu dân của thực dân Pháp. Năm 1930, khi Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập, trong *Lời kêu gọi,* khẩu hiệu thứ 9 ghi: "*Thực hành giáo dục toàn dân*".

Trong thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương, báo *Dân chúng* (*Le peuple*) đã gửi thư cho Phái bộ điều tra của Mặt trận bình dân Pháp một bản yêu sách gồm 12 điểm chỉ hoàn toàn đề cập đến giáo dục:

- Tự do giáo dục, tự do lập trường tư.

- Phổ thông giáo dục trong dân chúng, Giáo dục sơ đẳng cưỡng bách.

- Trong mỗi làng ít nhất phải có một trường sơ học, mỗi quận một trường tiểu học, mỗi tỉnh một trường trung học. Đặt thêm trường trung học. Sửa đổi Trường Cao đẳng Hà Nội thành Trường Cao đẳng dạy đủ các khoa.

- Thủ tiêu những luật lệ bó buộc xin nhập học, bỏ hẳn những cuộc thi lên lớp và thi ra trường.

- Giáo dục các đẳng cấp không tốn phí.

- Tự do cho người bản xứ đi du học ở nước ngoài.

- Cấp học bổng cho học trò nghèo. Cắt học bổng đã ban cho con của quan lại và nhà giàu.

- Thủ tiêu lớp nhì hai năm. Thủ tiêu bằng cấp tiểu học.

- Thiết lập những lớp đặc biệt cho những người lớn tuổi hay học dốt. Lập trường quân sự cho người bản xứ.

- Trường dạy nghề cho nghề thủ công và một lớp học gia đình thường thức trong các tỉnh.

- Một thư viện chuyển vận ở mỗi quận.

- *Cần kíp dịch ra quốc văn những quyển sách dạy ở các lớp sơ hay trung học.*

Bản yêu sách 12 điều có thể được coi như là đường lối chính sách giáo dục của Đảng Cộng sản Đông Dương, vạch trần chính sách kìm hãm, ngu dân của thực dân Pháp, là cương lĩnh đấu tranh trên mặt trận giáo dục trong thời Pháp thuộc.

Thực dân Pháp thực hiện chính sách ngu dân, cố kìm hãm nhân dân ta trong vòng dốt nát để dễ bề sai khiến và đàn áp thì dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, phong trào Truyền bá chữ Quốc ngữ đã ra đời từ năm 1938, ban đầu ở Hà Nội rồi sau đó lan rộng ra các tỉnh xung quanh. Đây là một cuộc vận động công khai, hợp pháp để xoá nạn mù chữ trong đại đa số nhân dân và cũng là dịp để tập hợp dân chúng, thức tỉnh ý thức dân tộc, căm ghét thực dân Pháp thống trị áp bức, hướng theo các phong trào cách mạng của nhân dân ta.

Bản *Đề cương văn hoá* của Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời năm 1943 với ba phương châm "Dân tộc, Khoa học, Đại chúng" không những đã chỉ rõ phương hướng phát triển của văn hoá cách mạng mà còn là nội dung của việc phát triển giáo dục trong hoàn cảnh một nước thuộc địa.

Một hiện tượng đáng lưu ý của giáo dục thời Pháp thuộc là sự ra đời của các trường tư ở Hà Nội. Theo số liệu năm 1934 ở Hà Nội có 74 trường tiểu học, 7 trường cao đẳng tiểu học và 2 trường trung học tư. Thực dân Pháp tìm mọi cách hạn chế giáo dục thì việc ra đời của nhiều trường tư thục ở Hà Nội đã giúp cho nhiều thanh thiếu niên được theo học, làm cho mưu mô kìm hãm giáo dục của chúng bị đẩy lùi một phần. Về một mặt nào đó, có thể thấy đây cũng biểu hiện của ý thức tự do dân chủ và tinh thần dân tộc trong một xã hội thuộc địa, đòi quyền được học tập nâng cao dân trí.

3. Cách mạng tháng Tám thành công, khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, mở ra một kỉ nguyên mới cho nhân dân Hà Nội và cả nước đứng lên làm chủ vận mệnh, xây dựng cuộc sống mới độc lập, tự do, hạnh phúc. Một nền giáo dục mới được xây dựng theo 3 phương châm "dân tộc, khoa học, đại chúng" của *Bản đề cương văn hoá* năm 1943. Nền giáo dục mới có mục đích cao cả: "*tôn trọng nhân phẩm, rèn luyện chí khí, phát triển tài năng*" đã mở ra trước mắt mỗi người dân, nhằm "*xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên đã để lại cho chúng ta, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu*"[1].

Luật Giáo dục ban hành tháng 12.1998 và Luật Giáo dục năm 2005 đã ghi: "*Mục tiêu của giáo dục là đào tạo con người Việt Nam, phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mĩ và nghề nghiệp, trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*"[2].

---

(1) *Hồ Chí Minh toàn tập*. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2000, tập 4, tr. 33.

(2) *Luật Giáo dục*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 8.

Luật Giáo dục ghi tính chất của nền giáo dục Việt Nam: "Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng"(1).

Sau khi cách mạng thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định:

"Muốn giữ vững nền độc lập,

Muốn làm cho dân mạnh nước giàu,

Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ"(2).

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ con đường để thoát khỏi yếu hèn là phát triển giáo dục: *"Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu"*(3). Người luôn mong mỏi và tin tưởng các thế hệ học sinh cố gắng học tập và rèn luyện tốt để trở thành những người có ích cho Tổ quốc: *"Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em"*(4).

Người khẳng định đó là *"một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam"*, các thế hệ học sinh *"được hấp thu một nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục nó sẽ đào tạo các em nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn năng lực sẵn có của các em"*(5) .

Người khẳng định giáo dục là một mặt trận đặc biệt quan trọng trong công cuộc xây dựng Tổ quốc, mỗi thầy, cô giáo là một chiến sĩ trên mặt trận đó: *"Người thầy giáo tốt - thầy giáo xứng đáng là thầy giáo - là người vẻ vang nhất. Dù là tên tuổi không đăng trên báo, không được thưởng huân chương, song những người thầy giáo tốt là những người anh hùng vô danh"*(6).

Người quan niệm : *"Giáo dục là sự nghiệp của quần chúng"*(7) vì vậy toàn Đảng, toàn dân phải thật sự quan tâm đến công tác giáo dục, nhà trường cùng gia đình và xã hội cùng cộng đồng trách nhiệm giáo dục thanh thiếu niên.

Giáo dục Hà Nội không tách rời khỏi giáo dục cả nước. Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, giáo dục ở Hà Nội đã phát triển theo những lời dạy của Hồ Chủ tịch. Tính dân tộc thể hiện rất rõ rệt trong nền giáo dục mới, dạy hoàn toàn bằng tiếng mẹ đẻ từ bậc phổ thông đến đại học ngay từ những năm đầu của Cách mạng tháng Tám. Đó là một việc làm rất khó khăn nhưng cũng đầy quyết tâm của những người trí thức, những nhà giáo luôn mang sẵn trong mình lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đã làm cho nhiều nước cũng là thuộc địa như Việt Nam trước đây phải khâm

---

(1) *Luật Giáo dục năm 2005.*

(2) *Hồ Chí Minh toàn tập.* Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2000, tập 4, tr. 33.

(3) (4) (5) (6) *Hồ Chí Minh toàn tập, Sđd,* tập 4, tr. 36, 33, 331.

(7) *Hồ Chí Minh toàn tập, Sđd,* tập 12, tr. 403.

phục và học tập. Huế và Hà Nội là những thành phố đi đầu trong việc giảng dạy bằng tiếng Việt ở bậc trung học. Sau khi Hà Nội được giải phóng (10.1954), các trường đại học đầu tiên được thành lập ở Hà Nội đã đi đầu trong việc giảng dạy bằng tiếng Việt tất cả các bộ môn khoa học.

Tính chất dân tộc của giáo dục còn thể hiện ở chỗ thay đổi cơ cấu hệ thống tổ chức nền giáo dục thực dân cũ, thay đổi nội dung chương trình, xoá bỏ những nội dung mang tính chất thực dân xuyên tạc, miệt thị dân tộc Việt Nam và khơi dậy lòng yêu nước tự hào dân tộc qua các bộ môn khoa học xã hội.

Nền giáo dục dân tộc, "*nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam*" đã được thể hiện ở mục tiêu giáo dục nêu ra từ năm 1965 là "*đào tạo, bồi dưỡng thế hệ thanh niên và thiếu nhi trở thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt trung thành với Tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt của nhà nước, có tài có đức để phát triển chế độ dân chủ nhân dân tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ.*"

Sau cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba 1979 và những năm tiếp theo, mục tiêu của giáo dục dân tộc là "*nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo những con người có kiến thức văn hoá, khoa học, có kĩ năng nghề nghiệp, lao động tự chủ, sáng tạo và có kỉ luật, giàu lòng nhân ái yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, sống lành mạnh.*"

Tính chất khoa học và hiện đại của nền giáo dục từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 được thể hiện rõ trong cấu tạo chương trình giảng dạy các cấp học, các bộ môn và phương pháp sư phạm tiên tiến, hiện đại. Dưới ánh sáng của bản *Đề cương văn hoá* 1943, các nghị quyết của Đảng về giáo dục, qua 3 lần cải cách giáo dục, chương trình học các cấp các lớp đã được sửa chữa nhiều lần, gạt bỏ những nội dung lạc hậu, tiếp thu những thành tựu khoa học mới để giảng dạy trong nhà trường. Những nguyên lí giáo dục như "Lí luận gắn liền với thực tiễn, học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội" đã khẳng định tính khoa học của nền giáo dục Việt Nam mới.

Một điểm nổi bật của giáo dục Hà Nội cũng như trên cả nước hơn 60 năm qua là tính đại chúng, tính nhân dân. Phương châm "đại chúng" của bản *Đề cương văn hoá* 1943 đã soi sáng cho đường lối phát triển giáo dục từ sau Cách mạng tháng Tám. Phong trào Bình dân học vụ diễn ra ngay sau cách mạng đã xoá nạn mù chữ cho 90% dân số, thực sự là một phong trào cách mạng của đại chúng, huy động được mọi người biết chữ tham gia dạy và người chưa biết chữ đi học đông đảo. Một thời gian khá dài học sinh đi học ở tất cả các cấp không phải đóng học phí đã làm cho giáo dục phát triển mạnh mẽ đến tận hang cùng ngõ hẻm khắp thành thị và nông thôn. Hệ thống các trường bổ túc văn hoá mở rộng khắp xóm làng. Các trường bổ túc công nông, phổ thông lao động mở trong thời gian sau hoà bình đã nhanh chóng đào tạo đội ngũ lao động có tri thức kĩ thuật, giúp cho nhiều người xuất thân từ các tầng lớp

lao động trở thành những nhà khoa học, nhà quản lí điều hành các hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp. Quyền tự do và bình đẳng trong học tập là những khẩu hiệu cách mạng đấu tranh, đòi hỏi trong thời Pháp thuộc đã được thực hiện. Giáo dục phát triển mạnh mẽ, thôn xóm nào cũng có trường lớp, hầu hết học sinh trong độ tuổi đều được đến trường. Trong một thời gian những năm 60 của thế kỉ XX, giáo dục Việt Nam đã trở thành tấm gương sáng cho các nước thuộc địa được giải phóng ngưỡng mộ.

Bước vào thời kì đổi mới, việc "xã hội hoá giáo dục" đã được đề ra, nhân dân đã góp công sức và tiền của xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục, mở thêm các trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu học tập của đông đảo thanh niên. Các trung tâm giáo dục thường xuyên của các quận, huyện, thị trấn, thành phố được củng cố. Các trung tâm học tập cộng đồng đã được thành lập ở xã để dạy chữ, dạy nghề cho nông dân. Các hội đồng giáo dục ở các trường, các hội khuyến học ở các địa phương đã góp phần động viên thúc đẩy việc học tập trong cả nước.

Nền giáo dục Việt Nam mới đã góp phần hình thành con người Việt Nam mới, giàu lòng yêu nước, yêu nhân dân, yêu gia đình, quyết tâm chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc, đã đưa cuộc Kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước đến thắng lợi.

Phong trào thi đua "Hai tốt", dạy tốt, học tốt, được Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động trong giáo dục từ tháng 10.1961 đã động viên giáo viên và học sinh Hà Nội nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, xây dựng con người mới, xây dựng trường lớp thành những đơn vị tiên tiến. Với vị trí là thủ đô luôn đi đầu trong cả nước, giáo dục Hà Nội đã có nhiều phong trào thi đua, đã có nhiều sáng kiến trong giáo dục. Trong ngành Bổ túc văn hoá có sáng kiến rút thời gian dạy để biết đọc biết viết từ 72 buổi xuống còn 25 buổi đã được phổ biến trong cả nước. Những điển hình xuất sắc của ngành Bổ túc văn hoá Hà Nội như: xã Trần Phú, huyện Thanh Trì đã xoá nạn mù chữ và phổ cập cấp I trong toàn dân ngay từ năm 1965, Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 2 đã thành lập riêng một trường bổ túc văn hoá, đã hoàn thành phổ cập cấp I trong công nhân viên năm 1970, hoàn thành phổ cập cấp II năm 1979, hoàn thành phổ cập cấp III năm 1982, là lá cờ đầu của ngành Bổ túc văn hoá thủ đô trong 10 năm.

Trong ngành giáo dục mầm non, Hà Nội có những phong trào "Xoá xã trắng về mẫu giáo", "Con khoẻ con ngoan", "Cô nuôi dạy trẻ giỏi", "Chống suy dinh dưỡng cho trẻ"... Hà Nội đã có nhiều sáng tạo và đạt hiệu quả cao trong cải cách giáo dục ngành giáo dục mầm non. Trường Mẫu giáo Nhà máy Dệt 8.3 được nhà nước phong tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng lao động năm học 1985-1986. Trường Mẫu giáo Chim Non quận Hai Bà Trưng có tổ giáo viên được công nhận là tổ lao động xã hội chủ nghĩa đầu tiên, hiệu trưởng là Phí Vân Khanh được phong danh hiệu Anh hùng lao động và Nhà giáo nhân dân. Trường Mẫu giáo Mầm non A được tuyên dương là lá cờ đầu của ngành Mẫu giáo Hà Nội, ...

Về ngành giáo dục phổ thông, phong trào "Vở sạch chữ đẹp" của Trường tiểu học Thăng Long đã được các trường tiểu học cả nước noi theo. Phong trào thực hiện giáo dục toàn diện của Trường Trung học cơ sở Lê Ngọc Hân quận Hai Bà Trưng đã được các trường cả thành phố học tập. Trường Trung học cơ sở Phú Thuỵ với phong trào "Toàn Đảng toàn dân chăm sóc thiếu niên nhi đồng" nêu gương sáng về sự kết hợp giữa gia đình và xã hội với nhà trường trong công tác giáo dục. Trường Phổ thông cấp III Xuân Đỉnh trong nửa đầu những năm 60, đã có nhiều đóng góp trong việc gắn nhà trường với thực tế địa phương, sáng tạo nhiều hình thức giáo dục lao động, kĩ thuật nông nghiệp, giáo dục lòng yêu quê hương đất nước. Trường Phổ thông Công nghiệp Hà Nội là trường đầu tiên ở Miền Bắc đã thể nghiệm một phương thức đào tạo mới vừa dạy chương trình giáo dục phổ thông cấp III vừa dạy kĩ thuật tổng hợp để học sinh ra trường có một nghề, có thể đi làm trong một xí nghiệp. Trường Cấp III Cao Bá Quát huyện Gia Lâm đã phát triển theo hướng nông công nghiệp, phục vụ cho việc phát triển kinh tế ở ngoại thành. Trường Trung học phổ thông Lê Quý Đôn có nhiều đổi mới về nội dung và phương thức đào tạo, học tập văn hoá kết hợp với kĩ thuật sản xuất và rèn luyện nghề. Trường Trung học phổ thông Kim Liên gần đây được công nhận là lá cờ đầu của ngành giáo dục Hà Nội trong việc kết hợp ba môi trường giáo dục (nhà trường, gia đình, xã hội).

Bên cạnh những thành tựu to lớn trong hơn 60 năm qua, giáo dục Hà Nội cũng như cả nước đã có những yếu kém tồn tại và bất cập do những nguyên nhân chủ quan và khách quan gây ra. Việc phát triển giáo dục tách rời hoàn cảnh kinh tế và xã hội, đã "phát triển tận lực" trong những năm 60, chạy theo số lượng chưa đảm bảo chất lượng giáo dục. Mâu thuẫn giữa yêu cầu về số lượng và chất lượng trong giáo dục là triền miên trong nhiều năm chưa có hướng giải quyết. Những nguyên lí giáo dục đã đề ra như: "Học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội" chưa được chương trình hoá, cụ thể hoá và vật chất hoá đầy đủ để thực hiện trong từng cấp học. Tư duy giáo dục, nhận thức về mục tiêu và thiết kế mô hình giáo dục chưa phù hợp với yêu cầu đòi hỏi của sự phát triển xã hội trong những thời kì mới. Chương trình học phổ thông ôm dồm nặng nề chậm tinh giản, sách giáo khoa chưa đảm bảo tính khoa học, khuôn vàng thước ngọc. Việc thi cử tuyển sinh nặng nề tốn kém, căng thẳng; việc đánh giá chất lượng giáo dục còn nặng về hình thức, chạy theo thành tích. Việc giáo dục toàn diện ở Hà Nội tuy có được chú ý đề ra từ rất sớm so với các tỉnh nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu do thiếu giáo viên, trường lớp và phương tiện dạy học. Phương pháp giảng dạy và học tập còn nặng về thụ động. Tính chủ động sáng tạo trong thầy và trò chưa được khơi dậy đúng yêu cầu, tuy gần đây có đề ra việc phát huy tính tích cực của học sinh. Việc Nghiên cứu khoa học trong các trường còn rất yếu, xa rời thực tế. Chất lượng giáo dục, nhất là ở đại học chưa đáp ứng yêu cầu của phát triển xã hội, giáo dục đại học so với các nước trong khu vực còn thua kém. Giáo dục bổ túc văn hoá (giáo dục thường xuyên)

có thời gian dài không được quan tâm phát triển, chất lượng thấp. Giáo dục trung học chuyên nghiệp và dạy nghề chưa theo kịp sự phát triển của việc hội nhập kinh tế, thiếu thợ có tay nghề giỏi. Chất lượng giáo dục hàm thụ, chuyên tu thấp, tệ "mua bán" bằng cấp khá trầm trọng trong hệ giáo dục này. Nghị quyết lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII (năm 1984) đã nhận định: "*Chất lượng và hiệu quả giáo dục còn thấp. Trình độ văn hoá nghề nghiệp, năng lực thực hành, hiểu biết về xã hội, nhân văn của học sinh còn yếu. Một bộ phận đáng kể học sinh yếu kém về nhận thức chính trị, đạo đức, lối sống. Thể lực học sinh giảm sút*".

Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII và các Nghị quyết khoá IX, X, đã xác định "*cùng với khoa học công nghệ,... giáo dục và đào tạo được coi là quốc sách hàng đầu*", giáo dục có nhiệm vụ nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. Cần phải tập trung xây dựng chiến lược cải cách giáo dục dài hạn phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

PHẦN II

GIÁO DỤC Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI TRONG THỜI KÌ PHONG KIẾN

A. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NHO HỌC Ở VIỆT NAM

I. THỜI BẮC THUỘC

Từ năm 111 trước Công nguyên, nước Việt Nam đã bị phong kiến phương Bắc (Tây Hán) xâm lược. Những cuộc đấu tranh nổi dậy của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bôn, Mai Hắc Đế, Phùng Hưng... chỉ giành lại được nền độc lập trong một thời gian ngắn, đất nước lại bị đô hộ.

Gần 10 thế kỉ, chính sách của bọn phong kiến phương Bắc là đồng hoá người Việt. Trong lĩnh vực tinh thần, ngôn ngữ văn tự Hán đã được sử dụng làm công cụ chủ yếu để Hán hoá người Việt. Nền giáo dục Nho học với chữ Hán đã được bọn đô hộ tổ chức ở nước ta cho đối tượng là con em các quan lại cai trị và một số ít người Việt ở tầng lớp trên, nhằm đào tạo những người giúp việc cho bộ máy cai trị của chúng. Theo sử sách cũ, những viên quan cai trị phương Bắc đã có nhiều công sức góp phần vào việc tổ chức nền giáo dục Nho học ở nước ta thời đó như: Tích Quang, thái thú quận Giao Chỉ; Nhâm Diên, thái thú quận Cửu Chân; Sĩ Nhiếp, thái thú quận Giao Chỉ (từ năm 187 đến năm 226); Đỗ Tuệ Độ, thứ sử Giao Châu (đầu thế kỉ V). Trong số đó, Sĩ Nhiếp là người có nhiều đóng góp nên được người xưa tôn thờ là "'Nam giao học tổ"[1]. Sử sách cũ cũng còn ghi chép một số người Việt Nam tiếp thu giáo dục Nho học đã đỗ đạt và được tuyển cử làm quan như: Trương Trọng làm thái thú ở Kim Thành, Lý Tiến làm thứ sử ở Giao Châu, Lý Cầm làm tư lệ hiệu uý đời Hán, Tỉnh

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, 1972, tr. 102.

Thiều "giỏi từ chương" làm Quảng Dương môn lang (chức gác cổng thành), đã "lấy làm xấu hổ" trở về mưu giúp Lý Bôn khởi nghĩa và làm quan văn nhà nước Vạn Xuân, Khương Công Phụ làm gián nghị phu, em là Khương Công Phục làm Bắc Bộ thị lang đời Đường.

Nền giáo dục Nho học do bọn thống trị phương Bắc tổ chức trên đất nước ta với âm mưu Hán hoá người Việt tuy không được rộng khắp nhưng đã có ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của dân tộc ta. Người Việt đã chấp nhận chữ Hán làm văn tự chính thức, tiếp thu những giáo lí Nho học. Tuy vậy với truyền thống kiên cường bất khuất và với bản sắc dân tộc được hun đúc từ khi dựng nước Văn Lang, người Việt đã không bị đồng hoá sau gần một ngàn năm đô hộ. Người Việt đã tiếp thu có chọn lọc những yếu tố văn hoá ngoại lai, tuy sử dụng ngôn ngữ văn tự Hán nhưng vẫn giữ được văn hoá bản địa, nếp sống cộng đồng làng xã, bảo vệ được tiếng nói dân tộc, phát triển được chữ Nôm. Nhiều lần, Trung Hoa loạn lạc, sĩ phu lánh nạn sang Giao Châu đã góp phần truyền bá Nho học ở đây. Người Trung Quốc cũng có khi sang Giao Châu học rồi về làm quan (Tiết Kính Văn đời Ngô Tôn Quyền...).

II. BUỔI ĐẦU THỜI KÌ ĐỘC LẬP: NGÔ, ĐINH, TIỀN LÊ

Sau khi giành được độc lập, các triều Ngô (939-965), Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009) vì phải chăm lo củng cố chính quyền và thời gian trị vì của mỗi triều đại lại quá ngắn nên không có điều kiện tổ chức giáo dục. Giáo dục Phật học bằng chữ Phạn và chữ Hán do các nhà sư đảm nhận (trong các chùa) đã phát triển với một quy mô nhất định. Sử sách còn ghi chép là chùa chiền mọc lên khắp nơi trong nước. Việc giáo dục Nho học đã có mầm mống từ thời Bắc thuộc chỉ phát triển lẻ tẻ, chưa có vị trí đáng kể.

III. TỪ 1010 ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX

Từ 1010 đến 1787, Hà Nội là kinh đô của nhà nước phong kiến, có nhiều điều kiện thuận lợi hơn các địa phương khác để phát triển giáo dục và đã đạt được nhiều thành tựu to lớn.

1. Thời kì Lý, Trần, Hồ (1010-1408)

Trong thời kì này, triều đình chỉ mở trường quốc lập ở kinh đô cho quan lại và sĩ dân học tập, còn giáo dục ở các địa phương chưa phát triển.

Đến thời Lý, hai vua đầu nhà Lý là Lý Thái Tổ (ở ngôi 1009-1028) và Lý Thái Tông đều thông thạo chữ Hán và Đạo Phật. Lý Thái Tổ lúc còn trẻ, đến học ở chùa Lục Tổ, được nhà sư Vạn Hạnh dạy. Hai đời vua này đều phải củng cố chính quyền và chống ngoại xâm nên chưa có những quy định về tổ chức giáo dục. Giáo dục Nho học được chính thức xác lập trên đất nước ta từ khi vua Lý Thánh Tông (1054-1072)

ra lệnh lập Văn Miếu ở kinh đô Thăng Long vào năm 1070 để thờ Khổng Tử và các môn đồ. Vào năm 1076, vua Lý Nhân Tông (1072-1128) cho thành lập Quốc Tử Giám bên cạnh Văn Miếu, "chọn quan viên văn chức nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám" (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Bắt đầu từ đời Lý, khoa cử Nho học được tổ chức: năm 1075 Lý Nhân Tông "xuống chiếu thi minh kinh bác sĩ" (nhà nho am hiểu, thông thuộc kinh truyện và thi Nho học tam trường; thi Nho học theo thể thức một khoa thi có 3 kì thi). Đỗ đầu khoa minh kinh là Lê Văn Thịnh, người làng Đông Cứu, huyện Gia Định (nay là thôn Đông Cứu, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh). Năm 1086 thi "những người có văn học trong nước", bổ vào làm quan tại Viện Hàn lâm. Năm 1152 tổ chức thi đình. Năm 1165 thi thái học sinh. Năm 1195 thi tam giáo (thi những người thông hiểu cả Đạo Nho, Đạo Lão và Đạo Phật). Dưới triều Lý, các khoa thi được tổ chức không theo một thời hạn nhất định, khi nào cần người giữ các chức vụ thì vua hạ chiếu mở kì thi. Đời Lý tổ chức được 6 khoa thi với những tên gọi khác nhau, lấy đỗ 22 người trong vòng 138 năm. Bên cạnh những khoa thi Nho học, triều đình cũng mở những kì thi lại viên để lấy người giúp việc cho các quan. Kì thi lại viên đầu tiên được tổ chức vào năm 1077, thi viết chữ Hán, thi tính và hỏi về hình luật. Ở kinh đô, ngoài Quốc Tử Giám, một trường dân lập được nói đến dưới đời Lý là trường của Lý Công Ẩn. Ông là người trong tôn thất, học rộng nhưng không chịu ra làm quan, không nhận các tước vị, mở trường dạy học ở phường Bái Ân (nay là thôn Bái Ân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội). Lý Thường Kiệt, vị anh hùng dân tộc đã chiến thắng quân xâm lược nhà Tống, chính là học trò của ông.

Hiện nay, không còn tài liệu để khảo sát tình hình các trường dân lập, nhưng chắc chắn số lượng những trường này không phải là quá ít mới đủ cung cấp thí sinh cho các khoa thi trong thời kì này.

Triều Lý không nắm giữ việc tổ chức các trường học ngoài Quốc Tử Giám. Việc học do dân tự định liệu, nhà nước chỉ tổ chức thi cử để tuyển chọn người đảm nhận các chức vụ của bộ máy chính quyền phong kiến, thay thế dần đội ngũ các chức tăng lữ, nhằm củng cố chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Sử còn ghi dưới triều Lý Cao Tông (1175-1210) vào năm Trinh Phù thứ 4 (1179) khi tuyển bổ quan lại, ở bộ máy chính quyền trung ương vẫn còn có người không biết chữ.[1]

Dưới đời Trần, giáo dục Nho học được tiếp tục phát triển. Vào năm 1236, Trần Thái Tông (ở ngôi 1226-1259) đã "cử Phạm Ứng Thần làm thượng thư tri đề điệu Quốc Tử Viện trông nom cho con em các văn quan và tụng quan vào học".[2]

Đến năm 1253 "lập Quốc học viện, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Á thánh, vẽ 72 người hiền để thờ" xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Quốc học viện giảng *Tứ thư, Lục kinh*[3]. Dưới đời Trần, tổ chức khoa cử được thường xuyên hơn.

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1. Kỉ nhà Lý, tr. 283.

(2), (3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1. Kỉ nhà Trần, tr. 33, tập 2, ĐVSKTT.

Năm 1232, mở khoa thi thái học sinh và lần đầu tiên phân chia thành 3 hạng (tam giáp). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì khoa này lấy đỗ đệ nhất giáp là Trương Hạnh và Lưu Diễm; đệ nhị giáp là Đặng Diễn và Trịnh Phẩu; đệ tam giáp là Trần Chu Phổ. Năm 1239 thi thái học sinh, cũng chia làm 3 hạng. Năm 1246 định lệ thi đại tỉ cứ 7 năm một khoá. Năm 1247, tháng 2 mở khoa thi đại tỉ thủ sĩ, gọi đệ nhất giáp là tam khôi, người đỗ đầu là trạng nguyên, người đỗ thứ hai là bảng nhãn, người đỗ thứ ba là thám hoa lang. Khoá thi này lấy đỗ 48 người. Trạng nguyên là Nguyễn Hiền, thi đỗ mới 13 tuổi, bảng nhãn là Lê Văn Hưu, thám hoa là Đặng Ma La. Trong năm 1247, tháng 8 lại tiếp tục mở khoa thi tam giáp. Ngô Tần đỗ giáo khoa, Đào Diễn, Hoàng Hoan và Vũ Vị Phủ đỗ ất khoa.

Năm 1256, để khuyến khích việc học tập ở hai xứ Thanh Nghệ xa kinh đô, trong kì thi tiến sĩ, vua Trần đã đặt ra hai chức danh trạng nguyên là kinh tụng nguyên (cho người ở Miền Bắc bấy giờ) và trại trạng nguyên (cho người đỗ đầu thuộc hai xứ Thanh Nghệ). Ở khoa thi này, Trần Quốc Lặc đỗ kinh trạng nguyên và Trương Xán đỗ trại trạng nguyên. Hai chức danh này cũng chỉ được duy trì trong hai khoa thi 1256 và 1266. Các kì thi sau, nhà Trần tổ chức vào các năm 1275, 1304, 1374, 1381, 1384, 1393. Một số người tài năng nổi tiếng như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh,... đỗ trong thời gian này.

Vào năm 1396 đời Trần Thuận Tông (ở ngôi 1388-1398) định cách thi cử nhân, năm trước thi hương, năm sau thi hội, theo phép thi của nhà Nguyên. Một khoa thi gồm 4 kì: kì thứ nhất thi một bài kinh nghĩa; kì thứ hai thi một bài thơ; kì thứ ba thi một bài chiếu, một bài chế, một bài biểu; kì thứ tư thi một bài văn sách từ 1000 chữ trở lên[1].

Ngoài các kì thi Nho học, nhà Trần cũng tổ chức các kì thi lại viên, thi hai môn viết và tính. Năm 1261 thi lại viên, người đỗ sung làm huyện lại nội lệnh sử. Năm 1261, nhà vua còn mở khoa thi Thái y để tuyển người tinh thông y học.

Về trường học, ngoài Quốc học viện ở kinh đô, vào năm 1281, nhà Trần cho lập nhà học ở phủ Thiên Trường (tỉnh Nam Định ngày nay). Đến năm 1397 mới có chiếu về việc học ở các lộ, đặt học quan và học điền. Về trường dân lập, ở kinh đô có trường học của Trần Ích Tắc. Trần Ích Tắc là con thứ năm của Trần Thái Tông, mở trường học ở ngay trong phủ đệ, tập hợp các nho sĩ bốn phương, cấp cho ăn mặc, dạy bảo học tập kinh truyện. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đã từng được theo học tại trường này. Anh cùng mẹ của Trần Ích Tắc là Trần Quang Sưởng cùng mở trường thu hút nhiều nhân sĩ đến học. Nguyễn Đại Pháp đã học ở đây. Một trường dân lập nổi tiếng nữa dưới đời Trần là trường của danh nho Chu Văn An ở làng Huỳnh Cung, huyện Thanh Đàm cạnh ngay kinh đô (nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội). Với tài năng và

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1. Kỉ nhà Trần, tr.283.

đức độ của Chu Văn An, Trường Huỳnh Cung đã thu hút được rất nhiều học sinh từ các nơi đến học.

Cuối đời Trần, Hồ Quý Ly nắm quyền bính, đã chú trọng phát triển giáo dục Nho học. Ông và con là Hồ Hán Thương đã có những sửa đổi về thi cử cho phù hợp với yêu cầu của thực tế, đưa môn tính và viết vào nội dung thi hương, khuyến khích việc dùng chữ Nôm, cho dịch các sách *Tứ thư, Ngũ kinh* ra chữ Nôm để dễ học tập. Nhà Hồ đã tổ chức được hai khoa thi thái học sinh và một khoa thi Lễ Bộ cử nhân, lấy đỗ 170 người, nhưng chưa tổ chức được thi hội thì đã lo phải chống quân Minh xâm lược. Nhà Hồ tồn tại quá ngắn ngủi nên những chủ trương tiến bộ trong giáo dục chưa được thực hiện đầy đủ.

Đời Trần và Hồ đã tổ chức được 16 kì thi đại khoa, lấy đỗ 497 thái học sinh. (Theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*).

Trên cơ sở phát triển văn hoá giáo dục, trong thời kì này đã có những sáng tác văn học bằng chữ Nôm, có giá trị của những tác gia như Mạc Đĩnh Chi, Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố... Một lớp trí thức Nho học được đào tạo trong thời kì này đã trở thành những nhà văn hoá lớn của dân tộc như Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Lê Văn Hưu, Nguyễn Sĩ Cố, v.v.

Dưới ách đô hộ của quân Minh trong vòng 20 năm (1407-1427) đất nước ta đã bị bóc lột, tàn phá nặng nề. Nền văn hoá giáo dục bị huỷ hoại, sách vở bị tiêu huỷ, các bia kí, di tích bị đập phá, các tác phẩm văn học nghệ thuật bị cướp mang về chính quốc, thầy giáo và học trò bị bắn giết, người tài giỏi bị bắt giải về Trung Quốc làm nô lệ khổ sai. Nền giáo dục bị đình trệ.

2. Thời kì Hậu Lê, Mạc, Lê trung hưng

a. Đời Hậu Lê

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi đã chấm dứt ách đô hộ của quân Minh và mở ra một thời kì mới của lịch sử dân tộc. Chế độ phong kiến tập quyền được xây dựng và củng cố vững mạnh, nước Đại Việt bước vào thời kì hưng thịnh nhất trong lịch sử. Nền văn hoá dân tộc được phát triển mạnh, việc giáo dục thi cử đã đi vào nền nếp.

Ngay trong khi đang bao vây thành Đông Quan (Thăng Long), vào năm Bính Ngọ (1426), Bình Định Vương đã tổ chức thi ở Bồ Đề (nơi đóng quân) "liền hạ lệnh thi học trò văn học, đầu đề thi: "Bảng văn dụ thành Đông Quan", lấy đỗ 30 người, sung bổ chức an phủ các lộ bên ngoài và chức viên ngoại lang ở sáu bộ trong kinh"[1]. Khoa này, Đào Công Soạn, người huyện Tiên Lữ đỗ đầu. Do việc học tập bị gián đoạn trong mấy chục năm, thiếu người theo Nho học giữ các chức vụ chính quyền nên đến năm 1427, Lê Lợi lại "hạ lệnh cho các lộ tiến cử những người hiền lương, phương chính, trí dũng, anh kiệt, gọi đến hỏi cho trả lời để bổ dùng". Vào năm 1428, khi vừa

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3. Kỉ nhà Lê, tr. 27.

lên ngôi, Lê Thái Tổ (ở ngôi 1428-1433) đã "hạ chiếu cho trong nước dựng nhà học, dạy dỗ nhân tài, trong kinh có Quốc Tử Giám, bên ngoài có nhà học các phủ. Nhà vua thân hành chọn con cháu các quan và thường dân tuấn tú sung bổ vào học sinh các cục chầu cận, chầu ở ngự tiền và sung vào giám sinh ở Quốc Tử Giám; lại hạ lệnh cho viên quan giữ trách nhiệm tuyển rộng cả con em nhà lương gia ở dân gian sung vào chính đồ ở các phủ đặt sư nho để dạy bảo"[1].

Năm 1429, Lê Thái Tổ đã cho tổ chức khoa thi minh kinh ở Đông Kinh (Thăng Long) "cho quân nhân các phủ lộ và những người ẩn dật ở rừng núi, ai quả thực tinh thông kinh sử thì đến cả sảnh đường để thi". Số người dự thi rất đông. Năm 1431 thi khoa hoành từ. Năm 1433 thi văn sách. Những kì thi liên tiếp dưới đời Lê Thái Tổ nhằm nhanh chóng tuyển lựa đội ngũ quan lại đảm nhiệm các chức vụ trong bộ máy chính quyền các cấp vừa được thành lập sau khi đuổi được quân Minh về nước. Đời Lê Thái Tổ chưa tổ chức thi hương, thi hội và thi đình như đời Trần quy định.

Đến đời Lê Thái Tông (1434-1441) định điều lệ khoa thi, bắt đầu từ 1438, tổ chức thi hương ở các đạo, năm sau thi hội ở đại sảnh đường, người đỗ được gọi là tiến sĩ xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Đến năm 1442, mới tổ chức được thi hội đầu tiên đời Hậu Lê. Lê Thái Tông hạ chiếu: "Muốn có nhân tài trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu. Nước ta từ khi trải qua binh lửa, anh tài ít như lá mùa thu, tuấn sĩ thưa như sao buổi sớm. Thái Tổ ta mới dựng nước đã lập ngay trường học, nhưng lúc mới mở mang chưa đặt khoa thi. Ta noi theo chí tiên đế, muốn cầu được người hiền tài để thoả lòng mong đợi"[2]. Chiếu cũng định thể lệ thi như sau: "kì thứ nhất một bài kinh nghĩa, *Tứ thư* mỗi sách một bài, mỗi bài hạn từ 300 chữ trở lên; kì thứ hai chiếu, chế, biểu đều một bài; kì thứ ba một bài thơ, một bài phú; kì thứ tư một bài văn sách từ 1000 chữ trở lên". Có thể đây là thể lệ chung cho cả thi hương và thi hội. Năm 1434 cũng thi lại viên, thi ám tả, người đỗ hạng nhất được bổ vào Quốc Tử Giám, đỗ hạng nhì được bổ làm sinh đồ và văn thuộc.

Chế độ phong kiến Việt Nam dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497) ở vào thời kì cực thịnh, nền giáo dục cũng đạt được những thành tựu rực rỡ, vua Lê Thánh Tông đã có nhiều biện pháp phát triển giáo dục, đã cho mở rộng nhà Thái học (Quốc Tử Giám), lập thêm nhiều phòng học, lấy thêm học trò, định lại cách chọn sĩ tử, lập bí thư khố (thư viện) để chứa ván in sách và phát sách cho học trò. Vua đã bổ sung nhiều điều trong thi cử như những người có đức hạnh mới được ứng thi, v.v. Ngoài việc làm long trọng như lễ xướng danh, treo bảng, ban mũ áo, cờ biển vinh quy, Lê Thánh Tông còn sai dựng bia tiến sĩ vào năm 1484 cho các khoa thi từ 1442 đến lúc đó. Bài kí của Đỗ Nhuận trên bia viết: "Việc lớn trong nghiệp trị của đế vương chẳng gì gấp bằng nhân tài, điển chương chế độ của nhà nước muốn được kĩ càng tất phải đợi ở hậu thánh... Kể từ năm đầu Thuận Thiên, Thái Tổ sửa sang ngay học chính,

(1) (2) *Sđd*, tr. 67.

năm Đại Bảo thứ ba, Thái Tông mở Nho khoa, Nhân Tông chọn người hiền tài, tuân theo phép cũ, nhưng dựng bia ở nhà Thái học thì các đời còn bỏ sót chưa làm... Vậy nên, trên tấm đá có lời dạy, ghi thực sự có bài văn, bia đặt ở nhà Thái học để khuyến khích sĩ phu trong nước. Việc chế tác của nhà vua tốt đẹp đến nhường nào. Khoa cử mở mang mới từ đời Thuận Thiên, nổi lên ở đời Đại Bảo, thịnh hành ở đời Thái Hoà, mà thịnh nhất là đời Hồng Đức..."[1].

Dưới thời Lê Thánh Tông đã tổ chức được 12 khoa thi hội. Khoa thi năm 1463 có tới 1.400 người dự thi, khoa thi hội năm 1475 có 3.000 người dự thi, khoa thi 1499 có tới 5.000 người. Những con số đó đã nói lên số người đi học đã rất đông và số đỗ hương cống cũng khá nhiều. Nhận định về khoa cử dưới đời Hồng Đức, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã viết: "Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp. Vì bấy giờ đề thi vụ hỗn hàm đại thể, không trộ bằng câu hiếm sách lạ, chọn người cốt lấy học rộng thực tài, không hạn định ở khuôn khổ mực thước, cho nên kẻ sĩ bấy giờ học được rộng rãi mà không cần tìm tòi tỉ mỉ, tài được đem ra ứng dụng mà không bị bỏ rơi. Bởi thế điển chương được đầy đủ, chính trị ngày càng được thịnh hưng"[2].

Tính từ khi có khoa thi đầu tiên dưới thời Lý đến khi chấm dứt thi cử Nho học, số người đỗ tiến sĩ là trên 3000, số trạng nguyên là 46 người thì dưới triều Lê Thánh Tông đã có trên 500 tiến sĩ và 9 trạng nguyên. Nhiều tiến sĩ đỗ lúc còn rất trẻ (18, 19 tuổi), nhiều gia đình cha con, anh em ruột đỗ đồng khoa, nhiều nhà 3, 4 đời đều có người đỗ đại khoa. Gia đình Nguyễn Nhân Bị ở xã Kim Đôi, huyện Võ Giàng, trấn Kinh Bắc (nay là xã Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc) gồm 5 anh em ruột đã đỗ tiến sĩ trong 4 khoa liền, 6 người con của họ lại đỗ tiến sĩ trong 3 khoa thi. Từ 1466, trong vòng 30 năm, một nhà có 11 người thi đỗ tiến sĩ, cùng làm quan dưới triều Lê Thánh Tông. Xung quanh kinh đô Đông Kinh có nhiều vùng nổi tiếng về học tập, khoa cử như làng Mộ Trạch, làng Kim Đôi, làng Liêu Xá, làng Lạc Đạo, v.v.

Dưới triều Mạc, nền giáo dục Nho học vẫn được tiếp tục phát triển. Nhà Mạc giữ nguyên cách tổ chức học tập thi cử do nhà Lê đã ban hành. Mặc dù chiến tranh Trịnh - Mạc xảy ra nhưng vẫn tổ chức thi cử đều đặn, 3 năm tổ chức một khoa thi tiến sĩ để tuyển chọn nhân tài. Tính từ khoa Kỷ Sửu năm thứ ba Minh Đức (1529) đến khoa Nhâm Thìn năm thứ 15 Hồng Ninh (1592) triều Mạc đã tổ chức được 22 khoa thi, lấy đỗ 484 tiến sĩ, trong đó có 11 trạng nguyên. Nhiều người đã trở thành danh nhân... đóng góp xây dựng nền văn hoá dân tộc như: Giáp Hải, Đỗ Uông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Thiến, Dương Phúc Tư, v.v.

---

(1) Văn bia khoa thi Nhâm Tuất - 1448.

(2) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí. Khoa mục chí*, tập 2, tr. 160.

b. Đời Lê trung hưng

Xã hội phong kiến Việt Nam bước vào thời kì khủng hoảng với những cuộc chiến tranh giành quyền lực kéo dài giữa Lê và Mạc, Trịnh và Nguyễn. Nền giáo dục Nho học thời đầu Lê trung hưng vẫn được duy trì nhưng đã có những sa sút về mục đích và nội dung phương pháp, đặc biệt là việc thi cử không còn nghiêm túc nữa. Đầu thời Lê trung hưng, nhà nước phong kiến đặt ra lệ người đi thi phải nộp 5 tiền, gọi là tiền thông kinh để chi phí cho việc ăn ở của hiệu quan ở huyện. Năm 1750 đời Lê Hiển Tông (1740-1786) đặt ra lệ ai nộp 3 quan tiền (gọi là tiền thông kinh) thì không phải qua kì thi khảo hạch và được vào thẳng dự thi hương. "Do đó trong trường thi, nào mang sách, nào hỏi chữ, nào mượn người thi thay, công nhiên làm bậy, không còn biết phép thi là gì. Những người thực tài, mười phần không đậu một"(1). Nội dung giáo dục và thi cử thì lún sâu vào nạn từ chương, hình thức sáo rỗng, với lối "văn bát cổ", Phan Huy Chú gọi đó là "thói quen hèn kém và thô bỉ". Nhiều quan lại như Ngô Chí Hoà, Ngô Thì Sĩ, Lê Bật Tứ... đã dâng sớ xin chấn chỉnh lại việc học, thay đổi văn phong, sửa đổi lại thi cử để khỏi xa rời đạo lí thánh hiền Khổng Mạnh.

Dưới triều Mạc và Lê trung hưng, trường lớp Nho học ở nông thôn phát triển khá sâu rộng, gần như làng nào cũng có dăm ba người đi học, nhiều xã lập hội *Tư văn* bao gồm những người khoa cử và theo Nho học. Nhiều huyện, phủ lập *Văn chỉ* thờ Khổng Mạnh và các môn đồ, hằng năm có tế lễ. Ở kinh đô Đông Kinh, nhiều trường lớp dân lập nổi tiếng được lập ra do các quan lại bị biếm chức hoặc xin về vì chán cảnh triều đình như Trường Nguyệt áng của Nguyễn Đình Trụ (thuộc huyện Thanh Trì vẫn còn được duy trì kế tiếp đến đầu thế kỉ XX), trường của Vũ Thạnh mở ở Hào Nam (thuộc quận Đống Đa, Hà Nội ngày nay) có đến hàng ngàn người theo học và đã đào tạo được trên 70 người đỗ đại khoa. Ở Hải Dương có Trường Bạch Vân của Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng đã đào tạo nên nhiều danh nhân, v.v.

Thời Lê, Mạc và Lê trung hưng đã có 121 khoa thi, lấy đỗ 2.241 tiến sĩ (không kể những khoa thi đời Lê Thái Tổ vì không còn số liệu), trong đó có 37 trạng nguyên.

Tuy giáo dục và thi cử ở Đàng Trong không có ảnh hưởng gì đến sự phát triển của giáo dục Hà Nội nhưng cũng giới thiệu qua để có cái nhìn bao quát.

Trong thời kì Trịnh - Nguyễn phân tranh (1533-1788), các chúa Nguyễn ở phương Nam do mở mang bờ cõi, khai khẩn đất đai, tổ chức chính quyền cai trị, tuyển mộ binh lính, tích trữ lương thực, đào hào đắp luỹ để chuẩn bị đối phó với chúa nên giáo dục ở Đàng Trong hầu như không được chú ý. Sau 40 năm phân tranh, mãi đến năm 1674; chúa Nguyễn mới mở khoa thi chính đồ và hoa văn. Khoa thi chính đồ gồm ba kì: kì 1 làm bài tứ lục, kì 2 thi thơ, phú, kì 3 thi văn sách. Thí sinh đỗ được phân làm ba hạng: hạng thứ nhất gọi là giám sinh; được bổ làm tri huyện, tri phủ, hạng thứ

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, tr. 163.

hai gọi là sinh đồ, được bổ làm giáo thụ, huấn đạo; hạng thứ ba cũng gọi là sinh đồ, được bổ làm lễ sinh và nhiêu học.

Thi hoa văn trong 3 ngày, thí sinh làm một bài thi trong một ngày. Người đỗ được bổ vào làm việc ở tam ti.

Đến năm 1695 chúa Nguyễn Phúc Chu thay đổi khoa thi văn chức và tam ti ở trong Phủ Chúa. Thi tam ti gồm có 3 kì: xá sai ti, tướng thần lại ti, lệnh sử ti. Kì xá sai ti hỏi về binh lính và tiền lương, kì tướng thần lại ti, lệnh sử ti thì thí sinh chỉ làm một bài thơ.

Đến năm 1740, chúa Nguyễn Phúc Khoát định lại phép thi: Người trúng kì đệ nhất được gọi là nhiêu học, được miễn phu phen 5 năm, người trúng kì đệ nhị, và đệ tam được miễn phu phen suốt đời, người đỗ kì đệ tứ gọi là hương cống, sẽ được bổ làm tri huyện hay tri phủ.

Qua đó ta thấy việc học tập và thi cử ở Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn còn quá sơ sài, chủ yếu nhằm tuyển chọn những lại viên làm công việc hành chính. Số người đi học và đi thi không được ghi lại nhưng chắc chắn là rất ít.

3. Thời kì Tây Sơn

Sau chiến thắng quân Mãn Thanh xâm lược, mặc dù phải giải quyết nhiều việc cấp bách, vua Quang Trung cũng rất chú ý đến sự nghiệp giáo dục. Vua đã ban "*Chiếu lập học*" quy định việc tổ chức học tập đến tận cấp xã, giao cho xã chọn những người có học và đức hạnh, tâu lên triều đình để bổ dụng làm các thầy dạy ở các trường xã. Vua cũng chú ý chấn chỉnh việc thi cử đã bị lộn xộn thời trước, bắt các "sinh đồ ba quan" phải thi lại, ai đỗ thì sử dụng hoặc được học tiếp, ai không xứng đáng bắt phải học lại hoặc trả về thường dân để cùng gánh vác phu phen tạp dịch với dân thường. Quang Trung còn chú ý đến các trường ở phủ, giao cho dân địa phương trông nom, đợi đến khi chọn được các huấn đạo sẽ đặt làm trường giảng tập của phủ. Năm 1791, Quang Trung đã cho lập Viện Sùng chính và cử Nguyễn Thiếp làm viện trưởng, Viện Sùng chính có nhiệm vụ: "Từ rày, phàm trong các viên tư nghiệp, đốc học, mỗi năm nếu có ai học hay, hạnh tốt, thì sẽ kê quê quán, tên họ, đem đến thư viện, giao cho ông khảo xét đức nghiệp và hạnh nghệ, tâu lên triều để chọn mà dùng... Ông nên giảng rõ đạo học, rèn đúc nhân tâm, để xứng với ý trẫm khen chuộng kẻ tài cao đức lớn"[1].

Quang Trung cũng giao cho Nguyễn Thiếp việc dịch gấp các sách *Tiểu học, Tứ thư, Kinh thi, Kinh thư, Kinh dịch.*

Vua Cảnh Thịnh hạ chiếu mở khoa thi, kêu gọi sĩ tử: "Sĩ tử các người, ai nấy phải chuyên tâm vào việc rèn luyện. Văn thể quý ở chỗ hồn hậu thuần thục, chớ ham chuộng phù phiếm bóng bẩy, cốt đạt đến chỗ hiểu biết sâu rộng, không nên

(1) *La Sơn phu tử. Hoàng Xuân Hãn,* tr. 1067.

cho tầm chương trích cú là tài. Ngõ hầu người có thực học kinh bang tế thế đều được cất nhắc...".

Triều đại Tây Sơn chính thức tồn tại được 15 năm (1788-1802) nhưng những việc làm kể trên đã cho ta thấy sự quan tâm đặc biệt của Tây Sơn đối với sự nghiệp giáo dục trong nhân dân. Thời Tây Sơn, Hà Nội không còn là kinh đô nữa mà được gọi là Bắc Thành. Không có tài liệu ghi chép Quốc Tử Giám và các trường lớp khác ở Hà Nội có được tiếp tục giảng dạy hay không. Trong đời Tây Sơn chỉ có một khoa thi hương chọn tiến sĩ, không thấy nói sĩ tử Hà Nội có tham dự hay không.

4. Thời Nguyễn (1802 đến cuối thế kỉ XIX)

Sau khi lên ngôi vua, Gia Long định đô ở Huế, Quốc Tử Giám được chuyển vào kinh đô. Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long chỉ còn là nơi thờ cúng Khổng Tử. Hà Nội chỉ còn là nơi tổ chức các khoa thi hương. Các vua đầu triều Nguyễn cũng nhận thức được vai trò quan trọng của Nho giáo trong việc củng cố chế độ phong kiến tập quyền chuyên chế nên đã lấy Nho giáo làm quốc giáo, tổ chức và phát triển giáo dục Nho học. Hệ thống trường học được thành lập đến tận phủ huyện, có các quan chức giáo dục trông coi việc học. Trường phủ có giáo thụ, trường huyện có huấn đạo, trường tỉnh hay đạo có đốc học làm nhiệm vụ quản lí việc học của dân trong địa hạt và giảng dạy ở các trường đó.

Bên cạnh việc mở trường lớp đến các phủ huyện, với mục đích khuyến khích Nho học, nhà Nguyễn đã cho lập Văn Miếu ở các tỉnh, các văn chỉ ở phủ, huyện (nhiều nơi đến cả xã) để thờ Khổng Tử, đồng thời cho dựng bia ghi tên những người khoa bảng trong địa hạt. Một mặt nữa triều đình cũng ra lệnh lập các Hội Tư văn trong các làng xã, gồm những người khoa bảng và theo Nho học. Ở nhiều nơi, tiếng nói của những người trong hội đã chỉ đạo cả bộ máy chính quyền thôn xóm và được dân làng tôn trọng.

Gia Long lên ngôi vua năm 1802 mãi đến năm 1807 mới tổ chức khoa thi hương đầu tiên, lấy đỗ 61 hương cống (trong 6 trường thi).

Từ năm 1828, dưới triều Minh Mạng cho gọi những người đỗ hương cống là cử nhân và những người đỗ sinh đồ là tú tài. Năm 1844, Thiệu Trị quy định số cử nhân lấy đỗ ở các trường thi hương trong cả nước. Từ năm 1884, dưới triều Kiến Phúc định số người lấy đậu tú tài gấp 3 lần số cử nhân. Khoa thi hương cuối cùng dưới triều Nguyễn vào năm Mậu Ngọ, Khải Định thứ 3 (1918), chỉ còn 2 trường thi là Thừa Thiên và Thanh Hoá, lấy đỗ cả thảy là 59 cử nhân. Triều Nguyễn đã tổ chức 47 khoa thi hương, lấy đỗ 5233 cử nhân. (Theo *Quốc triều hương khoa lục* - Cao Xuân Dục).

Dưới thời Gia Long không tổ chức thi hội. Năm Nhâm Ngọ (1822), Minh Mạng mới tổ chức thi hội và thi đình. Dưới triều Nguyễn không lấy đỗ trạng nguyên và bắt đầu từ năm 1829, lại phân ra những người thi hội không đủ điểm trúng cách chính bảng tiến gọi là phó bảng. Khoa thi hội cuối cùng dưới triều Khải Định năm Kỷ Mùi

(1919) lấy đỗ 7 tiến sĩ và 16 phó bảng. Triều Nguyễn đã tổ chức được 39 khoa thi hội và thi đình, lấy đỗ 558 người, trong đó có 292 tiến sĩ và 266 phó bảng. Từ khi thi hội và thi đình chuyển vào Huế, đường sá đi lại xa xôi khó khăn, mặc dầu là đất văn hiến, nhiều cử nhân ở Miền Bắc đỗ trong các khoa thi đời Nguyễn ít hơn nhiều so với đời Lê.

Do coi trọng phát triển giáo dục nên dưới đời Nguyễn nhiều công trình học thuật về sử, địa, hội điển, hiến chương... đã được soạn thảo có chất lượng. Nhiều sáng tác văn học bằng chữ Nôm có giá trị đã xuất hiện trong thời kì này. Tuy vậy tư tưởng học "hủ Nho" tôn sùng mù quáng phương Bắc vẫn gây tác hại rất nặng nề. Đến nửa sau thế kỉ XIX, trước âm mưu xâm lược của các đế quốc phương Tây, vận mạng đất nước đã được đặt trước một thử thách to lớn: tồn tại độc lập hay cúi đầu làm nô lệ. Được tiếp xúc với thế giới bên ngoài, sau nhiều năm bị bưng bít, thấy sự phát triển của khoa học kĩ thuật phương Tây, một số nhà Nho tiến bộ đã có những kiến nghị đòi đổi mới nhanh chóng sự nghiệp giáo dục khỏi lạc hậu để cứu nước nhà khỏi nguy cơ nô lệ. Tiêu biểu cho những đề nghị ấy là *Tế cấp luận* và *Tế cấp bát điều* (Tám điều cấp bách) của Nguyễn Trường Tộ. Trong đó ông đã phê phán nền giáo dục cũ: "Còn như thơ phú chỉ để ngâm hoa vịnh nguyệt, chứ đói không thể nấu nó làm món ăn cho no bụng được". Hoặc "Đọc kinh chỉ cần hiểu nghĩa lí, không cần phải trút hết tinh thần và ngày tháng vào lối văn bát cổ vô dụng ấy". Nhưng triều đình nhà Nguyễn, với chính sách phản động, với tư tưởng hủ nho lạc hậu, đã ngăn cản không chấp thuận sự thay đổi và vẫn tiếp tục kìm hãm giáo dục quốc gia trong vòng lạc hậu, dẫn đến nguy cơ bại vong trước sức mạnh khoa học kĩ thuật của các đế quốc phương Tây khi chúng đem quân xâm lược nước ta.

IV. THỜI KÌ TỪ 1862-1919

Đế quốc Pháp nổ súng xâm lược Nam Kỳ, năm 1862. Triều đình nhà Nguyễn lần lượt cắt đất đầu hàng. Sau khi chiếm xong toàn bộ Nam Kỳ, vào năm 1867, chúng bãi bỏ nền giáo dục Nho học, chấm dứt việc thi cử Nho học của triều đình phong kiến. Chúng mở các lớp dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp để đào tạo lớp người làm tay sai. Lúc này ở Nam Kỳ giáo dục Nho học chỉ tồn tại với các lớp học lẻ tẻ ở nông thôn, biểu thị một ý thức bất hợp tác yếu ớt. Thực dân Pháp lần lượt đánh chiếm Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào những năm 1872, 1873 và 1883. Triều đình nhà Nguyễn tiếp tục lùi bước đầu hàng. Với Hiệp ước Harmand 1883 và Patenôtre 1884, Bắc Kỳ và Trung Kỳ chính thức trở thành đất bảo hộ của chúng và cả nước Việt Nam là thuộc địa của thực dân Pháp. Rút kinh nghiệm việc bãi bỏ nền giáo dục Nho học quá sớm ở Nam Kỳ đã không thu phục được lòng người và chưa đào tạo kịp lũ tay sai mới nên thực dân Pháp một mặt mở các trường lớp theo hệ thống giáo dục Pháp Việt (tiểu học và trung học...), mặt khác vẫn duy trì giáo dục Nho học ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ một thời

gian. Chúng đã sửa đổi dần dần cho thích hợp và sau khi đã chuẩn bị triển khai nền giáo dục mới Pháp - Việt xong, thì chúng chính thức bãi bỏ giáo dục Nho học ở Bắc Kỳ vào năm 1915 và Trung Kỳ vào năm 1919.

Toàn quyền Đông Dương đã ra quyết định ngày 3.3.1906 lập Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục bản xứ (Conseil de perfectionnement de l'enseignement indigène) nhằm nghiên cứu cải tổ nền giáo dục bản xứ, sửa đổi thi hương ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, đưa tiếng Pháp và khoa học sơ đẳng vào chương trình; cho lập lại các lớp dạy chữ Hán ở Nam Kỳ, v.v.

Theo nghị định của thống sứ Bắc Kỳ trường thi Hà Nội và Nam Định thi chung ở Nam Định đã thi chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Thi chữ Quốc ngữ gồm một bài đọc, viết chữ Quốc ngữ và một bài dịch chữ Hán ra Quốc ngữ. Với nghị định ngày 31.5.1906, thực dân Pháp đã chia nền giáo dục cũ thành 3 cấp học: cấp ấu học ở các trường tổng sự (trường làng, trường tổng), thi lấy bằng tuyển sinh; cấp tiểu học ở các trường phủ, huyện do các giáo thụ, huấn đạo trông nom; cấp trung học ở các trường tỉnh do quan đốc học phụ trách chuẩn bị cho học sinh thi hương và thi hội. Chương trình học các cấp này vẫn lấy việc dạy chữ Hán và Nho học làm gốc. Ở ấu học, "dạy những chữ Hán cần thiết cũng như những câu cách ngôn về luân lí của thánh hiền ngày xưa". Ở cấp tiểu học: "nhất thiết phải lấy bộ *Tứ thư* làm chủ". Ở bậc trung học: "Lấy *Ngũ kinh* làm chủ cùng là những sách chữ Hán rất nổi tiếng là hay". Bên cạnh việc vẫn lấy chữ Hán và các sách Nho học làm chủ, chương trình học ở các trường này có thêm chữ Quốc ngữ, địa lí, cách trí, các phép tính, canh nông, thiên văn... dạy bằng chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp. Việc phân chia giáo dục Nho học thành 3 cấp như trên làm cho nhà trường theo mô hình nhà trường Châu Âu thời đó, không còn là những lớp tiểu tập, trung tập, đại tập như xưa nữa.

Để sử dụng những người theo Nho học đã đỗ thi hương ra làm cho chính quyền thực dân, ngày 6.6.1898, Toàn quyền Đông Dương đã đặt ra kì thi phụ cho khoa thi hương ở trường thi Hà Nam. Kì thi phụ được tổ chức ngay sau khi thi hương truyền thống, ai đỗ cử nhân hoặc tú tài và đỗ cả kì thi phụ sẽ được chọn ra làm quan trước. Môn thi gồm: một bài viết tập tiếng Pháp (hệ số 3), một bài chính tả tiếng Pháp (hệ số 5), một bài dịch từ tiếng Pháp ra tiếng Việt (hệ số 5), một bài hội thoại tiếng Pháp (hệ số 5), đọc và dịch miệng tại chỗ một bài tiếng Pháp (hệ số 5), một bài chính tả tiếng Việt (hệ số 3), một bài dịch chữ Hán ra chữ Việt (hệ số 4). Điểm chấm từ 0 đến 20, ai được 3/5 số điểm tối đa trở lên sẽ được chọn ra làm quan. Qua đó ta thấy thực dân Pháp sẽ bãi bỏ Nho học để đào tạo, một lớp, công chức mới với một nền giáo dục mới thích hợp với yêu cầu.

Dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, với chính sách nhằm xoá bỏ dần nền giáo dục cũ, Nho học bước vào thời kì suy tàn. Sự phân hoá mạnh mẽ diễn ra trong lớp người Nho học ở Trung, Bắc Kỳ: Một bộ phận trở nên tha hoá, sẵn sàng thích nghi với việc

học mới, trở thành tay sai trong bộ máy chính quyền của thực dân; một bộ phận mất phương hướng, trở nên bất lực, không còn đường tiến thân, đó là những "ông nghè, ông cống cũng nằm co". Một bộ phận nhỏ tiếp thu được ảnh hưởng của những cuộc vận động duy tân ở Nhật Bản và Trung Quốc, đã được đọc các sách mang tư tưởng dân chủ tư sản ở phương Tây (qua các sách dịch của Trung Quốc) đã sớm nhận ra rằng nền giáo dục Nho học cổ hủ đã làm cho "dân ngu nước yếu", không thể duy trì được nữa, cần phải bỏ. Họ cũng nhận ra âm mưu của thực dân là tuy có thay đổi nền giáo dục cũ nhưng vẫn kìm hãm dân ta để dễ bề áp bức bóc lột. Họ đã vận động một nền học mới với nhiều hình thức sôi nổi như diễn thuyết, tranh luận và đã mở trường dạy học, viết sách mới bằng chữ Quốc ngữ. Phong trào Đông du và Trường Đông Kinh nghĩa thục do các chí sĩ Nho học khởi xướng, thể hiện sự nhận thức sâu sắc của họ về tác hại của giáo dục Nho học, sự liên quan mật thiết giữa tác dụng của giáo dục mới và vận mệnh của dân tộc.

Sự phát triển của giáo dục ở kinh đô Thăng Long cũng nằm chung trong sự phát triển của giáo dục cả nước. Là một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá trong gần ngàn năm, dù có lúc không còn là kinh đô, nhưng giáo dục ở Hà Nội dưới thời phong kiến, luôn phát triển mạnh mẽ và sâu rộng, đạt được những thành tựu đứng hàng đầu trong cả nước. Nó tiêu biểu cho nền giáo dục của cả nước và ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chung.

B. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP CỦA GIÁO DỤC NHO HỌC DƯỚI THỜI PHONG KIẾN Ở VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

Căn cứ vào các "Bài kí đề tên tiến sĩ các khoa" như bia khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) viết: "Đức Thái Tông Văn hoàng đế phúc nối nghiệp lớn, đức rạng nếp xưa, sắp *đem nền văn nhân để giáo hoá thiên hạ, lấy trọng đạo, tôn nho làm việc lớn,* lấy kén tài, kính trời làm chước hay, bởi nghĩ rằng mở khoa thi, kén kẻ sĩ là việc mà người trị nước phải làm trước tiên, *tô điểm được cơ đồ nhà vua, mở mang được chính trị văn hoá là nhờ ở đó, sắp xếp được mọi việc, trau dồi được thói hay cũng là nhờ ở đó.* Các đấng đế vương xưa đã làm xong sự nghiệp trị bình, không ai không qua con đường ấy".

Bia khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) viết: "Đến đức Nhân Tông sửa sang khuôn phép theo công nghiệp tổ bày mưu hoạch, *lấy Nho thuật mà phấn sức nội trị bình, lấy nhân hậu mà bồi bổ quốc mạch...*".

1. Mục tiêu thứ nhất của giáo dục Nho học là phổ biến sâu rộng trong nhân dân Đạo Nho để làm nền tảng ý thức cho việc xây dựng và củng cố vững chắc chế độ

phong kiến "đem nền văn nhân để giáo hoá thiên hạ... tô điểm được chính trị văn hoá, sắp xếp được mọi việc, trau dồi được thói hay...".

2. Mục tiêu thứ hai là đào tạo tuyển chọn một đội ngũ quan lại các cấp chính quyền, chọn được người hiền tài giúp vua trị nước theo mẫu hình lí tưởng, người quân tử được rèn luyện theo phương hướng "tu, tề, trị, bình".

Bia khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) viết: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí vững bền thì thế nước mạnh và thịnh, nguyên khí kém thì thế nước yếu và suy, cho nên các đấng thánh đế minh vương không ai không chăm lo việc xây dựng nhân tài, bù đắp nguyên khí".

Bia khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) viết: Nhân tài đối với quốc gia quan hệ rất lớn. *Tất có đào tạo sau mới có nhân tài,* tất có cất đặt sau trong nước mới không sót người hiền.

"Kể từ Đường, Ngu, Tam đại xuống đến Hán, Đường, Tống dựng nhà trường, nhà tự, nhà học hiệu để đào tạo nhân tài, đặt phép khoa cử tân hưng để kén chọn nhân tài...".

Mẫu người quân tử, kẻ sĩ, mà giáo dục Nho học đào tạo, phải nỗ lực "tu thân" để có những phẩm chất đạo đức: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín; cung, khoan, từ, mẫn huệ; ôn, lượng, kiệm, ước; lễ, nghĩa, liêm, sỉ".

Khi đã tu dưỡng bản thân có những phẩm chất đạo đức của Nho giáo đề ra, người quân tử sẽ làm tốt việc "tề gia", quản lí tốt gia đình nhà mình. "Thiên hạ gốc ở nước, nước gốc ở nhà, nhà gốc ở thân mình. Nhà mình không thể dạy mà dạy được thiên hạ là điều không thể có" (*Mạnh Tử*).

Người quân tử đã tu thân, tề gia sẽ làm tốt việc cai trị nước: "trị quốc, bình thiên hạ". Quan hệ giữa "tề gia" với "trị quốc" là tất yếu, có "tề gia" được thì mới "trị quốc" được. "Tề gia" không phải là vấn đề của cá nhân gia đình mà là yêu cầu phẩm chất, năng lực cần có của người quân tử để hoàn thành nhiệm vụ trong xã hội phong kiến.

Mục tiêu của giáo dục Nho học dưới thời phong kiến ở Việt Nam chủ yếu nhằm phục vụ cho giai cấp phong kiến trong việc tuyên truyền ràng buộc người dân với tư tưởng Nho giáo và đào tạo đội ngũ quan lại xây dựng và củng cố chính quyền phong kiến, trung thành với vua chúa.

Ý thức hệ Nho giáo được thể hiện cơ bản trong giáo lí "tam cương, ngũ thường" (ba mối quan hệ: vua tôi, cha con, vợ chồng và 5 tính là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Nho giáo đã đưa các mối quan hệ và đức tính này lên vị trí then chốt, quyết định đường lối, trật tự xã hội nhằm củng cố trật tự xã hội phong kiến.

Bên cạnh mục tiêu chính về nội dung, giáo dục Nho học còn mục tiêu thứ yếu nữa là rèn luyện cho người đi học "văn hay, chữ tốt", nhằm diễn đạt, trình bày những tư tưởng của Nho giáo bằng những thể loại văn hành chính giáo dục nhằm mục đích "văn dĩ tải đạo" (Nho). Những mục tiêu trên đây được quán triệt và thực hiện tuỳ theo nhận thức và yêu cầu của từng triều đại. Đời Lý, Trần nhận thức về

mục tiêu giáo dục Nho học còn chưa đủ độ đầy đủ, sâu sắc như các đời Lê, Mạc, sau đó, do nhu cầu đào tạo quan lại và củng cố trật tự xã hội còn chịu ảnh hưởng nhiều của tư tưởng Phật giáo. Riêng mục tiêu thứ yếu là rèn luyện "văn hay, chữ tốt" càng về sau, khi chế độ phong kiến khủng hoảng và suy thoái thì nhiều khi đã trở thành mục tiêu chính của việc dạy và học, đánh giá tài năng và lựa chọn nhân tài của giáo dục Nho học.

II. CÁC SÁCH HỌC TRONG NHÀ TRƯỜNG

Mục tiêu của nền giáo dục phong kiến là đào tạo lớp sĩ phu theo lí tưởng của Nho giáo. Lí tưởng đó gói gọn trong bốn chữ: tu, tề, trị, bình (tu dưỡng bản thân, biết quản lí gia đình, tiến lên cai trị đất nước, thu phục thiên hạ). Để phục vụ mục tiêu đó, các sách dạy trong trường là bộ *Tứ thư* và *Ngũ kinh* của Trung Quốc. Học sinh nhỏ mới đi học được học các sách như: *Nhất thiên tự, Tam thiên tự, Ngũ thiên tự, Tam tự kinh, Sơ học vấn tân, ấu học ngũ ngôn thi, Minh tâm bảo giám, Minh đạo gia huấn*...

MỘT SỐ SÁCH THÔNG DỤNG

"Nhất thiên tự" (Sách một nghìn chữ)

Thật ra sách này có đến 1.015 chữ. Các chữ này được sắp xếp theo chữ Hán đứng trước, nghĩa của chữ đó liền sau. Những chữ này được xếp thành vần lục bát để trẻ nhỏ dễ nhớ, không theo một thứ tự, ý nghĩa gì. Thí dụ:

Thiên: trời, Địa: đất, Vân: mây
Vũ: mưa, Phong: gió, Trú: ngày, Dạ: đêm
Tinh: sao, Lô: móc, Tường: điềm
Hưu: lành, Khánh: phúc, Tăng: thêm, Đa: nhiều...

"Tam thiên tự" (Sách ba nghìn chữ)

Cũng như sách *Nhất thiên tự*, sách này xếp chữ Hán đứng trước, nghĩa của chữ đó đứng liền sau (thành hai tiếng một), tiếng cuối cặp chữ trên vần với tiếng cuối của cặp chữ dưới. Các chữ sắp đặt không theo ý nghĩa, thứ tự gì cả, chỉ cốt lấy vần để học sinh nhỏ dễ nhớ. Thí dụ:

Thiên: trời, Địa: đất, Cử: cất, Tồn: còn, Tử: con
Tôn: cháu, Lục: sáu, Tam: ba, Gia: nhà, Quốc: nước...

"Ngũ thiên tự" (Sách năm nghìn chữ)

Trong sách này chữ Hán và nghĩa của nó được ghép lại với nhau thành thể thơ lục bát như *Nhất thiên tự*, nhưng đều được xếp thành từng mục như: thiên văn, địa lí, quốc chánh, luân thường...

Thí dụ:

Thừa: nhân, Nhàn: vắng, Hạ: rồi,
Càn: trời, Khôn: đất, Tài: bồi, Trồng: vun,

Tích: xưa, Tự: chữ, Do: còn

Quan: xem, Soạn: soạn, Viên: tròn, Thiên: thiên...

"Tam tự kinh" (Sách học mỗi câu 3 chữ)

Sách này tương truyền do Vương Ứng Lân đời Tống (thế kỉ XII) soạn. Sách gồm 7 phần, có 358 câu, mỗi câu có 3 chữ.

Phần 1 nói về tính tình con người và sự cần thiết phải học tập.

Phần 2 nói về cách đối xử với người thân trong gia đình.

Phần 3 nói về những điều thường thức trong thiên nhiên và xã hội như: trời đất, trăng sao, bốn mùa, các giống và gia súc, các đức tính và tính tình con người, các thứ nhạc cụ.

Phần 4 nói về đạo hiếu và giới thiệu sơ lược *Tứ thư, Ngũ kinh*.

Phần 5 giới thiệu các triều đại Trung Quốc từ cổ đến đời Nam Bắc Triều (thế kỉ X)

Phần 6 kể các gương chăm học đời trước để khuyến khích học trò.

Phần 7 khuyên trẻ chăm học để sau này được hiển vinh sung sướng.

"Sơ học vấn tân" (Sách hỏi về việc học)

Sách do người Việt Nam biên soạn vào giữa thế kỉ XIX, không ghi tên tác giả, sách chia làm 3 phần, gồm 270 câu, mỗi câu 4 chữ.

Phần 1 tóm tắt lịch sử Trung Quốc từ xưa đến đời Đạo Quang nhà Thanh (1821-1850).

Phần 2 tóm tắt lịch sử nước ta từ đời Hồng Bàng đến triều Nguyễn.

Phần 3 khuyên học trò chăm học và cách cư xử ở đời. Thí dụ phần nói về Nam sử có các câu như: "Kì tại bản quốc, Cổ hiệu Việt Thường, Đường cải An Nam, Hán xưng Nam Việt, Thần Nông tứ thế, Thứ tử phân phong, Viết Kinh Dương Vương, Hiệu Hồng Bàng thị" (Nghĩa: ở nước ta, xưa gọi Việt Thường, nhà Đường đổi là An Nam, nhà Hán gọi là Nam Việt. Cháu bốn đời của Thần Nông, vốn là con thứ, được phong làm vua nước ta gọi là Kinh Dương Vương, lấy hiệu là họ Hồng Bàng).

"Ấu học ngũ ngôn thi" (Thơ năm chữ dùng cho trẻ học).

Sách gồm 278 câu thơ nói về hứng thú của việc học và ước mơ của một học trò mong thi đậu trạng nguyên. Có đoạn nội dung như sau: "Dĩ tử kim mãn doanh, Hà như giáo thất kinh, Tính danh như quế tịch, Chu tử liệt triều khanh, Dưỡng tử giáo độc thư, Thư trung hữu kim ngọc, Nhất tử thụ hoàng ân, Toàn gia thực thiên lộc". [Nghĩa: Để cho con đầy hòm vàng, sao bằng dạy con một quyển sách. Họ tên được chép vào sổ quế (sổ ghi tên những người đỗ cao), mặc áo màu tía đỏ (màu áo quy định cho các quan to trong triều). Dạy con đọc sách vì trong sách có vàng ngọc. Con mà được hưởng ơn vua thì cả nhà được ăn lộc trời - Theo Dương Quảng Hàm thì sách này cũng do người Việt soạn].

"Minh tâm bảo giám" (Tấm gương báu soi sáng cõi lòng)

Sách này do người Trung Hoa biên soạn.

Sách sưu tập các câu nói của bậc thánh hiền để khuyên làm việc thiện, tránh điều ác. Chẳng hạn như: "Tử viết: Vi thiện giả, thiên báo chi dĩ phúc; vi bất thiện

giả, thiên báo chi dĩ hoạ". (Nghĩa: "Đức Khổng nói rằng: người làm điều lành thì trời ban phúc cho, người làm điều chẳng lành thì trời giáng cho tai hoạ"). Sách chia làm 20 thiên.

"Minh Đạo gia huấn" (Sách dạy trong nhà của Minh Đạo)

Minh Đạo tức là Trình Hiệu, một bậc danh nho đời Tống. Sách gồm 500 câu thơ 4 chữ, khuyên răn về đạo làm người, cách tu dưỡng bản thân, cách đối xử. Nhiều câu thơ trong sách đã trở thành những câu cách ngôn. Chẳng hạn như: "Tích cốc phòng cơ. Tích y phòng hàn" (cất giữ thóc phòng khi đói, cất giữ áo phòng khi rét). Hoặc như: Tự tiên trách kỉ, nhi hậu trách nhân" (trước tự trách mình, sau mới trách người).

CÁC SÁCH *TỨ THƯ, NGŨ KINH*

Đây là những sách cơ bản của giáo dục Nho học.

Tứ thư là bốn cuốn sách do học trò của Khổng Tử soạn ra. Đó là: *Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học, Trung dung.*

Ngũ kinh là năm cuốn sách do Khổng Tử biên soạn và san định. Đó là *Kinh thi, Kinh thư, Kinh Xuân thu, Kinh dịch, Kinh lễ.*

"Luận ngữ"

Đây là bộ sách kinh điển quan trọng của Nho học được biên soạn vào khoảng đầu đời Chiến Quốc (481-221 trước Công nguyên). Sách gồm 20 thiên, ghi lại những lời nói và việc làm của Khổng Tử cùng một số môn đồ. Nội dung chủ yếu của sách nói lên quan điểm của Khổng Tử và các môn đồ về các vấn đề chính trị, đạo đức, luân lí, tu dưỡng, học tập... Bao trùm lên tất cả những quan điểm ấy là chữ nhân. Theo Khổng Tử, gốc của nhân là hiếu và đễ. Hiếu nhằm giữ mối quan hệ trong tông tộc.

Đọc *Luận ngữ*, những người cầm quyền còn rút được những bài học như: phải biết chọn người tài đức để cộng sự, phải luôn luôn cẩn trọng trong việc trị dân, phải biết nhân nghĩa và làm ơn cho dân, phải coi trọng việc giáo hoá hơn là hình phạt, không được tham lợi nhỏ mà hỏng việc lớn...

Văn chương trong *Luận ngữ* trong sáng, giản dị, giàu hình tượng, có những đoạn miêu tả tự sự rất sinh động.

Đến đời Hán, *Luận ngữ* có vị trí cao do chủ trương "tôn Khổng sùng Nho" của giai cấp thống trị bắt đầu từ đời Đường. *Luận ngữ* được chính thức đưa vào làm sách giáo khoa.

"Mạnh Tử"

Là bộ sách do Mạnh Tử và học trò của ông biên soạn. Ông là người kế thừa học thuyết của Khổng Tử, phát triển quan niệm *nhân* thành học thuyết nhân chính. *Mạnh Tử* hiện còn 7 thiên, mỗi thiên gồm 2 phần (thượng, hạ). Những luận điểm quan trọng trong sách này là vương đạo, nhân chính và tính thiện. Vương đạo là đối

lập với bá đạo. Theo ông "dùng sức mạnh, giả mượn điều nhân là bá đạo... thực tâm dùng đức độ để thi hành điều nhân là vương". Vương đạo gắn liền với nhân chính. Nội dung nhân chính gồm: giảm hình phạt, nhẹ sưu thuế, tạo điều kiện cho dân an cư lạc nghiệp, giáo hoá theo con đường ngay thẳng. Tư tưởng tiến bộ nhất của *Mạnh Tử* là đề cao vai trò của người dân: "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh" (Dân là quý, xã tắc là thứ, vua là khinh). Nhiều câu trong Mạnh Tử được coi là danh ngôn như: "Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất" (Phú quý không làm cho sa đoạ, nghèo hèn không làm cho đổi dời, vũ lực quyền uy không khuất phục được).

Lời văn ở sách Mạnh Tử trong sáng, mạch lạc, giàu hình tượng, văn nghị luận giàu tính hùng biện.

Mạnh Tử được các triều đại phong kiến coi trọng. Đời Hán đặt riêng một chức quan chuyên nghiên cứu sách này. Đến đời Tống, sách *Mạnh Tử* được chính thức coi là sách giáo khoa.

"*Đại học*"

Sách này vốn là một thiên trong *Lễ ký*, là tác phẩm của các nhà Nho thời Tần, Hán. Có thuyết cho rằng do Tăng Sâm, học trò của Khổng Tử soạn ra và đời Tần, Hán có bổ sung thêm.

Sách gồm 2 phần, phần trên là *Kinh,* phần dưới là *Truyện.*

Sách nêu lên cái đạo của người quân tử là phải lựa sửa đức tính của mình để lo dạy người. Phải: "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". Muốn vậy phải "cách vật, trí tri, thành y, chính tâm". Nội dung *Đại học* cũng nhằm rèn luyện kẻ sĩ làm chính sự phải: trọng nhân nghĩa hơn lợi lộc, không làm trái ý dân, người trên nếu tham lợi, để tay chân nhũng nhiễu dân thì không tránh khỏi tai hoạ nhà tan nước mất.

"*Trung dung*"

Sách này vốn cũng là một thiên trong *Lễ ký*, tương truyền do Tử Tư (483-402 trước Công nguyên) soạn ra. (Tử Tư là cháu nội của Khổng Tử, tên là Khổng Cấp, Tử Tư là học trò của Tăng Tử (tức Tăng Sâm). *Trung dung* là cuốn sách triết học duy tâm bàn về đạo của trời và đạo của người (thiên văn, nhân đạo) mang nhiều màu sắc duy tâm. Nghĩa của chữ trung dung cũng rất khó. Theo Trần Trọng Kim, nghĩa của hai chữ này như sau: "Trung dung là theo thiên lí mà giữ lẽ điều hoà. Trung là chính giã, không lệch về bên nào. Dung là bình thường không thái quá hay bất cập. Trung dung là cái thế trung bình, ở vào thái độ nào cũng giữ được cái điều hoà. Chỉ có người quân tử mới giữ được đạo trung dung, kẻ tiểu nhân không theo được đạo trung dung, tiểu nhân phản trung dung". Tử Tư dẫn lời Khổng Tử: "Trung hoà là cái tính tình tự nhiên của trời đất mà trung dung là cái đức hạnh của người ta. Trung là giữa, dung là thường, nghĩa là dùng đạo trung dung làm đạo thường". "Chỉ có thánh nhân mới theo được mà thôi, vì theo đạo ấy cốt phải có ba cái đạt tức là trí, nhân và dũng. Trí

là để biết rõ các sự lí, nhân là để hiểu biết điều lành mà làm, dũng là để có cái khí cường kiên mà theo làm điều lành cho đến cùng...".

"*Kinh thi*"

Là tuyển tập thơ ca sưu tầm từ đời Chu đến giữa đời Xuân Thu. Tương truyền cũng do Khổng Tử sắp xếp và chỉnh lí.

Toàn tập gồm 305 bài, chia làm 3 phần: *Phong, Nhã, Tụng. Phong* (160 bài) gồm các bài dân ca của 15 địa phương (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc và các tỉnh vùng Hoa Bắc). Đây là phần chủ yếu trong *Kinh thi,* có giá trị hiện thực và nghệ thuật cao. *Nhã* (105 bài) là những khúc ca vũ, tế tự tổ tiên, phần lớn là sáng tác của văn nhân quý tộc. *Tụng* (40 bài) gồm các bài ca ngợi công đức các đời vua trước, dùng diễn tấu nơi miếu điện. Đọc *Kinh thi,* chúng ta học được sự cần cù lao động, sức phản kháng mạnh mẽ chống lại những thế lực áp bức, bóc lột và những ước mơ hi vọng của người dân Trung Hoa cổ đại qua những dòng thơ điêu luyện, cô đọng, giàu hình tượng, trong sáng và giản dị.

Khổng Tử đã từng nói: "Bất học thi, vô dĩ ngôn" (không học thi, biết lấy gì mà nói), "Thi khả hứng, khả dĩ quan, khả dĩ oán; nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân" (Thi có thể làm cho ta hứng khởi, có thể giúp ta quan sát việc đời, biết cách sống hợp đoàn với nhau; gần thì biết đạo thờ cha, xa thì biết đạo thờ vua). (*Luận ngữ* - thiên *Quý thi*).

"*Kinh thư*"

Là bộ sách tập hợp một số văn kiện lịch sử của Trung Hoa cổ đại từ Nghiêu Thuấn đến đời Tây Chu. Nội dung ghi lại những văn bản chính trị, quân sự, hành chính... của các đời vua. Sách gồm 59 chương ghi các triều đại Ngu, Hạ, Thương, Chu. *Kinh thư* nhằm truyền bá lí tưởng chính trị, đề cao vai trò của thiên tử để các chư hầu phục tùng, mong muốn đạt được một nền thái bình thịnh trị.

"*Kinh Xuân Thu*"

Là bộ sử biên niên chép các sự việc xảy ra ở nước Lỗ, quê hương của Khổng Tử, từ đời Lỗ Ẩn Công năm đầu đến Lỗ Ai Công năm thứ 14 (722-481 trước Công nguyên bao gồm 12 đời vua). Trong sách có chép cả việc nhà Chu và một số nước chư hầu khác. Thông qua việc ghi chép sự kiện thời Xuân Thu, Khổng Tử muốn làm rõ tư tưởng *Chính danh, Định phận* (thiên tử và chư hầu, tôn ti và đẳng cấp trong xã hội) đề cao thiên tử nhà Chu, khen chê các việc làm đúng sai. Sách viết ngắn gọn, súc tích. Vì cân nhắc từng chữ nên người đời sau thường nói: Được *Xuân Thu* khen một chữ thì vinh hạnh như được ban áo gấm, bị *Xuân Thu* chê một chữ thì khổ nhục còn hơn phải chịu búa rìu. Cũng vì quá súc tích nên kèm với *Xuân Thu* còn có sách *Tả truyện* để minh hoạ. Tương truyền *Tả truyện* do Tả Khâu Minh dựa vào *Xuân Thu* để soạn chi tiết cho thêm dễ hiểu, vì thế sách này còn gọi là *Tả thị Xuân Thu.* Qua *Tả thị Xuân Thu* ta thấy Nho giáo rất chú ý đến việc dùng lịch sử để giáo dục. Khổng Tử cũng nói: "Người biết ta cũng chỉ ở *Kinh Xuân Thu,* người trách ta cũng chỉ ở *Kinh Xuân Thu*".

"Kinh dịch"

Là sách triết học trọng yếu của Nho giáo và là sách có nghĩa khó hiểu nhất trong Ngũ kinh. *Kinh dịch* có mầm mống từ đời Phúc Hi và Văn Vương.

Vua Phúc Hi lấy vạch liền (—) biểu thị cho dương, lấy vạch đứt (– –) biểu thị cho âm. Mỗi vạch liền hay đứt gọi là một hào. Xếp ba hào với nhau thành một quẻ. Bát quái gồm 8 quẻ, xếp thứ tự ngược chiều kim đồng hồ (thứ tự này gọi là tiên thiên bát quái). Tám quẻ đó là:

Càn (3 vạch liền ☰) là trời.

Đoài (vạch trên đứt, 2 vạch dưới liền ☱) là đầm ao.

Khôn (3 vạch đứt ☷) là đất.

Li (vạch giữa đứt ☲) là lửa.

Tốn (hai vạch trên liền, vạch dưới đứt ☴) là gió.

Chấn (hai vạch trên đứt, vạch dưới liền ☳) là sấm.

Cấn (vạch trên liền, 2 vạch dưới đứt ☶) là núi.

Khảm (vạch giữa liền, vạch trên và dưới đứt ☵) là nước.

Đây là 8 quẻ đơn (còn gọi là quẻ 3 vạch). Lấy 8 quẻ đơn chồng lên thành 64 quẻ kép (cũng gọi là quẻ 6 vạch). Đến đời vua Vũ nhà Hạ (2140-2095 trước Công nguyên) mới đặt thêm ngũ hành (*kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ*). Các quẻ trên chỉ vẽ hình mà không vẽ chữ, tức là thời ấy chỉ giải thích theo lối truyền miệng. Đến đời Văn Vương nhà Chu (1130 trước Công nguyên) mới xếp lại tất cả theo thứ tự khác (thứ tự theo chiều kim đồng hồ) là *càn, khảm, cấn, chấn, tốn, li, khôn, đoài*. Thứ tự này gọi là *hậu thiên bát quái*. Văn Vương lại dùng chữ cắt nghĩa cho từng quẻ, gọi là *thoán từ* và giải thích điều lành dữ theo sự biến hoá của các vạch. Do đó, người đời sau mới dùng các quẻ bói toán mà quên cái ý nghĩa sâu xa *Kinh dịch*. Khổng Tử dã dùng thoán từ và hào từ để giải thích sự biến hoá của thiên nhiên và của xã hội.

Với *Kinh dịch,* Nho giáo cũng có cái nhìn biện chứng về tự nhiên và xã hội. Khổng Tử cho rằng trong trời đất không có gì là không biến đổi. Cái đơn giản nhất, cái tuyệt đối nhất thì không thể biến đổi được, phải có hai cái tương đối hợp với nhau thì mới sinh sinh hoá hoá được. Hai cái tương đối ấy là hai cái khác nhau như động và tĩnh, cứng và mềm, âm và dương. Trong *Kinh dịch* có câu "Cương nhu tương thời sinh biến hoá" (cứng mềm đun đẩy nhau mà sinh biến hoá). Theo triết lí đó, *Kinh dịch* chỉ dùng hai vạch dương (ấ) và âm (– –) để biểu hiện. Hai vạch sinh 8 quẻ, 8 quẻ sinh ra 64 quẻ kép chứa đựng 384 hào. Dù biến hoá thế nào cái căn nguyên cũng chỉ có âm và dương mà thôi. Hễ hiểu được âm dương biến hoá tất hiểu được cả vạn vật.

Ngày nay nhiều học giả Đông Tây muốn tìm hiểu triết học cổ đại Trung Hoa đều phải nghiên cứu *Kinh dịch*.

"Kinh lễ"

Là bộ sách ghi chép một phần các chế độ nghi lễ thời Xuân Thu, Chiến Quốc. Sách gồm 17 thiên. Có thuyết nói Chu Công soạn, có thuyết nói Khổng Tử soạn. Ngày nay

đã xác định sách được soạn vào thời kì đầu đến giữa Chiến Quốc. Khổng Tử rất coi trọng lễ. Ông nói: "Người trên trọng lễ thì dân dễ sai khiến". Mục đích dạy lễ của Khổng Tử có nhiều yếu tố tích cực vì lễ ngăn chặn tính xấu, nuôi dưỡng tính tốt, điều hoà đời sống tình cảm, xác định rõ trên, dưới, thiện, ác, rèn luyện nhân cách, đem lại sự hoà hợp. Tóm lại muốn có đời sống cá nhân, gia đình, xã hội đầm ấm, hoà hợp, theo Khổng Tử phải coi trọng lễ.

Theo Lê Quý Đôn viết trong *Kiến văn tiểu lục*: "Vào khoảng niên hiệu Hồng Đức, hằng năm triều đình phát sách công cho các phủ để giảng dạy ngoài *Tứ thư, Ngũ kinh* còn có các sách: "*Ngọc đường văn phạm, Văn hiến thông khảo* (gồm 318 quyển do Mã Đoan Lâm nhà Nguyên biên soạn), *Văn tuyển* (cũng gọi là *Chiêu Minh văn tuyển, gồm 602 quyển do Tiêu Thống, Chiêu Minh thái tử nhà Lương soạn) và Cương mục* (tức *Thông giám cương mục* gồm 502 quyển do Chu Hi nhà Tống biên soạn). Từ Lê trung hưng về sau lại bắt học thêm các sách: *Tính lý đại toàn giám* (gồm 70 quyển do Hồ Quảng vâng lệnh Minh Thanh Tổ biên soạn), *Thiểu vi thông giám* (do Giang Chi đời nhà Tống soạn, toát yếu lại cuốn *Tự tri thông giám* của Tư Mã Quang), *Đề cương* (do Chúc Nghiêu đời nhà Nguyên biên soạn), *Ngốc Trai* (tức *Ngốc Trai thập khoa sách lược* do Lưu Định Chi, nhà Nguyên biên soạn). *Tứ đạo trường sách, Nguyên lưu chí luận* (chưa rõ). Đến năm 1694 thì hạ lệnh bỏ một số sách và học thêm các sách: *Chu Lễ Quảng Nghĩa* (gồm 60 quyển do Tôn Di Nhượng nhà Thanh biên soạn), *Đại học diễn nghĩa* (gồm 43 quyển do Chân Đức Tú nhà Tống biên soạn).

III. NỘI DUNG CỦA GIÁO DỤC NHO HỌC

Sự nhận thức, truyền đạt và lĩnh hội những quan điểm triết học, chính trị và nội dung đạo đức xã hội của Nho học trong các trường lớp trước đây dưới thời phong kiến cũng tuỳ thuộc vào trình độ của người dạy và người học ở mỗi thời kì khác nhau. Nội dung của những vấn đề cũng rất phong phú và phức tạp, sau đây chỉ giới thiệu rất sơ lược nội dung đó để người đọc thấy được người xưa đã dạy và học những gì.

1. Quan điểm triết học của Nho học

Như đã tóm tắt trong phần giới thiệu *Kinh dịch*, Khổng Tử cũng có quan điểm vạn vật biến đổi. Sự biến đổi ấy là do hai cái thể khác nhau là động và tĩnh, âm và dương. Dương lên đến cực độ lại biến ra âm; âm lên đến cực độ lại biến ra dương. Hai thế ấy cứ liền nhau, điều hoà với nhau mà biến hoá sinh ra trời đất và vạn vật. Khổng Tử cũng tin là có trời làm chủ vũ trụ, vì vậy ông đề ra thuyết *Thiên mệnh* (mệnh trời). Nhưng trời theo quan niệm của Khổng Tử không phải là một đấng Thượng đế có hình dáng, có tình cảm, có ham muốn như người. Trời chỉ là cái lí vô hình chỉ huy vạn vật, gần như quy luật mà chúng ta quan niệm hiện nay. Khổng Tử nói: "Không biết mệnh trời thì không xứng đáng làm người quân tử" (*Luận ngữ*). Người quân tử cứ yên tâm mà làm điều lành điều phải, trên không oán trời, dưới

không trách người. Khổng Tử cũng tin có trời và cũng tin có quỷ thần, nhưng quỷ thần lại có quan niệm riêng. "Quỷ thần là cái khí thiêng liêng ở trong trời đất, tuy mắt ta không trông thấy, tai ta không nghe thấy, nhưng vẫn thấu suốt cả muôn vật, đâu đâu cũng hình như ở trên đầu ta, ở bên tả bên hữu ta. Tế quỷ thần là tỏ rõ cái lòng tôn kính, chứ không phải tế để cầu lấy cái phúc riêng cho mình. Quỷ thần là công minh chính trực, có lẽ nào lại thiên vị ai bao giờ".

Hiện nay, quan niệm về *trời* và *quỷ thần* của Khổng Tử vẫn còn là vấn đề tranh luận. Mệnh trời (thiên mệnh) của Khổng Tử được ghi lại trong *Luận ngữ* có nhiều cách hiểu:

Chỉ một quan điểm triết học cho là trong vũ trụ có luật biến hoá nào đó có thể tìm hiểu được và nên tìm hiểu để xử sự cho hợp, đừng làm trái quy luật;

Cho rằng trong đời có những điều không thể hiểu được, cứ làm hết sức mình rồi kết quả ra sao cũng mặc;

Coi đó là định mệnh cứ để cho hoàn cảnh chi phối, chẳng cần làm gì cả.

Về vấn đề quỷ thần cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Ý kiến cho rằng Khổng Tử không tin vào quỷ thần thì trích câu "Tế thần như thần tại" (Tế thần như thần ở trước mặt). Họ lập luận rằng vì không có thần nên Khổng Tử dùng chữ *như*. Phe lập luận thì bác lại, cho rằng quỷ thần là cái "khí" thiêng, có đấy nhưng mắt ta không trông thấy. Nếu không tin có quỷ thần sao Khổng Tử lại rất kính cẩn trong việc tế lễ.

Quan niệm của Khổng Tử về con người cũng có nhiều điểm đáng lưu ý. Trong *Kinh lễ*, Khổng Tử nói: "Người là cái đức của trời đất, là sự giao hoà của âm dương, là sự hội tụ của quỷ thần, là cái khí tinh của ngũ hành". Nhờ có cái tinh thần và khí chất ấy mà người ta có cái sáng suốt để hiểu hết các sự vật. Theo Nho giáo trời sinh ra người và phú cho cái tính sáng suốt đó. Do vậy đạo làm người phải cố gắng theo đạo trời để tiến đến chỗ chí thiện, chí mĩ. Khổng Tử đã đề cao con người, xếp người vào một trong ba ngôi: *thiên, địa, nhân*. Như vậy là con người được xếp ngang trời đất. Nhiều Đạo giáo khác nhau coi con người là những sinh linh bé nhỏ, không có những đánh giá con người đúng mức như Nho giáo.

Thuyết "trung dung" cũng là một quan điểm triết học của Nho giáo. Trời đất luôn biến hoá, trong sự biến hoá đó luôn có điều hoà để giữ sự ổn định, tồn tại. Theo Nho giáo, "trung" (không nghiêng về bên nào) là cái gốc của trời đất. Trong đời sống xã hội cũng phải có cái trung, tức là giữ tâm cho trong sạch, đừng thái quá, đừng bất cập, đừng để dục vọng làm vẩn đục, cần có sự cân bằng trong tu dưỡng và xử thế.

2. Quan điểm chính trị của Nho học

Tư tưởng cốt lõi của Khổng Tử là đề cao quân quyền, tức là làm chủ của một nước phải do vua nắm giữ. Vua lo trị việc nước, dạy dỗ mở mang cho dân. Vua phải có quan giúp việc. Quan phải là người có tài đức. Một nước trị hay loạn là vua và quan

giỏi hay kém. Được làm vua là do mệnh trời cho. Và: "mệnh trời không nhất định, thiện thì được, không thiện thì mất" (*Kinh thư*). Vì vậy người làm vua có uy quyền rất to, thế lực rất mạnh nhưng vẫn không được lạm dụng uy quyền thế lực để làm điều tàn bạo. Vua phải có đức, phải thương dân, phải được dân tin cậy. Muốn hiểu quan điểm chính trị của Nho giáo, chúng ta cần biết xã hội lí tưởng mà Khổng Tử muốn xây dựng là gì? Đó là xã hội phong kiến theo điển chế nhà Chu, có trật tự, tôn ti, từ thiên tử tới các chư hầu lớn nhỏ, quý tộc, bình dân, ai có phận nấy, có quyền lợi và nhiệm vụ sống hoà hảo với nhau, giúp đỡ lẫn nhau, giữ chữ tín với nhau, không xâm phạm nhau, ai cũng phải tu thân, nhất là bậc vua chúa. Vì ngoài nhiệm vụ dưỡng dân họ còn có bổn phận giáo hoá dân bằng cách làm gương, bằng lễ nhạc văn đức, bất đắc dĩ mới dùng binh pháp. Xã hội đó lấy gia đình làm cơ sở, trọng hiếu đễ, yêu trẻ kính già, ai nấy đều trọng tình cảm và công bằng, không ai nghèo quá mà cũng không ai giàu quá. Được như vậy thì các giai cấp hoà hợp với nhau, trên không hiếp dưới, dưới không oán trên.

Muốn thực hiện được một xã hội như vậy, Khổng Tử đã nêu lên cốt lõi cho học thuyết của mình là: "*chính danh, đức trị, dưỡng dân*".

a. Thuyết chính danh

Khổng Tử là người đầu tiên đưa ra từ *chính danh* và đặt nó thành một quy tắc. Theo thuyết này, danh với thực phải phù hợp với nhau (danh có chính thì ngôn mới thuận). Vua phải ra vua (tức thiên tử phải xứng đáng thiên tử, chư hầu phải giữ bổn phận chư hầu). Cha phải đúng phận cha, con phải đúng phận con (quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử). Theo Khổng Tử, vua là người được trời giao phó cho nhiệm vụ lo cho dân, dạy dỗ dân để dân được sống yên ổn, làm tròn nhiệm vụ đó là xứng với thực. Ông vua nào không làm tròn thì không xứng ngôi vua. Người làm bề tôi cũng được chia làm 4 loại: bậc đại trung (lấy đức mà đền ơn vua và cảm hoá được vua), bậc thứ trung (lấy đức để sửa lỗi của vua mà giúp vua), bậc hạ trung (lấy điều phải mà can ngăn điều trái làm cho vua giận), loài quốc tặc (không lo sự vinh nhục của vua của nước chỉ kết bè đảng để giữ lấy lợi lộc riêng). Về đạo hiếu cũng có lúc được trái mệnh cha. Đó là: nếu theo mệnh thì cha mẹ bị nguy, không theo mệnh thì cha mẹ được yên; theo mệnh thì cha mẹ bị nhục, không theo mệnh thì cha mẹ vinh; không theo mệnh mà làm cho cha mẹ được vẻ vang cũng là hiếu tử.

Theo thuyết *chính danh*, lời nói và việc làm cũng phải chính. Lời mình nói với việc mình làm phải phù hợp với nhau, không được nói nhiều làm ít, và nên chậm chạp về lời nói, mau mắn về việc làm (nột ư ngôn, mẫn ư hành).

Sống trong một thời đại các chư hầu lấn át nhà Chu và xâm chiếm lẫn nhau, thuyết *chính danh* của Khổng Tử có ý nghĩa tích cực thời bấy giờ và cũng là khuôn vàng thước ngọc cho các triều đại phong kiến đời sau.

b. Thuyết đức trị

Danh phải gắn liền với đức. Vì vậy thuyết *chính danh* tất nhiên sẽ dẫn đến thuyết *đức trị*. Trước Khổng Tử nhiều người cũng đã đề cao đạo đức của các vua chúa như Nghiêu Thuấn. Nhưng Khổng Tử là người nói nhiều về tư cách những người cầm quyền, đến bổn phận họ phải xả mình để làm gương cho dân. Ông đã gắn đạo đức với chính trị. Trong *Luận ngữ*, Khổng Tử đã nói: "Mình mà chính đáng, dù không ra lệnh dân cũng theo, mình không chính đáng tuy ra lệnh dân cũng không theo. Làm chính trị mà dùng đức để cảm hoá thì như sao Bắc đẩu ở một nơi mà các ngôi sao khác hướng về cả".

Muốn có đức để trị dân thì phải sửa mình (tu thân). Như vậy là làm gương cho dân, dân tốt thì nước không loạn. Người dân có tu thân thì mới có hiếu đễ, gia đình tốt mới thực sự là nền tảng của quốc gia. Cho nên tu thân có ích cho cá nhân, cho gia đình và cho đất nước. Khổng Tử đã gắn cá nhân, gia đình và đất nước thành một khối. Tăng Tử đã phát triển ý của Khổng Tử và viết trong cuốn *Đại học* một đoạn nổi tiếng như sau: "Đời xưa, muốn làm sáng đức trong thiên hạ thì trước hết phải trị nước mình, trước hết phải tề nhà mình, muốn tề nhà mình thì trước hết phải sửa thân mình; muốn sửa thân mình trước hết phải chính cái tâm mình". Đó là một đoạn hàm súc nói rõ sự quan trọng của việc tu thân và đức trị. Với học thuyết Nho giáo, Khổng Tử không muốn dùng hình pháp để trị dân. Ông từng khuyên các nhà vua là trị dân cần gì phải dùng đến các biện pháp giết người. Vua thiện thì dân sẽ thiện. Thuyết *đức trị* của Khổng Tử không được các chư hầu thực hiện, nên năm 73 tuổi, trước khi mất, Khổng Tử đã rơi nước mắt nói lời than phiền với Tử Cống: "Thiên hạ loạn từ lâu mà không một ông vua nào chịu theo lời khuyên của thầy. Thầy sắp đi đây".

c. Chính sách nuôi dân và dạy dân (dưỡng dân, giáo dân)

Thuyết *chính danh* và *đức trị* là những điểm cốt yếu trong tư tưởng chính trị của Nho giáo. Khi áp dụng vào việc cai trị dân, Khổng Tử đề ra chính sách nuôi dân và dạy dân. *Chính sách nuôi dân* gồm các điểm sau:

- Làm cho dân được no đủ, giàu có, để nước thịnh thì dân sẽ quý. Nếu dân nghèo thì nước loạn, chính quyền sớm muộn sẽ bị đổ hoặc dân sẽ bỏ đi (thời Khổng Tử dân bỏ nước này sang nước khác rất dễ vì cùng ở trong lục địa Trung Quốc và cùng chủng tộc, cùng ngôn ngữ).

- Muốn dân giàu thì phải đánh thuế nhẹ, năm mất mùa phải giảm thuế, triều đình phải tiết kiệm, cái gì không có lợi cho dân thì đừng tiêu.

- Bắt dân làm việc phải tính đến thời vụ canh tác (sử dân dĩ thời). (Thời đó, triều đình có việc gì gấp đều bắt dân đi làm xâu, dù là mùa cấy gặt. Đây cũng là một thứ thuế đánh vào dân thường).

- Phân phối cho quân bình, hợp tình hợp lí, không làm giàu thêm cho kẻ đã giàu, nên cứu giúp người nghèo.

Chính sách dạy dân cũng được Khổng Tử rất coi trọng vì: yêu dân thì không để cho dân ngu dốt, dân được giáo hoá thì dễ cai trị, dễ làm điều thiện, dễ theo lẽ phải. Những điều cần dạy như hiếu đễ, trung tín, nhân nghĩa được Khổng Tử và các môn đệ của ông nhắc nhiều lần trong sách và trong khi dạy học.

Về chính trị, Khổng Tử luôn mong muốn được thực hành cái đạo của mình. Ai có tài có đức thì phải đem ra ứng dụng ở đời để làm lợi cho dân cho nước, không nên lấy sự an nhàn làm trọng. Vì vậy, Khổng Tử muốn ra làm quan và muốn đào tạo một lớp học trò đủ tài đức để trị dân theo đường lối của mình.

Tóm lại, tư tưởng chính trị của Khổng Tử là tôn quân, đề cao nhà Chu. Đất đai nhà Chu rộng, vua nhà Chu không thể tự cai quản được nên phải cấp cho các chư hầu. Nhưng các chư hầu phải phục tùng nhà Chu và không được xâm chiếm đất đai của nhà Chu. Có như vậy thì thiên hạ mới thái bình, dân mới được an cư lạc nghiệp. Các thuyết *chính danh, đức trị, dưỡng dân* đều nhằm xây dựng một xã hội phong kiến thịnh trị. Do đó, các triều đại phong kiến ở Trung Quốc và Việt Nam đều đề cao Nho giáo vì có lợi cho giai cấp cầm quyền.

3. Nội dung đạo đức của Nho học

Nho giáo chủ trương phải tu thân rồi mới tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Tu thân phải chú trọng đến chữ *nhân*. Khái niệm chữ *nhân* ở đây rất rộng. Nó là trung tâm của đạo đức Nho giáo. *Nhân* sinh ra các đức khác và các đức khác lại tụ cả về nó. Nhân là yêu người, hết lòng với người khác, mình muốn cái gì thì người cũng muốn cái đó, đừng làm cho người những cái mà mình không muốn (kỉ sở bất dục vật thi ư nhân). Nhân gồm cả hiếu đễ (có lòng kính yêu cha mẹ anh chị em trong nhà thì mới biết yêu người ngoài). Nhân gồm cả trung (vua Trụ dâm loạn khiến dân đói khổ. Anh của vua Trụ là Vi Tử bỏ nước ra đi, chú của vua Trụ là Tỉ Can khuyên răn bị vua Trụ giết, Khổng Tử đều khen họ là nhân). Nhân gồm cả nghĩa (Khổng Tử ít nói đến nghĩa nhưng Mạnh Tử lại nhấn mạnh). Nghĩa là thấy việc gì đáng làm cho người thì làm, không tính đến lợi riêng. Khổng Tử cũng nói: "Cách xử sự của người quân tử không nhất định thế này thế khác, cứ hợp nghĩa thì làm". Nhân phải có dũng (Muốn làm được điều nhân nghĩa thì phải dũng cảm. Thấy điều nghĩa không làm là không dũng cảm). Khổng Tử rất coi trọng nhân "Người không có lòng nhân thì lễ mà làm gì". Khi Tử Trương hỏi Khổng Tử về *đạo nhân*, Khổng Tử đáp: "Làm được 5 đức này trong thiên hạ thì được gọi là nhân: cung, khoan, tín, mẫn, huệ". (Cung kính thì không thể bị kẻ khác khinh nhờn, khoan dung thì được lòng mọi người, giữ chữ tín thì mọi người mới có lòng tin, cần mẫn thì mới làm được việc, có ban ân huệ thì mới sử dụng được người). Thời Khổng Tử thuyết *nhân* do ông đưa ra có khác với các thuyết đời sau như thuyết *kiêm ái* của Mặc Tử, *từ bi* của Phật. *Nhân* có phân biệt

kẻ tốt người xấu, có phân biệt mình với người, *kiêm ái* không phân biệt như vậy. Từ bi của Phật cho rằng sinh linh mê muội và tìm cách giải thoát mọi sinh linh ra khỏi vòng sinh lão bệnh tử còn *nhân* của Khổng Tử là yêu người, giúp người được sống một cuộc đời vui vẻ, tìm hạnh phúc trên ngay cõi trần chứ không phải tìm hạnh phúc trên cõi Niết bàn.

Khi Nho giáo được truyền sang Việt Nam, ông cha ta vẫn coi trọng cả đức và trí, đức là cái gốc. Do đó có câu "Tiên học lễ, hậu học văn", và các tiêu chuẩn *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín* trong đạo đức Nho giáo vẫn được vận dụng trong tu dưỡng và xử thế.

4. Nội dung xã hội của Nho học

Trải qua nhiều thời kì phát triển, Nho giáo không còn là một học thuyết thuần nhất nhưng cái lõi duy tâm và tính chất bảo thủ ngày càng được tô đậm để giữ vai trò củng cố trật tự xã hội phong kiến. Trật tự đó đã được mô hình hoá thành những giáo lí cơ bản *tam cương, ngũ thường*. Cương là cái chủ đạo. Thường là cái không thay đổi. Tam cương là ba mối quan hệ chính trong xã hội: *vua tôi, cha con, vợ chồng*. Nếu bổ sung thêm hai mối quan hệ nữa thì gọi là *ngũ luân* (luân là đạo lí ở đời). Ngũ thường là 5 đức tính: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Cương và thường (hoặc luân và thường) là cái cốt lõi của Nho giáo. Lí tưởng "*tu, tề, trị, bình*" có thực hiện được hay không cũng ở chỗ phải giữ đúng tam cương, ngũ thường. Các phái Nho giáo ở mọi thời đại đều đưa tam cương, ngũ thường lên vị trí then chốt quyết định mọi mối quan hệ khác trong xã hội. Trong xã hội, vua là tối cao, trong gia đình quyền của cha và chồng là tối cao. Nho giáo cũng nhắc nhở rằng quyền cũng phải đi đôi với trách nhiệm như vua phải thương dân, cha phải thương con, chồng phải thương vợ. Nếu trường hợp vi phạm quá đáng quyền đó thì có thể chống lại. Nhưng đó là ngoại lệ, không phải cái thường xuyên. Nho giáo cũng nói "*dân vi quý*" (dân là trọng), để khuyên răn vua nhằm củng cố trật tự xã hội phong kiến, không phải đó là tư tưởng có tính chất bảo thủ của Nho giáo.

Đạo Nho có mục tiêu đào tạo kẻ sĩ thành người có đức hạnh, có nhân phẩm và chia người trong xã hội thành hai hạng: *quân tử* và *tiểu nhân*. Lúc đầu khái niệm quân tử và tiểu nhân có nghĩa hẹp. Khổng Tử nói: "quân tử học đạo thì yêu người, tiểu nhân học đạo thì dễ sai khiến" *(Luận ngữ)*. Như vậy, quân tử là người có địa vị cao sang, tiểu nhân là dân thường. Về sau, khái niệm các từ này có nghĩa rộng. Quân tử để chỉ người có đức hạnh cao quý, tiểu nhân dùng để chỉ người có tính hèn hạ. Vậy người quân tử (theo nghĩa rộng) dù có bần cùng khổ sở vẫn là quân tử, kẻ tiểu nhân tuy có quyền tước sang trọng vẫn là tiểu nhân. Và trong làng Nho cũng có nho quân tử và nho tiểu nhân. Khổng Tử đã nói với Tử Hạ: "Nên làm nho quân tử, không làm nho tiểu nhân" *(Luận ngữ)*. Như vậy, quân tử học đạo thánh hiền để sửa mình thành người có phẩm giá cao quý dẫu bần cùng cũng không làm điều gì trái đạo, còn nho

tiểu nhân là người mượn tiếng học đạo thánh hiền để cầu danh, miệng nói đạo đức nhưng việc làm thì bất nhân bất nghĩa.

Tóm lại, người quân tử là người có tư cách đạo đức, có kiến thức và tài năng, có hành vi ngôn ngữ đứng đắn. Để trị dân (theo quan niệm ngày nay là làm chức năng quản lí xã hội), Đạo Nho rất chú trọng đào tạo kẻ sĩ thành người quân tử.

Trên đây là tóm tắt các quan điểm, nội dung giáo dục Nho giáo học được thể hiện qua các sách giáo khoa ở các trường lớp dưới thời phong kiến. Người học sinh ngày xưa từ khi mới cắp sách đến trường cho đến khi thi đỗ, ra làm quan cai trị dân, vẫn luôn tuân theo những giáo huấn đó, những khuôn vàng thước ngọc trong hàng ngàn năm ở nước ta.

IV. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CỦA GIÁO DỤC NHO HỌC Ở VIỆT NAM

Nho giáo có đề ra những phương châm, phương pháp chỉ đạo việc dạy và học như: "*Học tư kết hợp*" (học tập kết hợp với độc lập suy nghĩ), "*Dụ đạo khải phát*" (dạy học theo phương pháp gợi mở), "*Nhân tài nhi giáo*" (dạy học tuỳ theo đối tượng), "*Học nhi thời tập*" (học đi đôi với hành), "Hiếu học, lạc học" (người học phải vui thích học, có chí học).

Tuy vậy việc giảng dạy và học tập Nho giáo ở nước ta trước đây, có thể nói là hoàn toàn theo phương pháp kinh viện, tin tưởng tuyệt đối theo những lời dạy của thánh hiền. "*Thuật nhi bất tác*" là phương châm chỉ đạo người dạy và học, tất cả đều học thuộc lòng các câu nói của thánh hiền và làm theo không suy nghĩ sáng tạo gì.

Trẻ em ngay từ khi bắt đầu đi học, bên cạnh việc tập viết, tập nhớ mặt chữ, đã phải học thuộc lòng những câu thể hiện quan điểm triết học, đạo đức học, giáo dục học của Nho giáo, mặc dầu chúng không hiểu gì, thầy cũng không giảng thêm. Với cách học thuộc lòng công nhận, không chú ý đến tâm sinh lí học sinh, sau khoảng 10 năm đèn sách, người học sinh đi thi đã nhớ và tự hiểu dần những câu đã học, khi làm bài thi dẫn ra các câu của thánh viết đã được học. Cũng có ít người đào sâu suy nghĩ đã hiểu và nắm được nội dung.

Cái hại lớn của phương pháp dạy và học kinh viện này là không rèn luyện được tinh thần độc lập suy nghĩ, óc phê phán, sáng tạo. Nó chỉ tạo nên một mẫu người tuân thủ mù quáng, nệ cổ, bảo thủ nhằm củng cố trật tự xã hội phong kiến trong khi nó đang bước vào con đường suy tàn.

Trong thực tế chỉ có số ít người đi học vượt lên nhờ năng lực, nhờ phương pháp học tập đổi khác nên đã có những đóng góp có ích cho đất nước.

Phương pháp giảng dạy học thuộc lòng các bài văn thơ cũng đã góp phần rèn luyện năng lực trí nhớ và rèn luyện kĩ năng làm các bài văn thơ theo những quy định về hình thức rất chặt chẽ ngay từ khi mới đi học.

1. Chữ Hán và phương pháp học tập

Chữ Hán là một sáng tạo lớn của người Trung Hoa. Dân tộc nào sớm có chữ viết cũng dễ tạo được sự phát triển xã hội nhanh chóng. Trong thời kì Văn Lang - Âu Lạc, nước ta đã có chữ viết hay chưa, vấn đề này chưa có điều kiện giải đáp. Trong hơn một ngàn năm Bắc thuộc, chính quyền đô hộ đã dùng văn tự Hán trong việc hành chính và truyền bá văn hoá Trung Quốc. Chữ Hán không được phổ biến rộng. Từ khi giành được độc lập, nhà nước phong kiến Việt Nam đã coi chữ Hán là văn tự chính thức của quốc gia. Chữ Hán trở thành thứ chữ thông dụng trong văn bản hành chính, học tập thi cử, tôn giáo và sáng tác văn học. Chữ Hán vốn là *chữ tượng hình*, mỗi chữ là một hình vẽ có nhiều nét mà không hình nào giống hình nào, do đó khó nhớ, khó viết. Chữ đơn giản nhất gồm một nét, chữ nhiều nét nhất gồm 33 nét. Các chữ từ 1 nét đến 9 nét có hàng vạn chữ, tức là hàng vạn hình vẽ khác nhau mà ngày xưa người học sinh đi thi phải nhớ. Học cho thuộc hàng vạn mặt chữ, viết không sai một nét, để đọc được sách, viết dược bài văn, đòi hỏi rất nhiều trí nhớ và công sức. Người học ngày xưa thường phải 10 năm đèn sách, dùi mài kinh sử là vì vậy.

Học sinh nhỏ mới đến lớp thường được các thầy đồ cho tập viết các nét chữ Hán trên gỗ cho "mềm" tay, sau đó mới được viết tô trên giấy bản. (Thầy viết chữ bằng son để trò tô lại bằng mực nho). Sau đó tập viết phóng (trang có chữ viết sẵn để dưới, trang giấy trắng để lên trên, trò nhìn theo hình chữ dưới mà viết) sau đó mới viết buông. Trò còn được tập viết các nét sổ, nét móc, nét đá, nét quai xước... và thuộc lòng các nguyên tắc viết các nét: trên trước dưới sau, ngang trước sổ sau, từ trái sang phải, từ ngoài vào trong... Nếu không viết đúng trình tự một chữ gọi là trái cựa. Học trò phải tập viết rất nhiều công phu mới viết được chữ đẹp. Học sinh các lớp trên được học thêm các lối viết chữ thảo để ghi chép bài cho nhanh. Chữ Hán còn cách viết theo kiểu *chữ lệ* và *chữ triện*, học sinh cũng cần phải biết.

Ngay trong khi học cách viết chữ Hán, học sinh được học nội dung các sách gồm những vấn đề đạo đức, chính trị và triết học (chưa phù hợp với lứa tuổi) và rèn luyện các kĩ năng làm các thể văn.

Phương pháp học chữ Hán dòi hỏi trí nhớ và sự kiên trì rèn luyện. Giáo dục Nho học coi việc viết chữ Hán là nết của học trò.

2. Các lối văn cử nghiệp

Ngoài việc học tập nội dung trong các sách *Tứ thư, Ngũ kinh*, trong suốt chục năm đèn sách người học sinh còn phải tập luyện cách làm các loại văn thi cử. Nội dung kiến thức được trình bày trong các thể loại: *kinh nghĩa, văn sách, thơ phú, chiếu, chế, biểu*. Trong các kì thi hương và thi hội, thứ tự làm các loại bài này trước hay sau có thay đổi tuỳ từng triều đại song không một kì thi nào không ra đề với các thể loại đó.

a. Kinh nghĩa

Kinh nghĩa là một thể văn dùng trong thi cử, để giải thích ý nghĩa các câu trong *Tứ thư* (chủ yếu là *Kinh thư).* Từ đời Tống Thần Tông (1071) bỏ thi, phú; lấy kinh nghĩa, luận, sách thi tiến sĩ. Thời Minh, Thanh hình thành lối văn *bát cổ* cố định. Mỗi bài gồm: phá đề, thừa đề, khởi giảng, nhập thư, khởi cổ, trung cổ, hậu cổ và thúc cổ. *Phá đề* dùng 2 câu nói rõ ý của đề mục. *Thừa đề* là thừa tiếp ý nghĩa của phá đề mà nói rõ. *Khởi giảng* là bắt đầu nghị luận đề ra. *Nhập thư* là chỗ bắt liền sau khởi giảng. Từ *khởi cổ* đến *thúc cổ* là chỗ nghị luận chính thức với trọng tâm của bài là *trung cổ.* Trong 4 phần này câu văn đều được viết sóng đôi, đối ngẫu, cả thảy 8 vế. Vì vậy gọi là bát cổ.

b. Văn sách

Văn sách là một bài văn trình bày ý kiến riêng của mình về những vấn đề trong kinh nghĩa hoặc chính sử. Người ta chia văn sách ra làm hai loại: *văn sách đạo* và *văn sách mục. Văn sách đạo* hỏi về những việc trong kinh truyện, sử sách. *Văn sách mục* hỏi về các vấn đề thời sự, dòi hỏi các kiến giải của người thi. Cách làm bài văn sách không quá gò bó như kinh nghĩa, cốt trả lời cho đủ ý, câu không cần vần, các câu có thể đối nhau hoặc viết như văn xuôi cũng được. Văn sách là một loại văn nghị luận như ngày nay người ta thường gọi. Văn sách dùng để bày tỏ kiến thức, cách kiến giải của mình cũng là một lối văn thiết thực, nhưng trong thực tế thi cử Nho học, phần lớn chỉ trình bày lại những giáo điều của Nho giáo. Phải là người có học thức rộng và thoát ra ngoài khuôn sáo mới làm được những bài có giá trị, thiết thực liên quan đến xã hội.

c. Thơ

Học sinh được học cách làm thơ. Có 2 thể loại thơ: *thơ cổ thể* và *thơ Đường luật.* Thơ cổ là thể thơ có trước thơ Đường luật. Về gieo vần, có thể toàn vần bằng, hoặc toàn vần trắc, hoặc bằng trắc xen kẽ; có thể là độc vần hay nhiều vần theo kiểu vần liền, vần cách không nhất định; không cân đối và cũng không có quy định ngặt nghèo về phối thanh bằng trắc. Số câu chữ cũng linh hoạt: 4, 6, 8, 10 câu.

Nhưng thông dụng hơn cả vẫn là thơ Đường luật. Có 3 dạng chính: *thơ tứ tuyệt* (mỗi bài 4 câu), *thơ thất ngôn bát cú* và *thơ bài luật* (dạng kéo dài của thơ Đường luật). *Thơ thất ngôn bát cú* được coi là dạng cơ bản. Bố cục một bài bát cú gồm 4 phần: đề, thực, luận, kết. Trong *đề* câu thứ nhất là phá đề để mở ý của đầu bài; câu thứ hai là thừa đề để tiếp ý của phá đề. *Thực* giải thích rõ ý của đầu bài. *Luận* phát triển rộng ý của đầu bài. *Kết* kết thúc ý của cả bài.

Về luật bằng trắc, bài thơ phải theo sự quy định về thanh bằng và thanh trắc trong từng câu và trong cả bài. Bài thơ làm theo luật bằng hoặc luật trắc. Trong bài

thơ từng cặp 2 câu 1 8, 2 3, 4 5, 6 7; chữ thứ hai của một cặp câu thơ đó phải cùng là vần bằng hoặc vần trắc, người ta thường gọi là niêm. Làm sai luật bằng trắc gọi là thất luật, không đúng vần trong cặp thơ như vừa nói là thất niêm. Về đối, bài thơ phải có đối ở phần thực và luận. Về nguyên tắc đối phải cùng từ loại, đối ý, đối thanh. Về gieo vần, bài thơ chỉ gieo vần (bằng hoặc trắc) ở cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8.

d. Phú

Phú là một thể văn có vần hoặc xen lẫn văn vần và văn xuôi để tả phong cảnh, kể sự việc, phát biểu cảm nghĩ về một cảnh vật, một sự kiện. Thí dụ: bài *Phú Bạch Đằng giang* của Trương Hán Siêu, *Phú nhà nho nghèo* của Nguyễn Công Trứ. Có hai loại phú: phú cổ thể và phú Đường luật. Phú cổ thể làm theo lối văn biền ngẫu hoặc như một bài văn xuôi có vần. Phú Đường luật cũng như thơ Đường luật, có vần, có đối và theo luật bằng trắc. Về gieo vần, có thể theo lối độc vận (đầu cuối cùng một vần), liên vận (một bài dùng nhiều vần). Trong thi cử, bài phú thường được hạn vần, nghĩa là đề thi ra sẵn một câu làm văn, thí sinh phải theo thứ tự các chữ trong câu ấy mà gieo vần. Về bố cục, phú Đường luật có thể gồm 6 phần: lung, biện nguyên, thích thực, phụ diễn, nghị luận và kết.

Lung nói mở đầu bao quát toàn bài. *Biện* nguyên nói gốc tích ý nghĩa của đầu bài. *Thích thực* giải thích, phân tích ý nghĩa của đầu bài. *Phu diễn* trình bày dẫn chứng minh hoạ cho rõ phần giải thích, phân tích. *Nghị luận* bình luận, nhận định ý nghĩa của đầu bài. *Kết* thắt lại kết thúc. Trong phú Đường luật, câu bao giờ cũng gồm 2 vế đối nhau, vần nằm ở cuối vế dưới. Có 5 loại câu: *câu tứ tự* (mỗi vế có 4 chữ), *câu bát tự* (mỗi vế có 8 chữ), *câu song quan* (mỗi vế từ 5 đến 9 chữ), *câu cách cú* (mỗi vế chia làm một đoạn ngắn, một đoạn dài), *câu gối hạc* (mỗi vế có 3 đoạn trở lên, đoạn giữa thường ngắn xen vào giữa hai đoạn kia như cái gối giữa 2 ống chân con hạc). Về luật bằng trắc chỉ chú trọng những chữ cuối vế và những chữ đầu câu. Trong câu tứ tự và song quan, hễ cuối chữ vế trên là bằng thì chữ cuối vế dưới là trắc hoặc ngược lại.

3. Chiếu, chế, biểu

Chiếu, chế, biểu là những loại văn dùng trong việc hành chính. *Chiếu* là những lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân. *Chế* là lời của vua phong thưởng cho các công thần. *Biểu* là bài văn ghi lời của thần dân dâng lên vua để chúc mừng, tạ ơn hay bày tỏ điều gì. Về nội dung, chiếu, chế, biểu phải luôn chính danh, đúng vị trí xã hội; về hình thức, câu văn phải viết theo lối tứ lục, mỗi câu chia làm hai đoạn, một đoạn gồm 4 chữ, một đoạn gồm 6 chữ. Hai câu đi liền nhau thành một cặp, phải đối nhau và tuân theo luật bằng trắc. Các bài *hịch, cáo sắc, trướng* cũng làm theo thể tứ lục. Bài *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ là một tác phẩm có vị trí quan trọng trong lịch sử nước ta.

Ngoài những thể văn dùng trong thi cử kể trên, học sinh cũng được học thêm các thể loại văn khác như *câu đối, văn tế, cáo, hịch*... Câu đối và văn tế là loại văn hay được dùng trong đời sống hằng ngày để biểu lộ cảm nghĩ, tình cảm buồn vui...

Nội dung chương trình học tập và cách làm các thể loại văn được giảng dạy ngay từ khi học sinh bắt đầu nhận mặt chữ, từ thấp đến cao, từ dễ đến khó. Kĩ năng làm bài theo các thể loại văn được hết sức coi trọng. Nội dung kiến thức được diễn đạt trong các thể loại văn theo những quy định rất chặt chẽ, học sinh phải được rèn luyện thành thục. Có nhiều trường hợp trong thi hương, thí sinh chỉ gieo lạc một vần cũng bị đánh hỏng mặc dầu các bài khác làm tốt. Việc coi trọng kĩ năng đó đã dẫn đến tình trạng quá chú ý đến hình thức, sau này nhiều khi dẫn đến văn chương gọt đẽo cầu kì, sáo rỗng.

C. TỔ CHỨC TRƯỜNG LỚP GIÁO DỤC NHO HỌC Ở HÀ NỘI

Lý Thái Tổ sau khi lên ngôi vua đã chọn thành Đại La làm chỗ đóng đô và đổi tên là Thăng Long. Tên gọi mới này hàm chứa những xu thế ưu việt mà quốc đô một nước độc lập tự chủ đang trên đà phát triển cần phải có để vươn lên đỉnh cao văn minh khu vực. Các triều đại Lý, Trần, Lê đều muốn hoạch định xây dựng quốc gia Đại Việt "không kém gì Trung Hoa" (bất tốn Hoa Hạ) phải sớm quyết định lựa chọn một hệ thống triết học làm nền tảng, một nền văn hoá tinh thần, những thể chế tổ chức xã hội và một nền giáo dục để đào tạo nhân tài xây dựng đất nước theo mô hình của xã hội Trung Hoa, do đó không còn con đường nào khác là lấy Nho giáo làm quốc giáo, làm nội dung chủ yếu của nền giáo dục.

Các triều đại Lý, Trần, Lê đã lựa chọn đúng hướng và thận trọng. Một mặt vẫn trân trọng giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc trong đời sống vật chất và tinh thần của thôn xóm, vẫn duy trì vai trò của Phật giáo trong đời sống tâm linh nhưng một mặt đã chính thức tiếp nhận tinh hoa Nho giáo, hiệu chỉnh trên một chừng mực nhất định, nhằm vận dụng hữu hiệu những giá trị tinh thần của hệ tư tưởng Nho giáo, phục vụ cho việc xây dựng một quốc gia phong kiến tập quyền, độc lập, tự chủ và hùng mạnh, đủ sức tồn tại bên cạnh một quốc gia to lớn.

Hai sự kiện đáng ghi nhớ trong lĩnh vực này là việc ban bố bộ luật thành văn bản đầu tiên vào năm 1042 và việc xây dựng Văn Miếu vào năm 1070, thành lập Quốc Tử Giám vào năm 1076. Do đó nói đến giáo dục Nho giáo dưới thời phong kiến, không thể nào không nói đến Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Văn Miếu là nơi thờ cúng, tưởng niệm Khổng Tử và các môn đồ; Quốc Tử Giám là trường học cấp cao của triều đình nhằm đào tạo nhân tài góp phần quản lí đất nước. Tuy với hai nội dung khác nhau nhưng xét về thực chất lại là thống nhất và cũng chỉ là một, vì việc thờ cúng người sáng lập ra học thuyết chỉ có ý nghĩa đối với những *tín đồ* đang học tập học thuyết

đó và tin tưởng vào người sáng lập ra nó, và hai nơi đó bổ sung cho nhau để duy trì sự tồn tại của Nho giáo, học thuyết rường cột để xây dựng nhà nước phong kiến ở phương Đông.

Thông thường khi nói đến giáo dục một tỉnh hay một vùng, theo sự suy nghĩ của chúng ta ngày nay, người ta thường nói đến hệ thống tổ chức trường lớp từ thấp đến cao cho từng lứa tuổi, các ngành học, các nghề học, rồi đến thi cử... nhưng ở nước Việt Nam ta trước đây dưới thời phong kiến, ban đầu, việc học không phải là cho mọi người dân. Việc học lúc đó chỉ dành cho con vua, sau đó mới đến con quan đại thần, dần dần mới mở rộng đến các con quan trong triều, sau nữa mới đến các quan ngoài trấn rồi đến một lúc nào đó mới đến con em các nhà khá giả ở nông thôn. Vì vậy trường học lúc ban đầu có thể chỉ là một lớp học dành cho thái tử, là Quốc Tử Giám (trường học của con vua) do đó nghiên cứu giáo dục ở Hà Nội cũng như của cả nước có thể bắt đầu bằng tìm hiểu kĩ càng trường học tiêu biểu này.

I. THÀNH LẬP VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM Ở KINH ĐÔ THĂNG LONG

1. Văn Miếu - Quốc Tử Giám qua các triều đại

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kí quyển 3, Kỉ nhà Lý ghi: "Canh Tuất, Thần Vũ năm thứ 2 (1070)... Mùa thu, tháng 8 làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ Phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến đấy học"(1).

Như vậy là vào năm 1070, Văn Miếu là nơi thờ Khổng Tử và những người lập ra Đạo Nho và là nơi học của thái tử, lúc đó là Càn Đức (sau là Lý Nhân Tông).

Đến năm 1076, Lý Nhân Tông, ngay trong khi phải đối phó với cuộc xâm lược của nhà Tống đã "chọn quan viên văn chức", người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám".

Dưới đời Trần, năm 1234 Trần Thái Tông cho chữa lại Quốc Tử Giám. Năm 1253, "Tháng 6, lập Quốc học viện, tô tượng Khổng Tử, Chu Công và Á thánh, vẽ tượng 72 người hiền để thờ". "Tháng 9, xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Quốc học viện giảng học *Tứ thư, Lục kinh*"(2)

Đến đây ta có thể thấy Quốc học viện đã mở rộng cho nho sĩ trong nước đến học, là một trường học do triều đình lập ra và quản lí, giảng dạy.

Năm 1272, vua "xuống chiếu tìm người hiền lương, thông hiểu kinh sách làm tư nghiệp Quốc Tử Giám, người biết giảng dạy *Tứ thư, Ngũ kinh* sung vào hầu nơi vua đọc sách"(3).

Năm 1274, Trần Thánh Tông đã cho tuyển thầy dạy lớp riêng cho thái tử và như vậy Quốc học viện chỉ còn là nơi học của quan lại, con cái quan lại và nhân dân.

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Kỉ nhà Lý, tập 1, tr. 234.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Kỉ nhà Trần, tập 2, tr. 25.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Kỉ nhà Trần, tập 1, tr. 42.

Sau khi đánh thắng quân Minh, Lê Thái Tổ đã quan tâm ngay đến việc học tập để đào tạo nhân tài. Ông đã xuống chiếu lập nhà học ở các phủ, lộ, sửa sang và mở rộng Văn Miếu - Quốc Tử Giám, đặt tên lại là Thái học viện. Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn có ghi: "Năm Mậu Thân, niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1428), hạ chiếu trong nước dựng nhà học, dạy dỗ nhân tài, trong kinh có Quốc Tử Giám, bên ngoài có nhà học các phủ. Nhà vua thân hành chọn con cháu các quan và thường dân tuấn tú sung vào học các cục chầu cận và sung vào giám sinh Quốc Tử Giám, lại hạ lệnh cho viên quan chịu trách nhiệm tuyển rộng cả con em nhà lương gia ở dân gian sung vào sinh đồ ở các phủ để dạy bảo"(1).

Đến năm 1483 Lê Thánh Tông cho đại trùng tu Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Năm 1484 sai thượng thư Bộ Lễ là Quách Đình Bảo soát lại danh sách tiến sĩ từ khoa thi Nhâm Tuất (1442), sai Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đào Cử soạn các bài kí đề bia tiến sĩ và sai khắc tên các tiến sĩ trên bia đá, dựng 10 tấm bia cho 10 khoa thi ở 2 phía đông và tây, dựng hai dãy nhà che bia, đồng thời làm thêm nhà học cho các giám sinh.

Năm 1511 Lê Tương Dực sai sửa điện Sùng Nho làm hai nhà giải vũ, 6 nhà Minh Luân, nhà bếp, nhà kho, làm mới hai nhà phía đông và phía tây, tả hữu, mỗi gian đều để một tấm bia.

Năm 1536 đời Mạc, Mạc Đăng Doanh sai trùng tu Văn Miếu. Năm 1537 công việc hoàn tất, Mạc Đăng Doanh đến dâng hương ở Văn Miếu và thăm nhà Thái học.

Sau hơn một trăm năm không được tu bổ do tình hình trong nước có nhiều rối ren, đến năm 1662, Văn Miếu - Quốc Tử Giám được vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tạc cho đại tu. Lần trùng tu này được thực hiện dưới sự điều hành của tham tụng Lễ bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ Yên quận công tri Quốc Tử Giám, Phạm Công Trứ. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "Điện đường của nhà Quốc học, cung đường trong ngoài nhiều chỗ dột nát, Công Trứ sửa sang thêm chế độ quy mô, dần dần lộng lẫy rạng rỡ. Từ đó Nho phong càng thêm phấn phát, nhân tài nhiều người thành tựu"(2).

Đầu thế kỉ XVII, Trịnh Cương cũng đã cho tu sửa cả Quốc Tử Giám và Võ học sở, nơi dạy văn và nơi dạy võ. Sau đó đã cho vời các sĩ phu trong triều vào sân Phủ Chúa, bảo làm bài kí Quốc Tử Giám, bài xếp nhất được thưởng tiền 5 quan. Bài kí có đoạn viết:

"Quốc Tử Giám được thiết lập đã từ lâu rồi, nhưng có phải chỉ đặt ra cho có hình thức suông không? Bởi vì, đối với công lao của Khổng Tử gây dựng tất phải lấy Quốc Tử Giám làm chỗ đất tôn sùng; đối với giáo hoá văn minh trong thiên hạ, tất phải lấy Quốc Tử Giám làm bầu trời chấn hưng thi thố. Vậy lại há không nên mở mang chỗ đất cội gốc hay sao?"

---

(1) *Kiến văn tiểu lục*. Lê Quý Đôn toàn tập, tr. 82, 83.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 4, tr. 291.

... "Nhà Giám là chỗ để gây nuôi nhân tài mà thiên hạ không thể không có công của Nho giáo, bấy giờ mới cho thợ sửa sang xây dựng; cửa ngõ đạo đức nhất nhất theo tường vách nền cũ, nhưng xà nóc nhân nghĩa quy mô mới nổi bật vẻ cao rộng hơn, đẹp đẽ hơn. Sân và cột thì bề thế khang trang, cung thất thấy đều tráng lệ. Trên để tôn sùng đạo thống thánh hiền, dưới để gây dựng nhân tài tuấn tú. Lúc nhà Chúa ngự kiệu đến thăm Quốc Tử Giám thì những người cho nhà Giám là chỗ đắc sở của mình, đều như nước cuồn cuộn đổ đến. Lúc đặt quan giảng dạy, thì những người xin vào học đều có vẻ bay nhảy phởn phơ hả hê"[1].

Sau khi đánh đuổi nhà Mạc lên đất Cao Bằng, định đô ở Thăng Long, năm 1721, Trịnh Cương ấn định chế độ học tập và phép thi, đã quy định đối tượng vào Quốc Tử Giám gồm: "Con cháu các công thần văn võ đều vào học cùng với các học trò khác" (*Cương mục*. Tập 16, trang 107). Quy định của Lê Thánh Tông năm 1487 về thành phần học sinh Quốc Tử Giám vẫn được duy trì trong thời Lê trung hưng.

Đến năm 1762, Trịnh Doanh lại cho tu sửa lớn Văn Miếu và Quốc Tử Giám. Năm 1767 Lê Quý Đôn được cử giữ chức *thị thư*, tham gia biên tập quốc sử kiêm chức tư nghiệp Quốc Tử Giám. Với chức vụ tư nghiệp Quốc Tử Giám, Lê Quý Đôn đã miêu tả trong *Kiến văn tiểu lục* (Thể lệ thượng) như sau:

"Cửa Đại Thánh ba gian nhà 2 chái, lợp bằng ngói đồng; đông vũ và tây vũ hai dãy đều 7 gian, đằng sau cửa nhỏ một gian; điện Canh phục một gian hai chái, nhà bếp hai gian, kho tế khí 3 gian 2 chái; cửa Thái học 3 gian có tường ngang lợp ngoài bằng ngói đồng: nhà bia phía đông và tây đều 12 gian: kho để ván khắc sách 4 gian, ngoài Nghi Môn một gian, xung quanh đắp tường: cửa hành mã ngoài tường ngang ba gian; nhà Minh Luân 3 gian 2 chái, cửa nhỏ bên tả và bên hữu đều một gian, có tường ngang; nhà giảng dạy ở phía đông và tây 2 dãy đều 11 gian; ở phía đông nhà Minh Luân 3 gian phòng học của học sinh tam xá ở phía đông và tây đều 3 dãy, mỗi dãy 5 gian, mỗi gian 3 người" (tr. 83).

Năm 1785, chúa Trịnh sai hành tham tụng Bùi Huy Bích trùng tu Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Đây là đợt trùng tu cuối cùng dưới triều Lê. *Việt sử thông giám cương mục* có ghi: "Lúc ấy trong nước nhiều biến cố, nhà học bỏ đổ nát, Bùi Huy Bích muốn xây dựng nền văn học để giữ lòng người, bèn xin cố sức sửa sang tu bổ. Huy Bích lại thường đến nhà Giám giảng bài sách vở, luyện tập văn bài, khen thưởng, khuyến khích người Nho học hiền tài, ức chế người cầu may thi đỗ. Vì thế đương thời nhiều người khen ngợi".

Sau nhiều năm chiến tranh. Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã bị tàn phá, đổ nát. Khi Quang Trung ra Bắc, dân sở tại đã dâng sớ xin triều đình sửa sang tu bổ. Quang Trung đã phê vào tờ sớ hai câu thơ Nôm:

---

(1) Ngô Cao Lãng. *Lịch triều tạp kỉ*, tập 1, tr. 88-89.

"Nay mai dựng lại nước nhà,
Bia Nghè lại dựng trên toà muôn gian"

Năm 1802 khi Nguyễn Ánh lên ngôi đặt niên hiệu là Gia Long, chuyển kinh đô vào Huế, Văn Miếu chỉ còn là của trấn Bắc Thành, Quốc Tử Giám được chuyển vào Huế. Năm 1805, tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành đã cho tu sửa Văn Miếu và xây dựng thêm Khuê văn các.

2. Nhiệm vụ của Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Bài kí *Đề danh tiến sĩ* năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) viết: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp. Vì vậy các bậc thánh đế minh vương không ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên".

Câu văn bia đã nói lên được nhận thức đầy đủ của các triều đại phong kiến Việt Nam vì tầm quan trọng của việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ để xây dựng nước nhà.

Đó cũng là nhiệm vụ của Văn Miếu - Quốc Tử Giám ngay từ khi được thành lập. Tuy đối tượng ban đầu còn thu hẹp trong con vua, quan, sau được mở rộng đến con em thường dân thông minh tuấn tú. Nhiệm vụ của Văn Miếu - Quốc Tử Giám là "rèn tập sĩ tử, bồi dưỡng nhân tài" được thể hiện cụ thể trong việc giảng dạy, rèn luyện cho học sinh được tuyển vào học đi thi hội và thi đình, đỗ tiến sĩ để nhà nước sử dụng, những người đã đỗ giữ các chức vụ trong bộ máy chính quyền cai trị dân, phục vụ cho việc củng cố các triều đại phong kiến.

Bên cạnh nhiệm vụ "rèn tập sĩ tử, gây dựng nhân tài". Quốc Tử Giám còn có chức năng nữa là làm việc "bảo cử". *Bảo cử* là giới thiệu các giám sinh của nhà trường với cơ quan chức năng để bổ dụng làm quan. Năm 1429, ngay khi vừa lên ngôi vua, Lê Thái Tổ đã có chiếu: "Ta nghĩ việc thịnh trị tất do dùng được người hiền, muốn có người hiền phải có người tiến cử, cho nên người làm vua thiên hạ tất phải lấy việc ấy làm việc trước nhất".

Phan Huy Chú có nhận xét như sau: "Cử người làm quan có hai lối: một là tiến cử thì lấy người tài đức hơn hẳn mà không cứ thân phận, hai là bảo cử thì lấy người khác danh vọng rạng rỡ mà phải theo tư cách. Hai lối ấy giống nhau mà thể thức hơi khác. Lệ bảo cử bắt đầu từ đời Hồng Đức. Bấy giờ việc ấy làm thận trọng, mà trừng phạt lại nghiêm, cho nên không ai dám bảo cử thiên tư, các chức đều xứng đáng, rốt cùng thu được hiệu quả là chọn người"[1].

Quốc Tử Giám ra bảo cử các giám sinh làm *huấn đạo* và các chức khác. Từ năm 1478, triều đình quy định: "... Đến lúc bổ dụng, Bộ Lại và các quan Quốc Tử Giám

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí - Quan chức chí,* tr. 580, 471.

theo số khuyết mà bảo cử lên để chọn bổ". Năm 1496 lại quy định: "Hễ các xứ có khuyết Nho học huấn đạo thì Bộ Lại tâu lên rồi gửi sang Quốc Tử Giám và các nha môn để chọn bảo cử các thuộc lại là nho sinh có trúng trường, gửi sang Bộ Lễ sát hạch, trúng cách thì tuyển bổ như lệ". "Học sinh ba xá thì do quan Quốc Tử Giám xét bảo cử rồi sau Bộ Lại mới duyệt lại, lần lượt tuyển bổ". Năm 1721: "Hằng năm, bốn tháng trọng, quan Quốc Tử Giám khảo hạch các sinh viên và cử nhân. Bốn khoá trúng cử thì do quan Quốc Tử Giám bảo cử để Bộ Lại bổ dụng". Chức năng bảo cử không phải chỉ là của riêng Quốc Tử Giám mà là của các quan lại, song Quốc Tử Giám là nơi học tập của các giám sinh, cử nhân nên dễ có nhiều điều kiện để phát hiện người tài giỏi, kiểm tra và giới thiệu sang Bộ Lại để tuyển dụng đưa vào bộ máy cai trị đảm nhận các chức vụ còn thiếu.

3. Các quan chức ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Ngay từ năm 1070 Lý Nhân Tông đã cho tuyển chọn những quan giỏi chữ vào dạy ở Quốc Tử Giám. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú có ghi những quan chức điều hành ở Quốc Tử Giám:

"Đầu nhà Lý đã đặt Quốc Tử Giám, tên các chức quan chưa rõ, đời Trần mới đặt chức *tư nghiệp* (như đời Minh Tông, Chu An làm Quốc tử tư nghiệp)".

Đầu nhà Lê lại đặt các chức *tế tửu*, *trực giảng*, *bác sĩ*, *giáo thụ*. Đời Hồng Đức định quan chế, đặt phẩm trật các chức ấy ở hàng tòng tứ phẩm trở xuống. Lại đặt thêm chức *ngũ kinh bác sĩ*, còn các chức khác đều theo như cũ"(1).

Về phẩm trật của các quan điều hành Quốc Tử Giám, đời Hồng Đức quy định như sau:

Quốc Tử Giám tế tửu được tòng tứ phẩm.

Quốc Tử Giám tư nghiệp được tòng ngũ phẩm.

Quốc Tử Giám giáo thụ được chánh bát phẩm.

Quốc Tử Giám huấn đạo được chánh cửu phẩm.

Dưới thời Lê trung hưng, các quan chức trông coi việc giảng dạy ở Quốc Tử Giám cũng được các chúa Trịnh chú ý:

"Các bầy tôi bấy giờ là bọn Nguyễn Danh Thực dâng tờ khải nói rằng: nhân tài là do trường học mà ra, các triều đại kén chọn được nhân tài một cách phồn thịnh đều là vì sự giáo dục có sẵn đâu ra đấy. Ngày nay Quốc Tử Giám nên thiết lập quan chức, lựa chọn lấy người làm tế tửu, tư nghiệp, học chánh và giáo thụ ngũ kinh cho ở ngay đó được thành tựu, cung cho nhà nước dùng, chúa Trịnh nghe theo"(2).

Nhà nước phong kiến đều lựa chọn những thầy giỏi có tiếng trong cả nước, đạo đức trong sáng hoặc quan to trong triều để giữ các chức vụ tế tửu và tư nghiệp.

---

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí - Quan chức chí*, tr.580, 471.

(2) *Lịch triều tạp kỷ*, tập 1. tr.135, 136.

Chu Văn An được giữ chức tư nghiệp năm 1328. Nguyễn Phi Khanh làm tư nghiệp năm 1400. Thân Nhân Trung (đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1469) làm thượng thư Bộ Lại; chưởng Hàn lâm viện Đông các đại học sĩ) kiêm tế tửu Quốc Tử Giám năm 1493. Ngô Sĩ Liên đã hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* lúc đang làm tư nghiệp Quốc Tử Giám, Vũ Quỳnh (đỗ hoàng giáp khoa Mậu Tuất (1478) làm quan đến Hình bộ thượng thư, nhập thị kinh diên) kiêm Quốc Tử Giám tư nghiệp, đã viết *Việt giám thông khảo tổng luận* năm 1511. Lê Quý Đôn, nhà bác học đỗ bảng nhãn khoa Nhâm Thân (1752) đã làm tư nghiệp Quốc Tử Giám năm 1761. Chức tế tửu (như hiệu trưởng) thường được triều đình chọn một danh nho giữ chức vụ đại thần như *thượng thư* hay *bồi tụng*, *tham tụng* đảm nhận.

Các chức vụ khác ở Quốc Tử Giám cũng đều do triều đình cử những danh nhân giữ: Phan Phu Tiên (đỗ thái học sinh cuối đời Hồ và khoa minh kinh 1429) được cử làm bác sĩ Quốc Tử Giám năm 1448, Vũ Vinh Trinh (đỗ tiến sĩ 1442) làm trực giảng Quốc Tử Giám năm 1448.

Còn chức đề điệu Quốc Tử Giám, theo Phan Huy Chú, thì "chuyên dùng đại thần, không cứ văn hay võ".

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Lịch triều hiến chương loại chí* thì thứ bậc của các chức vụ giảng dạy ở Quốc Tử Giám dưới thời Lê như sau: tế tửu, tư nghiệp, trực giảng, bác sĩ, trợ giáo, giáo thụ và huấn đạo (ở Quốc Tử Giám).

Sau đặt thêm chức ngũ kinh bác sĩ là những người chuyên dạy về một kinh trong ngũ kinh để có điều kiện đi sâu vào hẳn một kinh, chỉ được duy trì một thời gian, sau đó bị bãi bỏ.

a. Nhiệm vụ: Triều Lê quy định nhiệm vụ của các quan chức Quốc Tử Giám: "Các viên tri giám sự tế tửu, tư nghiệp phụng mệnh trông coi nhà Văn Miếu, rèn cặp sĩ tử, phải chiếu chỉ truyền năm trước, hằng tháng theo đúng kì cho tập làm văn để gây dựng nhân tài giúp việc thực dụng cho nước"(1).

Đến đời Lê trung hưng, chúa Trịnh quy định nhiệm vụ như sau: Dùng tế tửu và tư nghiệp làm quan giảng dạy. Con cháu các công thần văn võ và các nho sĩ đều được vào học. Mỗi tháng, học quan ra một bài tiểu tập để thi khảo các học sinh vào học; bốn tháng trọng (trọng xuân, trọng hạ, trọng thu, trọng đông), quan giám khảo ra một bài đại tập để thi khảo sát các học sinh và cử nhân. Ai thi bốn kì đều trúng tuyển thì cho ở Quốc Tử Giám đứng bảo cử, Bộ Lại sẽ bổ dụng".

b. Lương bổng: Từ năm 1236 đời Trần Thái Tông định lệ cấp bổng cho các quan trong đó có các quan ở Quốc Tử Giám. Các triều đại sau đó bổ sung và hoàn thiện việc cấp lương bổng cho các quan theo phẩm trật. Đời Lê Thánh Tông (1473) Quốc Tử Giám tế tửu xếp hạng tòng tứ phẩm được cấp lương một năm là 44 quan (mỗi tháng 3 quan, 6 tiền, 40 đồng). Về ruộng đất được cấp đất thế nghiệp 4 mẫu, ruộng

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Quan chức chí, tr. 493.

tư 15 mẫu, ruộng tế 10 mẫu, ba năm sau khi chết phải trả lại nhà vua. Lại được miễn thuế ruộng tư như các quan khác[1].

Giáo thụ và huấn đạo ở Quốc Tử Giám vào chầu vua: "dùng mũ phác đầu, áo chầu màu xanh, màu đen, bổ tử thêu chim thuần am, đai đính sừng trâu bịt thau, đi hia và bít tất. Hầu Phủ Chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát với áo ngắn lót, dây thao đơn"[2].

c. Kiệu võng và nghi vệ của tế tửu: Đời Trần Thái Tông định quy chế các quan, trong đó tế tửu được đi kiệu, đi ngựa, đi cáng kiểu bình đính (mui bằng) dùng lọng xanh.

Đến triều Lê, tế tửu được dùng "một cái quạt vải màu xanh, có diềm, một cái mũ lương, võng ba đòn sơn son thếp bạc... Khi vào chầu cho đem theo hai người hầu. Đồ mặc thường dùng các thứ gấm vóc, mâm cơm sơn son chạy hai đường chỉ vàng; lồng bàn bằng sa đen, chạy chỉ vàng núm nhọn; hòm xiểng bên ngoài sơn đen, có chạm và chạy chỉ vàng, trong sơn son, bát đĩa dùng hàng Trung Quốc bịt thau, cấm vẽ rồng, lân, phượng"[3].

Tư nghiệp được dùng "mũ lương, võng ba đòn sơn son, yên ngựa sơn đen thếp thau... khi vào chầu cho đem theo hai người hầu, áo mặc thường dùng các thứ gấm vóc; mâm cơm sơn son, chạy một đường chỉ vàng; lồng bàn đan bằng tre sơn tía, chạy chỉ bạc, núm nhọn; hòm xiểng sơn đen chạy chỉ vàng, bát đĩa dùng hàng Trung Quốc bịt thau, cấm vẽ rồng, lân, phượng"[4].

Giáo thụ, huấn đạo: "cho cưỡi ngựa yên sơn đen bịt thau".

Năm 1677 đời Lê trung hưng lại quy định "miễn sưu dịch" cho con các quan lại như sau:

- *Điều 4:* "Tế tửu thì 5 đời con cháu đều được làm hàng quan viên tử tôn" (được miễn sưu dịch đến 5 đời con cháu).

- *Điều 6:* "Tư nghiệp thì 4 đời con cháu được làm hàng quan viên tử tôn".

- *Điều 12:* "Giáo thụ nếu đã lâu năm thì các con trai đều được gọi là các quan viên tử; nếu các quan viên này mới được sơ thụ thì chỉ được miễn trừ cho một người con trai"[5].

d. Về hưu: Năm 1462 đời Lê quy định tất cả các quan đến 65 tuổi được về hưu. Đến đời Lê trung hưng lại sửa lại là 70 tuổi nhưng sau lại thay đổi là 65 tuổi thì về hưu. Khi đến tuổi các quan phải làm đơn cáo tại Bộ Lại. Có tổ chức tiễn đưa, có làm thơ mừng viết vào bức lụa. Khi về hưu, huê lợi của quan tứ phẩm (tế tửu) đời Đại Bảo (1720) được "dân lộc một xã, chuẩn định tiến gián 150 quan, người theo hầu được 17 người". Tế tửu cũng như các quan tứ phẩm khác được cấp 15 hoặc 10 mẫu ruộng.

---

(1) *Sđd.* Quan chức chí, tr. 545.

(2) *Sđd.* Lễ nghi chí, tr. 17.

(3) *Sđd.* Lễ nghi chí, tr. 25.

(4) *Sđd.* Lễ nghi chí, tr. 26.

(5) *Lịch triều tạp kỷ,* tập 1. tr. 69, 70.

Qua đó ta thấy việc cấp lương bổng và ban các ân huệ nhà nước phong kiến cho các quan lại ở Quốc Tử Giám cũng được chú ý, có nhiều ưu đãi so với quan chức nắm giữ chính quyền cai trị.

4. Người học ở Quốc Tử Giám

Người học ở Quốc Tử Giám được gọi là giám sinh. Khi mới thành lập, Quốc Tử Giám chỉ dành cho con vua và con các đại thần, đến đời Trần và đầu đời Hậu Lê, có lúc đã mở rộng cho con các quan lại và dân. Sau đó từ đời Lê Thánh Tông trở đi, Quốc Tử Giám đã mở rộng cho cả con em thường dân có đức hạnh và thông minh đến học. Khi chưa được phân chia ra các cấp thi hương, thi hội, thi đình, thì học sinh Quốc Tử Giám không hạn chế học lực, nhưng đến đời Lê thì điều kiện để được vào theo học ở Quốc Tử Giám đã được ấn định lại.

Đời Trần, năm 1305: "Thi thái học sinh, lấy đỗ 44 người, còn 330 người được lưu học". Như vậy có thể số học sinh Trường Giám lúc đó nhiều nhất đã có thể đến 330 người và là những người không đỗ thái học sinh.

Dưới đời Lê, năm 1484, học sinh Quốc Tử Giám chỉ gồm những người đã đỗ hương cống, những người đã thi hội trúng 1, 2, 3 kì thi (trường). Theo Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* thì "... khoảng niên hiệu Thiệu Bình (1434-1439) và Thái Hoà (1443-1453) người nào do sinh đồ mà đỗ hương cống thì được sung vào giám sinh, người nào do quan nhân mà đỗ hương cống thì không được sung vào giám sinh và vẫn là hương cống"[1].

Những sinh đồ (chỉ đỗ 3 kì thi hương) nếu là con quan lại trong triều cũng được theo học Quốc Tử Giám và được gọi là giám sinh. Lại điển thi hương trúng thức được lưu học ở Quốc Tử Giám.

Việc phân loại giám sinh ở Quốc Tử Giám được đề ra từ thời Lê Thánh Tông: Những người đi thi hội trúng 3 kì, được sung vào *thượng xá sinh*, người trúng 2 kì, được sung vào *trung xá sinh*, người trúng một kì thi hội được sung vào *hạ xá sinh*. Mỗi xá gồm 100 người. Theo Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* thì chỉ "con cháu quan viên đi thi hội trúng 3 kì sung vào thương xá sinh, mỗi người được cấp mỗi tháng một quan tiền, trúng hai kì sung vào trung xá sinh được cấp mỗi tháng 9 tiền, trúng một kì sung vào hạ xá sinh mỗi tháng được cấp 8 tiền". Nhưng qua các sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và *Việt sử thông giám cương mục* thì việc cấp học bổng cho giám sinh là cho tất cả mọi người, không phân biệt có con quan viên mới được hưởng.

Về y phục của các giám sinh, vào năm 1434 đã có quy định: "Cho giám sinh Quốc Tử Giám và sinh đồ các lộ, các huyện được đội mũ, mặc áo theo quy chế:

(1). *Kiến văn tiểu lục*, tr. 80.

"Những nho sinh trúng thức, giám sinh, nho sinh... dùng mũ ô sa đơn. Còn áo mặc cho dùng các thứ the, là vải, lụa".

"Nho sinh trúng thức giám sinh, nho sinh... dùng ô sa, áo thanh cát có lót, không có lá phủ sau, dây thao đơn. Đồ mặc thường thì dùng các thứ the, là trở xuống, mâm cơm sơn tía, lồng bàn bằng tre, núm nhọn, hòm xiểng bằng gỗ sơn đen, bát đĩa dùng hàng Nam, cấm dùng các thứ quý vật vẽ hoa.

Nguồn chi của Quốc Tử Giám dựa vào số hoa lợi hằng năm của ruộng do nhà nước phong kiến cấp là 60 mẫu ruộng (theo quy định của Lê Dụ Tông năm 1723) và thuế cá ở Hồ Văn. Từ năm 1449, Quốc Tử Giám cũng như trường ở các lộ được cấp 20 người phu quét dọn.

5. Việc dạy và học ở Quốc Tử Giám

Năm 1511 Lê Tương Dực ban hành "Trị bình bảo giám" gồm 50 điều, trong đó có 5 điều quy định về việc học tập của các giám sinh:

"Các giám sinh, sinh đồ, nho sinh, cứ đến ngày mồng một, ngày rằm hằng tháng đều phải mặc mũ áo điểm mục đúng như phép. Phải tuân theo học quy, tập học nghiệp cho được thành tài giúp ích cho nước. Người nào giám cầu may bên cạnh, rong chơi đường xá, trễ bỏ việc học, thiếu điểm mục một lần thì phạt 140 tờ giấy trúng chỉ, thiếu điểm mục 2 lần thì phạt 200 tờ giấy trúng chỉ, thiếu điểm mục 3 lần thì đánh 40 roi, thiếu điểm mục 4 lần thì kiểm xét... giao cho Bộ Hình xét hỏi, thiếu điểm mục 1 năm thì bắt sung quân".

Các giám sinh đã được vào học ở Quốc Tử Giám, nghe thầy giảng, phải tự đọc sách và nghiên cứu. Mỗi tháng chỉ có 2 kì giảng sách, học trò tề tựu ở sân trường nghe thầy giảng các kinh truyện. Còn tập làm văn thì mỗi tháng 4 kì, đúng ngày đã định, học trò đến chép để về nhà làm, hẹn 5, 6 hôm thì nộp để thầy chấm. Cũng có khi bài làm ngay tại lớp, hạn trong ngày phải làm xong, đó là bài văn nhật khắc. Việc học tập ở Quốc Tử Giám cũng giống như ở các trường trung tập, đại tập ở các phủ huyện. Bài văn được chấm theo lối phân loại: loại giỏi được phê *ưu*, loại khá được phê *bình*, bài loại thường được phê chữ *thứ*. Thứ lại chia ra loại *thứ mác* là loại bài có đoạn hay, *thứ cộc* là bài thuộc loại xoàng, bài kém được phê *liệt*. Những bài thật hay được chọn đọc trong các buổi bình văn cho các trường nghe, kèm theo những lời bình của các thầy dạy. Có những buổi bình văn rất trọng thể, được tổ chức ngay ở bái đường, có mời các quan chức trong triều và các nhà khoa bảng đến dự. Phạm Đình Hổ đã miêu tả cảnh bình văn ở Trường Giám trong *Vũ trung tuỳ bút* rất sinh động.

Thời gian học ở Quốc Tử Giám là 3 năm để đi thi hội. Nếu không đỗ, giám sinh có thể được ở lại học tập chờ thi khoa sau cho đến khi đỗ. Sĩ tử các nơi về kinh đô học tập để chờ thi hội cũng có thể đến ghi tên để nghe giảng và bình văn ở nhà Giám như các giám sinh. Sinh hoạt ở Quốc Tử Giám khá chặt chẽ. Học sinh nội trú nếu vắng mặt qua đêm hoặc nghỉ học 1, 2 ngày đều phải xin phép xá và trường. Nhà trường

cũng có chế độ ngoại trú cho con em các quan lại trong triều, ở ngay kinh đô, nhưng vẫn dành cho họ những phòng riêng, hai người một phòng như các giám sinh nội trú.

Hằng ngày họ phải có mặt từ sáng để học tập như mọi người.

Về nội dung học tập xem phần B điểm 2, đã viết ở trên.

6. Quốc Tử Giám, trường đại học đầu tiên của Việt Nam ở kinh đô Thăng Long

Quốc Tử Giám ở kinh đô Thăng Long do triều đình phong kiến lập ra là một Trường Quốc học, ban đầu dành cho hoàng thái tử và con quan đại thần, sau đó đã mở rộng cho cả con em thường dân trong cả nước. Đó là trường học cấp cao nhất của cả nước, do triều đình trực tiếp lãnh đạo, từ bổ nhiệm các quan chức, thầy dạy, cấp kinh phí hoạt động, ấn định đối tượng được theo học, đến cả việc giảng dạy, chấm bài cho giám sinh. Quốc Tử Giám Thăng Long là một trường đại học quốc lập đầu tiên ở nước ta, đã ra đời khá sớm so với nhiều trường đại học của Châu Âu. Quốc Tử Giám thật sự là cấp học cuối cùng của hệ thống giáo dục của nước ta dưới thời phong kiến. Giám sinh phải là những người đã đỗ thi hương (hương cống) hoặc những người đã đỗ thi hội từ 1, 2 đến 3 trường thi. Cá biệt cũng có những sinh đồ được theo học nhưng đều là người đã làm quan và phải vượt qua một kì thi sát hạch của trường hay của Bộ Lễ, có trúng mới được vào theo học. Các giám sinh được triều đình cấp học bổng để theo học.

Quốc Tử Giám có một cơ sở vật chất khá đầy đủ của một nhà trường, có kí túc xá, nhà giảng, có thư viện, có kho ván khắc sách để in sách phát cho giám sinh dùng.

Về phương pháp học tập, giám sinh ở Quốc Tử Giám phải tự nghiên cứu các sách để làm bài dưới sự hướng dẫn giảng dạy của các thầy. Thầy dạy ở Quốc Tử Giám đều do triều đình bổ nhiệm là những thầy tài giỏi, có đạo đức mô phạm, nổi tiếng trong cả nước, được triều đình kính trọng.

Về nội dung chương trình học, tuy cũng là chương trình chung chuẩn bị cho các kì thi (như thi hương) song chỗ khác nhau là giám sinh phải biết nghiên cứu, hiểu biết sâu hơn, bài làm ở trình độ cao hơn, nắm vững sử sách, biết cách vận dụng những tri thức các sách kinh điển Nho gia *(Tứ thư, Ngũ kinh)* vào việc quản lí xã hội, bày tỏ kế sách trị nước. Mặt khác về hình thức thể loại, tuy vẫn là kinh nghĩa, văn sách, chiếu, chế, biểu, thơ, phú, nhưng cũng phải đạt ở mức độ cao hơn những người đi thi hương.

Sau khi theo học ít nhất là 3 năm ở Quốc Tử Giám để đi thi hội và thi đình, những giám sinh trúng cách và được công nhận là tiến sĩ, đã đảm đương được những nhiệm vụ trên các lĩnh vực quản lí xã hội mà triều đình giao phó ở trung ương cũng như ở địa phương. Những kiến thức tổng hợp của khoa học xã hội, những tri thức về triết học, về luật pháp hành chính tổ chức cai trị, những nội dung luân lí đạo đức, lễ nghi, kỉ cương... đã giúp cho giám sinh sau khi thi đỗ, đảm đương được mọi trọng trách kể cả trong lĩnh vực quân sự bảo vệ Tổ quốc.

Nhìn vào thời điểm thành lập, quá trình tồn tại và phát triển, vào nội dung chương trình giảng dạy, vào thời gian và phương pháp đào tạo, các giám sinh và kết quả đào tạo, có thể khẳng định rằng Quốc Tử Giám là trường đại học tiêu biểu, là một mô hình mẫu mực cho các trường đại học quốc lập, dân lập trong cả nước noi theo dưới thời phong kiến.

Trong vòng hơn 700 năm tồn tại ở Thăng Long (1070-1802), Quốc Tử Giám, trường đại học đầu tiên ở nước ta đã góp phần không nhỏ vào việc đào tạo nhân tài cho nước, đưa nước Việt Nam trở thành một nước văn hiến. Quốc Tử Giám là niềm tự hào mãi mãi của các thế hệ Việt Nam.

II. CÁC TRƯỜNG QUỐC LẬP KHÁC Ở KINH ĐÔ THĂNG LONG DƯỚI THỜI HẬU LÊ

Ngoài Quốc Tử Giám là trường đại học quốc lập đứng đầu cả nước, có số lượng giám sinh đông nhất được đào tạo có hệ thống, cơ bản trong nhiều năm, cung cấp nhân tài cho đất nước, ở kinh đô Thăng Long dưới thời Hậu Lê còn có những trường quốc lập khác nữa.

1. Ngự tiền cận thị cục

Ngự Tiền gồm những quan chức và nhân viên phục vụ thường nhật nhà vua, gồm có 3 cục là: Cận thị cục, Chi hậu cục và Học sĩ cục. Cận thị cục được phép tuyển chọn học sinh. Sách *Cương mục* chép vào tháng 3 năm Đinh Hợi (1467): "Con cháu quan viên được học chọn để bổ vào làm học sinh ở Ngự tiền Cận thị cục". Sau khi học được Bộ Lại khảo, ai trúng tuyển được bổ giữ chức huyện thừa ở các huyện.

Không biết rõ thời gian học và chương trình.

2. Trung thư giám

Trung thư giám là cơ quan giao nhiệm vụ viết chép các tờ kim tiêu, ngân tiêu, chế, sắc, biểu... Trung thư giám được tuyển trong con cái các quan viên lấy 100 người vào học. Học sinh ở đây được gọi là *hoa văn học sinh*. Năm 1494, vua Lê Thánh Tông quy định: hoa văn học sinh đủ niên hạn 8 năm trở lên thì các trưởng quan chọn người liêm khiết siêng năng, thông thạo công việc, trong số ấy có người đã từng sai phái đi công cán hoặc đi đánh giặc có công thì bảo cử lên, Bộ Lại sẽ lựa chọn cất nhắc như lại điển tại các nha môn. Năm 1560, đời Lê Uy Mục tổ chức thi thư toán ở sân điện Giảng Võ, số dự thi là hơn ba vạn người, lấy đỗ 1519 người đi làm lại điển các nha môn. Trong số còn lại chọn ra 144 người cho thi phúc hạch để lấy trúng cách 27 người bổ sung vào hoa văn học sinh.

Có thể coi Trung thư giám là một trường bổ túc nghiệp vụ hai môn toán và viết, đào tạo những lại điển thông thạo công việc văn thư.

3. Nho lâm quán

Trong đời các vua đầu Hậu Lê, Nho lâm quán là một trong Tam quán (Nho lâm

quán, Sùng văn quán, Tú lâm cục). Mỗi quán hoặc cả 3 quán có cùng một chức *tri quán sự tư huấn*, điển nghĩa để làm công việc giảng dạy. Hiện chưa biết Nho lâm quán thu nhận thành phần học sinh nào, tổ chức dạy ra sao, sau đó bổ dụng học sinh như thế nào. Có thể Nho lâm quán tồn tại từ đầu thời Hậu Lê đến cuối đời Hồng Đức vì sau đó không thấy nhắc đến nữa. Đứng đầu Nho lâm quán hoặc Tam quán thường là một đại thần. Thí dụ Nguyễn Trực đỗ trạng nguyên năm 1442, năm 1460 được vua Lê Thánh Tông bổ làm *trung thư lệnh* (chức quan đứng đầu Trung thư sảnh coi việc hành chính nhà nước) tại Tam quán sự.

4. Sùng văn quán hoặc Chiêu văn quán

Đây là một trường học đặc biệt dành cho con em tầng lớp quý tộc triều đình. Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn viết: "Những con trưởng ấy (con cái quan văn võ nhất, nhị, tam phẩm) có người nào tuổi trẻ, tuấn tú và chăm học thì cho sung vào học sinh Sùng văn quán. Khi vào quán đọc sách có quan tư huấn, quan điển nghĩa và các bậc văn nhân nhiều tuổi có học vấn kiêm giữ việc dạy bảo rèn tập. Học tập 3 năm, quan giám tập đưa danh sách sĩ tử sang Bộ Lại để thi khảo âm tả một bài, kinh nghĩa hai bài lấy trong *Tứ thư*, người nào trúng tuyển được bổ sung các chức văn hoặc võ... cứ như thế mà tự khắc có đường tiến thẳng lên làm quan"[1].

Năm 1477 theo đề nghị của Thân Nhân Trung, vua Lê Thánh Tông đã quy định lại việc nhận học sinh vào Sùng văn quán:

- Các con và cháu trưởng của các tước công, hầu, bá.
- Con trưởng của các quan văn võ hàm nhị phẩm đến bát phẩm.

Học sinh ở Sùng văn quán được gọi là *nho sinh*.

Năm 1509 vua Lê Uy Mục có quy định: "họ hàng, dòng dõi của hoàng hậu và con cháu công thần khai quốc được vào học ở Sùng văn quán theo như lệ cũ".

Qua những số liệu ghi trên, ta dễ nhận thấy đây là một trường quốc lập của hoàng gia và tầng lớp quý tộc cao cấp trong triều đình, được ưu đãi đặc biệt. Những nho sinh theo học trường này chỉ cần qua thi khảo để được Bộ Lại bổ ra làm quan, không cần phải theo hệ thống thi cử chung sẵn có, vẫn có thể lên tới chức thượng thư như Nguyễn Triệt (là con của Nguyễn Trực, đỗ trạng nguyên khoa thi Nhâm Tuất 1442). Không rõ Sùng văn quán được duy trì trong thời Lê bao nhiêu năm, cũng không còn tài liệu để biết nội dung chương trình học và thi khảo.

5. Tú lâm cục

Tú lâm cục là một trường học thu nhận học sinh là con các quan

- Các con (người con trưởng) của các quan văn võ tam phẩm.
- Con trưởng và các con khác của các quan văn võ từ tứ phẩm đến bát phẩm.

(1) *Kiến văn tiểu lục*, tr. 91, 92.

- Hai con của các quan văn võ cửu phẩm.
- Cháu của các quan từ lục phẩm trở lên.

Học sinh Tú lâm cục cũng được gọi là *nho sinh*.

Giáo viên dạy có các quan tư huấn và điển nghĩa.

Năm 1477 khi vua Lê Thánh Tông cho con trưởng và các quan từ nhị phẩm đến bát phẩm đến vào Chiêu văn quán học tập thì con các quan phải vào Tú lâm cục, do đó nho sinh ở Tú lâm cục ngày một nhiều. Lại định phép thi khảo con cháu quan viên. Sách cũng ghi Chiêu văn quán và Tú lâm cục đều thuộc Viện Hàn lâm. (*Cương mục*, tập 12).

Nho sinh sau thời gian học tập ở tú lâm cục qua khảo thí được xuất thân ra làm quan như ở Chiêu văn quán.

III. TỔ CHỨC GIÁO DỤC Ở ĐỊA PHƯƠNG

1. Các trường quốc lập ở tỉnh, phủ, huyện

Ở nước ta, cho đến đời Trần chưa có các trường quốc lập ở các tỉnh, huyện, phủ, tỉnh.

Năm 1397 vua Trần Thuận Tông hạ chiếu: "Nay thể chế về nhà học ở kinh đô đã được đầy đủ, nhưng ở châu, huyện còn thiếu thì làm thế nào để mở rộng được đạo dạy dân? Vậy hạ lệnh cho các châu, phủ thuộc các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương đều đặt một học quan là viên quan giáo thụ giữ việc học, cấp cho ruộng công, tuỳ theo thứ bậc, phủ châu lớn được 15 mẫu, nhỏ 10 mẫu để sung vào việc học tập. Quan ở lộ phải đôn đốc học quan dạy dỗ học trò khiến cho thành tài nghệ. Mỗi lần cuối năm phải kén chọn người tài giỏi cống vào triều. Trẫm sẽ thân hành cho thi lại để cất nhắc bổ dụng"[1].

Năm 1400 nhà Hồ đoạt ngôi nhà Trần, tiếp sau đó đất nước bị nhà Minh thống trị (1417-1427) nên việc mở các trường quốc lập ở tỉnh, phủ, huyện có lẽ đã không thực hiện được ở thời cuối Trần và Hồ.

Sau khi đánh đuổi quân Minh, vua Lê Thái Tổ đã cho lập lại nhà học ở phủ, lộ, gọi là trường hương học cùng với việc lập nhà Quốc học ở kinh đô.

Năm 1434 vua Lê Thái Tông cho "các quan lộ huyện phải soạn ngay danh sách học trò đi thi của bản lộ... Đi thi đỗ thì được miễn giao dịch, bổ vào Quốc Tử Giám. Người học ở nhà học của các lộ, đến 25 tuổi trở lên mà thi không đỗ, thì cho về làm dân". Sau đó cho "thi học sinh trong nước, lấy đỗ hơn 1000 người, chia làm ba hạng, hạng nhất và hạng nhì thì đưa vào Quốc Tử Giám, hạng ba thì về học ở nhà học của các lộ (nhà lộ học), đều miễn giao dịch". Như vậy chứng tỏ rằng đến đầu đời Hậu Lê, các nhà học ở các lộ do triều đình quản lí đã được thành lập.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí - Quan chức chí* Phan Huy Chú có viết đầu đời Lê "ở Bộ Lại đặt giáo thụ làm chức học quan".

---

(1) *Việt sử thông giám cương mục*. Quyển XI, tr. 28.

Như vậy là đến đầu đời Lê, ở kinh đô Thăng Long cũng như các lộ đã có các trường công lập và đã có học quan trông coi việc học (giáo thụ sau đổi là huấn đạo). Người theo học gọi là lộ hiệu sinh. Trường có nhiệm vụ tập hợp học sinh trong phủ để giảng dạy làm văn, chấm và bình văn vào những ngày sóc, vọng (mồng một và 15) hằng tháng. Trước kì thi, học sinh có khi tập trung một vài tuần để ôn tập. Trường lớp ở phủ huyện học ở văn miếu phủ huyện hoặc ở ngay công đường, chi phí của trường dựa vào hoa lợi của ruộng "học điền" do triều đình cấp. Việc giảng dạy ở đây cũng dựa theo như ở Quốc Tử Giám.

Năm 1722 đời Lê Dụ Tông ấn định cấp ruộng cho các trường học ở phủ như sau: phủ lớn 20 mẫu, phủ vừa 18 mẫu, phủ nhỏ 16 mẫu ruộng.

Quang Trung sau khi đánh thắng quân Thanh xâm lược đã ban "*Chiếu lập học*" có đoạn viết: "Chiếu này ban xuống dân các xã nên lập nhà học của xã mình. Chọn những nho sĩ có học, có đức hạnh trong xã, đặt làm chức giảng dụ để dạy dỗ học trò. Còn như từ vũ (miếu văn thánh) của các phủ, sai dân địa phương đó trông nom, đợi đến khi chọn được, sẽ sai quan huấn đạo đến đặt làm trường giảng tập của phủ"[1].

Qua đoạn văn trên ta thấy đến đời Quang Trung, trường quốc lập mới chỉ có ở cấp phủ. Vua đã khuyến khích việc lập trường ở cấp xã do dân tự lo liệu (trường dân lập). Nhà Tây Sơn đã đổi phủ Phụng Thiên là Bắc Thành và đặt một quan đốc học để giảng dạy cho học sinh. Chức giáo thụ do đình thần chọn, chức huấn đạo do quan tiến cử để bổ dụng.

Dưới triều Tự Đức, tỉnh Hà Nội có 4 phủ, 15 huyện, sổ đinh là 60.257 người, có 11 trường học, gồm:

Trường của tỉnh Hà Nội ở phía tây trong tỉnh thành.

Trường phủ Hoài Đức ở xã Dịch Vọng, Từ Liêm.

Trường phủ Thường Tín ở xã Hạ Hồi.

Trường phủ Ứng Hoà ở xã Phương Đình.

Trường phủ Lý Nhân ở phía đông phủ thành.

Trường huyện Thanh Trì ở xã Phù Liệt.

Trường huyện Phú Xuyên ở xã Mỹ Lâm.

Trường huyện Chương Đức ở xã Hoàng Xá.

Trường huyện Thanh Oai ở xã Bảo Đà (Bình Đà).

Trường huyện Nam Xang ở phía bắc huyện thành.

Trường huyện Bình Lục ở phía tây huyện thành.

Nhà Nguyễn quy định (1824) việc xây dựng trường sở ở tỉnh, phủ, huyện:

Trong tỉnh gọi là nhà học ở tỉnh gồm: 1 toà giảng đường 3 gian 2 chái; lòng nhà dọc ngang đều 6 thước 4 tấc, (năm 1833 rút lòng nhà xuống còn 5 thước 9 tấc); cột cái cao 10 thước 5 tấc 1 toà nhà vuông 1 gian, 2 chái, lòng nhà dọc ngang đều 7 thước, cột cái cao 10 thước 5 tấc.

---

(1) Theo "*Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945*", tr. 21, quyển 11, tr. 28.

Trường của phủ gọi là nhà học ở phủ giống như nhà học ở tỉnh.

Trường của huyện gọi là nhà học ở huyện gồm: 1 toà nhà 3 gian 2 chái, dài 3 trượng 4 thước, rộng 2 trượng 6 thước 4 tấc, cột cái cao 10 thước 5 tấc, ngang 6 thước, cột cái vẫn cao như cũ).

Năm 1834 vua Thiệu Trị cho phép tỉnh Sơn Tây xây dựng học đường tường gạch, lợp ngói theo cung cách nhà của bố chính. Năm sau, tỉnh Bắc Ninh cũng xây nhà học ở tỉnh.

Tính từ năm 1807, mở khoa thi hương đầu tiên của thời Nguyễn đến khoa thi năm 1900 là năm tỉnh lị tỉnh Hà Nội dời vào Cầu Đơ, gọi là tỉnh Cầu Đơ (1902 đổi gọi là tỉnh Hà Đông) thì học sinh Hà Nội đã tham dự 36 khoa thi hương, đỗ cử nhân 486 người (cả nước là 4405, tỉ lệ xấp xỉ 11%) trong đó có 3 người của nội thành Hà Nội.

Trong đời Nguyễn, chức đốc học Bắc Thành trông coi việc học của các trấn ở Bắc Thành. Sau đây là tên một số đốc học Bắc Thành thời Nguyễn: Trần Bá Lãm (đồng chế khoa xuất thân 1787), Nguyễn Du (đồng tiến sĩ năm 1785 - không phải là tác giả truyện Kiều), Lê Đình Diên (hội nguyên hoàng giáp năm 1849), Khiếu Năng Tĩnh (hội nguyên hoàng giáp năm 1880)...

2. Các trường lớp dân lập ở thôn xóm

Các trường lớp dân lập được mở khắp thôn xóm xung quanh kinh đô Thăng Long tạo nên một mạng lưới giáo dục do dân đảm nhiệm. Những lớp học này thường gồm nhiều học sinh thuộc lứa tuổi, trình độ khác nhau, không phân chia năm học, cấp học. Học sinh có thể xin thầy vào học lúc nào cũng được. Lớp học thường đặt ở nhà thầy đồ hoặc ở nhà một người giàu có đứng ra mời thầy về dạy cho con mình hoặc những trẻ khác ở gần đó, không có bàn ghế như ngày nay. Thầy dạy ngồi trên phản hoặc chõng, học sinh giải chiếu ra sàn nhà hoặc sân để ngồi, nằm phủ phục xuống chiếu để viết. Trong một lớp, mỗi học sinh học theo một trình độ, học sinh nhỏ học theo trình độ của mỗi em, học sinh lớn đã học qua các sách dưới, giúp thầy dạy học sinh mới đến học. Thầy không thu học phí hàng tháng, học phí cũng không có quy định, tuỳ theo từng hoàn cảnh của học sinh, thường góp cho thầy vào dịp lễ tết, hoặc do gia chủ nuôi thầy thu và đưa cho thầy khi thầy về quê có việc. Học sinh nghèo thường được miễn, thầy không nhận. Tất cả các học sinh học một thầy đều là đồng môn. Hội đồng môn là tổ chức của học sinh có nhiệm vụ chăm sóc thầy dạy, giúp thầy những lúc có công việc như giỗ, tết, ốm đau, ma chay, thờ cúng thầy sau khi thầy mất. Thầy dạy ở những trường lớp dân lập này gồm:

- Những người có học vấn ở trình độ nhất định như đã thi khảo hạch, đỗ tú tài, không có điều kiện theo học nữa hoặc là thi mãi cũng không đỗ cử nhân, đành làm một nghề để sinh sống là nghề thầy đồ. Nghề thầy đồ được xã hội đánh giá cao quý và tôn trọng, tồn tại cho đến khi chấm dứt giáo dục chữ Hán.

- Những người đỗ đạt cao, có học vị cao, đã ra làm quan hoặc do chán cảnh quan

trường hoặc bị bãi chức đều lui về dạy học với ý nghĩa "tiến vi quan, đạt vi sư". Số này khá đông.

- Những người có học vấn uyên thâm, không thích khoa danh, không chịu đi thi để làm quan hoặc đi thi một hai lần rồi chán ghét, ở nhà mở lớp dạy con cháu và học sinh xung quanh.

Về tổ chức trường lớp, tuy không chia lớp học, nhưng theo quá trình học tập của một trẻ nhỏ cũng có thể phân loại học sinh ở các lớp học như sau:

- Trẻ nhỏ 7, 8 tuổi lúc mới đi học được thầy dạy cho mỗi ngày vài ba câu trong sách *Tam tự kinh, Tứ tự kinh,* tập viết ván gỗ, được vài ba tháng mới tập viết tô. Sau một năm mới tập viết phóng, cho tập làm câu đối 4 chữ. Hạng này thường gọi là *mông học.*

- Học sinh đã học 2, 3 năm, được học đến các sách sử và kinh, truyện, được tập làm câu đối 7 chữ, làm một đoạn nhỏ văn sách. Hạng này gọi là *ấu học.*

- Học được 5, 6 năm vẫn tiếp tục học kinh, truyện, làm thơ phú, kinh nghĩa, văn sách... Sau đó được học đến cổ văn, đường thi. Hạng này gọi là *trung tập.* Những trường trung tập này chỉ có các ông tú, ông cử, ông nghè mới dạy được.

Học sinh học trung tập đã khá thì lên trường đại tập ở phủ hoặc tỉnh do giáo thụ hoặc đốc học giảng bài. Trường ở làng nếu thầy là ông nghè cũng giảng được đại tập, học sinh không phải lên phủ hay tỉnh nữa. Việc rèn tập văn chương ở đây mỗi tháng có 4 kì. Thầy ra bài cho học sinh mang về nhà làm, hạn 5-6 ngày thì nộp, gọi là văn thường kì. Mỗi tháng có hai kì, học sinh phải làm bài ngay tại lớp, hạn trong một ngày phải làm xong, gọi là văn nhật khắc. Năm nào có mở khoa thi, học sinh trong làng rủ nhau làm văn hội. Quyển văn hội làm như đi thi do người có khoa bảng chấm, bài nào hay nhất được giải thưởng bằng giấy hoa tiên hay bút mực. Ở các làng chăm lo việc giáo dục, hằng năm hội các học sinh đi học để khảo một kì gọi là khảo tiến ích. Học sinh nào học giỏi được dân làng khen. Có nơi tuần phu đi tuần ban đêm trong làng, nhà có con theo học mà không nghe thấy tiếng học đêm thì làng bắt phạt. Những việc làm ấy đã khuyến khích người đi học. (Theo *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính).

3. Một số thầy giáo nổi tiếng ở Thăng Long

Từ thời Lê, giáo dục Nho học đã phát triển mạnh mẽ, các phường, xã ở kinh đô đều có những lớp học do dân tự mở. Lịch sử giáo dục ở Thăng Long còn ghi lại tên tuổi những người thầy dạy nổi tiếng về đạo đức, khí tiết, học vấn uyên thâm, đã đào tạo được nhiều người đỗ đạt, đóng góp cho việc xây dựng đất nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, văn hoá. Có thể kể tên vài trường lớp và thầy dạy ở Thăng Long khi xưa như sau:

Chu Văn An (1292-1370)

Ông quê ở làng Văn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm, nay là xã Thanh Liệt,

huyện Thanh Trì, Hà Nội, đỗ thái học sinh thời Trần Minh Tông (1314-1329). Ông học rộng, hiểu biết nhiều nhưng không ra làm quan. Ông mở trường dạy học ở làng Huỳnh Cung bên cạnh nhà. Học trò nhiều nơi đến theo học, nhiều người làm quan to trong triều như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát...

Vua Trần Minh Tông đã mời ông ra làm tư nghiệp Quốc Tử Giám, và dạy thái tử Vượng (sau làm vua là Trần Hiến Tông). Vua Trần Dụ Tông nghe bọn gian thần xiểm nịnh, ăn chơi xa hoa, đất nước đói kém loạn lạc. Ông can ngăn nhiều lần không được, đã dâng sớ xin chém 7 kẻ nịnh thần (Thất trảm sớ). Trần Dụ Tông không trả lời, ông đã xin cáo quan về nhà dạy học và ở ẩn ở làng Kiệt Đặc huyện Chí Linh. Trong khoảng 30 năm làm tư nghiệp Quốc Tử Giám ông đã có nhiều đóng góp đào tạo đội ngũ trí thức Nho học, góp phần củng cố chế độ phong kiến. Khi mất, ông được vua Trần Nghệ Tông đặt tên thuỵ là Văn Trinh và cho thờ phụng ở Văn Miếu cùng 72 môn đồ của Khổng Tử. Phan Huy Chú đã ca ngợi: "Học nghiệp thuần tuý, tiết tháo cao thượng, làng Nho nước Việt trước sau chỉ có một ông, các ông khác không thể nào so sánh được".

Nguyễn Đình Trụ (1627-1703)

Ông là người làng Nguyệt Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội, nay là xã Đại Áng, huyện Thanh Trì. Ông học giỏi, thi đỗ hội nguyên, đình nguyên, đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân (1656), làm quan đến chức *hàn lâm hiệu thảo*. Sách *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng có ghi: "(Ông) bị biếm trích đã lâu, lui về quê sống nhàn tản, mở trường dạy học ở Nguyệt Áng. Học trò hàng nghìn người, nhiều kẻ hậu tiến được thành đạt. Đình Trụ được các học giả đương thời đều coi là một công phái thầy học".

Trường Nguyệt Áng ở Thanh Trì là một trường tồn tại khá lâu, có truyền thống, có sách ghi chép lại các bài làm của học sinh. Trong các khoa thi thường có nhiều người đỗ đạt.

Vũ Thạnh (1664-?)

Ông người xã Đan Loan, huyện Đường An, ngụ tại phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, nay là quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Ông chăm học lại thông minh nên đã đỗ giải nguyên năm 22 tuổi, đỗ đình nguyên thám hoa năm Ất Sửu1685 (khoa này không có trạng nguyên, bảng nhãn), làm quan đến chức *thiêm đô ngự sử* rồi *thị nội tán*, thuộc Phủ Chúa Trịnh. Năm 1688, ông bị bãi chức, về mở trường dạy học ở phường Hào Nam bên hồ Bảy Mẫu. Trường Hào Nam của Vũ Thạnh có hàng nghìn học sinh, nhiều người thành đạt làm quan trong triều. Sách *Việt sử thông giám cương mục chính biên* có ghi: "Học trò có người xa hàng ngàn dặm cũng cắp sách đến học tập. Đằng trước nhà học liền ngay hồ Bảy Mẫu, mỗi khi đến ngày giảng tập, nhà học không đủ chỗ chứa hết, học trò thường mượn thuyền nan cập vào bên hồ nghe lời giảng dạy... Học trò của ông nhiều người đỗ cao, làm bầy tôi danh vọng". Chuyện kể có lần chúa Trịnh muốn vời các quan đến họp nhưng vướng phải ngày nhà thầy

Vũ Thạnh có giỗ, nhiều quan trong triều đến dự giỗ nên chúa Trịnh phải hoãn họp đến hôm sau.

Trường Hào Nam của Vũ Thạnh là một trường nổi tiếng, Theo Bùi Huy Ích, học trò của Vũ Thạnh có "70 người dự triều ban, 500 người làm quan, mấy ngàn người được truyền thụ cửu kinh tới mức tinh vi, hơn 20 người mở trường ở các nơi, hơn 20 người làm tướng...". Vũ Thạnh được thời bấy giờ tôn là bậc sư biểu.

Phạm Hội (1791-1854)

Ông hiệu là Dưỡng Am, nguyên quán thôn Lương Đường, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương, trú quán thôn Tự Tháp, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Ông thi đỗ hương cống năm 1819 dưới triều Gia Long. Khi đó chưa có thi hội nên ông được cử làm biên tu ở Quốc Tử Giám, sau đó làm giáo thụ ở phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An. Làm giáo thụ được một năm, lấy cớ có mẹ già, ông xin cáo quan về nhà.

Trước khi đi thi, ông đã mở một trường dạy học tại nơi ở là thôn Tự Tháp. Nay cáo quan về nhà, ông lại mở trường dạy học. Học trò ông đông đến mấy trăm người thuộc các huyện Thọ Xương, Quảng Đức và cả các tỉnh xung quanh. Sau vì trường cháy nên phải dọn đến phố Chân Cầm. Ông có viết 2 cuốn sách giáo khoa là *Tập tác tập* và *Khoá soạn tập*. Ông tính nghiêm nghị đôn hậu, chỉ bảo riêng từng người có lỗi. Dạy học xong, ông cùng học trò và con cháu bàn luận nghĩa lí, đạo đức, coi đó là trọng. Cả cuộc đời ông đã dạy bảo được hơn 3.000 học sinh. Khi ông mất, học trò đã làm nhà thờ thầy ở thôn Tự Tháp, sau chuyển về phố Hàng Da.

Vũ Tông Phan (1800-1851)

Ông tự là Hoàng Phủ, hiệu là Lỗ Am, nguyên quán làng Hoa Đường, huyện Đường An, trú quán thôn Tự Tháp, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Thuở nhỏ ông theo học người cậu ruột là Phạm Quý Thích. Ông đỗ tiến sĩ năm 1826, được cử làm ở Quốc sử quán, sau đó làm đốc học Bắc Ninh. Chán cảnh làm quan, viện cớ ốm đau, ông xin cáo quan về nhà mở trường dạy học. Ông dựng một nếp nhà 5 gian ven hồ Hoàn Kiếm ở phường Báo Thiên để làm nơi dạy học, gọi là Trường Hồ Đình. Học trò các nơi nghe tin ông nghỉ trẻ tuổi cáo quan về dạy học đã đến theo học rất đông. Trường Hồ Đình đã đào tạo được nhiều người đỗ đại khoa, giữ các trọng trách ở triều đình như: Nguyễn Tư Giản, Lê Đình Diên, Nguyễn Huy Đức, Ngô Văn Dạng - vua Tự Đức mến phục tài năng của ông giao cho làm tư nghiệp Quốc Tử Giám nhưng ông đã viện cớ mẹ già để từ chối. Tự Đức đã ban cho ông biển vàng khắc 4 chữ: "Đào thục hậu tiến" (dạy bảo lớp người sau). Chiếc bảng này vốn được giữ và treo tại nhà thờ họ Vũ ở Bạch Mai, nay không còn.

Vũ Tông Phan là người thầy giáo mẫu mực, cả đời tận tuỵ vì sự nghiệp giáo dục lớp người sau.

Lê Đình Diên (1824-1883)

Ông là người xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, nay là thôn Hạ Đình, phường

Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ông đã đỗ cử nhân năm 1848 và năm sau đỗ hoàng giáp. Ông được bổ giữ các chức hàn lâm biên tu, sau đó làm đốc học Nghệ An và Hà Nội. Năm 1870 ông đã cáo quan về mở trường dạy học ở gần cửa ô Nghĩa Dũng (nay là số 39 phố Hàng Đậu), ông lấy hiệu là Cúc Hiên, nên trường cũng được gọi là trường Cúc Hiên, học trò theo học rất đông. Nhiều người mến tài đức của ông nên thường không gọi tên mà chỉ gọi là quan đốc Mọc (tên Nôm của làng Nhân Mục). Khi quân Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất, ông đã tụ tập văn thân và môn sinh Trường Tự Tháp bàn kế đánh đuổi chúng nhưng vì là một vị quan trong tỉnh, không thể trái lệnh triều đình nên thôi. Biết ông là người có uy tín trong sĩ phu và dân chúng nên nhân một lần ông đi qua Cửa Bắc, bọn Pháp đã cho tay sai xông vào đánh ông. Nghe tin ông bị đánh, các môn sinh gồm khoảng 300 người đã luyện tập võ bị, kéo nhau đến Văn Miếu tuyên thệ đánh giặc cướp nước để trả thù cho thầy. Trận đánh đầu tiên đã ngăn được bọn giặc đi cướp phá, bắt được một số lính Vân Nam làm tay sai cho giặc, nhưng sau đó vì phải theo lệnh triều đình nên lại phải thả. Ở số nhà 39 Hàng Đậu, ngày nay vẫn giữ nguyên dấu tích của trường Cúc Hiên xưa, chỗ nhà tiền tế vẫn còn bức hoành "Quân tử thành mỹ" có từ 1881.

Nguyễn Huy Đức (1824-1889)

Ông hiệu là Liên Đình, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội. Thuở nhỏ ông theo học Vũ Tông Phan, đỗ cử nhân năm 1858. Ông không ra làm quan, chỉ ở nhà mở trường dạy học ở làng Vũ Thạch, tổng Kim Liên, huyện Thọ Xương, Hà Nội (nay là nhà số 7 Tràng Thi), nên thường quen gọi là ông Cử Vũ Thạch. Trong giảng dạy, ông hết lòng vì học trò, sở trường nhất về lối văn sách. Tiếng tăm vang khắp nơi, nhiều người từ tỉnh xa tìm về theo học. Đối với học trò, ông rất trọng và cũng rất nghiêm, đòi hỏi phải gắng sức, chăm chỉ suy nghĩ. Chí sĩ Lương Văn Can là học trò của ông.

Ông nhiều lần từ chối, nhất định không chịu ra làm quan, nhất là sau khi quân Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất và lần thứ hai. Khi ông mất, học trò đã lập từ đường thờ cúng và dựng bia để ghi nhớ công lao của thầy.

Ngô Văn Dạng (1835-1885)

Ông nguyên quán ở xã Tả Thanh Oai, trú tại phường Kim Cổ, huyện Thọ Xương (nay là khu vực đầu phố Hàng Trống). Ông là học trò Vũ Tông Phan, đỗ cử nhân năm 1864 nhưng không ra làm quan mà ở nhà mở trường dạy học ngay ở tại phường Kim Cổ, gọi là Trường Tiến Song.

Trường gồm 5 gian nhà lá rất rộng rãi dựng trên một miếng đất của dân. Học trò đến học rất đông, vì hâm mộ tiết tháo của thầy và vì thầy giỏi lối văn kinh nghĩa. Trong mỗi kì thi, Trường Tiến Song của ông cử Kim Cổ thường có đến 5, 6 người đỗ cử nhân. Quang cảnh học tập ở Trường Tiến Song rất tấp nập, học trò các nơi đổ về trọ học xung quanh Hồ Gươm rất đông để nghe thầy Ngô Văn Dạng cùng các nhà khoa bảng bình xét các bài văn.

Ông hết lòng chỉ bảo cho học trò về mọi mặt. Ông lại là một thầy giáo yêu nước, có khí phách. Khi thầy dạy là đốc học Lê Đình Diên bị giặc Pháp làm nhục, ông đã vận động đồng môn Trường Tự Tháp luyện tập võ bị và làm đội trưởng đội nghĩa binh đi đánh giặc. Ông đã bị triều đình bắt giam. Sau khi được tha, ông vừa dạy học vừa vận động chống Pháp. Ngô Văn Dạng là một thầy giáo yêu nước tích cực tham gia chống Pháp.

Trên đây chỉ nêu một vài thầy giáo tiêu biểu qua các thời đại, vì không còn sử liệu đầy đủ nên không thể nghiên cứu kĩ về nội dung giảng dạy, các sách giáo khoa cùng phương pháp của các trường lớp đó để có thể đánh giá đúng việc giảng dạy Nho học trước đây.

D. TỔ CHỨC THI CỬ NHO HỌC

Phan Huy Chú viết trong *Lịch triều hiến chương loại chí:* "Nước ta từ các thời Đinh, Lê về trước, khoa cử còn thiếu, triều đình dùng người đại để không câu nệ, có lẽ việc cân nhắc còn rộng rãi mà thực ra thì điều mục chưa được tường". Tính từ năm 1075 là năm có kì thi đầu tiên minh kinh bác sĩ dưới triều Lý đến năm 1919 là năm chấm dứt thi cử Nho học, việc thi cử đã tồn tại trong vòng gần 9 thế kỉ, trải qua nhiều vương triều, đã có nhiều bổ sung, thay đổi, hoàn chỉnh nhưng chưa triều đại nào có những thay đổi cơ bản do nội dung giáo dục Nho học suốt trong một thời gian dài dưới chế độ phong kiến đã không có những thay đổi về nội dung. Trình bày tổ chức thi cử Nho học đã trải qua bao nhiêu thời đại, trong một thời gian dài và rút ra được những nhận định cơ bản là điều cũng rất khó khăn.

Có thể chia ra thi cử Nho học ra thành 2 loại: loại thi thường kì và loại thi không thường kì. Loại thi thường kì gồm những khoa thi được quy định 3 năm, 6 năm, 7 năm hay 10 năm một lần như kì thi khảo hạch để tuyển chọn người đi thi hương, (thi hương cho một vùng gồm nhiều tỉnh) và thi hội, thi đình tổ chức cho cả nước ở kinh đô. Những kì thi không thường kì như thi hoành từ, sĩ vọng, văn sách, kì tuấn, đông các, cát sĩ... thỉnh thoảng mới được tổ chức hoặc chỉ được tổ chức mấy khoa dưới một một triều vua nào đó rồi thôi. Những khoa thi viết và tính cũng là loại thi không thường kì vì chỉ khi nào triều đình cần mới tổ chức. Thi khảo hạch được tổ chức ở các phủ, huyện, tỉnh. Thi hương được tổ chức cho liên tỉnh ở địa phương. Thi hội và thi đình được tổ chức ở kinh đô Thăng Long và từ đời Nguyễn ở Huế. Thi viết và tính cũng được tổ chức ở kinh đô.

I. CÁC KÌ THI THƯỜNG KÌ

1. Thi khảo hạch

Từ năm 1396, đời Trần Thuận Tông mới định ra thi hương. Để tuyển chọn người

đi thi hương, các xã, huyện, phủ phải tổ chức một kì thi đầu tiên gọi là thi khảo hạch. Học sinh nào có trúng thi khảo hạch mới được ghi tên vào danh sách thi hương. Có thể khi mới tách ra thi hương, vào đầu thế kỉ XV, chưa định rõ lệ thi khảo hạch. Đến năm 1462 đời Lê Thánh Tông mới bước đầu quy định rõ lệ thi khảo hạch trong định lệ *"Bảo kết thi hương"*. Đến năm 1511 Lê Tương Dực mới quy định rõ ràng về khảo hạch.

Thi khảo hạch thay đổi tuỳ theo từng triều đại, song có thể chia làm 2 phép thi là *phép tứ trường* và *phép sảo thông*.

a. Phép tứ trường

Thi khảo hạch để tuyển lựa những người được vào dự thi hương, lúc mới đầu gồm một bài ám tả để loại bớt người kém. Đến năm 1501 lại quy định rõ hơn về học lực phải viết nổi văn "4 trường". Riêng 4 xứ Hưng Hoá, Yên Bang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, sức làm văn đủ "3 trường" cũng cho vào thi. Kì thi này do "xã trưởng khai tên học trò, rồi phủ, huyện, châu sát hạch từng người một, thi ám tả một bài, ai trúng thì hai ti Thừa, Hiến theo lệ khảo thi lại. Nếu xã trưởng khai không thực, phủ, huyện, châu sát hạch không đúng, đến nỗi học trò vào thi làm bài không thành văn lí hay có người vì con em thân thích mà gửi gắm quan trường thì khoa đài sai người đi dò xét thực hư, đều đưa ra xét hỏi trị tội". Số người do xã cử quy định: xã lớn 20 người, xã vừa 15 người, xã nhỏ 10 người, xã nào ít người học tập thì không buộc theo lệ ấy. Đến năm 1511 lại có quy định rõ hơn về thi khảo hạch: "Xã trưởng kê khai số người thực học, không hạn chế nhiều hay ít, quan huyện, châu khảo một bài ám tả; quan phủ khảo ba bài kinh nghĩa; quan Thừa, Hiến cộng đồng khảo thi như lệ. Lấy số người đỗ "tứ trường", "tam trường", tâu lên, Hiến ti thẩm hạch lại và cho dự kì thi hương". Phép thi khảo hạch này gọi là phép *"tứ trường"*. Có thể hiểu phép tứ trường là thí sinh phải qua 4 lần thi ở xã, huyện, phủ, trấn, ai vượt qua được 4 kì thi đó mới được dự thi hương hay là thí sinh phải làm được cả 4 bài thi của kì thi hương mới được chọn cho đi thi hương.

Đến năm 1678, Lê Hy Tông ban hành điều lệ thi hương gồm 16 điều về kì thi khảo hạch "Sai các quan châu, huyện, khảo hạch học trò, thông văn lí gọi là đỗ tứ trường, thông vừa gọi là đỗ tam trường. Người đỗ tứ trường được cùng với sinh đồ các khoa trước đưa riêng đi thi, vì thế các người có học ít người bị bỏ sót"[1].

b. Phép sảo thông

Từ năm 1721 định lại phép khảo hạch "cho huyện quan khảo hạch học trò, ngạch cử đi thi tuỳ theo huyện lớn, huyện nhỏ (huyện lớn 200 người, huyện trung 150

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tr. 167.

người, huyện nhỏ 100 người) chọn lấy những người giỏi đưa lên phủ doãn hay hai ti khảo kĩ lại, chia làm hạng sảo thông và thứ thông"[1].

Phép khảo hạch này gọi là phép *sảo thông* và *thứ thông*. Theo phép này thì xã không có quyền khảo và quyết định số người đi thi hương.

Theo sách *Cương mục* thì từ năm 1721, huyện khảo hạch 2 lần: lần thứ nhất làm bài thơ và một vài câu văn sách hoặc làm bài thơ, bài phú; lần sau làm một bài văn sách. Người nào trội hơn được kê ra và nộp lên ti Thừa chính ở trấn. Ti Thừa chính và ti Hiến sát cùng thi khảo: trước hết thi một bài thơ, hoặc bài thơ tuyệt cú, ba bốn câu về thể phú cùng một hai câu văn sách. Người nào trúng luôn được gọi là *sảo thông*, người nào chỉ trúng kì khảo ở huyện gọi là *thứ thông*.

Đến năm 1732 phép khảo hạch này cũng nảy sinh ra tệ gian, nên lại trở lại phép khảo cũ là *phép tứ trường*. Năm 1747, lại bãi *phép tứ trường* và thi hành *phép sảo thông* vì cho rằng theo *phép tứ trường*, con nhà quyền thế thường lấn át kẻ nghèo hèn.

Đến năm 1750, triều đình do thiếu tiền chi phí nên cho mỗi người ai nộp 3 quan gọi là *tiền thông kinh* thì không phải thi khảo hạch, đều được vào thi hương còn người thi đỗ khảo hạch phải nộp tiền. Phan Huy Chú viết: "Vì thế, người làm ruộng, người đi buôn cho chí người hàng thịt, người bán vặt cũng đều làm đơn nộp tiền xin đi thi cả. Ngày vào thi đông đến nỗi giày xéo lẫn nhau, có người chết ở cửa trường. Trong trường thi, nào mang sách, nào hỏi chữ, nào mướn người thi thay, công nhiên làm bậy, không còn biết thi là gì, những người thực tài mười phần không đậu một"[2].

Đến đời Nguyễn, việc thi khảo hạch được tiến hành trước 4 tháng do các quan đốc học ở tỉnh và giáo thụ ở phủ phải chịu trách nhiệm. Số người trúng khảo hạch và được cử đi thi hương không hạn chế, song các quan đốc học ở tỉnh phải chịu trách nhiệm về số người được cử đi thi sẽ đậu nhiều hay ít. Khi khảo xong đốc học báo cáo về Bộ Lễ để công bố danh sách những thí sinh được thi hương trước ngày thi 3 tháng.

Dưới thời Pháp thuộc, để chuẩn bị việc chấm dứt Nho học từ 1906, thực dân đã cải tổ ở các tỉnh. Học sinh cuối cấp ấu học dự thi "tuyển", người đỗ được gọi là "*tuyển sinh*", cấp bằng tuyển sinh từ năm 1910 (bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ).

Đề thi "tuyển sinh" do Sở Học chính Bắc Kỳ soạn gồm 3 bài: Chép một bài chữ Hán, dịch ra Quốc ngữ (2 giờ). Giải 2 bài toán số học (4 phép tính số chẵn) (1giờ30 phút). Luận quốc văn đề tài địa lí, khoa học thường thức (1 giờ 30 phút).

Học sinh cuối cấp tiểu học thi "*khảo khoá*". Thí sinh phải có bằng "tuyển sinh", tuổi nhiều nhất là 40 (năm 1915 là 25). Thí sinh đỗ được gọi là "*khoá sinh*". Khoá sinh đỗ loại khá được miễn 3 năm tạp dịch, khoá sinh ít tuổi được chuyển quyền miễn tạp dịch cho người nhà. Bài thi gồm: Luận chữ Hán đề tài luân lí, sử Trung

(1) *Sđd*, tr. 168.

(2) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Khoa mục chí, tr. 169

Hoa, sử Việt Nam (3 giờ), luận đề tài lịch sử, địa (chữ Quốc ngữ), luận chữ Quốc ngữ đề tài khoa học thường thức (4 giờ), toán số học, bài dịch Hán ra Việt và Việt ra Hán (3 giờ).

Cuối cấp trung học chữ Hán cải tổ cũng có một kì thi như thi khảo hạch trước đây để lấy những thí sinh trúng tuyển cho dự thi hương, vẫn gọi là thi "*hạch*". Người muốn thi hạch phải đã đỗ bằng khoá sinh 3 năm, tuổi dưới 50 (năm 1911 ấn định dưới 40, năm 1915 ấn định dưới 30). Người đỗ thi hạch được gọi là "*thí sinh*".

Người Hà Nội muốn dự thi hạch và thi hương phải đăng kí và nộp quyển qua huấn đạo đại lí Hoàn Long để chuyển lên đốc học tỉnh Hà Đông. Hội đồng thi tỉnh Hà Đông lập danh sách và thông báo lại qua đốc lí thành phố Hà Nội. Học sinh Hà Nội sang Hà Đông dự thi hạch, nếu đỗ hạch thì được dự thi hương ở Hội đồng thi Hà Nam tại Nam Định.

2. Thi hương

Thi hương là kì thi Nho học và văn chương do triều đình phong kiến tổ chức cho một vùng dân cư gồm nhiều trấn (tỉnh), đạo. Không phải ngay từ khi có thi cử (1075) là đã có thi hương, mãi đến năm 1396, Trần Thuận Tông mới đề ra tổ chức thi hương cho các vùng, năm trước thi hương thì năm sau thi hội ở kinh đô.

a. Trường thi

Dưới thời Lê năm 1678 triều đình tổ chức 13 trường thi (ngày nay gọi là hội đồng thi) ở 13 địa điểm là Thanh Hoá, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Yên Quảng, Thuận Hoá, Quảng Nam và phủ Phụng Thiên (Thăng Long).

Dưới triều Nguyễn, đến năm 1807, Gia Long mới tổ chức thi hương nhưng không đặt trường thi Thăng Long. Sĩ tử ở Thăng Long phải đi thi ở trường Kinh Bắc hay Sơn Tây. Năm 1813, mới có trường thi hương ở Thăng Long. Đến năm 1831 cả vùng Bắc Bộ chỉ có 2 trường thi là Hà Nội và Sơn Nam. Trường thi Hà Nội là nơi thi của thí sinh 10 tỉnh: Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Thanh Hoá, Ninh Bình.

b. Nơi thi

Ngày xưa thi hương ở Thăng Long cũng như ở các địa phương đều được tổ chức ở một bãi đất bỏ trống hoặc trên cánh đồng đã thu hoạch, không có trường sở. Đời Lê, trường thi hương Thăng Long ở phường Quảng Bá cạnh Hồ Tây. Sắp đến kì thi, các quan sở tại mới cho lính san bằng mặt đất, dùng tre, nứa rào kín và dựng bên trong một số nhà tranh dùng làm chỗ làm việc, chấm thi cho các quan trường. Trường thi ở Thăng Long cũng như ở các địa phương đều chia làm 3 ngăn, ngăn

trong cùng là *nội trường*, ngăn giữa là *ngoại trường*, ngăn ngoài cùng là nơi cho thí sinh cắm lều ngồi làm bài thi là *trường thi*.

Dưới thời Nguyễn *nội trường* ở phía trong có nhà *giám viện* là nhà để các quan nội trường họp, hai bên có nhà quan *phúc khảo*, sau 2 quan phúc khảo có 2 nhà quan *sơ khảo*, sau nhà sơ khảo có nhà quan *giám sát*.

Ngoại trường ở giữa, có *thí viện* là nhà các quan ngoại trường họp, hai bên có nhà quan *chánh khảo* và quan *phó khảo*. Mỗi bên lại có nhà quan *chánh phân khảo* và *phó phân khảo*. Có nhà *giám sát* và *lại phòng*. Giáp nhà ở nội trường có nhà quan *chánh phó đề tuyển* giữ quyển thi và khớp phách.

Ngăn ngoài cùng là trường thi, chia làm 8 *vi*, có một con đường chữ thập ngăn cách 8 vi. Giữa đường chữ thập có nhà *thập đạo*. Thẳng nhà thập đạo ra đằng trước có một cửa gọi là cửa tiền, cửa này dành riêng cho thí sinh khi làm xong bài đi ra. Bốn vi đằng trước gọi là vi *giáp nhất, giáp nhị, ất nhất, ất nhị;* bốn vi đằng sau gọi là *tả nhất, tả nhị, hữu nhất, hữu nhị*. Mỗi vi có một cửa lên nhà thập đạo. Ở 8 cửa cho học trò vào, trước hôm thi, mỗi cửa có treo bảng ghi tên những người vào thi ở vi đó. Khi học sinh vào hết thì các cửa đó được đóng lại. Trong trường thi có 3 cái chòi, cái giữa cạnh nhà thập đạo để các quan ngoại trường ngồi coi thí sinh làm bài, hai cái hai bên ở vào giữa cổng đường từ tả sang hữu 8 vi, có quan *ngự ngoại trường* và *nội trường* ngồi giám sát cả quan trường và thí sinh.

Tiền làm trường thi hương do các xã phải nộp. "Năm 1660 định lệ thu tiền khoán làm trường thi hương: "xã lớn nộp 1 quan 6 tiền, 30 bát gạo; xã trung nộp 1 quan 2 tiền, 20 bát gạo; xã nhỏ nộp 8 tiền, 10 bát gạo. Lại định lệ cung đốn đồ vật".

"Tổng cộng chi phí cho một kì thi hương từ làm các nhà thi đến cung đốn sinh hoạt trong suốt thời gian chấm thi cho các quan trường tổng cộng hết 1007 quan tiền 3 tiền 45 đồng tiền quỹ; gạo hết 15.137 bát"[1].

Dưới triều Nguyễn, Trường thi Hà Nội chiếm một khoảng đất khá rộng (khu vực Tràng Thi ngày nay) một chiều 200m, một chiều 150m. Trường chia làm 2 khu, một khu để trống, không làm nhà cửa, để tới kì thi, thí sinh vào dựng lều ngồi làm bài thi. Tại khu này chỉ có xây một nhà thập đạo để thí sinh đến lấy đầu bài thi và nộp quyển. Khu thứ 2 có dựng nhiều nhà xây dựng bằng gạch để cho các quan trường cùng những người giúp việc ăn, ở, chấm bài và làm việc. Trường thi có 9 cổng ra vào.

Ngày 5.11.1873, thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ 1. Chúng đòi triều đình cho đóng quân ở Trường thi (phía đông nam của thành Hà Nội). Khoa thi hương Quý Dậu (1873) ở Hà Nội và Nam Định phải hoãn. Năm 1874, trường thi Hà Nội mới lại mở khoa thi hương, lấy đỗ 25 cử nhân, địa điểm khoa thi này ở Thanh Hoá vì trường thi cũ đã bị quân Pháp do Francis Garnier cầm đầu chiếm đóng. Khi đã được triều đình nhượng bộ cấp cho chúng khu nhượng địa ở bờ sông rộng 17 ha, đến ngày

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Khoa mục chí, tr. 179, 184.

25.10.1876, chúng mới trả lại trường thi cho triều đình. Khoa thi hương Bính Tý (1876) có khoảng 4500 thí sinh, lấy đỗ 25 cử nhân.

Do triều đình đầu hàng thực dân Pháp, kí các Hiệp ước Hacmăng (Harmand) và Patơnôt (Patenôtre), nên Hà Nội biến thành nhượng địa của Pháp, bộ máy chính quyền Hà Nội do thực dân Pháp nắm giữ và điều hành về mọi mặt.

Triều đình nhà Nguyễn không còn được phép tổ chức thi cử ở Hà Nội nữa nên từ năm 1884, Trường thi Hà Nội phải thi chung với Trường thi Nam Định, nhưng năm này cũng không thi được ở Nam Định mà phải vào Thanh Hoá.

Bắt đầu từ năm 1886, Trường thi Hà Nội và Trường thi Nam Định cùng thi chung ở Nam Định và từ đó có tên là Trường thi Hà Nam. Sĩ tử ở Ninh Bình cũng thôi không thi ở Thanh Hoá nữa mà về thi với Trường thi Hà Nam.

Trường thi chung Hà Nam đặt ở làng Năng Tĩnh. Trước đây trường Sơn Nam gồm sĩ tử ở hai trấn Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ (bao gồm địa phận ở các tỉnh ngày nay Nam Hà, Thái Bình, một phần của Hải Dương, Hưng Yên và của Hà Tây) đặt ở cạnh sông Vị Hoàng nên có tên trường thi là trường Vị Hoàng, sau đó được chuyển về làng Năng Tĩnh. Theo Trần Văn Giáp trong "*Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thuỷ đến Mậu Ngọ*" thì: "Trường thi Hà Nam làm từ năm Thiệu Trị thứ 5 ở làng Năng Tĩnh, vòng quanh cả thảy 214 trượng (53,5 thước tây), nguyên có tường cao 5 thước ta, trong trường cả thảy có 21 toà nhà lợp ngói để các quan ở".

c. Thời gian thi

Đời Lê năm 1483 định nhật kì thi hương: ngày mồng 8.8 (âm lịch) thi trường nhất (kì I); ngày 18.8 vào trường nhì; ngày 25.8 vào trường 3; ngày 1.9 vào trường 4; ngày 7.9 yết bảng người đỗ. Đó là quy định ngày thi cho Hội đồng thi ở phủ Phụng Thiên và các trường thi ở gần kinh đô, còn ở các trường thi Thanh Nghệ có xê dịch. Thời gian tiến hành thi hương cũng không cố định, có năm đến mùa đông, tháng 10 âm lịch mới tổ chức thi. Từ năm Nhâm Tuất, Đại Bảo thứ 3 (1442) chu kì mở các khoa thi chưa định rõ, 6 năm một khoa hoặc 5 năm một khoa. Từ năm 1518 mới định 3 năm một khoa theo như hội điển nhà Minh, cứ các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì thi hương; các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì thi hội và thi đình. Tuy vậy cũng có những khoa thi, do tình hình trong nước có biến loạn, chiến tranh... nên định lệ ấy cũng không được thi hành. Các khoa thi hương và thi hội vào năm âm lịch nào thì lấy tên năm đó để đặt cho khoa thi.

d. Thí sinh

Muốn được dự thi hương, thí sinh phải có 3 điều kiện cơ bản là: lí lịch, đạo đức, tư cách tốt và đã trúng cách kì thi khảo hạch.

- ***Việc kiểm tra lí lịch các thí sinh:*** Mục đích của thi cử dưới thời phong kiến là để tuyển chọn người ra làm quan cai trị, vì vậy việc xem xét lí lịch đạo đức tư cách

những thí sinh được chú ý hàng đầu. Năm 1462, Lê Thánh Tông định lệ "bảo kết thi hương" có ghi rõ: "Cho quan bản quán cùng bản xã kết người nào thực có đức hạnh mới được khai vào sổ ứng thi. Những người bất hiếu, bất mục, loạn luân, điêu toa, dầu có học vấn văn chương cũng không được vào thi. Giấy thông thân cước sắc của ông cha, không được giả mạo. Những nhà làm nghề hát xướng cùng là nghịch đảng nguỵ quân và người có tiếng xấu thì bản thân và con cháu đều không được đi thi"[1]. Năm 1501 cũng nhắc lại: "Đến khoa thi, xã trưởng các xứ làm giấy cam đoan bảo đảm học trò trong xã mình... là con nhà lương thiện, có học vấn ...". Người muốn dự các kì thi khảo hạch trước khi thi hương đều phải trở về quê quán của mình để dự thi, dù đã làm thư lại ở các nơi khác hay quân nhân tại ngũ, chính là để kiểm tra lí lịch cho được dễ dàng và chính xác. Trong các quyển thi nộp trước (giấy để làm bài thi do thí sinh đóng lại thành quyển và nộp trước để quan trường đóng dấu chứng nhận rồi phát lại cho thí sinh lúc vào thi) cũng phải kê khai rõ bản quán và lí lịch ba đời, nếu thí sinh nào man trá, khi phát hiện sẽ bị xử tội, có thể bị sung quân. Có thể từ triều Minh Mạng việc cấm đạo Ki Tô ban ra nên những người theo đạo Ki Tô không được nộp đơn dự thi vì vậy nên trong Hoà ước 1874, thực dân Pháp đã đề ra một điều buộc triều Nguyễn phải công nhận là cho những người có đạo (Ki Tô) được dự thi.

Trước đây những người trong quân ngũ không được dự thi, đến năm 1722 mới được phép dự thi "những người đã ghi tên trong sổ quân ngũ đều được dự thi như các sĩ tử khác, từ đây về sau, nếu gặp khoa thi hương mà quân nhân nào có học lực... người quân nhân ấy được nộp đơn ở quan chính đường, quan sai người phúc hạch, nếu quả là người thông hiểu văn lí thì được phép về dự thi khảo hạch ở huyện mình. Khi thi ở huyện, nếu người nào bị đánh hỏng ngay kì đầu phải lập tức trở về kinh, không được chậm trễ... Việc này là để mở rộng cho quân ngũ"[2].

Những người có đại tang (tang cha mẹ) đều không được dự thi. Đến kì thi, phải đến bản phủ khai tên điểm mục, ai không đến khai sẽ bị bắt tội sung quân. Người nào tự tiện vào cửa trường thi và thi thay cho người khác thì sẽ bị xử tội đồ suốt đời không được thi. Nếu xã trưởng đồng tình dung túng thì cũng phải tội sung quân. Chính vì quy định khắt khe như vậy nên có người đã đậu thi hương trong khi vẫn còn tang, khi phát hiện đã bị truất không cho đỗ. Khoa thi hương năm 1846, ở trường thi Nghệ An, thí sinh Mai Thế Quý đậu giải nguyên (xếp thứ nhất) nhưng triều đình phát hiện đã giấu tang đi thi nên xoá tên không cho đỗ khoa này.

- ***Tuổi dự thi:*** Nhà nước phong kiến không quy định tuổi dự thi tối thiểu và tối đa. Vì thế trong khoa thi thái học sinh năm Đinh Mùi (1247) có Nguyễn Hiền người làng Dương A, huyện Thượng Hiền (nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Hà) đã đỗ *trạng nguyên* lúc mới 13 tuổi, Đặng Ma La, người xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ (tỉnh Hà Tây) đỗ *thám hoa* lúc 14 tuổi; trong khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn (1304) Nguyễn Trung Ngạn đỗ hoàng giáp lúc mới 16 tuổi.

Đến đời Nguyễn mới quy định tuổi thi hương tối thiểu là 18 nhưng những người thật sự giỏi thì vẫn không quy định tuổi tối đa. Khoa thi hương năm 1900 có Đoàn Tử Quang, người làng Phụng Công, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh đã 82 tuổi vẫn còn lều chõng đi thi cùng với Phan Bội Châu. Phan Bội Châu xếp thủ khoa, còn Đoàn Tử Quang xếp thứ 29 trong 30 người trúng tuyển.

d. Vào trường thi

Thí sinh phải tự sắm sửa và mang các đồ cần dùng vào trường thi gồm lều và gọng lều để dựng che mưa nắng trong ngày thi, chõng tre để ngồi, yên để kê giấy viết, mực đen, bút lông, dao, kéo, dùi, cơm ăn, thức ăn, thức uống đựng trong một quả bầu khô... Thí sinh phải túc trực ở cửa vi có ghi tên mình từ nửa đêm để đợi gọi tên thì "dạ" to mà vào lĩnh quyển thi (quyển thi do thí sinh đã ghi tên và nộp từ trước ở tỉnh).

Thí sinh khi nghe gọi đến tên mình (gọi theo thứ tự tỉnh trước, rồi đến phủ, huyện, xã và sau cùng đến họ tên) tiến vào trong cửa vi thì bị lính khám xét rất kĩ càng. Người nào mang bài vở vào bị khám thấy sẽ bị đuổi ra khỏi trường thi và không cho thi nữa. Thí sinh vào trong vi, tìm chỗ dựng lều, kê chỗ ngồi, đợi khi có trống hiệu thì lên chép đề thi.

e. Nội quy trường thi

Bài làm của thí sinh phải tuân theo những quy định hết sức phiền phức và khắt khe gọi là *trường quy*.

Bài làm viết vào quyển thi đã được trường thi đóng dấu sẵn, quyển thi ở trường thi Hà Nội dưới thời Nguyễn, đóng dấu "*Hà Nội thi trường*" vào trang đầu, dấu này do quan ngoại trường đề điệu đóng. Sau đó quan nội trường đề điệu lại đóng một dấu thứ hai vào khoảng giữa trang hai và trang ba của quyển thi mấy chữ "*văn hành công khí*", dấu này gọi là dấu "*giáp phùng*", dấu giáp phùng nhằm ngăn chặn việc đánh tráo phần dưới của quyển thi. Thí sinh chép đề vào quyển thi, làm bài được hai dòng thi đi lấy dấu nữa, đóng ở chỗ sau hai dòng viết (theo chiều dọc từ phải sang trái) dấu này gọi là dấu "*nhật trung*". Dấu nhật trung là để chứng minh rằng quyển thi được viết ở trong trường thi, không phải viết sẵn ở ngoài đưa vào. Chỗ đóng dấu giáp phùng thì được viết đè lên; chỗ đóng dấu nhật trung thì phải bỏ trống, không được viết đè lên. Xung quanh dấu giáp phùng và dấu nhật trung, hàng đầu và hàng cuối, không được xoá, sót, móc, chữa (đồ, di, câu, cải). Nếu sửa chữa vào những chỗ đó là mắc lỗi *thiệp tích*. Khi làm xong bài, phải đếm những chỗ xoá xót, móc, chữa cộng lại là bao nhiêu và viết vào dưới chữ "cộng quyển nội" để đề phòng quan trường gian lận, sửa thêm cho người quen. Không được quá 10 chỗ sửa, nếu quá là mắc *thiệp tích*.

Bài làm viết trong quyển thi phải viết chữ Hán lối chân phương, không được thừa,

thiếu nét, nếu thừa thiếu nét thì dù nội dung có hay mấy, bài cũng bị đánh hỏng. Thí dụ: Năm 1837, tại Trường thi Hà Nội, thí sinh Khương Bá Khanh chép sai đầu bài thi nên đáng lẽ đỗ cử nhân đã bị giáng xuống tú tài. Năm 1846, tại Trường thi Gia Định, thí sinh Nguyễn Văn Nghi viết chữ sai, đáng lẽ đỗ cử nhân đã bị giáng xuống tú tài.

Chữ trong bài phải viết kép nếu viết đơn là mắc lỗi *bạch tự*.

Viết không đủ quyển là mắc lỗi *bất túc*.

Để giấy trắng, không làm được bài là mắc tội *duệ bạch*.

Sửa chữa quá mười chỗ là mắc lỗi *thiệp tích*.

Để dây bẩn vào bài làm là mắc lỗi *tì ố*.

Trong bài làm, gặp những tên vua, chúa đương triều, tổ tiên, cha mẹ vua, vợ vua, cung điện, lăng tẩm của các vua... phải tránh không được viết đến những chữ ấy. Những chữ ấy gọi là *huý*, phải kiêng huý. *Trọng huý* là tên vua, *khinh huý* là tên cha mẹ vua. Khi làm bài phải viết đến những chữ ấy, chữ trọng huý thì phải viết tách ra từng mảng, chữ khinh huý thì phải viết thiếu nét, tức là "kính khuyết nhất bút". Trước ngày thi, danh sách các tên huý được yết trên bảng ở cổng trường thi cho thí sinh chép và học thuộc lòng. Tên trọng huý được viết rời ra từng mảng, thí sinh ghép lại thì biết chữ huý đó là gì. Chữ khinh huý thì được chép thiếu một, hai nét nhỏ. Thí sinh nào phạm khinh huý thì bị tội gông phơi nắng và không được dự thi suốt đời. Thí sinh nào phạm trọng huý thì ngoài hình phạt trên còn bị xử tù và thầy dạy cũng bị liên luỵ như phạt tù, giáng chức, hạ lương, cách chức...

Sau đây là bảng kê tên các vua triều Nguyễn mà thí sinh đương thời phải kiêng. Hai tên phải kiêng tuyệt đối không được phạm đến là *danh tự và ngự danh*.

Niên hiệu	Danh tự	Ngự danh	Miếu hiệu	Tôn thuỵ
Gia Long	Nguyễn Phúc Ánh	Chủng	Thế tổ	Cao hoàng đế
Minh Mạng	Nguyễn Phúc Dong	Đảm	Thánh tổ	Nhân hoàng đế
Thiệu Trị	Nguyễn Phúc Cảo	Thực	Hiến tổ	Chương hoàng đế
Tự Đức	Nguyễn Phúc Thì	Hồng Nhậm	Dực tông	Anh hoàng đế
Kiến Phúc	Nguyễn Phúc Hiệu	Ưng Gia	Giản tông	Nghi hoàng đế
Hàm Nghi	Nguyễn Phúc Minh	Ưng Lịch	(không có)	(không có)
Đồng Khánh	Nguyễn Phúc Biên	Ưng Xỉ, Kỉ	Cảnh tông	Thuần
Thành Thái	Nguyễn Phúc Châu	Bửu Lân	(không có)	(không có)

Thí sinh dưới triều Nguyễn phải học thuộc lòng chừng năm chục tên vua trọng huý và khinh huý.

Một quy định mà thí sinh phải tuân theo là đầu mỗi trang trong quyển thi phải để một khoảng trống ba dòng, dòng trên cùng gọi là *hàng du cách* để viết những chữ thiên, địa, giao, miếu (trời, đất, lễ tế trời, miếu thờ Khổng Tử) nếu gặp. Hàng thứ hai

để viết những chữ như hoàng đế, hoàng thượng, long nhan (nghĩa là những chữ chỉ bản thân nhà vua). Hàng thứ ba để viết những chữ chỉ đức tính, công việc của vua. Còn những chữ bình thường trong bài làm thì viết từ hàng thứ tư trở xuống. Nếu gặp những chữ cần phải viết ở ba dòng trên (để tỏ lòng sùng kính) mà không viết ở đó là mắc lỗi *khiếm đài*. Không đáng đài mà đài, đáng đài mà đài không hợp cách thì bị đánh hỏng, nếu đáng đài mà không đài thì còn phải tội như chịu tù tội.

Một quy định nữa là trong bài thi không được đặt những chữ mang nghĩa xấu như *hôn, bạo, sát*... (tối, dữ, giết) trên những chữ có nghĩa là vua như hoàng đế, hoàng thượng, quân, vương... vì như vậy là không tôn trọng vua, sẽ bị kết tội bất kính. Mắc thiếu sót này là bị lỗi *khiếm trang*.

Khiếm tị là mắc lỗi trong bài làm có viết đến tên những *điện* và *lăng tẩm* của vua.

Trong bài làm, gặp chữ *sĩ* nghĩa là tôi, là tiếng tự xưng mình, để tỏ lòng tôn kính quan trường, chữ ấy phải viết nhỏ hơn chữ thường viết, như chữ *song cước*, nếu viết như chữ thường cũng là phạm trường quy, bị đánh hỏng. Bài làm của học sinh mắc một trong những lỗi trên đều bị đánh hỏng. Bốn lỗi nếu thí sinh mắc phải là: *phạm huý, khiếm đài, bất túc* (bài làm không đủ), *khiếm tị* thì phải nêu tên ở bảng con, bị nhục với chúng bạn và vị xử tù tội.

Trường quy của thi cử dưới thời phong kiến rất phức tạp, đã ngăn cản sự sáng tạo, suy nghĩ của sĩ tử, bắt họ phải khuôn theo những quy định ngặt nghèo, thật sự là "xiềng xích của văn chương", đến nỗi có người đi thi "tám khoa chưa khỏi phạm trường quy" (như Tú Xương).

g. Quan trường

Dưới thời Lê, các khoa thi hương ở kinh đô Thăng Long có các quan chức coi thi, chấm thi, phục vụ và bảo vệ như sau:

- *Đề điệu* và *giám thị* làm nhiệm vụ tổ chức, lãnh đạo khoa thi và ra đề thi cho 4 kì (sau đó chỉ ra đề thi cho kì 1 và kì 2).

- *Giám khảo, đồng khảo, phúc khảo* (trong nội trường), chánh, phó chủ khảo, phân khảo (trong ngoại trường) là những người chấm các bài thi.

Từ khoa thi Ất Dậu (1825) vua Minh Mạng cấp bài "*Khâm sai*" cho chánh chủ khảo và cấp bài "*Phụng chỉ*" cho các quan trường. Bảng *Khâm sai* và *Phụng chỉ* được rước đi trước khi quan tiến trường.

Bộ phận phục vụ làm nhiệm vụ hành chính gồm có các chức: *thu quyển* để thu giữ quyển thi của thí sinh; *di phong* làm nhiệm vụ rọc phách, giữ và khớp phách các quyển thi; *đẳng lục* làm nhiệm vụ chép lại quyển thi của các thí sinh sang quyển khác để người chấm không nhận được nét chữ của thí sinh; *đối độc* làm nhiệm vụ soát lại các quyển đã được sao lại xem việc chép đúng hay sai; *soạn tu hiệu* giữ việc biên số hiệu vào các quyển thi.

Bộ phận bảo vệ làm nhiệm vụ canh gác và khám xét gồm có viên *tuần xước* và các lính. Tuần xước là một viên quan võ không biết chữ. Có triều vua còn cử quan *ngự sử* đến giám sát việc coi thi và chấm thi.

Tên các quan trường coi thi, chấm thi và phục vụ cũng có thay đổi tuỳ theo từng triều đại, số lượng nhiều hay ít cũng tuỳ theo số thí sinh của từng trường thi.

Năm 1492, ở trường thi Thăng Long, chức đề điệu do phủ doãn phủ Phụng Thiên (như chủ tịch thành phố ngày nay) đảm nhận; chức giám thị do viên đô cấp sự trung đảm nhận. Các chức danh giám khảo và đồng khảo do các giáo thụ và huấn đạo đã thi hội đỗ tam trường và các quan ở Viện Hàn lâm đảm nhận. Ở các trường thi khác, lãnh đạo trường thi hương là các quan Thừa, Hiến ở trấn đó hoặc trấn khác cử đến. Những quan chức này phải chịu trách nhiệm về toàn bộ kì thi trước triều đình.

Để đề phòng những gian lận của quan trường, nhà nước phong kiến đã đề ra những quy định hết sức chặt chẽ, đối với những người coi thi và chấm thi. Các quan giám khảo chỉ được cử trước ngày thi 5 ngày. Ai đã làm việc ở một khoa trước thì không được cử làm quan trường ở khoa thi sau. Người có con đi thi không được cử đi chấm thi. Người rọc phách phải là quan võ không biết chữ. Toàn bộ quan chức coi thi xong, mỗi người một phòng, không được ra ngoài, không được liên hệ, nói chuyện với nhau, cơm ăn nước uống cũng như bài thi để chấm đều có lính đưa qua một cửa sổ nhỏ. Trong phòng chấm thi chỉ có son đỏ, không được có mực đen để đề phòng chữa bài tô thêm nét chữ... cho thí sinh. Từ năm 1448 đời Lê Nhân Tông, các quan trường phải làm lễ *minh thệ* trước thánh hiền, phải công minh không được làm điều gì gian dối.

Tuy nội quy đối với quan trường chặt chẽ như vậy nhưng cũng không thể ngăn chặn được hết những gian dối. Sách *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng cũng đã ghi lại mấy vụ gian dối của các quan to lúc bấy giờ. Ngô Sách Tuân nguyên làm trấn thủ Cao Bằng được thăng Công bộ hữu thị lang, được cử đi giám thí ở Trường thi Thanh Hoá đã được tham tụng Lê Hy cho biết quyển thi của con Hy đóng bằng giấy Thanh Hoa. Đến kì đệ tứ, quyển thi của con Hy không trúng cách, Tuân bèn đưa riêng quyển thi đó cho khảo quan phê lại, lấy trúng cách. Quan đề điệu Ngô Hải biết rõ nhưng không tố cáo. Việc bị phát hiện, triều đình khép Ngô Sách Tuân vào tội giảo (thắt cổ), Ngô Hải bị bãi chức.

Tháng 10 năm 1717, tại trường thi Phụng Thiên (Hà Nội) mở khoa thi hương, đô cấp sự trung Nguyễn Quý Thanh được cử giữ chức giám thị đã làm bài gà cho sĩ tử. Việc bị phát giác, Nguyễn Quý Thanh bị bãi chức, đó là hai việc gian lận của quan trường thi mà sử sách còn ghi lại.

h. Các kì thi và thể loại bài thi trong một khoa thi hương

Mỗi kì thi hương, tuỳ theo từng triều đại quy định, có 3, 4 hoặc 5 kì thi (ngày xưa gọi là trường nhất, trường nhì, trường ba, trường bốn). Mỗi kì thi lại có một nội dung

thi gồm những bài thi quy định sẵn. Khoa thi hương đầu tiên dưới đời Trần năm 1396 gồm có 4 kì thi:

- Kì thứ nhất: làm kinh nghĩa một bài gồm 500 chữ trở lên.
- Kì thứ hai: làm một bài thơ Đường luật và một bài phú.
- Kì thứ ba: chiếu, chế, biểu mỗi thứ làm một bài.
- Kì thứ tư: văn sách làm một bài từ 1000 chữ trở lên, đề ra về kinh sử hoặc thời sự.

Đến đời Lê Thánh Tông, quy định trước khi vào thi kì thứ nhất phải thi một bài ám tả. Ai không đạt, loại ngay, không được vào thi kì một, như vậy là thực chất có 5 kì thi. Bài ám tả rất khó vì thí sinh phải chép đúng, chép đủ một chương đoạn nào đó trong một cuốn kinh, truyện theo trí nhớ đã học thuộc lòng sẵn.

Đến đời Hồ Quý Ly, định thêm một kì thi thư, toán và bỏ ám tả, nhưng vì thời gian cầm quyền quá ngắn ngủi nên cũng không thực hiện được.

Nội dung bài của từng kì thi cũng thay đổi tuỳ theo các triều đại nhưng thường kinh nghĩa và văn sách là không thay đổi, bao giờ cũng thi ở kì 1 và kì 4. Sau đây là bảng ghi các kì thi của một số khoa thi hương qua các triều đại:

Năm triều đại	Thể loại các bài thi				
	Kì I	Kì II	Kì III	Kì IV	Kì V
1396 Trần Thuận Tông	Kinh nghĩa	Thơ, phú	Chiếu, chế, biểu	Văn sách	0
1406 Hồ Hán Thương	Kinh nghĩa	Thơ, phú	Chiếu, chế, biểu	Văn sách	Chữ viết và toán
1434 Lê Thái Tông	Kinh nghĩa	Chiếu, chế, biểu	Thơ, phú	Văn sách	0
1832 Minh Mạng	Kinh nghĩa	Thơ, phú	Văn sách	Phúc hạch 1 bài biểu	0
1850 Tự Đức	Kinh nghĩa	Văn sách	Chiếu, biểu, luật	Thơ, phú	0
1858 Tự Đức	Kinh nghĩa	Chiếu, biểu, luật	Văn sách		0
1876 Tự Đức	Kinh nghĩa	Thơ, phú	Văn sách	Phúc hạch 1 bài chiếu hay biểu	
1884 Kiến Phúc	Kinh nghĩa	Thơ, phú	Văn sách	Phúc hạch kinh nghĩa thơ, phú, văn sách	

Theo lệnh của thực dân Pháp, để chuẩn bị chấm dứt nền giáo dục Nho học, từ năm 1909, triều Nguyễn quy định tuổi thi cho các thí sinh ở trường thi Hà Nam phải từ

50 trở xuống (trừ những tú tài, tôn ấm và học sinh được miễn theo lệ). Đến năm 1912 thì tuổi dự thi lại quy định từ 40 tuổi trở xuống. Từ khoa thi 1909, ở trường thi Hà Nam, nội dung các bài thi cũng có thay đổi so với các trường thi khác. Kì thứ nhất thi văn sách 5 bài gồm văn chương, luân lí, Nam Bắc sử, địa dư và chính trị Đông Dương. Kì thứ hai thi luận chữ Hán 2 đề. Kì thứ ba thi luận chữ Quốc ngữ. Các đề thi chữ Quốc ngữ do phủ thống sứ Bắc Kỳ ra (Xem bảng ghi ở dưới).

Đến khoa thi 1912, nội dung thi của trường Hà Nam lại thay đổi. Kì thứ nhất văn sách 4 bài (luân lí, văn chương, Nam sử mỗi thứ một bài, chính trị Đông Dương một bài hoặc luật lệ Nam triều một bài). Kì thứ hai làm các bài bằng chữ Quốc ngữ 3 đề (văn chương một đề, toán 1 đề, địa dư, sử và cách trí 1 đề). Hai kì thứ nhất và thứ hai phải được 26 điểm trở lên mới được vào kì phúc hạch. Lại có bài cho người tình nguyện thi chữ Pháp (dịch từ Pháp sang quốc âm) thi riêng một kì. Bài thi tiếng Pháp phải được trên 10 mới được tính phần số lẻ để cộng thêm vào điểm của hai kì thi trước để xét được vào phúc hạch. Kì phúc hạch gồm hai đề (luận chữ Hán một đề, luận chữ Quốc ngữ một đề). Sau đây là tóm tắt môn thi 3 khoa thi hương cuối cùng.

1909 Duy Tân	5 đạo văn sách	2 bài chữ Hán	2 bài luận Quốc ngữ	Phúc hạch 1 bài luận chữ Hán, 1 bài luận Quốc văn	0
1912 Duy Tân	4 đạo văn sách	3 bài luận Quốc ngữ	1 bài chữ Pháp Không bắt buộc		0
1915 Khải Định	4 đạo văn sách	3 bài luận Quốc ngữ	1 bài chữ Pháp bắt buộc	0	

Việc ra đề thi. Dưới đời Lê, đề thi hương trong 4 kì ở trường thi nào thì do các quan đề điệu, giám thi ở trường đó ra. Từ năm 1720, chúa Trịnh cho rằng kì 3 và kì 4 là quan trọng nên giao việc ra đề thi 2 kì này cho các quan trong triều soạn rồi đăng trình chúa phê duyệt. Sau đó sai lính phi ngựa mang đến các trường thi ở gần. Riêng 2 trường thi Thanh Hoá và Nghệ An do ở xa kinh đô nên đề thi cả 4 kì vẫn do các quan đề điệu và giám thị ra.

Cách chấm bài thi và lấy đỗ

Trong mỗi kì thi, các quyển thi của thí sinh phải có 4 lượt chấm. Qua sơ khảo chấm trước, ghi bằng son ta. Phúc khảo chấm lượt thứ hai, ghi bằng màu xanh. Giám khảo chấm lượt thứ ba, ghi bằng dấu hồng đơn. Ba người này chấm xong gọi là hết nội trường. Bài thi được chấm theo 4 bậc: *ưu, bình, thứ, liệt.* Có thời còn phân loại thứ ra thành: *thứ mác, thứ cộc, thứ tép, thứ muỗi.* Bài nào bị xếp *liệt* là bị hỏng. Bài thi được chấm ở nội trường xong được đưa ra chấm ở ngoại trường. Ngoại trường gồm có các quan chức: chánh chủ khảo, phó chủ khảo và phân khảo. Quyển thi nào được

các quan nội trường phê từ *thứ* trở lên sẽ được chánh, phó chủ khảo chấm. Quyển nào bị nội trường phê *liệt* sẽ giao cho quan phân khảo chấm lại, nếu thấy đáng được thứ vẫn được phê *thứ* và đưa quan chánh, phó chủ khảo xem lại và là người quyết định cuối cùng. Thí sinh có đỗ kì trước mới được vào thi kì sau. Trong thi hương, việc lấy ai, bỏ ai, không cho thi kì sau thuộc quyền quyết định của các quan ngoại trường. Trong ba kì thi dù có được các quan nội trường phê *ưu* cả nhưng nếu không được quan ngoại trường phê *bình* một lần nào thì cũng không lọt được vào kì thứ 4.

Dưới đời Nguyễn, trong một số khoa thi, áp dụng cách lấy đỗ theo lệ *quán quyển*. Theo cách này thì cứ cho thí sinh thi cả 4 kì thi, sau đó căn cứ vào số bài được xếp loại ưu, bình, thứ rồi theo số người đỗ do triều đình đã quy định mà lấy đỗ từ trên xuống. Theo lệ *quán quyển* thì số người dự thi 4 kì thi đều đông như nhau, số bài thi phải chấm rất nhiều, thời gian thi kéo dài, việc xếp loại cân nhắc cũng có nhiều khó khăn nên cũng chỉ được áp dụng trong một vài khoa thi. Cách chấm thi có đỗ kì trước mới được vào kì sau, loại dần từng kì, thuận lợi hơn cả cho người chấm lẫn người thi, gạt bỏ ngay từ vòng đầu rất nhiều người không đủ trình độ, đã được áp dụng phổ biến.

Để đảm bảo việc thi cử được công bằng và chính xác, vào năm 1726, chúa Trịnh đã đề ra việc *duyệt các quyển thi*. Theo *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng, việc duyệt được tiến hành như sau: "Khi quan trường tiếp được đầu bài đưa vào, trước tiên hãy định rõ tiêu chuẩn văn bài và phải cộng đồng định đoạt. Đem quyển thi có ba dấu chấm ra, một viên quan đọc, các viên quan khác cùng nghe; phạm những chỗ khuyên, chấm, móc, sổ, phải cùng hiệp ý nhau, bàn cho xác đáng rồi mới quyết định lấy hay bỏ. Sau đó mới chia thành từng nhóm nhỏ mà khảo duyệt, mỗi nhóm hai người, một người đọc một người nghe, phải tinh tường thận trọng, không được "trông gà hoá cuốc". Thực chất đây là việc chấm chung.

Trong một khoa thi hương, những thí sinh được nhà nước phong kiến lấy đỗ được chia làm hai hạng: *hương cống* và *sinh đồ*. Đến đời Nguyễn, từ năm Minh Mạng thứ 9 (1828) đổi hương cống là *cử nhân*, sinh đồ là *tú tài*. Có triều vua quy định những thí sinh lọt vào kì thứ tư của khoa thi được đỗ gọi là *hương cống*, còn những thí sinh không đỗ ở kì thứ tư được gọi là *sinh đồ*. Việc xếp thứ bậc trong một khoa thi hương như sau: người giỏi được xếp trên, người kém xếp dưới. Căn cứ vào số người đỗ hương cống do triều đình quy định, các quan giám khảo lấy từ người xếp số 1 đỗ hương cống trở xuống, sau đó lại lần lượt tiếp số người đỗ sinh đồ theo một tỉ lệ nhất định.

Dưới triều Lê cứ một hương cống lấy 10 sinh đồ, dưới triều Nguyễn cứ một cử nhân lấy 3 tú tài. Tỉ lệ đó cũng không cố định. Nói tóm lại cùng trong một khoa thi, người đỗ giỏi xếp trên được gọi là hương cống, người đỗ kém xếp dưới gọi là sinh đồ.

Số người lấy đỗ *hương cống* và *sinh đồ* dưới đời Lê do triều đình ấn định trước cho từng trường thi. Năm 1483, Lê Thánh Tông quy định số người đỗ hương cống của từng trường thi như sau: Hải Dương, Sơn Nam, Kinh Bắc, Tam Giang mỗi trường 30

cống sĩ. Thanh Hoá, Nghệ An mỗi nơi 60 cống sĩ. Thuận Hoá, Yên Quảng, Hưng Hoá, Tuyên Quang mỗi nơi 30 cống sĩ. Phủ Phụng Thiên không thấy ghi số người đỗ.

Năm 1763 triều đình lại quy định số cống sĩ lấy ở các trường thi trong cả nước như sau: Thanh Hoá: 60 cống sĩ, Sơn Nam: 100 người, Nghệ An, Sơn Tây, Hải Dương, Kinh Bắc, trường thì 300 người, trường thì 60 người. Phủ Phụng Thiên không thấy ghi *(Lịch triều tạp kỷ)*.

Qua đó ta thấy số cống sĩ lấy ở mỗi trường thi không cố định, có thể thay đổi tuỳ từng khoa thi, căn cứ vào số thí sinh tăng hay giảm. Trước đây trường thi Sơn Nam chỉ lấy có 80 cống sĩ, đến năm 1763, khi chúa Trịnh đến thăm trường thi, thấy số thí sinh quá đông nên đã hạ lệnh cho tăng thêm 20 người nữa đỗ.

Dưới đời Nguyễn, năm 1841, triều đình ấn định số người đỗ cử nhân ở các trường thi như sau: Thừa Thiên: 38 người, Nghệ An: 25 người, Hà Nội: 23, Nam Định: 21, Gia Định: 16. Đến năm 1850 lại ấn định Hà Nội có 20 người. Năm 1852 lại ấn định như sau: Thừa Thiên và Nghệ An mỗi trường tối đa lấy 35 cử nhân, Gia Định, Thanh Hoá mỗi trường 25 cử nhân, Hà Nội và Nam Định mỗi trường lấy 40 cử nhân.

Tuy có quy định như vậy nhưng số người đỗ cũng lên xuống chút ít tuỳ từng khoa thi, do các quan trường định đoạt và Bộ Lễ duyệt lấy thêm hay gạt bớt. Trường thi Hà Nội năm đỗ ít nhất là năm 1841, lấy đỗ 11 người; năm lấy đỗ nhiều là 1825, lấy đỗ 28 người. 1861 lấy đỗ 34 người. Tính trung bình mỗi khoa thi lấy đỗ khoảng 20 người, chia cho 9, 19 tỉnh, mỗi tỉnh độ chừng 2, 3 người cho 3 năm từ khoa thi trước đến khoa sau, như vậy số lấy đỗ quá ít.

Người đỗ đầu khoa thi hương được gọi là giải nguyên, người được xếp thứ hai gọi là á nguyên. Khoa thi Canh Tý (1900), Phan Bội Châu ở trường thi Nghệ An đã đỗ thủ khoa nên được gọi là ông Giải San (giải nguyên Phan Bội Châu có tên là San).

Dưới triều Nguyễn, trong thi hương, danh sách những người đỗ cử nhân và tú tài cùng với bài thi của họ phải được gửi về Bộ Lễ duyệt bắt đầu từ khoa thi Ất Dậu (1825) đời Minh Mệnh. Bộ Lễ xem lại những bài thi đã lấy đỗ, đánh hỏng những bài kém hay vi phạm trường quy mà các quan trường đã để sót hay lẫn, hoặc vớt lên đỗ cử nhân những bài hay. Khoa thi năm 1834 ở trường thi Hà Nội, Bộ Lễ duyệt thấy Trần Văn Khuê làm bài phú trùng vần nên đã đánh hỏng, giáng 4 người là Hoàng Đình Tá, Đỗ Dương Thản, Nguyễn Huyên, Phạm Huy Bính xuống tú tài.

Khoa thi 1868, Bộ duyệt thấy bài của Tăng Hữu Thức văn lí tầm thường nên đã giáng xuống tú tài. Khoa thi 1870, Bộ duyệt thấy bài biểu của Đỗ Huy Lệ thất niêm nên đã đánh hỏng.

Thí sinh dự thi hương đông đến 5, 6 ngàn người nhưng số lấy đỗ rất ít. Năm 1891 ở Trường thi Hà Nam số dự thi là 7.200 người, số lấy đỗ là 70 người. Năm 1894, số dự thi là 9.700 người, số lấy đỗ là 60 người, tỉ lệ đỗ là 1/160 (theo *Quốc triều hương khoa lục* của Cao Xuân Dục). Khoa thi cuối cùng ở trường thi Hà Nam năm 1915 lấy đỗ 40 cử nhân. Trường thi Hà Nội và Nam Định thi chung từ năm

1886 đến năm 1915 được tất cả 12 khoa thi, tổng số người đỗ cử nhân trong 12 khoa này là 692 người.

i. Quyền lợi của người đỗ thi hương

- Những người đỗ hương cống (cử nhân), được vào học ở Quốc Tử Giám, được cấp học bổng trong 3 năm để thi hội và thi đình, nếu chưa đỗ vẫn được học tiếp.
- Nếu muốn ra làm quan phải qua sát hạch, nếu trúng sẽ được giữ chức tri huyện hoặc giáo thụ (trông coi việc học trong phủ), tiến chức theo con đường quan trường.
- Đời Nguyễn các cử nhân được vua cấp mũ áo và cho dự yến.
- Từ sinh đồ trở lên được vào Hội Tư văn hàng xã, được miễn lao dịch suốt đời (không phải đi phu phen đóng góp các loại sưu thuế). Cùng trong thời kì thi hương, những người đỗ trên được gọi là hương cống (cử nhân) được ra làm quan (huyện thừa, tri phủ, tri huyện...), còn những người đỗ sinh đồ (tú tài) không được ra làm quan, chỉ có thể làm thầy đồ... Vì vậy họ cố thi lại đến khi nào đậu được hương cống (cử nhân) để có thể được bổ làm quan. Có người thi hương đến 2, 3 lần cũng chỉ đỗ sinh đồ (tú tài). Người đỗ sinh đồ 2 lần được dân gian gọi là ông *kép*, người đỗ sinh đồ 3 lần được gọi là ông *mền*. Người thi hương đậu 2 kì được gọi là ông *nhị trường*, người được vào đến kì 3 thường được gọi là ông *tam trường*.

3. Thi hội và thi đình

Thi hội là kì thi do triều đình tổ chức ở kinh đô cho những người đã đỗ thi hương trong cả nước, nhằm tuyển chọn người được vào thi đình. Không có danh hiệu để gọi người đỗ thi hội, chỉ gọi là trúng cách thi hội. Thi hội chỉ có từ khi đặt ra thi hương năm 1396.

Thi đình, còn gọi là thi điện, là kì thi cuối cùng của hệ thống thi cử Nho học và văn chương dưới thời phong kiến, được tổ chức ở cung đình trước mặt vua, chúa, thực chất là một kì thi sát hạch lại những người đã trúng cách thi hội để phong danh hiệu nhà nước là *tiến sĩ*.

Từ năm 1075 đến 1396 việc tuyển chọn nhân tài chỉ qua một kì thi, tuỳ theo nội dung ấn định mà có tên gọi khác nhau như thi thái học sinh, thi đại tỉ. Đến năm 1374 mới có tên gọi là thi tiến sĩ. Từ năm 1396 các kì thi mới thành một hệ thống gồm 4 khoa thi là thi khảo hạch, thi hương, thi hội và thi đình. Xét về thực chất thì thi khảo hạch coi như kì thi loại trước thi hương và thi đình thì gắn liền với thi hội vì thi hội không có danh hiệu, sau khi đã trúng cách 4 kì phải vào thi đình mới được xếp hạng và phong danh hiệu cùng là được bổ làm quan.

a. Trường thi và nơi thi

Thi hội và thi đình chỉ có một trường thi tổ chức ở kinh đô, dưới đời Lê ở Thăng Long. Đời Lê trung hưng có mấy lần thi ở Thanh Hoá khi chúa Trịnh đang "hành

tại". Đến đời Nguyễn, kinh đô đã chuyển vào Huế, thi hội và thi đình được tổ chức ở Huế. Trường thi hội vẫn là một bãi đất trống như thi hương, lều của thí sinh được dựng sẵn, không phải tự làm. Năm 1664, trường thi hội đặt ở trước sân điện Giảng Võ. Sách *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng ghi khoa thi hội 1688, trường thi làm ở bãi sông Nhĩ Hà. Lều thi và thẻ tre ghi tên thí sinh do Bộ Lễ sai quân lính làm sẵn, lều cao 3 thước (ta) rộng 4 thước (ta), thẻ tre ghi tên cao 5 thước (ta) dựng sẵn ở trước, các lều cách nhau theo quy định (thí sinh không phải tự mang đến trường thi như thi hương). Còn thi đình thì tiến hành ngay ở trong sân cung điện của vua chúa, ở đó có sẵn bàn ghế, giấy, bút, nghiên, mực cho những người đã trúng cách thi hội làm bài, số lượng người thi không quá 62 người cho kì thi có nhiều người đỗ nhất, có kì thi đình có vài ba người.

b. Thời gian thi

Thi hội và thi đình được tiến hành vào năm sau của thi hương, thường được tổ chức vào mùa xuân, tháng 3 hay tháng 4, 5. Thời gian thi và chờ kết quả cũng kéo dài hàng tháng, tuỳ theo số lượng thí sinh nhiều hay ít.

Thí sinh. Được dự thi hội gồm có:

- Những người đã đỗ hương cống (từ năm 1828 là cử nhân).
- Những giám sinh Quốc Tử Giám.
- Các nho sinh ở Chiêu văn quán và Tú lâm cục đã được khảo hạch và cho đi thi.
- Các ấm sinh, tôn sinh đã được khảo hạch và cho dự thi.
- Các quan chức nhỏ, quân nhân và lại điển đã qua sát hạch của Quốc Tử Giám hoặc các quan thừa, hiến ở các địa phương.

Nội quy trường thi cũng như thi hương và còn chặt chẽ hơn. Thí sinh vào trường thi bị quân lính các hiệu điện tiền khám trước, quân lính các hiệu thần vũ khám lại, rồi các viên chỉ huy hiệu uý dùng võ sĩ cầm y khám xét lần nữa mới cho vào trường. Thí sinh vào trường chỉ được mặc hai chiếc áo đơn, không được mặc áo kép, làm trái phải đuổi ra.

c. Quan trường

Quan chức coi thi và chấm thi hội gồm có các chức đề điệu, tri cống cử (như phó chủ khảo thứ nhất), các giám thị, do Bộ Lễ tâu lên để nhà vua cử. Đề điệu dùng đại thần ban văn hoặc võ. *Tri cống cử* thì do *thượng thư* hoặc *đô đài* giữ, giám thí do chức thị lang hoặc *phó thiêm đô* giữ. Các quan chức coi thi và chấm thi chỉ được cử trước 5 ngày và vào trường thi trước một ngày. Các giám khảo thì chọn trong các quan Đông các và Hàn lâm viện. Còn các quan chức làm các việc bảo vệ và phục vụ thì cũng như thi hương, nhưng đều lấy trong các quan cao cấp ở triều đình. Dưới thời Lê, việc đẳng lục và đối độc ở trường nhất, trường nhì, trường ba cần tới 400-500 người đều lấy các nho sinh và sinh đồ ở phủ Phụng Thiên và các phủ lân cận. Đến

trường tư thì dùng các hoa văn học sinh và nha lại ở năm bộ đến trên 200 người. Những người này cũng bị khám xét trước khi vào trường thi và làm các việc được giao. Tất cả mọi việc trong trường thi đều phải được cộng đồng cùng làm và cùng chịu trách nhiệm: từ việc đóng cửa trường thi, việc niêm phong, việc khoá hòm đựng quyển thi, đến việc yết bảng, đều do nhiều người cùng làm một lúc.

Thí dụ về quan chức coi thi hội năm 1676:

Đề điệu: Trung quân đô đốc phủ tả đô đốc chưởng phủ sự phó đô tướng thái tể Khê quận công Trịnh Trượng đảm nhận.

Tri cống cử: Bồi tụng thượng thư Bộ Binh, an ninh tử Nguyễn Mậu Tài.

Giám thí: Bồi tụng Lại Bộ tả thị lang nhập thị kinh diên Đặng Công Chất và Lễ Bộ hữu thị lang nhập thị kinh diên Thọ Nham Tử, Nguyễn Đình Chính đảm nhận.

Qua đó ta thấy những người lãnh đạo kì thi hội đều là các quan chức cao cấp của triều đình, thay mặt vua làm nhiệm vụ được giao phó.

Trong kì thi đình, các đại thần là người giúp việc vua chấm quyển thi làm chức độc quyển. Kì thi đình năm 1490, Binh Bộ thượng thư Trịnh Công Đán và Hình Bộ thượng thư Lê Năng Nhượng làm đề điệu, ngự sử đài đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm làm giám thí, các đại học sĩ Thân Nhân Trung và thượng thư Bộ Lại Nguyễn Bá Ký làm độc quyển.

d. Các kì thi và thể loại bài thi

Khoa thi hội cũng thường có 4 kì thi. Khoa thi năm 1472 quy định như sau: "Kì thứ nhất: thi kinh nghĩa, 8 đề trong *Tứ thư*, 4 đề trong *Luận ngữ*, 4 đề trong *Mạnh Tử*, thí sinh chọn lấy 4 đề mà làm; *Ngũ kinh* mỗi kinh 3 đề, thí sinh chọn lấy một đề, duy có 2 đề về *Kinh Xuân Thu* thì kể là một. Kì thứ hai: thi chiếu, chế, biểu, mỗi thể 3 bài. Kì thứ ba: thi thơ phú đều 2 bài, phú dùng đề phú Lý Bạch. Kì thứ 4: thi văn sách 1 bài, hỏi về ý chỉ kinh truyện giống nhau, khác nhau chính sự các đời hay dở thế nào"[1].

Đề thi hội do các quan đại thần trong triều được vua chỉ định thảo trước và dâng lên vua duyệt.

Sau đây là một đề thi hội khoa Nhâm Thân (1752): Đề thơ "Bình trị là trách nhiệm bề tôi phụ chính"; đề phú "Dốc lòng cung kính, thiên hạ thái bình" (dịch ra tiếng Việt). Trong khoa thi này Lê Quý Đôn đã được xếp đình nguyên bảng nhãn.

Nội dung các kì thi hội cũng thay đổi tuỳ theo từng triều đại nhưng vẫn giữ 4 kì, còn thi đình thì chỉ có 1 kì là bài văn sách trước sau không thay đổi.

Đề thi văn sách trong các kì thi đình thường hỏi về những việc thời sự. Đề thi đình năm 1496 hỏi về đạo trị nước, năm 1722 hỏi về Đạo giáo. Đề thi đình năm 1724 là: "Thánh nhân sự nghiệp thể dụng" (mặt thể và mặt dụng của sự nghiệp thánh nhân).

---

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Khoa mục chí, tr. 157.

đ. Cách chấm thi hội, quy định trúng cách thi hội, lấy đỗ thi đình

Dưới thời Lê, việc chấm các quyển thi hội cũng như chấm thi hương. Quyển thi được chấm và xếp loại: ưu, bình, thứ, liệt. Quyển thi bị phê liệt, thí sinh bị rớt, không được vào dự kì thi sau. Thí sinh nào vượt qua được 4 (hoặc 3) kì thi thì được vào thi đình. Việc chấm các quyển thi do các quan trường quyết định, thường hết sức khắt khe, chặt chẽ nên sau 4 kì thi của thi hội, số thí sinh lọt vào thi đình thường rất ít, có khoa thi chỉ có vài ba người.

Năm 1721 Trịnh Cương e rằng cách chấm đó sẽ bỏ rớt người hiền nên ra lệnh thay đổi cách chấm, xếp loại quyển thi theo 6 bậc: sảo khá, sảo thứ, sảo thứ thứ, sảo bình, thường bình, liệt. Viên quan sơ khảo kì 1 phải đưa sang viên phúc khảo 8/10 số quyển thi để quan phúc khảo xét mà lấy đỗ. Trong kì 2, quan sơ khảo phải đưa sang phúc khảo từ 5 - 6/10 số quyển thi để xét... hạng nào cũng phải kê thành danh sách để xin chúa phê chuẩn lấy từ hạng nào trở lên. Số người lấy đỗ tiến sĩ có tăng lên nhưng chỉ được vài khoa, cách chấm này cũng không được tuân theo nữa[1].

Những bài thi của thí sinh trúng cách thi hội được vào thi đình đều do các quan đại thần trong triều cùng vua chấm duyệt. Việc chọn lựa sắp xếp thứ tự nhất là hạng đệ nhất giáp, đặc biệt là trạng nguyên được vua chúa cân nhắc rất cẩn thận.

Các sách đăng khoa lục và văn bia ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám còn ghi lại số thí sinh thi hội và số người đỗ tiến sĩ. Thí dụ:

- Khoa thi năm 1442 số thí sinh: 450, số người đỗ: 33.
- Khoa thi năm 1448 số thí sinh: 750, số người đỗ: 27.
- Khoa thi năm 1463 số thí sinh: 1.400, số người đỗ: 44.
- Khoa thi năm 1514 số thí sinh: 5.700, số người đỗ: 43.
- Khoa thi năm 1529 số thí sinh: 4.000, số người đỗ: 17.

Khoa thi có nhiều người đỗ tiến sĩ nhất là 62 người (1478), khoa thi có ít người đỗ nhất là 2 người (1481).

Qua vài con số đó thấy dưới thời Lê, tỉ lệ người đỗ chỉ dưới 1% số người dự thi.

e. Danh hiệu người thi đỗ

Đời Lý, những người đỗ kì thi do triều đình tổ chức năm 1075 được gọi là *minh kinh bác sĩ, đệ nhị giáp và đệ tam giáp*. Năm 1274, nhà Trần lại chia đệ nhất giáp ra làm tam khôi gồm 3 người đỗ đầu lần lượt gọi là *trạng nguyên, bảng nhãn* và *thám hoa lang*. Năm 1304 gọi người đỗ đầu đệ nhị giáp là *hoàng giáp*. Đến năm 1374 mới gọi là *tiến sĩ*.

Đến đời Lê, vào năm 1484, thượng thư Quách Đình Bảo tâu xin vua Lê Thánh Tông cho đổi đệ nhất giáp gồm *trạng nguyên, bảng nhãn* và *thám hoa* là *tiến sĩ cập*

(1) *Kiến văn tiểu lục*, tr. 95.

đệ, chính bảng đệ nhị giáp là *tiến sĩ xuất thân*, phụ bảng đệ tam giáp là *đồng tiến sĩ xuất thân*. Lại phân chia đệ nhất giáp ra làm ba: đệ nhất danh, đệ nhị danh và đệ tam danh, nhưng mọi người vẫn quên gọi đệ nhất danh là *trạng nguyên*, đệ nhị danh là bảng nhãn và đệ tam danh là thám hoa. Những người đỗ đệ nhị giáp vẫn gọi là *tiến sĩ xuất thân*, chỉ có người đứng đầu đệ nhị giáp mới gọi là *hoàng giáp* nhưng đến đời Nguyễn thì gọi tất cả những người đỗ đệ nhị giáp đều là *hoàng giáp* cả. Những người đỗ đệ tam giáp thì vẫn gọi là tiến sĩ. Người đỗ 4 kì thi hội, không có một danh hiệu nào để gọi và chỉ gọi là *trúng cách thi hội*. Riêng người đỗ đầu thi hội được gọi là *hội nguyên*. Người đỗ đầu kì thi đình được gọi là *đình nguyên*.

Trong kì thi đình, tuỳ theo quyết định của vua, có thể lấy số người đỗ và xếp đủ cả ba hạng đệ nhất, đệ nhị, đệ tam giáp; có thể chỉ có một hay hai hạng dưới. Ngay trong hạng đệ nhất giáp cũng có thể chỉ lấy đỗ 1, 2 người và chỉ xếp đệ nhị hay đệ tam danh mà không có đệ nhất danh hoặc có khi xếp cả hai hay ba người ở cùng một danh hiệu. Vì vậy chỉ khoa thi đình nào có người được xếp hạng đệ nhất danh, đệ nhất giáp thì người đó được gọi là *trạng nguyên*. Nếu người đỗ đầu khoa thi chỉ xếp bảng nhãn thì người đó được gọi là *đình nguyên bảng nhãn*. Người đỗ đầu là thám hoa thì được gọi là *đình nguyên thám hoa*. Nếu khoa thi không có ai được xếp hạng đệ nhất giáp, chỉ có đệ nhị giáp, thì người đỗ đầu khoa thi ấy gọi là *đình nguyên hoàng giáp*. Nếu khoa thi đó không có ai được xếp ở hai hạng đệ nhất và đệ nhị giáp, chỉ có hạng đệ tam giáp thì người đỗ đầu khoa thi đó gọi là *đình nguyên tiến sĩ*. Người nào đỗ đầu cả ba kì thi hương, thi hội và thi đình thì gọi là *tam nguyên*. Thí dụ: Nguyễn Khuyến thường được gọi là *tam nguyên* Yên Đổ vì Nguyễn Khuyến quê ở làng Yên Đổ, đã đỗ giải nguyên khoa thi hương năm 1864, đỗ hội nguyên và đình nguyên hoàng giáp khoa thi đình năm 1871 (khoa thi này không ai được xếp đệ nhất giáp, chỉ có Nguyễn Khuyến được xếp đầu đệ nhị giáp).

Trong 39 khoa thi đình dưới thời Nguyễn không lấy đỗ một trạng nguyên nào, chỉ có 2 người đỗ bảng nhãn, 9 người đỗ thám hoa, 54 người đỗ hoàng giáp, số đỗ tiến sĩ chỉ có 226 người trong vòng gần 100 năm. Trong khi dưới triều Lê, Mạc, vào khoảng 345 năm, số trạng nguyên là 26 người, bảng nhãn 28 người, thám hoa 41 người và số tiến sĩ 1.757 người.

Hầu hết những người trúng cách thi hội đều được vào thi đình, được lấy đỗ và xếp hạng trên dưới. Tuy vậy, trong vài khoa thi cũng có những người không được vào thi đình hoặc vào thi đình nhưng bị đánh hỏng vì học lực, vi phạm nội quy và những lí do khác như giấu tang, bất kính... Ví dụ:

Khoa thi Bính Thìn (1496) thi hội lấy đỗ 43 người, khi vào thi đình, vua thân hành xem xét, đánh hỏng 13 người, lấy đỗ 30 người. Trong số bị đánh hỏng có người đỗ thứ hai thi hội là Nguyễn Văn Huân.

Khoa Quý Hợi (1623), Nguyễn Khiêm Hanh đã trúng cách thi hội, khi vào thi

đình đã mang sách theo, bị phát hiện và bị đánh hỏng không được thi nữa. (Theo *Việt sử thông giám cương mục*).

Khoa Canh Thìn (1520) trúng cách thi hội được 14 người, trong đó có Nguyễn Đốc Bùi người làng An Tràng, huyện Lang Tài và Phạm Quang Tá, người làng Bình Lãng, huyện Cẩm Giàng đã giấu tang để đi thi, bị phát hiện, đã bị xoá tên không được vào thi đình.

Khoa Tân Mùi (1631) Nguyễn Văn Quang người xã Hội Xá, huyện Cẩm Giàng đã không ứng điểm ở Quốc Tử Giám trong thời gian mở khoa thi hương (trình diện có mặt để đề phòng thi hộ) nên dù đã được vào thi đình, cũng không cho đỗ.

Khoa Quý Sửu (1493) hai anh em ruột là Nguyễn Hoãn và Nguyễn Huyên, người làng Nhân Lý, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, Hải Dương, cùng vào thi đình, được xếp đỗ đệ nhị giáp. Khi vào dự yến vua ban, Nguyễn Huyên là em, không ăn được món "thổ hà" (tôm đất, có thể là con rươi?), nên không nhúng đũa vào món này, vua cho là bất kính, nên truất không cho đỗ, chỉ được bổ làm huấn đạo phủ Thao Giang.

g. Ân huệ và đãi ngộ với người thi đỗ đại khoa

Năm 1304, đời Trần "vua cho dẫn những người đỗ tam khôi ra cửa Long Môn, Phượng Thành đi chơi phố 3 ngày, *trạng nguyên* thì bổ *thái học sinh hoả dũng thủ*, sung chức *nội thự gia*; *bảng nhãn* thì bổ *tri hậu bạ thư*, có mạo sam, sung chức *nội lệnh thự gia*; *thám hoa* thì bổ *hiệu thư* có quyền miện và được 2 tư".

Đến đời Lê năm 1472 việc đãi ngộ những người đỗ đại bảng khoa đã đi vào nề nếp, đã có những quy định đặc biệt từ lễ xướng danh treo bảng vàng, ban mũ áo, lễ vinh quy, việc dựng bia đá ở Văn Miếu đến việc bổ nhiệm giữ các chức vụ trong bộ máy cai trị đất nước.

Lễ xướng danh. Được tiến hành trong sân rồng, vua ngồi trên điện, các đại thần văn võ mang phẩm phục đứng sắp hàng ở hai bên. Các tiến sĩ tân khoa được dẫn vào đứng ở phía cuối. Chuông trống nổi lên sau các nghi thức chúc mừng vua, một viên quan Bộ Lễ dâng bảng vàng ghi tên những tiến sĩ được lấy đỗ, một viên quan quỳ trước mặt vua đọc danh sách các tiến sĩ. Đọc xong viên quan Bộ Lễ mang bảng vàng đến trước cửa nhà Thái học treo lên. Trống và nhạc nổi lên tạo nên không khí nghiêm trang.

Lễ ban mũ, áo, đai. Tuỳ theo số tiến sĩ lấy đỗ mà Bộ Lễ sắm sửa mũ, áo, đai. Vua ngự ra Đoan môn, các tiến sĩ cúi đầu vái lạy vua. Viên quan Bộ Lễ ban mũ, áo, đai cho các tiến sĩ. Các tiến sĩ sang phía đông đóng đai, mặc áo, đội mũ, quay vào vái lạy rồi đến điện Thái Miếu làm lễ.

Lễ ban yến. Ngày hôm ấy, Bộ Lễ tổ chức bữa yến ở công đường. Các quan đại thần cùng đến dự. Sau các nghi thức bái vọng (nếu vua không đến dự), tiệc yến bắt đầu (các sách sử cũng không thấy ghi lại trong tiệc này có những món ăn gì). Vua có thể đến cùng dự hoặc không.

Lễ lạy tạ vinh quy. Các tiến sĩ đều đội mũ, mặc áo, đóng đai, đến đứng ở phía tây ngoài cửa Đoan Môn, đợi vua bước lên ngai thì được dẫn vào, theo quan Hồng lô tự khanh hướng dẫn vào lạy tạ vua đã ban ơn để vinh quy trở về làng.

Điều lệ mũ áo các tiến sĩ đời Lê có khác như sau:

"Tam khôi và hoàng giáp mỗi người một mũ phác đầu có hai cánh, lá đề tam sơn bằng nhau, đồng tiến sĩ cũng thế (chỉ kém hai cánh). Đai của trạng nguyên bịt bạc nặng 1 dạt (nén) làm bằng gỗ tốc hương bọc lụa màu tím than, hoa bạc 1 cây chín cành, nặng chín đồng cân. Đai của bảng nhãn bịt bạc nặng 8 lạng, làm bằng gỗ tốc hương bọc lụa màu tím than, hoa bạc một cây 8 cành, nặng 8 đồng cân. Đai của thám hoa bịt bạc nặng 8 lạng làm bằng gỗ tốc hương, bọc lụa màu tím than, hoa bạc 1 cây 7 cành, nặng 7 đồng cân. Áo chầu đều dùng ô sa. Mũ đai ban ở ngoài cửa Đoan Môn. Hoa bạc ban ở công đường Bộ Lễ. Điều lệ định từ đời Hồng Đức, các đời sau dùng theo, duy mũ của đồng tiến sĩ trước không có tai mà có đuôi, có ý phân biệt quá. Bấy giờ những người đỗ phụ bảng hổ thẹn, có người đến chết, vua bèn sai bỏ cái đuôi đi, chỉ phân biệt ở chỗ không có cánh".

Năm 1472 Lê Thánh Tông định phẩm trật và tư cách tiến sĩ như sau:

Đệ nhất giáp đệ nhất danh: hàm chánh lục phẩm, 8 tư.

Đệ nhất giáp đệ nhị danh: hàm tòng lục phẩm, 7 tư.

Đệ nhất giáp đệ tam danh: hàm chánh thất phẩm, 6 tư.

Đệ nhị giáp: hàm tòng thất phẩm, 5 tư.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân: hàm chánh bát phẩm, 4 tư.

Vào Hàn lâm viện thì được hơn một cấp.

h) Bổ dụng

Đời Lê Hồng Đức, các tiến sĩ đều được bổ dụng sau khi vinh quy trở lại kinh. "Trạng nguyên được trao chức *thị giảng*, bảng nhãn chức *thị thư*, thám hoa chức *thị chế*, hoàng giáp chức *hiệu lí*, tiến sĩ thì từ sau Lê trung hưng trao chức *giám sát*; đến Bảo thái trao chức *cấp sự trung*"(1).

Theo *Lịch triều tạp kỷ* thì việc bổ nhiệm các tiến sĩ năm 1674 như sau: "Chánh tiến sĩ, ban đầu mới trao chức *hàn lâm viện hiệu lí, chánh thất phẩm*. Đồng tiến sĩ ban đầu mới giao chức *hàn lâm viện hiệu thảo, tòng thất phẩm*. Khi nhiệm kì đã mãn, nếu là quan kinh thì thăng *lục khoa cấp sự trung, chánh lục phẩm*. Khi nhiệm kì đã mãn mà xứng đáng chức vụ thì thăng làm *đô cấp sự trung đề hình, tòng ngũ phẩm*".

Đến đời Lê trung hưng thì đãi ngộ rất hậu và bổ sung rất cao:

Ban cho mũ áo và cân đai triều phục, cho vinh quy về quê hương, có đủ các hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước.

---

(1) *Kiến văn tiểu lục*, tr. 95.

Viên quan có trách nhiệm bắt dân làng trước hết dựng phủ đệ cho tiến sĩ.

Không những người đỗ tam khôi hoặc ứng chế khoa trúng cách được bổ vào Viện Hàn lâm mà cả người đỗ đồng tiến sĩ cũng được bổ giữ chức quan trọng trong các khoa, các đạo không phải làm quan ở phủ hoặc huyện.

Trong mỗi khoa, có một người đỗ trẻ tuổi được bổ giữ chức *hiệu thảo.*

Người nào bổ quan ở ngoài các trấn thì bổ vào hai ti Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao cho chưởng ấn chính thức không phải giữ chức tá nhị"[1].

Các quan trong triều đình phong kiến có thể tiến thân bằng thăng quan từ thấp đến cao hoặc bằng thi cử đỗ đại khoa, nhưng riêng hai chức danh *ngự sử* và *sứ thần ngoại giao* thì hầu hết chỉ có những người đã đỗ tiến sĩ mới đảm nhận, con cháu vua chúa hay con đại thần nếu không đỗ tiến sĩ cũng không được bổ nhiệm các chức vụ này. Chánh, phó sứ sang Trung Quốc thường là những trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa hay những tiến sĩ lắm thông kinh sử giỏi tài ứng biến đề cao quốc thể, làm cho người nước ngoài kính nể như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn. Đến đời Nguyễn, cũng vẫn tiếp tục các đãi ngộ vẻ vang đối với người đỗ tiến sĩ như đời Lê. Năm 1852 vua Tự Đức cho tất cả các tiến sĩ vinh quy đều được cưỡi ngựa trạm về làng (đời Lê chỉ có trạng nguyên mới được cưỡi ngựa của triều đình). Các quan địa phương phải đốc thúc dân làm ngay phủ đệ cho các tiến sĩ. Những tiến sĩ cấp đệ được bổ vào Hàn lâm viện, ăn lương đọc sách trong 3 năm. Đệ nhị giáp tiến sĩ giữ chức *hàn lâm viện biên tu soạn*. Đệ tam giáp giữ chức *hàn lâm viện tu*. Phó bảng giữ chức *hàn lâm viện hiệu thảo*. Sau 3 năm sát hạch lại, nếu đỗ thì tu soạn thăng *thi độc lãnh tri phủ*, *biên tu* thăng *thự tri phủ*, hiệu thảo thăng *đồng tri phủ*. Ai không đỗ thì cũng theo thể lệ chung của quan trường mà thăng bổ những chức vụ thấp hơn. Thi khảo xong, nếu có nơi nào khuyết chức thì Bộ Lại cử người đúng theo phẩm hàm đến nhận các chức vụ đó.

i. Lệ khắc tên vào bia đá và dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, ý nghĩa, tác dụng

Việc khắc tên các tiến sĩ vào bia đá và đặt ở nhà thái học được tiến hành vào năm 1484 dưới triều Lê Thánh Tông cho các khoa thi tiến sĩ từ năm Nhâm Tuất (1442). Việc dựng bia không phải đều được tiến hành sau mỗi khoa thi, có 3 đợt dựng nhiều bia là đợt 1 năm 1484, dựng 10 bia cho những khoa thi từ 1442 đến 1484; đợt 2 dựng vào năm 1653 cho 25 khoa thi trước đó; đợt 3 vào năm 1717 dựng 21 bia cho 21 khoa thi trước đó. Còn những lần khác thì dựng 1 bia, 2 bia, 3 bia cho các khoa thi. Việc dựng bia được giao cho Bộ Công tiến hành. Dưới triều Lê và Mạc số khoa thi tiến sĩ được tiến hành ở Thăng Long là 100 khoa, nhưng đến nay ở Văn Miếu chỉ còn lại 82 tấm bia ghi tên các tiến sĩ, còn những bia thiếu thì hoặc do chưa dựng vì chiến tranh hoặc do bị mất mát bởi thời gian.

---

(1) *Kiến văn tiểu lục*, tr. 92.

Việc dựng bia đã có tác dụng biểu dương, nêu gương những người đỗ đạt với các thế hệ đời sau, giáo dục những người đỗ phải luôn luôn rèn luyện tu dưỡng theo thánh hiền, thực hiện lí tưởng của kẻ sĩ. Bia khoa thi năm 1463 viết: "Kẻ sĩ may được khắc tên lên bia đá này cố nhiên phải làm sao cho thực xứng với "danh", rèn giũa đức hạnh, yên vui phận mình... người giữ chức thị tụng (chức quan hầu ở gần vua) thì nghĩ sao hiến dâng mưu hay, người nắm việc kỉ cương thì nghĩ sao khiến chính sự trong sạch, người cai trị địa phương thì lo sao cho rạng tỏ đức bề trên mà thấu đạt tình kẻ dưới, người giữ quyền chăn dân thì nghĩ sao cho đời dân no đủ, gốc nước vững bền, ngõ hầu trên không phụ ý tốt của triều đình ban khen, dưới không phụ chí cả phò vua giúp dân thường ngày ôm ấp, để lại vinh dự khôn cùng, thơm tho muôn thuở, khiến người đời sau xem bia này chỉ từng tên mà hỏi rằng người này tận trung với nước, người này để ơn cho dân, người này đạo ngay nghĩa thẳng, người này giữ đức lập công. Như vậy thật vinh hạnh. Nếu không, người xem sẽ bảo rằng: đồ quan xằng bậy, tuồng phụ bạc, quân nhát hèn, dư luận sáng suốt còn rành rành ra, há lại không thận trọng ư".

Bia khoa thi năm 1478 nghiêm khắc khuyên răn các tiến sĩ: "Nếu kẻ nào nhờ việc thi đỗ làm cái cần câu ấm no, mượn đường để làm lối tắt ra làm quan, chỉ biết mưu cho thân sung sướng, không nghĩ đến việc nước thì người đời sẽ chỉ tận tên mà nói: kẻ này gian tà, kẻ này đặt việc nhà lên trên việc nước, làm gầy người để béo mình".

Bia khoa thi năm 1724 khuyên các tiến sĩ luôn luôn tu dưỡng: "Vậy nên phải biết mang ơn và tự luyện rèn, báo đền đức lớn sao cho xứng, khí tiết cao siêu, can trường sắt đá, phẩm hạnh cứng như bạch kim, sáng tựa như pha lê đỏ, đức tài sắc như gươm báu, đẹp tựa sao Khuê".

Những bia tiến sĩ dựng ở Văn Miếu còn có tác dụng cổ vũ tinh thần hiếu học trong nhân dân và nêu gương đến muôn đời những người đã đóng góp xây dựng nền văn hiến của nước nhà trong lịch sử dân tộc.

Bia khoa thi Nhâm Tuất (1442) được dựng vào năm 1484 có viết: "Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại như thế, cho nên quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng. Đã yêu mến cho khoa danh lại đề cao bằng tước trật. Ban ân rất lớn mà vẫn cho là chưa đủ. Lại nêu tên ở Tháp Nhạn, ban danh hiệu Long hổ, bầy tiệc Văn hỉ. Triều đình mừng được người tài không có việc gì không làm đến mức cao nhất.

"Nay thánh minh lại cho rằng chuyện hay việc tốt tuy có một thời lừng lẫy những lời khen tiếng thơm chưa đủ lưu vẻ sang lâu dài cho nên lại dựng đá để danh ở cửa hiền quan khiến cho kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua. Há là chỉ chuộng văn suông, ham tiếng hão mà thôi đâu.

"Ôi, kẻ sĩ chốn trường ốc lều tranh, thân phận nhỏ mọn mà được triều đình đề cao rất mực như thế thì họ phải làm thế nào để tự trọng tấm thân mà ra sức báo đáp.

"Hãy đem họ tên những người đỗ khoa này mà điểm lại. Có nhiều người đã đem văn hoá chính sự ra tô điểm cho cảnh trị bình suốt mấy chục năm, được quốc gia tin

dùng. Cũng không phải không có những kẻ vì nhận hối lộ mà hư hỏng, hoặc rơi vào hàng ngũ bọn gian ác, có lẽ vì lúc sống chưa được nhìn tấm bia này. Ví thử hồi đó mà được mắt thấy thì lòng thiện tràn đầy, ý xấu bị ngăn chặn, đâu còn dám nảy sinh như vậy được? Thế thì việc dựng tấm bia đá này ích lợi rất nhiều: kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà gắng, dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, vừa để rèn giũa danh tiếng cho sĩ phu vừa để củng cố mệnh mạch cho nhà nước".

k. Thi ứng chế

Sau khi vinh quy về quê hương, các tiến sĩ trở lại kinh đô, lại còn phải dự một kì thi nữa gọi là thi "ứng chế" đó là kì thi kiểm tra lại tài năng của các ông nghè. *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng (tập 2, tr. 31, 32) ghi: "Tháng 6, chúa Trịnh vời các ông nghè khoa Tân Sửu (1721) vào sân Phủ Chúa thi ứng chế. Đầu bài thơ là: "quân tử hữu đại đạo" thi (người quân tử có đạo đức to lớn) làm thể thất ngôn luật và "cận duyệt viễn lai" thi (người gần thì hả hê, người xa thì theo về) làm thể ngũ ngôn luật, lấy vần "Xâm" gieo 25 vần và bài "hành đức nhân thọ" luận (thực hành đạo đức, dân được nhân thọ). "Hoàng giáp Nguyễn Tông Quai và tiến sĩ Trần Xuân Yến đều được liệt vào hạng hợp cách".

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cũng ghi về thi ứng chế: "Thuận Tông, năm Long Đức thứ 2 (1733), mùa đông, tháng 10, lại thi hành lệ ứng chế. Lệ cũ tiến sĩ vinh quy rồi lại đến kinh, được triệu vào thi và luận ở điện Vạn Thọ. Ai hợp cách mới được cho văn bằng và thăng cấp, gọi là ứng chế. Đời Bảo Thái, năm Giáp Thìn, bỏ lệ thi ấy, đến nay thi hành" (thơ thì dùng thể ngũ ngôn bài luật 20 hoặc 30 vần)[1].

Có những người sau khi thi đỗ, sức học không tiến nên đã bị hạ chức như "Dương Như Châu vì học nghiệp không tiến, bị truất làm tự thừa, Nguyễn Quý Nhã vì ứng chế làm thơ lạc vần phải ra làm tri huyện".

Lệ thi ứng chế có khi được áp dụng, có khi không. Lệ thi ứng chế thực chất là một lần kiểm tra cuối cùng sau thi hội và thi đình, giúp cho triều đình đánh giá đúng thực tài năng của những người đã đỗ tiến sĩ để bổ dụng. Đời Nguyễn không thi hành lệ thi ứng chế.

l. Việc sử dụng đãi ngộ những người không trúng cách thi hội

Vào đời Lê, những xá sinh đã được tuyển lựa vào theo học ở Quốc Tử Giám, học tập đã lâu năm mà không trúng cách 4 kì thi hội hoặc đã trúng được 1, 2, 3 kì cũng đều được triều đình sử dụng.

"Năm 1449, bổ giám sinh làm *chuyển vận phó sứ* các lộ. Giám sinh bổ làm quan huyện bắt đầu từ đây. Tháng 11, bổ 30 giám sinh làm thuộc loại các nha môn. Bộ

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Khoa mục chí, tr. 168.

Lại khảo các học sinh cận thị, ai đỗ thì làm *huyện thừa* các huyện. Năm 1484, định lệnh bổ dụng 3 loại xá sinh, thi hội đỗ tam trường là thượng xá sinh, đỗ nhị trường là trung xá sinh, đỗ nhất trường là hạ xá sinh. Đến lúc bổ dụng, Bộ Lại và quan Quốc Tử Giám theo sở khuyết mà bảo cử lên để chọn bổ, lấy 3 phần thượng xá sinh, lấy 2 phần trung xá sinh, lấy một phần hạ xá sinh"[1].

Năm 1496, quy định: "Ai thi hội trúng nhiều lần làm việc lâu năm, siêng năng... thì bổ các chức *tri châu, huyện thừa, đồng tri châu, thủ lịnh, tự ban...*". Năm 1500, quy định thăng thưởng những người đã được tuyển dụng, ai trúng nhiều trường thi hội thì được thăng trước. Từ năm 1509, lại quy định: "Giám sinh ở Quốc Tử Giám thi hội nhiều lần trúng 15 năm trở lên mới được xung thượng xá sinh và được tuyển bổ vào các chức *mục dân, thư lịnh, ban độc, trưởng sử, huấn đạo*; nếu trúng trường nhiều lần đã đủ 15 năm mà chưa được xung thượng xá sinh hoặc trúng trường một lần mà đã đủ 18 năm trở lên thì cũng được bảo cử tuyển vào chức *mục dân, thư lịnh*.

Nếu đã 25 năm trở lên, không trúng trường, tài giỏi, cũng cho sát hạch bổ làm chức phó ở các châu huyện"[2].

Năm 1674 lại quy định: "Giám sinh làm việc ở Quốc Tử Giám 15 năm là lâu năm, trúng 10 trường là nhiều trường, do quan Quốc Tử Giám bảo cử, nếu là quan trong triều được cử giữ các chức: *trưởng sự, ban độc, tư nghị, giảng dụ, giám bạ, tri giám ba, tự ban, cấp môn, điển ba, tri bạ, đô sự;* nếu làm quan ở các đạo thì giữ chức: *tri huyện, tri châu, huấn đạo* ..."[3].

Năm 1681 định lệ: "Nho sinh trúng thức, giám sinh thi hội trúng tam trường mới bổ thì làm chức *huấn đạo* nhiều việc và giữ chức *giám bạ*".

Những người không trúng cách thi hội cũng được bổ giữ các chức quan lại thấp và không được các vinh dự như những người đã đỗ tiến sĩ.

Thi hội và thi đình dưới triều Nguyễn được tổ chức ở Huế. (Sau đây xin giới thiệu thêm để người đọc thấy được những thay đổi của các kì thi này và hiểu được đầy đủ hơn thi hội và thi đình).

m. Thi hội và thi đình dưới triều Nguyễn

Hai mươi năm sau khi lên ngôi trị vì, triều Nguyễn mới tổ chức thi hội vào khoa Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mạng thứ ba (1822). Từ khoa thi Nhâm Ngọ (1822) đến khoa Đinh Mùi (1907), trong 35 khoa, nội dung các kì thi (3 hoặc 4 kì) của thi hội không có gì thay đổi so với dưới triều Lê, các văn bài chỉ thay đổi ở nhiều hay ít hoặc đảo kì trước xuống kì sau mà thôi. Riêng 4 khoa thi cuối cùng từ 1910 đến 1919, nội dung thi có rất nhiều thay đổi.

Về cách chấm thi hội thì từ năm 1829, dưới triều Minh Mạng thứ 10 đã có thay

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tr. 567.

(2), (3) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Quan chức chí, tr. 570, 572.

đổi, gọi là cách chấm theo *phân số*. Cũng từ năm này định ra hạng đỗ *chánh bảng* và *phó bảng*.

Cách chấm thi hội theo phân số như sau: Hạng ưu được 10 phân hay 9 phân; hạng ưu thứ được 8 hoặc 7 phân; hạng bình được 6 hoặc 5 phân; hạng bình thứ được 4 hoặc 3 phân; hạng thứ được 2 hoặc 1 phân, hạng liệt được không đủ một phân.

Thí sinh nào trong 3 kì được 10 phân trở lên, được vào chánh bảng, người nào trong ba kì được từ đến 9 phân hay trong hai kì được 10 phân trở lên, được vào phó bảng.

Năm 1848, niên hiệu Tự Đức thứ nhất, có sửa đổi cách chấm này: trong 3 kì thi hội, thí sinh nào được từ 7 đến 14 phân là trúng chánh bảng, người nào chỉ được từ 4-6 phân là trúng phó bảng.

Năm 1851, thi hội cũng như thi hương đều lại có 4 kì. Thí sinh phải trúng 4 kì mới được vào thi đình, ai được từ 4 phân trở lên thì đỗ chánh bảng, ai được từ 3 phân trở xuống thì đỗ phó bảng.

Năm 1877, lại có thay đổi thêm: trong 4 kì, ai được từ 8 phân trở lên là chánh trúng cách, ai được 7 phân trở xuống hoặc trong 3 kì được 10 phân trở lên là thứ trúng cách. Thứ trúng cách không được vào thi đình.

Cách chấm thi hội của các khoa sau đó cũng có những bổ sung, thay đổi nhỏ. Danh hiệu phó bảng được ấn định ngay trong 3 hoặc 4 kì thi của thi hội, phó bảng không được vào thi đình nữa.

Từ 1910 trở đi, phó bảng được xếp sau khi thi đình.

Từ khoa Canh Tuất (1910) đến khoa Kỷ Mùi (1919) là khoa cuối cùng, bài thi của các kì thi có nhiều thay đổi và cách chấm cũng thay đổi như sau: *Khoa Canh Tuất (1910)*:

Kì thứ nhất thi 10 bài văn sách (5 bài kinh, 2 bài truyện, 2 bài Bắc sử và 1 bài Nam sử).

Kì thứ hai thi một bài chiếu hoặc một bài dụ, một bài sớ tấu và một bài văn biểu, đều dùng lối văn kim.

Kì thứ ba thi một bài luận chữ Hán và hai bài luận Quốc ngữ (đầu bài ra bằng chữ Hán, văn thì làm bằng chữ Quốc ngữ).

Kì thứ tư thi 10 bài văn sách (2 bài về sử Pháp, 2 bài cách trí, 2 bài địa dư Việt Nam, 2 bài hỏi về nhân vật nước nhà, 2 bài hỏi về thời sự).

Trong 2 kì thứ nhất và thứ tư, mỗi thí sinh làm được 6 bài là đủ lệ, nếu làm được 7, 8 hay 10 bài càng tốt.

Khi chấm, cho điểm 20 mỗi bài, bài nào được 10 điểm là trúng, dưới 10 điểm là trượt. Thí sinh nào trong kì 1 và 2 có một điểm 10 trở lên thì được vào thi kì 3. Trong 2 kì phải có 2 điểm 10 trở lên mới được vào kì 4. Kì 3 thi luận ngữ viết ra giấy "tây", không phải sao chép lại, hai bài luận chữ Hán và chữ Quốc ngữ phải được từ 20 điểm trở lên mới được vào hạng trúng, trong đó không có bài nào dưới 7 điểm (nếu 1 bài được trên 13 điểm mà bài kia dưới 7 điểm cũng bị rớt). Việc thi chữ Pháp không bắt

buộc, cũng chấm theo điểm 20, dưới 10 không tính, chỉ tính số lẻ từ 11 trở lên mà thôi. Thí sinh nào trong 4 kì được 40 điểm trở lên hoặc 3 kì mà được 30 điểm trở lên cộng với số điểm lẻ kì thi tiếng Pháp, được từ 41 điểm trở lên thì được trúng cách và vào thi đình. Qua thi đình mới phân chia và xếp hạng *phó bảng*.

Khi thi đình cũng cho điểm 20, nếu được 1 điểm lại cho thêm một điểm nữa. Cộng số điểm của 4 kì thi hội và 2 điểm của thi đình chia cho 6 bài. Nếu được 20 điểm là trạng nguyên, nếu được 18, 19 điểm là bảng nhãn, nếu được 16, 17 điểm là thám hoa, nếu được 13, 14, 15 điểm là hoàng giáp, nếu được 11, 12 điểm là tiến sĩ, nếu được 7, 8, 9 điểm xếp vào hạng phó bảng.

Từ khoa Canh Tuất (1910) đến hết năm 1919 còn 4 khoa thi tiến sĩ, nội dung các kì thi cũng vẫn như vậy, chỉ rút bớt số bài làm, cách chấm và cho điểm vẫn như vậy. Riêng khoa thi Kỷ Mùi (1919) ở kì thứ 4, thi dịch một bài quốc ngữ ra chữ Pháp, một bài chữ Pháp dịch ra chữ Hán và làm một bài luận chữ Pháp. Những người đỗ tú tài làm đơn xin dự thi, do quan đầu tỉnh sát hạch đều được dự thi hội vì đây là khoa thi chữ Hán cuối cùng.

Những thay đổi về nội dung thi cử những khoa thi cuối cùng này là do thực dân Pháp quyết định, nhằm đào tạo những người giúp việc cho chính quyền thực dân, vừa phải biết những giáo lí Nho học cũ để duy trì bộ máy cũ của triều đình đang vận hành, đồng thời phải hiểu biết những kiến thức mới về xã hội Pháp và ngôn ngữ của Pháp để có thể giúp cho chính quyền thực dân tổ chức cai trị trên đất nước Việt Nam đã bị Pháp xâm chiếm và đô hộ.

II. CÁC KÌ THI KHÔNG THƯỜNG KÌ

Ở kinh đô Thăng Long, dưới thời phong kiến còn có những kì thi không thường kì như: thi *tam giáo*, thi *minh kinh*, thi *hoành từ*, thi *văn sách*, thi *sĩ vọng*, thi *chế khoa*, thi *đông các*, thi *kì tuấn*, thi *từ mệnh*, thi viết và toán ...

1. Thi tam giáo

Được tổ chức vào các năm 1195 (đời Lý), 1227, 1247 (đời Trần). *Lịch triều hiến chương loại chí* viết: "Thi tam giáo là thi xét những người thông hiểu cả Đạo Nho, Đạo Lão, Đạo Phật và cho những người đó ra làm quan". Phan Huy Chú nhận xét: "Đời Lý, đời Trần đều tôn chuộng Phật giáo và Đạo giáo cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông cả hai giáo ấy dù là chính đạo hay dị đoan đều được tôn chuộng không phân biệt, mà học trò đi thi khoa ấy nếu không học rộng biết nhiều thì cũng không thể đỗ được". Những kì thi tam giáo này nằm xen kẽ với các kì thi minh kinh, thái học sinh hay tiến sĩ.

2. Thi minh kinh

Khoa thi đầu tiên đời Lý là khoa minh kinh bác học vào năm 1075. Khi Lê Thái

Tổ phục quốc, mới đến Đông Đô, năm 1429 cũng mở khoa thi minh kinh, hạ chiếu cho quân nhân các lộ và những người ẩn dật ở rừng núi cũng như các quan từ tứ phẩm trở xuống, ai tinh thông kinh sử thì đến cả sảnh đường để thi. Khoa này lấy đỗ 32 người (minh kinh nghĩa là hiểu rõ các kinh truyện).

Thực chất của kì thi minh kinh cũng là thi Nho học và văn chương. Trong hoàn cảnh mới khôi phục nước, chưa có điều kiện tổ chức việc học tập và thi cử có hệ thống chặt chẽ từ dưới lên trên nên triều đình phong kiến đã tổ chức kì thi gọi là thi minh kinh để chọn người ra làm quan cai trị ở triều đình và các địa phương.

3. Thi hoành từ

Thi hoành từ lần đầu tiên được tổ chức vào năm 1429 thời Lê. Các kì thi hoành từ sau vào những năm 1691, 1715, 1724, 1733, 1757. Kì thi hoành từ cũng xen kẽ với những kì thi hội và thi đình. Hoành từ là lời văn dồi dào rộng rãi, tỏ rõ có học lực cao sâu. Thi hoành từ để chọn người văn hay học rộng. Phan Huy Chú có nhận xét: "Nước ta khi thuộc Minh... những kẻ sĩ đều trốn tránh không chịu ra thi, phép thi cử bỏ đã lâu. Nhà Lê mới phục quốc, lòng người chưa vui ra làm quan cho nên cách thi lúc đầu hãy còn giản dị. Các khoa minh kinh, hoành từ chỉ tuỳ tài chọn dùng không bó buộc. Cách thi kĩ càng của nhà Trần trước bây giờ chưa kịp khôi phục"[1].

Lịch triều tạp kỷ ghi: "Tháng 5 năm Tân Mùi (1611) thi đình lấy đỗ 11 tiến sĩ, cuối tháng thi khoa hoành từ, lấy vào hạng hợp cách 19 người. Năm 1715 tháng 6 thi đình sau đó thi khoa hoành từ". Các khoa hoành từ đều được tổ chức sau thi đình. Người dự thi hoành từ là những tiến sĩ đã đỗ các khoa trước hoặc vừa đỗ. Thí dụ: khoa thi hoành từ từ năm 1724, sách *Lịch triều tạp kỷ* ghi những người được dự vào hạng hợp cách và được chúa Trịnh ban thưởng là Đoàn Bá Dũng, người Phú Thị huyện Gia Lâm đã đỗ tiến sĩ khoa Canh Dần (1710) và Nguyễn Đình Hoàn, người phường Bái Ân huyện Quảng Đức đỗ hoàng giáp khoa Mậu Thìn (1688). Nội dung đề thi hoành từ cũng thay đổi tuỳ từng khoa. Khoa thi năm 1715 đề thi là một bài truyện nghĩa: "*Cử trực, thố chi uổng*" (cất dùng người ngay thẳng, gạt bỏ kẻ cong queo), văn thể phải dùng những chữ tự mình nghĩ ra, nhưng không được vượt ra ngoài ý nghĩa của sách. Một bài "*Giới sắc bách tử*" (răn dạy trăm quan), một bài "*Chế trị bảo bang sách*" (bài văn sách nói về việc làm chính trị và giữ nước). Hai người đỗ khoa này là Trương Nguyễn Điều và Chu Nguyễn Châu (không thấy có tên trong những người đỗ tiến sĩ trước). Đề thi của khoa hoành từ năm 1724: lấy "cam lồ" (móc ngọt) làm đầu bài. Thí sinh làm một bài thuyết (nói về móc ngọt sa xuống, tượng trưng cho cảnh thái bình). Lại ra lệnh cho người dự thi soạn một bức công văn trả lời tổng đốc Vân Nam trình bày các lí lẽ tỏ ra rằng các trại ven ải Tuyên Quang, Hưng Hoá và xưởng đồng ở núi Mã Yên thuộc Đô Long đều thuộc bờ cõi nước ta, cách rất xa phủ

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Khoa mục chí, tr. 155.

Khai Hoá thuộc Vân Nam, nước ta đời này qua đời khác vẫn giữ đất ấy và bảo vệ được yên ổn chứ không phải chiếm đất đai của phủ Khai Hoá Vân Nam".

4. Thi văn sách

Đời Lê, năm 1433 tổ chức thi văn sách. Đây là một kì thi hỏi về các vấn đề xã hội, thời xưa hoặc thời nay và yêu cầu người thi trình bày cách giải quyết, nhằm lựa chọn người có khả năng ra làm quan khi chưa có điều kiện tổ chức quy mô các kì thi theo thường lệ.

5. Thi sĩ vọng

Đời Lê đã tổ chức thi sĩ vọng vào nhiều năm như: năm 1658 lấy đỗ 22 người, bổ làm quan các chức trong và ngoài triều. Năm 1673 lấy đỗ 30 người. Năm 1679 lấy đỗ 19 người. Năm 1703 lấy đỗ 20 người. Năm 1710 lấy đỗ 26 người. Năm 1718 mở 2 khoa thi sĩ vọng vào mồng 8 tháng 9 (2 lần này không thấy ghi tổng số người đỗ, chỉ ghi tên người đỗ thứ nhất và thứ 2). Những kì thi sĩ vọng đều thấy mở xen kẽ giữa những kì thi hội và thi đình, thường sau khi thi đình.

Khoa thi sĩ vọng chỉ mở từ đời Lê trung hưng vì vậy nơi thi là sân Phủ chúa Trịnh. Người dự thi chỉ gồm những người đã đỗ hương cống trở lên. Mục đích của khoa thi này là nhằm lấy những danh sĩ bị bỏ sót do thể lệ của thi hội và thi đình khắt khe hoặc có những người không muốn dự những kì thi đó.

Người trúng tuyển được bổ làm tri huyện. Ngoài ra theo tư cách hiện có mà bổ nhiệm các chức *tự thừa, tri huyện, hiến phó* hoặc *tham nghị*. Theo Lê Quý Đôn thì khoa sĩ vọng cũng gọi là khoa hoành từ. Bài thi gồm: thơ, phú, tán, tụng, ca hoặc trâm, không có thể lệ nhất định.

Thí dụ: Năm 1706 thi đình vào tháng 5, thi sĩ vọng vào tháng 12 (âm lịch) đầu đề: *Khuê tinh điệu Thái vi* (sao Khuê sáng ngời với sao Thái vi) làm theo thể thất ngôn lấy vần *năng. Bao như hải, dưỡng như xuân* (chứa đựng như biển cả, gây nuôi như mùa xuân), làm thể phú 8 vần. Còn văn sách thì hỏi về việc chính trị trong ngoài và phép thuyên tuyển quan lại. Khoa này Hoàng Công Bảo người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi (nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên) đã được hạng ưu, xét nhất (đến năm 1710 ông đã thi đỗ tiến sĩ). Trong các bia tiến sĩ ở Văn Miếu trong danh sách những người đỗ tiến sĩ, ta thấy nhiều tên người có cho thêm *đỗ sĩ vọng* chính là những người đỗ sĩ vọng trước khi tiến sĩ. Như vậy những người dự thi sĩ vọng không phải là những người đã đỗ tiến sĩ như hoành từ.

Năm 1715, triều đình tổ chức thi hội vào ngày 10 tháng 3, thi đình vào ngày 1 tháng 6. Tháng 6 thi hoành từ, tháng 7 thi sĩ vọng. Ở kì thi sĩ vọng này, đề thi gồm có 3 bài: thơ, biện, văn sách. Đầu bài thơ *Tiêu, Tương bát cảnh,* thể thất ngôn luật thi, lấy vần *kiêm;* bài *Tam hoàng, Ngũ đế* (biện thuyết về đời Tam hoàng và Ngũ đế); bài văn sách: *Sát quan lại năng phủ, phóng dân gian tật khổ, như hà khả dĩ*

phục chúng chi? (xét xem quan lại hay hay dở ra sao, thăm hỏi dân gian đau khổ ra sao, làm thế nào có thể thu phục được lòng mọi người); bài này cho làm bằng chữ Nôm. Đời Lê, trong các khoa thi không thường kì, chỉ thấy khoa này cho thí sinh dùng chữ Nôm để làm bài văn sách.

Về chấm thi khoa sĩ vọng, các quan chấm thi cũng có đầy đủ như kì thi hội, có người soạn số hiệu, rọc phách, đằng tả, đối chiếu, sơ khảo và phúc khảo.

6. Thi Đông các

Đến đời Hồng Đức mới lập ra Đông các. Nhiệm vụ của Đông các, theo Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: "Phàm các bài chế, biểu, thơ, ca, văn thư, đều phụng mệnh sửa chữa: cùng là sự bầu cử ở triều đường chưa được hợp, đều giỏi văn chương, để hiệu chỉnh các văn bản của triều đình đảm bảo cho thật chính xác trước khi ban hành. Thời Lê trung hưng mở 3 khoa thi đông các vào các năm 1659, 1676 và 1727. Khoa thi đông các 1659 lấy đỗ đệ nhất giáp 1 người, đệ nhị giáp 2 người, đệ tam giáp 3 người. Khoa đông các 1676 cũng lấy đỗ 6 người như: Nguyễn Tông Nho, Nguyễn Viết Thứ, Nguyễn Đăng Long đã đỗ Đình Cổn (đã đỗ sĩ vọng) đỗ tiến sĩ năm 1673. Như vậy thí sinh dự thi đông các là những người đã đỗ tiến sĩ. Thi đông các mở bất thần, do vua ra đề thi, nơi thi là điện Vạn Thọ trong cung đình. Đề thi gồm: thơ Đường luật một bài; thơ ngũ ngôn một bài, luật (thơ trường thiên) một bài (hoặc 30 vần hoặc 25 vần); kỉ, luận mỗi thể một bài hoặc ca, phán (bài hát) mỗi thể một bài (theo *Khoa mục chí*).

Về đãi ngộ thì người đỗ đầu được phong đông các đại học sĩ, đỗ thứ hai được phong đông các học sĩ, người đỗ thứ 3 được phong đông các hiệu thư. "Các quan đương chức thi đỗ được ban mũ, đai, áo như tam khôi. Mỗi viên một mũ phác đầu (đều giống nhau). Về đai bịt bạc và cành hoa bạc người trúng cách thứ nhất được như trạng nguyên, người thứ 2 như bảng nhãn, người thứ 3 như thám hoa. Màu áo chầu thì người thứ nhất dùng đoạn màu quan lục, người thứ 2 và thứ 3 đều dùng đoạn màu huyền. Các thứ ấy ban cho ở ngoài cửa Đoan môn" (theo *Khoa mục chí*).

7. Thi chế khoa

Chế khoa là kì thi như thi hội (được tổ chức bất thường, không theo quy định). Đời Lê trung hưng mở thi chế khoa 3 lần: năm 1554 thi ở hành cung An Trường (phân chia đệ nhất giáp và đệ nhị giáp) gồm 5 người đệ nhất giáp chế khoa xuất thân và 8 người xếp đệ nhị giáp đồng chế khoa xuất thân. Khoa thi 1565 lấy đỗ 10 người gồm 4 người xếp đệ nhất giáp chế khoa xuất thân và 6 người xếp đệ nhị giáp đồng chế khoa xuất thân. Khoa thi chế khoa năm 1577 lấy đỗ 5 người gồm 3 người xếp đệ nhất giáp chế khoa xuất thân và 2 người xếp đệ nhị giáp đồng chế khoa xuất thân. Chế khoa không có danh hiệu tam khôi và hoàng giáp, tiến sĩ như thi hội và thi đình, nhưng những người đỗ cũng được ghi tên dựng bia ở Văn Miếu Quốc Tử Giám.

Thời Nguyễn niên hiệu Tự Đức thứ tư, năm 1851 đã mở khoa thi Tân Hợi (1851) lại mở chế khoa gọi là *khoa cát sĩ*. "Người dự thi gồm những cử nhân giám sinh Quốc Tử Giám, giáo thụ, huấn đạo các hạt, các tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài và học sinh các làng, ai đã trúng hạch do quan Quốc Tử Giám và quan đầu tỉ các phương sát hạch đều được dự thi. Khoa thi cũng gồm 4 kì. Kì 1: thi 9 bài chế nghĩa (5 bài hỏi về *Ngũ kinh* và 4 bài hỏi về *Tứ thư*). Ít nhất phải làm 3 bài kinh và 2 bài truyện, làm nhiều hơn càng hay. Kì 2: một bài phú luận và một bài thơ ngũ ngôn 8 vần. Kì 3: một bài chiếu, một bài biểu, mỗi bài từ 300 chữ trở lên, một bài luận từ 600 chữ trở lên. Kì 4: hỏi 1 thiên dài đoạn văn sách. Ai trúng 4 kì được vào phúc thi. Phép thi cũng nặng hơn và ân vinh so với tiến sĩ cũng hậu hơn. Những người đỗ được gọi là bác học hoành tài, cũng phân chia ra đệ nhất giáp cát sĩ, đệ nhị và đệ tam cát sĩ. Khoa này không lấy phó bảng. Người được ban *bác học hoành tài* đệ nhất giáp cát sĩ đệ nhị danh bảng nhãn là Vũ Duy Thanh (đã đỗ phó bảng khoa thi hội năm 1851 trước đó). Có người trước chỉ đỗ tú tài, khoa này cũng trúng hoàng giáp"[1].

Năm 1865, niên hiệu Tự Đức thứ 18 đã mở khoa thi hội và thi đình, lại mở khoa *nhã sĩ*. Những người dự thi khoa này là những người giỏi văn học do các quan địa phương cử đi, được vua ưng chuẩn, tới kinh sát hạch. Thi toàn bằng văn sách. Kì 1: 7 đạo văn sách, 2 kì sau mỗi kì 6 đạo văn sách. Kì phúc thí thi 1 bài giải và một bài thơ. Tên gọi cũng như thi đình là tiến sĩ, ân vinh cũng như tiến sĩ, song không dựng bia khắc tên. Có một người đỗ đệ nhất giáp và 4 người đỗ đệ nhị giáp được vua ban mỗi người một tấm kim khánh.

Còn *ân khoa* là những khoa mở thêm trước thời hạn, đáng lẽ cứ 3 năm mở khoa thì ngay năm sau khoa thi trước lại mở khoa thi nữa để mừng một việc gì đó của hoàng gia. Kì thi này cũng như thi hội và thi đình.

8. Thi kì tuấn

Lịch triều tạp kỷ của Ngô Cao Lãng có ghi về thời Lê trung hưng: "Mở kì thi kì tuấn ở nhà Quốc học, lấy đỗ bọn Trần Xuân Vũ 10 người", đầu bài kì thi kì tuấn là *Long vân ngư thuỷ luận* (bài luận về rồng mây cá nước). Thi kì tuấn là thi sát hạch lấy những người lão luyện ưu tú trong văn học, song không thấy ghi rõ là những ai được quyền dự thi và cách chấm như thế nào và cũng chỉ thấy ghi có một lần thi.

9. Thi từ mệnh

Cũng theo *Lịch triều tạp kỷ*: "Tháng 6, mùa hạ, thì các quan văn về môn Từ mệnh bọn Nguyễn Công Đồng, Vũ Thạnh, Hà Tông Mục và Nguyễn Hành, 4 người được trúng cách". Thi từ mệnh là kì thi đặc biệt tuyển chọn những quan văn giỏi để thay mặt vua chúa thảo các giấy tờ. Những người dự thi trúng cách đều là những người

(1) *Quốc triều đăng khoa lục*. Cao Xuân Dục, tr. 121, 122.

đã đỗ tiến sĩ trước cả Nguyễn Công Đổng đỗ khoa sĩ vọng và tiến sĩ năm 1686, Vũ Thạnh đỗ thám hoa khoá thi 1685, Hà Tông Mục đã đỗ tiến sĩ khoá thi 1688, đỗ khoa đông các 1693, Nguyễn Hành đã đỗ sĩ vọng và đỗ tiến sĩ khoá thi 1688.

10. Thi viết và toán

Để tuyển chọn những người làm lại viên, năm 1077 Lý Nhân Tông đã mở kì thi viết, thi tính và hình luật. Từ đây bắt đầu việc thi viết và thi tính ở nước ta. Đời Trần, năm 1228, Trần Thái Tông thi thảo công văn để tuyển chọn lại viên. Năm 1261 Trần Thánh Tông đã tổ chức thi viết và tính tuyển người trúng cách làm lại viên ở nội lệnh sử. Đời Lê Thái Tông 1434 thi ám tả cổ văn, người trúng tuyển bậc nhất được bổ vào Quốc Tử Giám, bậc nhì được bổ làm sinh đồ và thuộc viên trong văn ban. Năm 1437, thi phép viết và phép tính: Kì 1 thi ám tả cổ văn. Kì 2 thi viết chữ chân phương và chữ thảo, kì 3 thi phép tính. Năm 1482, mở kì thi cho cháu trai các quan bằng phép làm văn, phép viết và phép tính.

Năm 1506 thi phép viết và phép tính ở sân điện Giảng Võ, số dự thi đến hơn 3 vạn người, lấy 1519 người, phúc hạch lấy 144 người, 25 người trúng cách bổ sung vào *hoa văn học sinh*. Lệ thi viết và toán không nhất định, 10, 12 hay 15 năm 1 lần thi. Đến năm 1733, định 6 năm 1 lần thi viết và toán, năm ấy lấy 700 người.

Đến năm 1747 lại mở thi viết và toán, lấy đỗ 1416 người, trong đó có 32 người đỗ môn toán. Năm 1762, lấy đỗ 1008 người, trong đó có 120 người đỗ toán. Năm 1777 thi phép viết lấy 1380 người, phúc hạch còn 1357; môn toán lấy 20 người, phúc hạch còn 17 người.

Nội dung đề thi thời Lê trung hưng thi viết gồm 3 thể chữ: chữ lớn, chữ nhỏ, chữ lệnh và viết một bài Đường luật. Thi toán thì hỏi một đoạn phép tính về bình phân và sai phân (theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn). Những giám sinh và quân nhân không được dự các kì thi này.

Ngày nay sử sách không cho chúng ta biết thêm về nội dung những phép tính là gì. Nhưng chắc chắn là những người trúng cách thi toán khi đó cũng phải làm được phép tính cộng, trừ, nhân, chia để tính toán được tiền nong chi tiêu, thuế má thu nộp của các cơ quan ở địa phương và ở triều đình cũng như tính được diện tích các thửa ruộng, đất đai, nhà cửa... Rất tiếc là môn thi toán lại không được phát triển để tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động công thương nghiệp.

III. NHỮNG NHẬN ĐỊNH CHUNG VỀ THI NHO HỌC

1. Một điều mà ai cũng dễ nhìn thấy là mục đích của thi cử Nho học thời xưa nhằm tuyển chọn nhân tài đảm nhận các chức vụ quản lí xã hội theo khuôn mẫu chế độ phong kiến, nói một cách khác là nhằm lựa chọn những người tài giỏi ra làm quan cai trị dân. Làm quan, theo Lê Quý Đôn giải thích trong *Vân đài loại ngữ* là được phân công cáng công việc chính sự ở một địa phương hay trong một lĩnh vực công tác

nào đó. Được vua giao cho trách nhiệm nặng nề ấy mà không có học thức (thông kinh sử Khổng Mạnh) thì không thể nào làm tròn trách nhiệm trước vua và trước dân, điều đó cũng phù hợp với ước muốn của kẻ sĩ là "phải có danh gì với núi sông".

Năm 1434 vua Lê Thái Tông ban chiếu: "Muốn có nhân tài trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu". Năm 1499, vua Lê Hiến Tông cũng ban sắc dụ: "Khoa mục là đường thẳng của quan trường, đường chính mở thì chân nho mới nhiều...".

Do mục đích của thi cử là để tuyển lựa người có tài năng tham gia bộ máy quản lí xã hội nên tất cả các kì thi Nho học và văn chương không phải là những kì thi sát hạch kiểm tra trình độ học tập của học sinh sau một quá trình học tập mà *là những kì thi tuyển chọn người theo số lượng quy định của triều đình*. Người đi học và đi thi rất đông, nhưng số người thi đỗ rất ít. Ở các kì thi hương cũng đã thấy rõ, đến các kì thi hội và thi đình, tỉ lệ đỗ lại càng ít hơn nhiều.

Nhà nước phong kiến không có những quy định chặt chẽ trong nội dung chương trình giảng dạy, về tổ chức giảng dạy và học tập, không phân cấp, không phân lớp, không quy định thời gian, không hạn chế tuổi, không đề ra những yêu cầu đối với thầy và trò. Những *trong thi cử, nhà nước phong kiến đã có rất nhiều quy định chặt chẽ nhằm chỉ đạo việc giảng dạy và học tập trong cả nước theo ý muốn của triều đình. Thi những gì, tất phải học những thứ đó. Thi như thế nào, tất phải học như thế ấy.* Đó là mối tương quan giữa thi và học của giáo dục Nho học ở nước ta trong hàng ngàn năm. Thi chi phối và quyết định nội dung phương pháp học tập, những người muốn thi đỗ để làm quan phải tuân theo. Thầy dạy muốn góp phần vào việc đào tạo nhân tài cho đất nước cũng phải tuân theo những quy định của các phép thi. Học sinh nhỏ từ 6 -7 tuổi cắp sách đến trường học các thầy đồ làng đến khi 20, 30 tuổi học ở các trường đại tập, phải vượt qua được bao nhiêu kì thi cử, phải gò mình theo những khuôn mẫu tư duy, văn phong cử tử. Thi cử Nho học dưới thời phong kiến không chấp nhận sự sáng tạo. Cá nhân người đi thi hầu như không thể hiện mình, nếu có chỉ là ở hình thức nghệ thuật của bài làm. Trong xã hội Việt Nam cũ, chỉ có rất ít người không chịu khuôn mình theo lối thi cử và học hành như thế hoặc chỉ tạm thời tuân theo nơi trường ốc.

Do mục đích thi cử của giáo dục Nho học nhằm tuyển lựa nhân tài tham gia vào bộ máy quản lí xã hội, phải chọn được những người thật xứng đáng với tiêu chuẩn mà nhà nước phong kiến đã đề ra, nên trong *thi cử đã có những thể lệ quy định tổ chức rất chặt chẽ*. Năm 1462, triều Lê Thánh Tông ban hành *"Định lệ báo kết thi hương"* quy định rõ những hạng người nào không được dự thi. Thí sinh phải kê khai lí lịch 3 đời. Các quan chức chính quyền xã, huyện phải đảm bảo số người dự thi cả về lí lịch lẫn học vấn... Đời Nguyễn quy định các huấn đạo, giáo thụ và đốc học phải chịu trách nhiệm về kiến thức của những thí sinh giới thiệu đi thi hương. Nếu học trò không làm được bài hoặc bỏ giấy trắng thì quan này bị trừng phạt hoặc cách chức.

Việc chấm thi đã hết sức cẩn thận, việc duyệt những người trúng tuyển lại càng cẩn thận hơn. Các quan trường phải cùng chịu trách nhiệm về những người đỗ qua từng kì, việc xếp hạng những thí sinh đỗ trên, dưới trong thi hương và thi hội.

Mặc dầu kỉ luật thi cử dưới thời phong kiến rất chặt chẽ và nghiêm khắc nhưng gian lận dối trá vẫn xảy ra trong các kì thi, mặc dù người chấm thi và đi thi đều đã học thuộc lòng những giáo lí của thánh hiền. Từ đời Lê trung hưng trở về sau, thói gian lận đã thường xảy ra nhất là từ khi nhà nước phong kiến thiếu tiền tiêu, đã gian lận, đã cho những ai nộp 3 quan tiền thì không phải thi khảo hạch, được vào thẳng thi hương. Tình trạng làm bài sẵn để bán trong trường thi, việc hối lộ quan trường đã xảy ra. Những sửa đổi cách thi khảo hạch của các triều đại nhằm ngăn chặn tệ nạn gian lận trong thi cử. Song có lẽ hình như có thi cử thì có người còn gian lận.

Dưới thời phong kiến, việc tổ chức và quản lí các khoa thi từ thi hương đến thi hội, thi đình không phải là việc riêng của các quan chức giáo dục mà là của chính quyền các cấp. Ngay trong thi hương, triều đình cũng cử các quan chức cao cấp từ triều đình hoặc từ tỉnh khác đến để quản lí. Khoa thi hương năm 1825 ở trường thi Hà Nội do hữu tham tri Bộ Lễ Nguyễn Đăng Tuân làm đề điệu, hiệp trấn Sơn Nam Ngô Huy Viện làm giám thí, thiêm sự Bộ Hộ Thân Văn Duy, thự thiêm sự Bộ Lại Lê Quang làm giám khảo. Các quan chức khác cũng đều được cử từ nơi khác đến.

Ở các khoa thi hội những quan chức coi thi và chấm thi đều là những quan lại cao cấp của triều đình. Khoa thi Nhâm Tuất (1442) văn bia còn ghi rõ các quan chức lãnh đạo kì thi: quan *đề điệu* là *thượng thư tả bộc xạ* Lê Văn Linh; quan *giám thí* là ngự sử Triệu Thái (đã thi đậu tiến sĩ bên Trung Quốc, làm Hàn lâm học sĩ triều Minh) đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Dậu (1429) ở Việt Nam; quan độc quyển thứ hai là Nguyễn Mộng Tuân làm thị lang trung thư sảnh; quan độc quyển thứ ba là Trình Thuấn Du làm tuyên lực đại phu nhập nội hành khiển; quan độc quyển thứ tư là Nguyễn Tử Tấn làm Hàn lâm viện học sĩ. Như vậy chúng ta thấy rất rõ là nhà nước phong kiến đều coi trọng các kì thi và đã cử những quan chức cao cấp có năng lực và trách nhiệm để chấm thi tuyển lựa nhân tài.

2. Nhà nước phong kiến đã *ban hành những đãi ngộ về vật chất và tinh thần rất to lớn đối với người thi đậu*, nhất là đối với những người đậu đại khoa: lễ xướng danh, lễ ban yến, lễ cưỡi ngựa, ngắm vườn thượng uyển và dạo phố phường kinh kì, lễ vinh quy bái tổ, lễ xây dựng nghè cho người đỗ tiến sĩ, lễ khắc tên vào bia đá dựng ở Văn Miếu, lễ phong thần, thành hoàng làng cho những tiến sĩ lúc sinh thời đã chú ý đến lợi ích của dân chúng nơi trị nhậm hoặc quê quán... Tất cả những cái đó đã kích thích tinh thần hăng hái học tập và phát triển giáo dục ở một chừng mực nhất định trong dân chúng. Tinh thần hiếu học trong dân cũng được kích thích làm cho việc tiếp thu lễ nghi văn hoá thêm sâu rộng, nhanh chóng đưa đất nước trở thành một nước sớm có văn hiến. Thi cử ngày xưa đối với người đi học được coi như "cá vượt vũ môn để

hoá rồng", và đã làm đổi đời đối với những người ở tầng lớp bị trị nghèo hèn. Nếu chăm chỉ học tập, có nghị lực vượt khó, có trí thông minh, sẽ nhanh chóng đổi đời khi đã thi đỗ, được làm quan, được đứng vào hàng ngũ những người "quân tử" làm danh giá cho cả gia đình, họ hàng, được hưởng vinh hoa phú quý đời đời, đến cả con cháu. Nhưng mặt khác những đãi ngộ to lớn của nhà nước phong kiến đối với người thi đậu lại tạo ra một tâm lí cho rằng con đường khoa cử là con đường duy nhất để tiến thân, ngoài thi cử để làm quan ra không còn con đường nào khác. Nó cũng tạo ra tâm lí coi thường mọi hoạt động khác có ích cho xã hội, cho rằng các hoạt động sản xuất, công thương nghiệp là thấp hèn, tạo đầu óc hư danh, cay cú vì thi cử, coi việc hỏng thi là: "đau quá đòn hằn, rát hơn lửa bỏng, hổ bút hổ nghiên, tủi lều tủi chõng". Nó cũng tạo nên một lớp người "dài lưng tốn vải ăn no lại nằm" suốt đời chỉ lo chuyện thi cử, mơ ước chuyện "võng anh đi trước, võng nàng theo sau", làm cản trở sự phát triển của xã hội.

3. Từ thời Lê trung hưng trở đi việc thi cử sa vào *hình thức từ chương, cử tử nặng nề và trong gần ngàn năm việc thi cử của giáo dục Nho học đã không có những thay đổi về nội dung* (mà thi cử thì lại chi phối và quyết định nội dung chương trình học tập). Tham tụng Nguyễn Công Hãng đã cho thí sinh làm lối văn *bát cổ* trong các kì thi, chú trọng gọt giũa câu văn, không còn xét đến nội dung kiến giải.

Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* đã phê phán: "Gần đây có người nói văn bát cổ ở Trung Quốc mới mẻ, sắc sảo, trang nhã, dồi dào. Quan tham tụng Nguyễn Công Hãng muốn dùng thể văn ấy để thi lấy sĩ tử. Tôi thiết nghĩ như thế là không đúng... sáo văn kinh nghĩa thật là vụng về quê kệch, không có văn chương, cốt yếu đều theo nghĩa ông Trình, ông Chu, bắt người ta phải học thuộc lòng những bài truyện chú rồi xén bớt, biến hoá đi cho hợp với thể cách đã là khó rồi... văn chương bát cổ thực không quan thiết gì đến chính sự. Từ nay về sau đình chỉ vĩnh viễn lối văn chương bát cổ trang sức phù phiếm ấy đi. Các đầu bài thi chỉ nên xoáy trong các bài sách luận biểu chế độ có quan hệ đến việc nước, việc dân"(1). Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã nhận xét: "Từ Trung hưng, học giả chỉ chuộng nắn nót từng câu, văn chương ngày càng kém cỏi quê mùa... chỉ học thuộc lòng rồi theo sách vở viết ra. Văn chương thi cử đời Lê sau khi Trung hưng so với khi mới khai quốc khác nhau rất xa. Khi trước văn gọn mà ý sâu, đến sau thì văn rườm rà mà ý cạn. Khi trước văn lưu loát mà rộng đến sau thì văn hẹp hòi mà quê mùa..."(2).

Ngô Thì Sĩ cũng đã dâng khải lên Trịnh Sâm đề nghị không nên để thi cử đi vào con đường từ chương hình thức, dùng lối văn bát cổ: "Văn chương quan hệ thế đạo mà muốn cầu người tài giỏi phải lấy giáo hoá làm đầu. Bản triều ở đời Hồng Đức, phép dạy, thi cũng chỉ có kinh nghĩa, tứ lục, thơ phú, đối sách... nếu không phải là

(1) *Kiến văn tiểu lục*, tr. 93, 94.

(2) *Kiến văn tiểu lục*, tr. 171.

người học rộng hiểu sâu thì không làm nổi. Vì noi theo thói cũ đã lâu (chú trọng hình thức)... văn thể ngày càng thấp hèn, nhân tài ngày càng sút kém. Nay trường học và phép thi đều nên theo văn thể đời Hồng Đức... để kẻ học giả bỏ lối tầm chương mà chuộng sâu rộng... như thế thì học nghiệp có thành hiệu, nhân tài nảy ra nhiều"[1].

Từ cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV, Hồ Quý Ly đã sớm nhìn thấy những nhược điểm của lối thi cử Nho học nên trong kì thi hương năm 1404, Hồ Hán Thương đã cho bỏ bài ám tả cổ văn và thay bằng một bài thi viết và toán. Rất tiếc là trong các khoa thi hương từ sau đó, môn thi toán không còn được duy trì. Giáo dục phát triển rực rỡ nhất dưới thời Lê Thánh Tông cũng chỉ bó hẹp thuần tuý trong những giáo lí Nho học và văn chương.

Về việc sử dụng chữ Nôm trong thi cử, không thấy các triều vua cho ra đề thi và làm bài bằng chữ Nôm. Sách *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng có ghi: vào năm 1715 thi sĩ vọng, đầu bài văn sách ra bằng chữ Hán, cho làm bài bằng chữ Nôm. Không hiểu như vậy có hợp lí không và có phải chỉ là cá biệt không? Rất tiếc là chữ Nôm đã phát triển từ đời Trần và vẫn được sử dụng trong các sáng tác văn học, tạo nên nhiều tác phẩm có giá trị, lại không được sử dụng đến một chừng mực nào đó trong các kì thi. Nếu như được dùng trong thi cử, chắc chắn sẽ thúc đẩy phát triển mạnh mẽ hơn. Cũng có tài liệu nói những khoa thi hương dưới triều Quang Trung đã có bài thi cho làm bằng chữ Nôm. Điều này vẫn chưa xác thực, vì dù chữ Nôm đã được sử dụng trong các văn bản hành chính quốc gia (trong thời này) nhưng cũng chưa có gì là tin cậy để khẳng định triều Quang Trung đã cho làm bài thi bằng chữ Nôm.

Từ thế kỉ XVIII, Lê Quý Đôn đã thấy nhược điểm của cách thi cử của giáo dục Nho học: "Bởi vì đặt ra khoa cử, tuy có thi từ, phú, sách, luận, thể thi văn học, thể thi chất thực, thể chế khác nhau, nhưng tóm lại chỉ là dùng lời nói suông để chọn người, mà người ta cũng dùng lối nói suông để ứng đối lại, thực ra thì đến khi thi thố việc làm vẫn không phải ở những điều ấy. Vả lại căn cứ vào văn chương trong mấy bài thi nơi trường ốc, chỉ biết sơ lược đại khái, làm gì mà có thể xem xét được hết nhân tài. Chỉ vì việc kén chọn nhân tài không còn phương pháp nào khác nữa nên người trên phải mượn con đường ấy để thu hút người tài tuấn, người dưới cũng con đường ấy để làm cái thang tiến thân mà thôi"[2].

Không có những cải cách về nội dung giáo dục tất sẽ không có những thay đổi về thi cử. Trong gần ngàn năm, chương trình học tập các cấp chỉ là những giáo lí Khổng Mạnh thì những kì thi Nho học và văn chương là rất khó thay đổi và tất yếu không dẫn đến thay đổi lớn. Xã hội đã phát triển, đáng lẽ giáo dục phải phát triển đi trước, nhưng ở Việt Nam, chính những giáo lí Nho học đã cầm tù tư tưởng những người có

(1) *Kiến văn tiểu lục*, tr. 171, 172.

(2) *Kiến văn tiểu lục*, tr. 93.

trách nhiệm với đất nước, không có được tầm nhìn xa để cải cách giáo dục và thi cử phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

Đ. KẾT LUẬN GIÁO DỤC THỜI PHONG KIẾN

Giai cấp phong kiến Việt Nam khi đóng vai trò tích cực trong lịch sử dân tộc tuy đã mô phỏng rất nhiều tổ chức xã hội phong kiến Trung Hoa nhưng khi tiếp thu Nho giáo để xây dựng một nền giáo dục dân tộc đã có chọn lọc trên cơ sở ý thức độc lập tự chủ, tự cường.

Các triều đại phong kiến Việt Nam đều ý thức được mục tiêu của giáo dục Nho học là đào tạo những mẫu người lí tưởng biết "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ", những người làm chính sự, tham gia bộ máy chính quyền, quản lí xã hội phong kiến theo học thuyết Khổng Mạnh. Đó là những người "quân tử", những kẻ sĩ, đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một xã hội quân chủ hưng thịnh. Trong văn bia khoa thi Nhâm Tuất năm 1442 đã viết: *"Hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp. Vì vậy các bậc thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồ dụng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan trọng với quốc gia trọng đại như thế nên quý trọng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng..."*.

Giáo dục Nho học trên đất Thăng Long và trên cả nước trong gần ngàn năm qua đã đào tạo nên những con người Việt Nam của thời đại, những kẻ sĩ, những mẫu người lí tưởng. Họ là những người được võ trang sâu sắc những nguyên tắc sống, những quan điểm đạo đức, có những hành động theo sự chỉ đạo của tư tưởng Khổng Mạnh mà họ đã tiếp thu từ khi nhập tâm những "chữ thánh hiền" trong "mười năm đèn sách" thi đỗ ra làm quan giúp vua trị nước. Một số khá nhiều đã trở thành những nhà giáo mẫu mực, những danh nhân của đất nước được đời sau truyền tụng là những tấm gương yêu nước, trung nghĩa như Chu Văn An, Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm... Chúng ta vẫn tự hào về nước Việt Nam ngàn năm văn hiến. Nền văn hiến Đại Việt là những giá trị vật chất và tinh thần trong xã hội với những phong tục lễ nghi, những trước tác trên các lĩnh vực triết học, sử học, luật học, tôn giáo, y tế, văn học, nghệ thuật, thể chế, điển lệ, địa chí, hiến chương... và những nhân tài "đời nào cũng có". Đó chính là sản phẩm của nền giáo dục Nho học ở Việt Nam do những người theo đòi bút nghiên nơi "cửa Khổng sân Trình" đã tạo nên. Nền văn hiến Đại Việt đã làm rạng rỡ cho dân tộc, đưa nước Việt Nam sánh vai cùng các nước văn minh trong khu vực, nhất là đối với Trung Quốc mà các triều đại đã nhiều lần đem quân sang xâm chiếm đô hộ đất nước ta, đồng hoá dân tộc ta, kẻ luôn coi mình là "Thiên triều" và gọi nước ta là "Nam man".

Nội dung của Nho giáo khi trở thành nội dung của giáo dục Nho học ở Việt Nam đã được "khúc xạ" dưới ý thức độc lập tự chủ tự cường, thể hiện rõ rệt nhất thành tinh thần dân tộc yêu nước. Nho giáo nói đến "trị quốc" trong "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" không nói đến "ái quốc". Các thế hệ theo Nho học ở Việt Nam từ Lý Thường Kiệt, Nguyễn Trãi cho đến Phan Bội Châu sau này đều giương cao ngọn cờ chống xâm lược phương Bắc và đế quốc phương Tây. Nho giáo nói đến "trung, hiếu, nghĩa...", các thế hệ Nho học ở Việt Nam đã tiếp thu và hiểu những chữ "trung, hiếu, nghĩa..." gắn liền với non sông đất nước, với dân tộc Việt Nam. Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi tìm thấy sự thống nhất của chữ "trung" và chữ "hiếu" trong tinh thần yêu nước, gác thù riêng mưu lợi chung của đất nước trước họa xâm lăng. Phan Đình Phùng, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu cùng bao nhiêu sĩ phu cần vương khác đã tử tiết vì đất nước. Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế... trong chốn lao tù đều hiểu chữ trung và chữ hiếu là kiên quyết đánh Pháp để giữ nước. Từ chữ "nhân" và chữ "nghĩa" của Nho giáo đến chữ "nhân" và "nghĩa" trong Bình Ngô đại cáo "*Đem đại nghĩa mà thắng hung tàn, Lấy chí nhân mà thay cường bạo*..." đã có một sự chắt lọc tinh tuý, đã được "Việt Nam hoá". "Nghĩa" của Nho giáo qua các trường lớp Nho học của Việt Nam đã trở thành nghĩa lớn với Tổ quốc, vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì sự tồn tại của dân tộc, không để cho quân xâm lược giày xéo và đồng hoá. Chữ "nhân" trong "nhân, nghĩa..." đã trở thành lòng thương yêu nhân dân, yêu đồng bào không để cho kẻ địch "*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, Vùi con đỏ dưới hầm sâu tai vạ*...". Đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta thì chữ "nhân" là xót thương, lo cho dân tộc bị diệt chủng "nỗi diệt chủng vừa thương vừa sợ, nòi giống ta biết có còn không?" Các thế hệ Nho học Việt Nam hiểu nhân nghĩa với ý nghĩa cao quý nhất là thương yêu nhân dân, là chiến đấu để cho dân thoát khỏi áp bức bóc lột, để giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc.

Lòng yêu nước của dân tộc Việt Nam không thể ở một trình độ cao nếu không có các thế hệ Nho học đã góp nhiều công sức trong việc xây dựng và củng cố nhà nước phong kiến tập quyền Việt Nam vững mạnh để đương đầu với ngoại xâm. Lúc các dân tộc Bách Việt chống lại quân Tần, Hán, Hai Bà Trưng chống lại nhà Đông Hán, thì lòng yêu nước của dân tộc Việt Nam lúc đó chưa được phát huy mạnh mẽ như trong thời Trần chống quân Nguyên hay trong cuộc khởi nghĩa chống quân Minh của Lê Lợi... Chỉ trên cơ sở tiếp thu Nho giáo đã được "Việt Nam hoá" trong việc xây dựng nhà nước phong kiến tập quyền Việt Nam thì tinh thần yêu nước của người Việt Nam mới phát triển với nội dung đầy đủ và mạnh mẽ đủ sức nhấn chìm bọn xâm lược.

Giáo dục Nho học ở Việt Nam đã góp phần giáo dục nội dung nhân đạo chủ nghĩa cao cả. Kinh Dịch coi con người cùng với trời đất là tiêu biểu cho tất cả: trời, đất và con người là tam tài. Xếp con người sau trời đất và cùng với trời đất, ở một mặt nào đó, Nho giáo đã đánh giá cao vị trí của con người trong xã hội và vũ trụ. Nho giáo

gắn liền con người với xã hội, với hoàn cảnh môi trường xã hội, đề cập đến con người là chủ thể của xã hội. Các sách *Tứ thư, Ngũ kinh* chỉ nói chuyện trần gian, nói về cuộc sống trên trần thế, nói về người đang sống, không nói đến chuyện hoạ phúc sau khi con người chết, không nói đến chuyện xa xôi viển vông như Nát bàn, âm phủ. Tính nhập thế của giáo dục Nho học ở Việt Nam dạy cho người học đi vào cuộc sống xã hội, tổ chức cuộc sống, đảm nhận trọng trách trong xã hội, thực hiện lí tưởng xây dựng một xã hội đức trị, "một thế giới đại đồng", "tứ hải giai huynh đệ". Giáo dục Nho học ở Việt Nam khuyên người ta hành đạo trong xã hội hiện tại, không khuyên người ta thoát li vô vi. Tuy có nói đến trời và thần song ở đây nó có ý nghĩa lễ giáo hơn là ý nghĩa tôn giáo. Chính Khổng Tử đã nói tế trời và thần là để giữ đúng đạo làm người đối với trời đất và thần linh chứ không phải cầu xin phúc đức, tránh khỏi hoạn nạn, cho nên có thể coi Nho giáo là trường phái triết học chính trị duy tâm ít mê tín dị đoan nhất thời xưa. Nhìn nhận đúng vai trò của con người trong xã hội, Nho học ở Việt Nam đã có những cố gắng to lớn trong việc giáo dục con người trở nên hoàn thiện hơn trong nhận thức thiên nhiên, xã hội và trong mối quan hệ giữa người với người. Đạo đức "nhân, nghĩa, lễ, trí, tín" nhằm giáo dục con người thương yêu nhau, ngăn chặn những xung đột hiềm khích, thù hằn, chém giết khổ đau, làm cho con người vươn tới chân, thiện, mĩ. Nho học ở Việt Nam đã đề cao tinh thần tương thân tương ái giữa mọi người, "giúp nhau rèn luyện về đạo đức và sự nghiệp, răn bảo nhau khi có lỗi lầm, cứu giúp nhau khi hoạn nạn, chăm sóc nhau khi ốm đau". Nho học ở Việt Nam luôn đề cao tu dưỡng đạo đức, mong muốn mọi người yên vui đã chủ trương "đức trị", coi thuyết phục cảm hoá lên trên chính trị và hình phạt, phản đối giết chóc và chiến tranh, cho đó là vô luân, mong muốn mọi tội lỗi bất công sẽ không còn, hạnh phúc yên vui sẽ đến với mọi người trong một thế giới đại đồng. Loại trừ những yếu tố duy tâm và không tưởng của Nho học chúng ta thấy rất rõ tinh thần nhân đạo chủ nghĩa trong Nho học thật là cao cả. Cao hơn một bước nữa là Nho học đã coi trọng việc rèn luyện những con người có khí tiết thanh cao trong mọi hoàn cảnh, có đức dũng cảm trong mọi khó khăn, sẵn sàng xả thân vì nghĩa lớn, đó là những con người "phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất" (giàu sang không thể quyến rũ, nghèo nàn không thể chuyển lay, uy vũ không thể khuất phục được). Chúng ta đều hiểu chí khí, khí tiết và việc xả thân ấy vì đạo đức trung hiếu tiết nghĩa của Trần Bình Trọng, Lê Lai, Hoàng Diệu, Nguyễn Cao... trong khuôn khổ "tam cương" nhưng trong những trường hợp nhất trí với lợi ích của đất nước của dân tộc và của xã hội thì những việc hi sinh đó vẫn có ý nghĩa cao thượng, đáng kính phục đối với cả dân tộc và là những tấm gương trong lịch sử nước nhà.

Nho học Việt Nam trong hàng ngàn năm đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của nhân dân ta. Những yếu tố tích cực đã ảnh hưởng lâu dài trong nhiều thế hệ người Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa một cách sáng tạo những yếu

tố đó trong công cuộc cách mạng xoá bỏ chế độ thực dân phong kiến, giải phóng người lao động khỏi sự nô dịch áp bức và bóc lột. Nói về Khổng Tử, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Học thuyết Khổng Tử có ưu điểm là sự tu dưỡng cá nhân. Trong việc tu dưỡng cá nhân thì tu dưỡng đạo đức là quan trọng hàng đầu. Đạo đức là lương tâm và vinh dự của mỗi người. Đối với những người có nhiệm vụ giáo dục và lãnh đạo nhân dân thì đạo đức là điều kiện tiên quyết quyết định thành công hay thất bại". Khổng Tử viết: "Từ thiên tử đến thứ dân đều phải coi tu thân là việc hàng đầu", "Đức là gốc, của là ngọn". Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo... Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi đến mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân." *(Sửa đổi lề lối làm việc)*. Nho giáo dạy người quân tử: "Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ" (Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc). Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lấy câu đó để giáo dục cán bộ: "Các sự hi sinh khó nhọc thì mình làm trước người ta, còn sự sung sướng thanh nhàn thì mình nhường người ta hưởng trước." (*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập IV, tr. 422), "cán bộ đảng viên phải chí công vô tư và có tinh thần lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ" (*Sách đã dẫn*, tập IX, trang 64). Người cán bộ phải có đạo đức thì dân mới tin, mới phục, mới nghe và làm theo. Khổng Tử viết : "Khắc kỉ phục lễ", Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy cán bộ: "Mình trước hết phải siêng năng trong sạch mới bảo ban người ta trong sạch siêng năng được" (*Sách đã dẫn*, tậpVI, tr. 387,388), "Tự mình phải chính trước, mới giúp người khác chính. Mình không chính mà muốn người khác chính là vô lí" (*Sách đã dẫn*, tập 5, tr. 247). Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng những khái niệm của Nho giáo thành những phương châm phục vụ sự nghiệp cách mạng, phục vụ nhân dân. Khổng Tử nêu lên 3 đức hạnh là trí, nhân, dũng. Đến đời Hán mở rộng ra thành ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Nói tóm tắt tính tốt ấy gồm có 5 điều: nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm... Đó là đạo đức cách mạng" *(Sửa đổi lề lối làm việc)*. Nho giáo dạy: "Kiến nghĩa bất vi vô dõng giã". (Thấy điều nghĩa mà không làm thì không phải là người dũng cảm). Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu cao ý chí của tinh thần phục vụ lí tưởng: "Trung với nước, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng".

Chính nội dung giáo dục của Nho học đã để lại trong nhân dân ta một tâm lí quý trọng đạo đức, đó là truyền thống nhân ái, sống có tình nghĩa thuỷ chung, sẵn sàng xả thân vì nghĩa, vì đất nước. Có những phạm trù đạo đức chỉ tồn tại trong những điều kiện lịch sử nhất định nhưng cũng có những phạm trù đạo đức mà giáo dục Nho học đã rèn luyện từ xưa vẫn còn tồn tại (tuy nội dung và tính chất giai cấp của các phạm trù đó rất khác nhau) như lòng nhân ái, yêu thương kính trọng ông bà cha mẹ, sự tín nghĩa với mọi người...

Trên đất nước Việt Nam, từ sau cuộc Cách mạng tháng Tám, có nơi, có lúc, có người đã phủ nhận những giá trị đạo đức của giáo dục Nho học, nhưng rồi những ấu

trĩ đó cũng qua đi. Không thể không giáo dục trẻ nhỏ từ khi đi học lòng "hiếu, đễ" vì nếu không yêu quý, biết ơn những người đã sinh ra mình, nuôi nấng mình, dạy dỗ mình thì làm sao có thể yêu những người xung quanh mình, mở rộng ra là lòng yêu đồng bào, yêu nước. Đạo làm người mà giáo dục Nho học ở Việt Nam truyền cho người đi học là lẽ sống vì gia đình, vì làng xóm quê hương, vì đất nước. Chính lẽ sống vì tập thể, vì cộng đồng đã quy định cách sống của mỗi con người, đòi hỏi con người Việt Nam phải có phẩm chất và đạo đức và tạo nên sức mạnh của cả dân tộc để chống ngoại xâm giữ gìn đất nước.

Giáo dục Nho học ở Hà Nội cũng như trên đất nước Việt Nam trong hàng ngàn năm đã góp phần thúc đẩy việc học tập, nuôi dưỡng tinh thần hiếu học trong nhân dân. Tuy giáo dục Nho học có tính chất giai cấp nhưng nó cũng có những yếu tố dân chủ, việc học tập với con em nông dân ngày xưa là một khó khăn, song do tính chất phổ biến của các lớp học do các ông đồ mở trong thôn xóm được rộng rãi nên đã có khá nhiều con em lao động được theo học và những người chăm chỉ, có chí đã thành đạt được bổ ra làm quan giúp vua trị nước.

Giáo dục Nho học trong hàng ngàn năm đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của nhân dân ta. Trong thời kì đầu nó đã phát huy những nội dung tích cực để xây dựng một nhà nước phong kiến tập quyền. Khi chế độ phong kiến bước vào khủng hoảng và suy vong thì Nho học ở Việt Nam cũng bộc lộ những mặt hạn chế tiêu cực. Mục đích động cơ đi học đã bị tha hoá, số đông đi học để mong thi đỗ ra làm quan "áo đỏ áo tía trong triều" để mong hưởng vinh hoa phú quý, khẩu hiệu là công bộc của dân chỉ là nói suông. Mặt hạn chế cơ bản nhất của giáo dục Nho học là hiếu cổ, sùng cổ, tôn cổ, đã gây tác hại không nhỏ đến bước phát triển của xã hội. Phương pháp giáo dục kinh viện và giáo điều của giáo dục Nho học đã tuyệt đối hoá những lời dạy của thánh hiền, coi mọi việc của người xưa là khuôn vàng thước ngọc phải noi theo, mọi việc đời nay là thua kém, ngăn cản mọi suy nghĩ sáng tạo. Cuối thế kỉ XIX, nhà nho Nguyễn Trường Tộ đã phê phán: "Có một số đông người không hiểu tình thế xưa và nay đã thay đổi khác xa, họ cứ ca ngợi những công việc của thời cổ xa tít mấy ngàn năm qua, họ cho rằng người đời nay không thể nào bì kịp cho nên họ chủ trương rằng bất cứ việc gì cũng phải theo xưa." Ông cũng viết: "Ngày xưa chống giặc bằng cung tên nhưng ngày nay phải có đại bác mới chống được giặc. Vì vậy không thể nào bảo thủ, lệ cổ được. Chúng ta câu nệ tập quán đời xưa, sùng thượng văn chương phù phiếm nên chưa tung hoành bốn bể được." *(Tế cấp bát điều)*

Một mặt hạn chế nữa của giáo dục Nho học là lối học từ chương, hình thức sáo rỗng, phù phiếm, không phục vụ cuộc sống thực tế. Ban đầu người ta quan niệm câu văn là để diễn đạt nội dung đạo lí nhưng sau đó người ta tầm chương trích cú, gọt giũa câu văn, đua nhau rèn luyện kĩ năng, gọt đẽo câu văn theo khuôn sáo, khô khan giả tạo và từ đó đánh giá con người đi học theo văn hay chữ tốt. Chính ngay một ông vua đầu đời Nguyễn là Minh Mạng cũng đã phàn nàn với các đình thần: "Cái văn cử

nghiệp làm nhàm người ta đã lâu lắm rồi... Chỉ nệ câu khuôn sáo hủ lậu, tâng bốc lẫn nhau... rồi phẩm giá con người theo đó mà cao thấp, khoa trường theo đó mà lấy đậu hỏng. Việc học như thế chả trách gì nhân tài ngày càng thấp kém". Nguyễn Trường Tộ cũng đã lên tiếng phê phán gay gắt: "Nếu để công phu trau giồi văn hay chữ tốt đó mà học những công việc hiện tại như học đồ trận binh pháp, học xây thành giữ nước, học cách bắn đại bác, v.v. cũng có thể chống được giặc vậy. Nếu công lao trong mấy mươi năm đọc những tên người, tên xứ, những chính sự trong sách, nghĩa lí lộn xộn của Ngu, Hạ, Thương, Chu, Hán, Đường, Tống, Nguyên thuở trước mà học công việc hiện tại như học việc binh, học việc hình, luật lệ, tài chính, kiến trúc, canh cửi, cấy cầy, và các cái mới lạ khác mới có thể làm cho dân giàu nước mạnh được." *(Tế cấp bát điều)*.

Giáo dục Nho học ở Việt Nam đã ngưng đọng hàng trăm năm, giảng dạy một học thuyết triết học, chính trị, đạo đức xử thế phục vụ việc xây dựng một xã hội phong kiến tập quyền. Nó đã không góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội lại là nguyên nhân kìm hãm xã hội làm cho mọi mặt của đất nước đều lạc hậu nên đã dẫn đến thất bại trước thế lực xâm lược phương Tây vào nửa sau thế kỉ XIX. Bài học của cải cách giáo dục để phục vụ cho phát triển xã hội là rõ ràng, cấp bách cho giáo dục hiện nay nếu không muốn đất nước ngày càng tụt hậu.

DANH SÁCH CÁC TIẾN SĨ Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI

TT	Họ và tên	Học vị và năm đậu	Quê quán	Những nét nổi bật về tiểu sử
1	HOÀNG QUÁN CHI	Tiến sĩ năm Quý Dậu 1393	Yên Quyết - Yên Hoà - Cầu Giấy	Thượng thư Thẩm hình viện (triều Trần)
2	CHU VĂN AN	Chưa rõ năm thi	Quang Liệt - Thanh Liệt - huyện Thanh Trì	Tư nghiệp Quốc Tử Giám (triều Trần) - dâng Thất trảm sớ và từ quan về dạy học - được thờ ở Văn Miếu.
3	PHAN PHÙ TIÊN	Tiến sĩ đời Hồ và thi đỗ thời Lê khoa Kỷ Dậu 1429	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Giám chức Quốc Tử Giám (đời Lê) - viết bộ Sử ký tục biên
4	CHU TAM TỈNH	Tiến sĩ khoa Tân Hợi 1431	Thanh Đàn (nay là Thanh Trì)	Hàn lâm viện trực sĩ (triều Lê)
5	NGUYỄN NHƯ ĐỖ	Bảng nhãn khoa Nhâm Tuất 1442	Đại Lan - Duyên Hà - huyện Thanh Trì	Tế tửu Quốc Tử Giám - Thượng thư Bộ Lại (triều Lê) - Ba lần đi sứ Trung Quốc 1443-1450-1459
6	NGUYỄN ĐẠT	Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất 1442	Diên Trường - huyện Thanh Trì	Thượng thư kiêm Hàn lâm viện thừa chỉ (triều Lê)
7	NGÔ THẾ DU	Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất 1442	Khê Mĩ - Nguyên Khê - huyện Đông Anh	Tả thị lang Bộ Hộ (triều Lê)
8	PHẠM QUỐC TRINH	Tiến sĩ khoa Mậu Thìn 1448	Đại Lan - Duyên Hà - huyện Thanh Trì	Thị lang (triều Lê)
9	NGUYỄN CHÍ	Hoàng giáp khoa Quý Dậu 1453	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	
10	NGUYỄN AM	Tiến sĩ khoa Quý Dậu 1453	Tây Mỗ - huyện Từ Liêm	Chuyển vận sứ (triều Lê)
11	NGUYỄN NHƯ HUÂN	Tiến sĩ khoa Mậu Dần 1458	Đại Lan - Duyên Hà - huyện Thanh Trì	Chức Tham chính (triều Lê)
12	DƯƠNG VĂN ĐÁN	Hoàng giáp khoa Quý Mùi 1463	Hà Lỗ - Liên Hà - huyện Đông Anh	Chức Thừa chính sứ - đi sứ nhà Minh 1468 (triều Lê)
13	NGUYỄN ĐÌNH LIÊU	Hoàng giáp khoa Quý Mùi 1463	Lộc Hà - Mai Lâm - huyện Đông Anh	Chức Thượng thư (triều Lê)
14	NGUYỄN CẤU	Tiến sĩ khoa Quý Mùi 1463	Khuông Lễ - huyện Sóc Sơn	
15	LƯƠNG HỐI	Hoàng giáp khoa Bính Tuất 1466	Hà Lỗ - Liên Hà - huyện Đông Anh	Vương phó (dạy học cho con cháu vua) (triều Lê)
16	PHẠM THỪA NGHIỆP	Hoàng giáp khoa Bính Tuất 1466	Ái Mộ - Bồ Đề - huyện Gia Lâm (quê gốc Mỹ Văn - Hưng Yên)	Đô ngự sử (triều Lê) - đi sứ nhà Minh
17	NGUYỄN QUANG LỘC	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1466	Phường Đống Các (quận Đống Đa)	Chức Tự Khanh (triều Lê)
18	NGUYỄN NHƯ UYÊN	Hoàng giáp khoa Kỷ Sửu 1469	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Cầu Giấy	Thượng thư Bộ Lại - Tế tửu Quốc Tử Giám (triều Lê)
19	VƯƠNG KHẮC THUẬT	Thám hoa khoa Nhâm Thìn 1472	Lộc Hà - Mai Lâm - huyện Đông Anh	Chức tham chính (triều Lê) - hai lần đi sứ nhà Minh 1476 - 1488
20	CHỬ PHONG	Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn 1472	Lộc Hà - Mai Lâm - huyện Đông Anh	Đề hình giám sát ngự sử (triều Lê) - đi sứ nhà Minh 1467
21	NGUYỄN LAN	Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn 1472	Nghĩa Đô - quận Cầu Giấy	Hình khoa đô cấp sự trung (triều Lê)

22	**NGÔ ANH**	**Tiến sĩ** khoa Nhâm Thìn 1472	Đặng Xá - huyện Gia Lâm	Đông Các đại học sĩ (triều Lê)
23	**NGUYỄN ĐOAN LƯƠNG**	**Tiến sĩ** khoa Nhâm Thìn 1472	Hoàng Liệt - quận Hoàng Mai	
24	**VŨ TUẤN CHIÊU**	**Trạng nguyên** khoa Ất Mùi 1475	Nhật Tảo - Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Tả thị lang Bộ Lại (triều Lê)
25	**ÔNG NGHĨA ĐẠT**	**Bảng nhãn** khoa Ất Mùi 1475	Phú Gia - Phú Thượng - huyện Từ Liêm	Phó đô ngự sử (triều Lê) - đi sứ nhà Minh 1476
26	**NGUYỄN TUẤN**	**Hoàng giáp** khoa Ất Mùi 1475	Kim Quan - Kim Lan - huyện Gia Lâm	Hữu thị lang (triều Lê)
27	**HOÀNG THIỆU**	**Tiến sĩ** khoa Ất Mùi 1475	Tây Mỗ - huyện Từ Liêm	Thượng thư bộ Hình (triều Lê)
28	**NGUYỄN TỊNH**	**Tiến sĩ** khoa Ất Mùi 1475	Phù Lỗ - huyện Sóc Sơn	Đô cấp sự trung (triều Lê)
29	**NGUYỄN SÙNG NGHÊ**	**Tiến sĩ** khoa Ất Mùi 1475	Huyện Vĩnh Xương - nay là quận Hoàn Kiếm (về cư trú ở Vụ Bản - Nam Định)	
30	**NGUYỄN DƯƠNG HIỂN**	**Tiến sĩ** khoa Ất Mùi 1475	Phù Lỗ - huyện Sóc Sơn	Thiên đô ngự sử (triều Lê)
31	**NGUYỄN KHÁNH DUNG**	**Tiến sĩ** khoa Mậu Tuất 1478	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Tế tửu Quốc Tử Giám (triều Lê)
32	**DƯƠNG BÍNH**	**Tiến sĩ** khoa Mậu Tuất 1478	Hà Lỗ - Liên Hà - huyện Đông Anh	Thừa chính sứ (triều Lê)
33	**BÙI XƯƠNG TRẠCH**	**Tiến sĩ** khoa Mậu Tuất 1478	Định Công - quận Hoàng Mai	Thượng thư - Tế tửu Quốc Tử Giám (triều Lê) - Tướng Quốc công
34	**LƯƠNG VINH**	**Tiến sĩ** khoa Mậu Tuất 1478	Cổ Bi - huyện Gia Lâm	Bình khoa cấp sự trung (triều Lê)
35	**ĐÀO TIẾN KHANG**	**Tiến sĩ** khoa Mậu Tuất 1478	Xuân Đỗ - Cự khối - huyện Gia Lâm	Thừa chính sứ (triều Lê)
36	**NGUYỄN ĐÌNH BẬT**	**Tiến sĩ** khoa Mậu Tuất 1478	Cán Khê - Nguyên Khê - huyện Đông Anh	Tham chính (triều Lê)
37	**PHẠM ĐÔN LỄ**	**Trạng nguyên** khoa Tân Sửu 1481	Xã Thanh Nhàn - huyện Sóc Sơn (quê gốc Hưng Hà - Thái Bình	Tả thị lang (triều Lê)
38	**NGUYỄN DUY TRINH**	**Hoàng giáp** khoa Tân Sửu 1481	Thượng Cát - huyện Từ Liêm	Tả thị lang bộ Hình (triều Lê) - đi sứ nhà Minh
39	**NGUYỄN MINH THÔNG**	**Tiến sĩ** khoa Tân Sửu 1481	Xuân Canh - huyện Đông Anh	Thừa chính sứ (triều Lê)
40	**NGUYỄN THÁI**	**Tiến sĩ** khoa Tân Sửu 1481	Vĩnh Xương nay là quận Hoàn Kiếm	Doãn sự (triều Lê)
41	**TẠ TÀI**	**Hoàng giáp** khoa Giáp Thìn 1484	Tùng Hộ - huyện Sóc Sơn	
42	**CHU ĐÌNH BÁO**	**Tiến sĩ** khoa Giáp Thìn 1484	Thịnh Liệt - huyện Thanh Trì	Có đi sứ sang nhà Minh (triều Lê)
43	**NGUYỄN HỮU HUY**	**Tiến sĩ** khoa Giáp Thìn 1484	Tứ Hiệp - huyện Thanh Trì	Giám sự ngự sử (triều Lê)
44	**NGUYỄN LÝ UYÊN**	**Hoàng giáp** khoa Đinh Mùi 1487	Tứ Hiệp - huyện Thanh Trì	Hàn lâm viện hiệu lí (triều Lê)
45	**PHẠM TRÂN**	**Tiến sĩ** khoa Đinh Mùi 1487	Đông Phù - Đông Mỹ - huyện Thanh Trì	
46	**NGUYỄN THẬN LỄ**	**Tiến sĩ** khoa Đinh Mùi 1487	Phù Lỗ - huyện Sóc Sơn	Dòng họ có nhiều người đậu Tiến sĩ
47	**DƯƠNG TRỰC NGUYÊN**	**Hoàng giáp** khoa Canh Tuất 1490	Thượng Phúc - Tả Thanh Oai - Thanh Trì	Độ ngự sử - Tả thị lang bộ Lễ (triều Lê)
48	**NGUYỄN MINH ĐIỂN**	**Tiến sĩ** khoa Canh Tuất 1490	Tây Tựu - huyện Từ Liêm	Tự Khanh (triều Lê)

50	**NGUYỄN QUẢNG MẬU**	**Tiến sĩ** khoa Quý Sửu 1493	Thiết Ủng - Văn Hà - huyện Đông Anh	Thừa chính sứ (triều Lê)
51	**PHẠM MẬT**	**Tiến sĩ** khoa Quý Sửu 1493	Thịnh Quang - quận Đống Đa	Thừa chính sứ (triều Lê)
52	**ĐỖ TÚC KHANG**	**Tiến sĩ** khoa Bính Thìn 1496	Hà Vĩ - Liên Hà - huyện Đông Anh	Thừa chính sứ (triều Lê)
53	**NGUYỄN KHẮC KIỆM**	**Thám hoa** khoa Kỷ Mùi 1499	Thuỵ Lâm - huyện Đông Anh	Đô ngự sử (triều Lê)
54	**NGUYỄN XUÂN NHAM**	**Tiến sĩ** khoa Kỷ Mùi 1499	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Cầu Giấy	Thừa chính sứ (triều Lê)
55	**LÊ SAN**	**Bảng nhãn** khoa Nhâm Tuất 1502	Vạn Phúc - huyện Thanh Trì	Thượng thư bộ Hình - Thượng thư bộ Lại (triều Lê)
56	**NGUYỄN CHƯỞNG**	**Hoàng giáp** khoa Nhâm Tuất 1502	Thanh Thuỷ - huyện Sóc Sơn	Đô ngự sử (có đi sứ) (triều Lê)
57	**ĐOÀN NHÂN THỰC**	**Hoàng giáp** khoa Nhâm Tuất 1502	Nghĩa Đô - huyện Từ Liêm	Hiếu sát sứ (triều Lê)
58	**CHỬ THIÊN KHẢI**	**Tiến sĩ** khoa Nhâm Tuất 1502	Lộc Hà - Mai Lam - huyện Đông Anh	Tham chính - Hữu thị lang bộ Lại (triều Lê)
59	**PHAN ĐÌNH MỤC**	**Tiến sĩ** khoa Nhâm Tuất 1502	Trúc Bạch - quận Ba Đình	Hữu thị lang (triều Lê)
60	**NGUYỄN ĐOAN**	**Tiến sĩ** khoa Nhâm Tuất 1502	Thuỵ Chương - quận Tây Hồ	
61	**BÙI NGUYÊN**	**Bảng nhãn** khoa Ất Sửu1505	Thọ Xương nay là quận Hoàn Kiếm	Hàn lâm thị thư - truy tặng Thượng thư (triều Lê)
62	**LƯU VĂN NGUYÊN**	**Hoàng giáp** khoa Ất Sửu1505	Nhân Mỹ - Mỹ Đình - huyện Từ Liêm	
63	**ĐỖ TÙNG**	**Hoàng giáp** khoa Ất Sửu1505	Xã Đàn - Nam Đồng - Q. Đống Đa	Phó đô ngự sử (triều Lê)
64	**TRẦN LỖI**	**Hoàng giáp** khoa Ất Sửu1505	Thanh Thuỷ - huyện Sóc Sơn	Hữu thị lang (triều Lê)
65	**NGUYỄN GIA DU**	**Tiến sĩ** khoa Ất Sửu1505	Triều Khúc - huyện Thanh Trì	Phủ doãn phủ Phụng Thiên (triều Lê)
66	**ĐỖ VĂN TRUNG**	**Tiến sĩ** khoa Ất Sửu1505	Vĩnh Tuy - Đại Áng - quận Hoàng Mai	Giám sát ngự sử (triều Lê)
67	**NGUYỄN ĐỨC PHONG**	**Tiến sĩ** khoa Mậu Thìn1508	Vĩnh Tuy - Đại Áng - quận Hoàng Mai	Thừa chính sứ (triều Lê)
68	**NGÔ SĨ KIỆN**	**Tiến sĩ** khoa Tân Mùi 1511	Tứ Hiệp - huyện Thanh Trì	Hiếu sát sứ (triều Lê)
69	**ĐOÀN VĂN THÔNG**	**Tiến sĩ** khoa Tân Mùi 1511	Đồng Xuân - quận Hoàn Kiếm	Hữu thị lang bộ Lễ (triều Lê)
70	**LÊ VÔ CƯƠNG**	**Tiến sĩ** khoa Tân Mùi 1511	Kim Chung - huyện Đông Anh	Hữu thị lang bộ Lễ (triều Lê) - bị Mạc Đăng Dung giết năm 1526
71	**NGUYỄN VŨ**	**Hoàng giáp** khoa Giáp Tuất 1514	Đại Mỗ - huyện Từ Liêm	Thượng thư bộ Hình - Bị giết trong cuộc biến loạn Trịnh Duy Sản năm 1516 (triều Lê)
72	**NGUYỄN TÔNG CỦ**	**Hoàng giáp** khoa Giáp Tuất 1514	Hà Lỗ - Liên Hà - huyện Đông Anh	Tả thị lang bộ Lễ (triều Lê)
73	**CHỬ SƯ ĐỐNG**	**Hoàng giáp** khoa Giáp Tuất 1514	Đông Hội - huyện Đông Anh	Thượng thư (triều Lê)
74	**ĐỖ VĂN HÃNG**	**Tiến sĩ** khoa Giáp Tuất 1514	Mễ Trì - huyện Từ Liêm	Thị lang (triều Lê)
75	**PHẠM LÂN ĐỊNH**	**Tiến sĩ** khoa Giáp Tuất 1514	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Thừa chính sứ (triều Lê)
76	**NGUYỄN BỈNH ĐỨC**	**Tiến sĩ** khoa Giáp Tuất 1514	Thịnh Quang - quận Đống Đa	Thượng thư (triều Mạc)
77	**BÙI CÔNG PHỤ**	**Tiến sĩ** khoa Giáp Tuất 1514	Đồng Lạc - huyện Sóc Sơn	Thượng thư (triều Mạc)

78	**NGUYỄN HANH GIA**	**Tiến sĩ** khoa Giáp Tuất 1514	Phương Đông Các - quận Đống Đa	Hàn lâm viện kiểm thảo (triều Mạc)
79	**NGUYỄN KÍNH HOÀ**	**Tiến sĩ** khoa Giáp Tuất 1514	Diên Trường - huyện Thanh Trì	Đô cấp sự trung (triều Mạc)
80	**NGHIÊM VĂN HẬU**	**Hoàng giáp** khoa Mậu Dần 1518	Hà Lỗ - Liên Hà - huyện Đông Anh	Tham chính (triều Mạc)
81	**LÊ VÔ ĐỊCH**	**Hoàng giáp** khoa Mậu Dần 1518	Thôn Bần - Kim Chung - huyện Đông Anh	Hộ khoa đô cấp sự trung (triều Mạc)
82	**VƯƠNG HOÀNH**	**Tiến sĩ** khoa Mậu Dần 1518	Ngô Đạo - Tân Hưng - huyện Sóc Sơn	Thị lang (triều Mạc)
83	**ĐẶNG CÔNG TOẢN**	**Tiến sĩ** khoa Canh Thìn 1520	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Cầu Giấy	Tả thị lang bộ Hình (triều Mạc)
84	**NGUYỄN KHẮC TRUNG**	**Hoàng giáp** khoa Quý Mùi 1523	Phù Ninh - Ninh Hiệp - huyện Gia Lâm	Hiến sát sứ (triều Mạc)
85	**NGUYỄN TRỌNG OÁNH**	**Hoàng giáp** khoa Quý Mùi 1523	Xuân Phương - huyện Từ Liêm (quê gốc Đan Phượng - Hà Tây)	Phủ doãn phủ Phụng Thiên (triều Mạc)
86	**NGUYỄN SÚC**	**Tiến sĩ** khoa Quý Mùi 1523	Báo Thiên (nay phường Hàng Vải) - quận Hoàn Kiếm	Tham chính (triều Mạc)
87	**NGUYỄN KHIÊM QUANG**	**Tiến sĩ** khoa Quý Mùi 1523	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Cầu Giấy	Tham chính (triều Mạc)
88	**LƯU HỊCH**	**Hoàng giáp** khoa Bính Tuất 1526	Nhân Mỹ - Mỹ Đình - huyện Từ Liêm	Hàn lâm hiệu lí (triều Mạc)
89	**HOÀNG VIẾT ÁI**	**Tiến sĩ** khoa Bính Tuất 1526	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Cầu Giấy	Hàn lâm (triều Mạc)
90	**NGUYỄN HỮU HOÁN**	**Tiến sĩ** khoa Kỷ Sửu 1529	Xuân Quỳ - huyện Sóc Sơn	Giám sát ngự sử (triều Mạc)
91	**LÊ TẢO**	**Tiến sĩ** khoa Kỷ Sửu 1529	Phú Diễn - huyện Từ Liêm	Tả thị lang bộ Lại (triều Mạc)
92	**BÙI VĨNH**	**Bảng nhãn** khoa Nhâm Thìn 1532	Định Công - quận Hoàng Mai	Tả thị lang bộ Lại (triều Mạc)
93	**DƯƠNG HẠNG**	**Hoàng giáp** khoa Nhâm Thìn 1532	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Thừa chính sứ (triều Mạc)
94	**NGUYỄN XÁN**	**Tiến sĩ** khoa Nhâm Thìn 1532	Thịnh Liệt - huyện Thanh Trì	Thượng thư (triều Mạc)
95	**NGUYỄN NHƯ CƯƠNG**	**Tiến sĩ** khoa Ất Mùi 1535	Thạch Bàn - huyện Gia Lâm	Thị lang (triều Mạc)
96	**TẠ TUẤN**	**Tiến sĩ** khoa Ất Mùi 1535	Ngô Khê - Liên Hà - huyện Đông Anh	Thị lang (triều Mạc)
97	**NGUYỄN QUANG HUỆ**	**Tiến sĩ** khoa Ất Mùi 1535	Phú Gia - Phú Thượng - huyện Từ Liêm	Thị lang (triều Mạc)
98	**NGUYỄN QUANG BỊ**	**Tiến sĩ** khoa Mậu Tuất 1538	Nhật Tảo - Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Tham chính (triều Mạc)
99	**DƯƠNG DUY NHẤT**	**Tiến sĩ** khoa Mậu Tuất 1538	Vĩnh Thái - quận Hoàng Kiếm	Tả thị lang - đi sứ nhà Mạc sang Trung Quốc, mất ở Trung Quốc
100	**NGUYỄN TRÁC**	**Tiến sĩ** khoa Mậu Tuất 1538	Hà Lỗ - Liên Hà - huyện Đông Anh	Hiến sát (triều Mạc)
101	**NGUYỄN CẢNH**	**Tiến sĩ** khoa Tân Sửu 1541	Thượng Cát - huyện Từ Liêm	Tả thị lang - truy tặng Thượng thư (triều Mạc)
102	**VIÊN NGHĨA LỘ**	**Tiến sĩ** khoa Tân Sửu 1541	Hà Lỗ - Liên Hà - huyện Đông Anh	Hàn làm hiệu thảo (triều Mạc)
103	**NGUYỄN TỬ KHẢI**	**Tiến sĩ** khoa Tân Sửu 1541	Thôn Bần - Kim Chung - huyện Đông Anh	Hiến sát sứ (triều Mạc)
104	**NGUYỄN ĐÍNH**	**Tiến sĩ** khoa Tân Sửu 1541	Liên Mạc - huyện Từ Liêm	Vào Thanh Hoá theo nhà Lê - làm Thượng thư - gia đình bị nhà Mạc giết hại

105	**CHỬ SƯ VĂN**	**Tiến sĩ** khoa Giáp Thìn 1544	Hội Phụ - huyện Đông Anh	Tham chính (triều Mạc)
106	**ĐÀM KHUYÊN**	**Tiến sĩ** khoa Giáp Thìn 1544	Vĩnh Thái nay thuộc quận Hoàn Kiếm	Hiến sát sứ (triều Mạc)
107	**LÊ KÍNH**	**Tiến sĩ** khoa Giáp Thìn 1544	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Hiến sát sứ (triều Mạc)
108	**LÊ KIẾT**	**Tiến sĩ** khoa Giáp Thìn 1544	Hoàng Mai - huyện Hoàng Mai	Lục sự (triều Mạc)
109	**NGUYỄN ĐÔN MỤC**	Hoàng Giáp khoa Đinh Mùi 1547	Phù Lỗ - huyện Sóc Sơn	Hàn lâm (triều Mạc)
110	**PHẠM KÍNH**	Tiến sĩ khoa Đinh Mùi 1547	Hoàng Liệt - quận Hoàng Mai	Đông các hiệu thư (triều Mạc)
111	**LÊ CÁN**	Tiến sĩ khoa Canh Tuất 1550	Tương Mai - quận Hai Bà Trưng	Giám sát ngự sử (triều Mạc)
112	**NGUYỄN HÀO**	Tiến sĩ khoa Canh Tuất 1550	Giao Tất - Kim Sơn - huyện Gia Lâm	Giám sát ngự sử (triều Mạc)
113	**NGUYỄN HUY**	Tiến sĩ khoa Quý Sửu 1553	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Cầu Giấy	Thượng thư (triều Mạc)
114	**NGÔ CHẤP TRUNG**	Tiến sĩ khoa Quý Sửu 1553	Hà Lỗ - Liên Hà - huyện Đông Anh	Hiến sát sứ (triều Mạc)
115	**NGUYỄN TRỪNG**	Tiến sĩ khoa Quý Sửu 1553	Tứ Hiệp - huyện Thanh Trì	Hiến sát sứ (triều Mạc)
116	**NGUYỄN THẾ NINH**	Tiến sĩ khoa Quý Sửu 1553	Phường Cổ Vũ nay là quận Hoàn Kiếm	
117	**NGUYỄN SÀN**	Hoàng giáp khoa Giáp Dần 1554	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Gia Lâm	Vào dự thi ở Thanh Hoá - Tham chính (triều Lê - Trịnh)
118	**LÊ DAO**	Hoàng giáp khoa Kỷ Mùi 1559	Phù Ninh - Ninh Hiệp - huyện Gia Lâm	Cấp sự trung (triều Mạc)
119	**NGUYỄN CHÍ ĐỐC**	Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi 1559	Khúc Phố - nay thuộc quận Hoàn Kiếm	Thừa chính sứ (triều Mạc)
120	**ĐỖ CẢNH**	Hoàng giáp khoa Ất Sửu 1565	Thanh Liệt - huyện Thanh Trì	Tả thị lang bộ Lại - truy tặng Thượng tư (triều Lê - Trịnh)
121	**NGUYỄN ĐỨC NHUẬN**	Hoàng giáp khoa Ất Sửu 1565	Khúc phố nay là quận Hoàn Kiếm	Tư nghiệp Quốc Tử Giám (triều Mạc)
122	**HOÀNG BỒI**	Tiến sĩ khoa Mậu Thìn 1568	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Gia Lâm	Thừa chính sứ (triều Mạc), sau vào Thanh Hoá theo nhà Lê, chức Thị lang.
123	**NGÔ THẢO**	Tiến sĩ khoa Tân Mùi 1571	Xã Đàn - quận Đống Đa	Tả thị lang bộ Lễ (triều Lê - Trịnh)
124	**ĐỖ HIẾN**	Tiến sĩ khoa Giáp Tuất 1574	Xuân Tảo - Xuân Giang - huyện Sóc Sơn	Thừa chính sứ (triều Mạc), sau nhà Lê - Trịnh
125	**NGUYỄN DỤNG NGHỆ**	Tiến sĩ khoa Giáp Tuất 1574	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Gia Lâm	Đô cấp sự trung (triều Mạc)
126	**PHẠM THỌ CHÍ**	Hoàng giáp khoa Đinh Sửu 1577	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Giám sát ngự sử (triều Mạc)
127	**BÙI THẾ VINH**	Tiến sĩ khoa Canh Thìn 1580	Yên Hoa (Yên Phụ) - quận Tây Hồ	Tự khanh (triều Mạc), sau theo nhà Lê
128	**LÊ KIM QUẾ**	Tiến sĩ khoa Canh Thìn 1580	Thái Cực (nay là Hàng Đào - quận Hoàn Kiếm)	Giám sát (triều Mạc)
129	**NGUYỄM HOẰNG ĐẠT**	Hoàng giáp khoa Quý Mùi 1583	Tây Mỗ - huyện Từ Liêm	Lại khoa đô cấp sự trung (triều Mạc)
130	**NGUYỄN NHÃ**	Hoàng giáp khoa Bính Tuất 1586	Cổ Vũ (nay là Hàng Gai) - quận Hoàn Kiếm	Tham chính ((triều Mạc và triều Lê - Trịnh)
131	**ĐÀM CÔNG**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1586	Vĩnh Thái nay là quận Hoàn Kiếm	Cấp sự trung (triều Mạc)
132	**PHÍ LÂN**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1586	Diên Đại (nay là Hàng Ngang) - quận Hoàn Kiếm	Hiến sát sứ (triều Mạc)

133	**LÊ THẾ LỘC**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1586	Dịch Vọng - quận Cầu Giấy	Đô cấp sự trung (triều Lê - Trịnh)
134	**VƯƠNG THÌ TRUNG**	Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu 1589	Bát Tràng - huyện Gia Lâm	Đô cấp sự trung (triều Mạc)
135	**NGUYỄN THẠC ĐỨC**	Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu 1589	Ninh Hiệp - huyện Gia Lâm	Đô cấp sự trung (triều Mạc) sau làm Thừa chính sứ (triều Lê - Trịnh)
136	**NGUYỄN DỤNG**	Hoàng giáp khoa Nhâm Thìn 1592	Cổ Vũ (nay là Hàng Gai) - quận Hoàn Kiếm	Tả thị lang (triều Lê - Trịnh), có đi sứ sang triều Minh
137	**LÊ KIM BẢNG**	Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn 1592	Thái Cực (nay là Hàng Đào) - quận Hoàn Kiếm	Làm quan (?) (triều Lê - Trịnh)
138	**NGUYỄN THỰC**	Hoàng giáp khoa Ất Mùi 1595	Vân Điển - Vân Hà - huyện Đông Anh	Thượng thư bộ Lại (triều Lê - Trịnh)
139	**NGUYỄN VIẾT TRÁNG**	Hoàng giáp khoa Ất Mùi 1595	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Cầu Giấy	Lại khoa đô cấp sự trung (triều Lê - Trịnh)
140	**NGUYỄN DỤNG TRIÊM**	Tiến sĩ khoa Nhâm Dần 1602	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Cầu Giấy	Hộ khoa đô cấp sự trung (triều Lê - Trịnh)
141	**NGUYỄN CHÍNH**	Tiến sĩ khoa Nhâm Dần 1602	Hoàng Liệt - quận Hoàn Kiếm	Tả thị lang bộ Lại (triều Lê - Trịnh)
142	**TRẦN VỸ**	Tiến sĩ khoa Giáp Thìn 1604	Kim Liên - quận Đống Đa (nguyên quán Cẩm Giàng - Hải Dương)	Tả thị lang bộ Lại - Truy tặng Thượng thư (triều Lê - Trịnh)
143	**NGUYỄN TUẤN**	Tiến sĩ khoa Quý Sửu 1613	Quan Nhân - Nhân Chính - quận Thanh Xuân	Tả thị lang bộ Binh (triều Lê - Trịnh)
144	**BÙI CẦU**	Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi 1619	Hoàng Liệt - quận Hoàng Mai	Đề hình giám sát ngự sử (triều Lê - Trịnh)
145	**BÙI BỈNH QUÂN**	Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi 1619	Thịnh Liệt - quận Thanh Trì	Hữu thị lang (triều Lê - Trịnh), mất trên đường đi sứ
146	**NGUYỄN NGHI**	Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi 1619	Vân Diềm - Vân Hà - huyện Đông Anh	Thượng thư bộ Lại (triều Lê - Trịnh) - Tế tửu Quốc Tử Giám
147	**DƯƠNG CẢO**	Hoàng giáp khoa Mậu Thìn 1628	Hà Lễ - Liên Hà - huyện Đông Anh	Tế tửu Quốc Tử Giám (triều Lê - Trịnh)
148	**ĐỒNG NHÂN PHÁI**	Hoàng giáp khoa Mậu Thìn 1628	Thiết Ủng - Vân Hà - huyện Đông Anh	Hữu thị lang bộ Công - truy tặng Thượng thư (triều Lê - Trịnh)
149	**NGUYỄN KHẮC VĂN**	Tiến sĩ khoa Mậu Thìn 1628	Hà Khẩu (Hàng Buồm) - quận Hoàn Kiếm	Quang lộc tự khanh (triều Lê - Trịnh)
150	**NGUYỄN DANH THỌ**	Tiến sĩ khoa Tân Mùi 1631	Nguyệt Áng - Đại Áng - huyện Thanh Trì	Tự khanh (triều Lê - Trịnh)
151	**NGUYỄN VĂN TRẠC**	Tiến sĩ khoa Tân Mùi 1631	Mai Dịch - quận Cầu Giấy	Thượng thư bộ Công (triều Lê - Trịnh)
152	**NGUYỄN NHÂN CHÍNH**	Tiến sĩ khoa Giáp Tuất 1634	Đại Kim - huyện Thanh Trì	Tả thị lang bộ Lại - truy tặng Thượng thư (triều Lê - Trịnh)
153	**ĐỖ VĂN TỐNG**	Tiến sĩ khoa Canh Thìn 1640	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Cầu Giấy	Thiêm đô ngự sử (triều Lê - Trịnh)
154	**NGUYỄN KHẮC THIỆU**	Hoàng giáp khoa Quý Mùi 1643	Hà Khẩu (Hàng Buồm) - quận Hoàn Kiếm	Tả thị lang bộ Lễ (triều Lê - Trịnh) - truy tặng Thượng thư
155	**LÊ ĐÌNH DỰ**	Tiến sĩ khoa Quý Mùi 1643	Hạ Đình - Khương Đình - quận Thanh Xuân	Tả thị lang bộ Hình (triều Lê - Trịnh) - truy tặng Thượng thư

156	**PHẠM HIẾN DANH**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1646	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Giám sát ngự sử (triều Lê - Trịnh)
157	**NGUYỄN MẬU TÀI**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1646	Kim Sơn - huyện Gia Lâm	Thượng thư bộ Công (triều Lê - Trịnh), đi sứ nhà Thanh
158	**NGUYỄN ĐẮC VINH**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1646	Phường Công Bộ nay là quận Đống Đa	Giám sát ngự sử (triều Lê - Trịnh)
159	**LÊ ĐÌNH LẠI**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1646	Hạ Đình - Khương Đình - quận Thanh Xuân	Tham chính (triều Lê - Trịnh)
160	**NGUYỄN ĐÌNH TRỤ**	Tiến sĩ khoa Bính Thân 1656	Nguyệt Áng - Đại Áng - huyện Thanh Trì	Hàn lâm hiệu thảo (triều Lê - Trịnh)
161	**NGUYỄN QUỐC TRINH**	Trạng nguyên khoa Kỷ Hợi 1659	Nguyệt Áng - Đại Áng - huyện Thanh Trì	Anh ruột Nguyễn Đình Trụ - Tả thị lang bộ Lại, bị chết trong loạn kiêu binh 1674 triều Lê - Trịnh
162	**NGUYỄN VINH THINH**	Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi 1659	Nghĩa Đô - huyện Từ Liêm	Đề hình (triều Lê - Trịnh)
163	**ĐỖ VĂN LUÂN**	Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi 1659	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Cầu Giấy	Hàn lâm hiệu thảo (triều Lê - Trịnh)
164	**ĐỖ MẬU ĐỊ**	Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi 1659	Kim Sơn - huyện Gia Lâm	Đô cấp sự trung (triều Lê - Trịnh)
165	**BÙI VĂN TRINH**	Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi 1659	Hương Canh - huyện Từ Liêm	Tả thị lang bộ Binh (triều Lê - Trịnh)
166	**ĐẶNG CÔNG CHẤT**	Trạng nguyên khoa Tân Sửu 1661	Phù Đổng - huyện Gia Lâm (quê gốc Tổng Bạt - Bà Vì - Hà Tây)	Thương thư bộ Hình - Tham tụng (triều Lê - Trịnh)
167	**HOÀNG HIỆP TÂM**	Tiến sĩ khoa Tân Sửu 1661	Phú Diễn - huyện Từ Liêm	Phó đô ngự sử (triều Lê - Trịnh)
168	**NGUYỄN HỮU ĐĂNG**	Tiến sĩ khoa Đinh Mùi 1667	Đông Các - quận Đống Đa	Giám sát ngự sử (triều Lê - Trịnh)
169	**LƯU DANH CÔNG**	Trạng nguyên khoa Canh Tuất 1670	Phương Liệt - quận Đống Đa	Hàn lâm thị độc (triều Lê - Trịnh)
170	**NGUYỄN TRẠC DỤNG**	Tiến sĩ khoa Canh Tuất 1670	Yên Thái - quận Tây Hồ	Quang lộc tự khanh (triều Lê - Trịnh)
171	**NGUYỄN KHUÊ**	Tiến sĩ khoa Canh Tuất 1670	Vân Diễn - Vân Hà - huyện Đông Anh	Thị lang bộ Hình (triều Lê - Trịnh)
172	**PHẠN TỰ CƯỜNG**	Tiến sĩ khoa Canh Tuất 1670	Võng La - huyện Đông Anh	Thiêm đô ngự sử (triều Lê - Trịnh)
173	**NGUYỄN SĨ**	Tiến sĩ khoa Canh Tuất 1670	Vân Diễn - Vân Hà - huyện Đông Anh	Giám sát (triều Lê - Trịnh)
174	**NGUYỄN ĐƯƠNG BAO**	Tiến sĩ khoa Quý Sửu 1673	Tây Mỗ - huyện Từ Liêm	Thượng thư bộ Lễ (triều Lê - Trịnh), có đi sứ sang nhà Thanh
175	**NGUYỄN QUÝ ĐỨC**	Thám hoa khoa Bính Thìn 1676	Đại Mỗ - huyện Từ Liêm	Tả thị lang bộ Lại (triều Lê - Trịnh), đi sứ năm 1690 - ông là nhà sử học viết sách sử và nhiều thơ văn
176	**TRẦN LƯƠNG NĂNG**	Tiến sĩ khoa Bính Thìn 1676	Thượng Cát - huyện Từ Liêm	Tham chính (triều Lê - Trịnh)
177	**TRỊNH ĐỨC NHUẬN**	Tiến sĩ khoa Bính Thìn 1676	Du Lâm - Mai Lâm - huyện Đông Anh	Hữu thị lang bộ Lễ (triều Lê - Trịnh)
178	**NGUYỄN ĐĂNG LONG**	Tiến sĩ khoa Bính Thìn 1676	Phương Công Bộ nay là quận Ba Đình	Tham chính (triều Lê - Trịnh)
179	**NGUYỄN CÔNG THƯỚC**	Hoàng giáp khoa Canh Thân 1680	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Cầu Giấy	Hình khoa cấp sự trung (triều Lê - Trịnh)
180	**NGUYỄN QUANG THỌ**	Tiến sĩ khoa Canh Thân 1680	Quảng Bá - quận Tây Hồ	Hiến sát sứ (triều Lê - Trịnh)
181	**PHẠM QUANG TRẠCH**	Bảng nhãn khoa Quý Hợi 1683	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Hữu thị lang bộ Lễ (triều Lê - Trịnh)

182	**TRẦN THIỆN THUẬT**	Tiến sĩ khoa Quý Hợi 1683	Bát Trang - huyện Gia Lâm	Giám sát ngự sử (triều Lê - Trịnh)
183	**ĐỖ CÔNG TOÀN**	Tiến sĩ khoa Quý Hợi 1683	Yên Quyết - Yên Hoà - quận Cầu Giấy	Hiến sát sứ (triều Lê - Trịnh)
184	**NGUYỄN ĐÌNH BÁCH**	Tiến sĩ khoa Quý Hợi 1683	Nguyệt Áng - Đại Áng - huyện Thanh Trì	Tham chính (triều Lê - Trịnh)
185	**VŨ THẠNH**	Thám hoa khoa Ất Sửu 1685	Báo Thiên - quận Hoàn Kiếm (quê gốc Cẩm Bình - Hải Dương)	Thiên đô ngự sử (triều Lê - Trịnh)
186	**ĐỖ CÔNG BẬT**	Tiến sĩ khoa khoa Ất Sửu 1685	Đa Tốn - huyện Gia Lâm	Lễ khoa cấp sự trung (triều Lê - Trịnh)
187	**ĐỖ CÔNG QUỲNH**	Tiến sĩ khoa khoa Ất Sửu 1685	Du Lâm - Mai Lâm - huyện Đông Anh	Giám sát ngự sử (triều Lê - Trịnh)
188	**PHẠN VINH PHÚC**	Tiến sĩ khoa khoa Ất Sửu 1685	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Hiến sát sứ (triều Lê - Trịnh)
189	**NGUYỄN ĐÌNH HOÀN**	Hoàng Giáp khoa Mậu Thìn 1688	Phương Bưởi - quận Tây Hồ	Tả thị lang bộ Binh (triều Lê - Trịnh)
190	**NGÔ TUẤN DỊ**	Tiến sĩ khoa Mậu Thìn 1688	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Hàn lâm viện hiệu thảo (triều Lê - Trịnh)
191	**NGÔ VI THỰC**	Hoàng giáp khoa Tân Mùi 1691	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Lễ khoa cấp sự trung (triều Lê - Trịnh) Bị chết trận ở Cao Bằng
192	**ĐÀO QUỐC HIỂN**	Tiến sĩ khoa Tân Mùi 1691	Ninh Hiệp - huyện Từ Liêm	Tả thị lang bộ Hình (triều Lê - Trịnh) - Đi sứ nhà Thanh
193	**LÊ KHẢ TÔNG**	Tiến sĩ khoa Tân Mùi 1691	Phú Thị - huyện Gia Lâm	Tả thị lang bộ Hình (triều Lê - Trịnh) - truy tặng Thượng thư
194	**TRẦN DANH ĐỐNG**	Tiến sĩ khoa Tân Mùi 1691	Du Lâm - Mai Lâm - huyện Đông Anh	Lại khoa cấp sự trung (triều Lê - Trịnh)
195	**NGUYỄN MẬU THỊNH**	Tiến sĩ khoa Tân Mùi 1691	Kim Sơn - huyện Gia Lâm	Phó đô ngự sử (triều Lê - Trịnh). Đi sứ nhà Thanh
196	**PHẠM QUANG HOÀN**	Tiến sĩ khoa Giáp Tuất 1694	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Thừa chính sứ (triều Lê - Trịnh)
197	**NGÔ VI NHO**	Tiến sĩ khoa Giáp Tuất 1694	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Giám sát (triều Lê - Trịnh)
198	**NGUYỄN DUY VIÊN**	Tiến sĩ khoa Giáp Tuất 1694	Kim Sơn - huyện Gia Lâm	Thiêm đô ngự sử (triều Lê - Trịnh)
199	**NGUYỄN QUYỀN**	Hoàng giáp khoa Đinh Sửu 1697	Sài Đồng - quận Long Biên	Lễ khoa cấp sự trung (triều Lê - Trịnh)
200	**NGUYỄN TRỪ**	Hoàng giáp khoa Đinh Sửu 1697	Phường Đông Tác nay thuộc quận Hoàn Kiếm	Hữu thị lang bộ Hình (triều Lê - Trịnh)
201	**NGUYỄN XUÂN ĐÀI**	Tiến sĩ khoa Đinh Sửu 1697	Nguyệt Áng - Đại Áng - huyện Thanh Trì	Tự khanh (triều Lê - Trịnh)
202	**NGUYỄN CÔNG CƠ**	Tiến sĩ khoa Đinh Sửu 1697	Xuân Tảo - Xuân Đỉnh - huyện Từ Liêm	Thượng thư kiêm Tham tụng - Đông các đại học sĩ (triều Lê - Trịnh)
203	**NGUYỄN ĐÌNH ỨC**	Thám hoa khoa Canh Thìn 1700	Nguyệt Áng - Đại Áng - huyện Thanh Trì	Tham chính (triều Lê - Trịnh)
204	**TRẦN TOÀN**	Tiến sĩ khoa Canh Thìn 1700	Nghĩa Đô - quận Cầu Giấy	Tham chính (triều Lê - Trịnh) - Cha là hoa kiều
205	**LẠI DUY CHÍ**	Tiến sĩ khoa Canh Thìn 1700	Cổ Loa - huyện Đông Anh	Giám sát ngự sử (triều Lê - Trịnh)
206	**NGÔ ĐÌNH THẠC**	Tiến sĩ khoa Canh Thìn 1700	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Thượng thư kiêm Tham tụng - Đi sứ sang nhà Thanh - Bị chết trận ở Lạng Sơn

207	**NGUYỄN QUANG NHUẬN**	Tiến sĩ khoa Quý Mùi 1703	Phú Thị - huyện Gia Lâm	Thương thư bộ kiêm Tham tụng (triều Lê - Trịnh). Truy tặng chức Đại tư mã
208	**PHẠM QUANG DUNG**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1706	Động Ngạc - huyện Gia Lâm	Tả thị lang bộ Hình (triều Lê - Trịnh)
209	**ĐỖ CÔNG ĐÌNH**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1706	Đa Tốn - huyện Từ Liêm	Hiến sát sứ (triều Lê - Trịnh)
210	**NGUYỄN THẨM**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1706	Vân Diễm - Vân Hà - huyện Đông Anh	Phó đô ngự sử (triều Lê - Trịnh)
211	**NGUYỄN ĐĂNG LIÊN**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1706	Bát Tràng - huyện Từ Liêm	Tự khanh (triều Lê - Trịnh)
212	**NGUYỄN BÁ TÔNG**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1706	Ninh Hiệp - huyện Từ Liêm	Phủ doãn phủ Phụng thiên (triều Lê - Trịnh), đi sứ nhà Thanh, mất đi trên đường đi
213	**HỒNG HẠO**	Tiến sĩ khoa Canh Dần 1710	Kim Lũ - Đại Kim - huyện Thanh Trì	Tả thị lang bộ Hình (triều Lê - Trịnh)
214	**ĐỖ LỆNH DANH**	Tiến sĩ khoa Canh Dần 1710	Khương Đình - quận Thanh Xuân	Thượng thư (triều Lê) - có đi sứ nhà Thanh
215	**ĐOÀN QUANG DUNG**	Tiến sĩ khoa Canh Dần 1710	Phú Thị - huyện Gia Lâm	Thượng thư bộ lễ (triều Lê - Trịnh), có đi sứ nhà Thanh
216	**NGUYỄN ĐĂNG CƠ**	Tiến sĩ khoa Canh Dần 1710	Võng la - huyện Đông Anh	Tự khanh (triều Lê - Trịnh)
217	**NGUYỄN CƠ**	Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn 1712	Thuỵ Hà - Bắc Hồng - huyện Đông Anh	Tự khanh (triều Lê - Trịnh)
218	**ĐINH PHỤ ÍCH**	Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn 1712	Bình Trù - Dương Quang - huyện Gia Lâm	Tả thị lang bộ Lại (triều Lê - Trịnh), có đi sứ nhà Thanh
219	**NGUYỄN LÂN**	Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn 1712	Vân Diễm - Vân Hà - huyện Đông Anh	Thiêm đô ngự sứ (triều Lê - Trịnh)
220	**NGUYỄN QUÝ ÂN**	Hoàng Giáp khoa Ất Mùi 1715	Đại Mỗ - huyện Từ Liêm	Đề hình tả tư giảng (triều Lê - Trịnh)
221	**CAO DƯƠNG TRẠC**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1715	Phú Thị - huyện Gia Lâm	Thương thư bộ Hộ (triều Lê - Trịnh)
222	**NGUYỄN CÔNG THÁI**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1715	Kim Lũ - Đại Kim - huyện Thanh Trì	Thương thư bộ Lại (triều Lê - Trịnh)
223	**LÊ HOÀN VIỆN**	Tiến sĩ khoa ẤT Mùi 1715	Bát Trang - huyện Gia Lâm	Thừa chính sứ (triều Lê - Trịnh)
224	**ĐINH NGUYÊN HẠNH**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1715	Kim Lan - huyện Gia Lâm	Tả thị lang bộ Binh (triều Lê - Trịnh)
225	**NGUYỄN ĐÌNH QUỸ**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1715	Nguyệt Áng - Đại Áng - huyện Thanh Trì	Hiến sát sứ (triều Lê - Trịnh)
226	**NGUYỄN KIỀU**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1715	Phù Xá - Phú Thượng - huyện Từ Liêm	Tả thị lang bộ Binh (triều Lê - Trịnh), có đi sứ sang nhà Thanh, chồng bà Đoàn Thị Điểm
227	**VŨ CÔNG TẾ**	Thám hoa khoa Mậu Tuất 1718	Hải Bối - huyện Đông Anh	Thương thư bộ Lại kiêm Tham tụng (triều Lê - Trịnh)
228	**NGUYỄN DANH HIỀN**	Tiến sĩ khoa Mậu Tuất 1718	Yên Quyết - quận Cầu Giấy	Hiệu thảo (triều Lê - Trịnh)
229	**NGUYỄN CẨM**	Tiến sĩ khoa Mậu Tuất 1718	Bát Trang - huyện Gia Lâm	Tế tửu Quốc Tử Giám (triều Lê - Trịnh)
230	**TRƯƠNG THÌ**	Hoàng giáp khoa Tân Sửu 1721	Hạ Đình - Khương Đình - quận Thanh Xuân	Hàn lâm hiệu thảo (triều Lê - Trịnh)
231	**TRỊNH BÁ TƯƠNG**	Tiến sĩ khoa Tân Sửu 1721	Phú Thị - huyện Gia Lâm	Thương thư bộ Hình (triều Lê - Trịnh)
232	**NGÔ ĐÌNH CHẤT**	Tiến sĩ khoa Tân Sửu 1721	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Thương thư bộ Binh (triều Lê - Trịnh)

233	**NGUYỄN HUY MÃN**	Tiến sĩ khoa Tân Sửu 1721	Phú Thị - huyện Gia Lâm	Tự khanh (triều Lê - Trịnh)
234	**NGUYỄN CÔNG HOÀN**	Tiến sĩ khoa Tân Sửu 1721	Du Lâm - Mai Lâm - huyện Đông Anh	Hàn lâm viện đãi chế (triều Lê - Trịnh)
235	**LÊ HOÀNG TUYÊN**	Tiến sĩ khoa Giáp Thìn 1724	Hạ Đình - Khương Đình - quận Thanh Xuân	Hữu thị lang bộ Công (triều Lê - Trịnh)
236	**LÊ HOÀN HẠO**	Tiến sĩ khoa Đinh Mùi 1727	Bát Tràng - huyện Gia Lâm	Học sĩ (triều Lê - Trịnh)
237	**ĐẶNG CÔNG DIỄN**	Tiến sĩ khoa Đinh Mùi 1727	Phù Đổng - huyện Gia Lâm	
238	**PHẠM NGUYÊN NINH**	Tiến sĩ khoa Tân Hợi 1731	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Đông các hiệu thư (triều Lê - Trịnh)
239	**NGUYỄN HỒ ĐIỆP**	Hoàng Giáp khoa Quý Sửu 1733	Thịnh Quang - quận Đống Đa	Đãi chế (triều Lê - Trịnh)
240	**VŨ ĐÌNH DUNG**	Tiến sĩ khoa Quý Sửu 1733	Thịnh Quang - quận Đống Đa	Hàn lâm viện thừa chỉ (triều Lê - Trịnh)
241	**TRƯƠNG NGUYỄN ĐIỀU**	Tiến sĩ khoa Quý Sửu 1733	Xuân Canh - huyện Đông Anh	Đề hình giám sát ngự sử (triều Lê - Trịnh)
242	**NGUYỆM BÁ ĐỈNH**	Tiến sĩ khoa Quý Sửu 1733	Tây Mỗ - huyện Từ Liêm	Đông các đại học sĩ (triều Lê - Trịnh)
243	**NGUYỄN HUY THUẬT**	Tiến sĩ khoa Quý Sửu 1733	Phú Thị - huyện Từ Liêm	Thừa chỉ (triều Lê - Trịnh)
244	**VŨ ĐÌNH QUYỀN**	Tiến sĩ khoa Bính Thìn 1736	Yên Thái - quận Tây Hồ	Tự khanh (triều Lê - Trịnh)
245	**VŨ TRẦN TƯ**	Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi 1739	Thái Cực (phường Hàng Đào) - quận Hoàn Kiếm	Tả thị lang bộ Hộ (triều Lê - Trịnh)
246	**TRƯƠNG ĐÌNH TUYÊN**	Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi 1739	Công bộ - quận Ba Đình	Hữu thị lang bộ Công (triều Lê - Trịnh)
247	**NGUYỄN LUÂN**	Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi 1739	Báo Thiên - quận Hoàn Kiếm	Hàn lâm viện đãi chế (triều Lê - Trịnh)
248	**ĐOÀN CHÚ**	Hoàng giáp khoa Bính Dần 1746	Phù Lỗ - huyện Sóc Sơn	Tả thị lang (triều Lê - Trịnh)
249	**TRỊNH XUÂN THỤ**	Hoàng giáp khoa Mậu Thìn 1748	Du Lâm - Hoa Lâm - huyện Đông Anh	Đông các học sĩ (triều Lê - Trịnh)
250	**NGUYỄN HUY DẬN**	Tiến sĩ khoa Mậu Thìn 1748	Phú Thị - huyện Gia Lâm	Tự khanh (triều Lê - Trịnh)
251	**NGUYỄN QUỐC KHUÊ**		Hoàng Liệt - quận Hoàng Mai	Giám sát ngự sử (triều Lê - Trịnh)
252	**NGUYỄN HUY NGỌC**	Tiến sĩ khoa Mậu Thìn 1748	Hạ Đình - Khương Đình - quận Thanh Xuân	Giám sát ngự sử (triều Lê - Trịnh)
253	**NGUYỄN TÔNG TRÌNH**	Tiến sĩ khoa Giáp Tuất 1754	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Đông các hiệu thủ (triều Lê - Trịnh)
254	**NGUYỄN BÁ THỦ**	Tiến sĩ khoa Giáp Tuất 1754	Đồng Lạc (phường Hàng Vải) quận Hoàn Kiếm	Đông các đại học sĩ (triều Lê - Trịnh)
255	**NGUYỄN THƯỞNG**	Tiến sĩ khoa Giáp Tuất 1754	Vân Diễm - Vân Hà - huyện Đông Anh	Hữu thị lang bộ Binh (triều Lê - Trịnh)
256	**PHAN LÊ PHIÊN**	Tiến sĩ khoa Đinh Sửu 1757	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Hữu thị lang bộ Hộ (triều Lê - Trịnh)
257	**NGUYỄN HUY CẬN**	Tiến sĩ khoa Canh Thìn 1760	Phú Thị - huyện Gia Lâm	Không ra làm quan
258	**HOA QUÝ KHÂM**	Tiến sĩ khoa Quý Mùi 1763	Cổ Nhuế - huyện Gia Lâm	Cấp sự trung (triều Lê - Trịnh)
259	**PHẠM DƯƠNG NG**	Tiến sĩ khoa Quý Mùi 1763	Phường Phục Cổ - quận Hoàn Kiếm (quê gốc ở Cẩm Bình - Hải Dương)	Đông các học sĩ (triều Lê - Trịnh)
260	**NGÔ THÌ SĨ**	Hoàng giáp khoa Bính Tuất 1766	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Đốc trấn Lạng Sơn (triều Lê - Trịnh). Ông để lại nhiều công trình sử dụng và văn học

261	**BÙI HUY BÍCH**	Hoàng giáp khoa Kỷ Sửu 1769	Định Công - quận Hoàng Mai	Hành tham tụng (triều Lê - Trịnh), ong để lại nhiều tác phẩm văn học và sử học
262	**PHẠM CÔNG CHÍ**	Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu 1769	Hạ Đình - Khương Đình - quận Thanh Xuân	Hàn lâm hiệu lí (triều Lê - Trịnh)
263	**LƯU TIỆP**	Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn 1772	Nguyệt Áng - Đại Áng - huyện Thanh Trì	Hàn lâm viện thị độc (triều Lê - Trịnh)
264	**NGÔ THẾ TRỊ**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1775	Hội Phụ - Đông Hội - huyện Đông Anh	Hàn lâm viện đãi chí (triều Lê - Trịnh), đi sứ sang nhà Thanh
265	**NGUYỄN HUY VƯỢNG**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1775	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Thiên đô ngự sử (triều Lê - Trịnh)
266	**NGÔ THỊ NHẬM**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1775	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Hữu thị lang bộ Công (triều Lê - Trịnh), được vau Quang Trung tin dùng. Khi Gia Long lên ngôi bị bắt, bị đánh ở Văn Miếu rồi ốm chết (1803) - ông để lại nhiều văn thơ.
267	**LƯU ĐỊNH**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1775		
268	**NGUYỄN QUỐC NGẠN**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1775	Phường Bưởi - quận Tây Hồ	Cấp sự trung (triều Lê - Trịnh)
269	**NGUYỄN NHA**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1775	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Hữu thị lang bộ Công (triều Lê - Trịnh) - Có làm quan triều Tây Sơn
270	**LÊ TRỌNG ĐIỂN**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1775	Nhân Chính - quận Thanh Xuân	Hiệp trấn tỉnh Lạng Sơn (triều Lê - Trịnh)
271	**CHU NGUYÊN MẠI**	Tiến sĩ khoa Mậu Tuất 1778	Dục Tú - huyện Đông Anh	Đông các hiệu thư (triều Lê - Trịnh)
272	**NGUYỄN HÀN**	Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi 1779	Phú Thị - huyện Gia Lâm	Hàn lâm đãi chế và đốc công Cao Bằng (triều Lê - Trịnh)
273	**NGUYỄN ĐÌNH THẠC**	Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi 1779	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Hàn lâm thị giảng (triều Lê - Trịnh)
274	**NGUYỄN KIỂM**	Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi 1779	Tây Tựu - huyện Từ Liêm	Đốc đường Tuyên Quang (triều Lê - Trịnh). Đóc học Sơn Nam đời Gia Long
275	**VŨ DÂN LƯỢNG**	Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi 1779	Phường Bưởi - quận Tây Hồ	Đốc dường Sơn Tây (triều Lê - Trịnh)
276	**TRẦN HUY LIỄN**	Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi 1779	Phú Thị - huyện Gia Lâm	Đông các đại học sĩ (triều Lê - Trịnh)
277	**NGUYỄN CẨU**	Tiến sĩ khoa Tân Sửu 1781	Yên Khê - Yên Thường - huyện Gia Lâm	Đông các hiệu thư (triều Lê - Trịnh). Đốc học Hưng Hoá đời Gia Long
278	**LÊ DANH HIỂN**	Tiến sĩ khoa Kỷ Tỵ 1785	Bát Trang - huyện Gia Lâm	Đốc đồng Thanh Hoá (triều Lê - Trịnh) - hữu thị lang bộ Lễ triều Tây Sơn
279	**NGUYỄN BÁ LAN**	Tiến sĩ khoa Kỷ Tỵ 1785	Sài Đồng - quận Long Biên	Hàn lâm ưu đãi chế (triều Lê - Trịnh) - Hàn lâm trực học sĩ thời Quang Trung
280	**NGUYỄN QUÝ BAN**	Tiến sĩ khoa Đinh Mùi 1787	Hạ Đình - Khương Đình - quận Thanh Xuân	Tả thị lang bộ Lễ (triều Lê - Trịnh)

281	**ĐỖ LỆNH THIỆN**	Tiến sĩ khoa Đinh Mùi 1787	Hạ Đình - Khương Đình - quận Thanh Xuân	Lễ khoa cấp sự trung (triều Lê - Trịnh)
282	**VŨ TRỌNG TỬ**	Tiến sĩ khoa Đinh Mùi 1787	Phường Bưởi - quận Tây Hồ	Tri huyện (triều Lê - Trịnh)
283	**LÊ XUÂN LƯỢNG**	Tiến sĩ khoa Đinh Mùi 1787	Nguyệt áng - Đại Áng - huyện Thanh Trì	Bình khoa đô cấp sự trung (triều Lê - Trịnh)
284	**HOÀNG TẾ MỸ**	Hoàng giáp khoa Bính Tuất 1826	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Hữu thị lang bộ Hình (triều Nguyễn), có đi sứ nhà Thanh - truy tặng Thượng thư
285	**VŨ TÔNG PHAN**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1826	Hàng Tống - quận Hoàn Kiếm (quê gốc Cẩm Bình_Hải Dương)	Đốc học Bắc Ninh (triều Nguyễn) - Cáo quan về dạy học ở Hà Nội
286	**NGUYỄN VĂN THẮNG**	Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1826	Yên Thái - quận Tây Hồ	Tham hiệp (triều Nguyễn)
287	**PHẠM VĂN HỢP**	Phó bảng khoa Kỷ Sửu 1829	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	
288	**NGUYỄN VĂN LÝ**	Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn 1832	Đông Tác - quận Hoàn Kiếm	Đốc học tỉnh Hưng Yên (triều Nguyễn)
289	**PHẠM GIA CHUYÊN**	Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn 1832	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Tư nghiệp Quốc Tử Giám (triều Nguyễn)
290	**TRẦN VĂN SÂM**	Phó bảng khoa Nhâm Thìn 1832	Hạ Thái - huyện Thanh Trì	Phủ doãn Thừa thiên (triều Nguyễn)
291	**LƯU QŨY**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi1835	Nguyệt Áng - Đại Áng - huyện Thanh Trì	Hàn lâm viện thị giảng học sĩ (triều Nguyễn)
292	**NGUYỄN VĂN TÙNG**	Tiến sĩ khoa Mậu Tuất 1838	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Tri phủ (triều Nguyễn)
293	**LÊ DUY TRUNG**	Tiến sĩ khoa Mậu Tuất 1838	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Đốc học tỉnh Thanh Hoá (triều Nguyễn)
294	**DIỆP XUÂN HUYÊN**	Phó bảng khoa Mậu Tuất 1838	Phúc Tô - quận Hoàn Kiếm	Ngự sử (triều Nguyễn)
295	**NGUYỄN VĂN SIÊU**	Phó bảng khoa Mậu Tuất 1838	Dũng Thọ (ngõ Gạch) - quận Hoàn Kiếm	án sát tỉnh Hưng yên - Cáo quan về dạy học ở Hà Nội (triều Nguyễn)
296	**NGÔ ĐIỀN**	Hoàng giáp khoa Tân Sửu 1841	Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì	Tri phủ (triều Nguyễn)
297	**TRẦN VỸ**	Tiến sĩ khoa Tân Sửu 1841	Thượng Cát - huyện Từ Liêm	Đốc học Hà Nội (triều Nguyễn)
298	**VŨ TÁ AN**	Phó bảng khoa Tân Sửu 1841	Cự Khối - huyện Gia Lâm	Tri phủ (triều Nguyễn)
299	**HOÀNG ĐÌNH TÁ**	Hoàng giáp khoa Nhâm Dần 1842	Linh Đàm - Loàng Liệt - quận Hoàng Mai	Tri phủ (triều Nguyễn)
300	**VŨ VĂN TUẤN**	Tiến sĩ khoa Quý Mão 1843	Bát Tràng - huyện Gia Lâm	Thị giảng học sĩ (triều Nguyễn) - có đi sứ nhà Thanh
301	**NGUYỄN VĂN PHÚ**	Hoàng giáp khoa Giáp Thìn 1844	Du Lâm - Mai Lâm - huyện Đông Anh	Thượng thư bộ Lại (triều Nguyễn) - có đi sứ nhà Thanh
302	**NGUYỄN HỮU TẠO**	Tiến sĩ khoa Giáp Thìn 1844	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Bố chánh tỉnh Sơn Tây (triều Nguyễn)
303	**TRỊNH ĐÌNH THÁI**	Hoàng giáp khoa Đinh Mùi 1847	Định Công - quận Hoàng Mai	Hữu tham tri bộ Hộ, Tuần phủ Lạng Sơn - Cao Bằng (triều Nguyễn)
304	**TRỊNH XUÂN THƯỞNG**	Tiến sĩ khoa Đinh Mùi 1847	Mai Lâm - huyện Đông Anh	Án sát tỉnh Sơn Tây (triều Nguyễn)

305	**TRƯƠNG Ý**	Phó bảng khoa Đinh Mùi 1847	Thịnh Quang - quận Đống Đa	Chưởng ấn (triều Nguyễn)
306	**LÊ ĐÌNH DIỄN**	Hoàng giáp khoa Kỷ Dậu 1849	Hạ Đình - Khương Đình - quận Thanh Xuân	Đốc học Hà Nội (triều Nguyễn). Cáo quan về dạy học
307	**PHẠM QUANG MÃN**	Tiến sĩ khoa Kỷ Dậu 1849	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Tri phủ (triều Nguyễn)
308	**HOÀNG ĐÌNH CHUYÊN**	Tiến sĩ khoa Kỷ Dậu 1849	Linh Đàm - quận Hoàng Mai	Án sát tỉnh Tuyên Quang (triều Nguyễn)
309	**NGUYỄN VĂN HỘI**	Phó bảng khoa Kỷ Dậu 1849	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Tri phủ (triều Nguyễn)
310	**PHẠM TUYỂN**	Phó bảng khoa Kỷ Dậu 1849	Đông Dư - huyện Gia Lâm	Ngự sử (triều Nguyễn)
311	**HOÀNG XUÂN HIỆP**	Thám hoa khoa Tân Hợi 1851	Đông Thọ (Hàng Bạc) - quận Hoàn Kiếm	Thị giảng học sĩ (triều Nguyễn)
312	**TRẦN DUY TÍCH**	Tiến sĩ khoa Tân Hợi 1851	Đông Thọ (Mã Tây) - quận Hoàn Kiếm	Đốc học Hải Dương (triều Nguyễn), sau cáo quan về ở ẩn
313	**PHẠM HY LƯỢNG**	Phó bảng khoa Nhâm Tuất 1862	Nam Ngư - quận Hoàn Kiếm	Tuần phủ Ninh Bình (triều Nguyễn), có đi sứ nhà Thanh, có tham gia chống Pháp
314	**NGUYỄN TUYÊN**	Tiến sĩ khoa Ất Sửu 1865	Kim Lũ - Đại Kim - huyện Thanh Trì	Quốc sử quán tổng đài (triều Nguyễn)
315	**HOÀNG TƯƠNG HIỆP**	Tiến sĩ khoa Ất Sửu 1865	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Tuần phủ Tuyên Quang (triều Nguyễn) - truy tặng Thượng thư
316	**THÀNH NGỌC UẨN**	Phó bảng khoa Ất Sửu 1865	Bạch Mai - quận Hai Bà Trưng	Đốc học Hưng Yên (triều Nguyễn) và Quốc sử giám toàn tu
317	**VŨ NHƯ**	Hoàng giáp khoa Mậu Thìn 1868	Kim Cổ - quận Hoàng Mai	Tham tri bộ Lễ (triều Nguyễn)
318	**NGUYỄN KHAM**	Tiến sĩ khoa Tân Mùi 1871	Du Lâm - Mai Lâm - huyện Đông Anh	Tham biện nội các (triều Nguyễn)
319	**ĐỖ HUY ĐIỂN**	Phó bảng khoa Ất Hợi 1875	Tây Mỗ - huyện Từ Liêm	Tổng đốc Nam Định, Ninh Bình (triều Nguyễn)
320	**NGUYỄN DỰ**	Tiến sĩ khoa Kỷ Mão 1879	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Tri phủ (triều Nguyễn)
321	**NGUYỄN VIẾT BÌNH**	Hoàng giáp khoa Kỷ Sửu 1889	Đặng Xá - huyện Gia Lâm	Đốc học Hưng Yên (triều Nguyễn)
322	**NGUYỄN KHUÊ**	Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu 1889	Hạ Đình - Khương Đình - quận Thanh Xuân	Nội các thừa chỉ (triều Nguyễn)
323	**ĐẶNG TÍCH TRÙ**	Phó bảng khoa Kỷ Sửu 1889	Đa Tốn - huyện Gia Lâm	Tri phủ (triều Nguyễn)
324	**NGUYỄM XUÂN QUANG**	Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1895	Tây Mỗ - huyện Từ Liêm	Sách cũ không thấy ghi chức vụ
325	**LÊ ĐÌNH XÁN**	Phó bảng khoa Tân Sửu 1901	Hạ Đình - Khương Đình - quận Thanh Xuân	Sách cũ không thấy ghi chức vụ
326	**NGUYỄN SĨ CỐC**	Tiến sĩ khoa Canh Tuất 1910	Đại Kim - huyện Thanh Trì	Sách cũ không thấy ghi chức vụ
327	**HOÀNG TĂNG BÍ**	Phó bảng khoa Canh tuất 1910	Đông Ngạc - huyện Từ Liêm	Tham gia dạy trường Đông kinh nghĩa thục

Cộng: 327 vị

Tổng số tiến sĩ toàn quốc: 2898 vị
Tỷ lệ tiến sĩ Hà Nội: 327/ 2898 = 11,2%

PHẦN III

GIÁO DỤC Ở HÀ NỘI THỜI PHÁP THUỘC 1884 -1945

Sau Hiệp ước Patenôtre 1884, thực dân Pháp chính thức đặt ách thống trị trên toàn nước Việt Nam. Hà Nội trở thành một nhượng địa của thực dân. Triều đình phong kiến Việt Nam không còn chức năng hành chính trên đất Hà Nội. Song song với việc củng cố chính quyền thống trị, thực dân Pháp đã tổ chức nền giáo dục mới, giáo dục Pháp - bản xứ, Franco - indigene nhằm phục vụ cho quyền lợi của chúng. Giáo dục Nho học truyền thống do các thầy đồ mở lớp vẫn còn được duy trì để đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân, nhưng không nằm trong sự quản lí của chính quyền thực dân. Khi thực dân Pháp thi hành những thay đổi trong giáo dục Nho học cho các tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ thì các lớp Nho học ở Hà Nội cũng thay đổi theo. Học sinh các lớp Nho học còn tồn tại trong thành phố muốn dự thi các kì thi Nho học (thi tuyển sinh, khoá sinh, thi hương) đều phải đăng kí ở các tỉnh xung quanh (Hà Đông, Bắc Ninh...).

Trong chương này, Bách khoa thư giáo dục Hà Nội chỉ trình bày nền giáo dục Pháp - bản xứ do chính quyền thực dân tổ chức và quản lí. Chính quyền bảo hộ thực hiện song song hai chế độ giáo dục: một chế độ tổ chức như bên Pháp dành riêng cho học sinh người Châu Âu, một chế độ cho người bản xứ gọi là giáo dục Pháp - bản xứ, thực chất là sự áp dụng chế độ giáo dục Pháp ở thuộc địa Đông Dương. Cả hai chế độ này lại gặp nhau ở chương trình đại học chung cho toàn Đông Dương. Hà Nội là nơi tập trung các cơ quan quản lí học chính của xứ Bắc Kỳ và cả 5 xứ của Đông Dương, các trường đại học chung của cả Đông Dương. Các loại hình trường lớp các bậc học (trừ một số các trường tiểu học ở nhượng địa Nam Kỳ) mở trước hoặc chỉ mở tại Hà Nội, được đầu tư xây dựng và phát triển hơn hẳn các nơi khác, do đó cũng tiêu biểu cho mỗi cấp học ở toàn Đông Dương.

I. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHÁP - BẢN XỨ Ở HÀ NỘI

Quá trình hình thành này có thể chia ra hai thời kì:

1. Thời kì 1884 đến 1917

Từ 1884 đến 1903 bắt đầu mở các trường tiểu học. Thực dân Pháp còn phải tiến hành các biện pháp đàn áp, bình định, nhưng đồng thời cũng phối hợp thực thi kế hoạch nô dịch về văn hoá tư tưởng, sử dụng giáo dục làm công cụ chinh phục tinh thần, hỗ trợ cho việc ổn định tình hình nhanh chóng.

Một số trường tiểu học Pháp - bản xứ được mở đồng thời với những lớp đào tạo kịp thời người bản xứ giúp việc trong bộ máy chính quyền, giao dịch trong kinh doanh thương mại, dịch vụ xã hội.

Trường Tiểu học Pháp - bản xứ đầu tiên của Bắc Kỳ được mở tại Hà Nội, tháng 3.1885 ngay trong thời kì quân quản, các năm sau mở tiếp các trường dạy nghề như: Trường Thông ngôn (1886), Trường Dạy nghề sơ cấp (1898), Trường y học Đông Dương (1902), Trường Hậu bổ (1903), để tuyển trí thức Hán học đào tạo quan lại người Việt cho Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Học sinh bậc học phổ thông người Âu được sắp xếp học riêng theo chương trình tiểu học, trung học Pháp.

Hệ thống giáo dục chữ Hán do chính quyền Nam triều quản lí, được duy trì nguyên trạng ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Hà Nội là nhượng địa của Pháp không có các trường Hán học công lập chỉ có các lớp vỡ lòng dân lập, tư thục của các thầy đồ mở tại nhà.

Từ 1904 đến 1917 bắt đầu thành lập các trường thành chung Pháp - bản xứ (école complémentaire franco - indigène) nhằm mục đích hướng nghiệp cụ thể.

Vào thập kỉ cuối của thế kỉ XIX việc xâm chiếm Đông Dương đã cơ bản hoàn thành, thực dân Pháp đã có điều kiện thuận lợi để củng cố bộ máy cai trị hoàn chỉnh, bắt tay vào thực hiện chương trình khai thác kinh tế.

Các trường tiểu học Pháp - bản xứ thành lập ban đầu không đáp ứng được yêu cầu đào tạo nhân viên hành chính nghiệp vụ các loại, giáo viên tiểu học và các loại thợ có trình độ cho bộ máy chính quyền và hoạt động kinh doanh dịch vụ thời kì mới.

Năm 1904 tổ chức giáo dục Bắc Kỳ được chấn chỉnh, bộ máy tổ chức được củng cố, hai chế độ giáo dục Pháp và Pháp - bản xứ được khẳng định và thể chế hoá mọi mặt (Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 27.4.1904).

Tại Hà Nội đối với học sinh người Âu, thực dân Pháp mở các lớp bổ tuc (cours comple'mentaires), cho các đối tượng học sinh nam nữ học hết cấp tiểu học không có điều kiện học lên cao đẳng tiểu học, ra trường làm nghề thương mại, dịch vụ, kĩ nghệ. Mở rộng trường thành chung (Collège Paul Bert) học theo chương trình cao đẳng tiểu học Pháp, thời hạn 3 năm (có học thêm môn tiếng Việt).

Đối với học sinh người Việt, đầu năm 1904 thực dân Pháp lập Trường Thành chung Thông ngôn (Collège des interprètes) tiền thân là Trường Thông ngôn, lập năm 1886. Trường thành chung thứ 2 của Bắc Kỳ mở tại Nam Định cuối năm 1904 đặt tên là Trường Jules Ferry.

Cũng thời kì này, Hà Nội còn mở rộng Trường Dạy nghề sơ cấp chung cho cả người âu và người Việt (Trường Dạy nghề sơ cấp thứ 2 Bắc Kỳ mở tại Hải Phòng).

Năm học 1908-1909 Trường Thành chung Hà Nội và Trường Thành chung Nam Định sáp nhập lấy tên là Trường Thành chung Bảo hộ (Collège du Protectorat). Cũng trong thời gian 1905-1908 (Nghị định 16. 02.1905) mở trường Pavie dành riêng cho con cái quan lại tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Sau chiến tranh Nga - Nhật (1905) do tác động của tình hình Nhật Bản, Trung Quốc, khí thế học tập ở Bắc Kỳ, đặc biệt là ở Hà Nội rất sôi nổi, có phong trào đòi xuất dương du học. Năm 1907 Hà Nội đã có 8 trường tiểu học Pháp - bản xứ và nhiều trường tư, đặc biệt có trường tư Đông Kinh nghĩa thục có tinh thần dân tộc, yêu nước công khai. Chính quyền thực dân đã thực hiện cải tổ việc dạy và học chữ Hán tại Bắc Kỳ (Nghị định ngày 16.11.1906) mở nhiều lớp bồi dưỡng giáo viên dạy chương trình Hán học cải cách tại Hà Nội, lập Viện Đại học Đông Dương (Université indochinoise) khai trương tháng 11.1907 và ngừng hoạt động tháng 6.1908. Trường Đông Kinh nghĩa thục bị cấm hoạt động từ tháng 12.1907.

2. Thời kì từ 1918 đến 1945

Từ 1918 đến 1924 thực dân Pháp mở Trường Trung học Litxê cho học sinh người Âu (Lycée de Hà Nội, từ năm 1923 đổi tên là Lycée Albert Sarraut) và các trường dạy nghề trung cấp cho người bản xứ thuộc địa Đông Dương được gọi là các Trường Cao đẳng Đông Dương.

Chiến tranh thế giới I kết thúc, thực dân Pháp thực hiện chương trình khai thác Đông Dương lần thứ 2, tính chất và trình độ khoa học kĩ thuật không thay đổi, nhưng quy mô rộng lớn hơn. Để phục vụ cho đợt khai thác này, tổ chức giáo dục được chấn chỉnh toàn diện theo quy mô lớn và hoạch định bước phát triển lâu dài nhằm đào tạo một đội ngũ viên chức và công nhân kĩ thuật có trình độ, phục vụ đắc lực cho bộ máy cai trị thuộc địa và các hoạt động kinh doanh thương mại.

Đối với ngành học phổ thông bậc sơ học ở trường tiểu học: mở thêm lớp đầu cấp, lớp đồng ấu; bậc học thành chung mở thêm 2 trường sư phạm sơ cấp đào tạo nam nữ giáo viên tiểu học Pháp - bản xứ; bậc trung học mở trường litxê cho người Âu (thường gọi là bán tú tài Tây) có phụ thêm lớp học theo chương trình tú tài bản xứ.

Đối với ngành cao đẳng, đại học, từ năm 1918 hàng loạt trường cao đẳng được thành lập, tuy nhiên thực chất chỉ là những trường dạy nghề trung cấp như: Trường Cao đẳng Y dược (tiền thân là Trường y học thành lập năm 1902), Trường Cao đẳng Thú y (từ Ban Thú y lập năm 1906 trong Trường Y học), Trường Cao đẳng Sư phạm

Đông Dương, Trường Cao đẳng Công nghiệp Đông Dương, Trường Cao đẳng Sư phạm công chính Đông Dương, Trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương, Trường Cao đẳng Khoa học thực hành Đông Dương, Trường Cao đẳng Văn khoa Đông Dương, Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương.

Từ 1925 đến 1939 bắt đầu mở các lớp tú tài bản xứ tại Trường Thành chung Bảo hộ, sửa đổi quy chế các trường dạy nghề trung cấp, từng bước chuyển lên đúng trình độ cao đẳng như tên gọi.

Công cuộc khai thác Đông Dương lần 2 phát triển và do phong trào đòi quyền dân chủ thời kì chính phủ Mặt trận Bình dân ở Pháp (1936-1939), thực dân Pháp đã có một số chủ trương cải tổ giáo dục:

Đối với ngành học phổ thông, sửa đổi một số điểm trong nội dung chương trình và tên gọi các trường, thay thế chương trình thành chung bằng chương trình cao đẳng tiểu học, chuyển mấy lớp tú tài bản xứ mở tại Trường Lycée Sarraut về Trường Cao đẳng tiểu học Bảo hộ từ 1925. Đối với ngành giáo dục dạy nghề, cao đẳng, nâng cao chất lượng giảng dạy. Cũng trong thời kì này, một số tổ chức xã hội mở nhiều trường tư thục, kể cả các lớp phần một tú tài bản xứ, nổi tiếng là Trường Tư thục Thăng Long.

Các dòng tu đạo Kitô mở các Trường Puginier, Trường Nữ sinh Sainte Marie, tiếp nhận học sinh nội trú, phần lớn là người Pháp.

Truyền bá Quốc ngữ, một tổ chức công khai chống nạn thất học của Đảng Cộng sản Đông Dương, mở các lớp học truyền bá chữ Quốc ngữ.

Từ 1940 đến 1945 các trường cao đẳng, đại học được củng cố.

Các trường cao đẳng mở từ 1918 và các trường thành lập thời kì này, về mặt quy chế đã có đủ tính chất cao đẳng hiện đại, tương đương với các trường thành lập tại Pháp. Năm 1941, Trường Kiêm bị y - được đổi thành Trường đại học hỗn hợp y dược khoa, Trường Cao đẳng Luật khoa Hà Nội đổi thành Trường Đại học Luật khoa. Năm 1942, Trường Cao đẳng Khoa học được thành lập đào tạo sinh viên đạt các chứng chỉ cử nhân. Trường Cao đẳng Nông lâm nghiệp mở năm 1938, năm 1942 được chỉnh đốn đào tạo kĩ sư nông nghiệp. Năm 1944 mở Trường Cao đẳng Công chính đào tạo kĩ sư và phó kĩ sư.

Các trường cao đẳng, đại học đã không tồn tại được lâu, sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945) các trường đều ngừng hoạt động.

Từ năm 1944 do tình hình không quân Mỹ đánh phá, các trường trung học chuyển đi các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Hưng Yên, Ninh Bình, Thanh Hoá; các trường tiểu học năm 1944-1945 số lượng học sinh giảm đi quá nửa.

Thời kì Hà Nội bị tạm chiếm từ năm 1947 đến 1954, thực dân Pháp đã mở lại dần một số trường học có từ trước tháng 3.1945. Năm học 1947-1948 mở lại Trường Đại học y dược khoa và Đại học Luật khoa. Từ năm 1948, lần lượt mở các trường tiểu học ở phố Hàng Than, Hàng Vôi và Trường Trung học Chu Văn An. Từ tháng 3.1948 bộ

"Quốc gia giáo dục" ấn định chương trình tạm thời 12 năm bậc phổ thông dựa theo chương trình Hoàng Xuân Hãn.

Chương trình tiểu học rút xuống còn 5 năm, chương trình trung học 7 năm gồm 4 năm trung học đệ nhất cấp (trung học phổ thông) và 3 năm trung học đệ nhị cấp (trung học chuyên khoa). Trung học phổ thông phân thành 2 ban: Cổ điển (học Hán văn) và sinh ngữ (học Pháp, Anh văn) có các lớp đệ thất, đệ lục, đệ ngũ, đệ tứ. Trung học chuyên khoa phân 3 ban: Vạn vật học, khoa học và văn chương, có các lớp đệ nhất, đệ nhị, đệ tam.

Trường Trung học Chu Văn An mở ngày 16.1.1948 tại Trường Nữ tiểu học Thanh Quan, phố Hàng Cót (địa điểm Chu Văn An hiện nay bấy giờ là doanh trại quân Pháp) phần đông là học sinh trung học đệ nhất cấp, cả trai gái gồm 10 lớp, 500 người, đến tháng 6.1948 tăng lên 15 lớp, 742 học sinh (12 lớp phổ thông, 3 lớp chuyên khoa. Trường Nữ trung học Trưng Vương mở ngày 8.11.1948 tại Trường Tiểu học phố Hàng Than (địa điểm Hàng Bài hiện nay lúc ấy quân Pháp đóng) có 4 lớp trung học đệ nhất cấp (113 học sinh từ Trường Chu Văn An chuyển sang) và 1 lớp tiểu học.

Từ năm 1950 quân Pháp mở rộng vùng tạm chiếm, số người hồi cư nhiều, các trường công, tư phát triển. Cuối năm học 1953-1954 (trước ngày giải phóng) Hà Nội có 5 trường đại học: Y dược, Luật khoa, Cao đẳng Khoa học (3 trường này hợp lại thành Viện Đại học Hà Nội), Văn khoa, Cao đẳng Sư phạm; 2 trường dạy nghề trung cấp: Kĩ nghệ Hà Nội, Mĩ nghệ Hà Nội; 3 trường trung học: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, 2 trường này có các lớp trung học chuyên khoa - nữ học Trưng Vương và 13 trường tiểu học.

II. MỤC ĐÍCH CỦA NỀN GIÁO DỤC PHÁP - BẢN XỨ Ở VIỆT NAM

Thực dân Pháp thường tuyên truyền làm nhiệm vụ "khai hoá" cho xứ Đông Dương, ca ngợi những công trình xây dựng và tổ chức trường lớp nhằm mở mang, nâng cao dân trí cho người bản xứ. Nhưng thật sự có phải như vậy không? Chính Dumoutier thanh tra Học chính Bắc - Trung Kỳ đã khẳng định: "Nhà trường là công cụ mạnh nhất và chắc chắn nhất trong tay kẻ đi chinh phục và sau khi người lính đã hoàn thành công việc của mình thì đến lượt người giáo viên thực hiện nhiệm vụ của họ"[1]. Dumoutier nhắc lại quan điểm của vua Khang Hy nhà Thanh, (Trung Hoa) là: "Pháp luật chỉ đàn áp được một thời gian, chỉ có giáo dục mới chinh phục được con người mãi mãi"[2].

Mục đích chung, lâu dài của giáo dục Pháp - bản xứ là:

1. Đào tạo những người bản xứ phục vụ cho bộ máy cai trị của thực dân.

2. Truyền bá tư tưởng nô dịch trong nhân dân, làm cho họ khiếp sợ sức mạnh văn

---

(1)(2) *Dumoutier-Les débuts de l'enseignement français au Tonkin* (Những bước đầu của tổ chức giáo dục Pháp ở Bắc Kỳ, tr. 218).

minh của Pháp, ngoan ngoãn phục tùng sự thống trị của chúng, thủ tiêu lòng yêu nước, ý chí đấu tranh giành độc lập, cam chịu thân phận nô lệ cho "mẫu quốc".

Trong những năm đầu xâm lược, cần nhanh chóng bình định những cuộc khởi nghĩa, thiết lập chính quyền mới lên cả ba miền thì mục tiêu chủ yếu của nền giáo dục Pháp - bản xứ là đào tạo những thông ngôn thư kí cho quân đội và nhân viên cai trị cho chính quyền thực dân với nội dung chính là dạy tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ, tranh thủ lòng dân quy thuận, đẩy lùi dần dần ảnh hưởng của giáo dục truyền thống (Nho học) của Trung Hoa. Henri Gourdon đã thú nhận: "Những người thông ngôn là những người phò tá cần thiết cho các hoạt động thuộc địa, chính nhờ họ, chúng ta đã xây dựng nền cai trị đầu tiên trong tất cả các xứ Đông Dương mà chúng ta đã đặt được sự bảo hộ. Những người thông ngôn này cũng là những người phò tá không kém phần quý báu đối với các nhà buôn của chúng ta về công trình công nghiệp lớn đã được thiết lập ở thuộc địa"(1).

Quyết định ngày 13.2.1889 ấn định mục tiêu của giáo dục Pháp - bản xứ như sau: "Phổ biến tiếng Pháp ở các tỉnh Bắc Kỳ giúp cho hoạt động giao dịch thương mại thuận tiện; khai hoá, nâng cao dân trí bản xứ, đào tạo trong thời hạn ngắn nhất cho chính quyền bảo hộ những người có trình độ làm các công việc hành chính và các công việc khác...".

Sau khi đã củng cố được bộ máy cai trị, thực dân Pháp xúc tiến việc khai thác bóc lột thuộc địa thì mục tiêu cụ thể của giáo dục Pháp - bản xứ trong thời kì này là nhằm đào tạo đội ngũ viên chức, công nhân kĩ thuật có trình độ sơ và trung cấp để giúp việc đắc lực cho bộ máy cai trị và các hoạt động kinh doanh thương mại, khai thác và chế biến một phần nguyên liệu.

Chỉ thị của Bộ thuộc địa Pháp ngày 10.10.1920 viết: "Học chính bản xứ trước hết phải có tính chất thực nghiệm và thực tế... trước hết cần phải nghĩ đến lợi ích kinh tế của việc giáo dục và để đạt mục đích ấy, những cố gắng của chính phủ bảo hộ trước hết nhằm vào sự phát triển ngành sơ học, kĩ thuật và chuyên môn...".

Vào những năm 30-40 nửa đầu thế kỉ XX, do sự thúc ép của việc khai thác thuộc địa, do sự phát triển của tình hình kinh tế, xã hội và chính trị, giáo dục Pháp - bản xứ đã nêu mục tiêu cụ thể là đào tạo một đội ngũ công nhân kĩ thuật cao, đội ngũ viên chức đảm nhận được các chức chủ chốt cai trị phủ huyện và các cơ quan chuyên môn. Nghị định ngày 13.2.1928 ấn định 2 mục tiêu của bậc cao đẳng tiểu học Đông Dương là: "đào tạo cán bộ trung cấp về kinh tế, hành chính cho xã hội Đông Dương, tầng lớp thanh niên được đào tạo phải có năng lực thực hành vững chắc, có tri thức văn học và khoa học cần thiết, đầu óc thực tiễn và hình thành bậc trung học đệ nhất cấp Đông Dương chuẩn bị lực lượng học sinh giỏi cho cấp học cao sau này, góp phần đào tạo tầng lớp tri thức ưu tú...".

---

(1) *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 96, tháng 7.1997, tr. 96.

Dù được phô trương bằng nhiều mĩ từ như khai hoá văn minh, mục đích của giáo dục Pháp - bản xứ là đào tạo người bản xứ thành những người ngoan ngoãn phục tùng ách thống trị của thực dân Pháp, phục vụ trong bộ máy chính quyền Bảo hộ. Mục đích này nhất quán trong suốt thời kì thực dân Pháp thống trị.

Mục đích của giáo dục Pháp - bản xứ được thể hiện ở nội dung chương trình và sách giáo khoa. Chương trình này truyền thụ một nội dung học vấn ở trình độ thấp. Môn luân lí ở các lớp, các cấp học đều dạy học sinh: "Bổn phận với nước Pháp: yêu, biết ơn, tận tâm, trung thành"... Chương trình lịch sử tiểu học, trung học đều dành ca ngợi các công trình "khai hoá" của Pháp ở Việt Nam.

Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo giáo dục Pháp - bản xứ là "gieo rắc một nền giáo dục đồi bại, xảo trá và nguy hiểm hơn cả sự dốt nát nữa vì một nền giáo dục như vậy chỉ làm hư hỏng mất tính nết của người đi học, chỉ dạy cho họ một lòng "trung thực giả dối, chỉ cho họ biết sùng bái những kẻ mạnh hơn mình, dạy cho thanh thiếu niên yêu một tổ quốc không phải là Tổ quốc mình, một tổ quốc đã từng áp bức dân tộc mình"[1].

Tuy mục đích giáo dục Pháp - bản xứ là như vậy nhưng chính quyền Bảo hộ Pháp vẫn hạn chế sự phát triển giáo dục, hạn chế mạng lưới trường lớp, bậc học, ngành học. Toàn quyền Merlin, tại phiên họp thường kì của Hội đồng cai trị Đông Dương năm 1923 đã nói: "... chỉ cung cấp cho người An Nam một sự giáo dục nhỏ giọt, phát triển theo chiều nằm..." (plan horizontal).

Theo *Niên giám thống kê Đông Dương* (1922-1929), năm học 1922-1923 cả nước Việt Nam có 3.039 trường thì 3.030 là trường tiểu học, trong số này 2.878 là trường sơ học (chỉ có 1 đến 3 lớp đầu cấp tiểu học), 7 trường cao đẳng tiểu học (Hà Nội có 2 trường là Trường Bảo hộ bao gồm cả các lớp nam sư phạm sơ cấp và Trường Nữ Sư phạm sơ cấp), 2 trường trung học (Hà Nội có 1 trường là Trường Trung học Albert Sarraut dành riêng cho học sinh người Châu Âu).

Theo De la Brosse quyền giám đốc Học chính Đông Dương, năm học 1924 - 1925 tổng số học sinh tiểu học ở Việt Nam là 187.000 ở các khối lớp:

De la Brosse nhận xét: nơi phát triển giáo dục mạnh nhất cũng chỉ có 1/12 trẻ trai và 1/100 trẻ gái, các nơi khác chỉ có 1/20 trẻ độ tuổi học được nhận vào trường.

Bậc học	Lớp	Số học sinh	Tỉ số %		Chú thích
Sơ học	Đồng ấu	90.000	48	91%	Số liệu minh hoạ chủ trương phát triển theo chiều nằm của Toàn quyền Merlin năm 1923
	Dự bị	54.500	29		
	Sơ đẳng	25.500	14		
Tiểu học	Nhì Nhất	17.000	9%		
Cộng		187.000			

(1) Nguyễn Ái Quốc. *Đây công lí của thực dân Pháp ở Đông Dương*. Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, năm 1962, tr. 74.

III. HỆ THỐNG CÁC TRƯỜNG LỚP PHỔ THÔNG GIÁO DỤC PHÁP - BẢN XỨ Ở HÀ NỘI

1. Các trường tiểu học Pháp - bản xứ ở Hà Nội

1.1. Tổ chức

Ngày 12.3.1885, tướng tư lệnh quân viễn chinh Pháp (Brière de l' Isle) quyết định thành lập Trường Tiểu học Pháp - bản xứ (école primaire franco - indigène) đầu tiên của Bắc Kỳ tại Hà Nội. Hiệu trưởng là một người Pháp được công nhận kiêm nhiệm quản lí các trường tiểu học Pháp - bản xứ tại một số tỉnh lị lớn ở Bắc Kỳ. Trường Tiểu học Pháp - bản xứ dạy tiếng Pháp, tiếng Việt viết theo bộ chữ cái Latinh (chữ Quốc ngữ).

Năm 1904, Trường Tiểu học Pháp - bản xứ gồm 4 lớp, hạn học 4 năm: lớp *dự bị* (cours préparatoire) hay lớp tư, học sinh 8 tuổi; lớp *sơ đẳng* (cours élémentaire) hay lớp ba, học sinh 9 tuổi; *lớp nhì* (cours moyen) học sinh 10 tuổi; *lớp nhất* (cours supérieur) học sinh 11 tuổi.

Năm 1918, theo quy chế chung Học chính Đông Dương (Règlement général de l' instruction publique en Indochine 21.12.1917) Trường Tiểu học Pháp - bản xứ được quy định gồm 5 lớp trong 5 năm và chia ra làm 2 bậc, bậc sơ đẳng thường gọi là *sơ học* và bậc *tiểu học*. Trường Sơ học bản xứ (école élémentaire indigène) gồm 3 lớp: lớp *đồng ấu* (cours enfantin) hay lớp 5 học sinh 7 tuổi, lớp *dự bị* học sinh 8 tuổi, lớp sơ đẳng học sinh 9 tuổi, bậc tiểu học Pháp - bản xứ gồm 2 lớp, lớp *nhì và lớp nhất* như quy định cũ.

Trường tiểu học có đủ 5 lớp gọi là Trường Tiểu học kiêm bị Pháp - bản xứ (école primaire de plein exercice franco - indigène). Các trường tiểu học tại Hà Nội đều là trường kiêm bị. Từ năm 1925 tuy các trường tiểu học ở Hà Nội đều là trường kiêm bị nhưng vẫn chia ra 2 bậc *sơ học* và *tiểu học* riêng biệt, học sinh lớp ba cuối năm phải thi lấy bằng *sơ học yếu lược* (Nghị định ngày 18.9.1925), có bằng sơ học yếu lược mới được học tiếp lên bậc tiểu học và dự thi tốt nghiệp tiểu học cuối năm lớp nhất.

Theo Nghị định ngày 7.7.1927 trường tiểu học lại tăng thêm một năm học, mở thêm *lớp nhì đệ nhất* (cour moyen première année) gồm 6 lớp học trong 6 năm: lớp đồng ấu, lớp dự bị, lớp sơ đẳng (thuộc bậc sơ học) lớp nhì năm thứ nhất, lớp nhì năm thứ hai (cour moyen deuiememe année), lớp nhất (thuộc bậc tiểu học). Học sinh đỗ sơ học yếu lược, trúng cả bài thi Pháp văn tự nguyện (mention de français) được dự thi tuyển thẳng vào lớp nhì đệ nhị, bỏ qua lớp nhì đệ nhất. Từ năm 1933 tuổi học sinh tiểu học được hạ thấp, ở ba lớp bậc sơ học là 6, 7 và 8 tuổi, tuổi tối đa, học sinh trai không quá 13 và học sinh gái không quá 15, ở ba lớp bậc tiểu học là 9, 10 và 11 tuổi, học sinh trai tuổi tối đa không quá 15, học sinh gái không quá 16.

Năm 1938, thời kì Chính phủ Mặt trận Bình dân tại Pháp, nhằm tuyên truyền

mị dân, chính quyền bảo hộ đã thay đổi tên gọi các trường, bỏ cụm từ Pháp - bản xứ, thay bằng từ Đông Dương. Trường Sơ học bản xứ đổi tên gọi là *Trường Sơ đẳng tiểu học Đông Dương* (École primaire élémentaire indochinoise). Trường tiểu học Pháp - bản xứ đổi tên là *Trường Tiểu học* (hoàn chỉnh) *Đông Dương* (École primaire complémentaire indochinoise).

Trường Tiểu học Pháp - bản xứ mở khá sớm nhưng phát triển chậm do người dân Hà Nội có tư tưởng chống Pháp không cho con em theo học. Trường đầu tiên lập năm 1885, 13 năm sau, năm 1898 mới tăng thêm 2 trường, tất cả đều chưa có trường sở riêng, số học sinh chưa đáng kể và cũng chỉ dồn vào địa bàn nhỏ ở khu vực các phố cổ.

Năm 1898:

Trường	Số học sinh	Trường sở
Phố Hàng Đào	100	Nhà thuê
Phố Hàng Bông	70	Nhà thuê
Phố Hàng Bạc	61	Nhà thuê

Đến năm 1903 vẫn chỉ có 3 trường nhưng đã thay đổi địa điểm trường sở (trừ trường Hàng Bông) và học sinh đông hơn: 666.

Trường	Số học sinh	Trường sở
Phố Hàng Bông	194	Nhà thuê
Phố Nhà thương khách	315	Nhà thuê
Phố Yên phụ	157	Đình làng sửa chữa

Sau chiến tranh Nga - Nhật 1905, tin tức về tình hình cải cách ở Trung Quốc và Nhật Bản dồn dập dội vào, khí thế yêu cầu học tập ở Hà Nội sôi nổi, Trường Tiểu học Pháp - bản xứ phát triển:

Trường mới mở	Năm	Số trường	Tên tiếng Pháp
Phố Hàng Kèn	1906	4	Jauréguiberry (nay là Quang Trung)
Phố Ke	1907	5	Quai (nay là Trần Nhật Duật)
Phố Hàng Vôi (cửa phía sau)	1907	6	A.Courbet (nay là Lý Thái Tổ)
Phố Hàm Long	1907	7	Doudard de lagrée
Tiểu học ở Trung học Bảo hộ	1908	8	Petit collège (phố Thuỵ Khuê)
Nữ học phố Hàng Cót	1908	9	Takou

Theo báo cáo ngày 21.7.1909 của giám đốc Học chính Bắc Kỳ Péralle, số học sinh trai và gái của các trường tiểu học Hà Nội và Bắc Kỳ 2 năm 1908 và 1909 là:

	Năm 1908	Năm 1909
9 trường Hà Nội	1276 và 197 gái	1284 và 173
28 trường các tỉnh Bắc Kỳ	2761	3336
Cộng	4037+197	4620+173

Cũng vẫn theo Péralle 2 năm 1913, 1914 số trường Hà Nội là 8 (rút đi 2 trường Hàng Bông và Hàm Long) thêm trường phố Cờ Đen (Pavillons noirs) nhưng số học sinh cả trai gái đều tăng.

Trường	Học sinh năm		Địa điểm hiện nay
	1913	1914	
Phố Yên Phụ	243	249	Trường Mạc Đĩnh Chi - Phố Phó Đức Chính
Phố nhà Thương Khách	326	342	Giải thể - Phố Hoè Nhai
Phố Hàng Kèn	209	214	Phố Quang Trung
Phố Ke	159	163	Phố Trần Nhật Duật
Phố Hàng Vôi	434	575	Trường Nguyễn Du - Phố Lý Thái Tổ
Tiểu học trong Trường Bưởi	230	245	Giải thể năm 1924
Phố Hàng Cót (nữ)	329	327	Phố Hàng Cót
Phố Cờ Đen	170	164	(Giải thể) phố Mã Mây
Cộng chung	2100	2326	

Sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ I kết thúc, việc mở rộng đầu tư khai thác thuộc địa và củng cố bộ máy cai trị của thực dân đã dẫn đến những chuyển biến lớn về kinh tế, xã hội ở Việt Nam, đặc biệt là ở thành phố nhượng địa Hà Nội do người Pháp trực tiếp quản lí. Tầng lớp thị dân tiểu tư sản, công chức, các nhà kinh doanh công thương nghiệp, dân nghèo thành thị làm nghề dịch vụ, buôn bán... hình thành ngày càng đông đảo. Họ nhận thức rõ tác dụng thiết thực của nhà trường tiểu học Pháp - bản xứ đối với tương lai con em họ. Trường tiểu học đã có nền tảng xã hội, nguồn học sinh đã phát triển ổn định, số lượng trường theo ý định của chính quyền thành phố là 10 trường trẻ trai và 2 trường trẻ gái. Số trường này được duy trì cho đến khi chấm dứt chế độ thực dân, từ tháng 3.1885 đến tháng 3.1945.

Trong báo cáo tổng kết năm học 1940-1941 ngày 20.5.1941, hiệu trưởng 10 trường tiểu học trẻ trai, Trần Trọng Kim đã nêu rõ "Từ hơn 20 năm nay không có bất cứ sự thay đổi nào đáng kể trong những nhà trường tiểu học hoàn chỉnh Đông Dương". Thành phố Hà Nội vẫn có 10 trường với 84 lớp, gồm 50 bậc sơ học và 34 bậc tiểu học sắp xếp như sau:

Tên gọi các trường	Lớp sơ học					Lớp tiểu học		
	Đồng ấu	Dự bị	Sơ đẳng	Ghép 2	Ghép 3	Nhì 1	Nhì 2	Nhì nhất
Nordemann (thường gọi Yên Phụ)	1	2	3			1	1	1
Đỗ Hữu Vị	1	1	1			1	1	1
H,Ruissier (thường gọi Hàng Than)	2	1	1	1	1	2	2	2
Jean Dupuis (thường gọi: Ke)	1	1	1			1	1	1
Nguyễn Du (thường gọi Hàng Vôi)	2	2	2			1	1	1
P.Pasquier (thường gọi Sinh Từ)	1	4	4			2	2	2
Thân Trọng Huề (thường gọi Hàng Kèn)	1	1	1			1	1	1
Hàm Long	1	1	1			1	1	1
Trần Văn Khánh phố Huế	1	2	2			1	1	1
Bùi Xuân Phái phố Đường Thành	1	1	1			1		
	12	16	17	1	1	12	11	11

Sau đây là số liệu phát triển của các trường tiểu học Pháp - bản xứ ở Hà Nội trong một số năm. Dân số Hà Nội năm 1920 là 75.000 người. Năm 1941 (năm đông dân nhất) là 175.000 người (theo thống kê lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I Hà Nội).

Tháng năm	Số trường lớp học sinh trai			Số trường lớp học sinh gái		
	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số trường	Số lớp	Số học sinh
3.1885	1		350			
6.1890	1					
1898	3		231			
6.1906	4		1090			
6.1908	8		1276	1		197
6.1909	8		1284	1		173
4.1913	7		2100	1		329
6.1914	7		2326	1		327
7.1925	11			2		
9.1932	11	84	5204			
9.1933	10	84	5010			
9.1934	10	84	5193			
5.1935	10	84	5332	2	21	964
9.1935	10	84	5309			
5.1936	10	84	5289	2	21	1069
9.1937	10	84	5506	2	21	1156
5.1938	10	84	5515	2	24	1350
5.1940	10	84	4978	2	24	1240
5.1941	10	84	4778			
3.1942			4853			
3.1943	10	84	4826			
7.1945	5 trung tâm	43				

Các báo cáo tổng kết năm học của các trường qua các thời kì còn nói lên thực trạng chất lượng Trường Tiểu học Pháp - bản xứ tại Hà Nội và là những bằng chứng vạch trần chính sách kìm hãm giáo dục của thực dân Pháp ngay từ cấp tiểu học ở chính thành phố nhượng địa do chính quyền bảo hộ trực tiếp quản lí.

G. Dumoutier, thanh tra và giám đốc Học chính Bắc Kỳ trong báo cáo gửi đốc lí thành phố Hà Nội ngày 26.6.1890 nhận xét về Trường Pháp - bản xứ duy nhất lập từ tháng 3.1885: "... trường có 350 học sinh... trường sở không tốt, kém vệ sinh nhất trong số các trường ở Bắc Kỳ..." Dumoutier cũng nhận định "nếu có trường sở đủ điều kiện, có thể tiếp nhận đến 1500 học sinh...".

Giám đốc học chính tiếp theo là Péralle trong báo cáo ngày 1.10.1916: "... số học sinh đông nhưng trường lớp thiếu... Riêng tại Hà Nội hơn 300 trẻ trai và 100 trẻ gái không được nhận vào học, ở một số lớp dự bị số học sinh đã tới 60,70 người, thật là quá sức một thầy giáo".

Nhận định ngày 1.1.1917: "Học sinh quá đông, các trường đã ở trong tình trạng quá tải, cần phải lập thêm nhiều trường nữa, nhưng thật khó giải quyết, các dự trù ngân sách không đủ. Học sinh dồn vào các trường Pháp - bản xứ, một phần do sự bãi bỏ các kì thi hương, nhưng chủ yếu là do nguyện vọng học tập của dân chúng, vấn đề là chính quyền phải tăng kinh phí cho mục nhân sự bản xứ... còn Trường Brieux (Trường Nữ tiểu học phố Hàng Cót) phải được mở rộng, lập thêm kí túc xá... những người Pháp và Việt trực tiếp quản lí các trường tiểu học ở Hà Nội, cả Pháp và Việt đã đề cập đến các trường hợp cụ thể và đề xuất những kiến nghị giải pháp mà chính quyền cần giải quyết: thiếu trường lớp nghiêm trọng, quy định số lượng lớp giữa bậc sơ học và tiểu học quá chênh lệch nhất là giữa khối lớp sơ đẳng và lớp nhì đệ nhất, trường sở không đảm bảo yêu cầu giáo dục..."

Thanh tra tiểu học Mougenel trong báo cáo ngày 6.11.1933 về tổ chức khai giảng tháng 9.1933: "Sau sự việc loại bỏ 332 học sinh trong kì thi tuyển vào lớp nhì đệ nhất (Nghị định ngày 13.6.1933: chỉ những học sinh đã đỗ bằng sơ học yếu lược và đúng tuổi quy định mới được dự thi tuyển vào học lớp nhì đệ nhất) có rất nhiều sự phê phán từ phía các cha mẹ học sinh và nhà báo. Người ta cho rằng: Việc đóng cửa Trường La Foire (khu vực Đấu xảo, hiện nay là Cung văn hoá Hữu nghị Việt Xô - Trần Hưng Đạo) là nguyên nhân của việc đuổi hàng loạt học sinh, đáng lẽ các học sinh trường tư không được dự thi". Trưởng Thanh tra tiểu học Courtoux trong báo cáo về các trường tư thục ở Hà Nội gửi đốc lí ngày 23.5.1935 đề xuất kiến nghị ở phần kết luận: "Với một thành phố mà tầm quan trọng không ngừng gia tăng, đó thật sự là một tệ nạn mà sự cần thiết cao nhất là xoá bỏ bằng biện pháp lập nhiều trường công". (Pour une ville dont l'importance ne cesse de s'accroitre il ya là une véritable lèpre qu'il importerait au plus haut point de faire disparaitre par la création de plusieurs écoles publiques).

Hiệu trưởng Trần Trọng Kim mới được đề bạt năm 1934 cũng nêu sự việc tương

tự như thanh tra Mougenel ở cuối bản báo cáo khai giảng tháng 9.1935: "Việc đuổi 309 học sinh có bằng sơ học yếu lược trong kì thi tuyển vào lớp nhì đệ nhất đã gây bất bình nhất định trong cha mẹ học sinh, nhiều người chạy chọt khắp nơi để được nhận vào học đặc cách, nhưng không thể được bởi lẽ số chỗ học ở các lớp nhì đệ nhất rất hạn chế so với số lượng các lớp sơ đẳng.

Vì thiếu chỗ học nên nhiều đơn xin vào các lớp đồng ấu và dự bị cũng không được chấp nhận".

Trưởng thanh tra Courtoux một năm sau, ngày 20.5.1936 cũng lại nêu tiếp: "... ngoài ra không thể phủ nhận là giải pháp chân chính của vấn đề là lập thêm trường công đủ nhiều để các trường tư bớt đi. Vấn đề có tính chất chính trị - vấn đề kinh phí". Hiệu trưởng 10 trường nam sinh Trần Trọng Kim trong báo cáo ngày 10.5.1937 đã phân tích: "Với một thành phố 175.000 dân như Hà Nội, 10 trường tiểu học Pháp - bản xứ trẻ trai rõ ràng là không đủ, nhất là ở một xứ dân chúng rất hiếu học. Vấn đề có thêm nhiều trường công lập là thuộc chương trình nghị sự ngày hôm nay".

Mười ngày sau, ngày 20.5.1937, Courtoux lại nêu tiếp vấn đề trường tư thục: "Đó là nỗi đau sâu nặng, trong tương lai có thể có hậu quả nghiêm trọng và phải lo phương thức cứu chữa. Giải pháp duy nhất và chân chính là mở thêm nhiều trường công lập mới". (Il y a là un mal profond qui peut avoir dans l'avenir des conséquences graves et auquel il importe de remédier. La seule et véritable solution est l'ouverture de nouvelles écoles officielles).

Năm 1937, ngày 15.9, trong báo cáo khai giảng năm học 1937-1938, hiệu trưởng Trần Trọng Kim lại phân tích, tính toán tỉ mỉ hơn: "... 10 trường tiểu học Pháp - bản xứ trẻ trai có tổng số học sinh là 5.506. Đó là số lượng lớn nhất và có những lớp rất đông từ 85 đến 90 học sinh, và con số này mới chỉ là 1/4 số trẻ đang độ tuổi học của thành phố 175.000 dân theo như lần thống kê gần nhất.

"Thật vậy nếu ta chỉ lấy 12% làm cơ sở để tính trẻ ở tuổi học thì Hà Nội có 21.000 trẻ. Vậy mà trong trường công lập chỉ có 5.506 và cũng vào khoảng tương đương số này là ở các trường tư thục. Vậy thì 1/2 còn lại là ở trên đường phố!".

Tình hình này còn đáng lo ngại hơn đối với các gia đình người An Nam là không biết làm gì đối với con trẻ từ 8 đến 12 tuổi khi chúng không được đến trường; vì nhìn chung người ta quá nghèo để có thể cho con đi học trường tư. Đấy là lí do có nhiều sự chạy chọt sau mỗi kì khai giảng, tới các vị chức sắc có thế lực... Vấn đề lập trường công mới ở Hà Nội thì cực kì khó giải quyết, nhưng đó là vấn đề chính trị và xã hội rất quan trọng đáng được nhà cầm quyền cấp trên chú trọng trước tiên".

Tháng 5.1938 trong báo cáo tổng kết năm học, hiệu trưởng Trần Trọng Kim lại kiến nghị biện pháp giải quyết tình thế:

"Để chấm dứt tình trạng chạy chọt và phê phán, cần thiết chính quyền có quy định chính thức số học sinh tối đa từ 60 đến 65 cho từng loại lớp. Biện pháp này

nhằm đưa tổng số học sinh các trường công hiện nay từ 5.515 giảm xuống khoảng 5.000 để các thầy giáo dạy có hiệu quả hơn về mặt giáo dục cũng như giáo dưỡng. Nhưng như vậy là vấn đề lập thêm trường công ở Hà Nội là cấp thiết, bởi lẽ số lượng trẻ đến tuổi học chỉ ngày càng gia tăng".

Cũng vẫn tháng 5.1938, thanh tra Mougenel trong khi đề cập vấn đề trường tư cũng lại nêu lên nhận định tương tự: "Trước thực trạng này tôi chỉ thấy một phương thuốc duy nhất có thể giảm dần nỗi đau mà thủ đô đã phải chịu đựng nhiều năm. Đó là lập thêm ở Hà Nội nhiều trường công mới, số lượng trường hiện có ngày càng không đủ". (... A un tel étal de choses je ne vois qu'un seul remède susceptible d' enrayer en partie le mal dontsouffre depuis de longues années la capitale. C'est la création à Hanoi de nouvelles écoles publiques, le nombre de celles qui existent actuellement s'avérant chaque jour plus insuffisant).

Về phía 2 trường nữ học, bà hiệu trưởng Trịnh Thị Thục Oanh, ngày 13.5.1937, cũng nhận xét: "Việc thi tuyển vào lớp nhì năm 1 là khắc nghiệt, 2 trường có 4 lớp sơ đẳng 225 học sinh mà chỉ có 3 lớp nhì năm I, 126 chỗ".

Trong báo cáo tháng 5.1939 lại phân tích "Hiện tượng hỏng thi lấy bằng sơ học yếu lược không bình thường năm học này hầu như là mong muốn của học sinh: với tấm bằng sơ học yếu lược họ sẽ không được lưu ban lớp sơ đẳng khi thi trượt kì tuyển vào lớp nhì năm 1, vì lẽ chỗ ngồi học chỉ đủ cho 1/3 số học sinh của 2 trường Brieux và Armand Rousseau (hai phố Hàng Cót và Lò Đúc) và các trường tư nữa, tức là chỉ có 96/354 học sinh mà thôi, gay go như năm ngoái" vào năm học tới cần được mở thêm lớp nhì năm 1 thứ tư để có thể nhận những học sinh từ 5 lớp của 2 trường nữ, chưa kể số trẻ từ những trường tư.

Trước tình trạng phòng học quá tải ngày càng nghiêm trọng và dựa theo kiến nghị của thanh tra Courtoux tháng 5.1937 và hiệu trưởng Trần Trọng Kim tháng 5.1938, giám đốc Học chính Bắc Kỳ đã có Thông tư ngày 27.8.1938 quy định số học sinh tối đa từng loại lớp. Biện pháp tình thế này đã giúp đưa tổng số học sinh các trường trẻ trai xuống 4.978 năm học 1939-1940, 4.778 năm học 1940-1941, đồng thời cũng "vì các sự kiện chính trị và quân sự, (Nhật chiếm Lạng Sơn tiến vào Đông Dương) nhưng sau khi tình hình tạm chiếm lắng xuống, số học sinh trai lại dao động ở các mức 4.853 tháng 5.1942, 4.826 tháng 3.1943. Cũng thời kì này, do tình hình phòng thủ thụ động tránh máy bay Mỹ đánh tại Hà Nội các trường phân tán ra vùng ngoại ô, địa phận đại lí Hoàn Long, số học sinh giảm dần, sau sự kiện ngày 9.3.1945, giảm đi hơn 1/2 còn lại 43 lớp (17 lớp bậc sơ học và 26 lớp bậc tiểu học) ở 5 trung tâm (báo cáo ngày 3.7.1945 thời kì chính phủ Trần Trọng Kim) của hiệu trưởng Nguyễn Bảo Nghi là Nghĩa Đô, Yên Hoà, Tây Hồ, Ngã Tư Sở và Hoàng Mai.

Về thành phần của học sinh được vào 10 trường trẻ trai, thanh tra Mougenel đã thực hiện điều tra xã hội học năm học 1933, lập thành bản thống kê:

Lớp	Con công chức	Con nhà buôn	Con nhà tư sản	Con nhà linh	Viên chức cấp dưới	Nhân viên nhà buôn	Con thợ	Con đày tớ	Con nhà bán rong	Cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Đồng ấu	198	191	44	17	67	86	135	15	25	778
Dự bị	332	303	55	15	85	127	198	45	34	1214
Sơ đẳng	298	367	54	17	87	115	195	38	59	1230
Nhì năm 1	171	216	35	5	55	53	99	30	59	723
Nhì năm 2	153	173	75	1	22	61	46	14	43	588
Nhất	142	140	58	6	14	34	36	8	34	472
Cộng	1294	1390	321	61	330	476	709	150	254	5005

Số lượng con em các gia đình kinh tế khá (cột 2 -3 - 4) chiếm = 60% toàn cấp tiểu học $\frac{1294+1390+321}{5005}$ =

$\frac{1163}{723+588+472} = 65\%$ 3 lớp cuối cấp tiểu học

$\frac{142+140+58}{472} = 72\%$ khối lớp nhất

Con công nhân (cột 8) là: 14,1%, 10%, 7,5%

Con nhân viên nhà buôn (cột 7): 9,4%, 8%, 7,2%

Con viên chức cấp dưới (cột 6): 6,5%, 5,2%, 2%

Kết quả điều tra cho thấy con các gia đình khá giả có đầy đủ điều kiện học hết cấp tiểu học (nếu thuộc loại học trung bình yếu thì có gia sư kèm cặp, học thêm trường tư (trong 3 tháng hè)..

1.2. Cơ sở vật chất và thiết bị

Trong những năm cuối thế kỉ XIX, trường sở thường là các nhà thuê ở các phố Hàng Bạc, Hàng Đào, Hàng Bông hay đình làng sửa sang lại (đình Yên Phụ) sau đó ở các phố Nhà Thương Khách, Cờ Đen (nay là Hoè Nhai, Mã Mây). Sang đầu thế kỉ XX, chính quyền thành phố lần lượt xây trường tại những địa điểm ổn định. Trường ở đại lộ A.Courbet (nay là Lý Thái Tổ) có 9 lớp dân chúng thường gọi là Trường Hàng Vôi vì có cửa sau thông ra Hàng Vôi (cũng còn tên gọi khác là Trường Nguyễn Du). Trường ở đại lộ P. Pasquier 18 lớp, thường gọi là Trường Sinh Từ vì đường Pasquier gặp phố Sinh Từ (nay là Nguyễn Khuyến) và học sinh chỉ ra vào phía phố Sinh Từ. Trường ở phố Jambert 12 lớp, thường gọi là Trường Hàng Than có cổng phụ ra vào phía Hàng Than. Trường Nữ học ở phố Hàng Cót 12 lớp (còn gọi là Brieux tên bà hiệu trưởng đầu tiên hoặc Thanh Quan (gọi tắt cụm từ Bà Huyện Thanh Quan).

Hiệu trưởng Trần Trọng Kim, trong báo cáo tổng kết năm học 1935-1936 ngày 20.5.1935, đã nhận định về trường sở:

"Trường Bùi Xuân Phái thảm hại về mọi mặt. Những phòng học tầng trệt, thiếu ánh sáng, sân ngập nước khi mưa to, nước tràn vào trong phòng lớp học, học sinh phải di chuyển đi cho tới khi nước rút. Ba trường còn lại là P. Pasquier, Léonet và Thân Trọng Huề (đều là tên người, hiện nay là các trường Lý Thường Kiệt phố Nguyễn Khuyến, Ngô Sĩ Liên, phố Hàm Long, Quang Trung phố Quang Trung) mỗi trường thiếu hai buổng học để học sinh có thể học trong điều kiện bình thường".

Thanh tra Courtoux trong báo cáo ngày 20.5.1937 đã có những kiến nghị cụ thể hơn:

a. Lập kế hoạch xây trường từ 6-10 buổng học, loại hình này tốt nhất, thực hiện dần từng năm theo ngân sách cho phép.

b. Xoá bỏ ngay các lớp đặt ngoài hành lang (trường Pasquier, Léonet...) hoặc tạm bợ tại các phòng thuộc khu vực đấu xảo, sửa sang lại, cho tới khi hoàn tất xây dựng nhà thứ nhất theo quy định kế hoạch.

c. Chỉnh trang các trường sở hiện có: quét vôi lại toàn bộ, xây các sân chơi (rãnh nước ở Trường P. Pasquier, phải chuyển thành cống có nắp kín) láng nhựa ở trường Nguyễn Du vì cứ mưa rào là sân thành vũng nước bẩn.

d. Xây lớp vẽ, thể dục. Lập ở mỗi trường có sân đủ rộng những nơi tập thể thao (bóng rổ) hố nhảy và khung treo các dây thừng để tập leo, những xà đôi di động... Có thể lập sân bóng rổ cho học sinh trai tại Trường P. Pasquier (Sinh Từ), Ruissier (Hàng Than) và Trần Văn Khánh (Phố Huế) cho học sinh gái tại A.Rousseau (phố Lò Đúc)...

Trong báo cáo tháng 5.1940, hiệu trưởng Trần Trọng Kim viết: "Tình hình trường sở nhiều năm qua vẫn như trước đây dù đã nhiều lần kiến nghị các nhà chức trách cấp trên về một số cơ sở trường học".

Và đến báo cáo tháng 5.1941 lại nêu ở "mục trường sở":

"Trường Léonet (phố Hàm Long) sân chơi biến thành ao khi có mưa rào đầu mùa. Từ khi có những xây cất mới tại vùng bao quanh trường thì không thể nào khơi thoát nước được, nước ngập sâu sân trường nhiều ngày. Trường Bùi Xuân Phái (phố Đường Thành) thì ở tình trạng tệ hại. Các phòng học không đủ ánh sáng, rất thiếu nhà tiêu. Khi mưa to sân ngập nước tràn vào các buổng học tới độ cao 10cm. Các trường khác yêu cầu thêm phòng học, ví dụ trường P.Pasquier, Thân Trọng Huề (phố Jauré Guiberry nay là phố Quang Trung) mà số lớp ở những buổng học chật hẹp, rõ ràng là thiếu không gian và ở những vị trí rất không tốt, học sinh tại những nơi này rất khổ.

Chúng tôi đã nhiều lần báo cáo về tình trạng này nhưng cho đến nay chưa có bất cứ sự cải thiện nào được thực hiện".

Nguyễn Bảo Nghị, hiệu trưởng thứ 2 và cuối cùng của các trường tiểu học trẻ trai Hà Nội viết trong báo cáo ngày 15.3.1943:

"Tôi nghĩ rằng phải kêu gọi sự quan tâm của chính quyền đối với tình hình cơ sở vật chất của một số trường, đặc biệt là trường Bùi Xuân Phái ở ngay trung tâm thành phố, trong một phường đông dân, khốn thay không đáp ứng các điều kiện vệ sinh quy định trong Học chính tổng quy. Những phòng học thiếu ánh sáng, tường và nền nhà ẩm ướt, sân chơi thấp hơn mặt đường phố, hoàn toàn bị ngập nước sau mỗi trận mưa rào. Đôi khi nước tràn vào phòng lớp học, một số buổng lớp các trường P. Pasquier và Thân Trọng Huề rất chật hẹp và ảnh hưởng xấu. Hơn thế nữa những trường này, kể cả Trường Léonet (phố Hàm Long) không có phòng tiểu tiện (dépourvus d' urinoirs). Tình trạng này đã nhiều lần bị ông y sĩ thanh tra các nhà trường thông báo nhận xét có sự mất vệ sinh rất có hại cho sức khoẻ học sinh, yêu cầu được sửa chữa sớm nhất".

1.3. Quản lí

Từ 1903 về trước, các trường tiểu học do chính quyền thành phố quản lí. Từ năm học 1904-1905 do Sở học chính Bắc Kỳ vừa được chính thức thành lập trực tiếp quản lí. Hiệu trưởng mỗi trường hoặc cụm trường (groupe scolaire) đều là người Pháp.

Năm học 1908-1909 Hà Nội có 9 trường, 5 hiệu trưởng các lớp tiểu học trong Trường Thành chung Bảo hộ do hiệu trưởng Trường Thành chung quản lí.

2 hiệu trưởng ở Trường Yên Phụ và Nữ học phố Hàng Cót (hiệu trưởng nữ).

2 hiệu trưởng ở 2 cụm trường Bắc, Nam (mỗi cụm 3 trường) là thanh tra của Sở Học chính Bắc Kỳ kiêm nhiệm.

Từ năm học 1933-1934, 1934-1935 mới bổ dụng 2 hiệu trưởng người Việt: một hiệu trưởng quản lí 10 trường tiểu học trẻ trai là Trần Trọng Kim, một hiệu trưởng quản lí 2 trường trẻ gái là Trần Thị Thục Oanh.

Các trường tiểu học Hà Nội thời kì này thuộc học khu thứ 5 của Bắc Kỳ (gồm các tỉnh Hà Nội, Hà Đông, Hoà Bình, Sơn Tây) dưới quyền thanh tra của một người Pháp.

Nhiệm vụ của thanh tra tiểu học Hà Nội là giám sát:

a. Tuyển sinh đầu năm học: thi tuyển vào các lớp nhì đệ nhất, lớp nhì đệ nhị, lớp nhất.

b. Quản lí cơ sở vật chất: trường sở, thiết bị các trường.

c. Quản lí, giảng dạy các trường công và tư.

d. Tổ chức tập hợp học sinh đón, tiễn quan chức cấp trên đến thăm thành phố.

2. Trường thành chung và trường cao đẳng tiểu học

2.1. Tổ chức trường trên bậc tiểu học trải qua hai thời kì: từ năm 1904 đến 1924 là Trường Thành chung Pháp - bản xứ (École complémentaire franco indigène). Từ năm 1925 là Trường Cao đẳng tiểu học Pháp - bản xứ (École primaire supérieure franco - indigène).

Trường Thành chung mở đầu năm 1904 là *Trường Thành chung Thông ngôn* tuyển người vào học đã có trình độ tiểu học, tuổi ít nhất là 15, hạn học là 4 năm. Tháng 11.1904, trường mở thêm phân hiệu sư phạm sơ cấp (section normale) đào tạo nam giáo viên tiểu học Pháp - bản xứ.

Năm học 1908-1909 (Nghị định ngày 9.12.1908) 3 tổ chức là trường thông ngôn, phân hiệu sư phạm sơ cấp và thành chung Nam Định sáp nhập lập thành *Trường Thành chung Bảo hộ* (thường gọi là *Trường Bưởi*), đặt tại địa điểm bên bờ Hồ Tây, đầu phố Vườn ươm cây (rue pépinière) hiện nay là Trường Chu Văn An, phố Thuỵ Khuê. Trường Bưởi, từ năm học 1908-1909 là Trường Thành chung duy nhất của Bắc Kỳ. *Phân hiệu tiểu học Pháp - bản xứ* (Petit collège) là trường mẫu của mạng lưới các trường tiểu học Pháp - bản xứ mở tại một số tỉnh lị lớn ở Bắc Kỳ học theo chương trình tiểu học 4 năm. *Phân hiệu Thành chung* (Grand collège) phân ra 4 ban: sư phạm sơ cấp, hành chính, thương mại và kĩ thuật, mỗi ban có chương trình riêng. Cả 2 phân hiệu tiểu học và thành chung đều tuyển sinh ở tất cả các tỉnh Bắc Kỳ. Học sinh các tỉnh được xếp ở nội trú. Học sinh tiểu học mỗi tháng đóng 2 đồng tiền học (đồng Đông Dương), 6 đồng tiền nội trú, cấp thành chung là 4 đồng và 8 đồng. Học sinh thành chung là công dân Đông Dương ở ngoại trú được miễn học phí. Học sinh các lớp thành chung được hưởng 80 suất học bổng toàn phần (8 đồng/tháng) và 40 suất nửa học bổng (4 đồng/tháng) tuyển qua kì thi cấp học bổng đầu năm học. Học bổng và nửa học bổng được cấp phát hằng tháng. Học sinh hưởng nửa học bổng nếu ở nội trú phải trả thêm số tiền còn thiếu theo biểu giá nội trú, ở ngoại trú được phát tiền mặt. Học sinh các tỉnh Bắc Kỳ hoặc các xứ khác của Đông Dương nếu được địa phương cấp học bổng từ quỹ địa phương có thể được vào nội trú và trả tiền theo quy định. Học sinh người Hà Nội, không được cấp học bổng nội trú toàn phần.

Từ năm 1914 thời hạn học ở Trường Bưởi rút xuống 4 năm (khoá học dài 5 năm, học sinh phần lớn không đủ khả năng kinh tế theo học hết khoá thường bỏ học khi kiếm được việc làm. (Báo cáo của Sở Học chính Bắc Kỳ năm học 1913-1914: vào lớp đầu khoá năm 1910: 120 người, lên năm thứ 2 còn 70 người, năm thứ 3 còn 49 người, năm thứ 4 còn 29 người).

Năm 1918 theo các quy định của Luật Học chính Đông Dương, điều kiện nhập học và cấp học bổng của Trường Bưởi rất chặt chẽ: vào học tuổi không quá 16, có giấy chứng nhận của chính quyền cấp tỉnh xác nhận gia đình thuộc bậc trung, qua kì thi tuyển, số lượng tuỳ thuộc vào chỗ học thực có trong nhà trường. Người xin dự thi tuyển cấp học bổng phải là học sinh trường công hoặc các trường tự do các hội khuyến học (các hội đã được chính quyền bảo hộ trợ cấp kinh phí và giám sát hoạt động hoặc do tổ chức văn hoá Pháp (Alliance française) bảo trợ. Trong hồ sơ xin cấp học bổng phải có bản cam đoan của bố hoặc người đỡ đầu, nhận trách nhiệm bồi hoàn nếu xảy ra trường hợp bỏ học không có lí do chính đáng; bản nhận xét tình hình gia đình phải kèm theo đề nghị của chánh sứ (học sinh người các tỉnh) của đốc lí (học

sinh người Hà Nội). Học sinh có điểm trung bình cuối năm học dưới 12/20 hoặc vi phạm kỉ luật bị cắt học bổng.

Từ năm 1919, việc đào tạo giáo viên tiểu học theo chương trình dài hạn chuyển sang *Trường Sư phạm sơ cấp*, Trường Bưởi chỉ mở những lớp bồi dưỡng sư phạm ngắn hạn 1 năm (cours normal) để hỗ trợ cho trường sư phạm khi cần thiết.

Từ năm 1925 (Nghị định ngày 24.12.1924), Trường Bưởi chuyển sang thực hiện *Chương trình cao đẳng tiểu học* cung cấp kiến thức cơ bản đầy đủ hơn để học sinh có thể học tiếp lên bậc trung học (ban tú tài bản xứ) cao đẳng, đại học.

Từ năm 1933-1934, Trường Bưởi mở thêm *phân ban thương mại* (section commerciale) tuyển học sinh học hết chương trình cao đẳng tiểu học năm thứ 2, chuyển sang học tiếp năm thứ ba và năm thứ tư theo chương trình bán thương mại để dự thi tốt nghiệp cao đẳng tiểu học thương mại.

Năm 1918, ngoài Trường Bưởi, Hà Nội có thêm 2 trường thành chung chuyên đào tạo giáo viên tiểu học, theo Nghị định ngày 21.8.1918 hai trường sư phạm sơ cấp được thành lập nhằm đào tạo nam, nữ giáo viên tiểu học Pháp - bản xứ cho các tỉnh Bắc Kỳ. Trường nam Sư phạm sơ cấp đặt tại phố Đỗ Hữu Vị (Trường Phan Đình Phùng phố Cửa Bắc hiện nay) tuy nhiên việc xây dựng chưa hoàn tất, đến năm học 1920-1921, các lớp sư phạm vẫn phải học nhờ phòng học Trường Bưởi và cũng do hiệu trưởng Trường Bưởi quản lí. Trường nữ Sư phạm thời gian đầu cũng học nhờ buổng lớp Trường Tiểu học phố Hàng Cót, Trường nữ Tiểu học phố Lò Đúc năm học 1921-1922 mới chuyển về phố Đồng Khánh (Trường Trưng Vương phố Hàng Bài hiện nay).

Chương trình sư phạm sơ cấp gồm 2 phần, phần 1 là chương trình 4 năm thành chung, phần 2 là chương trình 2 năm bổ túc.

Vào học 4 năm thành chung là học sinh đã tốt nghiệp tiểu học, tuổi thấp nhất là 18, trúng tuyển kì thi thì được cấp học bổng (người không được cấp học bổng học theo chế độ học sinh thành chung), nếu ở nội trú phải trả tiền. Học tiếp chương trình bổ túc 2 năm là học sinh đã tốt nghiệp chương trình thành chung, tuổi ít nhất là 25 (người học chương trình này gọi là giáo sinh, học sinh sư phạm sơ cấp ở nội trú miễn phí, giáo sinh được trợ cấp thêm 8 đồng/tháng năm thứ nhất, 10 đồng/tháng năm thứ 2. Người học phải làm bản cam đoan sau khi tốt nghiệp phải làm việc ít nhất 10 năm trong ngành học chính, nếu không phải bồi hoàn phí tổn 6 năm học.

Chương trình 2 năm bổ túc gồm 2 phần cân đối văn hoá và thực hành sư phạm. Về văn hoá có các môn ngữ văn, lịch sử, văn học Pháp, toán, lí, hoá, vệ sinh, sử đại cương, địa lí Châu Á và Đông Dương. Về nghiệp vụ là khái quát về lí luận xã hội, tâm lí học ứng dụng và giảng dạy.

Về thực hành sư phạm: nghe thuyết trình về phương pháp dạy học, dự giờ thị phạm các thầy giáo người Pháp, luân phiên lên lớp thực tập ở Trường Tiểu học Thực

hành (Trường Hàng Than có giáo viên phụ trách lớp tiểu học dự). Trường hợp đặc biệt được chỉ định dạy thay giáo viên tiểu học thời gian dưới 3 tháng ở một trường tiểu học gần trường sư phạm. Mỗi giáo sinh lên lớp thực tập hoặc đi dạy thay đều được hiệu trưởng Trường Tiểu học Thực hành nhận xét đánh giá về nghiệp vụ sư phạm. Các bản nhận xét này được lưu trong hồ sơ cá nhân giáo sinh ở trường sư phạm và chuyển về Sở Học chính Bắc Kỳ khi được bổ dụng giáo viên. Giáo sinh sư phạm mỗi quý phải qua một lần kiểm tra vấn đáp, thời gian nửa giờ về các môn văn hoá, giám khảo là các giáo sư Trường Bưởi hoặc trường tiểu học, do thống sứ Bắc Kỳ chỉ định. Hiệu trưởng trường sư phạm và các giáo sư phụ trách lớp giáo sinh cũng dự các buổi kiểm tra này. Kết thúc khoá học 2 năm giáo sinh phải qua 1 lần kiểm tra thực hành sư phạm tại Trường Thực hành. Giáo sinh tiếp xúc với lớp trước 48 giờ và quản lí lớp trong ngày tiến hành kiểm tra. Nội dung bài dạy theo đúng chương trình của lớp và được ban kiểm tra công bố cho giáo sinh biết trước 24 giờ. Điểm kiểm tra có khung từ 0 đến 20 và tính theo hệ số 3. Giáo sinh có điểm kiểm tra vấn đáp thực hành cuối khoá cộng với điểm đánh giá của hiệu trưởng sư phạm về hạnh kiểm và trình độ (khung điểm 20) đạt ít nhất 400 điểm được công nhận tốt nghiệp sư phạm sơ cấp và được bổ dụng vào bậc khởi điểm của giáo viên tiểu học. Giáo sinh thiếu dưới 60 điểm được lưu ban 1 năm và thi lại phần thực hành sư phạm. Số lượng giáo sinh nhận vào học khoá bổ túc 2 năm do thống sứ Bắc Kỳ ấn định hằng năm, tuy nhiên không thể ít hơn số học sinh vừa học hết phần một 4 năm thành chung đã hội đủ các điều kiện học tiếp 2 năm cuối.

Năm 1925 (Nghị định ngày 19.3.1925) tổ chức trường sư phạm sơ cấp có thay đổi: Thời gian học rút xuống 4 năm. Người học có điểm các môn 12/20 được lên lớp. Người có điểm bộ môn trung bình dưới 10 phải thi lên lớp môn ấy, nếu không đạt phải lưu ban hoặc bị đuổi học và bồi hoàn phí tổn cho trường.

Bảng phân phối giờ học hàng tuần chương trình 4 năm của Trường thành chung

Môn học	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Pháp văn	9		9		9		9	
Luận lí	1,5		1,5		1,5		1,5	
Tâm lí	0,5		1		1		1	
Sử	2		2		1		1	
Địa	1		1		2		2	
Việt văn	3		3		3		3	
Cộng Toán - Lí - Sinh - Vệ sinh	17	16,5	17,5	16,5	17,5	16	17,5	16
Lí thuyết nông nghiệp	7	6	7	6	7,5	6,5	7,5	6,5
Các môn khác	8	8,5	7,5	8,5	7	8,5	7	8,5
Cộng	32	31	32	31	32	31	32	31

Cuối năm thứ tư thi tốt nghiệp thành chung và thi tiếp văn bằng năng lực nghiệp vụ sư phạm (Brevet d' aptitude pédagogique). Người đỗ cả 2 văn bằng trên có thể học tiếp lên ban tú tài, cao đẳng sư phạm hoặc được bổ dụng giáo viên tiểu học chính ngạch bậc 8 (tuổi ít nhất là 20). Nếu chưa đủ 20 tuổi bổ dụng làm giáo viên tạm thời (agent temporaire) lương bậc 8 cho tới khi đủ tuổi vào chính ngạch.

Người chỉ đỗ thành chung, không đỗ bằng nghiệp vụ sư phạm có thể được bổ dụng làm giáo viên tập sự. Người không tốt nghiệp thành chung có thể được bổ dụng làm giáo viên phụ động (instituteur auxiliaire) bậc 8 nếu đủ 20 tuổi.

Thời kì chuyển tiếp, các năm 1925-1926, học sinh sư phạm sơ cấp thi tốt nghiệp thành chung và thi ra trường. Từ tháng 2.1927 phải thi lấy bằng năng lực nghiệp vụ sư phạm.

Số học sinh được tuyển vào trường sư phạm sơ cấp tuỳ thuộc yêu cầu cung cấp giáo viên cho các trường tiểu học Pháp - bản xứ công lập, số lượng không nhiều, nhất là trường nữ sư phạm, do đó ngoài những học sinh được tuyển và được cấp học bổng, những người đạt điểm thi cao nhưng không được tuyển vào trường sư phạm, có thể được vào học nếu còn chỗ ngồi học trong trường sư phạm và trả học phí như học sinh phổ thông thành chung trước năm 1925 (hay cao đẳng tiểu học từ năm 1925).

Ngành tiểu học Pháp - bản xứ bị hạn chế phát triển do đó các trường sư phạm sơ cấp cũng lần lượt ngừng tuyển sinh: Trường nữ Sư phạm năm 1932, Trường nam Sư phạm năm 1935. Việc đào tạo chuyển sang hình thức lớp sư phạm ngắn hạn, tuyển những người có bằng thành chung hoặc cao đẳng tiểu học tuổi dưới 22, học một năm về nghiệp vụ sư phạm.

Nghị định ngày 28.8.1936 về tổ chức các lớp sư phạm một năm (tại Trường Bưởi) thực tập 4 tuần ở trường thực hành: nhận vào học người có bằng cao đẳng tiểu học, chỉ thi tuyển khi số lượng người xin học đông hơn mức yêu cầu, có bằng tú tài được miễn thi tuyển. Hồi kí của các học sinh sư phạm tại Trường Bưởi cho biết có 4 khoá các năm học 1938-1939 đến 1941-1942 với số lượng giáo sinh là 112 (có 12 nữ).

Giáo sinh học một năm, ở nội trú miễn phí và được trợ cấp thêm mỗi tháng 25 đồng, kí giấy cam đoan làm việc trong ngành học chính ít nhất là 5 năm. Cuối năm giáo sinh phải qua kì thi nghiệp vụ gồm 3 môn là luận Pháp văn đề tài sư phạm, điểm được tính theo hệ số 2, luận Việt văn đề tài luân lí, phong tục và tổ chức xã hội Việt Nam, điểm được tính theo hệ số 2, và thực hành sư phạm ở hai lớp tiểu học, điểm được tính theo hệ số 3.

Những thí sinh có điểm thi cộng với điểm thực hành trong môn học (hệ số 3) và điểm đánh giá hạnh kiểm và năng lực sư phạm của hiệu trưởng Trường Sư phạm (hoặc Trường Cao đẳng tiểu học) đạt tổng số 120 điểm được công nhận tốt nghiệp. Người thi đỗ được bổ dụng giáo viên phụ động bậc 2 kể từ ngày thi đỗ. Người không đỗ được phân công làm phụ giáo ở trường tiểu học và được dự thi kì 2, nếu lại không đỗ thì bị loại.

Từ niên khoá 1932-1933 và 1935-1936 hai trường: Trường nữ và Trường nam Sư phạm sơ cấp giải thể và chuyển thành Trường nữ và Trường nam Cao đẳng tiểu học. Trường nữ Cao đẳng tiểu học tiếp nhận học sinh ở toàn Bắc Kỳ, cổng trường mở ra phố Đồng Khánh nên thường gọi là Trường Đồng Khánh (phố Hàng Bài hiện nay). Trường nam Cao đẳng tiểu học là trường tiếp nhận học sinh Hà Nội (école primaire superieure des garcons de Hanoi) ở phố Đỗ Hữu Vị nên cũng thường gọi là Trường Đỗ Hữu Vị (phố Cửa Bắc hiện nay). Năm 1944, hai trường này đều chuyển về Hưng Yên để tránh máy bay Mỹ ném bom Hà Nội.

Tháng 6.1945 dưới thời chính phủ Trần Trọng Kim, hai trường này được đặt tên là Trường nữ Trung học Trưng Vương và Trường nam Trung học Nguyễn Trãi.

Số liệu giáo viên được đào tạo ở các trường sư phạm Hà Nội

Trường sư phạm	Thời gian hoạt động	Số giáo viên được đào tạo	
		Nam	Nữ
Sư phạm sơ cấp nam	1918-1935=17 năm	2080	
Sư phạm sơ cấp nữ	1918-1932=14 năm		132
Lớp sư phạm bưởi	1938-1942=4 năm	100	12
Cao đẳng sư phạm Đông Dương	1918-1935=17 năm	61	9

Trường thành chung, cao đẳng tiểu học thành lập muộn (19 năm sau khi mở trường tiểu học đầu tiên) phát triển chậm và quá ít (14 năm sau khi mở trường đầu tiên mới mở thêm được 2 trường nữa và suốt 27 năm sau đó vẫn chỉ có 3 trường, Trường Bưởi và Trường nữ học Đồng Khánh là 2 trường của toàn xứ Bắc Kỳ). Số học sinh 10 năm học đầu, từ 1904 đến 1908 là học sinh Trường Thông ngôn và từ 1909 đến 1914 là học sinh Trường Bưởi tăng rất chậm.

Năm học 1904-1905 : 94 học sinh (tháng 12.1904 : 111 học sinh - 5 giảng viên)

Năm học 1905-1906 : 111 học sinh

Năm học 1906-1907 : 119 học sinh

Năm học 1907-1908 : 127 học sinh; thi mãn khoa đỗ 21/50

Năm học 1908-1909 : 208 học sinh; thi mãn khoa đỗ 18/41 (62, 70, 37, 39)

Năm học 1909-1910 : 249 học sinh

Năm học 1910-1911 : 267 học sinh

Năm học 1911-1912 : 228 học sinh

Năm học 1912-1913 : 283 học sinh

Năm học 1913-1914 : 327 học sinh; tháng 9.1914 : 670 học sinh đến 12.1914 : 440 học sinh.

Từ năm học 1918-1919 Hà Nội có 3 trường thành chung tiếp nhận học sinh ở cả Bắc Kỳ (Trường nam Sư phạm sơ cấp vẫn học nhờ địa điểm Trường Bảo hộ) năm 1921 số học sinh cả 3 trường chỉ có 587 người phân theo các lớp.

Lớp	Trường Bưởi	Sư phạm nam	Sư phạm nữ
Năm thứ 1	108	5	12
Năm thứ 2	150	40	8
Năm thứ 3	125	35	10
Năm thứ 4	85	0	9
Cộng 4 năm	468	80	39

Ở thời điểm này số học sinh thành chung Bắc Kỳ chủ yếu là ở 3 trường thành chung Hà Nội. Hai tỉnh Nam Định và Hải Phòng có trường thành chung nhưng thực tế mỗi tỉnh có lớp năm thứ nhất (lớp đầu bậc học). Trong thời gian từ 1923 đến 1933 số học sinh thành chung Hà Nội cũng tăng không đáng kể.

Trường Thành chung (từ năm 1925 chuyển thành Trường Cao đẳng tiểu học)	Năm 1923		Năm 1933	
	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh
Trường Bưởi	12	435	14	511
Trường Sư phạm sơ cấp nam	4	135	4	106
Trường Sư phạm sơ cấp nữ (từ năm 1932 chuyển thành Trường nữ học phố Đồng Khánh)	4	46	4	75
Tổng	20	416	22	692

Năm 1933 Bắc Kỳ đã có 8 trường cao đẳng tiểu học, nhưng chỉ có Hà Nội và Nam Định có đủ các lớp, các tỉnh khác như Hải Phòng, Bắc Ninh, Thái Bình, Lạng Sơn mỗi nơi chỉ có các lớp đầu bậc học. Số học sinh các trường Hà Nội so với toàn Bắc Kỳ là 692/1328 (52,1%).

Năm 1940, ba trường cao đẳng tiểu học của Hà Nội đã đạt tới số lớp cao nhất là 28, trong số này Trường Bưởi có 14 lớp, Trường Cao đẳng tiểu học phố Đỗ Hữu Vị (tiền thân là Trường nam Sư phạm sơ cấp) có 10 lớp, Trường nữ Cao đẳng tiểu học Đồng Khánh có 4 lớp. Số học sinh đã lên tới trên 1000 (học sinh toàn Bắc Kỳ là 2148, học sinh toàn Đông Dương là 5367).

2.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị. Tuy không được khang trang, đầy đủ tiện nghi như các trường dành riêng cho học sinh người Âu, nhưng 3 trường cao đẳng tiểu học cũng được xây dựng lớn, trên mặt bằng rộng có đầy đủ các văn phòng, phòng thí nghiệm, khu nội trú, thư viện (trang bị đủ sách giáo khoa cho học sinh thuê hàng năm) nhà chơi cho học sinh khi trời mưa.

Trường Bưởi có sân bóng đá.

2.3. Về quản lí. Ba trường cao đẳng tiểu học trực thuộc Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, thanh tra ngành phổ thông của Nha Học chính Đông Dương theo dõi giám sát về chuyên môn nghiệp vụ. Mỗi trường do một hội đồng quản trị chỉ đạo, chủ tịch hội đồng quản trị là một quan chức dân sự đại diện của thống sứ Bắc Kỳ, giám đốc Sở

Học chính Bắc Kỳ là phó chủ tịch hội đồng quản trị, hai trường nam và nữ sư phạm sơ cấp. Trường Bưởi từ khi có thêm bậc học tú tài bản xứ, chủ tịch hội đồng quản trị là quan chức ngạch dân sự bậc cao do toàn quyền Đông Dương chỉ định, các thành viên hội đồng quản trị gồm có hiệu trưởng, một giáo sư cấp bậc cao nhất của trường, một thân sĩ có con theo học tại trường. Hội đồng quản trị họp thường kì là 3 tháng một lần. Chủ tịch hội đồng có thể triệu tập họp bất thường theo đề nghị của hiệu trưởng hoặc lệnh của thống sứ Bắc Kỳ. Biên bản các buổi họp gửi lên thống sứ Bắc Kỳ và ban kiểm tra của Nha Học chính Đông Dương. Thống sứ Bắc Kỳ quyết định các điều kiện và số lượng tuyển sinh hằng năm, đối với 2 trường sư phạm sơ cấp, thống sứ Bắc Kỳ thoả thuận với giám đốc Học chính Đông Dương, trước khi kết thúc năm học trước về ngày thi và số lượng tuyển sinh năm học sau. Kinh phí thu chi của 3 trường cao đẳng tiểu học thuộc ngân sách Bắc Kỳ. Về kinh phí của phân hiệu tú tài bản xứ ở Trường Bưởi, các xứ Trung Kỳ và Lào góp phần chi theo số học sinh của mỗi địa phương theo học tại trường. Ngân sách Trung Kỳ và Lào dự trù khoản chi hằng năm và chuyển về ngân sách Bắc Kỳ địa phương đã tạm ứng chi trước.

3. Trường Trung học Bảo hộ (Lycée du Protectorat)

Năm 1918 (Nghị định 31.2.1918), Trường Trung học Hà Nội (Lycée de Hà Nội) được thành lập dành riêng cho học sinh người Âu. Ngoài hệ trung học Pháp, chương trình học ba năm, thường gọi là ban tú tài Tây, có mở kèm thêm lớp học chương trình tú tài bản xứ, hạn học 2 năm, tiếp nhận người bản xứ. Học sinh lớp này rất ít vì chỉ có học sinh con em quan lại các gia đình giàu có, nhiều thế lực mới được vào (học phí và các khoản chi phí khác rất tốn kém) nhưng số học sinh này lại thường học theo chương trình tú tài Tây, vì văn bằng tú tài Tây có giá trị hơn, được học lên các trường đại học ở Pháp, nếu làm công chức được xếp ngạch bậc lương cao hơn.

Trước đòi hỏi của công luận và nhiều lí do khác, chính quyền thực dân đã buộc phải chuyển các lớp tú tài bản xứ về Trường Bưởi năm học 1924-1925. Cũng năm học này, chương trình thành chung ở Trường Bưởi được thay bằng chương trình cao đẳng tiểu học, Trường Bưởi trở thành cao đẳng tiểu học có thêm bậc học tú tài bản xứ, sang năm học 1927-1928 chương trình tú tài bản xứ tăng thêm một năm (năm thứ ba). Năm 1929 (Nghị định đặt tên trường tú tài bản xứ) mới chính thức lấy tên gọi là Trường Litxê Bảo hộ (Lycée du Protectorat) gồm hai bậc học tú tài bản xứ có 3 lớp (lớp đệ nhất, lớp đệ nhị, lớp đệ tam) tiếp nhận học sinh ở 3 xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Lào; bậc cao đẳng tiểu học Pháp - bản xứ có 12 lớp (gồm các khối lớp đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ) tiếp nhận học sinh các tỉnh Bắc Kỳ.

Học sinh Trung Kỳ và Lào quy định ở mức 40% tổng số học sinh, tuyển vào bậc trung học hằng năm. Tuy nhiên ban tú tài bản xứ còn nhận cả người Trung Hoa thuộc các tỉnh: Vân Nam, nhượng địa Quảng Châu Văn và một số tỉnh khác.

Theo các nghị định ngày 31.8.1941 và ngày 5.5.1942, cũng theo như tổ chức trung

học chương trình Pháp tại Trường Albert Sarraut, Trường Bưởi lần lượt mở thêm lớp đầu cao đẳng tiểu học ban A học chương trình cổ điển Latinh Hy Lạp (6e classique latin-grecque) và chương trình cổ điển Viễn Đông (6e classique extrême - orientale) học chữ Hán.

Các bước hình thành Trường Trung học Bảo hộ, trường duy nhất ở Bắc Kỳ có ban tú tài bản xứ phản ánh thực trạng trung học bị kìm hãm khe khắt, hạn chế triệt để về số lượng học sinh. Bảng dưới đây so sánh các bước phát triển của Trường Bưởi và Trường A.Sarraut, cả 2 trường cùng có tiền thân là 2 trường cao đẳng tiểu học (collège) thành lập cùng thời điểm 1904 cho thấy rõ sự kìm hãm về tiến độ tổ chức, phát triển qua các thời kì.

Năm	Trường Trung học Bảo hộ	Lycée Albert Sarraut
1904	Thành lập Trường Thành chung, Thông ngôn, chương trình học 4 năm	Thành lập Collège Paul Bert (PônBe)
1908	Chuyển thành Trường Thành chung Bảo hộ chương trình học 5 năm	
1914	Chương trình thành chung rút xuống 4 năm	
1918		Nâng cấp thành Lycée Hà Nội chương trình tú tài Tây học 3 năm phụ thêm lớp tú tài bản xứ chương trình 2 năm.
1924	Trường Cao đẳng tiểu học tiếp nhận thêm lớp tú tài bản xứ từ Lycée A. Sarraut	Đặt tên: Lycée A. Sarraut Đưa các lớp tú tài bản xứ sang Trường Bảo hộ
1927	Chương trình tú tài bản xứ 3 năm không phân ban	
1929	Chính thức đặt tên Bảo hộ nhưng vẫn thuộc quy chế cao đẳng tiểu học	
1936	Tú tài bản xứ học theo chương trình tú tài Tây, ban B, 3 năm chia làm 2 phần, phần 2 là năm cuối chia làm 2 ban toán và triết	

Điều 3 của nghị định về đổi tên trường năm 1929 xác định Trường Trung học Bảo hộ vẫn thuộc quy chế tổ chức hệ thống các trường cao đẳng tiểu học Pháp - bản xứ. Điều khoản này chứng tỏ tuy đã chính thức mang tên trường trung học, nhưng thực chất vẫn chỉ là một trường cao đẳng tiểu học, bộ phận chủ yếu là 12 lớp cao đẳng tiểu học, bậc học tú tài bản xứ là bộ phận thứ yếu chỉ có 3 lớp. Xét về mặt tổ chức chương trình tú tài bản xứ đến thời điểm này vẫn chưa được ổn định, đội ngũ giáo sư quản lí và giảng dạy chưa được tiêu chuẩn hoá đúng với yêu cầu trình độ bậc học.

Về học sinh tú tài bản xứ, thời kì các lớp còn đặt tại Trường Trung học Bảo hộ dành cho học sinh người Âu, số lượng không đáng kể:

Năm học 1919-1920: 9 học sinh

Năm học 1920-1921: 20 học sinh

Năm học 1921-1922: 31 học sinh

Năm học 1922-1923: 26 học sinh

Năm học 1923-1924 : 45 học sinh.

Sau khi các lớp trung học chuyển về Trường Bưởi số học sinh có tăng lên nhưng cũng ít khi vượt quá 200 người, và từ năm 1938 mới có nữ học sinh. Số liệu một số năm từ 1932 đến 1940 như sau:

1932: 165 học sinh (không có nữ học sinh)

1933: 159 học sinh (không có nữ học sinh)

1936: 151 học sinh (không có nữ học sinh)

1937: 129 học sinh (không có nữ học sinh). Cả ba trường Hà Nội - Huế - Sài Gòn là 369 học sinh. Mỗi trường là 123 học sinh.

1938: 164 học sinh (có 8 nữ)

1940: 202 học sinh (có 10 nữ).

Khảo sát thời kì từ năm 1936 đến 1945, ban tú tài bản xứ học theo chương trình tú tài Tây, ban B và có số lượng học sinh cao nhất cho thấy việc tuyển sinh vào Trường Bưởi ngay từ bậc cao đẳng tiểu học rất nghiệt ngã, thí sinh ở các tỉnh Bắc Kỳ (và cả Trung Kỳ) về dự thi hằng năm thường trên 1000, nhà trường chỉ tuyển 120 (học sinh của 3 lớp, cách một năm tuyển 160 của 4 lớp) vì hạn định số lượng của cả 4 năm là 14 lớp.

Qua hồi kí của các cựu học sinh Trường Bưởi: tháng 8.1931 tuyển 160 học sinh trong số dự thi 1600, năm 1937 là 160/1600, năm 1940 là 120/1100, năm 1944 là 120/800.

Sau 4 năm học, thi tốt nghiệp, những người đã có bằng cao đẳng tiểu học muốn học lên ban tú tài phần I phải thi tuyển lần nữa. Học xong hai năm thi tú tài phần I, người đỗ phần I vào học một năm lớp toán hoặc lớp triết để thi tiếp phần II. Như thế phải trải qua hai kì thi nhập học, hai kì thi chuyển bậc, một kì tốt nghiệp.

Thi nhiều và khó khăn, việc học tập rất vất vả. Giờ ngữ văn tiếng Việt chỉ vẻn vẹn có vài giờ, các môn lịch sử và địa lí, chủ yếu là lịch sử và địa lí nước Pháp, lịch sử Đông Dương chỉ học lướt qua ở đầu bậc cao đẳng tiểu học.

Ở Trường Lycée A. Sarraut, con em người Âu trong bộ máy cai trị và một số rất ít con em viên chức cao cấp trong bộ máy chính quyền bản xứ học thẳng từ tiểu học đến hết tú tài Tây, chỉ thi có hai lần ở phần I và phần II ban tú tài. Chương trình học thì nhẹ nhàng. Tuy nhiên với những thuận lợi về cơ sở vật chất, trang thiết bị hơn hẳn 2 trường cao đẳng tiểu học của Hà Nội, nhất là từ giữa những năm 30, đội ngũ giáo sư (đa số là người Việt) đạt tiêu chuẩn về trình độ giảng dạy trung học, chương trình đã thay đổi hợp lí, tương đương với chương trình tú tài Tây, Trường litxê Bảo hộ trong cả quá trình 20 năm (năm học 1924-1925 đến năm học 1944-1945) đã thực sự có những đóng góp tuy hết sức nhỏ bé nhưng quan trọng trong việc đào tạo một số lượng nhất định học sinh có trình độ phổ thông hoàn chỉnh ở Bắc Kỳ, Lào và Trung Kỳ (ở Trung Kỳ năm học 1936-1937 mới có ban tú tài bản xứ tại Trường

Khải Định thành phố Huế). Nhật đảo chính Pháp 9.3.1945 và lập ra chính phủ Trần Trọng Kim sau đó có Nghị định ngày 12.6.1945 của khâm sai Bắc Kỳ đổi tên Trường Trung học Bảo hộ thành Trường Công lập trung học Chu Văn An.

4. Nhận định chung về sự phát triển bậc học phổ thông ở Hà Nội

Về sự phát triển của toàn bộ bậc học phổ thông ở Hà Nội thời Pháp thuộc, có thể khảo sát số liệu tổng hợp của năm học 1933, một năm mà các cấp học đều ổn định, phát triển ở mức độ khá.

Cấp học	Học sinh Hà Nội	Tỉ lệ so với dân số	Học sinh Bắc Kỳ	Tỉ lệ so với dân số
Tiểu học Pháp - bản xứ	5010	4%	120293	1,4%
3 lớp cuối tiểu học	1788	1,4%	13608	0,16%
Cao đẳng tiểu học	692	0,55%	1328	0,016%
Ban tú tài bản xứ	159	0,13%		

Các tỉ lệ phần trăm tính theo thống kê dân số năm 1931: Hà Nội 124.000 người, Bắc Kỳ 8.075.000 người.

Số học sinh 692 (cao đẳng tiểu học) là người của tất cả các tỉnh Bắc Kỳ và 159 (tú tài bản xứ) là người của cả Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Lào, nếu coi như đều là công dân Hà Nội, so với dân số Hà Nội cũng chỉ đạt tỉ lệ 0,55 và 0,13%.

Số liệu của từng cấp học ở Hà Nội so với cả Bắc Kỳ cho thấy Hà Nội nhượng địa của Pháp được quan tâm đầu tư hơn hẳn các tỉnh Bắc Kỳ cũng như các nơi khác ở Đông Dương, nhưng toàn bộ bậc học phổ thông ở Hà Nội cũng ở mức thấp kém.

5. Các trường dân lập tư thục

Trong thời Pháp thuộc, ở Hà Nội, các trường tư thục phát triển, song song với quá trình hình thành các trường phổ thông công lập qua các thời kì. Đến giữa những năm 30, các trường tư thục, công lập ở Hà Nội gồm có: 3 trường trung học (có các lớp tú tài phần I) 7 trường cao đẳng tiểu học và hơn 70 trường tiểu học, trong số này có 2 trường học sinh người Âu và người lai, 8 trường người Hoa kiều thu nhận học sinh không chỉ ở phạm vi Bắc Kỳ mà cả Trung Kỳ và Nam Kỳ. Chính quyền bảo hộ cũng chấp nhận như một thông lệ về tổ chức nền giáo dục tự do Pháp, cho mở các trường tư thục vừa giảm chi ngân sách giáo dục vừa góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp trong trí thức Tây học...

Thời gian đầu chỉ cần tuyên bố thành lập trường, không cần phải có giấy phép. Từ các năm 1924, 1925 (Sắc lệnh ngày 14.5.1925) mới có những quy định chặt chẽ. Tuy nhiên chính quyền bảo hộ quan tâm chủ yếu quản lí nhân sự đối với những

người xin phép mở trường, hành nghề giảng dạy cốt để phòng các hoạt động chính trị, chống đối chế độ cai trị thực dân. Còn về chuyên môn, thì hiệu trưởng và giáo viên được chủ động lựa chọn chương trình, sách giáo khoa và phương pháp giảng dạy, miễn là không làm điều gì trái với pháp luật nhà nước; sách giáo khoa, không vi phạm mọi pháp quy của chính quyền địa phương. Viên chức đương nhiệm không được phép mở trường nhưng được tham gia giảng dạy, nhưng dạy ngoài giờ làm việc. Người dạy chương trình Pháp phải có văn bằng trên bậc mình giảng dạy, nhưng người dạy chương trình Pháp - bản xứ thì chỉ cần bằng cùng bậc học.

Xét về mặt tổ chức (đứng tên xin phép thành lập và quản lí) có thể chia ra nhiều loại trường dân lập, tư thục. Các trường do tổ chức tôn giáo, văn hoá thành lập như:

- Trường Puginier do các nam tu sĩ người Âu đạo Kitô giảng dạy (học sinh trai).

- Trường Sainte Marie do các nữ tu sĩ người Âu giảng dạy (học sinh gái). Hai trường này có giờ học kinh.

- Trường Mission (Hội truyền giáo đạo Kitô) do linh mục Nhà thờ Lớn quản mời giáo viên người Việt dạy.

Các trường lớp của các hội văn hoá và tổ chức xã hội khác bảo trợ như: Hội Liên lạc văn hoá Pháp (Alliance française), Hội Trí tri (Société d'enseignement mutuel des Tonkinois), Hội truyền bá Quốc ngữ, Hội Khuyến học của cộng đồng người Hoa tại Hà Nội.

Các trường lớp do một người hoặc nhiều người Việt, Pháp, Hoa kiều quản như: Đông Kinh nghĩa thục, Thăng Long, Trường Minh Sanh, Quảng Văn, Gia Long, Hồng Bàng (2 trường lớn này do người Pháp thành lập).

Ngoài ra, còn rất nhiều trường lớp nhỏ do một người đứng tên xin mở, trong số này có một linh mục ở Yên Thái và vợ mục sư Nhà thờ Tin Lành.

Thành lập sớm nhất là các trường Hán học (có học cả chữ Quốc ngữ) các trường sơ học (trước năm 1918 gồm 2 lớp đầu bậc tiểu học Pháp - bản xứ). Các lớp của Hội Trí tri trong thời kì đầu cũng thuộc loại này. Các trường của Hội Văn hoá Pháp và các dòng tu có quy mô lớn hơn, có đủ các bậc tiểu học Pháp và Pháp - bản xứ. Năm 1909 trường Puginier và Sainte Marie có cơ sở rộng lớn, xây dựng đúng quy cách trường học, phương tiện giảng dạy đầy đủ, khu nội trú rộng rãi[1].

---

(1) Các dòng tu đạo Kitô vốn có truyền thống tổ chức trường học tại Pháp. Trường Puginier cũng thuộc tổ chức với Trường Tabert (Sài Gòn), một tu sĩ làm nhiệm vụ thanh tra, thường trú ở Sài Gòn thường xuyên ra kiểm tra. Trường có 2 bộ phận, bộ phận học chương trình Pháp (chủ yếu là học sinh người Âu) tại các phòng học trông ra phố Lý Thường Kiệt (Trường Phổ thông trung học Việt - Đức hiện nay) bộ phận học chương trình Pháp - bản xứ tại các phòng học giáp phố Thợ Nhuộm.

Trường	Tổng số học sinh	Nội trú	Ngoại trú	Người Âu	Người lai Âu	Người Việt	Hoa kiều
Puginier Chương trình Pháp Chương trình Pháp-bản xứ	 159 206	 58 0	 101 0	 92 0	 21 0	 34 206	 12 0
Nữ học sinh Sainte Marie Chương trình Pháp	188	56	132	75	97	16	0

Số liệu học sinh hai trường Puginnier và Sainte Marie:

Các lớp học ban đêm của Hội Văn hoá Pháp có 300 học sinh học tại các phòng học các trường tiểu học Pháp - bản xứ, do các giáo viên tiểu học trường ban ngày dạy.

Các lớp của Hội Trí tri học theo chương trình mở rộng có các buổi thuyết trình về các chủ đề: vệ sinh, khoa học, y học, kế toán (bằng tiếng Pháp).

Năm 1915, tổng số trường là: 28 đơn vị. Năm 1924, tổng số trường là: 53 đơn vị. Số liệu thống kê:

Trường	Học sinh		Giáo viên		Chú thích
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
Tiểu học: 41 trường học sinh Việt	3506	283	100	3	28 trường hỗn hợp nam nữ học sinh
8 trường học sinh Hoa Kiều	312	126	13	3	7 trường hỗn hợp nam nữ học sinh
Cao đẳng tiểu học					Có lớp tiểu học
Trương Minh Sanh	480	0	6		9 lớp
Quảng Văn	300	0			7 lớp
Puginier	295	0	12		
Sainte Marie	0	365		12	10 lớp

Năm 1934 có: 74 trường tiểu học (có trường chỉ có 1 lớp); 7 trường cao đẳng tiểu học (có cả các lớp tiểu học); 2 trường trung học (có các lớp tú tài phần 1) gồm: năm thứ nhất, thứ hai và các lớp cao đẳng tiểu học.

Năm 1943 có: 32 trường tiểu học, 6 trường cao đẳng tiểu học, 4 trường trung học và 4 trường Hoa Kiều, 3 trường trung học là Thăng Long, Hồng Bàng, Văn Lang, Louis Pasteur, 1 trường cao đẳng tiểu học cho học sinh gái là Nữ học Hoài Đức (4 lớp).

Mạng lưới trường tư khá dày tại Hà Nội đã góp phần quan trọng bù đắp tình trạng thiếu chỗ học không chỉ riêng tại Hà Nội.

Năm 1937, thời điểm ngành giáo dục phổ thông Pháp - bản xứ phát triển ở mức cao nhất, chỉ có 25% số tỉnh Bắc Kỳ có những lớp lẻ hoặc đơn vị trường cao đẳng tiểu học, không có tỉnh nào trừ Hà Nội có ban tú tài. Các trường tiểu học công lập học sinh trai ở Hà Nội chỉ tiếp nhận được 25% số trẻ em trong độ tuổi tiểu học, khoảng 25% nữa học các trường tư. Học sinh cao đẳng tiểu học và trung học bao gồm người các tỉnh Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ.

Những tháng nghỉ hè các trường tư lại càng đông học sinh các trường công vào học thêm để có đủ trình độ theo học các lớp trên luyện thi chuyển lớp có kết quả.

Tuy nhiên ngoài 2 Trường Puginier và Sainte Marie có trường sở, thiết bị và đội ngũ giáo viên chuyên nghiệp tương đương các trường công dành riêng cho học sinh người Âu và một vài trường lớn như Gia Long, Hồng Bàng... thuê được những nhà rộng làm phòng học, các trường tư thường có những buổng lớp không đảm bảo quy cách sư phạm, phương tiện thiết bị giảng dạy thiếu nhiều, phần lớn người đứng tên xin mở trường và người giảng dạy không qua đào tạo sư phạm, số người có chí hướng nghề nghiệp không nhiều, nhiều người không tìm được việc làm ổn định ở các công tư sở, hoặc đang chờ tuyển dụng, một số là viên chức dạy thêm ngoài giờ làm việc. Những nhược điểm này đã ảnh hưởng nhiều đến chất lượng giảng dạy và học tập ở các trường tư. Hiện tượng tâm lí khá phổ biến ở cha mẹ hoặc bản thân học sinh là ít tin tưởng và không gắn bó với trường tư. Nhiều học sinh nếu gặp dịp và còn đủ tuổi thì sẵn sàng rời bỏ, xin thi vào trường công, học lại chương trình đã học qua ở trường tư.

6. Trường Tư thục Thăng Long

Tổ chức. Trường Thăng Long vốn là trường tiểu học tư thục, được thành lập năm 1928, địa điểm ở phố Takou, nay là Hàng Cót. Hiệu trưởng là ông Phạm Hữu Ninh. Đến năm 1934 trường đã được dần nâng cấp lên bậc thành chung.

Năm học 1934-1935 đánh dấu bước ngoặt phát triển của trường, khi được phép mở lên bậc tú tài và chuyển về phố Ngõ Trạm. Hiệu trưởng là ông Nguyễn Bá Húc, có bằng cử nhân khoa học. Được ít lâu ông Nguyễn Bá Húc ốm nặng, ông Hoàng Minh Giám, tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, thay thế.

Học sinh năm 1934-1935: 2000 người. Năm 1942-1943 tăng đến 4000 người, khoảng 50% là học sinh từ các tỉnh Bắc Kỳ, Trung Kỳ về Hà Nội trọ học, có cả một số học sinh ở Nam Kỳ ra học.

Giáo viên gồm nhiều trí thức có uy tín, có tâm huyết, yêu nước, tận tâm giảng dạy, thương yêu học sinh như: Bùi Kỷ, Phan Thanh, Đặng Thai Mai, Nguyễn Bá Húc, Võ Nguyên Giáp, Phan Mỹ, Khuất Duy Các, Lâm Đăng Dự, Nguyễn Văn Lưu, Trương Đình Sửu, Vũ Bội Liêu, Phạm Hữu Ninh, Hoàng Như Tiếp, Phạm Huy Thông, Nghiêm Xuân Bính, Nguyễn Dương, Xuân Diệu, Lương Ngọc Khuê, Vũ Đình Hoè, Phạm Trinh Cán, Nguyễn Văn Vận ...

Mục đích và hoạt động. Để chống lại chính sách giáo dục có nội dung mang tính thuộc địa, ngu dân, năm 1934, một nhóm trí thức, có tinh thần yêu nước đã xin được phép thành lập "Hội mở mang nền tư thục" (Association pour le développement de l'enseignement libre - ADEL) với ý định mở nhiều trường như Đông Kinh nghĩa thục 1907. Những người sáng lập ADEL gồm: Phan Thanh, Đặng Thai Mai, Phạm Hữu

Ninh, Nguyễn Cao Luyện, Đặng Vũ Xích, Nguyễn Dương, Hoàng Minh Giám. Thăng Long là mô hình thể hiện ý định đó.

Thực hiện chương trình và nội dung giảng dạy theo chương trình và sách giáo khoa của Nha học chính Đông Dương ban hành nhưng với lòng yêu nước thiết tha, tư tưởng tiến bộ, đội ngũ giáo sư của nhà trường đã bỏ nhiều công sức nâng cao chất lượng nội dung giảng dạy, kín đáo giác ngộ tinh thần yêu nước trong học sinh, không để cho thanh tra học chính và mật thám kiếm cớ bắt thầy và trò hoặc có thể đóng cửa trường.

Thực dân Pháp muốn học sinh chú trọng học tiếng Pháp nhưng Trường Thăng Long đã coi trọng tất cả các môn học. Những môn như sử, địa Việt Nam đều bố trí những người dạy giỏi để vừa gây hứng thú học tập cho học sinh vừa có điều kiện kích thích lòng yêu nước. Trong giảng dạy, kể cả môn lịch sử Pháp... giáo viên đều có ý thức khơi dậy những mặt tiến bộ. Khi có điều kiện, thầy giáo nêu lên một số quan điểm chính trị, văn hoá tiến bộ.

Thí dụ: giáo sư Võ Nguyên Giáp dạy môn sử đã nêu cao tấm gương của Bà Trưng, Bà Triệu. Khi giảng về bài *Hà Thành thất thủ* thì nói rõ cho học sinh hiểu tinh thần chiến đấu của dân ta "Tôi nhớ có hôm dã tổ chức cho học sinh đi dã ngoại, đến nơi Francis Garnier bị giết ở trên đê Giảng Võ hoặc nơi Henri Rivière bị giết ở Cầu Giấy. Tại nơi chiếm đóng cũ, tôi đã trình bày cuộc chiến đấu anh dũng của dân tộc ta đánh bại cuộc hành binh của Pháp". "Về sử thế giới thì học sinh say sưa nghe giảng những bài nói về Cách mạng Pháp. Tôi đã tìm cách làm cho học sinh hiểu tính chất tiến bộ của Cách mạng tư sản Pháp... Trong giờ lên lớp về địa lí Châu Âu, tôi đã trình bày cho học sinh nghe trận chiến đấu oanh liệt của nhân dân Tây Ban Nha trên mặt trận thủ đô Madrid" (*Chúng tôi vừa giảng dạy vừa hoạt động cách mạng* - Võ Nguyên Giáp).

Giáo sư Bùi Kỷ đã dạy tiếng Việt, mỗi tuần có một, hai giờ đã làm cho học sinh yêu mến tiếng Việt. Qua các giờ văn học phương Tây (Pháp), các thầy đã giáo dục tình thương và ý thức tôn trọng con người, khao khát tự do và bình đẳng, căm ghét phản trắc, lừa gạt (theo Võ Thuần Nho). Giáo sư Phan Thanh dạy *Le Cid* của Corneille với một câu "Je suis jeune, il est vrai mais la valeur n'attend point le nombre des années" (Đúng, tôi còn trẻ, nhưng giá trị đâu kể ở tuổi tác con người) đã truyền cho học sinh sức mạnh của lòng tự trọng, tự cường tuổi trẻ cần phải có. "Trong tình thế như nước Việt Nam lúc bấy giờ, lứa tuổi 15-16 chúng tôi phải nghĩ đến trách nhiệm nghĩa vụ của mình đối với tổ quốc" (*Hồi kí* của Minh Tranh).

"Khi dạy bài ngụ ngôn Pháp có chữ "thuế", giáo sư Phan Thanh đã cho học sinh kể ra các thứ thuế ngày ấy, truyền cho học sinh lòng căm ghét thực dân, phong kiến. Giáo sư Nguyễn Trác trong bài dạy Việt văn đã đọc cho học sinh nghe bài thơ *Li rượu thọ* có câu "Chiếm Sơn ơi! Cứu nước!" bài *14 tháng 7* có câu "Tung ngục tù ra, tung

ngục ra ...". Chưa biết ai là tác giả nhưng cả lớp lạnh xương sống, ngồi nghe" (*Hồi kí* của Vũ Đức Phúc).

Về phương pháp giảng dạy, trường luôn luôn chú trọng khơi dậy ý thức tự giác học tập trong học sinh. Học sinh của các tỉnh về Hà Nội thường nghèo, trọ học thành nhóm, giúp nhau học tập, học sinh lớp trên giảng cho lớp dưới. Do tự học tốt nên kiến thức thầy dạy đã được chuyển hoá, ăn sâu, nhớ lâu trong học sinh.

Để giúp học sinh nghèo không có tiền mua sách học về đọc thêm, trường đã lập một tủ sách tự giác gồm khoảng 200 cuốn được xếp thành loại, đánh số thứ tự từ thấp đến cao theo nội dung, học sinh tự giác mượn và trả. Tủ sách đặt ở số nhà 20 phố Capitaine Brusseaux (phố Tống Duy Tân hiện nay). Trong tủ sách còn có các "sách cấm" giới thiệu chủ nghĩa Mác - Lênin nhằm mục đích tuyên truyền trong học sinh tư tưởng cách mạng.

Trường còn tổ chức cho học sinh đi tham quan các di tích lịch sử đất nước, đó là điều thực dân Pháp không ưa.

Tuy là một trường tư thục, nhưng học sinh nghèo học giỏi được miễn đóng học phí lại còn được cấp học bổng.

Do thầy dạy giỏi, tận tâm, học sinh tự giác chăm học nên trong các kì thi tốt nghiệp hằng năm nhà trường đều đạt kết quả cao. Học sinh nhiều tỉnh kéo về học ngày càng đông.

Trường Thăng Long là một trường có truyền thống yêu nước và cách mạng trong các trường ở Hà Nội. Học sinh được khuyến khích tham gia các hoạt động do Đảng tổ chức như các phong trào Truyền bá chữ Quốc ngữ, biểu tình Kỉ niệm ngày 1.5, bí mật Kỉ niệm Cách mạng tháng Mười Nga, ủng hộ và bán các báo công khai của Đảng như *Le Travail*, *Notre voix*, *Bạn dân*. Học sinh học những bài hát yêu nước cách mạng như *Quốc tế ca*, tổ chức Kỉ niệm Cách mạng Pháp 14.7, đón đại sứ Gôđa sang thăm Đông Dương, vận động bầu cử cho Phan Thanh vào Đại Hội đồng kinh tế và Lí tài Đông Dương. Khi thầy Phan Thanh chết đã tổ chức lễ tang long trọng, biểu dương lực lượng hùng hậu của nhân dân lao động mặc dầu mật thám Pháp uy hiếp.

Trong trường có tổ chức bí mật của Đoàn Thanh niên dân chủ của Đảng với đông đảo học sinh cảm tình, ủng hộ. Năm 1939 số lượng đoàn viên thanh niên vào đoàn khoảng 50 người, số lượng học sinh cảm tình khoảng 400-500 người. Trong hai năm 1937, 1938 và nửa đầu 1939 đã mở được 5 lớp cho học sinh cốt cán về chính sách của Đảng và lí luận Mác - Lê (theo Trần Quang Huy).

Từ tháng 9.1939 học sinh trong trường hoạt động theo những khẩu hiệu mới của Đảng từ chỗ đòi tự do dân chủ sang đấu tranh phản đế nhằm giải phóng dân tộc với khẩu hiệu đánh Pháp, đuổi Nhật, trong tổ chức Thanh niên phản đế. Học sinh Thăng Long đã tham gia rải truyền đơn ủng hộ khởi nghĩa Nam Kỳ, khởi nghĩa Bắc Sơn, Kỉ niệm ngày Lênin qua đời.

Do hoạt động giảng dạy và truyền bá tư tưởng yêu nước cách mạng khuyến khích

học sinh tham gia các phong trào hoạt động do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo nên bọn thống trị Pháp đã tìm đủ mọi cách theo dõi, gây khó khăn. Chúng bố trí mật thám trà trộn vào học sinh lớn tuổi. Hoặc chúng mời một số thầy đến Sở Mật thám để răn đe, cảnh cáo. Có thời kì căng thẳng, bắt thầy và trò đem đi, "tội rải truyền đơn, lưu giữ và phổ biến tài liệu cách mạng". Có thầy buộc phải nhận "lệnh trục xuất khỏi Bắc Kỳ" (theo Hoàng Minh Giám).

Phong trào hoạt động yêu nước cách mạng của học sinh Thăng Long càng gần đến ngày khởi nghĩa càng sôi nổi. Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, phần lớn thầy và trò Thăng Long, tham gia kháng chiến, nhiều người đã giữ những cương vị trọng yếu ở trung ương và địa phương.

Trường Tư thục Thăng Long không chỉ là một trường học đã đạt được kết quả khá trong giảng dạy và học tập, mà dưới chế độ thực dân Pháp, trường là nơi truyền bá tư tưởng yêu nước chống thực dân xâm lược, là nơi sản sinh ra nhiều cán bộ cách mạng cho đất nước. Trường Thăng Long đã nêu cao truyền thống yêu nước, cách mạng, đoàn kết, dạy hay, học giỏi.

IV. CHƯƠNG TRÌNH BẬC HỌC PHỔ THÔNG

Chương trình bậc học phổ thông Pháp - bản xứ được cấu trúc phỏng theo chương trình học phổ thông Pháp. Chính quyền bảo hộ chỉ thay đổi chủ yếu ở các môn khoa học xã hội như: sử, địa, luân lí, công dân giáo dục theo mục tiêu đào tạo của thực dân Pháp ở Đông Dương. Tiếng Pháp là chuyển ngữ từ lớp nhì trường tiểu học, hầu hết sách giáo khoa nhất là từ bậc cao đẳng tiểu học trở lên là sách giáo khoa của các nhà trường Pháp.

1. Chương trình tiểu học Pháp - bản xứ

Chương trình tiểu học trải qua 3 lần thay đổi chính.

Quyết định ngày 13.2.1885 xuất phát từ nhu cầu trước mắt của thực dân Pháp trong bối cảnh quân viễn chinh Pháp vừa chiếm đóng được Bắc Kỳ ấn định mục tiêu của trường tiểu học Pháp - bản xứ là:

" Phổ biến tiếng Pháp ở các tỉnh Bắc Kỳ giúp cho hoạt động giao dịch thương mại thuận tiện, khai hoá, nâng cao dân trí bản xứ, đào tạo trong thời hạn ngắn nhất cho chính quyền bảo hộ những người có trình độ làm các công việc hành chính và các công việc khác...".

Ngoài tiếng Pháp có học tiếng Việt (chữ Quốc ngữ), các môn khác như chữ Hán, những kiến thức sơ đẳng về số học, tính toán đo lường, về sử và địa lí nước Pháp, các thuộc địa Pháp, ba xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ về những ứng dụng của khoa học vào nông nghiệp thương mại vã kĩ nghệ.

1.1. Sửa đổi chương trình lần thứ nhất năm 1904. Chương trình soạn thảo tạm thời ban đầu được chỉnh lí cụ thể hoá, phân bổ theo tiến độ học tập ở 4 lớp trong

4 năm. Môn luân lí mới được đưa vào biên soạn chủ yếu theo sách Pháp và Hán văn. Môn ngữ văn tiếng Pháp và Quốc ngữ được xếp theo nhiều giờ luyện tập từng mặt như tập đọc, tập viết, ngữ pháp..., số học và hình học có thêm phần ứng dụng vào môn kế toán đơn. Sử và địa lí Đông Dương, khoa học thường thức được kết hợp thông qua các bài tập đọc về các ứng dụng khoa học vào nông nghiệp, vệ sinh, mĩ nghệ.

Chữ Hán vẫn theo chương trình cũ, ngoài ra còn thêm môn vẽ. Lớp dự bị Crus préparatoire chuyên học Quốc ngữ, dùng Quốc ngữ làm chuyển ngữ học các môn khác, có học chữ Hán nhưng chưa học Pháp văn.

1.2. Sửa đổi chương trình lần thứ 2 năm 1918

Luật về tổ chức học chính Đông Dương ấn định chương trình tiểu học Pháp bản xứ là 5 lớp trong 5 năm.

Mục tiêu của chương trình tiểu học 5 năm là giáo dục về luân lí, về thể dục vệ sinh, về lao động phổ thông và truyền bá tiếng Pháp.

Chương trình tiểu học Pháp bản xứ chia làm hai bậc: chương trình sơ học bản xứ ở 3 lớp đầu. Chuyển ngữ là Quốc ngữ, ngữ văn Pháp văn học tự nguyện; chương trình tiểu học Pháp - bản xứ ở 2 lớp cuối, chuyển ngữ là Pháp văn, trừ giờ ngữ văn tiếng Việt và giờ chữ Hán (3 giờ). Ở các trường tiểu học Pháp - bản xứ kiêm bị (có đủ 5 lớp hoàn chỉnh) 3 lớp sơ học, vẫn dùng Quốc ngữ là chuyển ngữ, nhưng giờ ngữ văn tiếng Pháp là bắt buộc. Các trường tiểu học ở Hà Nội đều là trường học kiêm bị, môn ngữ văn tiếng Pháp học từ lớp 5. Ở 2 lớp cuối, giờ ngữ văn tiếng Pháp là 12 giờ/tuần (12/27 giờ 30/tuần). Chữ Hán học mỗi tuần 1 giờ 30 (vào sáng thứ 5).

Học sinh gái mỗi buổi chiều học 1 giờ 30 môn nữ công gia chánh (giảm bớt các môn khác như ngữ pháp, số học để giữ số giờ/tuần vẫn là 27 giờ 30).

Theo chương trình học 4 năm chỉnh lí lần thứ nhất năm 1904, chỉ có lớp đầu dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ, 3 năm sau là Pháp văn.

Chương trình 5 năm áp dụng từ năm 1918 cũng xác định: "Về nguyên tắc tiếng Pháp phải là chuyển ngữ trong tất cả các bộ môn ở cấp tiểu học", nhưng thực tế không có đủ giáo viên có trình độ để chỉ giảng bằng tiếng Pháp, do đó phải chờ một thời gian dài nữa, bậc sơ học vì vậy không bắt buộc như ở các lớp sơ học của trường tiểu học kiêm bị Pháp - bản xứ.

Để đảm bảo sử dụng chuyển ngữ Pháp văn ở 2 lớp cuối, học sinh lớp nhì phải thi chuyển lớp lên lớp nhất, nội dung thi chủ yếu là tiếng Pháp. Thi viết có chính tả Pháp văn (30 phút), luận Pháp văn (60 phút). Thi vấn đáp có đọc bài khoá Pháp văn và hội thoại (10 phút), giải 2 bài toán (10 phút), dịch tiếng Pháp sang tiếng Việt (10 phút).

Học sinh không đạt yêu cầu phải lưu ban lớp nhì. Giải thích về sự kiểm tra chặt chẽ này, quy chế chung về học sinh năm 1918 nêu rõ: "Mục đích của giáo dục Pháp - bản xứ là phát triển năng lực sử dụng tiếng Pháp đồng thời để truyền bá tri thức phương Tây, cần phải giữ lại ở lớp nhì 2 năm học những học sinh nào có chí học lên, vì họ chỉ có thể học lên trong điều kiện bước đầu học môn Pháp văn có kết quả. Kì thi chuyển lớp là sự tuyển lựa những học sinh lớp nhất học tốt sử dụng được sách giáo khoa tiếng Pháp. Chỉ nên để học tiếp lên lớp trên những học sinh đã được lựa chọn chính xác, tiêu chuẩn đầu tiên là năng khiếu học tiếng Pháp".

"Quy chế về thi tốt nghiệp tiểu học là thí sinh ít nhất phải 13 tuổi, một học sinh vào trường lúc 7 tuổi có thời gian là 6 năm để học 5 lớp trước khi dự thi vậy cần thiết phải lưu ban một năm trong 5 lớp đó, và tuỳ theo mức độ chuyên cần học lên, học sinh sẽ lưu ban ở lớp nhì hoặc lớp nhất".

Từ năm 1927 (Nghị định ngày 7.7.1927) thời gian học 6 năm của bậc tiểu học đã được chính thức hoá, lập thêm lớp nhì đệ nhất để học nâng cao trình độ Pháp văn.

Năm 1935 (Nghị định ngày 12.8.1935) môn ngữ văn tiếng Pháp học từ lớp dự bị.

1.3. Sửa đổi chương trình lần thứ 3 năm 1938

Yêu cầu của chương trình là nội dung kiến thức thiết thực và gắn với thực tế Đông Dương, thêm môn công dân giáo dục từ lớp dự bị, môn cách tri chuyển thành cách tri vệ sinh (môn vệ sinh trước đó kết hợp với môn thể dục). Môn nội trợ của nữ học sinh học cả phương pháp nuôi con nhỏ. Môn ngữ văn tiếng Việt được tăng lên 14, 15 giờ/tuần. Ngữ văn tiếng Pháp chuyển thành tự nguyện (cả ở các trường kiêm bị) ở các lớp bậc sơ học, bỏ môn học chữ Hán.

Năm 1938 nhằm tuyên truyền chính trị (như đã trình bày ở phần trên) thực dân Pháp quy định lại Pháp văn chỉ là môn học tự nguyện ở 3 lớp đầu tiểu học (sơ học), chính thức đưa tiếng Việt lên vị trí chuyển ngữ ở 3 lớp sơ học này.

Hà Nội là nhượng địa của Pháp, các trường đều thuộc loại trường kiêm bị hơn nữa cũng có đủ giáo viên có trình độ nên giờ ngữ văn Pháp văn được duy trì đầy đủ từ lớp dự bị lên như đã quy định năm 1935.

Chương trình 1938 được thay đổi tên gọi, bỏ các cụm từ "bản xứ" vì "Pháp - bản xứ" có tính chất thực dân, miệt thị, nô dịch quá lộ liễu, lấy tên gọi mới là "Chương trình sơ đẳng tiểu học Đông Dương" (enseignement primaire e'le'mentairet indochinois). Ngoài những sửa đổi về từ ngữ và một số sửa đổi về cấu trúc chương trình hoàn toàn có tính hình thức, nội dung chương trình vẫn nguyên tính chất nô dịch, đồng hoá theo chính sách kìm hãm, hạn chế giáo dục của chủ nghĩa thực dân. Do dành nhiều thời gian cho môn ngữ văn tiếng Pháp, dùng Pháp văn làm chuyên ngữ, các môn khác, trước hết là Việt văn bị cắt xén dẫn đến giảm bớt nội dung kiến thức hoặc

học nhồi vì quá tải so với giờ quy định, việc tiếp cận tri thức không qua tiếng mẹ đẻ rất hạn chế, nhiều học sinh được điểm cao do thuộc lòng, không thật hiểu hết nội dung... Các môn luân lí, công dân giáo dục, sử, địa lí Việt Nam có nhiều nội dung, quan điểm nô dịch, xuyên tạc phản dân tộc; từ lớp dự bị đã có những bài về vâng lời, biết ơn nhà chức trách thực dân đã chăm lo cho an ninh xứ sở (luân lí).

Từ lớp 3 trở lên về sử đã có những bài "Công cuộc chiếm đóng xứ An Nam của người Pháp; Người Pháp đã chiếm đóng xứ An Nam từ bao giờ và đã chiếm đóng như thế nào? Người Pháp đã làm gì cho xứ An Nam; công cuộc bình định và tổ chức cai trị của người Pháp; Cuộc khởi loạn của Tây Sơn; Người Pháp ở xứ Đông Dương; Giám mục Adran, Gia Long và những người kế tục Gia Long. Cuộc chiếm đóng xứ Nam Kỳ của người Pháp. Thiết lập chế độ bảo hộ ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Sơ lược về sự cai trị của người Pháp ở ba xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ (lớp nhì). Lịch sử nước Pháp, sự nghiệp của nền đệ tam cộng hoà Pháp: Công cuộc bành trướng thuộc địa. Chiến tranh thế giới I, lòng trung thành của dân bản xứ các thuộc địa Pháp, đặc biệt là ở Đông Dương (lớp nhất).

Môn luận lí cuối năm lớp nhất có những bài về: Bổn phận đối với nước Pháp, lòng kính yêu, sự biết ơn, sự tận tuỵ, lòng trung thành...

Các môn sử, địa, công dân giáo dục từ lớp 3 trở lên được kết hợp biên soạn dựng lên thành hình ảnh của 3 xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ riêng biệt với những chế độ cai trị khác nhau, ghép với 2 xứ Lào Miên thành liên bang Đông Dương gồm 5 xứ dưới quyền cai trị của Toàn quyền Đông Dương, mặc nhiên phủ định sự tồn tại của nước Việt Nam đã có hàng nghìn năm lịch sử, gây sự chia rẽ giữa ba "kỳ".

Từ một nền giáo dục Hán học chuyển sang chương trình tiểu học Pháp - bản xứ là bước ngoặt lịch sử giáo dục phổ thông. Ở Hà Nội cũng như trên cả nước Việt Nam, ngoài những yếu tố nô dịch đã nêu, chương trình tiểu học Pháp - bản xứ có nội dung phong phú, toàn diện cả về mặt khoa học xã hội và tự nhiên, đáp ứng sự phát triển của một xã hội. Các môn học tự nhiên rất mới và thiết thực, có tính hệ thống, càng lên cao càng mở rộng.

Học sinh nhỏ mới vào trường tiếp xúc với môn luân lí theo hướng "tiên học lễ hậu học văn" có nội dung rất gần gũi như bổn phận con cái trong gia đình, người học trò ở trường, trong xã hội, bổn phận đối với bản thân, học để mở rộng trí tuệ, giữ gìn sức khoẻ, không ham mê rượu, thuốc phiện... ngoài ra còn ý thức tôn trọng người già yếu, giúp đỡ người tàn tật...

Đặc biệt là môn Việt văn được dạy chính thức trong nhà trường, là chuyển ngữ ở ba lớp dưới. Bộ sách giáo khoa qua nhiều lần cải tiến đã hoàn chỉnh, phần lớn bài học ngắn học hợp tâm sinh lí lứa tuổi, một số bài gây ấn tượng sâu đậm trong kí ức người học đến tận tuổi đã cao.

Ở các lớp trên, Việt văn và chữ Hán chỉ có 3 tiết trong tuần, nhưng các sách *Quốc văn giáo khoa thư* biên soạn công phu cũng dẫn học sinh đến tiếp cận với nhiều thể loại văn học phong phú về nội dung, hấp dẫn về hình thức, từ cổ đến đương đại do đó học sinh qua bậc tiểu học đã có vốn kiến thức nhất định, có ích cho cuộc sống thực tế, hiểu biết phần nào văn hoá dân tộc, biết cái hay cái đẹp của tiếng Việt.

2. Chương trình thành chung Pháp - bản xứ (Programme de l'enseignement complémentaire franco - indigène) thực thi từ 1904 đến 1924 và chương trình Cao đẳng tiểu học Pháp - bản xứ thực thi từ 1926.

2.1. Chương trình thành chung 4 năm ở trường thành chung thông ngôn là chương trình phổ thông hướng nghiệp đào tạo thông ngôn, kí lục và giáo viên tiểu học Pháp bản xứ. Theo điều 15 Nghị định ngày 27.4.1904, nội dung chương trình gồm có:

"Giáo dục luân lí, ngữ văn và một số khái niệm về văn học sử Pháp, một số khái niệm sử đại cương (về vai trò khai hoá văn minh của nước Pháp). Địa lí đại cương nhất là về địa lí thương mại và kĩ nghệ, địa lí Đông Dương và các nước lân cận. Tiếng Việt (Quốc ngữ) và chữ Hán, ngôn ngữ địa phương thông dụng ở các tỉnh miền nam Trung Hoa. Số học sơ cấp và những ứng dụng chính vào thương mại. Sơ lược về phép tính đại số và hình học, đo đạc và lập bản vẽ, các phép kế toán thông thường và việc quản lí các loại sổ sách. Khái niệm về cơ học sơ cấp, vật lí, hoá học, lịch sử, những ứng dụng vào nông nghiệp, thương mại và kĩ nghệ, vẽ hình học và trang trí, làm khuôn nặn tượng, đánh máy chữ.

Từ năm học 1908-1909 chương trình thành chung 5 năm ở Trường Bưởi (thực thi cho đến hết năm học 1912-1913) là chương trình phổ thông hướng nghiệp phân ban: ban sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học Pháp - bản xứ, ban hành chính đào tạo thông ngôn, kí lục, ban thương mại đào tạo nhân viên làm việc cho những hàng buôn Pháp, ban kĩ thuật đào tạo nhân viên làm việc các doanh nghiệp kĩ nghệ của chủ tư bản người Pháp. Chương trình này gồm 2 phần, phần 1 (3 năm) theo chương trình thành chung cũ, phần 2 (2 năm) là chương trình cho từng ban.

Bảng phân giờ tuần năm 1910 của chương trình 5 năm như sau:

Từ năm 1914 (Nghị định ngày 1.12.1913) chương trình thành chung giảm thời gian học xuống 4 năm.

Năm 1918 cùng với chủ trương thành lập các trường cao đẳng và ban tú tài bản xứ trường trung học (Hà Nội), chương trình thành chung cũng được sửa đổi giảm bớt tính chất thành chung hướng nghiệp, chuyển sang hướng học tiếp lên học cao hơn. Chương trình thành chung ở thời điểm này, theo Nghị định tháng 12.1917 ấn định 2 mục tiêu của chương trình 4 năm là: Bồi dưỡng cho học sinh nắm vững Pháp văn, giúp cho học sinh học lên có hiệu quả. Trang bị cho học sinh tri thức khoa học phổ thông hay chuyên khoa (toán, vật lí, vạn vật, địa lí, hoá) đầy đủ để chuẩn bị học lên

các chuyên khoa cao đẳng (études spéciales de l'Enseignement supérieur) và trong mọi trường hợp phát triển thói quen quan sát, biện luận, tính thực tế (... l'habitude de l'observation et du raisonnement, le sens de la réalité).

Pháp văn được dành nhiều giờ, trong số 27 giờ 30 phút học hằng tuần có: 12 giờ Pháp văn sử, 2 giờ địa lí, 8 giờ toán, hoá, vạn vật, 3 giờ quốc văn và Hán tự.

Các trường nữ học mỗi ngày có 2 giờ nữ công nội trợ gia chánh.

2.2. Chương trình cao đẳng tiểu học Pháp - bản xứ

Từ năm học 1925-1926 (Nghị định ngày 26.12.1924) chương trình thành chung chuyển hướng từ năm 1918 chính thức đổi tên gọi là chương trình cao đẳng tiểu học Pháp - bản xứ (enseignement primaire supérieur franco-indigène). Môn Pháp văn được điều chỉnh rút xuống 9 giờ/tuần, môn gia chánh nội trợ của nữ sinh được bổ sung nội dung "kinh tế gia đình, phương pháp nuôi con nhỏ" (économie domestique, puériculture).

Ngoài ra có thể thêm mỗi tuần một giờ (tự nguyện) dịch Hán tự.

Mỗi tuần một giờ (tự nguyện) học kế toán.

Các môn khoa học trong chương trình nữ học cũng được giảm nhẹ hơn.

Năm 1933 (Nghị định ngày 8.4.1933) Trường Bưởi lại mở thêm các lớp học theo chương trình cao đẳng tiểu học thương mại.

Học sinh học hết chương trình năm thứ 2 cao đẳng tiểu học phổ thông được tuyển vào học chương trình cao đẳng thương mại năm thứ 3 và năm thứ 4. Chương trình 2 năm này gồm phần văn hoá phổ thông và chuyên khoa thương mại.

Nhà trường và Phòng Thương mại thành phố Hà Nội kết hợp xác định nội dung cụ thể của môn kĩ thuật hàng hoá.

Năm 1938 (Nghị định ngày 13.2.1938) yêu cầu chương trình cao đẳng tiểu học Pháp - bản xứ thay đổi tên gọi là chương trình cao đẳng tiểu học Đông Dương và được xác định 2 mục tiêu là đào tạo cán bộ trung cấp về kinh tế, hành chính xã hội Đông Dương, tầng lớp thanh niên được đào tạo có năng lực thực hành vững chắc, có tri thức văn học và khoa học cần thiết, đầu óc thực tiễn, và hình thành bậc trung học đệ nhất cấp Đông Dương chuẩn bị lực lượng học sinh giỏi cho cấp học cao sau này, góp phần đào tạo tầng lớp trí thức ưu tú.

Chương trình này được xác định chú trọng nội dung kiến thức thiết thực, sát với thực tế Đông Dương.

Bảng phân giờ/tuần thực thi từ tháng 9.1938

Năm 1939 (Nghị định ngày 24.1.1939) chương trình cao đẳng thương mại được quy định bao gồm cả 4 năm học, tuy nhiên trong thực tế chương trình 2 năm đầu vẫn là chương trình cao đẳng tiểu học phổ thông, sang năm thứ 3, thứ 4 mới có chương trình riêng về cao đẳng thương mại. Nội dung được thể hiện qua bảng phân giới tuần dưới đây:

Môn học	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Bị chú về hai năm thứ 4 và thứ 5
Pháp văn	9	9	9	6	6	Ban sư phạm và hành chính có số giờ Pháp - Việt - Hán khác của ban khác
Việt văn	3	3	3	2	2	
Hán tự	3	3	3	3	3	
Luận lí	3	3	3	3	3	
Sử	1	1	0	0	0	
Địa	0	0	1	1	1	
Toán	1	1	1	1	1	Ban kĩ thuật có vật lí 01111 giờ kĩ thuật trong môn toán và vật lí. Ban sư phạm có 2 giờ thực hành
Vật lí	4	4	4	3	3	
Hoá học	0	1	1	1	1	
Vạn vật học	1	1	1	1	1	
Vẽ	2	2	2	1g30	1g30	
Kế toán	0	0	0	1	1	
Viết đẹp	1	1	0	0	0	
Cộng	28	29	28	23g30	23g30	

Từ chương trình thành chung nhằm bổ túc kiến thức cho những người đã học qua tiểu học, chuẩn bị đội ngũ nhân viên các ngành hành chính, giáo dục dịch vụ, chuyển sang chương trình cao đẳng tiểu học mở đường học tiếp lên trung học là bước tiến đáng kể trong quá trình chính quy hoá hệ thống giáo dục phổ thông Pháp - bản xứ theo mẫu tổ chức giáo dục phổ thông Pháp. Chương trình Cao đẳng tiểu học Pháp - bản xứ chỉ khác chương trình Pháp ở các môn khoa học xã hội như: môn tiếng Việt và Hán tự thay cho môn sinh ngữ và từ ngữ Latinh, Hy Lạp. Môn sử ở các lớp đệ nhất và đệ nhị có học sử Việt Nam về sự thành lập vương triều nhà Nguyễn và vai trò, sự viện trợ của người Pháp trong sự nghiệp này. Các mối quan hệ giữa Pháp và Việt Nam thời kì các vua kế nghiệp Gia Long dẫn đến việc Pháp chinh phục Nam Kỳ, lập chế độ bảo hộ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, công cuộc tổ chức cai trị ở toàn cõi Đông Dương của người Pháp... Môn lí luận năm đệ tứ có nội dung về lòng trung thành của người dân Đông Dương đối với nước Pháp. Công lao của người nước Pháp trong sự nghiệp đảm bảo an ninh, đem lại thịnh vượng, phát triển nền y tế và giáo dục trong cộng đồng người bản xứ.

3. Chương trình trung học bản xứ hay tú tài bản xứ (Programme d'enseignement secondaire franco-indigène)

Chương trình trải qua 3 thời kì:

Chương trình học 2 năm thực thi từ năm 1918 (Nghị định ngày 15.7.1918) đến năm 1927.

Chương trình học 3 năm không phân ban thực thi từ năm 1927 (Nghị định ngày 15.7.1927) đến năm 1936.

Chương trình học 3 năm có phân ban thực thi từ năm 1936 (Nghị định ngày 28.8.1936) đến năm 1945.

Nghị định ngày 15.7.1918 về ban tú tài bản xứ tại Trường Trung học Hà Nội:

Điều 1 - Thời gian học là 2 năm.

Điều 2 - Học sinh vào học ở độ tuổi dưới 23 (tính đến ngày 1 tháng 10 năm xin học) và có bằng thành chung hay tương đương.

Điều 4 - Chế độ học phí như ban tú tài Tây tại Litxê Hà Nội.

Điều 7 - Hết năm thứ nhất học sinh phải thi lên năm thứ 2.

Điều 8 - Cuối năm thứ 2 học sinh thi lấy bằng trung học Đông Dương (Brevet d'enseignement secondare indochinois).

Điều 10 - Thi viết và vấn đáp tất cả các môn học 2 năm.

Điều 11 - Thi viết (không đạt yêu cầu bị loại không được thi tiếp vấn đáp) gồm:

Luận Pháp văn: 3 giờ (chọn 1 trong 2 đề); Toán học: 2 giờ (số học, đại số học, hình học, lượng giác: 1 câu hỏi lí thuyết và một bài toán).

Chương trình năm 1918 phác thảo vội vã để kịp mở ban tú tài bản xứ đồng thời với ban tú tài Tây tại trường học sinh người Âu chỉ thực hiện trong năm học 1918-1919.

Chương trình điều chỉnh năm 1919 (Nghị định ngày 19.9.1919) vẫn duy trì thời gian học 2 năm, hình thành sự tập hợp chắp vá từng phần rời rạc của chương trình tú tài Tây (3 năm, 2 phần) theo ban D các lớp đệ nhị, đệ nhất (phần 1) và các lớp toán học, triết học (phần 2) của năm thứ ba.

Chương trình năm 1919 cũng lại biên soạn quá vội vã để thay thế chương trình 1918 (mới chỉ thực thi được năm thứ nhất) nên có nhiều điểm không hợp lí: nhiều phần quá sơ lược và ngược lại có những phần quá cao, quá tải so với thời gian quy định tương ứng do đó cũng chỉ áp dụng được đến năm học 1924-1925 (tức là năm học đầu tiên của các lớp tú tài bản xứ được chuyển từ Trường Litxê Albert Sarraut về Trường Bưởi.

Chương trình năm 1925 (Nghị định ngày 26.12.1924) vẫn giữ thời hạn học 2 năm nhưng có thêm bớt một số môn hoặc tăng giảm giờ học các môn.

Nội dung chương trình học 2 năm của năm 1925 cao hơn phần I tú tài Tây (hạn học hai năm) nhưng không thể coi tương đương với tú tài Tây toàn phần (3 năm) do đó không có giá trị bằng tú tài Tây (người có bằng tú tài bản xứ chương trình học hai năm không được nhận vào học các chương trình đại học ở Pháp, là công chức thì xếp ngạch bậc lương kém người đỗ bằng tú tài Tây toàn phần).

Tình trạng bất hợp lí lộ liễu này dẫn đến sửa đổi năm 1927. Chương trình 1927 tăng thời gian học lên 3 năm và cũng chia làm hai phần: Phần I (năm thứ nhất và năm thứ 2) thực thi từ năm học 1927-1928. Phần II (năm thứ 3) áp dụng từ năm học 1928-1929.

Chương trình sửa đổi năm 1927 có những điểm tích cực hợp lí như tăng thời hạn học lên 3 năm như chương trình Pháp, môn Việt văn được học ở cả 3 năm nhưng có

nhược điểm là khối lượng kiến thức rất nặng. Không phân ban như chương trình tú tài Tây, các môn học xã hội và khoa học tự nhiên đều dàn ra học cả 3 năm với số giờ tương đương, môn triết học lại bao gồm cả triết học phương Tây và phương Đông.

Do sức ép của dư luận rộng rãi nên chương trình này đã bị bãi bỏ năm 1936, kết thúc quá trình 18 năm xây dựng tu sửa nhiều lần chương trình tú tài bản xứ.

Chương trình 1936 được cấu trúc tương ứng với chương trình tú tài Tây, ban B:

Phần I: năm thứ nhất theo chương trình lớp đệ nhị B (theo ban B), năm thứ 2 theo chương trình lớp đệ nhất B. Cả 2 năm đều học 2 sinh ngữ, sinh ngữ thứ nhất (bắt buộc) là Anh văn, sinh ngữ thứ 2 (tự nguyện) là Việt văn. Phần II: Năm thứ 3 chia ra 2 lớp toán học và triết học, mỗi lớp có số giờ môn học phụ rất chênh lệch. Năm thứ 3 lớp toán: 9 giờ toán, 3 giờ triết. Năm thứ 3 lớp triết: 2 giờ toán, 8 giờ 30 triết.

Nội dung "bản xứ" chỉ còn lại ở 3 giờ Việt văn ở 2 lớp đầu, một số bài về Đông Dương trong 2 môn sử và địa cùng những kiến thức về địa phương Viễn Đông trong 2 môn vạn vật và triết học.

Chương trình tú tài bản xứ soạn thảo gượng ép, trong 18 năm liên tục sửa đổi chắp vá theo chương trình Pháp, phản ánh sự mâu thuẫn giữa chủ trương "chỉ phát triển giáo dục theo chiều nằm" với nhu cầu đội ngũ nhân công phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa rộng lớn. Việc mở bậc cao đẳng tiểu học và trung học cũng bị hạn chế, ban đầu là hạ thấp chất lượng (9 năm đầu hạn học là 2 năm) sau lại áp đặt khối lượng kiến thức quá nặng (9 năm sau hạn học là 3 năm không phân ban). Chương trình cao đẳng tiểu học và trung học hoàn toàn Pháp hoá. Môn Việt văn đặt ở vị trí rất phụ nhưng dần dần được nâng lên. Đặc biệt là sau năm 1940, khi Pétain lên cầm quyền, ở Pháp đề xướng cuộc cách mạng quốc gia, nêu khẩu hiệu "Cần lao - Gia đình - Tổ quốc" thì chương trình hai bậc học này và nhất là môn Việt văn được quan tâm hướng vào khôi phục những giá trị cổ truyền, cao đẳng tiểu học có thêm lớp cổ điển Viễn Đông. Mục tiêu là đề cao tư tưởng "cách mạng quốc gia" Pháp.

4. Sách giáo khoa và phương pháp giảng dạy ở các trường Pháp - bản xứ

Người Pháp có nền giáo dục quốc gia phát triển cao, nhiều kinh nghiệm khoa học sư phạm. "Nhà nước bảo hộ" đã vận dụng vào tổ chức giáo dục ở thuộc địa, riêng về mặt truyền thụ kiến thức cho học sinh thì 2 khâu quan trọng được chú trọng là biên soạn sách giáo khoa và đào tạo giáo viên.

Sách giáo khoa ở bậc cao đẳng tiểu học, ban tú tài bản xứ là sách biên soạn cho học sinh người Pháp ở các lớp tương ứng.

Ở bậc sơ học sách bằng chuyển ngữ quốc ngữ gồm 7 môn: quốc văn, luân lí, sử, địa, cách trí, toán và vệ sinh, biên soạn công phu, phù hợp tâm sinh lí lứa tuổi. Các bài tập đọc tiếng Việt và luân lí kết hợp nội dung luân lí thường ngắn gọn có hình vẽ kèm theo, phần chính của bài được minh hoạ bằng một câu chuyện ngắn 4-5 dòng, cuối cùng là câu kết thuộc dạng cách ngôn, tục ngữ, thành ngữ dễ nhớ (*Quốc văn giáo*

khoa thứ theo lớp sơ đẳng: 26/82 bài có nội dung kết hợp luân lí; (bài *Kẻ ở người đi* với câu kết ***"Ôi cảnh biệt li sao mà buồn vậy"*** gây ấn tượng sâu đậm trong tâm trí học sinh tới tuổi đã cao).

Từ lớp nhì đệ nhất đến ban tú tài tiếng Việt chỉ còn lại vài ba giờ hiếm hoi trong thời khoá biểu hằng tuần. Do sách giáo khoa có nội dung phong phú, trình bày được nhiều thể loại văn thơ các thời kì, hoặc nội dung văn học sử súc tích, đặc biệt là các cuốn sách 42 bài tập đọc lớp nhì đệ nhất, *Quốc văn giáo khoa thư* bậc cao đẳng tiểu học, *văn học sử yếu* ban tú tài đã góp phần làm cho khá đông học sinh văn ham thích môn quốc văn.

Thư viện nhà trường từ bậc cao đẳng tiểu học cho học sinh mượn sách theo năm học.

Về đào tạo giáo viên, do có chính sách thích hợp nên đã thu hút học sinh vào trường sư phạm. Nhà trường trợ cấp tiền ăn học, quản lí chặt chẽ quá trình học tập. Giáo sinh sư phạm được bồi dưỡng chu đáo về học vấn và năng lực sư phạm cả lí thuyết và thực hành.

Với trình độ nghề nghiệp vững chắc, giáo viên đã giảng dạy cho học sinh hiểu nội dung bài học trong sách giáo khoa. Phương pháp chủ yếu là thuyết giảng có kết hợp câu hỏi gợi ý dẫn dắt học sinh chủ động hiểu bài, phát huy tính tích cực.

Phương pháp trực quan cũng được sử dụng với các bản đồ địa lí, tranh ảnh, đồ dùng dạy học hoặc tiến hành thí nghiệm ở các lớp từ cao đẳng tiểu học trở lên.

Mỗi phòng học tiểu học có tủ đồ dùng học tập được trang bị sẵn và bổ sung các thứ học sinh đã làm thêm qua các năm học. Những bản đồ, tranh ảnh minh hoạ các chủ đề các môn học được trình bày có tính mĩ thuật, hấp dẫn, được bồi bìa cứng để sử dụng lâu dài. Ở bậc học trên, các môn, lí, hoá, sinh học thường có các thí nghiệm minh hoạ tại lớp hoặc tại các phòng chuyên môn.

Nhìn chung phương pháp trong các trường Pháp - bản xứ hơn hẳn cách dạy học chữ Hán trước kia và có hiệu quả rõ rệt. Học sinh được học ở bậc phổ thông hoặc học tiếp ở các trường chuyên nghiệp, đại học đã trở thành lực lượng viên chức nhân viên kĩ thuật có trình độ phục vụ đắc lực trong chính quyền bảo hộ hoặc các ngành kinh tế kĩ thuật.

V. TỔ CHỨC THI Ở BẬC HỌC PHỔ THÔNG

Các kì thi đều có 2 phần, phần viết và phần vấn đáp. Một bài bị điểm 0 coi như hỏng cả phần viết hoặc phần vấn đáp. Thí sinh đỗ phần viết mới được thi tiếp phần vấn đáp. Môn thi quan trọng nhất là Pháp văn thường có chính tả, làm luận và dịch ở phần viết, đọc; dịch nói và hội thoại ở phần vấn đáp. Bài chính tả và hội thoại thí sinh dễ bị điểm kém do không quen giọng của giám khảo người Pháp, bài chính tả phạm 5 lỗi nặng là bị điểm 0.

1. Thi bậc sơ học và văn bằng sơ học yếu lược (Nghị định ngày 24.2.1925).

Điều kiện dự thi quy định học sinh lớp 3 (sơ đẳng), ít nhất 10 tuổi tròn (tính đến ngày 31.12 năm thi).

Đơn xin nộp hiệu trưởng trường. Thí sinh tự do nộp đơn qua trưởng phố (chef de quartier) chuyển lên Sở Đốc lí. Buổi thi đầu tiên, hiệu trưởng công hoặc tư giới thiệu thí sinh với hội đồng coi thi, trưởng phố giới thiệu thí sinh tự do.

Chủ tịch Hội đồng thi là một thanh tra học chính (người Pháp) hoặc một viên chức người Pháp trong hoặc ngoài ngành giáo dục.

Nội dung của bài thi theo chương trình học lớp 3. Phần thi viết (mỗi bài 45 phút) gồm 4 bài bắt buộc: Chính tả Việt văn từ 8 đến 10 dòng và 5 câu dựa theo bài (định nghĩa từ, câu, đại ý bài). Luận Quốc văn: tả cảnh, kể chuyện, viết thư. Toán số học: 2 bài. Viết chữ đẹp xét theo bài chính tả, và 1 bài tự nguyện: Chính tả Pháp văn dịch ra Việt văn.

Phần thi vấn đáp (mỗi môn 5 phút) gồm 3 môn bắt buộc:

Đọc bài Pháp văn và trả lời câu hỏi. Trả lời câu hỏi về luân lí, sử hoặc địa. Trả lời câu hỏi về tính nhẩm, khoa học thường thức.

Một bài tự nguyện: đọc bài khoá Pháp văn và trả lời câu hỏi (định nghĩa từ, ngữ tiếng Pháp).

Nếu 4 bài thi viết có số điểm trên 0 và đạt tổng số 20 điểm, thí sinh được thi tiếp vấn đáp, thí sinh có 7 bài thi bắt buộc đạt từ 35 điểm trở lên được xét đỗ.

Thí sinh có bài thi tự nguyện Pháp văn đạt điểm 5 trở lên được ghi trong văn bằng đã trúng bài Pháp văn (Mention de franỗais).

Không có français thì không được thi bậc tiểu học vì vậy những học sinh thi hỏng mention de français thì lên lớp nhì năm thứ nhất lại xin thi lại mention de français nếu vẫn hỏng còn được thi lần cuối vào năm lớp nhì năm thứ hai

2. Thi bậc tiểu học Pháp bản xứ và văn bằng tiểu học Pháp - bản xứ (Certificat de fin d'études primaires franco - indigènes, viết tắt là CEPFI) còn gọi bằng cơ thuỷ.

Nghị định ngày 27.4.1904 quy định tuổi dự thi của thí sinh là 14. Phần thi viết gồm: bài viết chữ đẹp loại thường và loại nét to đậm, thời gian 60 phút; bài luận Pháp văn, thời gian 120 phút; 2 bài toán số học và hình học (diện tích) thời gian 90 phút; bài luận Việt văn thời gian 60 phút; bài dịch chữ Hán thời gian 90 phút. Phần thi vấn đáp có: đọc bài khoá Pháp văn và trả lời câu hỏi thời gian 20 phút; dịch Việt sang Pháp văn thời gian 10 phút; dịch Pháp văn sang Việt văn thời gian 10 phút; trả lời câu hỏi về địa lí chương trình lớp nhì, lớp nhất thời gian 10 phút; hội thoại tiếng Pháp (chương trình lớp nhì và lớp nhất môn cách trí) thời gian 10 phút.

Bài thi chấm theo thang điểm 10, thi viết và vấn đáp đạt 50 điểm trở lên được công nhận tốt nghiệp.

Năm 1910 (Nghị định ngày 27.1.1910) có thay đổi một số điểm như:

Có thêm bài chính tả Pháp văn khoảng 15 dòng và trả lời câu hỏi theo bài (điểm tính theo hệ số 5) thời gian: 60 phút; luận Pháp văn: theo lối văn viết thư hoặc kể chuyện về đề tài luân lí; cách trí: Toán hình học có cả kiến thức về thể tích; bài dịch

Hán văn sang Việt văn... tự nguyện. Trừ bài dự thi tự nguyện còn các bài dự thi khác có điểm trên 0 mới được thi tiếp vấn đáp.

Hội đồng coi thi do một quan chức ngạch dân sự đại diện Đốc lí Hà Nội làm chủ tịch, các hiệu trưởng trường tiểu học (cũng đều là người Pháp) là thành viên hội đồng.

Hội đồng giám khảo (chung cho cả Bắc Kỳ) do hiệu trưởng Trường Bưởi làm chủ tịch thông báo kết quả chấm thi viết cho các hội đồng thi các tỉnh (thi viết tại từng tỉnh lị, bài gửi về Hà Nội chấm).

Thí sinh các tỉnh Bắc Kỳ đỗ phần thi viết thì về Hà Nội thi tiếp vấn đáp. Thống sứ Bắc Kỳ duyệt kết quả thi và cấp văn bằng cơ thuỷ (từ Hán Việt là cơ sở ban đầu, phỏng theo từ primaire).

Năm 1915 (Nghị định ngày 29.2.1915) thay đổi một số điểm. Tuổi dự thi rút xuống 13 tuổi tròn (tính đến tháng 7 năm thi).

Phần thi viết thêm môn vẽ, thí sinh nam vẽ tĩnh vật theo quan sát, thí sinh nữ trang trí thêu may. Thí sinh đỗ bằng cơ thuỷ được gọi là "*tân học khoá sinh*".

Từ năm 1934 (Nghị định ngày 17.6.1933) lại thay đổi:

Điều kiện dự thi: tuổi dự thi là 12 (thấp nhất, tính đến 31.12 năm thi), thí sinh phải có bằng sơ học yếu lược (từ 1925 lập ra kì thi sơ học yếu lược), có học bạ 3 năm học cuối (từ năm 1927 lập thêm lớp nhì đệ nhất).

Tổ chức thi: Hội đồng thi do giám đốc Học chính Bắc Kỳ chủ trì. Các bài thi ít nhất phải đạt 50 điểm, riêng 2 bài chính tả và luận Pháp văn phải đạt 18 điểm mới được thi tiếp phần vấn đáp (bài chính tả và phần trả lời các câu hỏi dựa theo bài, tính điểm như 2 bài riêng biệt mỗi bài phải đạt ít nhất 5 điểm). Thí sinh đạt ít nhất 100 điểm cả phần thi viết và vấn đáp mới được xét đỗ. Ai thi bài chữ Hán được ghi nhận thêm (mention de caractères chinois).

Năm 1939 (Nghị định ngày 22.3.1939) nội dung thi mở rộng sang cả chương trình lớp nhì đệ nhị, có bài thi viết về sử, địa, cách trí, vệ sinh, kĩ nghệ và nông nghiệp Bắc Kỳ. Phần thi viết đạt ít nhất 60 điểm mới được thi vấn đáp.

Kết quả thi tiểu học Pháp - bản xứ (CEPFI) ở Hà Nội một số năm

Năm	10 trường nam tiểu học		2 trường nữ tiểu học	
	Tỉ lệ	Số đỗ	Tỉ lệ	Số đỗ
1935	69%	771/1120	59%	49/83
1936	58%		56%	37/65
1938	63%	382/608	72%	78/108
1939	38%	251/660		
1941	49%	263/530		
1942	40%	215/534		

3. Thi tốt nghiệp thành chung và cao đẳng tiểu học

Thi tốt nghiệp thành chung lấy bằng thành chung (diplôme de fin d'études primaires complémentaires franco - indigènes).

Nghị định ngày 27.4.1904 quy định thi theo chương trình thành chung (học 4 năm) tại Trường Thành chung Thông ngôn, thí sinh tuổi thấp nhất là 18.

Phần thi viết gồm 9 bài: Bài chính tả Pháp văn dài khoảng 1 trang, thời gian 90 phút; bài luận Pháp văn (thư, kể chuyện, báo cáo) thời gian 120 phút; một trang chữ viết đẹp các kiểu 60 phút; hai bài toán số học, 1 bài toán hình học 180 phút; bài làm về kế toán đơn thời gian 60 phút; bài vật lí và vạn vật thời gian 150 phút; bài vẽ thời gian 240 phút; bài dịch Việt - Pháp và ngược lại thời gian 120 phút; bài chữ Hán 120 phút.

Phần thi viết đạt ít nhất 45 điểm thì thí sinh được thi tiếp phần vấn đáp. Phần vấn đáp có 7 môn (mỗi môn tối đa 15 phút là: đọc bài khoá Pháp văn, giải nghĩa từ và nói viết chính tả; hội thoại tiếng Pháp nội dung thông thường; trả lời câu hỏi về vệ sinh, luân lí; trả lời câu hỏi về sử và địa; dịch bài Pháp và Việt văn trích trong sách; trả lời câu hỏi về lí, hoá, vạn vật. Thí sinh đạt ít nhất 80 điểm thì xét đỗ; thí sinh biết tiếng Miên, Lào hoặc tiếng địa phương thông dụng ở các tỉnh miền nam Trung Hoa được thêm 15 điểm.

Từ năm học 1908-1909 Trường Bưởi thực hiện chương trình 5 năm có phân ban 2 năm cuối, do đó Nghị định ngày 7.1.1910 đã quy định thay đổi tổ chức thi. Chủ tịch Hội đồng thi là giám đốc Sở Học chính Bắc Kỳ hoặc đại diện giám đốc, các thành viên hội đồng gồm một quan chức hành chính dân sự, một kĩ sư công chính, một đại diện Phòng Thương mại Hà Nội và một số giáo viên.

Các môn thi phải có phần chung về kiến thức phổ thông, có phần riêng cho từng ban:

Thi viết có 7 bài thi chung cho các ban là: chính tả Pháp văn, viết chữ đẹp; luận Pháp văn (như quy định thi năm 1904); bài dịch Pháp văn sang Việt văn; bài vạn vật học; bài vẽ tĩnh vật theo quan sát; và 2 bài thi riêng cho từng ban như ban hành chính có 1 bài về hành chính và 1 bài dịch Hán văn sang Pháp văn; ban sư phạm có 1 bài về khoa học giáo dục và luân lí; 1 bài dịch Hán văn sang Pháp văn; ban kĩ thuật có 1 bài về cơ học và đại số, 1 bài về hình học, ban thương mại có 1 bài về kế toán và 1 bài địa lí về thương mại ở Đông Dương.

Thi vấn đáp có: đọc bài khoá Pháp văn và giải nghĩa, đọc 1 bài đã học thuộc lòng và hội thoại; đối với các môn sử, địa, toán, lí, hoá, vạn vật có câu hỏi theo chương trình từng ban; bài dịch (trích trong sách) nội dung phù hợp các ban, ban hành chính đề tài hành chính, ban sư phạm đề tài khoa học giáo dục và luân lí; ban thương mại nội dung về kế toán.

Từ năm 1914 chương trình thành chung của Trường Bưởi rút xuống 4 năm học,

Nghị định ngày 23.2.1915 lại quy định thay đổi như phần thi viết bỏ bài dịch Pháp - Việt thay bằng luận Việt văn, bỏ 2 bài thi riêng cho từng ban. Về thi vấn đáp cũng bỏ các câu hỏi riêng cho từng ban, thí sinh tự nguyện thi thêm 4 môn là dịch Hán văn sang Pháp văn; lí thuyết về tâm lí sư phạm; kế toán và tổ chức hành chính.

Người đỗ thành chung loại khá được gọi là *"tân học tú tài"*, loại giỏi là *"tân học cử nhân"*.

Thi tốt nghiệp cao đẳng tiểu học lấy văn bằng cao đẳng tiểu học (Diplôme de fin d'études primaires superieures franco - indigènes).

Tổ chức thi này thực hiện từ năm 1926 theo Nghị định ngày 16.1.1925.

Điều kiện dự thi quy định nam thí sinh 17 tuổi tròn (tính đến ngày 31.12 năm thi); nữ thí sinh 18 tuổi tròn (tính đến ngày 31.12 năm thi). Thí sinh phải có bằng cơ thuỷ và có học bạ 4 năm cao đẳng tiểu học.

Nội dung thi theo chương trình năm thứ 3 và năm thứ 4, nữ thí sinh phải thi chương trình 4 năm về các phần nuôi con, kinh tế gia đình, nội trợ gia chánh. Mỗi năm tổ chức 2 kì thi, chỉ được thi lần hai đối với các thí sinh kì 1 đã được ít nhất 3/4 tổng số điểm các bài viết, và những người không dự kì 1 có lí do chính đáng được quan chức chính quyền Bắc Kỳ xác nhận.

Thi viết giống như thi viết của thi thành chung quy định từ 1915.

Về vẽ và thủ công có đề tài riêng cho thí sinh nữ, nam thí sinh thì vẽ theo quan sát và bản vẽ kĩ thuật, nữ thí sinh thì vẽ trang trí về công việc nữ giới, hoặc cắt và ghép vải. Bài thi viết về toán và khoa học có thể chung đề cho cả nam và nữ thí sinh nhưng có xét đến những khác biệt về chương trình khi cho điểm.

Thi vấn đáp vẫn theo quy định về thi thành chung năm 1915, thêm câu hỏi về luân lí, câu hỏi về vạn vật học áp dụng vào vệ sinh chung và nông nghiệp.

Bài thi tự nguyện có dịch Pháp văn sang Hán văn và bài về kế toán, riêng thí sinh nữ là vệ sinh chăm sóc trẻ nhỏ và công việc nội trợ.

Điều kiện xét đỗ quy định các môn thi viết và vấn đáp đạt điểm trung bình 10 điểm, riêng chính tả và luận Pháp văn phải đạt ít nhất 44 điểm.

Từ năm 1933, Trường Bưởi đã mở thêm Ban Thương mại. Nghị định ngày 20.9.1933 đã quy định 2 tổ chức thi cao đẳng tiểu học là cao đẳng tiểu học phổ thông (section générale) và cao đẳng tiểu học thương mại (section commerciale). Hội đồng thi có chủ tịch là giám đốc Sở Học chính Bắc Kỳ, các thành viên gồm hiệu trưởng Trường Bưởi, đại diện Phòng Thương mại Hà Nội.

Điều kiện dự thi quy định thí sinh có tuổi ít nhất là 16 tuổi chẵn, thí sinh chỉ được thi kì 2 nếu kì 1 thí sinh đạt ít nhất 1/3 tổng số điểm tối đa về thi viết hoặc không dự kì thi 1 có lí do chính đáng.

Nội dung thi theo chương trình năm thứ 3 và thứ 4, trong đó nữ thí sinh thi cả chương trình 4 năm về nuôi con nhỏ, quản lí kinh tế gia đình và nội trợ. Về cao đẳng tiểu học phổ thông, thi viết vẫn là các bài như năm 1926 có thêm bài dịch Hán văn

sang Pháp văn (không bắt buộc đối với nữ thí sinh). Thi vấn đáp có môn thể dục.

Về cao đẳng tiểu học thương mại, thi viết như cao đẳng tiểu học phổ thông năm 1926, có thể cùng đề với cao đẳng tiểu học phổ thông ở nhiều môn, riêng bài luận Việt văn có nội dung về thư từ giao dịch, báo cáo, và các bài về khoa học, theo chương trình ban thương mại. Bài thi tự nguyện là chép và dịch bài chữ Hán. Thi thực hành có các môn như kế toán, viết chữ đẹp các kiểu, ghi tốc kí, đánh máy chữ. Thi vấn đáp có bài đọc khoá Pháp văn và giảng nghĩa, trả lời các câu hỏi về toán thương mại, địa lí thương nghiệp và thể dục.

Chỉ được thi vấn đáp và thực hành (ban thương mại) những thí sinh có điểm thi viết đạt trung bình 10, riêng 2 môn chính tả và luận Pháp đạt ít nhất 45 điểm. Thí sinh ban thương mại đạt điểm trung bình 10 các môn thực hành mới được thi tiếp vấn đáp.

Được công nhận tốt nghiệp cao đẳng tiểu học phổ thông những thí sinh có điểm trung bình 10 cả 2 phần viết và vấn đáp, về cao đẳng tiểu học thương mại thí sinh phải đạt điểm trung bình 10 cả 3 phần thi viết, thi thực hành và thi vấn đáp.

Thí sinh kì 1 thi viết đạt trung bình 10, nếu thi hỏng thi vấn đáp thì kì 2 được miễn thi viết, chỉ phải thi vấn đáp.

Văn bằng cao đẳng tiểu học phổ thông Pháp - bản xứ và cao đẳng tiểu học thương mại Pháp - bản xứ có ghi rõ xếp loại đỗ của thí sinh. Loại thường (điểm thi trung bình 10-12), loại khá (điểm thi trung bình 12-14), loại giỏi (điểm thi trung bình 14-16).

Thí sinh được ghi trúng bài "chữ Hán tự nguyện" (mention de caractères chinois) nếu bài thi đạt điểm trên 10.

Nghị định ngày 24.1.1939 quy định một số thay đổi về tên gọi các văn bằng như bỏ cụm từ Pháp - bản xứ thay bằng từ Đông Dương.

Các tên gọi mới là: "*Văn bằng cao đẳng tiểu học phổ thông Đông Dương*" và "*Văn bằng cao đẳng tiểu học thương mại Đông Dương*". Về điều kiện dự thi kì 2 đối với thí sinh cao đẳng tiểu học phổ thông Đông Dương là đã đỗ thi viết kì 1, hoặc không đỗ thi viết nhưng các bài thi Pháp văn đạt ít nhất 30 điểm, đối với thí sinh cao đẳng tiểu học thương mại là đã đỗ thi thực hành kì 1 hoặc không đỗ thi thực hành kì 1, nhưng các môn thi viết đạt 1/3 điểm tối đa.

Về nội dung thi theo chương trình các năm thứ 2, thứ 3, thứ 4, chương trình hạn chế được công bố trước khi thi 3 tháng.

Về tổ chức thi cao đẳng tiểu học phổ thông Đông Dương quy định rất chặt chẽ.

Thi viết có hai bài chính tả và luận Pháp văn thi trước các bài khác 8 ngày (thí sinh các tỉnh khác gửi bài về Hội đồng giám khảo chung toàn Bắc Kỳ tại Hà Nội). Thí sinh đạt 45 điểm trở lên đối với hai bài thi trên mới được thi tiếp các bài thi viết khác. Trường hợp bài thi chính phạm trên 5 và dưới 7 lỗi nặng thì bị điểm 0, nhưng bài luận lại viết đúng chính tả và điểm tổng hợp cả hai bài này vẫn đạt từ 45 trở lên cũng được xét thi tiếp. Các bài thi tiếp phần thi viết gồm có sử và địa; toán (1 bài số

học, 1 bài hình học); vật lí; vạn vật, vệ sinh; luận tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc thiểu số; chép và dịch Hán văn sang Pháp văn (môn thi bắt buộc ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ).

Thi vấn đáp gồm có: đọc bài khoá Pháp văn và giải nghĩa; đọc bài khoá Việt văn; giải toán số học, đại số, hình học; trả lời câu hỏi về luân lí, thuộc nội dung công dân giáo dục, luật dân sự; về sử và địa; vật lí; vạn vật và vệ sinh; nữ thí sinh trả lời các câu hỏi về kinh tế gia đình, công việc nội trợ, vệ sinh phụ nữ và phương pháp nuôi con nhỏ.

Thi thực hành có bài vẽ (đề riêng cho thí sinh nam, nữ), bài thể dục. Thí sinh nữ có phần thực hành về khâu, cắt may, móc.

Về tổ chức thi cao đẳng tiểu học thương mại Đông Dương (thí sinh đều là học sinh cao đẳng thương mại Trường Bưởi). Thi viết có bài chính tả Pháp văn; luận Pháp văn (nội dung về thương mại như giao dịch, báo cáo); luận Việt văn (giống đề luận Pháp văn); 2 bài toán số học về thương mại, có ứng dụng thông thường về hệ đo thước mét; bài kĩ thuật về hàng hoá, bài dịch ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Quảng Đông sang Pháp văn (nội dung về các vấn đề thương mại). Thi thực hành có kế toán về nội dung kĩ nghệ, nông nghiệp, thương mại; viết chữ đẹp gồm chép một văn bản sử dụng nhiều kiểu chữ, lập một tập hồ sơ các tài liệu về thương mại.

Thi vấn đáp có đọc bài khoá Pháp văn và giải thích ý nghĩa; hội thoại ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Quảng Đông); số học về thương mại; địa lí đại cương về thương mại; kinh tế chính trị học; và về thể dục.

Kết quả thi thành chung, cao đẳng tiểu học một số năm ở Hà Nội
(cho cả Bắc Kỳ)

Năm	Số đỗ	Chú thích (Thành chung)	Năm	Số đỗ	Chú thích (Cao đẳng tiểu học)
1904	6/10	Trường Thông ngôn	1930	10	Học sinh hộ khẩu Hà Nội
1905	29/41	-	1931		3 nữ
1906	37/65	-	1931		2 -
1907	41/78	-	1932	46	4 -
1908	21/90	-	1933	42	5 -
1909	18/39	Trường Thành chung Bảo hộ	1934	34	3 -
1910	9/12	-	1935	47	6 -
1911	11/20	-	1936	48	2 -
1912	18/25	-	1937	64	5 -
1913	39/50	40/55 (1 thí sinh trường tư)	1938	91	10 -
1914	40/51	42/67 (2 thí sinh trường tư)	1941	46	Toàn Bắc Kỳ (184/1091)
1923	47/197		1933		

4. Thi trung học (Tú tài bản xứ - examen du baccalauréat de l'enseignement secondaire franco - indigène, baccalauréat local)

Nghị định ngày 16.1.1925 (thực thi từ 1926 tức là sau khi đã chuyển các lớp từ Trường Albert Sarraut về Trường Bưởi được 2 năm) quy định tổ chức thi theo chương trình học 2 năm. Điều kiện dự thi quy định thí sinh có văn bằng cao đẳng tiểu học bản xứ, có học bạ 2 năm học trung học tại Trường Bưởi. Mỗi năm tổ chức thi 2 kì. Được dự thi kì 2 đối với những thí sinh kì 1 đã đạt ít nhất 1/4 số điểm tối đa các môn thi viết, hoặc không dự thi kì 1 có lí do chính đáng.

Thi viết có: luận Pháp văn (2 đề chọn 1) thời gian 3 giờ, điểm được tính hệ số 6; toán, lí thuyết (2 đề chọn 1) về bài toán, thời gian 2 giờ; điểm tính hệ số 6; vật lí lí thuyết (2 đề chọn 1) và bài toán, thời gian 2 giờ, điểm tính hệ số 3; vạn vật học, thời gian 2 giờ, điểm tính hệ số 1.

Thi vấn đáp (chuẩn bị 15 phút) có: đọc bài khoá Pháp văn, giảng nghĩa và trình bày về tác giả (điểm tính hệ số 4); trình bày về triết học (điểm tính hệ số 2); trình bày về sử và địa lí (điểm tính hệ số 2); giải toán (điểm tính hệ số 2); trả lời câu hỏi về lí, hoá (điểm tính hệ số 2); trả lời câu hỏi về vạn vật học (điểm tính hệ số 2); dịch Pháp văn sang Hán văn (tự nguyện).

Văn bằng tú tài bản xứ cũng được xếp loại đỗ của thí sinh giống như văn bằng cao đẳng tiểu học.

Theo Nghị định ngày 23.11.1927 chương trình học tú tài bản xứ tăng lên 3 năm và chia làm 2 phần, tổ chức thi cũng thay đổi từ năm 1928 (phần 1).

Điều kiện dự thi phần I quy định thí sinh phải có bằng cao đẳng tiểu học Pháp - bản xứ, có học bạ 2 năm ban tú tài.

Điều kiện dự thi phần II (năm 1929) quy định thí sinh đã đỗ phần I năm trước, có học bạ năm thứ 3.

Thi viết phần I (theo chương trình học năm thứ 2) có luận Pháp văn, thời gian 3 giờ (điểm tính hệ số 5); luận Việt văn thời gian 2 giờ (điểm tính hệ số 2); toán thời gian 2 giờ (điểm tính hệ số 3); vật lí thời gian 2 giờ (điểm tính hệ số 2); vạn vật thời gian 1 giờ (điểm tính hệ số 1).

Thí sinh thi viết đủ điểm vào thi vấn đáp kì 1, nếu hỏng phần thi vấn đáp thì kì 2 chỉ phải thi phần vấn đáp. Thí sinh kì 2 phần thi viết đủ điểm vào thi vấn đáp, nhưng hỏng phần vấn đáp, năm sau phải thi viết như thí sinh mới dự lần đầu.

Thi vấn đáp phần I có: đọc bài khoá Pháp văn và giảng nghĩa (điểm tính hệ số 4); trình bày về Việt văn (điểm tính hệ số 2); trình bày về triết học bao gồm phần logic và luân lí (điểm tính hệ số 2); trình bày về sử (điểm tính hệ số 1); trình bày về địa lí (điểm tính hệ số 1); giải toán (điểm tính hệ số 3); trình bày về vật lí (điểm tính hệ số 2); trình bày về vạn vật (điểm tính hệ số 2); dịch Hán sang Pháp văn (tự nguyện).

Các bài thi phần II (theo chương trình năm thứ 3) về thi viết có: luận Pháp văn, đề triết học (2 đề chọn 1) thời gian 4 giờ (điểm tính hệ số 7); toán (lí thuyết 2 đề chọn thi, giải 2 bài toán, thời gian 3 giờ (điểm tính hệ số 4); vật lí (lí thuyết 2 đề chọn 1),

giải 1 bài toán, thời gian 2 giờ (điểm tính hệ số 2); vạn vật, thời gian 1 giờ (điểm tính hệ số 1).

Thi vấn đáp có các câu hỏi về triết học đại cương (điểm tính hệ số 3); về lịch sử triết học Đông và Tây phương (điểm tính hệ số 2); về toán (điểm tính hệ số 5); về vật lí (điểm tính hệ số 4); về sử (điểm tính hệ số 2); về địa lí (điểm tính hệ số 2); về Việt văn (điểm tính hệ số 3).

Theo Nghị định ngày 28.8.1936 chương trình và tổ chức thi theo như tú tài Tây, nội dung thi giảm nhẹ và tổ chức đơn giản hơn.

Phần I về thi viết từ năm 1937 có luận Pháp văn; vật lí và Anh văn.

Về vấn đáp ngoài các môn như thi viết có hỏi thêm về sử, địa, vạn vật.

Phần II (nội dung theo chương trình lớp toán hoặc lớp triết học, riêng môn triết học thí sinh được thông báo trước 4 tháng phần chương trình cần chuẩn bị). Về thi viết lớp toán có: luận Pháp văn (đề triết học) và toán, lớp triết có luận Pháp văn và bài vạn vật học.

Từ năm 1943, năm thứ 3 mở thêm lớp triết - khoa học, thí sinh học chương trình này thi viết luận Pháp văn (đề triết học) và bài vạn vật học.

Về vấn đáp, ngoài các môn như thi viết có hỏi thêm về sử địa hoặc lí hoá tuỳ theo chương trình lớp toán, triết hoặc triết - khoa học.

Kết quả thi tú tài bản xứ một số năm ở Hà Nội (cho Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Lào)

Năm	Số người đỗ phần 1	Số người đỗ phần 2	Chú thích
1923	6/17	Không có phần 2	Chương trình tú tài bản xứ học 2 năm, thi một lần
1927	10/15		
1933	42/96	19/69	Chương trình học 3 năm, thi 2 lần 2 phần
	25/81	16/27	Những người đã đỗ (42,19) lại thi đỗ và cả tú tài Tây
1935	28	16	
1937	28	27	
1940	49	48	Tổng số học sinh ban tú tài bản xứ (202)
1941	71	57	
1942	65	85	

Ở bậc học phổ thông, loại trừ nội dung thi và việc tổ chức thi sơ học yếu lược, tổ chức thi được quy định chặt chẽ, thực hiện nghiêm túc là biện pháp đánh giá tương đối toàn diện hiệu quả giảng dạy, đào tạo. Hình thức thi vấn đáp cho phép đánh giá chính xác trình độ từng thí sinh.

VI. CÁC TRƯỜNG DẠY NGHỀ SƠ CẤP, TRUNG CẤP

Thực dân Pháp khai thác Đông Dương chủ yếu là bóc lột nhân công rẻ mạt, vơ vét nguyên liệu, gia công sơ chế rất ít. Kĩ sư và phần lớn công nhân kĩ thuật là người

Pháp, đào tạo ở Pháp, chỉ cần lao động bản xứ (có nghề hoặc không) và một số nhân viên kĩ thuật bản xứ, do đó các trường dạy nghề rất ít, quy mô nhỏ.

Trường dạy nghề sơ cấp đầu tiên của Bắc Kỳ mở tại Hà Nội năm 1898 vào thời điểm bắt đầu đợt khai thác thuộc địa Đông Dương lần thứ nhất (đồng thời với 2 trường nữa của Trung Kỳ và Nam Kỳ tại Huế và Sài Gòn) nhằm phục vụ cho đợt khai thác này.

Trường được thành lập chiểu theo cuộc thảo luận của Phòng Thương mại Hà Nội ngày 10.8.1898 (thuộc thẩm quyền của tổ chức này), ngay tại trụ sở của Phòng Thương mại và Nông nghiệp Hà Nội (địa điểm của Thư viện Quốc gia và Cục Lưu trữ quốc gia hiện nay).

Theo Thông tư của thống sứ Bắc Kỳ ngày 20.11.1903, học sinh Trường Dạy nghề được phân ra 2 ban, một ban về nghề và một ban về mĩ thuật công nghiệp.

Ban nghề gồm các nghề mộc, mộc xây dựng, rèn nguội, nghề nông nghiệp (chăn nuôi, làm vườn...). Ban Mĩ thuật công nghiệp gồm các nghề sơn mài, đúc mĩ thuật, thêu, điêu khắc, thời hạn học là 3 năm.

Nghị định ngày 27.4.1904 chính thức quy định trường do Phòng Thương mại Hà Nội trực tiếp chỉ đạo. Hội đồng quản trị nhà trường có chủ tịch là giám đốc Phòng Thương mại Hà Nội, các thành viên hội đồng gồm có: 2 đại diện Phòng thương mại, giám đốc văn phòng tổng hợp hành chính Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, phó giám đốc phòng kế toán Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, hiệu trưởng Trường Dạy nghề (tham gia với tư cách tư vấn).

Trường nhằm mục tiêu đào tạo ba loại thợ: thợ về sắt và gỗ, thợ thủ công mĩ nghệ, thợ làm nông nghiệp (làm vườn, chăn nuôi).

Trường tiếp nhận học sinh người Âu và người bản xứ, thời gian đào tạo là 3 năm. Chương trình học gồm 2 phần văn hoá và thực hành.

Phần văn hoá có tiếng Pháp (giao tiếp nói), số học, vẽ theo mẫu, chữ Quốc ngữ.

Phần thủ công thực hành là các việc về làm khoá, nguội, rèn, tiện gỗ và kim loại, gò, đúc đồng, làm khuôn đúc, mộc xây dựng, mộc gỗ quý, chạm khắc gỗ, sơn mài, khảm bạc, nặn tượng... Học sinh vào học độ tuổi từ 15 đến 25, ở ngoại trú và hằng tháng được cấp 3 đồng năm thứ nhất, 4 và 5 đồng năm thứ 2 và năm thứ 3.

Phụ lục Thông tư ngày 14.11.1905 xác định rõ thêm về mục tiêu trường dạy nghề nhằm đào tạo các xưởng trưởng và các phụ tá người bản xứ có khả năng giúp việc người Âu trong các hoạt động kĩ nghệ đồng thời chăm lo việc chấn hưng nền mĩ nghệ bản xứ về các mặt sáng tạo và nhập vào thuộc địa những cách chế tạo của nước ngoài, khả dĩ đem lại những nguồn lợi mới cho xứ sở.

Thông tư ngày 25.7.1911 về việc thay đổi chương trình, trường này ghi rõ việc dạy nghề chủ yếu đi vào công việc gia công sắt (nguội, rèn, làm khoá) và công việc về gỗ, ngoài ra còn có một số ít học sinh được đào tạo về lái và sửa chữa ô tô.

Năm 1918 trường có tên là Trường Mĩ nghệ thực hành (école des arts appliqués)

đến cuối những năm 20 thế kỉ XX, lúc phát triển cao có đến 9 ban gồm vẽ, chạm trổ, đồ gỗ, khắc gỗ, đúc, rèn, nguội, ren.

Năm 1931 (Nghị định ngày 10.7.1931), Trường Mĩ nghệ thực hành chuyển thành Trường Kĩ nghệ thực hành Hà Nội. Năm 1940 Trường Kĩ nghệ thực hành Hải Phòng chuyển lên sáp nhập với Trường Hà Nội.

Theo các Nghị định ngày 30.12.1941 và ngày 5.7.1942 Trường Kĩ nghệ thực hành mở thêm lớp trung cấp đào tạo thợ cả, đốc công, trưởng kíp (cadres de maitrise subalterne) và trở thành một trường sơ cấp và trung cấp kĩ thuật - kĩ nghệ. Học sinh các lớp kĩ nghệ (sơ cấp) tốt nghiệp loại giỏi được tuyển vào lớp trung cấp, được thực tập bổ trợ từ 6 tháng đến 1 năm về các môn kĩ thuật học, quản lí công nghiệp.

Kể từ ngày khai giảng 15.3.1899 đến tháng 8.1945, Trường Dạy nghề Bắc Kỳ đã duy trì hoạt động liên tục, số học sinh tăng giảm tuỳ thuộc vào nhu cầu kinh doanh, khác thác của thực dân Pháp, sự phát triển của nền kinh tế Bắc Kỳ từng thời kì. Năm 1909, tuyển 120/300 người dự thi, số học sinh ở 3 lớp là 180. Thành phần học sinh cũng thay đổi, đã có con cái chánh tổng, tri huyện, tri phủ và cả một số cựu tổng đốc. Tuy nhiên phần lớn học sinh khi ra trường không có ý định làm nghề đã học chỉ muốn làm công việc văn phòng tại các công sở. Năm 1911 nhà trường đã chủ trương tuyển học sinh thuộc gia đình làm nghề thủ công, nghề gỗ và sắt. Học sinh không cần phải biết tiếng Pháp, không cần phải qua thi tuyển. Chỉ tiêu tuyển của năm 1911 là 40 người ở 16 tỉnh Bắc Kỳ phân bổ cho mỗi tỉnh như sau: Hà Nội 7, Hà Đông 6, Nam Định 5, Hải Hưng 4, Hà Nam 3, các tỉnh khác 2 hoặc 1.

Năm 1918-1919, 65 học sinh, năm 1919-1920, 133 học sinh, năm 1920-1921, 110 học sinh, năm 1921-1922, 162 học sinh, năm 1922-1923, 210 học sinh...

Cho đến năm 1926 số học sinh ra trường nói chung không đáp ứng đủ yêu cầu của nền kinh tế. Năm 1930 số học sinh là 288 người. Nhưng bước vào thời kì kinh tế khủng hoảng, số học sinh ra trường các năm 1930-1931-1932 có 17/90 người không tìm được việc làm, chỉ tiêu tuyển sinh giảm, năm 1932 tuyển 50 người, năm 1936 tuyển 30 người. Cho đến năm 1939 số học sinh trong trường chỉ ở mức dưới 90 người. Năm 1940 tình hình thay đổi hẳn, sau khi đã sáp nhập với Trường Hải Phòng, do nhu cầu chuyên môn phục vụ cho chiến tranh tại Pháp, số lớp và học sinh tăng lên nhiều. Năm 1940 đã tuyển 280 (trên 2000 người dự thi) và cho đến tháng 8.1945 số học sinh giữ đều ở mức trên 400 người.

Ngoài trường sơ trung cấp Kĩ thuật kĩ nghệ, tiền thân là trường sơ cấp dạy nghề lập năm 1898, Hà Nội còn có Trường Thương mại trung cấp lập năm 1924 (tuyển người ít nhất đã học hết 3 năm cao đẳng tiểu học, hạn học 3 năm) các lớp trung cấp ở các trường cao đẳng khi các trường này đã chuyển thành thực sự có tính chất cao đẳng hay đại học về mặt quy chế như lớp y sĩ hoặc lớp nữ hộ sinh trong Trường Cao đẳng Y dược, lớp cán sự công chính trong Trường Cao đẳng Công chính, lớp trung cấp Trường Cao đẳng Mĩ thuật.

Sau ngày 9.3.1945 tất cả các trường dạy nghề sơ cấp, trung cấp, trừ trường kĩ nghệ thực hành, đều ngừng hoạt động.

VII. CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC

1. Viện Đại học Đông Dương

Giáo dục phổ thông Pháp - bản xứ bị kìm hãm như đã trình bày ở phần trên, năm 1904 mới bắt đầu mở trường thành chung, năm 1924 mới có lớp tú tài bản xứ ở Trường Bưởi, nhưng để ngăn cản phong trào Đông Du (1905), lừa mị thanh niên Việt Nam, thực dân Pháp đã cho khai giảng cuối năm 1907 (Nghị định ngày 16.5.1906 và các nghị định bổ sung tiếp theo năm 1907) một tổ chức mang tên Viện Đại học Đông Dương (Université indochinoise) đặt tại địa điểm sau này trở thành Viện Bảo tàng của Trường Viễn Đông bác cổ (Bảo tàng Lịch sử hiện nay).

Viện trưởng là giám đốc Nha Học chính Đông Dương. Phó viện trưởng là giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ.

Tham gia ban lãnh đạo còn một đại diện của toàn quyền Đông Dương, một đại diện của thống sứ Bắc Kỳ.

Theo dự án tổ chức quy mô Viện Đại học Đông Dương gồm 5 trường: Trường Pháp chính, Trường Khoa học, Trường Y học, Trường Công chính, Trường Văn chương.

Viện tuyển vào học những người tốt nghiệp thành chung Pháp - bản xứ hoặc tú tài, cử nhân Hán học biết tiếng Pháp.

Ngày khai giảng (ngày 10.11.1907) trong số 94 người có mặt chỉ có 39 người có bằng cấp, trình độ như đã nêu trên được ghi tên chính thức, 55 người còn lại đăng kí tạm thời, thuộc diện xét sau một tháng thử thách. Ngoài ra còn 62 học viên dự thính (auditeurs libres) và 37 học sinh Trường y đăng kí dự một số giờ, tổng cộng là 193 người, cả chính thức và dự thính đăng kí tạm thời, chờ xét duyệt.

Sau một tháng thử thách danh sách chính thức công bố ngày 10.12.1907 còn 68/94 người. Sau kì nghỉ tết Nguyên đán âm lịch (tháng 2.1908) có 14 người xin thôi học, 9 người bị loại vì kém chuyên cần. Cuối năm chỉ còn 41 người. Thành phần của 41 học viên như sau: giáo viên tiểu học 19 người; viên chức (thông ngôn, kí lục) các công sở như Phủ Toàn quyền 1 người, Phủ Thống sứ Bắc Kỳ 5 người, Sở Đốc lí Hà Nội 2 người, ngành giáo dục 2 người, Trường Viễn Đông bác cổ 1 người, Sở Công chính 3 người; Sở Nông nghiệp 1 người, Sở Tư pháp 2 người, các nhà buôn 3 người, không nghề nghiệp 2 người. Xếp theo các ban: ban Khoa học 16 người, ban Văn chương 10 người, ban Luật 15 người.

Về mục đích học tập: giáo viên tiểu học nâng cao trình độ tiến lên các chức vụ hiệu trưởng, thanh tra. Nhân viên các sở nông nghiệp, công chính theo đuổi nguyện vọng trở thành nhân viên kĩ thuật (agent technique) có ngạch bậc lương tương đương

tham tá (commis). Thông ngôn, kí lục phấn đấu theo hướng đi vào ngạch tham biện, thang lương "bảo hộ" (commis du Protectorat) học ban luật.

Cuối năm học, 41 học viên này được xem đủ trình độ lên năm thứ hai đồng thời cũng có 39 người đăng kí vào học năm thứ nhất. Nhưng ngày nghỉ hè ngày 15.6.1908 cũng chính là ngày Viện Đại học Đông Dương lặng lẽ cáo chung, trái với lễ khai giảng rầm rộ cuối năm 1907.

Viện Đại học Đông Dương 1907-1908 thực chất chỉ là lớp bồi dưỡng trung cấp nhằm đào tạo những nhân viên có trình độ cao hơn giúp cho thực dân Pháp củng cố bộ máy chính quyền thực dân, đẩy mạnh công cuộc khai thác kinh tế Đông Dương đạt hiệu quả cao, đúng như nhận định của Hội đồng cải tiến nền giáo dục bản xứ (Conseil de perfectionnement de l'enseignement) trong kì họp năm 1907: "Viện Đại học Đông Dương không nhằm mục đích nào khác là đào tạo những cán bộ có khả năng và học thức để trở thành những người giúp việc cần thiết cho bộ máy hành chính và cho thực dân trong những yêu cầu lớn lao tổ chức và phát triển của Đông Dương".

Việc bãi bỏ Viện Đại học này là do có nhiều ý kiến phản đối từ nhiều giới cả ở chính quốc và Đông Dương, cả trong tầng lớp những người Việt thân Pháp.

Các ý kiến phê phán tập trung vào hai điểm chính là chủ trương nâng cao học vấn cho người bản xứ là thiếu thận trọng và trong điều kiện bối cảnh giáo dục phổ thông chưa phát triển, mở đại học là "lố bịch". Nguyên nhân trực tiếp khiến chính quyền bảo hộ vội vã đình chỉ hoạt động của tổ chức này chẳng cần đưa ra một văn bản nào cả là mối liên quan giữa các hoạt động của phong trào Đông Kinh nghĩa thục năm 1907 và vụ đầu độc lính Pháp giữa năm 1908. Thực dân Pháp đã từ bỏ thủ đoạn ve vãn lừa phỉnh chính trị, chuyển sang sử dụng bạo lực khủng bố đàn áp.

Chính quyền bảo hộ trong 10 năm liền không đả động đến tổ chức đại học và đến năm 1918 dưới thời toàn quyền Albert Sarraut, do thực tế công cuộc khai thác Đông Dương lần thứ hai đòi hỏi, bản quy chế chung về giáo dục cao đẳng (Règlement général de l'enseignement supérieur ngày 25.12.1918) mới được công bố cùng với việc tổ chức hàng loạt các trường có tên là cao đẳng, đại học (thực chất chỉ là những trường trung cấp chuyên nghiệp, xét về mục tiêu và nội dung đào tạo). Năm học 1922-1923 số học sinh các trường là: Y dược: 106, Công chính: 104, Thương mại: 55, Pháp chính: 51, Canh nông: 45, Sư phạm: 41, Thú y: 34.

Chỉ nói riêng về mặt tuyển sinh, năm học 1924-1925 mới lập ban tú tài bản xứ ở trường cao đẳng tiểu học bảo hộ, năm học 1926-1927 mới có học sinh tú tài mãn khoá (thời kì này tú tài bản xứ khoá 2 năm) trường cao đẳng chỉ có thể tuyển người có bằng tú tài bản xứ vào học năm thứ nhất năm học 1927-1928.

Chính giám đốc Nha Học chính Đông Dương P. de la Brosse đã nêu rõ, "Những trường hợp thành Đại học Đông Dương, trừ trường y dược, không có điểm nào giống

các trường đại học ở Pháp: đó là những trường có tính chất chuyên nghiệp rõ rệt" (Une année de réforme dans l'enseignement public en Indochine 1924-1925).

Việc lạm dụng từ cao đẳng, đại học gọi tên các trường trung cấp chuyên nghiệp lần thứ hai bị dư luận phê phán, chính quyền bảo hộ buộc phải đưa ra cái gọi là cải cách giáo dục năm 1924-1925, sửa đổi quy chế tổ chức các trường, từng bước tiến tới có tính chất cao đẳng thật sự như nâng cao trình độ tuyển sinh, ngoài điều kiện phải có bằng cao đẳng tiểu học như trước phải có thêm giấy chứng chỉ học hết hai năm trung học bản xứ (từ năm 1927 là 3 năm), nếu học sinh có bằng tú tài thì miễn thi, kéo dài thời gian học, trung bình là thêm 1 năm so với trước (cũng có trường không tăng); sửa đổi và nâng cao nội dung giảng dạy.

Trong việc chuyển từ trình độ trung cấp lên cao đẳng, Trường Y dược Hà Nội chuyển sớm, nhanh và rõ rệt hơn cả.

Chiến tranh thế giới II bùng nổ năm 1939, Pháp thua trận và quân Nhật vào Đông Dương. Năm 1940, thực dân Pháp thực hiện sửa đổi chính sách giáo dục để tranh giành ảnh hưởng với phát xít Nhật, giữ thanh niên trong quỹ đạo của thực dân Pháp, và đảm bảo học hành cho con em người Pháp do tình hình chiến tranh không về Pháp học lên đại học được. Chúng mở thêm một số trường như: Trường Cao đẳng Công chính (1939), Trường Cao đẳng Nông lâm nghiệp (1938, 1942), Trường Cao đẳng Thú y (1941), Trường Cao đẳng Khoa học (1942), đổi tên nâng cấp Trường y dược và Luật khoa thành Trường Đại học y dược hỗn hợp và Trường Đại học Luật khoa (1941).

Sáu trường cao đẳng và đại học kể trên đã có tính chất giáo dục cao đẳng hiện đại như các trường cùng loại ở Pháp, tuy về trình độ đội ngũ giảng dạy và về cơ sở vật chất thiết bị thì còn kém nhiều. Sáu trường này tập hợp lại thành Viện Đại học Đông Dương, duy trì hoạt động cho đến ngày 9.3.1945. Số lượng sinh viên ít, lúc đông nhất năm học 1943-1944, tổng số sinh viên là 1111. Riêng Trường Luật có 594 người, đào tạo ra phần lớn quan cai trị phủ huyện. Các trường khác như Đại học Khoa học 175 người, Cao đẳng Công chính 84 người, Cao đẳng Nông lâm 63 người, Cao đẳng Thú y 39 người. Việc nhập học tuyển chặt chẽ (trừ hai trường Luật và Khoa học, người có bằng tú tài tự do ghi tên vào đối với trường Khoa học là phải thi, không bắt buộc dự đủ số giờ chỉ có giờ thực hành là bắt buộc) kỉ luật học tập nghiêm, số đông sinh viên có ý thức chăm học, thi tốt nghiệp rất khó nên những người tốt nghiệp đạt yêu cầu về mặt khoa học, chuyên môn. Ngoài Trường Đại học Khoa học mở năm 1942, các trường cao đẳng, đại học Đông Dương đều hình thành dần từng bước và bắt đầu từ giai đoạn có tính chất trung cấp.

2. Trường Đại học Luật khoa

Giai đoạn có tính chất trung cấp

Để đào tạo quan lại bản xứ Bắc Kỳ, Trường hậu bổ được thành lập ngày 9.2.1899,

năm 1912 đổi tên là Trường Sĩ hoạn (école des mandarins) gồm hai ban, ban Hành chính đào tạo tri phủ, tri huyện và ban Sư phạm đào tạo học quan như giáo thụ, huấn đạo.

Ban Hành chính hạn học 3 năm, tuyển vào học người đỗ Hán học như tú tài, cử nhân (cử nhân được thêm 30 điểm trong kì thi tuyển). Người đỗ tiến sĩ, phó bảng được miễn thi nhập học với điều kiện có đủ trình độ tiếng Pháp để theo học, hạn tuổi quy định từ 21 đến 27.

Một phần ba danh sách tuyển vào học dành cho con cái quan lại có danh hiệu "ấm sinh", "ấm thụ".

Năm 1914-1915, ban hành chính lại chia ra hai hệ, hệ A tuyển người đỗ Hán học, hệ B tuyển người có bằng thành chung Pháp - bản xứ hoặc bằng tú tài Tây (những người học tại trường học sinh người Âu).

Năm 1918 (Nghị định ngày 15.10.1917), Trường Sĩ hoạn giải thể và được thay thế bằng Trường Pháp chính (école de droit et d'administration) đào tạo quan lại cho cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ (lương ngạch quan cai trị bảo hộ gồm hai ban, ban hành chính đại cương và luật: hạn học 3 năm và ban tài chính: hạn học hai năm.

Học viên là người có bằng thành chung, giáo viên là người Pháp, có một người Việt dạy Hán văn.

Năm 1919, Trường Hậu bổ của Trung Kỳ (tại Huế, trở thành một phân hiệu của Trường Pháp chính Hà Nội).

Giai đoạn quá độ thành trường đại học

Năm 1924 (Nghị định ngày 18.9.1924), Trường Cao học Đông Dương (école des hautes études indochinoises) thay thế Trường Pháp chính đào tạo quan lại hành chính, tư pháp cho toàn Đông Dương.

Theo học là những người có bằng tú tài Tây hoặc tú tài bản xứ, hạn học 3 năm. Từ năm 1927 (tốt nghiệp khoá đầu tiên) các viên chức hành chính, tư pháp ở toàn Đông Dương là những người tốt nghiệp ở trường này.

Chương trình học vẫn là chương trình của Trường Pháp chính, có thêm một số môn. Các giáo sư đều là người Pháp có bằng cử nhân hoặc tiến sĩ luật học (licencié, docteur en droit) phần lớn là thẩm phán ngành tư pháp hay viên chức ngạch cai trị.

Năm 1931 (Sắc lệnh ngày 11.9.1931 của tổng thống Pháp), Trường Cao học Đông Dương chuyển thành Trường Cao đẳng Luật khoa (école supérieure de droit de l'Indochine). Trường nhằm mục tiêu chuẩn bị cho sinh viên thi bằng cử nhân luật và thẩm phán, quan lại, luật sư. Hạn học là 3 năm. Ngoài ra trường còn mở thêm một số lớp học để lấy chứng chỉ về luật lệ Đông Dương (Certificat d' études juridiques indochinoises) nhằm bổ túc về luật pháp hiện hành ở Việt Nam cho các cử nhân luật và nhằm chuẩn bị cho các kì thi hành chính tư pháp và quan lại. Đến năm 1939

(Nghị định ngày 30.5.1939) lớp này trở thành Trường Hành chính Đông Dương (école d'administration indochinoise).

Giai đoạn chính thức thành trường đại học

Trường Cao đẳng Luật khoa được nâng cấp và đổi tên thành Trường Đại học Luật khoa (Faculté de droit) theo Sắc lệnh ngày 15.10.1941.

Ngoài ban cử nhân luật (section licence en droit) còn mở thêm ban tiến sĩ luật (section doctorat). Ban tiến sĩ luật có hai chứng chỉ cao cấp tư pháp, và chứng chỉ cao cấp chính trị kinh tế học (diplôme d'études supérieures de droit privé, diplôme d' études supérieures d' économie politique). Người có đủ 2 chứng chỉ trên sẽ sang Pháp làm luận án tiến sĩ. Ngoài các giờ lên lớp sinh viên còn thực tập, nhận nghiên cứu một đoạn chương trình, lên lớp thuyết trình như một giảng viên.

Giáo sư của trường gồm: 3 giáo sư thạc sĩ luật, 1 tiến sĩ luật và 7 giảng viên (chargés d' enseignement). Những giảng viên thỉnh giảng này được điều động từ hàng ngũ giám đốc Thư viện, Sở trước bạ, Sở thuế quan, có một quan lại người Việt.

Sau ngày 9.3.1945 Trường Đại học Luật khoa ngừng hoạt động.

3. Trường Đại học Y dược khoa

Giai đoạn có tính chất trung cấp

Trường Đại học Y Đông Dương (école de médecine de l'Indochine) thành lập năm 1902 (Nghị định ngày 8.1.1902) nhằm đào tạo y sĩ phụ tá (médecins auxiliaires). Hiệu trưởng đầu tiên là bác sĩ Yersin.

Khoá 1 mở tại xã Thái Hà ngày 27.2.1902 có 29 học viên. Điều kiện lúc đầu vào học dễ dãi, không đòi hỏi bằng cấp, và sau mới cần có bằng thành chung. Trường còn mở thêm một lớp nữ hộ sinh và một lớp thú y. Hạn học của lớp y sĩ phụ tá là 4 năm. Năm 1904 trường chuyển về phố Bobillot (Lê Thánh Tông hiện nay), năm 1909 đổi tên là Trường Y học Hà Nội, năm 1914 lập thêm ban dược học (Nghị định ngày 28.11.1914) và trở thành Trường Y dược học. Từ năm 1904 đến 1914 mỗi năm nhà trường tuyển vào không quá 20 người. Trong thời kì Chiến tranh thế giới I, phần lớn y sĩ đào tạo ở trường được điều sang làm việc ở Pháp. Từ 1919 theo quy chế các trường cao đẳng, thời gian đào tạo của ban y học là 4 năm, ban dược học 3 năm, ban nữ hộ sinh 2 năm. Ban nữ hộ sinh tuyển học sinh 17 tuổi, ở nội trú miễn phí và được trợ cấp 5 đồng/tháng năm thứ nhất, 6 đồng/tháng năm thứ 2.

Cũng năm 1919 mở thêm ban nhãn khoa và lớp lí hoá vạn vật (PCN), lớp dự bị đại học để bước đầu tiến tới một chế độ học tập như ở Pháp.

Giai đoạn quá độ thành trường đại học

Năm 1929 (Nghị định ngày 22.4.1924), Trường Y dược được chuyển thành Trường Kiêm bị Y dược (école de plein exercice de médecine et de pharmacie) cơ sở của một

trường đại học sau này. Trường đào tạo bác sĩ y khoa, dược sĩ Đông Dương và nữ hộ sinh bao gồm 7 ban là ban Lí hoá vạn vật, ban Y khoa, ban Dược khoa, ban Y sĩ Đông Dương, ban dược sĩ Đông Dương, ban sinh viên Châu Á, ban nữ hộ sinh.

Về chế độ học tập, vào học ban Lí hoá vạn vật người học phải có bằng tú tài phần một hoặc toàn phần. Tốt nghiệp ban Lí hoá vạn vật sinh viên vào học ban Y khoa. Hạn học y khoa gồm 6 năm. Học hết năm thứ 5, sinh viên sang Pháp học tiếp năm thứ 6 và thi bằng bác sĩ. Sinh viên ban Dược phải qua 1 năm tập sự ở một hiệu bào chế tư nhân (được giám đốc Nha Học chính Đông Dương công nhận). Hạn học ban Dược là 4 năm. Năm thứ 4 sinh viên phải qua 3 thời kì thi chứng minh (examens probatoires), kì thi thứ nhất và thứ 2 ở Việt Nam, kì thi thứ ba sang Pháp thi lấy bằng dược sĩ.

Các ban y sĩ Đông Dương, dược sĩ Đông Dương (hạn học 4 năm) sinh viên Châu Á, là những ban đào tạo nhân viên y tế trung cấp, ban nữ hộ sinh (hạn học 2 năm) đào tạo nhân viên y tế sơ cấp. Về giáo sư gồm có 2 loại, giáo sư chính thức (professeur titulaires chargés de cours) và giảng viên (chargés d' enseignement). Giáo sư chính thức của trường do Toàn quyền Đông Dương bổ dụng theo đề nghị của giám đốc Nha khoa Học chính Đông Dương có sự tham gia ý kiến của một hội đồng. Giáo sư và giảng viên được tuyển trong hàng ngũ các bác sĩ, dược sĩ người Pháp làm việc tại các cơ quan dân y dược, quân y dược ở Việt Nam.

Các cơ sở thực tập bao gồm các khoa và phòng chữa bệnh ở các bệnh viện Hà Nội như Phủ Doãn (Bệnh viện Việt Đức hiện nay), Bệnh viện Cống Vọng (Bệnh viện Bạch Mai hiện nay), Bệnh viện Mắt...

Từ năm 1933 đến 1939 tiếp tục có các sửa đổi về chương trình học, chế độ thi cử, tổ chức trường, đội ngũ giáo sư giảng viên. Đáng chú ý là những sửa đổi như sau:

+ Về giảng viên: phân làm 9 loại gồm 3 loại giáo viên chính thức là giáo sư phụ trách bộ môn, giảng viên tạm thời (professeurs titulaires chargé de cours, professeurs titulaires d' une chaire magistrale ou d'une chaire cliniq, chargés d' enseignement, chargé de cours) được bổ dụng theo bằng cấp, chức vụ và công trình nghiên cứu; 6 loại khác là giáo viên thực hành hay phòng thí nghiệm, chủ trì bệnh khoa, trợ lí giáo sư giải phẫu học, điều chế viên, phụ giáo, phụ giải phẫu viên (chef de travaux pratiques ou de laboratoire, chef de clineque, prosecteur, préparateurs, moniteurs, aide d' anatomie) đều phải qua một kì thi tuyển với một số điều kiện dự thi được quy định.

+ Về chế độ thi cử, từ năm 1933 sinh viên không phải qua Pháp thi bằng bác sĩ, có thể thi tại Việt Nam nhưng Hội đồng thi phải do một giáo sư Trường Đại học Y khoa Paris hằng năm được cử sang làm chánh chủ khảo. Từ năm 1935 có mở các kì thi nội trú và ngoại trú bệnh viện (coucours d' internat et d' externat des hôpitaux). Năm 1935 có khoá bác sĩ đầu tiên tốt nghiệp tại Hà Nội do các giáo sư Trường Đại

học Y khoa Paris sang giảng dạy và chấm thi một phần chương trình. Đến thời điểm này trường được coi là một phân khoa của Trường Đại học Y khoa Paris.

Sau những năm sửa đổi kể trên đến năm 1941 một sắc lệnh đổi tên Trường kiêm bị Y dược thành Trường Đại học hỗn hợp Y dược khoa (Faculté mixte de médecine et de pharmacie) đào tạo sinh viên lấy bằng bác sĩ y khoa, dược sĩ hạng nhất, nha sĩ, nữ hộ sinh nhà nước (sage femme d' Etat). Năm học 1943-1944 giáo sư người Việt đầu tiên được công nhận dạy chính thức tại trường là bác sĩ Hồ Đắc Di.

Sau ngày 9.3.1945 trường ngừng hoạt động.

4. Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương

Giai đoạn có tính chất trung cấp

Trường Cao đẳng Sư phạm (école supérieure de pédagogie) thành lập năm 1917 (Nghị định ngày 15.10.1917) nhằm đào tạo giảng viên dạy các trường sư phạm sơ cấp, trường thành chung (trước năm 1924) cao đẳng tiểu học, lúc đầu ở phố Đồng Khánh sau chuyển đến phố Bobillot (Lê Thánh Tông hiện nay).

Nghị định ngày 25.12.1918 ấn định quy chế nhà trường về tổ chức, giám đốc người Pháp được lựa chọn trong những giáo sư có văn bằng từ cử nhân trở lên và đã có thâm niên ngành giáo dục ít nhất 10 năm. Giáo sư và giảng viên cũng có bằng cấp như giám đốc. Trường có 2 ban văn chương và khoa học, hạn học là 3 năm, riêng 2 khoá đầu chỉ học 2 năm. Chương trình học đi sâu vào các môn giảng dạy ở các trường sư phạm sơ cấp, cao đẳng tiểu học. Năm thứ 3 chuyên học và luyện về nghiệp vụ.

Nội dung chương trình về lí thuyết có những môn chung của cả hai ban như Pháp văn, giáo dục học, tâm lí học, vẽ và vệ sinh, có những môn riêng cho từng ban như: ban văn chương có văn học Pháp, lịch sử nước Pháp, lịch sử văn minh thế giới, lịch sử các nước trong khối Đông Dương, địa lí Đông Dương và Châu Á, Ngữ học và văn học Việt Nam; ban khoa học có toán học, vật lí học, hoá học, vạn vật học, khái niệm về nông học. Phần thực hành gồm những buổi thuyết trình ở trong lớp, nghiên cứu và phê bình phương pháp giảng dạy, lên lớp thực tập tại trường thực hành. Về chế độ sinh viên quy định tuyển vào học năm thứ nhất những người có bằng thành chung, cao đẳng tiểu học hay văn bằng tương đương.

Sinh viên được cấp học bổng, ở nội trú miễn phí. Học hết năm thứ nhất, thứ hai phải thi lên lớp, sau năm thứ ba thi tốt nghiệp người đỗ tốt nghiệp được tuyển dụng làm giáo viên các trường sư phạm sơ cấp và cao đẳng tiểu học.

Giai đoạn quá độ thành trường cao đẳng

Các Nghị định ngày 30.3.1925 và ngày 24.1.1932 quy định sửa đổi lại nội dung chương trình và những vấn đề về tổ chức như tuyển sinh lấy người có bằng tú tài. Nội dung chương trình được nâng cao phù hợp với trình độ sinh viên. Giám đốc là người có bằng thạc sĩ đã từng làm giáo sư hay giảng viên đại học. Quy chế mới được thực thi trong hai năm học 1932-1933 và 1933-1934.

Do chính sách của thực dân Pháp kìm hãm giáo dục, số trường thành chung và cao đẳng tiểu học, sư phạm sơ cấp ít, nhu cầu giáo viên cho các trường này không đáng kể, số lượng tuyển sinh giảm dần: năm 1925: tuyển 29 sinh viên; năm 1927 tuyển 25 sinh viên; năm 1932 tuyển 4 sinh viên; năm 1933 tuyển 4 sinh viên.

Năm học 1934-1935 trường ngừng tuyển sinh năm thứ nhất và năm 1936 trường giải thể.

5. Trường Cao đẳng Thú y

Giai đoạn có tính chất trung cấp

Năm học 1905-1906 Trường Y học lập Ban Thú y, đào tạo một số thú y sĩ phụ tá (vetérinaire auxiliaire). Năm 1917 (Nghị định ngày 15.9.1917) ban Thú y tách khỏi Trường Y dược, lập thành Trường Thú y (tại phố Lò Đúc).

Theo quy chế các trường cao đẳng, giám đốc là người Pháp thuộc ngành thú y hoặc quân thú y (vétérinaires civils vetérinaires militaires). Trưởng khoa bệnh lí (chef de clinique) là một người Pháp có một thú y sĩ phụ tá người Việt giúp việc.

Trường có một phòng thí nghiệm vi trùng học để nghiên cứu các bệnh truyền nhiễm của gia súc.

Hạn học là 3 năm (không kể năm dự bị). Chương trình gồm 3 phần; lí thuyết, thực hành và bệnh lí. Năm đầu sinh viên học dự bị lí hoá vạn vật (PCN), những năm sau học về chuyên môn.

Về tuyển sinh lấy người có bằng thành chung, cao đẳng tiểu học, người có bằng cấp cao hơn không phải thi sát hạch.

Sinh viên gồm 3 loại: nội trú, ngoại trú và bàng thính. Sinh viên bàng thính được dự các kì thi cuối năm và thi tốt nghiệp như sinh viên nội, ngoại trú nhưng khi làm việc không được xếp vào ngạch bậc.

Sau mỗi năm học viên thi lên lớp và cuối năm thứ tư thi tốt nghiệp, người trúng tuyển được bổ dụng làm thú y sĩ phụ tá.

Giai đoạn quá độ thành trường cao đẳng

Năm 1925 quy chế của trường được sửa đổi nhằm nâng cao trình độ đào tạo.

Về chế độ tuyển sinh lấy người có bằng tú tài hoặc cao đẳng trung học (theo chương trình Pháp - brevet supérieur) nếu không đủ số người có tiêu chuẩn trên thì tuyển thêm người có bằng cao đẳng tiểu học qua thi tuyển tại Hà Nội, Huế, Sài Gòn.

Thời hạn học từ 4 năm tăng lên 4 năm 3 tháng, chương trình được sửa đổi để nâng cao chất lượng đào tạo, sau khi tốt nghiệp sinh viên đi thực tập 3 tháng ở Viện Paxtơ (Pasteur) Nha Trang.

Cơ sở thực tập của trường gồm có một phòng thí nghiệm vi trùng học (laboratoire de microbiologie) một phòng bào chế thuốc thú y (pharmacie vétérinaire) một y xá làm nơi chữa bệnh và thực tập (infirmerie et clinique).

Giáo sư, giảng viên, trưởng phòng thí nghiệm và trưởng khoa bệnh lí là người Pháp, trợ lí trưởng thực hành, điều chế viên là người Việt Nam.

Từ năm 1932 trường ngừng tuyển sinh và đến năm 1935 trường đóng cửa (vì thiếu ngân sách).

Từ khi thành lập đến năm 1935 trường đào tạo được 143 thú y sĩ.

Giai đoạn thực sự trở thành trường cao đẳng

Năm 1941 Trường Cao đẳng Thú y được lập lại (Nghị định ngày 28.4.1941) quy chế tổ chức có một số điểm sửa đổi như tuyển người có bằng tú tài và có đủ sức làm nghề thú y. Hạn học từ 4 năm rút xuống 3 năm rưỡi; 2 năm rưỡi học ở trường, 1 năm học ở Viện Pasteur Nha Trang. Trường do một thanh tra thú y làm giám đốc và đặt dưới sự chỉ đạo của giám đốc Nha Học chính Đông Dương và giám dốc Sở Nông lâm Bắc Kỳ.

Ngoài giảng viên người Pháp được tuyển chọn trong ngành thú y, có bằng thạc sĩ thú y, trường tuyển thêm giáo sư về khoa thú y và những giảng viên kèm cặp thêm (répétiteurs) là người Việt Nam.

Năm 1942 (Nghị định ngày 3.8.1942), quy chế trường lại được sửa đổi, ngoài kì thi vào học năm thứ nhất, sinh viên phải qua một kì thi về thể dục. Hạn học vẫn là 3 năm rưỡi, nhưng thời gian học ở Viện Pasteur Nha Trang rút từ 1 năm xuống 6 tháng. Năm thứ nhất sinh viên thú y học chung với sinh viên Trường Nông lâm nghiệp. Năm thứ ba học thêm môn cưỡi ngựa.

Năm học 1943 có số sinh viên năm thứ nhất 14 người (Bắc Kỳ 5, Trung Kỳ 3, Nam Kỳ 2, Cao Miên 4), năm thứ hai có 8 người (Bắc Kỳ 5, Trung Kỳ 2, Nam Kỳ 1), năm thứ ba có 5 người (Bắc Kỳ 4, Nam Kỳ 1).

Năm 1944 (Nghị định ngày 3.8.1944), quy chế của trường lại được sửa đổi vào học năm thứ nhất sinh viên phải có chứng chỉ lí hoá PCB hay SPCN hoặc đã học hết năm dự bị y khoa và phải qua một kì thi tuyển. Hạn học từ 3 năm rưỡi rút xuống 3 năm, 2 năm rưỡi ở trường và 6 tháng ở Viện Pasteur Nha Trang. Sinh viên được tổ chức đi thực tập ở các cơ quan chuyên môn ngay từ năm thứ nhất và trong thời gian nghỉ hè.

6. Trường Cao đẳng Nông lâm nghiệp

Giai đoạn có tính chất trường trung cấp

Năm 1918 (Nghị định ngày 21.3.1918), Trường Cao đẳng Nông lâm được thành lập nhằm đào tạo nhân viên trồng trọt và khai thác rừng. Trường được xây dựng ngay tại vườn Bách Thảo. Học viên vào trường có bằng thành chung, hạn học là 3 năm. Năm thứ nhất học kiến thức phổ thông, năm thứ hai học về kĩ thuật và chuyên nghiệp nông lâm, năm thứ ba học chuyên khoa (khoa nông học và khoa lâm học).

Chương trình năm thứ 2 gồm 2 phần, phần lí thuyết có kèm thực hành ở Hà Nội

trong 6 tháng, phần thực tập ở trại thí nghiệm Tuyên Quang trong 6 tháng. Năm thứ hai, hai ban nông nghiệp và lâm nghiệp học chung những môn về khoa học tự nhiên ứng dụng vào nông nghiệp và lâm nghiệp, xây dựng trong nông nghiệp và lâm nghiệp (génie rurale et forestier) gồm các mặt xây dựng, cơ khí, điện, kinh tế nông thôn (économie rurale), đo đạc, thuỷ nông, vệ sinh, kế toán... Hết năm thứ hai, tuỳ theo khả năng, học viên được hướng dẫn vào học chuyên khoa nông hoặc lâm nghiệp. Người đã tốt nghiệp ở hai ban đều phải qua một lớp tập sự. Người học nông nghiệp tập sự ở một trại trồng trọt, ban lâm nghiệp ở trại ươm cây Phú Thọ (nếu là người Bắc Kỳ và Trung Kỳ) ở trại ươm cây Gia Rai (nếu sinh quán ở Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ), sau thời gian thực tập được bổ nhiệm làm cán sự nông nghiệp hay cán sự lâm nghiệp (agents techniques agricoles ou forestiers).

Về tổ chức, giám đốc là một kĩ thuật viên cao cấp ở Đông Dương hay một thanh tra hạng nhất về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, các giáo sư người Pháp có bằng kĩ sư canh nông (ingénieur agricole), kĩ sư nông học (ingénieur agronome) hoặc có chức vụ thanh tra trong ngành lâm nghiệp (inspecteur local de forêts).

Trường ngừng hoạt động năm 1935.

Giai đoạn thực sự là trường cao đẳng (école Brévié)

Năm 1938 (Nghị định ngày 15.8.1938), Trường Cao đẳng chuyên môn Nông lâm nghiệp Đông Dương (école spéciale d' Agriculture et de sylviculture de l' Indochine) được thành lập ở cơ sở của Trường Cao đẳng Nông lâm nghiệp cũ, mục đích của trường là đào tạo những chuyên gia cao cấp về nông lâm nghiệp và lâm nghiệp, những chuyên viên để phục vụ trong các đồn điền.

Trường tuyển người có bằng tú tài hay tương đương qua thi sát hạch, sinh viên có thể được cấp học bổng căn cứ vào thứ hạng đỗ cao hay thấp khi thi sát hạch sinh viên bàng thính không thi tốt nghiệp và được cấp chứng chỉ đã hết khoá.

Thời gian học là 3 năm, năm thứ nhất theo chương trình chung có các môn vật lí, hoá học, địa lí, địa chất, có bổ túc toán cao cấp. Nghị định ngày 2.6.1942 bổ sung: người tốt nghiệp Trường Thú y Đông Dương được học năm thứ 2 không phải thi sát hạch. Trường đào tạo 2 loại kĩ sư, học 2 lớp riêng, một lớp người Pháp, một lớp người Đông Dương.

Năm thứ hai học các môn nông học, lâm học và thực hành về gỗ và sắt, năm thứ ba học chuyên khoa, các môn chuyên khoa học tại các phòng thí nghiệm hoặc ở Cục Nông phố ngân hàng (office de crédit agricole).

Trong hai năm đầu, trường tổ chức những kì thi cho từng môn học. Cuối năm thứ hai, số điểm các kì thi được cộng lại, sinh viên nào được điểm trung bình 12 trở lên mới được tiếp tục học năm thứ ba. Trong năm thứ ba chỉ có một kì thi tổ chức vào cuối năm học.

Kết quả học tập trong 3 năm là căn cứ vào số điểm thi năm thứ ba cộng với số

điểm các kì thi của 2 năm đầu để lấy trung bình. Người nào được số điểm trung bình từ 12 trở lên được cấp bằng kĩ sư nông nghiệp hay bằng kiểm soát viên lâm nghiệp (ingénieur de l'agriculture, controleur des eaux et forêts) tuỳ theo ban nông nghiệp hay lâm học. Người có điểm số trung bình dưới 12 chỉ được cấp chứng chỉ ghi rõ ngành học (nông hay lâm học).

Về tổ chức: hiệu trưởng là một kĩ sư nông nghiệp dưới sự lãnh đạo của Nha học chính Đông Dương và Tổng thanh tra nông lâm nghiệp và chăn nuôi.

Giáo sư của trường tuyệt đại bộ phận là người Pháp có bằng kĩ sư nông nghiệp, lâm nghiệp, viên chức của Sở Tổng thanh tra nông lâm và chăn nuôi, của Nha Học chính Đông Dương.

Trường ngừng hoạt động sau ngày 9.3.1945.

7. Trường Cao đẳng Công chính

Giai đoạn có tính chất trung cấp (và sơ cấp)

Năm 1918 từ một Trường Công chính đào tạo nhân viên cho Sở Công chính, Trường được chấn chỉnh và xếp vào hạng các trường cao đẳng do Nghị định ngày 25.12.1918 ấn định. Theo quy chế, mục đích của trường là đào tạo cán bộ chuyên môn cho Sở Công chính, Địa chính và Địa dư. Hiệu trưởng có bằng kĩ sư hay phó kĩ sư công chính, giáo sư và giảng viên đều là người Pháp.

Về chế độ học viên, vào năm thứ nhất, người học không phải có bằng cấp gì nhưng phải qua thi tuyển ở Hà Nội - Huế - Sài Gòn và Phnôm Pênh. Những người có bằng từ cao đẳng tiểu học trở lên được miễn thi.

Năm 1918 tuyển 25 người học về công chính, 20 người học về bản đồ.

Trường chia ra 4 ban: ban Nhà cửa (bâtiments civils), ban Địa chính (cadastre), ban Địa dư (service géographique). Hạn học mỗi ban là 2 năm, chương trình giảng dạy gồm phần bổ túc văn hoá các môn Pháp văn, toán học và phần chuyên môn từng ban. Sau năm đầu học sinh phải thi lên lớp và cuối năm thứ hai thi tốt nghiệp. Người trúng tuyển được bổ dụng làm cán sự chuyên môn (agent technique) trong các sở Công chính, Địa chính và Địa dư.

Giai đoạn có tính chất trung cấp hoàn chỉnh và quá độ lên cao đẳng

Năm 1925 (Nghị định ngày 2.4.1925) quy chế nhà trường được sửa đổi nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên.

Về chế độ học viên, tuyển người có bằng từ cao đẳng tiểu học trở lên, nếu không đủ số lượng thì lấy thêm người không có bằng cấp. Người có bằng tú tài bản xứ hoặc tú tài Tây phần thứ nhất được vào thẳng năm thứ hai (năm 1925 tuyển 46 người). Thời hạn học tăng lên 3 năm, nội dung chương trình được nâng cao, việc giảng dạy các môn văn hoá do các giáo sư đại học phụ trách. Năm 1928 lớp công chính cao cấp (cours supérieux de travaux publics) sáp nhập vào trường (lớp này đào tạo cán sự

chuyên môn cao cấp trong ngành công chính). Hạn học 1 năm, lớp này tuyển những người tốt nghiệp đầu bảng Trường Cao đẳng Công chính.

Trường ngừng tuyển sinh từ năm 1932-1933 và đến năm 1934 trường giải thể.

Năm 1938 trường được tái lập (Nghị định ngày 15.8.1938) và đổi tên là lớp đào tạo cán sự chuyên môn cho các sở công chính, địa chính và địa dư. Dự thi tuyển sinh vào năm thứ nhất là những người có bằng cao đẳng tiểu học hay tương đương, vào năm thứ hai là những người có bằng tú tài. Thời hạn học lớp này là 3 năm, mỗi năm học 9 tháng và đi thực tập 3 tháng ở các công sở chính và địa chính.

Giai đoạn thực sự có tính chất cao đẳng

Năm 1944 lớp đào tạo trên bị bãi bỏ, Trường Cao đẳng Công chính (école supérieure des travaux publics) chính thức được thành lập gồm ba bậc. Lớp dự bị (cours préparatoire) học 1 năm mở cho người có bằng cao đẳng học tiểu học hay tương đương. Lớp trung cấp (cours secondaire) học 2 năm mở cho sinh viên lớp dự bị lên và những sinh viên có bằng tú tài. Tốt nghiệp bậc này sinh viên có thể được bổ dụng làm cán sự chuyên môn tập sự (agent technique stagiaire). Lớp cao cấp (cours supérieur) chia ra làm 2 ban, ban thứ nhất (1è division) học 10 tháng mở cho những cán sự chuyên môn tốt nghiệp đầu bảng trung cấp, ban thứ hai học 2 năm mở cho sinh viên có chứng chỉ toán đại cương, vật lí đại cương ở Trường Cao đẳng Khoa học.

Tốt nghiệp bậc cao cấp sinh viên được bổ dụng kĩ sư tập sự (ingénieur indochinois stagiaire) phó kĩ sư tập sự (ingénieur adjoint stagiaire) hoặc cán sự chuyên môn tuỳ theo số điểm thi tốt nghiệp.

Trường ngừng hoạt động sau ngày 9.3.1945.

8. Trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương

Giai đoạn có tính chất trung cấp

Năm 1920 (Nghị định ngày 2.1.11920), Trường Thương mại được thành lập nhằm cung cấp những kiến thức phổ thông cần thiết cho thanh niên đi vào ngành thương mại.

Điều kiện vào học quy định tuổi nhiều nhất là 25, có một trong những văn bằng: cao đẳng tiểu học Pháp - bản xứ, cao đẳng trung học (brevet supérieur) Pháp, tú tài bản xứ. Hằng năm trường có tổ chức thi tuyển những người có các bằng kể trên.

Hạn học mỗi khoá là 2 năm, sau đó sinh viên đi thực tập ở Trường Thương mại thực hành ở Sài Gòn (thành lập từ năm 1922). Cuối năm thứ nhất có thi lên lớp (có phần viết và phần vấn đáp), cuối năm thứ hai thi tốt nghiệp gồm 4 phần, phần lí thuyết, phần thực hành, phần vấn đáp, phần tốc kí và đánh máy.

Sinh viên tốt nghiệp được cấp chứng chỉ công nhận học hết chương trình Cao đẳng thương mại.

Năm 1922 (Nghị định ngày 30.9.1922), quy chế trường có một số sửa đổi, sinh viên tốt nghiệp ở trường Hà Nội được bổ túc ở Trường Thực hành Sài Gòn bằng công việc thực tế thương mại và bằng một số kiến thức cụ thể về các ngành thương mại ở Đông Dương với các nước Viễn Đông; sinh viên được học bổng trong thời gian tập sự, hết năm tập sự có kì thi tốt nghiệp. Chương trình một số môn như sử, địa, thương mại, thuế quan được sửa đổi.

Giai đoạn quá độ thành trường cao đẳng

Năm 1928 (Nghị định ngày 28.9.1928), Trường Thương mại đổi tên thành Trường Cao đẳng Thương mại (école supérieure de commerce) gồm 3 ban, ban Thương mại, ban Bưu chính, ban Vô tuyến điện.

Ban thương mại, hạn học là 3 năm. Năm thứ ba thay cho năm thực tập ở Trường Thực hành Sài Gòn (Trường Thực hành Sài Gòn đã chuyển về sáp nhập vào Trường Hà Nội từ năm học 1924-1925 theo Nghị định ngày 25.8.1925).

Chế độ học viên như tuyển sinh, thi cử, chương trình so với trước không thay đổi.

Ban Bưu chính (Nghị định ngày 7.4.1926) lập từ năm 1926 và ghép vào Trường Thương mại Đông Dương cũ, đào tạo chủ sự phụ tá ngạch bưu chính (receveurs auxilliaires des PTT), hạn học là 2 năm. Số sinh viên tuyển hằng năm gồm một nửa dành cho những người có bằng cấp như quy định của ban thương mại và một nửa số dành cho sinh viên Sở Bưu điện dưới 35 tuổi. Cả 2 loại đều phải qua thi tuyển. Chương trình năm thứ nhất học các môn Pháp văn, toán học, vật lí, địa lí (ứng dụng vào ngành bưu điện) thực tập về điện, tổ chức hành chính ở Đông Dương; chương trình năm thứ hai học về chuyên môn như thể lệ của cơ quan bưu điện, sự liên hệ bưu điện và vô tuyến điện phạm vi quốc tế.

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng cao đẳng thương mại (ngành bưu điện) hạn tập sự là một năm (học viên là nhân viên bưu điện có thể được miễn tập sự và bổ dụng vào chính ngạch).

Ban vô tuyến điện (thành lập từ năm 1926 theo Nghị định ngày 7.4.1926 và ghép vào Trường Thương mại Đông Dương cũ) hạn học 2 năm. Sinh viên một phần tuyển trong những người có bằng cấp (như quy định với ban Thương mại và ban Bưu điện) một phần dành cho những nhân viên ngành vô tuyến điện dưới 25 tuổi, cả 2 loại đều phải qua thi sát hạch.

Về chương trình: năm thứ nhất học chung với ban Bưu điện, năm thứ hai học các môn điện báo, vô tuyến, kĩ thuật vô tuyến điện, thực tập về vô tuyến điện.

Trong 3 ban, ban Thương mại thường có đông người học, năm học 1929-1930, trong số 53 học viên thì 30 người học ban Thương mại.

Năm 1932 Trường Cao đẳng Thương mại đóng cửa hẳn và sau này không tái lập.

9. Trường Mĩ thuật và Kiến trúc

Giai đoạn 1 (1924-1938)

Trường Mĩ thuật Đông Dương (école des beaux arts de l'Indochine) được thành lập năm 1924 (Nghị định ngày 27.10.1925) ở Hà Nội và bắt đầu khai giảng từ năm học 1924-1925 tại phố Bovet (nay là phố Yết Kiêu) nhằm đào tạo giáo sư hội hoạ cho các trường trung học, các trường mĩ nghệ trang trí.

Trường có ban Hoạ, ban Mĩ nghệ trang trí và ban Điêu khắc (section peinture, art décoratif et sculpture). Quy chế của trường được ấn định do các Nghị định ngày 27.10.1924, ngày 10.10.1926, ngày 12.6.1932 và ngày 29.4.1935. Hiệu trưởng đầu tiên của trường là giáo sư, hoạ sĩ Victor Tardieu.

Từ năm học 1926-1927 trường mở thêm ban Kiến trúc (section architecture) đào tạo kiến trúc sư và nhân viên chuyên môn về khoa kiến trúc. Từ năm học 1935-1936 trường mở thêm lớp sơ cấp về hội hoạ và mĩ nghệ trang trí (cours pratique élémentaire de peinture et d'art décoratif) đào tạo thợ thủ công, ban hoạ, ban trang trí và ban điêu khắc, thời hạn học lúc đầu là 3 năm, sau tăng lên 5 năm và chia ra làm 2 bậc, bậc thứ nhất học 2 năm, bậc thứ 2 học 3 năm. Ở bậc thứ nhất, học đại cương về vẽ của các môn hoạ, trang trí và điêu khắc, sang bậc 2 học theo chuyên khoa.

Ban kiến trúc, thời hạn học 5 năm chương trình gồm những môn như kiến trúc (architecture), xây dựng (construction), kiến trúc đô thị (urbanisme), đo vẽ hình (topographie).

Lớp sơ cấp: thời hạn học 1 năm. Lớp này chủ yếu dạy vẽ thực hành, đào tạo thợ tập sự.

Các ban hoạ, trang trí, điêu khắc không yêu cầu bằng cấp, chỉ tổ chức thi tuyển tại Hà Nội. Một phần sinh viên được cấp học bổng. Cuối niên khoá không tổ chức thi lên lớp, chỉ cộng thêm điểm trung bình hằng năm, nếu được từ 12/20 trở lên thì được lên lớp trên. Cuối năm học thứ 5, Hội đồng giáo sư và giảng viên căn cứ vào sổ điểm của mỗi học viên trong quá trình học tập để xếp thứ tự trên dưới và đề nghị cấp bằng tốt nghiệp cho những người xét là xứng đáng.

Ban Kiến trúc cũng không yêu cầu bằng cấp, tổ chức thi tuyển tại Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Phnôm Pênh.

Từ năm 1932 mới quy định người có học phải có bằng từ cao đẳng tiểu học trở lên. Những người có bằng tú tài cũng phải thi, nhưng được tính thêm điểm.

Cuối mỗi năm học, học viên phải thi lên lớp, đạt điểm trung bình từ 12/20 trở lên mới được lên lớp.

Năm học thứ 5 học viên phải làm một đề án về kiến trúc và trình bày đề án đó trước một Hội đồng giám khảo do hiệu trưởng làm chủ khảo. Người đạt điểm số từ 13/20 trở lên được cấp bằng kiến trúc sư Đông Dương (diplôme d'architecte indochinois).

Phần lớn giáo sư giảng viên Trường Mĩ thuật và Kiến trúc là người Pháp. Có vài

ba người Việt dạy ở năm thứ nhất các ban hoạ, trang trí và điêu khắc. Ở lớp sơ cấp giảng viên đều là người Việt.

Giai đoạn 2 (1938-1944)

Năm 1938 (Nghị định ngày 24.3.1938) trường đổi tên là Trường Mĩ thuật và Mĩ nghệ thực hành Đông Dương (école des beaux arts et appliqués de l' Indochine). Tổ chức trường có 6 ban, ban Hoạ, ban Điêu khắc và sơn (laque) hạn học 5 năm; ban Kiến trúc và hoạ hạn học 5 năm; ban Đồ gỗ (section du meuble) hệ trung cấp học 3 năm; ban Kim hoàn và chạm trổ (section d' orfèvrerie et ciselure) hệ sơ cấp học 5 năm; ban Đồ gốm hệ sơ cấp học 3 năm; lớp sơ cấp về hội hoạ, trang trí học 1 năm.

Về chế độ học viên, ban Kiến trúc thi tuyển vào năm thứ nhất người có bằng cao đẳng tiểu học, vào năm thứ 2 người có bằng tú tài. Các ban khác người dự thi ít nhất phải có bằng tiểu học.

Năm 1944 do tình hình chiến tranh ban Kiến trúc tách ra chuyển vào Đà Lạt, các ban khác chuyển đi Sơn Tây và đến tháng 3.1945 thì ngừng hoạt động.

Trong thời gian 20 năm hoạt động, Trường Mĩ thuật đã tổ chức được 13 khoá đào tạo nghề hội hoạ (145 người), điêu khắc (12 người), sơn mài (15 người), khảm đồng, bạc (5 người), mộc (5 người).

10. Trường Cao đẳng Khoa học

Trường thành lập năm 1942 theo Nghị định ngày 18.7.1942, đào tạo sinh viên thi lấy chứng chỉ, văn bằng như:

Chứng chỉ lí hoá sinh (PCB) để vào học Trường đại học Y dược khoa, bằng cử nhân khoa học.

Vào năm thứ nhất sinh viên phải có bằng tú tài hoặc văn bằng tương đương.

Sinh viên học và thi theo nhiều loại chứng chỉ, ngoài chứng chỉ lí hoá sinh để vào học Trường Đại học Y dược khoa, có các chứng chỉ cử nhân gồm các chứng chỉ dự bị và các chứng chỉ đại học (Certificats mineurs, Certifcats d'enseignement supérieur).

Chương trình của các chứng chỉ là chương trình của các trường đại học ở Pháp. Sinh viên phải có một trong 3 chứng chỉ dự bị mới được tiếp tục học những chứng chỉ đại học. Được cấp bằng cử nhân khoa học những sinh viên có một chứng chỉ dự bị, hai chứng chỉ đại học (được lựa chọn tuỳ theo loại bằng cử nhân).

Giảng viên gồm nhiều loại giáo sư chính thức, giảng sư, giảng viên, giảng viên tạm thời, trưởng thực hành, trợ lí điều chế viên (professeurs titulaires, maitres de conférences, chargés de cours et chargés d'enseignement, chefs de travaux, assistant, préparateurs) theo điều lệ của các trường đại học khoa học ở Pháp (nhưng trong thực tế không theo được đúng như vậy).

11. Trường Viễn Đông bác cổ (école francaise d' Extrême Orient)

Trường Viễn Đông bác cổ không phải là một trường học mà một viện trên thực tế

có nhiệm vụ chủ yếu là nghiên cứu khảo cổ, lịch sử, ngôn ngữ và văn minh các dân tộc vùng Đông Dương, Trung Hoa, Nhật Bản, Đông Nam Á, Ấn Độ và Tây Tạng. Tiền thân là Đoàn Khảo cổ thường xuyên Đông Dương được thành lập năm 1898 do Toàn quyền Paul Doumer kí nghị định. Đến năm 1900 thì đổi tên là Trường Viễn Đông bác cổ và đến năm 1901 thì chuyển trụ sở ra Hà Nội.

Trường có một hiệu trưởng do toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm theo đề nghị của Viện Hàn lâm bi kí và văn chương Pháp. Viện này cũng giới thiệu những nghiên cứu viên thường trực và nhất thời cho trường. Trường cũng có những nghiên cứu viên thông tấn của các nước cộng tác. Vào năm 1930 có hai người nghiên cứu viên trợ lí người Việt Nam là Nguyễn Văn Tố và Nguyễn Văn Khoan.

Trường có một thư viện nay là Viện Thông tin khoa học xã hội và Bảo tàng Louis Finot, nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Thư viện của trường có 40.000 cuốn sách nghiên cứu về Châu Á, 2.000 bản chép tay sách Campuchia, Lào, Thái Lan, Chăm... và 25.000 bản dập bi kí cổ. Bảo tàng Finot có các phòng trưng bày hiện vật.

Một nhiệm vụ quan trọng của trường là nghiên cứu, khai quật các di tích khảo cổ, các di tích lịch sử. Trường đã xếp hạng, bảo quản, phục chế và trùng tu một số di tích. Trường đã xuất bản các tập sách nghiên cứu chuyên đề và ra tạp chí Trường Viễn Đông bác cổ (BEFEO).

Trường tổ chức các lớp giảng dạy và học tập các ngôn ngữ Hán, Nhật, Tây Tạng. Giám đốc của trường được chỉ định tham gia vào Hội đồng giáo dục bản xứ.

Trường vẫn tiếp tục hoạt động cho đến sau Cách mạng tháng Tám.

VIII. ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC VÀ HỘI TRUYỀN BÁ CHỮ QUỐC NGỮ

A. ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

1. Mục đích và tôn chỉ hoạt động của Đông Kinh nghĩa thục

Sau Phong trào Đông du năm 1905, các sĩ phu yêu nước đã đặt ra câu hỏi vì sao mất nước và làm gì để tự cường dân tộc. Học tập đường lối duy tân của Nhật Bản mở trường Khánh Ưng nghĩa thục, các sĩ phu đã lập Đông Kinh nghĩa thục nhằm giáo dục nhân dân theo chế độ dân chủ đại nghị, ý chí độc lập, tự chủ, tính năng động, tháo vát, tự nguyện vì lợi ích chung, vì việc nước, Giáo dục Nho học đã lỗi thời, đào tạo những người xa rời cuộc sống, giáo dục Pháp - bản xứ đang đào tạo những người phục vụ đắc lực xã hội thực dân. Các nhà nho yêu nước ở Hà Nội thấy cần thiết phải nhanh chóng đổi mới hệ thống giáo dục để khai hoá dân trí, coi đó là chìa khoá mở cửa canh tân đất nước, tự cường dân tộc, tiến tới giành độc lập tự do nước nhà.

Giấy phép của chính quyền thực dân cho mở Trường Đông Kinh nghĩa thục như một trường tư thục khác với điều kiện "theo phương châm khai hoá của chính phủ bảo hộ".

Tác phẩm "*Văn minh tân học sách*" (Sách lược mới làm cho đất nước văn minh) có thể được coi như cương lĩnh hoạt động của Đông Kinh nghĩa thục. *Văn minh tân học sách* đã phê phán tư tưởng nội dung của giáo dục Nho học bảo thủ, lạc hậu làm cho "dân hèn nước yếu" bị làm nô lệ. *Văn minh tân học sách* chỉ ra hình mẫu của văn minh là chế độ dân chủ đại nghị, có tính năng động cạnh tranh của xã hội Âu Tây. "Văn minh thực sự là một giá trị phải đánh đổi bằng cạnh tranh". Để khắc phục tính trì trệ của nền văn minh Nho giáo "tĩnh", phải thực hiện "sáu đường": *Một là* dùng văn tự nước nhà, tức là chữ Quốc ngữ để bước đầu mở mang trí khôn. *Hai là* hiệu đính sách vở lấy Nam sử làm chính, Bắc sử đọc qua, Tây sử cũng chỉ đọc một số sách chính. *Ba là* sửa đổi phép thi, chỉ dùng văn sách và luận, lấy kinh truyện và ba môn sử đã nói trên để hỏi, cho học trò bàn bạc tự do, không gò bó về thế cách. Thi thêm toán và làm văn Quốc ngữ. *Bốn là* cổ vũ nhân tài. *Năm là* chấn hưng công nghệ, mời thầy, mở trường, khuyến khích người tài giỏi. *Sáu là* mở toà báo in bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán, thông tin nhiều mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá trong nước và thế giới. Nội dung của *Văn minh tân học sách* thể hiện một đường lối cứu nước theo hướng dân chủ, tư sản ở đầu thế kỉ XX, là một bước tiến trong nhận thức và biện pháp của các nhà Nho yêu nước ở Hà Nội.

2. Tổ chức của Trường Đông Kinh nghĩa thục

Trường được phép thành lập tháng 3.1907 tại số nhà 4 phố Hàng Đào, là nhà của cử nhân Hán học Lương Văn Can một nho sĩ yêu nước, có uy tín trong giới sĩ phu. Tên gọi "Đông Kinh nghĩa thục", "Đông Kinh" là tên thành Thăng Long dưới thời Hồ Quý Ly, "nghĩa thục" là trường dạy làm đạo nghĩa, vì nghĩa mà dạy người, không thu tiền học phí.

Thục trưởng (hiệu trưởng) là Lương Văn Can, sinh năm 1854, người làng Nhị Khê, Thường Tín, Hà Đông, đỗ cử nhân năm 21 tuổi, thi hội không đỗ, được triều đình bổ làm giáo thụ Phủ Hoài Đức nhưng từ chối.

Giám học là Nguyễn Quyền, sinh năm 1869, người làng Thường Tín, Thuận Thành, Hà Bắc; đỗ tú tài năm 1891 đã làm huấn đạo tỉnh Lạng Sơn sau một thời gian xin thôi, cùng Lương Văn Can lập trường.

Đông Kinh nghĩa thục có các ban chuyên môn: ban Giáo dục, ban Tài chính, ban Cổ đông và ban Tu thư.

Ban Giáo dục có nhiệm vụ chiêu sinh, xếp lớp và giảng dạy các môn học: Việt văn, Hán văn, Pháp văn, lịch sử, địa dư, toán pháp.

Giáo viên trước hết là hội viên của nghĩa thục, các trí thức Nho học, tân học có cảm tình với trường, ban đầu dạy không công, khi trường khá lên được thù lao 4 đồng/tháng. Dạy Việt văn, Pháp văn có các nhà tân học Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Trần Đình Đức, Bùi Đình Tá... Các nhà Nho học như: Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Lương Trúc Đàm, Đào Nguyên Phổ...

Ban Tài chính: Ban đầu trường hoạt động được nhờ sự giúp đỡ của các nhà hảo tâm, sau đó các hội viên cung cấp và học sinh cũng tự nguyện góp mỗi tháng 5 đồng. Theo cụ Lê Đại có lúc trường thu không xuể tiền ủng hộ. Tiền dùng in các tài liệu học tập phát không cho học sinh.

Ban Tu thư: Có nhiệm vụ soạn tài liệu dạy, học do Lương Văn Can, Lê Đại, Nguyễn Hữu Cầu chủ trì. Các môn khoa học tự nhiên như toán pháp, địa dư thì dựa vào tài liệu dạy ở các trường Pháp - bản xứ. Về khoa học xã hội thì dịch các sách Tân thư của Trung Hoa, Nhật Bản và biên soạn một số sách như: *Quốc dân độc bản, Văn minh tân học sách, Nam quốc địa dư, Quốc sử giáo khoa thư* và một số bản thơ ca cổ động như: *Đề tỉnh quốc dân ca, Hải ngoại huyết thư, Cáo hủ lậu văn, Phen này cắt tóc đi tu*... Sách quốc dân độc bản được in đến hàng vạn cuốn để phổ biến.

Ban Cổ động: Có nhiệm vụ tuyên truyền để gây ảnh hưởng rộng rãi trong dân chúng, tổ chức các buổi diễn thuyết và bình văn mỗi tháng 2 lần.

"Buổi diễn thuyết người đông như hội. Kì bình văn khách tới như mưa".

Đông Kinh nghĩa thục còn có một thư viện với các sách Việt, Hán, Pháp cho hội viên và học sinh đến đọc và mượn.

Học sinh của trường ban đầu có 50 người đến tháng 5-1907 đã tăng lên 500 người, sau đó tới 1000 người. Học sinh gồm nhiều độ tuổi, có lớp cho người Nho học muốn học thêm chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, có lớp cho người tân học muốn học thêm chữ Hán. Có lớp dạy một thứ chữ Việt, Hán hay Pháp. Có lớp dành riêng cho nữ sinh. Có lớp học ban ngày, có lớp học ban tối.

3. Hoạt động của Đông Kinh nghĩa thục

Các giáo viên Đông Kinh nghĩa thục đều thống nhất nhận định nước Nam "nước yếu dân ươn" là do đã bị nhuốm sâu bởi những tư tưởng phong kiến của Nho giáo, phải duy tân đất nước theo hướng xã hội Âu Tây và Nhật Bản đã làm, phải cấp bách thay thế nền giáo dục Nho học cũ bằng một nền giáo dục mới về hình thức và nội dung để mau khai hoá dân trí. Trong nội dung giảng dạy, Đông Kinh nghĩa thục đã thể hiện:

a. Thái độ phê phán gay gắt, từ bỏ nền giáo dục cũ (Nho học). Giáo dục Nho học đã lỗi thời, làm cho người học ngu muội, đưa nước nhà đến diệt vong. Người Pháp đang lợi dụng nó để ngu dân. Giáo dục cũ đã tạo nên hủ nho, luôn tự cao tự đại, không nhận ra mình là dân nô lệ, đứng ngoài cuộc vận động của dân tộc. Đông Kinh nghĩa thục đã lên án bọn hủ nho trong các bài: *Diễu hủ nho, Tế sống thầy đồ hủ, Cáo hủ lậu văn*... Gắn liền với nền giáo dục cũ là khoa cử, lối học để thi đỗ làm quan. Khoa cử Nho học làm tê liệt sáng tạo phê bình, đào tạo nên những mẫu người giáo điều, lặp lại đời xưa như vẹt. Một số bài phê phán khoa cử: *Bàn về cái hại của khoa cử, Bàn về sự vô hại của việc không có khoa cử, Nói rõ mục đích của việc học*...

Gắn liền với việc từ bỏ giáo dục Nho học, Đông Kinh nghĩa thục cũng đã từ bỏ chữ

Hán. Cụ Phan Châu Trinh đã nói to với dân chúng lúc đó: "bất phế Hán tự, bất túc dĩ cứu Nam quốc" (Không bỏ chữ Hán đi thì không có cách gì cứu được nước Nam). Vũ Bội Liên trong bài viết trên "*Đăng cổ tùng báo*" ngày 28.3.1907: "Chữ Hán quả là cái hàng rào hiểm chắn ngang đường văn minh... chữ thảm, chữ bại làm cho ai mó đến cũng phải quên cả việc thường đời nay, để học việc đời xưa. Đời xưa thực chết rồi! thực xa rồi".

b. Hô hào học theo nền giáo dục mới. Nền giáo dục mới yêu cầu học chữ Quốc ngữ đơn giản dễ học, mau biết, dễ phổ cập trong quảng đại quần chúng, là phương tiện thuận lợi nhanh chóng để phổ biến tri thức, mở mang trí khôn.

"Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước
Phải đem ra trình trước dân ta
Sách các nước, sách Chi na
Chữ nào nghĩa ấy dịch ra cho tường"
(Văn minh tân học sách)

Nền giáo dục mới được thể hiện trong nội dung giáo dục mới và phương pháp giảng dạy, học tập mới. Học sinh được học các môn văn chương, sử, địa, toán, cách trí, vệ sinh, công dân giáo dục, luân lí đạo đức, thể dục, kinh tế, chính trị (khác xa với nội dung giáo dục Nho học cũ). Nội dung các môn học đó thấm vào nhận thức người học qua nghe giáo viên giảng bài, đọc sách báo, bình văn, diễn thuyết, tranh luận, đóng kịch, vẽ và nhìn bản đồ Tổ quốc Việt Nam. Học sinh được khuyến khích tranh luận tìm chân lí, tự do thảo luận, tự nhiên không gò bó.

Giám học Nguyễn Quyền đã viết:

"Mở tân giới xoay nghề tân học
Đón tân trào dự cuộc tân dân,
Tân thư, tân báo, tân văn..."

"Cho phép học trò bàn bạc tha hồ, đối đáp tự do, không phải nề hà, không cần thể cách gì hết" "... để cho cái mà học sinh học và thi không trái ngược với việc họ buộc phải làm..." (*Văn minh tân học sách*).

Nội dung của nền giáo dục mới bao gồm cơ bản phổ cập và phần nội dung chuyên môn. Những kiến thức cơ bản được phổ cập thể hiện qua các môn học, là người dân ai cũng phải biết. "*Quốc dân độc bản*" là sách có tầm quan trọng trong chương trình phổ cập cơ bản, bao gồm những vấn đề như: ý nghĩa hai chữ *quốc dân, lòng ái quốc, lòng ái quần, nền văn hiến của ta, văn minh là gì, quan hệ nước - dân, lòng trung nghĩa, óc tiến thủ, óc cạnh tranh, quyền lợi và trách nhiệm, quốc dân và chính trị, thuyết mệnh trời là sai lầm, cái hại của khoa cử, cái vô hại của không có khoa cử, sự khó khăn biến đổi tập tục cũ. Mục đích việc học, giáo dục là gì, pháp luật là gì.* Nội dung phổ cập của cuốn sách "khai tâm" này có ý nghĩa to lớn, lâu dài, cơ bản đối với sự phát triển của mỗi quốc dân. Nội dung đó góp phần cơ bản hình thành một thế giới quan, nhân sinh quan mới trong người đi học, từ đó có cái nhìn đúng

về thực trạng mất nước, ách nô lệ của dân tộc để tìm ra con đường cứu nước, tự cường dân tộc.

Sau khi có những kiến thức phổ cập cơ bản (có thể nói là những hiểu biết khoa học tối thiểu và xác định lập trường tư tưởng mới) người học phải bắt tay vào hành động để làm lợi cho đất nước bằng cách học chuyên môn, học nghề (khác với tầng lớp nho sĩ xa rời thực tế, đứng ngoài cuộc sống).

Cụ Phan Châu Trinh viết:

"Hỡi những người chí cả, thương quê
Mau mau đi học lấy nghề
Học rồi ta sẽ đem về dạy nhau..."

(Tỉnh hồn quốc ca)

"Các thứ học phổ thông đã suốt
Học chuyên môn cốt một nghề cao..."

Vì:

"Trong một nước nghề hay đã đủ
Từ đó mà tiến bộ văn minh
... Thế mới thực bỏ công đi học
Thế mới là cái gốc văn minh"

(Tỉnh hồn quốc ca)

Theo Đông Kinh nghĩa thục, xã hội văn minh là xã hội có nền kinh tế phát triển, cần mở thương hội, lập tiểu công nghệ khai mở đồn điền, khai quặng mỏ... là cạnh tranh năng động, người dân có quyền cơ bản quyết định vận mệnh đất nước là quốc hội, dân có quyền tự do báo chí để nói lên nguyện vọng của mình. Trên con đường tiến lên xã hội văn minh phải kiên quyết bài trừ các hủ tục lạc hậu lâu đời rất nặng nề ở xứ ta, như tệ nạn xôi thịt tranh ăn ở nơi đình trung, ăn mặc cổ lỗ, cắt bỏ búi tóc củ hành...

Trên thực tế các hội viên, giáo viên Đông Kinh nghĩa thục thi hành những điều đã nêu ra trên đây, đã thu được một số kết quả.

4. Ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thục

Ngay từ khi thành lập, giám học Nguyễn Quyền đã bộc lộ: "Chúng tôi lập Đông Kinh nghĩa thục ở Hà Nội là cốt thử nghiệm. Nếu thấy thành hiệu, thì trong ít lâu, mỗi kỳ Trung, Nam, Bắc sẽ có một đại học đường như thế, rồi tính lần lần về sau, mỗi tỉnh, mỗi phủ cũng có một Đông Kinh nghĩa thục...".

Xung quanh Hà Nội, ở một số xã của huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Thường Tín tổ chức diễn thuyết hưởng ứng Đông Kinh nghĩa thục. Một số nơi mở trường như Đông Kinh nghĩa thục: *Mai Lâm nghĩa thục* ở Hoàng Mai, *Ngọc Xuyên nghĩa thục* ở Hoàn Long, *Kim Liên nghĩa thục* của tổng Kim Liên. Hà Đông có nghĩa thục ở thôn

Canh, Tây Mỗ, Tân Hợi, làng Chèm Vẽ. Các tỉnh Hải Dương, Thái Bình cũng lập hội đọc báo, bình văn, diễn thuyết hưởng ứng sôi nổi.

Mới đầu thực dân Pháp cho rằng hoạt động của Đông Kinh nghĩa thục như một trường tư thục, có tính chất cải lương, nên không ra mặt ngăn cản mà tỏ thái độ phỉnh phờ, tìm cách theo dõi và hạn chế, nhưng ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thục ngày càng lớn vượt ra khỏi một trường học, biến thành một cuộc vận động cải cách bao hàm nội dung đoàn kết yêu nước. Báo cáo của thống sứ Bắc Kỳ gửi toàn quyền Đông Dương tháng 11.1907 đã ghi: "Trong một thời gian, chúng tôi đã nhận được tin tức do nhiều nguồn khác nhau đưa tới là những hội viên của Đông Kinh nghĩa thục không phải chỉ bằng lòng với công việc làm cho đồng bào họ tiếp thu được những thuận lợi của nền giáo dục Tây phương mà họ còn tự cho phép tấn công một cách ít nhiều công khai vào sự cai trị của người Pháp nữa". Báo cáo của toàn quyền Klobukowsky có đoạn: "Trong những buổi nói chuyện hay diễn thuyết, bọn họ xúi dục nhân dân thôn quê chống lại chính phủ Pháp và bọn quan lại lâu nay cộng tác với sự nghiệp của chúng ta" "... Hàng loạt thơ ca truyền miệng đã đưa tới vùng thôn quê hẻo lánh. Có những áng văn, những bài thơ đả kích từ ngoài nước bí mật chuyển về, đem rải khắp trong đô thị...

Họ đọc thuộc lòng những đoạn thơ ca đượm lòng yêu nước rất kích động. Họ đi khắp Đông Dương tổ chức những buổi họp bí mật và đọc những điều răn với khẩu khí hùng hồn... và một mặt nữa vẻ bí mật bao phủ xung quanh họ...".

Tháng 12.1907 thống sứ Bắc Kỳ ra lệnh đóng cửa Trường Đông Kinh nghĩa thục, "một trung tâm hoạt động chống lại ảnh hưởng Pháp". Các xuất bản phẩm do Đông Kinh nghĩa thục phát hành bị coi là phạm pháp; ai tàng trữ, sử dụng, phát tán nó bị truy tố. Cuối năm 1908, xác định mối quan hệ về mặt tư tưởng và phần nào về tổ chức Đông Kinh nghĩa thục với các phong trào yêu nước kháng Pháp, âm mưu khởi nghĩa như vụ đầu độc lính Pháp năm 1908, thực dân Pháp đã bắt giam tất cả các yếu nhân của Đông Kinh nghĩa thục như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền và đưa đi an trí hay đày ra Côn Lôn.

Đông Kinh nghĩa thục tồn tại công khai, hợp pháp quá ngắn ngủi, phải tiến hành trong sự theo dõi ngặt nghèo của bộ máy cai trị thực dân nên việc đánh giá tác dụng còn thiếu đầy đủ, hạn chế. Tuy vậy những đạt được cũng làm cho các thế hệ sau thấy được công lao của Đông Kinh nghĩa thục đã mở mang dân trí, cổ vũ lòng yêu nước, chỉ ra con đường hành động để đưa đất nước ra khỏi thảm hoạ nô lệ trong những năm đầu thế kỉ XX.

Tác dụng của Đông Kinh nghĩa thục trong phong trào đấu tranh yêu nước đầu thế kỉ còn tồn tại sau khi đã bị giải tán. Đông Kinh nghĩa thục cần được coi như một chặng đường mở đầu đầy gian khổ của cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng đất

nước. Những tư tưởng mới về lòng yêu nước, về đấu tranh phản kháng đã được gieo mầm và nẩy nở từ thời đó đến các cuộc vận động yêu nước sau đã được nâng cao và dần dần đúng hướng.

Một người Mỹ nghiên cứu về Đông Kinh nghĩa thục đã nhận xét: "Đông Kinh nghĩa thục với tư cách một phong trào tồn tại ngắn ngủi nhưng mãnh liệt, thực sự là một hiện tượng chống thực dân, chống cổ truyền. Những chuyện liên quan đến chính trị lúc ấy, chẳng bao lâu sau được làm sáng tỏ hơn bằng những cuộc chống thuế và những âm mưu chống Pháp tương tự trong năm 1908. Vậy ai là người nhiệt tâm bố trí những vụ lộn xộn ấy? Ở đây, tôi tin rằng phong trào Đông Kinh nghĩa thục đã đóng vai trò quan trọng, có lẽ là cơ bản, giúp cho thanh viên, từ đây sẽ hình thành một thế hệ nối tiếp gồm những người chống thực dân".

Đông Kinh nghĩa thục đã nhận thức và chỉ ra tầm quan trọng của văn học và giáo dục trong đấu tranh cứu nước, là một sự cải cách, đổi mới mạnh mẽ nền giáo dục quốc dân, là mô hình của một trường học kiểu mới phục vụ lợi ích dân tộc. Đổi mới mục đích dạy, học "để làm người dân", "khoa cử và sự hình thành trường học không cùng một mục đích", đổi mới chữ viết, đổi mới nội dung giảng dạy, đổi mới phương pháp dạy và học, tất cả nhằm mở mang dân trí tự cường dân tộc, cứu nước.

Đông Kinh nghĩa thục với tư cách là một phong trào vận động cách mạng đầu thế kỉ XX, chưa chỉ cho quần chúng thấy rõ mối liên quan chặt chẽ giữa đế quốc Pháp với vua quan phong kiến Việt Nam trong khi xác định nguyên nhân của mất nước là bần cùng, bảo thủ, lạc hậu. Từ đó chưa khẳng định được kẻ thù chính là thực dân Pháp và Việt gian phản động. Đông Kinh nghĩa thục chưa nhìn thấy và chỉ ra động lực chủ yếu của cách mạng ở nước ta lúc đó là giai cấp nông dân do đó phương pháp cách mạng cũng chưa được vận dụng chính xác.

Đông Kinh nghĩa thục đã thể hiện lòng yêu nước, ý chí tự cường, dũng cảm đấu tranh cách mạng, quyết tâm đổi mới cuộc vận động yêu nước. Tác dụng và hạn chế của Đông Kinh nghĩa thục đánh dấu quá trình phát triển của vận động cách mạng, có giá trị góp phần vào sự trưởng thành của cách mạng Việt Nam vào cuộc cách mạng tư tưởng văn hoá trong sự nghiệp chung.

B. HỘI TRUYỀN BÁ QUỐC NGỮ BẮC KỲ (1938-1945)

1. Mục đích tổ chức: Phong trào dạy chữ Quốc ngữ nhen nhóm từ đầu thế kỉ XX, sôi nổi nhất là thời kì mở Trường Đông Kinh nghĩa thục. Sau khi Trường Đông Kinh nghĩa thục ngừng hoạt động, phong trào vẫn tiếp tục duy trì tại Hà Nội. Trong những năm 1925-1927 một số sinh viên, công chức giáo viên tư thục có tinh thần yêu nước đã tổ chức những lớp dạy chữ Quốc ngữ cho đồng bào nghèo. Giáo sư Đặng Thai Mai (lúc này là sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương) là một trong những người đề xướng phong trào này. Những lớp học ở trường tư thục Thăng Long

là do Trương Minh Sanh tập hợp phần đông học viên là công nhân dân nghèo và cả một số trẻ em nghèo không có điều kiện đi học ban ngày. Từ tháng 9.1936 nhiều trí thức tiến bộ hoặc là đoàn viên thanh niên dân chủ (một tổ chức trong quần chúng thanh niên của Đảng Cộng sản Đông Dương) đã tổ chức các lớp dạy chữ Quốc ngữ cho dân nghèo ở các xóm lao động.

Đỉnh cao của phong trào là sự thành lập *Hội truyền bá Quốc ngữ*, một tổ chức công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương chống nạn thất học, ra mắt quốc dân ngày 25.5.1938 (được phép thành lập ngày 29.7.1938).

Ban trị sự lâm thời của Hội xứ Bắc Kỳ gồm các nhà học giả trí thức: Nguyễn Văn Tố, chánh hội trưởng; Bùi Kỷ, phó hội trưởng; Phan Thanh và Quản Xuân Nam, thư kí và phó thư kí; Đặng Thai Mai và Võ Nguyên Giáp, thủ quỹ và phó thủ quỹ; Nguyễn Văn Huyên, Hoàng Xuân Hãn, Lê Thước cố vấn. Các trưởng ban: Phan Thanh, ban Cổ động; Quản Xuân Nam, ban Khánh tiết; Võ Nguyên Giáp, ban Dạy học; Hoàng Xuân Hãn, ban Tu thư.

Ban Khánh tiết tổ chức các ngày hội, các cuộc vui... để lấy tiền xây dựng quỹ Hội và động viên cổ vũ giáo viên và học viên. Ban Tu thư biên soạn và xuất bản sách giáo khoa và sách thường thức phổ thông về sử kí, địa lí, vệ sinh, khoa học... dùng trong các lớp học, các thư viện bình dân, bán rẻ (hoặc phát không). Ban Dạy học có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên; tổ chức các lớp học, các khu trường; dạy học và tổ chức các cuộc diễn thuyết nói chuyện, nhằm phổ biến những điều thường thức, mở thư viện bình dân và tổ chức việc đọc sách.

Điều lệ dự thảo của hội (gồm 33 khoản), xác định 2 mục đích là dạy cho đồng bào Việt Nam biết đọc, biết viết tiếng nước mình để dễ học được những điều thường thức cần dùng cho sự sinh hoạt hằng ngày và cốt cho mọi người viết chữ Quốc ngữ giống nhau. Mục đích thứ nhất quan trọng hơn, cấp thiết hơn, phải lo làm trước, và có làm được tốt, được nhanh thì nạn thất học mới mau được giải quyết để đạt được yêu cầu cao xa hơn mà lúc đó không thể nói ra công khai được là nâng cao dân trí, truyền bá rộng rãi những tư tưởng tiến bộ trong quần chúng nhân dân.

Ngày 19.5.1938, đơn xin phép và điều lệ được gửi lên thống sứ Bắc Kỳ, ngày 25.5 tổ chức diễn thuyết cổ động nhưng phải chờ 2 tháng, ngày 29.7.1938 mới được cấp giấy phép thành lập Hội. Ngày 19.8.1938 ban Dạy học đã triệu tập các nhà sư phạm, nam nữ thanh niên sinh viên, học sinh và một số công chức họp nghe ông Hoàng Xuân Hãn trưởng ban Tu thư trình bày về phương pháp dạy vỡ lòng và hướng dẫn cách áp dụng cuốn *Vần Quốc ngữ* vừa mới được biên soạn, tiếp theo sau đó là các lớp huấn luyện giáo viên để kịp mở lớp khoá đầu vào ngày 9. 9.1938.

Hội chủ trương mở 2 loại lớp: lớp vỡ lòng dạy đọc, viết chữ Quốc ngữ và làm được 2 phép tính cộng và trừ, lớp bổ túc cho học viên đọc thông, viết thạo làm được 4 phép tính, biết thêm ít điều thường thức.

2. Hoạt động

Hoạt động của Hội truyền bá Quốc ngữ trong 7 năm từ năm 1938 đến năm 1945 có thể chia ra làm 3 thời kì.

Thời kì thứ nhất (từ tháng 8.1938 đến tháng 9.1940) hoạt động của Hội còn bị kìm hãm trong phạm vi hẹp.

Hội truyền bá Quốc ngữ là một tổ chức quần chúng rộng rãi dựa vào dân hoạt động, không trông chờ vào sự trợ cấp của chính quyền thực dân. Việc đóng góp cho Hội tuỳ vào khả năng của mỗi người như "tham dự hội viên" mỗi năm đóng 2 hào, "hoạt động hội viên" mỗi tháng 1 hào, "vĩnh viễn hội viên" đóng 1 lần 10 đồng, "danh dự hội viên" giúp cho hội từ 200 đồng trở lên... Mời hội viên tiến hành tại các khu phố, các trường học, cơ quan... Việc mời người làm hội viên, giáo viên không khó vì có nhiều người xung phong sốt sắng nhận dạy học. Nhưng việc cổ động người đi học rất vất vả. Những người lao động không biết chữ, cần được học lại nghèo túng còn bận lo kiếm ăn. Hơn nữa do sự đe doạ của bọn mật thám và tay sai của thực dân Pháp, có nhiều người vì chưa hiểu, còn sợ hãi, lo bị tình nghi, bị khủng bố. Khoá đầu khai giảng ngày 9.9.1938 tại 2 nơi: Trường Tư thục Thăng Long (phố Ngõ Trạm) và Hội quán Hội Trí tri (phố Hàng Quạt) đồng thời cũng là trụ sở của Hội truyền bá Quốc ngữ. Số học viên là 800 người, phần đông là anh chị em thợ thuyền ở các phố Hàng Bồ, Hàng Quạt, Ngõ Trạm. Một số là những người đi ở, giúp việc các gia đình khá giả. Số giáo viên là 30 người phần đông là thanh niên, sinh viên, học sinh và một số giáo viên công chức.

Kết thúc khoá 1 ngày 8.2.1939, tổ chức thi mãn khoá, tổ chức phát phần thưởng tại Hội quán Hội Trí tri, cấp giấy chứng nhận cho học sinh mãn khoá. Sau một tháng rút kinh nghiệm tổ chức làm mọi việc chuẩn bị như mời giáo viên, huấn luyện giáo viên và cổ động học viên, mua sắm đồ dùng học tập cho học viên, thuê mượn trường lớp mới. Khoá 2 được khai giảng ngày 10.3.1939 tại 4 khu trường, thêm 2 nơi mới là Trường Tư thục Nguyễn Văn Tòng (Hàng Cót) và bãi Phúc Xá. Số học viên lên tới 1000 người và số giáo viên là 45 người. Khoá học này kết thúc ngày 20.7.1939.

Khoá 3 mở ngày 10.9.1939 tại 4 khu trường (thêm 5 nơi mới: Trường Tư thục Trí Tôn (phố Trần Nhân Tông), Thanh Nhân (phố Huế), Đông Dương, Việt Nam (phố Lò Đúc), Đông Tây (Hàng Cót).

Khoá 4 vẫn tại 9 địa điểm cũ.

Bốn khoá đầu số học viên tăng dần, phần lớn là thợ thuyền và những người lao động khác. Từ khoá 3 trở đi có một số trẻ em bán báo, bán kẹo... Chính những người đang học đã vận động lôi cuốn nhiều người khác đi học.

Số học viên trực tiếp tham gia các ban chuyên môn ngày một nhiều, nhất là ban Dạy học. Đặc biệt có những học viên sau khi đọc thông viết thạo đã tình nguyện tham gia giảng dạy, vì thế số lớp tăng lên gấp 3 lần nhưng vẫn đủ giáo viên, có lớp tới 2, 3 giáo viên phụ trách.

Thời kì thứ 2 (từ tháng 10.1940 đến tháng 7.1944) phạm vi hoạt động của Hội được mở rộng ra ngoại thành.

Nhân thời cơ Pháp thua trận, Nhật vào Đông Dương, Hội đã buộc chính quyền thực dân nhượng bộ cho mở thêm trường lớp ở ngoại thành Hà Nội. Đến khoảng giữa khoá 5 (từ tháng 11.1940) đã mở thêm một số nơi mới là khu Công ích (Bạch Mai), khu Đào Thanh (Yên Phụ), khu Đồng Quan (Thái Hà ấp), khu Văn Đang (Cầu Giấy) và tiếp theo là các làng lân cận như Khương Thượng, Khương Hạ, Yên Thái, Thuỵ Khuê... Tại trụ sở của Hội ở phố Hàng Quạt có các cuộc họp của riêng từng giới như: giới thương mại, kĩ nghệ ngày 12.9.1942, giới phụ nữ ngày 20.11.1942, giới trí thức ngày 29.4.1943. Đối với học sinh, sinh viên thì hằng năm không chỉ họp riêng những người tại Hà Nội mà còn mời cả các bạn các tỉnh về dự.

Về tài chính Hội đã tăng cường các hoạt động gây quỹ như tổ chức các buổi ca kịch, chiếu phim... để có đủ kinh phí giúp cho các khu trường. Mấy khoá đầu chi phí cho học viên về sách vở, giấy bút, mực, bảng đen nhỏ... bình quân đầu người từ 7 hào đến 1 đồng; những khoá sau kể cả dầu đèn lên tới 3 đến 7 đồng, tổng hợp chi mỗi năm tới 6000, 7000 đồng...

Tại Hà Nội, trung tâm hoạt động của Hội truyền bá Quốc ngữ Bắc Kỳ đến tháng 9.1943, số người theo học các lớp nội ngoại thành đã lên tới 23.000 người. Số giáo viên từ 70 ở khoá 4 (toàn Bắc Kỳ tính đến tháng 7.1944 có 2908 giáo viên, mở 840 lớp dạy được 41.118 học viên biết đọc, biết viết).

Thời kì thứ 3 (từ tháng 8.1944 đến tháng 8.1945).

Phong trào truyền bá Quốc ngữ đã sôi nổi ở phạm vi toàn quốc, ảnh hưởng của Mặt trận Việt Minh lan rộng, không khí cách mạng ngày càng dâng cao, Hội truyền bá Quốc ngữ đã giành thời cơ mở rộng phong trào, mở thêm nhiều lớp ở vùng nông thôn, lập nhiều chi nhánh ở các tỉnh, tăng cường mọi mặt tổ chức hoạt động.

Tại Hà Nội ngay sau khi khai giảng khoá 13, ngày 27.8.1944, ở 53 khu trường, tiếp nhận 3800 học viên, Hội đã tiến hành đại hội (ngày 23.11.1944), đánh giá công việc của Hội những năm qua và đề ra chương trình trong năm tới. Trên 700 đại biểu hội viên của Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ đã sôi nổi trao đổi về chương trình hoạt động năm 1945; ông Nguyễn Văn Tố tiếp tục đảm nhiệm chức vụ chánh hội trưởng. Chuẩn bị cho khai giảng khoá 13, bốn miền của Hà Nội đã tổ chức những lớp huấn luyện những giáo viên mới, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho giáo viên cũ. Những lớp này mở giữa mùa mưa ngâu, đường đến lớp xa như từ Đông Ngạc, Nhật Tân xuống Trường Đào Thanh ở Yên Phụ (Miền Bắc Tiến); từ Kim Liên, Trung Tự sang Trường Công Ích (miền Nguyễn Trãi); từ Cổ Nhuế, Xuân Tảo xuống Yên Thái (miền Tây Hà) nhưng mọi người vẫn đến lớp đông đủ. Ở các lớp huấn luyện này, ngoài vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ, người dự còn trưởng thành về nhiều mặt, nhận thức rõ việc dạy đồng bào thất học không còn là một việc thiện xuất phát từ tình thương người theo kiểu "nhân ái", "ban ơn" mà là một hành động có ý nghĩa xã hội, quan hệ đến

tương lai đất nước, một trách nhiệm của những người thanh niên có học... Được huấn luyện chu đáo, giáo viên truyền bá Quốc ngữ đã trở thành những chiến sĩ vô danh, làm việc quên mình, dẻo dai bền bỉ, biết dựa vào hoàn cảnh thực tế của từng địa phương để hoạt động có hiệu quả cho đến khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ.

Bảng tổng hợp các khoá học từ tháng 9.1938 đến tháng 12.1944 tại nội ngoại thành Hà Nội, cho thấy hoạt động của Hội truyền bá Quốc ngữ Bắc Kỳ trong khoảng thời gian rất ngắn nhưng thực sự đã có những cống hiến quan trọng cho sự nghiệp chống nạn thất học và cả sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Khoá	Ngày khai giảng	Ngày mãn khoá	Số khu trường	Số giáo viên	Số học viên	Chú thích
1	9.9.1938	8.2.1939	2	30	800	Khu Trường Tri tri, Thăng Long
2	10.3.1939	20.7.1939	4	45	1000	
3	10.9.1939	21.1.1940	9	60	1200	
4	4.3.1940	5.7.1940	9	70	1100	
5	13.9.1940	10.1.1941	12	87	1400	Bắt đầu mở ở ngoại ô
6	10.2.1941	31.5.1941	13	105	1600	
7	1.9.1941	10.1.1942	20	173	3200	
8	17.2.1942	12.6.1942	21	165	3100	
9	14.9.1942	10.1.1943	23	179	3100	
10	22.2.1943	12.6.1943	25	185	3200	
11	1.9.1943	30.12.1943	31	210	3300	
12	14.2.1944	15.6.1944	35	245	3000	Các lớp mở tại các làng vùng đại lí Hoàn Long
13	27.8.1944	28.12.1944	53	116	3800	
Cộng				1570	29.800	Học viên cả nước=80.000 người

Cuốn *"Vần Quốc ngữ dạy theo phương pháp mới"*, *"Phương pháp i tờ"* nổi tiếng do giáo sư Hoàng Xuân Hãn, trưởng ban Tu thư biên soạn (in lần thứ nhất năm 1939) là một công trình cải cách việc dạy chữ Quốc ngữ có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn cao, không chỉ đối với đối tượng học viên nhiều tuổi thất học, mà cả với học sinh vỡ lòng ở lớp đầu bậc tiểu học.

Hội truyền bá Quốc ngữ đã chuyển giao lại cho ngành học bình dân học vụ của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà một kho tàng kinh nghiệm về tổ chức phong trào dân học sôi nổi, về xây dựng chương trình, biên soạn sách giáo khoa, đồng thời cả một đội ngũ những người có tâm huyết, có kinh nghiệm tổ chức và vận động phong trào.

Vượt ra khỏi phạm vi ngành giáo dục, Hội truyền bá Quốc ngữ với tư cách là một tổ chức công khai chống nạn thất học được sự chỉ đạo tham gia trực tiếp của những người cộng sản đã góp phần tổ chức và giác ngộ quần chúng, nâng cao dân trí, tiếp thu thuận lợi ánh sáng của cách mạng. Đối với tầng lớp thanh niên trí thức tiểu tư

sản đương thời căm ghét chế độ thực dân áp bức nhưng chưa tìm được phương hướng, chưa biết phải làm gì có ích cho giống nòi, Hội đã thu hút vào tham gia hoạt động xã hội, tạo điều kiện và môi trường cho họ tự rèn luyện chuyển sang hoạt động cách mạng.

Về những nhân tố góp vào sự thành công của hội cần phải kể đến các nhân sĩ trí thức tiến bộ đã hưởng ứng vận động tổ chức Hội, đặc biệt là ông Nguyễn Văn Tố trong vai trò hội trưởng đã lãnh đạo Hội từ đầu đến cuối, là một học giả uyên bác, vốn có nhiệt tình với công cuộc nâng cao dân trí (thể hiện một phần nào trong việc xây dựng và duy trì Hội Trí tri từ nhiều năm) lại là người có bản lĩnh, giữ vững lập trường chính nghĩa, không sợ chính quyền thực dân đe doạ và cũng không chịu để thực dân lợi dụng đồng thời ứng xử đúng mực khiến nhà cầm quyền không thể vịn cớ cấm đoán hoạt động của Hội.

IX. GIÁO VIÊN, HỌC SINH, SINH VIÊN HÀ NỘI THỜI PHÁP THUỘC

Là trung tâm chính trị, văn hoá của toàn thuộc địa Liên bang Đông Dương, tập trung hầu hết các trường cao đẳng và đại học của cả Đông Dương, Hà Nội có số lượng giáo viên và học sinh nhiều hơn hẳn các thành phố lớn như Huế, Sài Gòn.

1. Giáo viên Hà Nội

Hầu hết giảng viên, giáo sư các trường cao đẳng, đại học là người Pháp. Năm học 1942-1943 mới có giáo sư Hoàng Xuân Hãn và Hoàng Thị Nga dạy Trường Cao đẳng Khoa học, bác sĩ Hồ Đắc Di dạy Trường Đại học Y khoa. Giáo viên phổ thông phần lớn là người Việt, số lượng đông nhất, thời kì giáo dục phổ thông Pháp - bản xứ phát triển có đến trên 300 người (kể cả giáo viên tư thục) chủ yếu là nam giới.

Giáo viên phổ thông Pháp - bản xứ (1 trường trung học và cao đẳng tiểu học, 2 trường cao đẳng tiểu học, 12 trường tiểu học) và dạy nghề sơ cấp, trung cấp gồm gần 200 người, 3/4 là giáo viên tiểu học, đều qua đào tạo sư phạm, là tầng lớp có đời sống kinh tế khá, ý thức nghề nghiệp, vị trí xã hội ổn định, giáo viên trung học có đời sống sung túc hơn.

Giáo viên trường công giảng dạy trong những điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện giảng dạy tương đối hoàn chỉnh, quy chế tổ chức chặt chẽ, đối tượng học sinh có độ tuổi và trình độ văn hoá đồng đều hơn hẳn các trường tư, do đó có vị trí nhất định trong một thành phố nhượng địa mà những truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo từ thời kì Hán học vẫn được duy trì.

Giáo viên người Việt ở Trường Bưởi không kể giáo viên tiểu học của bộ phận tiểu học (mở từ 1908 đến 1924) chiếm 75% số lượng giáo viên cao đẳng tiểu học của Hà Nội, là đội ngũ giáo viên tiêu biểu của Hà Nội được hình thành dần từng bước.

***Bảng 1.* Số liệu giáo viên trường công lập Hà Nội năm 1936**

Trường	Giáo viên trung học				Giáo viên tiểu học		Chú thích
	Người Pháp		Người Việt				
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
Trung học Bảo hộ	3	2	27	0	8	0	Giáo viên tiểu học làm việc hành chính giám thị
Cao đẳng tiểu học phố Đỗ Hữu Vị	2	1	8	0	8	0	
Cao đẳng tiểu học Nữ phố Đồng Khánh	0	3	0	4	1	4	
10 Trường Tiểu học Nam	0	0	0	0	84	0	
2 Trường Tiểu học Nữ	0	0	0	1	0	21	
Trường Kĩ nghệ thực hành	4	0	1	0	8	0	
Cộng chung	9	6	36	5	109	25	

Bảng 2. Khung lương giáo viên phổ thông năm 1917

Các loại giáo viên	Bậc thấp nhất		Bậc cao nhất		Số bậc lương	Chú thích thời hạn nâng bậc
	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
Cao đẳng tiểu học trung học	840đ		2000đ		10	2 năm bậc cuối 3 năm
Tập sự	760đ					
Tiểu học	350đ	270đ	1000đ	700đ	11	2 năm bậc cuối 3 năm
Tập sự	300đ	240đ				
Sơ học	230đ	200			8	2 năm bậc cuối 3 đến 4 năm
Tập sự	200đ	180đ				

Ở các lớp thành chung từ năm 1920 mới có giáo viên người Việt tốt nghiệp khóa đầu Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, còn các lớp trung học (ban Tú tài bản xứ), phải chờ đến thời gian giữa những năm 30 mới có người Việt. Đây là tầng lớp trí thức đào tạo từ nhà trường Pháp - bản xứ, một số đã từng du học tại Pháp nhưng hầu hết đều có ý thức dân tộc, tinh thần tự trọng, có phong cách tự do bình đẳng trong mối quan hệ với đồng nghiệp người Pháp và đông đảo học sinh. Học sinh Trường Bưởi quý trọng những thầy cô giáo có học vấn rộng hoặc nghiệp vụ chuyên môn giỏi, thể hiện tinh thần tự tôn dân tộc, nhân cách trí thức như Dương Quảng Hàm, Nguỵ Như Kon Tum, Lê Thước, Trần Văn Khang, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Xiển, Nguyễn Văn Huyên...

Do tính chất, vị trí nghề nghiệp (chính họ đã tự nguyện lựa chọn từ khi thi vào

học sư phạm) và mối quan hệ xã hội, người giáo viên Hà Nội, cũng như các bạn đồng nghiệp các tỉnh, là tầng lớp công chức *có ý thức về giữ gìn tư cách và nếp sống giản dị, gần gũi quần chúng học sinh*. Phải giảng dạy theo chương trình của chính quyền thực dân, nhưng không phải họ không nhận thức được phần nào bản chất xâm lược, chính sách áp bức, nô dịch đồng hoá của thực dân Pháp (trực tiếp ở ngay chương trình các cấp học) do đó trong giảng dạy và giao tiếp đã có thái độ ứng xử đúng mức, không xúc phạm đến lòng tự trọng dân tộc. Nhiều người cảm nhận nỗi nhục của người dân mất nước và tính chất chính nghĩa của sự nghiệp giải phóng dân tộc nhưng do những hạn chế như quan điểm chính trị mơ hồ, chuyên môn thuần tuý đành an phận lo làm tròn nhiệm vụ giảng dạy, giữ gìn nhân cách. Những người có ý thức với sự nghiệp giải phóng dân tộc đã kín đáo, thận trọng thông qua giảng dạy bộ môn hoặc hoạt động xã hội, tiếp xúc với thanh niên học sinh, chú trọng đề cao truyền thống bất khuất của dân tộc, gián tiếp khích lệ học sinh hướng theo chính nghĩa dân tộc như Ngụy Như Kon Tum, Trần Văn Khang (Trường Bưởi), Nguyễn Văn Hiếu (Trường Sư phạm sơ cấp, sau là Trường nam Cao đẳng tiểu học phố Đỗ Hữu Vị), Nguyễn Thị Thục Viên (Trường nữ Cao đẳng tiểu học phố Đồng Khánh), Hoàng Đạo Thuý (Trường Tiểu học phố Sinh Từ, Hội hướng đạo)... Một số khác đi sâu vào hoạt động nghiên cứu, biên khảo trước tác, nhằm hướng tới xây dựng nền văn hoá dân tộc, nâng cao dân trí như Dương Quảng Hàm, Hoàng Xuân Hãn, Lê Thước, Nguyễn Xiển, Nguyễn Văn Huyên (Trường Bưởi) Trần Trọng Kim, Trần Lê Nhân, Nguyễn Văn Ngọc, Hoàng Đạo Thuý (các trường tiểu học). Tiêu biểu cho đội ngũ thầy giáo tâm huyết với nghề, dành nhiều công sức cho sự nghiệp giáo dục dân tộc là Dương Quảng Hàm và Hoàng Xuân Hãn.

Giáo sư Dương Quảng Hàm tốt nghiệp khoá đầu khoa văn Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương năm 1920, ra dạy ngay tại bậc thành chung Trường Bưởi các môn Pháp văn, sử, địa và Việt văn (Khoa Văn Trường Cao đẳng Sư phạm chủ yếu đào tạo giáo viên dạy ngữ văn tiếng Pháp và các môn khoa học xã hội qua chuyển ngữ Pháp văn). Cuối những năm 20, dạy thêm môn Việt văn bậc trung học (thời gian này các lớp ban tú tài bản xứ Trường Bưởi có 1 hoặc 2 giờ Việt văn hằng tuần). Nhiệt tình và chí hướng nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc đã có từ khi ông còn là sinh viên cao đẳng sư phạm. Trên báo Nam Phong số 22 (tháng 4.1919) trong bài "*Bàn về tiếng An Nam*", ông đã viết: "Tiếng nói" rất quan hệ cho sự phát đạt của dân một nước và khẳng định: "là một khuyết điểm to, khi mà có tiếng nói không hề đi học, không đâu dạy cách dùng tiếng, không sách nào nói đến nghĩa tiếng cùng mẹo đặt câu".

Suốt 25 năm kết hợp giảng dạy và nghiên cứu biên khảo về văn học dân tộc, viết bài đăng trên các tạp chí *Hữu thanh*, *Tri tân*, *Nam phong*, *Văn học tạp chí*, tập san của Nha Học chính (Bulletertin de la Direction de l'instruction publique), ông biên soạn nhiều sách giáo khoa, riêng về môn Việt văn ở bậc cao đẳng tiểu học và trung

học có 4 cuốn có giá trị lớn là *Quốc văn trích diễm (1925), Việt văn giáo khoa thư (1939), Việt Nam văn học sử yếu (1941)* và *Việt Nam thi văn hợp tuyển (1943).*

Quốc văn trích diễm với nội dung tóm tắt lịch sử văn học Việt Nam gồm 2 phần, phần chữ Hán và phần quốc văn kèm theo 138 bài trích dẫn tiêu biểu nhất của các thể văn (dùng trong chương trình Việt văn các trường sư phạm sơ cấp và cao đẳng tiểu học) là bản phác thảo về tiến trình của văn học Việt Nam qua các thời kì và hơn 15 năm sau được tác giả bổ sung, hoàn chỉnh thành *Việt Nam văn học sử yếu.*

Việt văn giáo khoa thư (dùng trong chương trình Việt văn năm thứ 3 và năm thứ 4 bậc cao đẳng tiểu học) gồm 2 phần, phần thứ nhất giải thích phép tắc các thể văn, phần 2 trích lục các bài văn để giảng nghĩa (các thể văn nói chung có kèm theo tiểu truyện của từng tác giả).

Việt Nam văn học sử yếu (dùng trong chương trình 3 năm trung học) gồm 48 chương, trình bày sự tiến triển của nền văn học Việt Nam, với những tác phẩm quan trọng nhất, những nhà thơ, nhà văn nổi tiếng nhất từ đời nhà Lý đến thời cận đại. Sách viết xong tháng 6.1941, đến khi xuất bản năm 1943 lại được bổ sung từ liệu cập nhật thời điểm 1942 như *Thơ Hàn Mạc Tử, Thi nhân Việt Nam.*

Việt Nam thi văn hợp tuyển (dùng ở các lớp trên của bậc trung học) gồm 3 phần, ca dao, các tác phẩm khuyết danh, các tác giả từ đời Trần đến thời kì hiện đại.

Tuy chỉ là sách giáo khoa văn học sử của học sinh trung học nhưng được biên soạn công phu, với thái độ khoa học nghiêm túc, phương pháp tiên tiến nên *Việt Nam văn học sử yếu* đã thực sự vượt ra ngoài chủ đích biên soạn của tác giả, có thể được xem như cuốn lịch sử văn học đầu tiên, duy nhất trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, và cho đến nay, qua hơn nửa thế kỉ vẫn giữ nguyên giá trị tư liệu, giá trị về phương pháp và tư duy lịch sử, vẫn là cuốn sách rất cần cho nhiều nhà giáo, nhà nghiên cứu phê bình văn học (với gần 500 trang cuốn sách đã dẫn 36 bài báo, 561 tác phẩm theo trình tự thời gian từ 1067 đến 1942, riêng tài liệu Pháp văn, Việt văn trong và ngoài nước sử dụng tham khảo là 1110). "*Việt Nam văn học sử yếu*" không chỉ có giá trị là một cuốn sách công cụ mà còn là sản phẩm của tinh thần tự tôn dân tộc, tinh thần yêu nước, yêu dân tộc. Ở phần tổng kết tác giả đã bộc bạch: "... dân tộc ta vốn là một dân tộc có sức sinh tồn rất mạnh, trải qua nhiều thế kỉ nội thuộc nước Tàu mà không hề bị đồng hoá, lại biết nhờ các văn hoá người Tàu để tổ chức thành một xã hội trật tự, gây dựng nên một nền văn học, tuy không được phong phú, rực rỡ, nhưng cũng có chỗ khả quan, có phần đặc sắc,... làm cho các tinh thần dân tộc được mạnh lên để gây lấy một nền văn hoá vừa hợp với các hoàn cảnh hiện thời, vừa giữ được cái cốt cách cổ truyền,...".

Nhân cách nhà giáo *Dương Quảng Hàm* cũng thể hiện đậm nét ở sự mẫu mực trong từng giờ lên lớp và trong nhiều lần ứng xử về công vụ. Vào những năm 30 thực dân Pháp có ý định cử ông làm chức vụ đốc học trong ngạch học quan, ông đã từ chối viện lí do đang bận nghiên cứu giáo khoa, nhưng khi chính quyền cách mạng được

thành lập ông đã vui lòng nhận nhiệm vụ thanh tra trung học rồi hiệu trưởng Trường Chu Văn An (tức là Trường Bưởi cũ). Trung tuần tháng 12.1946 có lệnh đóng cửa trường cho học sinh đi tản cư, nhưng ông vẫn ở lại trường và đã từ trần trong đêm 19.12.1946 năm ông mới 48 tuổi.

Thạc sĩ toán học Hoàng Xuân Hãn từ Pháp về nước năm 1936, dạy bậc trung học tại Trường Bưởi. Đầu những năm 40 ông dạy bậc đại học tại Trường Cao đẳng Khoa học. Tháng 4.1945 ông làm bộ trưởng Bộ Giáo dục và Mĩ thuật chính phủ Trần Trọng Kim. Là trí thức được đào tạo từ nhà trường Pháp nhưng lại là một học giả uyên thâm về ngôn ngữ Hán Nôm, đặc biệt rất thiết tha với nền văn hoá dân tộc, ông có nhiều công trình biên khảo, riêng về lĩnh vực giáo dục dân tộc, có 3 công trình có ý nghĩa thực tiễn lớn "*Vần quốc ngữ dạy theo phương pháp mới*" để dạy cho người lao động thất học (1938) "*Danh từ khoa học*" (1942) và "*Chương trình trung học Hoàng Xuân Hãn* (1945)". Năm 1938 là trưởng Ban Tu thư trong Ban Trị sự lâm thời Hội truyền bá Quốc ngữ, sáng tạo ra phương pháp "i tờ" nổi tiếng. Trước thời Hội truyền bá Quốc ngữ, chữ Quốc ngữ dạy theo phương pháp đánh vần từng chữ, bắt đầu từ học chữ cái đến các vần bằng, vần trắc. Qua thời gian dài học chữ, học vần rất khó nhớ nhất là đối với những người lao động dễ sinh ra chán nản. Căn cứ vào một số đặc điểm của tiếng Việt, một ngôn ngữ phân tiết với các âm tiết không kết dính, mỗi âm tiết chỉ có một cách viết với hệ thống thanh điệu làm thay đổi nghĩa của từ... Ông Hoàng Xuân Hãn đã biên soạn cuốn "*Vần Quốc ngữ dạy theo phương pháp mới*" thường được gọi là "Phương pháp i tờ" thích hợp với điều kiện tâm sinh lí của học viên là người lao động nhiều tuổi. Giáo viên không dạy bộ chữ cái theo trình tự a, b, c đến x, y mà xếp chữ thành những tập hợp có liên hệ về hình thức (giống nhau, đối nhau...) giúp cho học viên ghi nhớ nhanh và chắc. Ngay từ bài đầu học hai âm *i* và *tờ*, học viên đã có thể thực hành ghép vần *tờ i ti*; các dấu thanh được dạy trọn ngay trong bài 4 do đó ngay trong bài 4, học viên đã có thể thực hành ghép và đọc các chữ *tí tị, tờ mờ, tỉ mỉ*... và có tâm lí tự tin, phấn khởi vì đã viết và đọc chữ sinh động và gây hứng thú hơn nữa là nhiều bài học được củng cố bằng những câu văn vần như: "*i tờ giống móc cả hai, i ngắn có chấm tờ dài có ngang*"... hoặc "*huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn, hỏi khom lưng đứng, ngã buồn nằm ngang*".

Với phương pháp này nếu mỗi ngày học 4 giờ chỉ cần 20 ngày (80 giờ) là học viên đọc thông viết thạo. Song học viên hầu hết là những người lao động, ban ngày đã làm việc mệt nhọc, mỗi buổi tối chỉ học được từ 1 giờ 30 phút đến 2 giờ và cũng không đi học liên tục đều đặn nên Hội quy định mỗi khoá học từ 3 đến 4 tháng.

Chứng kiến thực trạng tiếng nói dân tộc bị bóp nghẹt và bị loại khỏi nhà trường Pháp - Việt, ở bậc học cao, giáo sư Hoàng Xuân Hãn ngay trong thời gian du học tại Pháp đã có hoài bão góp phần thiết thực chuẩn bị chấn hưng nền giáo dục dân tộc. Cuốn "*Danh từ khoa học*" và "*Chương trình trung học phổ thông Hoàng Xuân Hãn*"

là những tác phẩm trí tuệ và tâm huyết ông dành cho mục đích xây dựng một nền giáo dục quốc gia Việt Nam vào đầu những năm 40. Trang 1 của bức thư gửi từ Paris (Thư của giáo sư Hoàng Xuân Hãn gửi Nguyễn Quyết Thắng in trong sách *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*. Nhà xuất bản Văn hoá thông tin năm 1993) ông viết: "... Từ khi vào các trường Vinh hay Hà Nội tôi sớm nhận thấy hoàn toàn thiếu phần *Quốc học* và càng lên càng thấy phần quốc học suy đồi, anh em ít người chú tâm; cả thầy giáo cũng vừa non nớt, vừa uể oải. Tôi lại nhận thấy rằng nếu thiếu phần tối thiểu về khoa học thì dân ta không có những lí luận chính xác, nghiêm túc và những kiến thức "cách trí" không thể truyền bá vào tập quán dân ta chỉ quen với từ chương mơ hồ luộm thuộm. Vì những lẽ ấy khi tôi được vào Trường Polytechnique năm 1930, tôi bắt đầu nghĩ đặt danh từ khoa học cho có nền tảng hữu lí và quốc gia. Năm 1936 tôi về dạy toán tại Trường Bưởi... Nhưng tôi vẫn tiếp tục công việc lập *Danh từ khoa học*... Pháp đầu hàng; quân Nhật vào Đông Dương. Phần lớn trí thức trẻ Việt Nam liền thấy vận mệnh nước mình sẽ thay đổi trong hướng trở lại với nền văn hoá gốc. Tôi cùng nhóm bạn lập ra tạp chí *Khoa học* và tôi tự đem in *Danh từ khoa học* của tôi... Vào khoảng cuối tháng 4.1945, khi tôi nhận chức bộ trưởng giáo dục... tôi liền họp các giáo sư trung học và yêu cầu lập chóng một chương trình có tính cách hoàn toàn quốc gia Việt Nam. Tự tôi đặt ra một số nguyên tắc mới, mà sau này, chính chương trình Pháp cũng theo như vượt lên về toán, lí, hoá, bỏ chia trung học ra 2 phần, v.v.) chính tôi đặt ra những từ "phổ thông" và "chuyên khoa". Nhất là như tôi đã nói, tôi thấy văn học ta thiếu những người học sâu về văn cổ, để hiểu biết và dạy quốc văn nghiêm túc để nhận văn bản đúng hay sai. Vì lẽ ấy tôi đã đặt ban chuyên khoa cổ văn như trong các chương trình Châu Âu".

Công trình khoa học *Danh từ khoa học*, thành quả của hơn 10 năm kiên trì lao động sáng tạo, xuất bản lần thứ nhất năm 1942 gồm các phần: tự (9 trang), lời dẫn (40 trang), tập hợp các danh từ về toán, lí, hoá, cơ và thiên văn xếp theo thứ tự abc... (191 trang). Bản in năm 1948 có thêm phụ trương về "chữa và thêm" (6 trang).

Chương trình trung học Hoàng Xuân Hãn (đệ nhất và đệ nhị cấp) với phần Việt văn hoàn toàn mới và các phần khác phỏng theo chương trình Pháp soạn thảo nhanh thời gian khoảng 10 ngày trong tháng 5.1945 cùng với cuốn *Danh từ khoa học* đã đáp ứng kịp thời đòi hỏi cấp bách của năm học đầu tiên (1945-1946) sau khi Cách mạng tháng Tám thành công cũng như nhiều năm trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở cả 2 vùng tự do và vùng Pháp tạm chiếm...

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã được Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000 và Huân chương Độc lập hạng nhì.

Những công trình khoa học của 2 nhà giáo yêu nước Dương Quảng Hàm và Hoàng Xuân Hãn ở mức độ nhất định là những đóng góp công sức, trí tuệ có ý nghĩa vào sự nghiệp giành lại chủ quyền dân tộc trên mặt ngôn ngữ văn hoá, giáo dục, là những

viên gạch đầu tiên xây dựng nền móng hệ thống giáo dục quốc gia Việt Nam bậc trung học và cao đẳng.

Trong thời Pháp thuộc, ở Hà Nội có tầng lớp giáo viên dân lập tư thục đông đảo nhưng không hình thành đội ngũ những người hành nghề giáo dục ổn định. Phần lớn những người này không qua đào tạo nghiệp vụ sư phạm và không có ý thức gắn bó với công việc dạy học lâu dài hoặc coi như một nghề phụ tạm thời trong khi chưa hoặc không tìm được việc làm, đang chờ tuyển dụng vào các công sở. Tuy nhiên cũng có một số là những người thực sự lựa chọn nghề tự do, yêu nghề mến trẻ hoặc kết hợp giảng dạy với các hoạt động nghiên cứu nghệ thuật, báo chí, văn nghệ, hoạt động xã hội... Trong số này đặc biệt đáng trân trọng là những người có tâm huyết vì một nền giáo dục dân tộc tiến bộ, quan tâm đến những việc bồi dưỡng thế hệ thanh niên có đủ trí thức và ý chí gánh vác nhiệm vụ giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức thực dân, tiêu biểu nhất là tầng lớp trí thức Hán học yêu nước của Trường Đông Kinh nghĩa thục hồi đầu thế kỉ, nhóm giáo viên tích cực năng động của "*Hội mở mang nền giáo dục tư thục*" những năm 30 trong Trường Trung học Thăng Long như Phan Thanh, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp, đội ngũ những người kiên trì đấu tranh trên mặt trận chống nạn thất học, tổ chức xây dựng Hội truyền bá Quốc ngữ và trực tiếp giảng dạy các lớp "Truyền bá Quốc ngữ thời kì 1938-1945".

2. Học sinh và sinh viên Hà Nội

Học sinh Hà Nội, trừ học sinh tiểu học, gồm phần lớn từ các tỉnh Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Sinh viên cao đẳng, đại học là người ở cả 5 xứ Đông Dương (phần lớn là người Việt).

Sinh viên đại học và học sinh trung học trừ một số ít đạt loại giỏi được học bổng, hoặc con giáo viên trường công được miễn học phí. Số đông còn lại tuy điều kiện kinh tế thiếu thốn nhưng có chí hiếu học vừa học vừa làm (việc làm thêm phù hợp, nhất là gia sư kèm cặp học sinh lớp dưới ở các gia đình khá giả, hoặc dạy các trường lớp tư), mới có đủ tiền học. Học phí thường rất nặng.

Học phí đại học:

Sinh viên lớp dự bị đại học một năm (lớp PCB Trường Đại học Y dược khoa) phải đóng các khoản phí (Nghị định ngày 8.2.1945) sau:

Lệ phí học phần : 12 đồng x 4 lần = 48 đồng (đồng Đông Dương)
Lệ phí thực hành : 4 đồng x 9 lần = 36 đồng
Lệ phí thư viện : 4 đồng = 4 đồng
Lệ phí thi lấy chứng chỉ PCB = 14 đồng
Cộng 102 đồng

Sinh viên Đại học Y khoa có các khoản phí (theo quy chế cũ).

Năm thứ nhất : 92 đồng
Năm thứ hai : 90 đồng

Năm thứ ba : 100 đồng
Năm thứ tư : 100 đồng
Năm thứ năm : 170 đồng
Cộng 542 đồng

Từ năm 1935 tăng lên 622 đồng. Sinh viên Dược khoa đóng 555 đồng.

Học phí học sinh trung học:

Từ năm 1918 đến năm 1923 khi ban Tú tài bản xứ mở tại Trường Albert Sarraut, học sinh năm thứ nhất đóng phí 9 đồng/tháng.

Từ năm 1924 chuyển về Trường Bưởi, năm thứ nhất đóng: 7 đồng/tháng.

Học sinh cao đẳng tiểu học đóng học phí: 4 đồng/tháng. Nữ học sinh cao đẳng tiểu học Đồng Khánh: 3,6 đồng/tháng.

Chương trình và chế độ học tập, mục tiêu đào tạo về chế độ thi cử cũng như các khoản chi phí tốn kém là những yếu tố chi phối tâm lí của cha mẹ học sinh, quyết định tính cách người học Hà Nội thời kì Pháp thuộc: học chăm, học giỏi để đỗ đạt, có bằng cấp để rộng đường tiến thân trong thân phận người dân bản xứ, thuộc địa để làm công chức trong bộ máy nhà nước bảo hộ. Thanh niên trí thức một số xuất thân từ gia đình giàu có, nhiều thế lực nghĩ đến các chức vụ quan lại như tri phủ, tri huyện hoặc công chức ngạch Tây, bậc lương cao hoặc kinh doanh kĩ nghệ thương mại. Phần lớn không có ước mơ hoặc hoài bão gì ngoài hi vọng khiêm nhường có được việc làm tại các công sở ngay tại Hà Nội hoặc các tỉnh gần Hà Nội.

Các công sở chọn người vào biên chế căn cứ vào bằng cấp và thi tuyển. Những người tốt nghiệp cao đẳng, đại học hoặc sư phạm sơ cấp đã có địa chỉ tuyển dụng định trước. Số có bằng cấp phổ thông như tú tài, cao dẳng tiểu học, thành chung chờ đợi các đợt thi tuyển tham biện, thông phán, thư kí các cơ quan hành chính cấp tỉnh thành, phủ huyện. Người có bằng tiểu học có thể đợi các kì tuyển vào học lớp sư phạm ngắn hạn (6 tháng) ra đi dạy các lớp sơ học (moniteur).

Bằng cấp có giá trị thiết thân nên học sinh có ý thức chăm lo học tập được gọi là "học gạo" (học để lấy gạo ăn sinh sống).

Việc học và thi thông qua chuyển ngữ Pháp văn đã hạn chế khả năng tiếp thu khi học và diễn đạt nhận thức khi thi của học sinh.

Nhưng với bản tính thanh niên lại ở thành phố trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, hằng ngày chứng kiến áp bức bất công của chế độ thực dân, sinh viên học sinh Hà Nội không phải chỉ biết vùi đầu vào học tập và thi cử.

Khối học sinh thành chung, cao đẳng tiểu học (trước năm 1918 chỉ có Trường Bưởi) cả trường công và trường tư số lượng đông và giàu tính năng động là mảnh đất tốt này sinh ra các hành động chống áp bức, miệt thị người bản xứ, tiền đề dẫn tới hoạt động đấu tranh bảo vệ danh dự dân tộc, yêu cầu tiến bộ khi xuất hiện những điều kiện và tình hình cụ thể nhất là khi được tổ chức, hướng dẫn.

Học sinh Trường Bưởi được tuyển chọn từ những kì thi nhập học chặt chẽ, tập hợp

những tầng lớp học sinh học chăm, học giỏi ở khắp các tỉnh Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ đã sớm xây dựng được phong cách học chăm học giỏi và đoàn kết giúp đỡ nhau, đoàn kết đấu tranh chống áp bức bất công.

Ngày từ năm 1916 đã có những hoạt động tự phát có tổ chức trong phạm vi sinh hoạt học tập, trong nhà trường như bãi khoá, tẩy chay xe điện, lập Hội ái hữu giúp đỡ học sinh nghèo:

- *Cuộc bãi khoá tháng 10.1916*. Cuộc bãi khoá tháng 10.1916 mở đầu phong trào đấu tranh của học sinh Trường Bưởi đồng thời cũng chính là cuộc bãi khoá đầu tiên của học sinh Hà Nội, học sinh Bắc Kỳ, có nguyên nhân sâu xa từ nỗi uất ức, tích tụ, dồn nén từ lâu trong quan hệ giữa nhà trường và học sinh như: thái độ đối xử hống hách theo kiểu thực dân của hiệu trưởng (Paul Mus), giám thị và một số giáo sư người Pháp, dùng những từ ngữ xỉ vả làm nhục học sinh, xúc phạm lòng tự trọng dân tộc: "cái ngu An Nam, cái lười An Nam". Các lệnh trừng phạt học sinh không nhằm mục đích giáo dục, không có lí do, cũng không để học sinh giãi bày, khiếu nại. Tổ chức bếp ăn nội trú có nhiều thiếu sót, có hiện tượng bớt xén khẩu phần kéo dài không được quan tâm chấn chỉnh, do sự lộng hành của nhân viên quản lí Manderon.

Nhân buổi tập hợp toàn trường hiệu trưởng mắng nhiếc học sinh, công bố kỉ luật đuổi một số người bị kết tội là cầm đầu gây mất trật tự, toàn thể học sinh đã bãi khoá, kéo ra khỏi trường.

Cuộc bãi khoá nổ ra vào thời kì đang diễn ra chiến tranh Pháp - Đức, chính quyền bảo hộ tránh hành động khủng bố lộ liễu, dùng biện pháp thúc ép các gia đình bắt con em đi học. Đã có không ít những cuộc đấu tranh nội bộ gia đình và đã xảy ra bi kịch. Học sinh Ngô Văn Ngải bị người cha (một ông đồ nho) ép phải đi học mang theo đơn nhận lỗi của gia đình đã tự tử, người vợ mới cưới đang có mang cũng tự tử theo.

- *Sự kiện tẩy chay xe điện xảy ra 6 tháng sau cuộc bãi khoá, vào đầu năm 1917.* Trường Bưởi cách xa trung tâm thành phố 3km, học sinh ít người có xe đạp, thường mua vé tháng xe điện (hai đồng hoặc hai đồng rưỡi). Do va chạm với nhân viên xe điện và bị đánh chửi xỉ nhục, xúc phạm danh dự dân tộc nên học sinh đã bảo nhau tẩy chay xe điện, động viên nhau chịu khó đi bộ gần nửa năm. Chính quyền bảo hộ lúc đầu cho là chuyện thường, nhưng thấy kéo dài sợ ảnh hưởng đến chính trị đã phải đứng ra dàn xếp. Chủ xe điện người Pháp tỏ thái độ trịch thượng dựa vào nhà trường trấn áp. Học sinh không chấp nhận dùng lí lẽ luật pháp phân tích, cuối cùng chủ xe điện mới nhận, đối xử lễ độ với khách đi xe bao gồm cả dân nghèo và học sinh. Không những mạnh dạn phản kháng cường quyền, học sinh Trường Bưởi còn giúp đỡ nhau trong khó khăn đời sống, xây dựng tình bạn tốt đẹp, biểu hiện rõ nét nhất là sự kiện lập *Hội ái hữu học sinh Trường Bưởi* (Amicale des élèves du collège du Protecrat).

Cuối năm 1918 một học sinh năm thứ hai tên là B. Học giỏi và tính nết tốt nhưng quá nghèo không đủ tiền ăn học. Học sinh đã vận động nhà trường cấp học bổng

nhưng không được do đó có sáng kiến quyên góp tiền giúp bạn. Số người hưởng ứng nhiều, dẫn đến sáng kiến lập Hội ái hữu giúp đỡ lẫn nhau. Ban trù bị được thành lập và tiến hành các bước chuẩn bị khá chu đáo như tổ chức họp mặt toàn thể học sinh ở khu vườn rộng ven Hồ Tây, phân công người đi mời bằng được ông hiệu trưởng Donnadieu và tất cả những giáo sư Pháp - Việt. Buổi phát động lập hội được tổ chức trọng thể đã đạt kết quả. Sau đó đến các bước công bố dự thảo điều lệ tổ chức hội, đăng kí danh sách hội viên bầu ban chấp hành. Ông hiệu trưởng và giáo sư được mời làm danh dự và tán trợ hội viên. Có giáo sư góp 10 đồng (giá trị tương đương 3 tạ gạo). Tuyệt đại đa số học sinh đã xin vào Hội, khoảng 600 người.

Hội đã trợ cấp cho học sinh nghèo, mua tặng phẩm cho học sinh học giỏi và nhất là đạo đức hạnh kiểm tốt. Năm 1918 có trao một phần thưởng lớn về tình đoàn kết bạn học (prix de camaraderie). Ngoài ra hội còn lập tủ sách gồm sách mua, sách quyên góp từ các giáo sư, cha mẹ học sinh và các nhà xuất bản.

Chính quyền bảo hộ không ưa gì hoạt động của Hội nên sau khi có những trận đánh nhau giữa học sinh Trường Bưởi và Trường Albert Sarraut đã lấy cớ là Hội thành lập không hợp pháp, điều lệ không được duyệt, học sinh có nhiều người vị thành niên... để ra lệnh cấm. Trụ sở của Hội bị niêm phong, sổ sách giấy tờ của hội bị tịch thu, quỹ Hội bị xung công... Những người lãnh đạo Hội bị khiển trách và ghi tên trong "sổ đen". (Theo "*Chuyện Trường Bưởi khoá 1914-1918*". Hồi kí của Song An Hoàng Ngọc Phách viết năm 1967, lưu trữ tại phòng truyền thống Trường Trung học Chu Văn An).

Việc cấm Hội ái hữu, đánh dấu kết thúc các cuộc đấu tranh ban đầu của học sinh Trường Bưởi và cũng chính là của học sinh Hà Nội và Bắc Kỳ. Sau chiến thắng cuối năm 1918 ở chính quốc, thực dân Pháp đã mạnh tay đàn áp, phong trào học sinh đã tạm lắng xuống và mãi tới năm 1925 mới được khôi phục.

Năm 1925 đã có ba trường cao đẳng tiểu học công lập và một số tương đương các trường tư thục. Phong trào học sinh sinh viên đã mở rộng diện ra nhiều trường cả công và tư thục.

Đầu năm 1925, 17 sinh viên tích cực nhất Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, ở tại phố Bobilôt (nay là Lê Thánh Tông), tiêu biểu là Tôn Quang Phiệt, Phạm Thiều - Đặng Thai Mai... đã lập ra tổ chức *Việt Nam nghĩa đoàn*.

Hưởng ứng cuộc vận động của chi hội Phục Việt Bắc Kỳ, học sinh Hà Nội đã hưởng ứng rầm rộ phong trào đòi ân xá nhà chí sĩ Phan Bội Châu. Học sinh sinh viên căng biểu ngữ ở đường phố.

Lực lượng chủ yếu của phong trào học sinh sinh viên từ thời gian này là khối học sinh cao đẳng tiểu học và trung học. Đặc biệt là sau khi thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, lực lượng học sinh sinh viên Hà Nội, một bộ phận tích cực và rất nhạy cảm của phong trào thanh niên Hà Nội, dưới sự dìu dắt của những người cộng sản

đã hoà nhập vào phong trào của các tầng lớp thanh niên Hà Nội với nhiều hình thức hoạt động thích hợp, khi công khai sôi nổi, khi kín đáo vận động bề sâu, tổ chức bồi dưỡng, nâng cao nhận thức giác ngộ quần chúng học sinh, trong quá trình đấu tranh lâu dài gian khổ góp phần vào thắng lợi của ngày Khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 tại Hà Nội. Đáng kể nhất là những thời điểm và những sự kiện dưới đây.

Năm học 1926 trong học sinh rộ lên phong trào đòi để tang cụ Phan Châu Trinh. Học sinh Trường Bưởi bị cấm đoán đã bãi khoá, nhiều người đã bị đuổi học. Trong số này một số đã lựa chọn con đường cách mạng, sang Trung Quốc dự các lớp huấn luyện chính trị của Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội như Ngô Gia Tự, Đỗ Ngọc Du, Nguyễn Bắc, Trần Tích Chu, Trần Đăng Huyên, Trịnh Đình Cửu, Phạm Văn Đồng.

Đầu năm 1929 tham gia thành lập chi hội cộng sản đầu tiên của Việt Nam (trong nước) tại số nhà 5D phố Hàm Long, 7 người lúc đầu hầu hết là học sinh Trường Bưởi giác ngộ đi theo cách mạng từ mấy năm trước: Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Đỗ Ngọc Du, Trần Văn Cung, Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Phong Sắc, Dương Hạc Đình.

Năm 1930, một số học sinh Trường nam Sư phạm sơ cấp (tiền thân của Trường nam Cao đẳng tiểu học Hà Nội) bắt liên lạc với tổ chức cơ sở của Đảng Cộng sản Đông Dương, tìm đọc sách báo cách mạng, tổ chức biên tập tờ báo "*Học sinh*", in truyền đơn ngay trên tầng gác nhà trường (Trường Phan Đình Phùng ở phố Cửa Bắc hiện nay).

Nhân việc một giáo sư người Pháp đánh học sinh, toàn trường đã tẩy chay không học giờ học của giáo sư này, hiệu trưởng sau đó đã phải xin lỗi học sinh.

Cũng năm 1936 học sinh Trường tư thục Thăng Long được sự chỉ đạo của cán bộ Đảng Cộng sản Đông Dương đã thông qua hình thức học tập tổ nhóm, lập tủ sách của tổ nhóm để tiếp cận với sách báo tiến bộ, thành lập được chi bộ thanh niên cộng sản. Phong trào học sinh Thăng Long đã trở thành một trong những hạt nhân của phong trào thanh niên Hà Nội, và được mở rộng ra các Trường Gia Long (tư thục có lớp ban tú tài, hiệu trưởng là người Pháp), Trường Bưởi, Trường nam Cao đẳng tiểu học Hà Nội và các Trường Đại học Y dược, Trường Cao đẳng Luật khoa.

Năm 1937 học sinh Thăng Long đã dán áp phích tại các lớp học nhắc nhở học sinh "Nhớ đi đón Gôđa" (Justin Godart đặc phái viên của chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp).

Năm 1938 học sinh Thăng Long lại đóng vai trò nòng cốt trong lực lượng vận động đồng bào lao động nghèo đi học lớp "truyền bá Quốc ngữ" và trực tiếp dạy các lớp này.

Năm 1942 Đoàn Thanh niên Cứu quốc, một tổ chức quần chúng của Mặt trận Việt Minh đã xây dựng được tổ chức cơ sở trong học sinh các Trường Thăng Long, Gia Long, Trung học Bảo hộ, Kĩ nghệ thực hành. Ở Trường Kĩ nghệ thực hành

nhiều nhóm thanh niên hoạt động bí mật riêng biệt, trực tiếp liên lạc với các đầu mối chỉ đạo khác nhau từ bên ngoài. Ở Trường Bưởi, một số học sinh tích cực, nhóm tu thân của Đội Ngô Quyền được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cứu quốc của Mặt trận Việt Minh.

Ở các trường đại học từ năm 1943 trở đi bắt đầu hình thành các nhóm sinh viên do Mặt trận Việt Minh lãnh đạo hoạt động bí mật trong các tổ chức "văn hoá cứu quốc, dân chủ".

Các hoạt động công khai của sinh viên trên lĩnh vực văn hoá nghệ thuật như hát các bài ca thanh niên hào hùng của nhạc sĩ Lưu Hữu Phước... có tác động mạnh mẽ đến tư tưởng, tình cảm, khơi dậy tinh thần yêu nước của sinh viên, học sinh.

Tổng hội sinh viên Đông Dương AGEI (chữ cái đầu nhóm từ association générale des étudiants Indochinois) có mối liên lạc với cán bộ của Mặt trận Việt Minh đã triển khai các hoạt động tuyên truyền phổ biến kiến thức phổ thông về y học, tổ chức biểu diễn văn nghệ, tổ chức cắm trại nhằm khêu gợi lòng yêu nước, ý thức dân tộc trong sinh viên, tham gia hoạt động Hội truyền bá Quốc ngữ, vận động hưởng ứng việc sử dụng tiếng Việt ở bậc đại học.

Đầu năm 1944, phần lớn các trường cao đẳng tiểu học đều đã có cơ sở của Đoàn Thanh niên Cứu quốc, kể cả Trường nữ Cao đẳng tiểu học Đồng Khánh (thời kì này đã tạm di chuyển đi thị xã Hưng Yên cùng với Trường nam Cao đẳng tiểu học Đỗ Hữu Vị).

Tháng 12.1944 sinh viên học sinh Hà Nội đi tham quan chùa Hương mang theo cả truyền đơn và biểu ngữ tuyên truyền của Việt Minh.

Đầu năm 1945, sinh viên các trường đại học tổ chức biểu diễn văn nghệ ở Nhà hát Lớn. Sinh viên Tây tranh giành biểu diễn trước và cố kéo dài để gây trở ngại cho sinh viên ta biểu diễn vở kịch "*Hội nghị Diên Hồng*". Biết rõ ý đồ xấu của sinh viên Tây, mấy anh em sinh viên Nam Bộ nổi nóng đánh bọn sinh viên Tây, thế là ẩu đả nổ ra. Những ngày sau đó, sinh viên ta thường rủ nhau đi học vài ba người, đề phòng bọn sinh viên Tây trả thù. Đó cũng là biểu hiện của tinh thần đoàn kết yêu nước.

Đầu năm 1945, sinh viên Đại học tổ chức biểu diễn văn nghệ ở Nhà hát lớn. Sinh viên Tây tranh ra biểu diễn trước là cố kéo dài để gây trở ngại cho sinh viên ta biểu diễn vở kịch "Hội nghị Diên hồng". Biết rõ ý đồ xấu của chúng, mấy anh sinh viên Nam Bộ nổi nóng đánh bọn sinh viên Tây, thế là ẩu đả nổ ra. Những ngày sau đó, sinh viên ta không ai đi học một mình mà thường rủ nhau đi vài ba người, đề phòng bọn sinh viên Tây trả thù. Đó cũng là biểu hiện của tinh thần yêu nước, đoàn kết với nhau.

Khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, lực lượng học sinh, sinh viên Hà Nội đã cùng với thanh niên Hà Nội tham gia mít tinh biểu tình đi chiếm các công sở, giành chính quyền, mít tinh chào mừng ngày lễ Độc lập 2.9.1945.

KẾT LUẬN GIÁO DỤC HÀ NỘI THỜI PHÁP THUỘC

Tính từ ngày thực dân Pháp mở trường tiểu học đầu tiên ở Hà Nội ngày 12.3.1885, đến khi bị phát xít Nhật lật đổ ngày 9.3.1945, nền giáo dục Pháp - Việt đã tồn tại đúng 60 năm.

Thực dân Pháp với kinh nghiệm thống trị các thuộc địa trên thế giới và những năm đầu cai trị ở Nam Kỳ, đã sử dụng giáo dục là một công cụ phục vụ đắc lực cho việc duy trì, củng cố bộ máy thống trị, khai thác phát triển kinh tế, bóc lột nhân công và tuyên truyền tư tưởng nô lệ phục tùng sự thống trị của chúng. Giáo dục Pháp - Việt thực hiện ở Hà Nội cũng như trên cả nước là sự áp dụng giáo dục ở chính quốc có sửa đổi cho phù hợp với phong tục, truyền thống và yêu cầu Việt Nam. Giáo dục Pháp - Việt ở Hà Nội đã được phát triển dần từng bước, từ thấp đến cao, ngày càng rộng và hoàn chỉnh. Trong thời kì đầu mới đặt bộ máy cai trị, giáo dục Pháp - Việt ở Hà Nội tập trung vào việc đào tạo những trí thức Hán học trong trường Hậu bổ để hình thành đội ngũ quan lại bản xứ vừa thông hiểu Nho học vừa biết chữ Quốc ngữ hay tiếng Pháp để giao dịch với chúng. Sau Chiến tranh thế giới I, việc khai thác thuộc địa với quy mô lớn đã thúc đẩy giáo dục phát triển. Các trường thành chung, cao đẳng tiểu học, cao đẳng đã được mở để đáp ứng yêu cầu của đội ngũ cán bộ kĩ thuật, nghiệp vụ cao hơn. Trong Chiến tranh thế giới II, nhiều trường cao đẳng đã được mở thêm, hoàn chỉnh và nâng lên thành những trường đại học. Nền giáo dục của thực dân Pháp trong 60 năm ở Hà Nội đã đào tạo một đội ngũ công nhân kĩ thuật, viên chức các cấp, một đội ngũ nhỏ trí thức để phục vụ cho các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và đời sống các mặt của thành phố và các tỉnh trong toàn cõi Đông Dương. Bộ máy cai trị, khai thác Việt Nam (và cả Đông Dương) đã không thể hình thành và hoạt động có hiệu quả nếu không có hệ thống giáo dục Pháp - Việt cung cấp nguồn nhân lực cho nó. Giáo dục Pháp - Việt đã thực hiện nhiệm vụ truyền bá tư tưởng nô dịch trong người học, ca tụng công ơn khai hoá văn minh của thực dân, làm cho họ khiếp sợ trước sức mạnh quân sự của chúng và ngoan ngoãn phục tùng ách thống trị của chúng.

Tuy phải phát triển giáo dục để đáp ứng nhu cầu của xã hội song thực dân Pháp vẫn tìm mọi cách hạn chế có thể để thực hiện chính sách ngu dân trong dân chúng "chỉ cung cấp cho dân Việt Nam một nền giáo dục nhỏ theo chiều nằm" (Merlin - 1923). Hà Nội là thành phố có nền giáo dục phát triển mạnh nhất trong cả Đông Dương nhưng ngay ở bậc tiểu học, số trẻ em đến tuổi đi học chỉ được tiếp nhận trong các trường công có 25%, một số ít phải theo học trong các trường tư, còn lại ở trong tình trạng thất học mù chữ. Tuy phải mở các trường lớp cho người Việt Nam theo học song thực dân Pháp luôn lo sợ dân chúng tiếp thu được những tư tưởng dân chủ tự do trong nền giáo dục mà chúng truyền bá: "Thật không thể nào để người An Nam học lịch sử và đọc sách của chúng ta mà lại không gây cho họ lòng yêu nước, yêu tự

do... Kinh nghiệm của các dân tộc Châu Âu khác đã chỉ rõ rằng truyền bá một nền học vấn đầy đủ cho người dân bản xứ là hết sức dại dột". (Thư của thống sứ Bắc Kỳ gửi toàn quyền Đông Dương ngày 1.3.1891).

Tuy mục đích của giáo dục Pháp - Việt là nhằm phục vụ cho quyền lợi của thực dân thống trị nhưng cũng đã có tác dụng khách quan ngoài ý muốn mà nền giáo dục này đã đem lại. Giáo dục Nho học ở nước ta từ ngàn năm đã bộc lộ những hạn chế, lạc hậu, cản trở sự phát triển của xã hội cần được cải tổ. Thực dân Pháp xâm chiếm nước ta đã xoá bỏ nền giáo dục cũ và thay thế bằng một nền giáo dục hiện đại có nội dung tư tưởng dân chủ tư sản và khoa học kĩ thuật tiến bộ, thực sự đã tạo ra một thay đổi rất lớn cho tổ chức và hoạt động giáo dục, cho sự phát triển một nền giáo dục với nội dung chương trình và phương pháp hiện đại. Một nền giáo dục mới do kẻ thống trị áp đặt thay thế cho một nền giáo dục cổ hủ lạc hậu đã đáp ứng yêu cầu sự phát triển xã hội và tầng lớp thị dân, công nhân viên chức và con em họ. Nền giáo dục Pháp - Việt với tổ chức khoa học, nội dung toàn diện, khoa học thiết thực đã góp phần tạo ra một tầng lớp trí thức Tây học ở nhiều trình độ từ tiểu học, trung học đến đại học, với nhiều ngành nghề thích hợp trong một xã hội thuộc địa phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa ở một nước thuộc địa.

Nhằm dùng giáo dục làm vũ khí tuyên truyền tư tưởng nô dịch trong nhân dân nhưng thực dân Pháp cũng không thực hiện được hoàn toàn ý định của chúng. Với truyền thống yêu nước, tự hào dân tộc của đất Thăng Long ngàn năm văn hiến, người dân Hà Nội đã tiếp thu những nội dung tích cực, những tư tưởng độc lập dân tộc, dân chủ tư sản trong nền giáo dục Pháp để vạch trần chính sách ngu dân và những thủ đoạn đen tối chia rẽ, áp bức, bóc lột nhân dân của thực dân. Đầu thế kỉ XX, những tri thức Hán học theo xu hướng duy tân đã nhìn thấy sự cần thiết phải đổi mới nền giáo dục ở Bắc Kỳ. Giữa những năm 30, nhiều học sinh ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường Pháp - Việt đã hấp thu tư tưởng tự do của cách mạng Pháp, tích cực tham gia trong phong trào "Đông Dương đại hội" đòi tự do dân chủ, lập "Hội phát triển nền giáo dục tư thục" lập Trường tư thục Thăng Long để tập hợp học sinh tuyên truyền tư tưởng yêu nước cách mạng, lập "Hội truyền bá Quốc ngữ" để chống nạn mù chữ, mở mang dân trí. Nhiều người đã trở thành những trí thức cách mạng tham gia các phong trào cách mạng bí mật chống lại ách thống trị của thực dân. Từ khi Chiến tranh thế giới II nổ ra, nhiều học sinh sinh viên các trường học ở Hà Nội đã giác ngộ cách mạng, tham gia phong trào Mặt trận Việt Minh; ngày 19.8.1945 đã tham gia cướp chính quyền ở Hà Nội, đưa cuộc Khởi nghĩa tháng Tám đến thành công. Khi toàn quốc kháng chiến bùng nổ, nhiều học sinh, sinh viên đã tích cực tham gia góp phần đưa cuộc Kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi.

PHỤ LỤC

CHƯƠNG TRÌNH MỘT SỐ CẤP HỌC THỜI PHÁP THUỘC

1. Chương trình tiểu học từ 1918 (một số môn khoa học xã hội).
2. Chương trình thành chung 1918-1942.
3. Chương trình cao đẳng tiểu học từ 1925.
4. Chương trình trung học (1942, 1927).

I. CHƯƠNG TRÌNH BẬC TIỂU HỌC (TỪ NĂM 1918)

1. Môn luân lí

a. Lớp đồng ấu

Bài thơ ngắn hay truyện kể ngắn văn xuôi, giảng rõ nghĩa và học thuộc lòng trước khi học sinh biết đọc.

Chuyện kể về luân lí hay nghe đọc, kèm theo câu hỏi làm rõ ý nghĩa và để kiểm tra sự hiểu bài.

Trẻ em trong gia đình: Thờ cúng tổ tiên. Bổn phận đối với cha mẹ: yêu thương, biết ơn, vâng lời kính trọng giúp đỡ, trung thực.

Bổn phận đối với các thành viên khác trong gia đình. Bổn phận đối với những người giúp việc và bạn bè của gia đình, sự lễ phép, lòng tốt, ngôn ngữ phù hợp, thái độ đúng đắn sự đoàn kết trong gia đình. Ý thức gia đình, ngày lễ tết, họp mặt gia đình.

Trẻ em tại nhà trường. Bổn phận đối với thầy giáo: yêu thương, kính trọng, vâng lời, siêng năng, đứng đắn, thật thà. Bổn phận đối với các bạn học: lòng tốt, tính hoà đồng, bảo vệ người yếu, giúp đỡ lẫn nhau. Đoàn kết trong bạn học các đức tính của một học trò tốt: sạch sẽ, ngăn nắp sự chú ý, siêng năng, lao động và tiến bộ, tấm gương tốt. Người học trò yếu kém, gương xấu. Các khuyết điểm cần tránh: mất trật tự, lười biếng, dại dột, khoe khoang, kiêu ngạo, sự bướng bỉnh, tính ác, ghen tị, cáu giận, tính tàn nhẫn, nói xấu người, chế giễu, sự tố giác, nói dối,...

Ghi chú: ngoài giờ luyện tập làm bài, tăng cường luyện tập bằng hành động (lời khuyên khi gặp tình huống ở tất cả các giờ làm bài tập khác khi ra chơi).

Quan tâm đặc biệt của giáo viên đối với học sinh quan sát thấy có khuyết điểm hoặc nảy sinh khuyến điểm.

b. Lớp dự bị

Nói chuyện thân mật (như lớp đồng ấu). Bài tập đọc có giảng nghĩa (kể chuyện, nêu gương, châm ngôn, ngụ ngôn). Bài tập thực hành nhằm đến các hành động ngay ở lớp ôn kiến thức và lời dạy ở lớp đồng ấu.

Trẻ ngoài nhà trường, sau khi ra trường. Tư thế tốt, lễ phép với người lạ, người già, người tàn tật. Lòng tốt đối với người yếu, người đau khổ.

Khuynh hướng tốt cần phát triển, khuynh hướng xấu cần đả phá: tính nết tốt và xấu, vui tính, tự ái... sự nói xấu, sự vu oan, sự bất công. Sự kiên nhẫn và dịu dàng, sự nổi khùng và sự hà hiếp, sự từ thiện và sự độ lượng, sự ích kỉ và hà tiện, trật tự, sự sạch sẽ và vệ sinh (hậu quả tai hại của các mặt đối lập, sự lo lắng và không lo xa, lao động và sự kiên nhẫn, sự chú ý và chểnh mảng, lương tâm nghề nghiệp, phẩm giá của lao động thể lực, sự yêu mến, kính trọng, vâng lời, biết ơn đối với các nhà chức trách đã chăm lo đến an ninh của đất nước.

c. Lớp sơ đẳng

Nói chuyện thân mật, bài tập đọc có giảng nghĩa, luyện tập thực hành như năm trước.

Trẻ trong gia đình (ôn chương trình lớp đồng ấu) nhấn mạnh đến các các quan hệ với cha mẹ, ông bà (vâng lời, biết ơn giúp đỡ và nâng đỡ trong lúc ốm đau, già yếu), với các anh chị em (yêu mến nhau, quyền chính đáng của con trưởng bổn phận bảo vệ, hành động nêu gương) với những người giúp việc (lễ phép và lòng tốt).

Trẻ ở trường (ôn chương trình lớp đồng ấu). Danh dự nhà trường, nhấn mạnh tầm quan trọng của học vấn và giáo dục nhiệm vụ học tập để trở nên tốt hơn.

Bổn phận đối với bản thân và người khác (ôn chương trình lớp dự bị) sự sạch sẽ, sự điều độ, tiết độ. Nguy hại của rượu và thuốc phiện. Nhấn mạnh hệ quả của vệ sinh, sự sạch sẽ đối với bản thân và người khác. Sự cần thiết luyện tập, thể dục và thể thao, sức khoẻ, sức mạnh, sự khéo léo. Lợi ích trong việc đối xử tốt với vật nuôi trong nhà. Bổn phận đối với đồng loại (Kỉ sở bất dục vật thi ư nhân, làm cho người điều mình muốn người làm cho mình).

d. Lớp nhì

Thầy giáo chỉ sử dụng tiếng Pháp, thì lên lớp nhất bằng tiếng Pháp, tất cả sự cố gắng của giáo viên nhằm cho học trò trình bày kiến thức của mình bằng tiếng Pháp.

Chương trình luân lí và cách dạy như lớp ở sơ đẳng với sự chính xác hơn, có phương pháp hơn.

Bổn phận đối với thân thể; giữ gìn vệ sinh (sự sạch sẽ, sự điều độ) và phát triển (tập thể dục) theo danh nghĩa luân lí và sức khoẻ, tránh lạm dụng rượu và thuốc phiện.

Đức tính cần có, thói xấu cần tránh, lao động. Những đức tính do lao động mà có: lao động và dành dụm, tiết kiệm, lao động và học vấn, sự trật tự và phương pháp trong lao động, phương pháp. Phẩm giá của lao động thể lực. Sự lười biếng, mẹ của mọi tính xấu, sự dốt nát, sự lông bông (nợ nần, vay lãi) sự chú ý, hình thái của sự kính trọng. Sự cần thiết phải chú ý trên lớp và ở nhà. Sự dốt nát: các hệ quả tai hại. Sự suy nghĩ.

Các đức tính: lòng tốt, sự dịu dàng, thông cảm, độ lượng, lòng can đảm, nghị lực

trong đau khổ. Những biểu hiện ngược lại: tính độc ác, tàn ác, ích kỉ, keo bẩn, hèn nhát. Sự đơn giản và khiêm tốn, sự khoe khoang và tính kiêu ngạo, sự tự hào. Yêu sự thật: trung thực, nói dối và đạo đức giả. Tôn trọng lời hứa.

đ. Lớp nhất

Bắt buộc giảng dạy bài tiếng Pháp như ở lớp nhì nói chuyện, tập đọc, luyện tập thực hành như ở lớp nhì.

Phối hợp bài học và bài tập đọc để không bị sót điểm quan trọng nào dưới đây:

Bổn phận đối với bản thân. Thân thể; sự sạch sẽ, tiết độ, điều độ, tác hại của sự say rượu, nguy hiểm của tính nghiện rượu, sự suy giảm thông minh, nghị lực, hao mòn sức khoẻ, thể dục.

Của cải bên ngoài: tiết kiệm, tránh nợ nần, hậu quả xấu của sự ham mê cờ bạc; không quan tâm quá vì tiền bạc, sự được bạc, sự hoang phí, sự keo bẩn. Lao động (không mất thời gian, nghĩa vụ lao động của mọi người): sự quý giá của lao động chân tay. Tâm hồn: trung thực và thành thực - không bao giờ nói dối. Phẩm giá cá nhân: sự kính trọng bản thân, sự khiêm tốn: Không thấy khuyết điểm: tránh kiêu ngạo, khoe khoang, sự làm dáng, sự lố bịch. Hổ thẹn về sự dốt nát trong hiểm nguy và trong khổ đau, sự kiên tâm, tinh thần sáng tạo. Những nguy hiểm của sự nổi giận.

Đối xử nhẹ nhàng với các loài vật, không bắt chúng chịu đau khổ vô ích.

Bổn phận đối với người khác.

Công bằng và từ thiện (không làm điều gì cho người khác mà mình không muốn người ta làm cho mình, làm điều gì cho người khác mà mình muốn họ làm cho mình) không xâm phạm đến tính mạng, thân thể, của cải và danh dự người khác. Lòng tốt: bác ái sự khoan dung, tôn trọng tín ngưỡng người khác.

Bổn phận đối với người Pháp: yêu mến, biết ơn, tận tuỵ và trung thành.

2. Môn sử kí

a. Lớp dự bị

Chuyện kể, giai thoại, tiểu sử liên quan sử địa phương. Những công trình kỉ niệm hay các phong cảnh lịch sử trong vùng nhà trường đóng: những truyền thuyết, kỉ niệm liên quan.

b. Lớp sơ đẳng

Sơ lược lịch sử An Nam, nhấn mạnh các sự kiện lịch sử liên quan đến tỉnh nhà (nhớ lại truyền thuyết dân gian phổ biến, di tích lịch sử).

Sự chiếm đóng của nước Pháp: người Pháp đã chiếm đóng nước An Nam khi nào và như thế nào? Những việc họ đã làm: bình định, thiết lập chính quyền (chính quyền bản xứ và Pháp).

c. Lớp nhì

Ôn và phát triển kiến thức lớp sơ đẳng.

Triều nhà Nguyễn. Nguyễn - Trịnh phân tranh. Sự nổi dậy của Tây Sơn. Người Pháp ở Đông Dương. Giám mục. Bá Đa Lộc - Gia Long và những người kế vị. Sự chiếm đóng xứ Nam Kỳ. Chế độ bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Rất sơ lược về tổ chức chính quyền ở ba xứ An Nam.

d. Lớp nhất

Ôn nhanh về lịch sử Đông Dương từ thế kỉ XVI với kiến thức và sự bảo hộ của người Pháp ở Cao Miên và Ai Lao.

Bài tập đọc - nói chuyện về những sự kiện chủ yếu lịch sử của Pháp.

Người Gôloa và La Mã. Người Franc - vua Charlemagne thời kì trung cổ: đời sống phong kiến, các hiệp sĩ - thập tự quân. Vua Saint Louis, Jeanne d' Arc. Những sự phát minh lớn, phát triển. Kị sĩ Bayard, vua Henri IV vua Louis XIV.

Cách mạng Nã Phá Luân đệ nhất.

Sự nghiệp nền đệ tam cộng hoà, sự bành trướng thuộc địa của nước Pháp.

Đại chiến thế giới. Sự trung thành của dân bản xứ các thuộc địa Pháp nói chung và Đông Dương nói riêng.

II. CHƯƠNG TRÌNH BẬC THÀNH CHUNG (TỪ 1918-1924)

1. Môn luân lí và tâm lí học

a. Năm thứ nhất. Luân lí học: đối tượng, sự ích lợi, lương tâm và nhận thức về bổn phận. Các bổn phận đối với thân thể. Sự giáo dục luân lí. Lao động, dành dụm và tiết kiệm.

b. Năm thứ hai. Các bổn phận trong gia đình - Bổn phận tại trường học - Các truyền thống. Các hệ thống luân lí khác nhau. Luân lí học tích cực.

c. Năm thứ ba. Bổn phận con người đối với đồng loại, kết đoàn, công bằng, bác ái.

d. Năm thứ tư. Các bổn phận quốc gia và quốc tế. Khái niệm về tâm lí học. Những cảm tính.

2. Môn sử kí

a. Năm thứ nhất

1. Ôn lướt qua lịch sử An Nam cho đến triều Nguyễn.
2. Nói chuyện về lịch sử nước Pháp, lịch sử các nước Đông á.

b. Năm thứ hai

1. Lịch sử An Nam từ thế kỉ XIX. Sự bảo hộ của nước Pháp.
2. Nói chuyện về lịch sử nước Pháp (nước Gaule thời kì trung cổ - thế kỉ XVII) về lịch sử các nước ở Trung Á.

c. Năm thứ ba

- Lịch sử nước Pháp từ thế kỉ XIX, sự sụp đổ của chế độ quân chủ chuyên chế. Cách mạng Nã Phá Luân. Nói chuyện về lịch sử đại cương.

d. Năm thứ tư

Nước Pháp ngày nay. Nền cộng hoà, Đại chiến thế giới năm 1914.

Lịch sử đại cương: các tộc người, những nền văn minh cổ, văn minh Trung Hoa - văn minh Tây phương.

Lịch sử những phát minh lớn. Âu Châu hiện đại ưu thế thông minh và khoa học. Sự bành trướng của các dân tộc Châu Âu.

Lịch sử hiện đại về Viễn Đông: thời kì Minh Trị ở Nhật Bản.

Lịch sử Trung Hoa từ Chiến tranh Nha phiến.

III. CHƯƠNG TRÌNH CAO ĐẲNG TIỂU HỌC PHÁP - BẢN XỨ (TỪ 1925)

1. Môn luân lí

a. Năm thứ nhất. Việc tốt và xấu, ý thức về bổn phận và lương tâm luân lí. Khái niệm về sự trách nhiệm. Sự thoả mãn về nhiệm vụ đã được hoàn thành. Sự ăn năn hối hận.

Bổn phận với bản thân.

Bổn phận với thân thể: Sự sạch sẽ, vệ sinh, thể dục, lao động chân tay.

Sự can đảm về thể chất, về tinh thần. Sự can dảm chống lại các ham mê. Can đảm theo lương tâm thắng sự lố lăng. Can đảm nhận sai lầm. Nghị lực, tính kiên định. Làm chủ bản thân. Sự hèn nhát, sự yếu mềm, do dự, sự hay thay đổi và sự nhẹ dạ.

b. Năm thứ hai. Bổn phận đối với bản thân (tiếp theo)

Lao động, nghĩa vụ lao động. Tác hại của sự nhàn rỗi. Sự dành dụm và tiết kiệm. Tính không lo xa và tác hại sự tìm ra chân lí. Lợi ích của các khoa học - lợi ích của học vấn. Tác hại của sự mê tín. Bổn phận học tập. Nghĩa vụ do học vấn mang lại. Tôn trọng sự thật. Sự trung thực, thành thực. Sự nói dối. Sự dấu diếm và thói đạo đức giả. Tính khiêm tốn sự kiêu ngạo, khoe khoang, tính tự phụ, sự tham lam sự tế nhị luân lí và sự điều độ.

Thú vui thấp kém, nguy hiểm: rượu, cờ bạc, thuốc phiện sự tìm kiếm thú vui lành mạnh.

c. Năm thứ ba. Bổn phận đối với xã hội. Sự đoàn kết. Những điều chúng ta trông mong vào xã hội. Trách nhiệm của chúng ta đối với các thế hệ trước. Bổn phận từ sự đoàn kết sự tôn trọng các truyền thống có thể kết hợp với tinh thần tiến bộ.

Đời sống xã hội. Sự lễ phép, nó làm dễ dàng các quan hệ xã hội như thế nào. Nó góp phần làm chủ bản thân, sự kính trọng những người có tuổi. Sự thô lỗ, không biết ngượng và sự hỗn láo. Sự vô tư và tính ích kỉ, sự tôn trọng của cải người khác. Sự trung thực - thói ăn cắp - sự gian lận sự ăn hối lộ. Sự tôn trọng những điều đã cam

kết. Tôn trọng danh dự người khác. Lòng nhân từ. Sự đố kị. Sự nói xấu làm mất phẩm giá và sự vu cáo.

Tôn trọng ý kiến và tín ngưỡng của người khác sự khoan dung - lòng tốt - lòng thương người tính hào hiệp. Lòng tốt đối với các loài vật, sự tàn ác và vô cảm.

Công bằng và từ thiện.

d. Năm thứ tư. Gia đình. Bổn phận lập gia đình. Bổn phận của trẻ em đối với cha mẹ, đối với các anh chị em, họ hàng. Bổn phận người bố trong gia đình. Sự kính trọng tổ tiên.

Nghề nghiệp: Bổn phận thực hiện một nghề, lương tâm nghề nghiệp, sự tôn trọng lao động chân tay.

Nhà trường: Bổn phận của học trò đối với thầy cô giáo, đối với bạn học. Làng và xã. Sự tham gia đời sống xã thôn.

Bổn phận phải đóng thuế.

Sự trung thành. Đông Dương chịu ơn nước Pháp. Sự an ninh, sự thịnh vượng vật chất. Sự nâng cao sức khoẻ cộng đồng. Sự phổ biến học vấn, ý thức tự trọng cá nhân.

Kết luận

Người trung thực, người hiền, bậc anh hùng. Điểm gặp gỡ và mối quan hệ Đông Tây. Sự hài hoà giữa hai hình thức luân lí nhân loại.

2. Môn sử kí

a. Năm thứ nhất. Văn minh Á Châu. Lịch sử An Nam từ đầu đến triều Nguyễn. Những người Châu Âu ở Đông Dương và vai trò của họ trong cuộc đấu tranh giữa Tây Sơn và nhà Nguyễn. Sự đóng góp của Pháp và thắng lợi của nhà Nguyễn.

b. Năm thứ hai. Lịch sử hiện đại của nước An Nam: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Lịch sử trong và ngoài nước.

Tình trạng xã hội các triều đại An Nam đầu thế kỉ XIX. Triều đình, các quan lại, dân chúng, nghệ thuật, các nghề nghiệp.

Quan hệ giữa An Nam và Pháp nửa đầu thế kỉ XIX sự chinh phục Nam Kỳ và chính quyền các đô đốc. Thiết lập sự bảo hộ ở Bắc Kỳ. Quân Viễn chinh Pháp. Garnier và Rivierè các hiệp ước 1874-1884. Chiến tranh giữa nước Pháp và Trung Quốc.

Nước An Nam từ khi Tự Đức chết đến Đồng Khánh lên ngôi, sự bình định xứ sở. Những người kế vị Đồng Khánh. Sơ lược lịch sử Cao Miên và Ai Lao.

Sự thiết lập chế độ bảo hộ của Pháp ở Cao Miên và Ai Lao. Xứ Đông Dương thuộc Pháp. Tổ chức chính quyền, Những quan toàn quyền chủ yếu. Sự nghiệp của nước Pháp.

3. Môn sử kí đại cương

a. Năm thứ nhất. Sử kí đại cương (đặc biệt là nước Pháp từ đầu đến năm 1610).

b. Năm thứ hai. Từ 1610 đến cách mạng.

c. Năm thứ ba. Từ cách mạng đến năm 1871.

d. Năm thứ tư. Từ cách mạng đến 1871 đến nay.

4. Môn chữ Hán

Từ ngữ văn học chữ Hán đã chuyển sang tiếng Việt. Những điển tích văn học các nhà văn An Nam thường dùng.

5. Đối với nữ sinh

Khoa nuôi trẻ và kinh tế gia đình (mỗi tuần 5 giờ).

Khoa nuôi trẻ

a. Năm thứ nhất

Sinh lí học. Khái niệm về y học. Sự hiểu biết vệ sinh thông thường và sự sạch sẽ trong sinh đẻ, sự chăm sóc trẻ sơ sinh, cho bú, chuẩn bị bình sữa. Luôn luôn nhìn lại vấn đề quan trọng bậc nhất là cho ăn, trẻ chết ở xứ này là phần lớn do thực hành cho ăn tồi và nguy hiểm.

Khoa nuôi trẻ, đối tượng. Những hiểm nguy đe doạ mạng sống trẻ sơ sinh. Sự chăm sóc vệ sinh và sạch sẽ.

a. Sự sạch sẽ của da và tã lót. Sự lau mắt, mồm, tai, đầu.

b. Quần áo, chống việc dùng quần áo cũ của ông bà không giặt sạch vì kính trọng các cụ.

c. Nôi nằm ngủ, tránh nằm chung chạ bừa bãi.

d. Thức ăn tốt nhất là sữa mẹ so với thực phẩm hỗn hợp bản chất các thực phẩm hỗn hợp.

Sự cho ăn bằng bình sữa, sự sạch sẽ các dụng cụ: sữa đun sôi, thực hành khử trùng. Theo dõi các lần cho bú, khẩu phần được cân đo.

e. Sự cai sữa, các thực phẩm cần tránh. Chống lối mẹ nhai cơm mớm cho con. Sự nguy hiểm của gia vị, của mật đã hoá rượu.

f. Bệnh của trẻ sơ sinh: nghẹt thở, các bệnh ở rốn, uốn ván bệnh về da, mắt, mắt chảy mủ, bệnh đường tiêu hoá, đau bụng đi ỉa chảy, bệnh tưa, táo bón.

Tiêm chủng.

b. Năm thứ hai. Những sự tập dượt bước đầu.

1. Vệ sinh về giác quan: thị giác, sự sạch sẽ của mắt (ánh sáng cường độ, hướng ánh sáng đối với đôi mắt của trẻ) tai, mồm, mũi, chăm sóc sự sạch sẽ các móng tay, rửa tay thường xuyên.

2. Vệ sinh thần kinh. Tác hại các chuyện kinh sợ, sự thực hành thôi miên, xử phạt đánh đòn, tác hại các cảnh vẻ bạo lực khủng khiếp.

3. Vệ sinh da. Các bệnh ngoài da, ban đỏ, hăm, chốc lở, hắc lào ghẻ - ghẻ cóc.

4. Vệ sinh đại cương. Các bệnh phát ban, đậu, thuỷ đậu. Các bệnh khác: bệnh đường hô hấp, sốt, sốt rét, sự chăm sóc ban đầu, tủ thuốc cần thiết của người mẹ. Sự

băng bó vô trùng, các bài thuốc thường dùng (các thuốc hoà trong nước nóng, thuốc đắp) chỉ dẫn về một số thuốc khử trùng, thuốc tra mắt.

c. Năm thứ ba. Vệ sinh của người mẹ tương lai. Sự khử trùng lúc sinh đẻ, sự phê phán các cách thực hành thường dùng. Sự chăm sóc sạch sẽ các cơ quan thân thể, sạch sẽ của vú. Tác hại của việc bế trẻ dạng háng một bên hông có hại cho người mẹ và con.

Chăm sóc trẻ

1. Về phát triển thể chất. Một vài sự luyện tập thở và cơ bắp.

2. Về bảo hộ thể chất. Các việc chơi và kích thích nguy hiểm, tác hại của việc giao trẻ cho người giúp việc không cẩn thận và kém, tồi.

3. Sự luyện tập đầu tiên của các giác quan, xúc giác, thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, luyện tập đơn giản và theo phương pháp (thời gian 3 tháng).

Thầy giáo vận dụng phương pháp Frabel, chính xác nhất trong khi chỉ dẫn luyện tập.

d. Năm thứ 4. Tập trung chủ yếu vào thực hành.

Đi thăm các nhà hộ sinh. Lập các phiếu theo dõi sinh lí. Các kì hành kinh. Quan hệ bình thường giữa trọng lượng và chiều cao. Thị giác bình thường và thị giác không bình thường. Chỉ dẫn về độ nhạy của thính giác, không bình thường. Chỉ dẫn về độ nhạy của thính giác, các thí nghiệm.

Các nhu cầu của trẻ: không khí trong lành và khô, các sự vận động, ăn uống đều và thích hợp.

Những chẩn đoán đơn giản và một số trạng thái sinh lí và bệnh lí.

Tác hại của trẻ lao động quá sớm.

Sự bất động và tư thế ngồi xấu cần chỉnh đốn tại lớp, sự nghiên cứu các trò chơi, sự luyện tập thân thể ảnh hưởng đến các chức năng, sự mang vác, các cử chỉ...

Về kinh tế gia đình

Sự thực hành công việc nội trợ.

a. Năm thứ nhất. Đối tượng và sự quan trọng của kinh tế gia đình.

Các đức tính ngăn nắp và tiết kiệm của những người có gia đình.

Sự ăn uống bình thường.

Khái niệm chính xác về giá trị so sánh các loại thực phẩm.

Tác dụng của những cách nấu khác nhau: quay, luộc, nướng, các thức ăn ninh nhừ.

Khẩu phần ăn. Dụng cụ nhà bếp và nhà bếp An Nam. Phê phán sự lạm dụng (các chất ngọt, những gia vị) một số nước quả của một số cách chế biến tồi. Thức ăn để dành lâu và mứt kẹo.

Sự nguy hại của quả xanh và quả không gọt vỏ.

Thành phần đáng có của một bữa ăn.

Lập bảng món ăn. Đồ uống: nước sạch. Những cách làm nước sạch.

Chè, cà phê. Rượu, rượu khai vị và những tác hại. Một số khái niệm về phép lịch sự trong bữa ăn.

Khoa ăn uống: chuẩn bị thực phẩm cho người mới khỏi bệnh. Mục đích của sự nấu nước theo khoa ăn uống.

Vai trò các đồ uống nóng, lạnh - nước, các loại thuốc hãm, nước quả, nước sắc mặn, các đồ uống kích thích, canh rau.

b. Năm thứ hai

1. Quần áo. Các loại vải thông dụng, mặt tốt và không tốt.

Quần áo lót của vợ chồng.

Sự giặt giũ và vệ sinh, giặt tẩy và là.

2. Nhà ở. Sự vệ sinh nơi ở, thoáng khí, sạch sẽ sự quét dọn lau chùi. Sự bảo dưỡng các gỗ lát tường, quét vôi.

Sự bảo dưỡng bát đĩa và đồ thuỷ tinh.

Sưởi ấm và thắp sáng. Sự bảo dưỡng một bóng đèn. Sự trang trí nhà ở: hoa, tranh ảnh nhỏ và đơn giản.

3. Tài sản nhỏ ở, thôn quê và thành thị.

Tiêu huỷ và sử dụng rác thải gia đình. Các ao ở xứ An Nam - những mối nguy hiểm, sự sử dụng có thể.

Vườn tược: một số khái niệm về phân bón, những sự phòng ngừa trong khi dùng phân bắc, phân súc vật, chọn hạt giống, cấy, làm cỏ, chăm sóc cây ăn quả.

c. Năm thứ ba

1. Tài sản nhỏ (tiếp theo).

Sân gia cầm và chuồng lợn.

Khái niệm về việc chăn nuôi.

Chuồng trại thoáng mát và sạch sẽ. Sự chăm sóc thực phẩm.

2. Trồng trọt và thủ công gia đình.

Cây trồng. Cây công nghiệp. Các giống rau Pháp đã thuần hoá.

d. Năm thứ tư

1. Sự lo xa và thực hành tiết kiệm.

Ích lợi của một ngân sách nhỏ: khái niệm về tiết kiệm. Quỹ tín dụng ruộng đất và các ngân hàng các tổ chức bảo hiểm. Sự hoạt động các tổ chức đó. Sự tương trợ cộng đồng. Hoạt động và tác dụng tốt.

Tiết kiệm trực tiếp. Tiết kiệm cộng đồng.

Sự trợ giúp sản phụ, các gia đình đông người. Các nhà trẻ và công việc xã hội thích hợp ở các địa phương.

Lao động chân tay thực hành

a. Năm thứ nhất: 1. Giặt, là.

Sự làm sạch vải, dạ, nhung - Sự tẩy vết bẩn ở quần áo.

2. Quét dọn.

3. May vá.

b. Năm thứ hai. Các loại cắt, may vá, làm vườn.

c. Năm thứ ba. Thêu, ren, trang trí, làm vườn.

d. Năm thứ tư. Nấu nướng.

Các kĩ nghệ nhỏ tại gia đình. Các nghề thủ công.

IV. CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC PHÁP - BẢN XỨ (NGHỊ ĐỊNH NGÀY 26.12.1924)

1. Triết học

a. Năm thứ nhất. Những khái niệm về tâm lí học.

Đối tượng môn tâm lí học. Tính chất các sự kiện tâm lí. Mối quan hệ giữa chúng với sự kiện sinh lí học. Xếp loại các sự kiện tâm lí học. Cảm giác: thú vui và sự đau khổ. Cảm xúc và tình cảm: quan hệ của chúng với cơ thể. Xu hướng: xu hướng cá nhân. Bản năng bảo tồn. Nhu cầu hữu cơ: nhu cầu hữu cơ biến đổi theo đời sống xã hội. Tình yêu bản thân và những phát sinh: Những xu hướng vị tha và xã hội. Bản năng bắt chước. Cảm tình: tình bạn, tình yêu, bản năng xã hội. Những xu hướng lí tưởng: nhu cầu hiểu biết và yêu khoa học, yêu cái đẹp, ý thức tôn giáo ý thức đạo đức, những sự ham mê.

Trí tuệ: nhận biết về ngoại giới. Tri giác và cảm giác. Nhầm lẫn của cảm giác. Sự chú ý: sự chú ý tự phát và sự chú ý tự nguyện. Trí nhớ: các loại trí nhớ chủ yếu. Sự tưởng tượng: cơ chế của sự phát minh, sự sáng tạo nghệ thuật. Sự trừu tượng và sự khái quát.

Ngôn ngữ: phán đoán và sự tín ngưỡng.

Suy luận: suy diễn, quy nạp, phép loại suy sự nhận biết về bản thân, ý thức, vô ý thức những nguyên lí lí trí. Những điều kiện của tất cả những nhận thức: tính đồng nhất, quan hệ nhân quả, thuyết quyết định phổ biến.

Hoạt động: bản năng, thói quen, nghị lực. Tính nết và nhân cách.

Kết luận: tâm lí và sự tinh tế.

Những khái niệm về logic học và luân lí.

b. Năm thứ 2. Logic học.

Khoa học: đối tượng và những khó khăn trong nghiên cứu khoa học.

Phương pháp luận.

Toán học, sự chứng minh. Những tiền đề, định đề.

Những khoa vật lí và tự nhiên học.

Sự quan sát và thực nghiệm: định nghĩa và xếp loại. Tìm tòi các quy luật giả thiết. Kiểm nghiệm các giả thiết. Những nguyên lí và lí thuyết.

Tâm lí học: đối tượng và phương pháp sự quan sát bên trong, bên ngoài. Thực nghiệm về tâm lí học. Phương pháp theo lịch sử. Sự phản bác các tư liệu và chứng cớ.

Xã hội học: định nghĩa các sự kiện xã hội. Những quy tắc phương pháp xã hội học.

Kết luận: óc phê phán và tính khoa học.

2. Luân lí học

Đối tượng luân lí học.

Mối tương quan giữa luân lí học và khoa học. Luân lí xã hội học. Sự xác định về lí tưởng luân lí. Sự tìm tòi lợi ích xã hội và sự hoàn thiện cá nhân. Sự lôi cuốn của lí tưởng luân lí và khái niệm và bổn phận. Luân lí cá nhân và phẩm giá.

Bổn phận đối với bản thân: sự bảo tồn, vệ sinh.

Bổn phận đối với trí tuệ: bổn phận học tập sự trung thực.

Bổn phận đối với cảm giác: sự e thẹn, sự điều độ, sự tế nhị.

Bổn phận đối với sự hoạt động: tính can đảm nghị lực, sáng tạo.

Luân lí xã hội: sự đoàn kết. Mối tương quan luân lí cá nhân và đời sống xã hội. Bổn phận của người với đồng loại: tôn trọng tính mạng, tài sản, quan điểm, uy tín, danh sự, sự lễ phép.

Sự công bằng và lòng từ thiện.

Gia đình: sự tiến hoá của gia đình. Vai trò luân lí xã hội của gia đình. ý thức và những đức tính của gia đình.

Đời sống kinh tế: lao động và tài sản.

Nghề nghiệp: những đức tính nghề nghiệp.

Nhà nước: sự tiến hoá của nhà nước. Những hình thức nhà nước. Những chức năng của nhà nước: trật tự và sự an ninh.

Công lí: nền giáo dục công cộng. Vệ sinh và sự tương tế xã hội.

Những quyền của cá nhân: tự do và giới hạn. Bổn phận cá nhân với nhà nước.

Quan hệ giữa các nhà nước: đoàn kết và đối kháng.

Chiến tranh và hoà bình.

Trọng tài quốc tế. Hội Quốc liên.

Kết luận: Sự thưởng phạt về luân lí. Hình phạt cá nhân, hình phạt xã hội. Đạo đức và hạnh phúc.

3. Môn sử kí

a. Năm thứ nhất. Lịch sử đại cương từ khởi thuỷ đến thời kì cách mạng.

Tiền sử: những giai đoạn lớn phát minh về nông nghiệp, sử dụng kim loại, nghệ thuật tiền sử.

Những chủng tộc. Năng khiếu và vai trò các tộc người.

Những sự phân chia tộc người da trắng.

Tổng quan về các nền văn minh cổ phương Đông Ai Cập, sông Nil. Ai Cập học, Memphis và Thèbes, sự thờ cúng người chết.

Các công trình.

Assyrie: sông Tigre và sông éuphrate, Babylone và Ninive, kiến trúc và sự chạm trổ Assyrien, khoa thiên văn người Chaldée.

Người Hébreux. Xứ Palestine. Đạo một vị thần, Jerusalem.

Những sự phân chia về kinh thánh.

Người Ba Tư: nước Iran, đạo Ba Tư, sự chinh phục của người Ba Tư, các tỉnh, các cuộc chiến tranh người Ba Tư.

Những nền văn minh Địa Trung Hải. Hy Lạp - đất nước, nền văn minh tiền sử núi Olympe, sự thực dân Hy Lạp, chế độ đô thị. Sparte và Athènes, chế độ quý tộc và nền dân chủ, thế kỉ của Périclès, xứ Acropole, xứ Macédoine. Sự truyền bá tư tưởng Hy Lạp ở phương Đông. La Mã, người étrusque, người Latinh chế độ quân chủ, cuộc đấu tranh cho trật tự.

Đời sống chính trị: sự tiến hoá của tôn giáo và phong tục. Quân La Mã. Những cuộc chinh phục. Đế quốc La Mã. Thế kỉ của Auguste. Thế giới người Barbare.

Những người Nhật Nhĩ Man - các cuộc xâm chiếm lớn.

Xã hội thời trung cổ phương Tây chế độ phong kiến, sự suy thoái của chính quyền trung ương, những cuộc chiến tranh riêng tư, chế độ nông, sự lĩnh canh, các dịch bệnh.

Sự suy tàn của chế độ phong kiến. Văn minh thời trung cổ. Những trường đại học, chữ Latinh, văn học sư Pháp thời trung cổ.

Nghệ thuật La Mã, nghệ thuật Gôtic.

Những phát kiến hàng hải thế kỉ XV và XVI những đế quốc thuộc địa đầu tiên. Hệ quả chính trị và xã hội của những phát kiến.

Thời kì phục hưng ở Pháp và Châu Âu: nghề in, chủ nghĩa nhân văn, những nhà văn lớn Pháp thế kỉ XVI, những nghệ sĩ lớn người Italia.

Sự cải cách: truyền bá đạo Luther và đạo Calvin. Vua Henri VIII và đạo Anglican. Sự chống đối cải cách công giáo. Đấu tranh giữa phái cải cách và chống cải cách.

Quân chủ chuyên chế.

Thắng lợi của quân chủ chuyên chế ở Pháp với Richelieu và vua Louis XIV.

Sự suy thoái của nó tại nước Anh. Văn học cổ điển. Các thi sĩ và nhà văn thế kỉ vua Louis XIV, các nhà triết học. Các nghệ thuật.

Uy thế của nước Pháp tại Châu Âu.

b. Năm thứ hai.

Lịch sử nền văn minh.

1. Phương Tây.

Cách mạng. Những giai đoạn chính, ảnh hưởng của cách mạng, sự xoá bỏ các đặc quyền.

Nã Phá Luân đệ nhất, sự sáng tạo và những chiến thắng.

Sự diễn biến chính trị ở Châu Âu và đặc biệt là ở Pháp thế kỉ XIX. Văn học, nghệ thuật thế kỉ XIX ở Pháp và Châu Âu.

Tiến bộ khoa học, cuộc cách mạng về kĩ thuật và kinh tế. Sự bành trướng của chủng tộc da trắng, sự khai thác thuộc địa của Châu Âu, những nguyên nhân, những hình thức khác nhau sự định cư dân chúng, cai trị trực tiếp, bảo hộ, khu vực ảnh hưởng, sự di dân da trắng sang Châu Mỹ, Châu Đại Dương, Châu Phi. Sự hình thành đế quốc thực dân lớn. ảnh hưởng và sự nổi tiếng của nước Pháp: sự can thiệp hào hiệp, ưu thế trí tuệ, sự anh hùng của nước Pháp trong đại chiến thế giới.

2. Viễn Đông

Ấn Độ cổ xưa: Người Dravidiens và Aryens, tác dụng của môi trường vật chất, đạo Bà La Môn, đạo Phật, xã hội, các đẳng cấp.

Những nét chủ yếu của sự tiến hoá lịch sử các vương quốc, Ấn Độ hồi giáo. Tư tưởng và nghệ thuật Ấn Độ ảnh hưởng tới Đông Dương.

Nghệ thuật Khmer.

Trung Hoa, đất nước, con người. Những triều đại chính. Những cuộc xâm lăng và thắng lợi ngoài nước. Thể chế chính trị, xã hội. Tôn giáo Khổng Tử, Lão Tử, Phật giáo và Hồi giáo. Đạo Kitô ở Trung Hoa. Ngôn ngữ văn tự thi ca. Kiến trúc và hội hoạ. Sự chạm trổ kiểu Trung Hoa.

Mối quan hệ chính trị và văn hoá giữa Trung Hoa và Đông Dương. Nhật Bản, quần đảo Nhật Bản. Thần đạo. Chế độ phong kiến, quân chủ chuyên chế. Nghệ thuật Nhật Bản.

Mối liên hệ giữa Châu Á và Châu Âu cho đến thời cận đại. Những con đường buôn bán từ cổ xưa và thời kì trung cổ, nước nhà du lịch lớn, những đoàn truyền giáo.

Châu Á thế kỉ XIX, mối quan hệ với Châu Âu. Sự tiến hoá của Trung Hoa, Nhật Bản và Xiêm La.

V. CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC PHÁP - BẢN XỨ (NGHỊ ĐỊNH NGÀY 15.7.1927)

1. Môn triết học (tóm tắt)

a. Năm thứ nhất. Tâm lí học.

Đối tượng của triết học.

Các khái niệm năng lực cảm giác, trí tuệ (suy luận, suy diễn, quy nạp...) hoạt động (bản năng, tập quán, ý chí),...

b. Năm thứ hai. Logic học và đạo đức học.

Logic: phương pháp lịch sử, phê phán tư liệu và vật chứng.

Xã hội học: những quy tắc của phương pháp xã hội học.

Đạo đức học: đạo đức cá nhân, đạo đức xã hội.

c. Năm thứ ba. Triết học đại cương.

Những vấn đề lớn về siêu hình học - lí luận nhận thức - nguyên lí của lí trí.

Giá trị của khoa học và ý niệm về chân lí.

Không gian và thời gian. Vật chất. Đời sống. Trí tuệ. Tự do.

Những khái niệm về tâm lí học thực nghiệm.

Những khái niệm về ngôn ngữ học đại cương.

Những khái niệm về xã hội học.

Những khái niệm về mĩ học.

Những khái niệm về lịch sử triết học so sánh về các vấn đề:

Socrate và Khổng Tử.

Phái khắc kỉ, lí thuyết về nghị lực.

Đạo giáo, thuyết vô vi. Đạo Phật và đạo Kitô.

Lòng từ bi của đạo Phật và lòng thiện của đạo Kitô.

So sánh các hình thái khác nhau giữa đạo Phật và đạo Kitô.

Thực trạng hiện nay và sự trừu tượng phương Đông. Hoạt động mạnh mẽ của triết học phương Tây.

2. Môn sử kí (năm thứ 3)

A. Những thời đại lớn trong lịch sử Đông Dương.

Thời kì tiền sử. Cư dân nguyên thuỷ.

a. Những đợt di cư lớn, người Chàm, Khmer, An Nam, Thái.

b. Các nước và văn minh trước kia: sự hưng vong của vương quốc Champa và vương quốc Khmer trước đây.

Giao Chỉ dưới sự đô hộ của Trung Hoa.

Sơ lược về đấu tranh giữa người Trung Hoa và An Nam.

Văn minh Trung Hoa ở An Nam.

c. Những nước hiện nay ở Đông Dương.

Sự thành lập nước An Nam do Gia Long - Minh Mạng. Sự hồi phục của Đông Dương do ảnh hưởng của Pháp. Sự phục hưng của Cao Miên và Ai Lao. Sự tiến hoá của vương quốc An Nam. Sự thành lập xứ Đông Dương thuộc Pháp.

B. Những thời đại lớn của nghệ thuật Đông Dương trong một số đặc điểm

a. Nghệ thuật Chàm. Di tích Mỹ Sơn.

b. Nghệ thuật Khmer. Tiến hoá của nền kiến trúc. Các tượng Bayon và AngKor Vat.

c. Nghệ thuật Trung Hoa, An Nam. Miếu thờ Khổng Tử, chùa An Nam.

Kiến trúc mộ - lăng mộ ở Huế. Nghệ thuật trang trí.

C. Tổ chức hiện nay ở Đông Dương

Sơ lược về tổ chức chính trị, hành chính của Đông Dương thuộc Pháp - các nước trong liên bang.

3. Môn Việt văn cả 3 năm

Ngữ văn. Tập đọc diễn giải.

Viết bài văn theo một đề (bình luận một bài thơ, tóm tắt một bài học, trình bày một tác phẩm hoặc một tác giả nghị luận văn chương hoặc về luân lí,...) các bài dịch ngược, xuôi theo trình độ ngày càng khó.

Ngữ văn và văn học xứ An Nam.

Học ngữ văn qua các bài diễn giảng. Học tập làm văn, phong cách văn qua các bài văn đã học luyện tập làm văn.

Riêng năm thứ 3: Học văn học sử An Nam có phương pháp.

1. Văn học truyền miệng: Tục ngữ, phương ngôn, ca dao.

2. Văn học Hán Việt. Lướt qua các tác giả An Nam viết chữ Hán từ thời triều Lý đến nay.

Các biên niên sử An Nam.

3. Văn học sử chính thức.

Văn biền ngẫu và nhịp điệu.

Luật về vần và phép làm thơ.

Các thể loại (các loại phái sinh của Hán ngữ và các thể loại thật sự An Nam): thi, phú, truyện, ngâm, văn tế, hát nói,...

Những tác phẩm chính. Những tác phẩm lớn: Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ôn Như Hầu, Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Nguyễn Công Trứ...

4. Chữ Quốc ngữ và văn học An Nam mới. Văn xuôi An Nam.

C. Môn Hán văn

Nhằm 2 mục đích.

1. Cung cấp cho học sinh vốn từ Hán để có thể đọc hiểu những văn bản thông thường hoặc cổ điển dễ.

2. Cho học sinh hiểu về Trung Hoa cổ trong các tác phẩm lớn về văn học, triết học đồng thời để học sinh hiểu sâu nghiên cứu về các tác giả An Nam viết văn chữ Hán.

a. Năm thứ nhất (1 giờ/tuần)

A. Tuyển các bài về lịch sử, khoa học, lí luận.

Học về từ ngữ và cú pháp. Các bài có thể tuyển trong sách giáo khoa Trung Hoa hiện đại như *Tân quốc văn*, *Quốc ngữ giáo khoa thư*,...

B. Học quyển Tam tự kinh.

Giảng nghĩa và bình luận chi tiết.

b. Năm thứ hai (1 giờ/tuần).

A. Tiếp tục học các bài đã nêu trong năm thứ nhất.

B. Giảng và bình về 2 cuốn *Luận ngữ* và *Mạnh Tử*.

c. Năm thứ ba (2 giờ/ tuần)

A. Giảng và bình về 2 cuốn *Đại học* và *Trung dung* và những khái niệm đại cương về *Ngũ kinh*.

B. Nghiên cứu các tác phẩm.

1. Trích biên niên sử Trung Hoa và Việt sử tổng luận.

2. Tuyển các tác phẩm của các thi sĩ lớn: Lý Thái Bạch, Đỗ Phủ. Các tuyển trích đoạn văn các tác giả văn xuôi lớn: Hàn Dũ và Tô Đông Pha.

3. Tuyển các nhà thơ nhà văn viết chữ Hán như Mạc Đĩnh Chi, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, Bùi Bích.

PHẦN IV

GIÁO DỤC Ở HÀ NỘI TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN 2007

Cách mạng tháng Tám 1945 đã thành công, nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà ra đời mở một kỉ nguyên độc lập tự do cho dân tộc. Nền giáo dục nô dịch phản động của thực dân Pháp bị xoá bỏ, nền giáo dục mới của nước Việt Nam độc lập được xây dựng ở thủ đô Hà Nội và cả nước.

Nền giáo dục có mục đích cao cả là: "... *sẽ đào tạo các em nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em*"[1]. Đó là một nền giáo dục "*tôn trọng nhân phẩm, rèn luyện chí khí, phát triển tài năng*" *của mọi người để* "*phụng sự đoàn thể và góp phần vào bước tiến chung của nhân loại*"[2].

Nền giáo dục mới được xây dựng trên ba phương châm: "dân tộc, khoa học, đại chúng" do Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra trong *Đề cương văn hoá năm 1943*.

Giáo dục Hà Nội từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay đã phát triển theo đường lối của Đảng và Chính phủ đề ra, từ ngày đầu xây dựng nền giáo dục dân chủ nhân dân, đến nay là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa.

A. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Ở HÀ NỘI TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN NAY

Quá trình phát triển giáo dục ở Hà Nội từ Cách mạng tháng Tám đến nay gắn bó chặt chẽ với nhiệm vụ đấu tranh cách mạng của nhân dân thủ đô trong từng giai

---

(1) Hồ Chí Minh, *Thư gửi học sinh nhân ngày khai trường tháng 9.1945*.

(2) Tuyên bố của Bộ Giáo dục, tháng 10.1945.

đoạn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển nền kinh tế xây dựng chủ nghĩa xã hội ở thủ đô và nhiệm vụ bảo vệ đất nước.

I. GIÁO DỤC HÀ NỘI TỪ 2.9.1945 ĐẾN 10.10.1954

1. Từ 2.9.1945 đến 19.12.1946

a. Phong trào Bình dân học vụ và nhiệm vụ diệt giặc dốt

Ngày 3.9.1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị mở "Chiến dịch chống nạn mù chữ", Người nhận định: *"Nạn dốt là một trong những phương pháp độc ác mà bọn thực dân Pháp dùng để cai trị chúng ta. Hơn 95% đồng bào chúng ta mù chữ. Nhưng chỉ cần 3 tháng là đủ học đọc, học viết tiếng ta theo vần Quốc ngữ. Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Vì vậy tôi đề nghị mở chiến dịch chống nạn mù chữ."*[1]

Hội đồng Chính phủ đã ban hành 3 sắc lệnh: Sắc lệnh 17 thành lập Nha Bình dân học vụ, Sắc lệnh 19 quy định hạn trong 6 tháng các làng phải tổ chức lớp Bình dân học vụ, Sắc lệnh 20 quy định học chữ Quốc ngữ không mất tiền, người Việt Nam từ 8 tuổi trở lên phải biết đọc biết viết.

Tháng 10.1945, Hồ Chủ tịch kêu gọi toàn dân tham gia Bình dân học vụ: "... *Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học cho biết. Vợ chưa biết chữ thì chồng bảo, em chưa biết chữ thì anh bảo, cha không biết chữ thì con bảo, người ăn, người làm không biết thì chủ nhà bảo...*"[2].

Thực hiện lời kêu gọi của Người, phát huy truyền thống hiếu học của nhân dân và những kinh nghiệm của phong trào Truyền bá chữ Quốc ngữ ở Hà Nội, phong trào Bình dân học vụ ở Hà Nội ngay từ tháng 9.1945 đã phát triển sâu rộng ở nội ngoại thành, lôi cuốn hơn 2 ngàn học sinh, sinh viên, trí thức tham gia đội quân tiêu trừ giặc dốt

b. Các trường tiểu học, trung học khai giảng

Chính quyền cách mạng của thành phố đã khẩn trương chuẩn bị trường, tập hợp giáo viên để tất cả các trường tiểu học, trung học kịp khai giảng năm học mới dưới chính thể dân chủ cộng hoà vào đúng đầu tháng 9 như thường lệ. Nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có "Thư gửi cho học sinh" thủ đô và cả nước. Trong thư, Người viết: *"Từ giờ phút này trở đi các em bắt đầu nhận được một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam. Trước đây cha các em và mới năm ngoái, cả các em nữa, đã phải chịu nhận một nền học vẹt nô lệ"*. Người

---

(1) Trần Dân Tiên. *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chí Minh*. Nxb. Văn học, 1960, tr. 154.

(2) *Hồ Chí Minh bàn về giáo dục*. Nxb. Giáo dục. Hà Nội, 1990, tr. 27.

ân cần khuyên nhủ: "*Các em hãy cố gắng, siêng năng học hành, ngoan ngoãn, nghe thầy, yêu bạn*". Người chỉ rõ nhiệm vụ của học sinh và mong muốn: "*Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các em rất nhiều. Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp được hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần ở công học tập của các em*"(1).

Khó khăn lớn nhất của các trường trung học là thiếu giáo viên. Một số giáo viên tiểu học giỏi và các sinh viên đã được đưa vào dạy ở các lớp đầu cấp trung học. Chương trình học tạm thời áp dụng *Chương trình Hoàng Xuân Hãn* (ban hành thời Chính phủ Trần Trọng Kim) có xoá bỏ những phần không hợp.

Tiếng Việt dùng để giảng dạy ở các cấp học. Trong thời Pháp thuộc, tiếng Việt chỉ được dùng để dạy ở một số lớp dưới bậc tiểu học, không được coi là ngôn ngữ dùng trong nhà trường. Sau Cách mạng tháng Tám, các trường thủ đô khai giảng đã dùng tiếng Việt để giảng dạy. Việc giảng dạy bằng tiếng Việt ban đầu đã gặp nhiều khó khăn lúng túng trong các môn khoa học. Quyển "*Danh từ khoa học*" của Hoàng Xuân Hãn đã được sử dụng rộng rãi trong các trường đã giúp giáo viên giải quyết những bỡ ngỡ ban đầu.

Bậc tiểu học rút xuống còn 4 lớp. Bậc đại học chưa có điều kiện tuyển sinh mới. Ngày 15.11 các trường đại học Y dược, Nha khoa khai giảng. Bộ Giáo dục mở lớp Chính trị - Xã hội thay cho Trường Luật cũ.

Cuối năm học 1945-1946, các trường tiểu học, trung học ở Hà Nội đã tổ chức thi tốt nghiệp chu đáo.

2. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Giáo viên và học sinh Hà Nội tản cư ra vùng tự do

Ngày 19.12.1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, giáo viên và học sinh Hà Nội tản cư ra vùng tự do ở Việt Bắc và Khu IV để tiếp tục dạy và học. Ngành giáo dục đã đề ra nhiệm vụ phải khôi phục các trường học phù hợp với hoàn cảnh kháng chiến và đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp kháng chiến kiến quốc. Hội nghị cán bộ Trung ương Đảng tháng 4.1947 đã định phương hướng: Chương trình giáo dục phải thiết thực cho các ngành y tế, canh nông, quân giới...; học sinh phải vừa học vừa sản xuất, tự cấp tự túc một phần nào; tiếp tục phát triển bình dân học vụ; chú ý mở các trường vùng quốc dân thiểu số.

Số giáo viên và học sinh tản cư ra Phú Thọ tập hợp lại thành một trường trung học kháng chiến tại Đào Dã, khai giảng tháng 4.1947. Hiệu trưởng là nhà giáo Trần Văn Khang, nguyên là giáo sư cũ Trường Chu Văn An, Hà Nội.

---

(1) Hồ Chí Minh Sđd, tr. 23, 24

Cải cách giáo dục lần thứ nhất (từ tháng 7.1950)

Trong những năm đầu kháng chiến, ngành giáo dục đã có nhiều cố gắng chuyển hướng, song chưa đủ mạnh để tạo ra những thay đổi cơ bản trong tổ chức, nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với yêu cầu của kháng chiến. Tháng 7.1950, Hội đồng Chính phủ họp thông qua đề án cải cách giáo dục, xác định:

1/ Giáo dục là công cụ của một giai cấp nhất định, không có giáo dục đứng ngoài chính trị, phải xây dựng một nền giáo dục dân chủ nhân dân.

2/ Tính chất của nền giáo dục mới là của dân, do dân và vì dân được xây dựng trên nguyên tắc dân tộc, khoa học, đại chúng.

3/ Mục tiêu đào tạo của nhà trường phổ thông là giáo dục thế hệ trẻ thành những "công dân lao động tương lai" trung thành với chế độ, có năng lực phục vụ kháng chiến, phục vụ nhân dân.

4/ Phương châm giáo dục là học đi đôi với hành, lí luận gắn liền với thực tiễn.

5/ Nội dung giáo dục nhấn mạnh bồi dưỡng tinh thần dân tộc, yêu nước, căm thù giặc, yêu lao động, tôn trọng của công, có tinh thần tập thể...

Đề án cải cách giáo dục lần thứ nhất quy định **hệ thống tổ chức nhà trường phổ thông** có 9 năm: cấp I học 4 năm (lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4), cấp II học 3 năm (lớp 5, lớp 6, lớp 7), cấp III học 2 năm (lớp 8, lớp 9). Bậc dự bị đại học học 2 năm (sau chỉ thực hiện 1 năm). Các kì thi cuối cấp đều xoá bỏ, chỉ có kì thi tốt nghiệp lớp 9, tổ chức nhẹ nhàng, mục đích kiểm tra kết quả học tập của học sinh.

Hệ thống giáo dục bình dân gồm các lớp sơ cấp bình dân, dự bị bình dân, bổ túc bình dân, trung cấp bình dân.

Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp gồm chuyên nghiệp sơ cấp và chuyên nghiệp trung cấp.

Tháng 2.1951, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II họp, quyết định ra công khai, thông qua điều lệ mới, đổi tên thành Đảng Lao động Việt Nam. Chính cương của Đảng ghi: "*... để đào tạo con người mới, cán bộ mới và đẩy mạnh kháng chiến kiến quốc, phải bài trừ những di tích văn hoá giáo dục thực dân phong kiến, phát triển nền văn hoá có tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng*". Về giáo dục, chính cương viết: "*thủ tiêu nạn mù chữ, cải cách chế độ giáo dục, mở các trường chuyên nghiệp*"(1). Về phương châm xây dựng giáo dục, đại hội chỉ rõ: "*giáo dục phục vụ kháng chiến chủ yếu là tiền tuyến, giáo dục phục vụ nhân dân chủ yếu là công, nông, binh, giáo dục phục vụ sản xuất chủ yếu là nông nghiệp*"(2).

Giáo viên và học sinh Hà Nội tản cư ra vùng tự do, giảng dạy và học tập trong các trường vùng kháng chiến đã cùng thực hiện cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất.

---

(1) *Chính cương Đảng lao động Việt Nam*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản. Hà Nội, 1965

(2) Báo *Nhân dân* ngày 2.9.1951.

3. Giáo dục Hà Nội thời kì Pháp tạm chiếm 1947-10.10.1954

Sau khi tạm thời bình định được Hà Nội, cuối năm 1947, thực dân Pháp chủ trương mở lại các trường phổ thông, cao đẳng và đại học nhằm thực hiện âm mưu chính trị, quân sự của chúng. Các trường tiểu học phố Hàng Than, Hàng Vôi mở lại đầu năm 1948. Trường Trung học Chu Văn An mở lại ngày 16.1.1948, đặt tại Trường nữ Tiểu học Thanh Quan phố Hàng Cót (vì Trường Chu Văn An ở phố Thuỵ Khuê lúc đó là doanh trại quân Pháp). Trường nữ Trung học Trưng Vương mở lại ngày 8.11.1948 đặt tại trường tiểu học phố Hàng Than (vì địa điểm của trường ở phố Hàng Bài bị quân Pháp dùng làm doanh trại). Trường Albert Sarraut và một số trường tư thục tiếp tục hoạt động trở lại.

Các trường học ở Hà Nội trong thời tạm chiếm học theo *Chương trình Hoàng Xuân Hãn*. Hệ thống tổ chức giáo dục có thay đổi một ít: bậc tiểu học rút xuống còn 5 năm, bậc trung học 7 năm chia làm 2 cấp: trung học đệ nhất cấp học 4 năm (lớp đệ thất, đệ lục, đệ ngũ, đệ tứ), trung học đệ nhị cấp (chuyên khoa) học 3 năm, phân thành 3 ban: ban khoa học toán, ban khoa học thực nghiệm, ban sinh ngữ.

Từ năm 1950-1951 trở đi, dân số Hà Nội có khoảng 30 vạn người, do đó nhiều trường tiểu học, trung học tư thục đã được mở trong nội thành như các Trường Tây Sơn, Khai Thành, Minh Tân, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Huệ...

Khối các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học lần lượt được mở lại: Trường Kĩ nghệ thực hành, Trường Đại học Y dược (1947), Trường Đại học Luật (1948), Trường Cao đẳng Khoa học (1948), Trường Cao đẳng Văn khoa đào tạo cử nhân 4 ban Văn chương, Sử - Địa, Triết học, Sinh ngữ (1950), Trường Cao đẳng Sư phạm đào tạo giáo viên khoa học và văn chương cho các trường trung học và sư phạm sơ cấp (1950). Các Trường Đại học Văn khoa và Cao đẳng Sư phạm do chính quyền bù nhìn quản lí.

Phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên và giáo chức trong Hà Nội bị tạm chiếm phát triển dần. Từ cuối năm 1947, Ngụy quyền ở Hà Nội mở lại các trường học làm công cụ phục vụ cho chính quyền bù nhìn và là nơi để bắt lính cho thực dân Pháp. Phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên chống chính sách nô dịch về văn hoá, chống quân sự hoá học đường, chống bắt lính, dưới sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng bí mật như Đoàn Thanh niên cứu quốc đã phát triển từ cuối năm 1949, phát triển mạnh mẽ trong năm 1950, giữ vững cho đến ngày thủ đô được hoàn toàn giải phóng.

Ngày 18.11.1949, Ngụy quyền bắt giam hai học sinh yêu nước Trường Chu Văn An, ngày 25.11.1949 học sinh trường đã bãi khoá đòi thả hai học sinh bị bắt. Ngày 28, phong trào bãi khoá lan nhanh sang các Trường Trưng Vương, Dũng Lạc, Trí Tri, Albert Saurraut (học sinh Việt Nam), Văn Lang, Kĩ nghệ thực hành, Đại học Y dược, lôi kéo hàng ngàn học sinh tham gia đòi Phủ Thủ hiến Bắc Việt (Ngụy quyền) phải trả tự do cho hai học sinh bị bắt vào ngày 5.12.1949.

Ngày 12.1.1950, thực dân Pháp khủng bố học sinh sinh viên tại Sài Gòn - Chợ Lớn, giết hại học sinh Trần Văn Ơn. Ngày 16.1.1950 học sinh nhiều trường ở Hà Nội đã rải truyền đơn căng biểu ngữ và bãi khoá phản đối. Ngày 20.1 hàng chục ngàn học sinh, sinh viên đã tổ chức truy điệu Trần Văn Ơn tại chùa Quán Sứ, "làm chấn động dư luận, tố cáo mạnh mẽ bản chất dã man của thực dân Pháp và tay sai".

Tháng 7.1950, học sinh Hà Nội bãi khoá chống văn hoá nô dịch, đòi Pháp và tay sai trả tự do cho những học sinh bị bắt từ trước. Năm 1952, học sinh sinh viên tố cáo chính quyền tay sai dùng văn hoá nô dịch đầu độc thanh niên. Ngày 15.12.1953, Thủ hiến Bắc Việt ra đề nghị gọi 600 học sinh, sinh viên có văn bằng, nhập ngũ đào tạo sĩ quan trù bị. Phong trào đấu tranh chống lệnh tổng động viên đã nổ ra quyết liệt dưới nhiều hình thức: không nhận lệnh điều động, lẩn trốn ra vùng tự do. Nhân kỉ niệm ngày Hai Bà Trưng, 12.3.1954, tại Nhà hát Lớn, thanh niên và phụ nữ hô hào chống truỵ lạc hoá thanh niên. Tại "Hội nghị giáo dục toàn quốc" tháng 2.1954, giáo viên và học sinh Hà Nội yêu cầu huỷ bỏ chương trình quân sự hoá học đường, dạy tiếng Việt ở bậc đại học, dạy thêm lịch sử Việt Nam...

Sau ngày 20.7.1954, phong trào đấu tranh của học sinh sinh viên tập trung chống dụ dỗ, cưỡng ép di cư vào Nam, chống mọi thủ đoạn phá huỷ, tháo dỡ máy móc, thiết bị các công sở, xí nghiệp của địch hòng làm tê liệt hoạt động của ta khi tiếp quản thủ đô. Phong trào đấu tranh của học sinh sinh viên Hà Nội trong 8 năm kháng chiến trong vùng tạm chiếm đã diễn ra liên tục, góp phần cùng cuộc đấu tranh của nhân dân Hà Nội chống thực dân Pháp và Nguỵ quyền, đã khẳng định truyền thống đấu tranh yêu nước của học sinh, thanh niên và dân tộc ta.

II. GIÁO DỤC HÀ NỘI TỪ SAU NGÀY GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ 10.10.1954 ĐẾN 1980

Sau Ngày được hoàn toàn giải phóng (10.10.1954), Hà Nội cùng cả nước bước vào giai đoạn khôi phục và phát triển kinh tế theo Kế hoạch khôi phục kinh tế 3 năm (1955-1957), Kế hoạch bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá (1958-1960) và Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (196-1965).

1. Từ 1954-1956 (từ khi tiếp quản đến Cải cách giáo dục lần thứ hai)

a. Tiếp quản và chấn chỉnh hệ thống giáo dục cũ. Sau khi tiếp quản các trường học ở thủ đô Hà Nội, chính quyền cách mạng đã tập hợp toàn bộ giáo viên và học sinh các trường cũ, ngày 15.10.1954 khai giảng các trường tiểu học, ngày 20.10.1954 khai giảng các trường trung học như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Trưng Vương... Các trường vẫn tạm thời sử dụng chương trình học 12 năm và sách giáo khoa cũ, có sửa đổi và bổ sung một số bài cho phù hợp tình hình mới.

Thành lập một trường phổ thông cấp II, III mới cho những học sinh từ vùng kháng chiến trở về, học theo chương trình cải cách giáo dục năm 1950, theo hệ 9 năm

tại Trường nhà dòng Sainte Marie, gọi là Trường phổ thông cấp III (nay là Trường Việt - Đức).

Ngày 18.12.1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi thăm và nói chuyện với giáo viên và học sinh các trường Trung học Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Trưng Vương về mục đích học tập của học sinh dưới chế độ mới. Người nói: *"Ngày nay ta đã được độc lập, tự do, thanh niên mới thật là người chủ tương lai của nước nhà. Muốn xứng đáng vai trò của người chủ thì phải học tập. Học bây giờ với học dưới chế độ thực dân khác hẳn nhau. Học để phụng sự ai? Để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, làm cho dân giàu, nước mạnh, tức là làm tròn nhiệm vụ của người chủ nước nhà"*(1).

Các trường cao đẳng và đại học cũ ở Hà Nội được tiếp quản, sinh viên cũ của một số trường được học ghép cùng các trường cao đẳng, đại học từ vùng kháng chiến trở về, Trường Đại học Y khoa mở lại sau 20 ngày tiếp quản, Trường Đại học Sư phạm Văn khoa và Khoa học được khai giảng tháng 1.1955. Một trường đại học mới được thành lập là Trường Đại học nhân dân, khai giảng ngày 19.1.1955. Hồ Chủ tịch đã đến dự lễ khai giảng của trường, và nói chuyện với thầy trò của trường: *"... trước hết phải yêu Tổ quốc, yêu nhân dân. Phải có tinh thần dân tộc vững chắc và tinh thần quốc tế đúng đắn. Phải yêu và trọng lao động. Phải giữ kỉ luật. Phải bảo vệ của công. Phải quan tâm đến đời sống nhân dân... Nhiệm vụ của thanh niên không phải là nước nhà đã cho mình những gì mà phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà. Mình phải làm thế nào cho ích lợi nước nhà nhiều hơn "*, *"Mình đã vì lợi ích nước nhà mà hi sinh phấn đấu chừng nào? Thanh niên cần phải có tinh thần gan dạ sáng tạo, cần có chí khí hăng hái và tinh thần tiến lên, vượt mọi khó khăn gian khổ để tiến mãi không ngừng... Thanh niên phải chuyên tâm học hành và công tác nhưng cũng cần có vui chơi lành mạnh. Vui chơi lành mạnh là một bộ phận trong sự sinh hoạt của thanh niên..."*.

Trường Đại học nhân dân thu hút số học sinh đậu tú tài ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định trong thời gian Pháp chiếm đóng; đào tạo ngắn hạn 2 năm, chủ yếu bổ sung cho các ngành giáo dục và thư viện.

Cùng với việc củng cố phát triển giáo dục phổ thông, cao đẳng, đại học, ngành giáo dục Hà Nội đẩy mạnh chiến dịch chống nạn mù chữ cho nhân dân lao động ở nội ngoại thành. Các lớp bình dân học vụ đã được mở khắp nơi, thu hút hàng vạn người mù chữ đến học. Những lớp bổ túc văn hoá được mở ở các cơ quan, xí nghiệp thu hút cán bộ công nhân viên đến học chương trình bổ túc văn hoá cấp I, II.

2. Từ 1956 đến 1965

Cải cách giáo dục lần thứ hai

Tháng 3.1956, Đại hội giáo dục phổ thông toàn quốc đã họp, thông qua đề án Cải

(1) *Hồ Chí Minh về vấn đề giáo dục.* Nxb. Giáo dục Hà Nội, 1990, Tr. 121

cách giáo dục lần thứ hai. Hệ thống giáo dục mới có tính chất xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và nhằm phục vụ nhân dân lao động. Mục đích của giáo dục được xác định: *"đào tạo, bồi dưỡng thế hệ thanh niên và thiếu nhi trở thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt trung thành với tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt của nhà nước, có tài, có đức để phát triển chế độ dân chủ nhân dân tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ"*[1].

Nội dung giáo dục bao gồm đức, trí, thể, mĩ. Phương châm giáo dục là *"liên hệ lí luận với thực tiễn, gắn nhà trường với đời sống xã hội"*. Phương hướng chính trị của giáo dục là *"toàn bộ công tác giáo dục phải phục tùng đường lối chính trị của Chính phủ Dân Chủ Cộng Hoà và Đảng Lao động Việt Nam"*[2].

Chương trình giáo dục phổ thông 10 năm yêu cầu xoá bỏ tàn tích giáo dục cũ, xây dựng trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, bồi dưỡng từng bước thế giới quan khoa học và nhân sinh cách mạng.

Hệ thống tổ chức giáo dục mới gồm 3 cấp học: cấp I học 4 năm (lớp 1, 2, 3, 4), cấp II học 3 năm (lớp 5, 6, 7), cấp III học 3 năm (lớp 8, 9, 10). Học sinh trước khi vào lớp 1 phải học lớp vỡ lòng. Năm học sửa đổi lại, gồm 9 tháng, bắt đầu ngày 1.9, kết thúc 30.5, học từ 32 đến 35 tuần. Học sinh học hết cấp thi hết cấp, hết lớp 10 thi tốt nghiệp phổ thông.

Thực hiện Nghị quyết Cải cách giáo dục lần thứ hai, giáo dục phổ thông Hà Nội đã sáp nhập 2 hệ thống giáo dục tồn tại từ cuối năm 1954 thành hệ thống giáo dục phổ thông 10 năm, thực hiện chương trình mới, theo sách giáo khoa mới trên cả Miền Bắc.

Các trường đại học cũng được cải tổ lại theo mô hình đại học của Liên Xô. Năm trường đại học lớn ở Hà Nội được tổ chức theo mô hình mới là: Trường Đại học Tổng hợp, Trường Đại học Bách khoa, Trường Đại học Y - Dược, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Nông - Lâm.

Cuộc vận động xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa ở Hà Nội tiến hành từ năm học 1958-1959

Nghị quyết 14 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (11.1958) đã chỉ rõ: *"Đồng thời với việc phát triển và cải tạo kinh tế, phải tiến hành công tác giáo dục và cải tạo tư tưởng và công tác văn hoá..."*, *"Phải nâng cao tư tưởng văn hoá xã hội chủ nghĩa, phát huy tác dụng lãnh đạo của tư tưởng xã hội chủ nghĩa và tác dụng thúc đẩy của văn hoá xã hội chủ nghĩa đối với việc phát triển và cải tạo kinh tế"*.

---

(1) Nghị quyết 1027/TTg ngày 27.8.1956 của Phủ Thủ tướng ban hành "Chính sách giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà".

(2) *Sđd* như trên.

Cuộc vận động xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa ở Hà Nội đã được triển khai từ mùa hè 1958 cho đến năm 1960, nhằm xác định lập trường cán bộ, giáo viên trong ngành giáo dục là: Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, theo sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam.

Xác định quan điểm cơ bản của nhà trường xã hội chủ nghĩa là: Tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin phải chiếm vị trí chủ đạo trong nhà trường. Lao động sản xuất phải trở thành yếu tố cơ bản trong phương pháp giáo dục của nhà trường. Thầy giáo có giác ngộ xã hội chủ nghĩa mới xây dựng thành công nhà trường xã hội chủ nghĩa. Phải có sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng Lao động Việt Nam trong nhà trường. Phê phán những quan điểm sai trái như tư tưởng chuyên môn đơn thuần, tách rời chính trị, xa rời thực tế, coi thường công nông, coi khinh lao động chân tay...

Sau đợt học tập quan điểm giáo dục xã hội chủ nghĩa, các trường phổ thông và trung học chuyên nghiệp Hà Nội đã tổ chức nhiều hình thức lao động chân tay cho thầy và trò. Các trường cấp III nội thành tham gia lao động xã hội chủ nghĩa, mở rộng đường Cổ Ngư (đường Thanh niên hiện nay); tham gia sản xuất nông nghiệp cùng các hợp tác xã ngoại thành: làm phân xanh, gieo mạ theo kĩ thuật mới, thu hoạch lúa, cải tiến nông cụ, Trường phổ thông cấp III Hà Nội lập xưởng mộc, Trường Phổ thông cấp III Chu Văn An xây lò đúc nhôm, sản xuất đồ nhôm... Hình thức kết nghĩa với xí nghiệp, hợp tác xã, đơn vị bộ đội, đưa học sinh đến tham quan để thực hiện nguyên lí giáo dục kết hợp với lao động, học với hành đã diễn ra sôi nổi. Các trường phổ thông cấp I, II cũng tổ chức một số hình thức lao động phù hợp như vệ sinh đường phố, công viên...

Ngày 31.12.1958 Hồ Chủ tịch đã tới thăm Trường phổ thông cấp III Chu Văn An sau khi hoàn thành đợt đi lao động giúp hợp tác xã nông nghiệp Phú Thượng về. Bác căn dặn: "*... Tham gia lao động như thế là tốt. Trước các cháu chưa biết khó nhọc của công nhân, nông dân. Bây giờ các cháu biết lao động của công nông cần cù khó nhọc... Trước khinh lao động chân tay. Bây giờ trọng lao động chân tay và người lao động. Như thế là tư tưởng biến đổi. Trước các cháu chỉ học sách vở. Bây giờ học và hành kết hợp với nhau... Bây giờ các cháu về nông thôn cày cấy, trồng trọt, làm phân, như thế là học kết hợp với hành... Muốn có xã hội chủ nghĩa phải có con người xã hội chủ nghĩa. Muốn có chủ nghĩa xã hội phải có tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng xã hội chủ nghĩa trái hẳn với cá nhân chủ nghĩa. Cái gì không phải xã hội chủ nghĩa là cá nhân chủ nghĩa... Các thầy, các cô giáo, các cháu cần luôn luôn bồi dưỡng tư tưởng xã hội chủ nghĩa, đấu tranh tiêu diệt cá nhân chủ nghĩa.*"(1)

Trong năm học 1958-1959, giáo dục Hà Nội tổ chức cải tạo các trường tư thục mở trong thời bị tạm chiếm, các trường đủ điều kiện thì chuyển thành trường dân lập, không đủ điều kiện hoạt động thì giải thể. Đến năm 1961 thành phố có chủ trương

(1) *Hồ Chí Minh* Sđd, tr. 180, 182.

chuyển các trường dân lập sang trường quốc lập, đảm bảo miễn phí cho tất cả học sinh phổ thông. Nhà nước đài thọ toàn bộ kinh phí cho sự nghiệp giáo dục ở tất cả các cấp học, cấp học bổng cho các học sinh trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và học sinh nghèo các trường phổ thông. Toàn bộ học sinh tốt nghiệp các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học được phân công công tác theo kế hoạch của Nhà nước.

Phong trào "Thi đua hai tốt"

Thắng lợi của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã chuyển biến thành những cao trào thi đua mới. Các trường đã có những cố gắng thấu suốt nghị quyết của Đảng về xây dựng nền giáo dục xã hội chủ nghĩa theo hướng kết hợp giáo dục với lao động sản xuất, học kết hợp với hành... Tiêu biểu nhất trong phong trào thi đua thực hiện nhiệm vụ giáo dục theo những nguyên lí, phương châm giáo dục của Đảng là Trường cấp II Bắc Lý (xã Chung Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam). Hội nghị thi đua của ngành giáo dục Miền Bắc đã rút ra 4 bài học của Bắc Lý là:

1/ Trường học phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, thực hiện đường lối giáo dục của Đảng.

2/ Giáo viên phải đoàn kết nhất trí, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, yêu nghề, yêu trẻ, làm chủ tập thể nhà trường.

3/ Trường học phải nêu cao tinh thần tự lực, dám nghĩ, dám làm, khắc phục mọi khó khăn, phát huy sáng tạo.

4/ Trường phải dựa vào quần chúng, đi đúng đường lối quần chúng, kết hợp trí thức với công nông, nhà trường với cơ sở sản xuất.

Tháng 7.1961, trong một bài báo đăng trên báo Nhân dân, Hồ Chủ tịch đã nhận xét và biểu dương những "thành tích vẻ vang" của ngành giáo dục: *"Năm học này đúng vào năm đầu Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của chúng ta. Đồng bào ta đang có phong trào thi đua sôi nổi "Đại Phong", "Duyên Hải", "Ba nhất", "Thành Công". Vậy các trường cũng nên phát động một phong trào thi đua "Hai tốt" tức là "Dạy thật tốt, học thật tốt"*[1].

Tháng 10.1961, thực hiện chỉ thị của Hồ Chủ tịch, Bộ Giáo dục và Công đoàn ngành đã phát động phong trào thi đua "Hai tốt" trong toàn ngành. Các trường ở Hà Nội đã hưởng ứng phong trào thi đua Hai tốt, giao ước với Trường Bắc Lý như Trường cấp II Dịch Vọng (Từ Liêm), Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa. Sau hai năm thi đua "Hai tốt", Hà Nội đã có những trường được công nhận là đơn vị điển hình như Trường cấp II Dịch Vọng, Trường cấp III Chu Văn An, Trường cấp III Đống Đa.

Sau 10 năm xây dựng và phát triển (1954-1965), giáo dục Hà Nội đã đạt được những thành tựu như sau:

---

(1) Trần Lực. *Một thành tích vẻ vang.* Nhân dân ngày 1.7.1961.

Ngành Bình dân học vụ, Bổ túc văn hoá. Ngày mới giải phóng, Hà Nội còn trên 7 vạn người từ 12 tuổi đến 50 tuổi mù chữ. Từ cuối năm 1956 đến năm 1958 trong cao trào diệt giặc dốt đã xoá nạn mù chữ cho 97,7% số người trong độ tuổi (tỉ lệ cao nhất vùng đồng bằng và trung du). Đến năm 1965, các lớp Bổ túc văn hoá cấp I, II, III đã thu hút được 537.410 người đến lớp học và xoá mù chữ thêm cho 14.500 người. Các trường bổ túc công nông ở trung ương,ở Hà Nội, các trường phổ thông lao động được thành lập. Để đào tạo cán bộ xuất thân từ công nông có trình độ văn hoá cấp II và cấp III.

Ngành học mẫu giáo. Khi tiếp quản chỉ có 2 trường mẫu giáo tư thục ở nội thành với 8 lớp có 254 cháu. Năm học 65-66 Hà Nội đã thu hút được 11.923 cháu.

Ngành giáo dục phổ thông. Khi tiếp quản có 101 trường tiểu học, 4 trường trung học gồm hơn 4.800 học sinh (20% trẻ trong độ tuổi đi học). Sau khi hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Hà Nội đã chủ trương "phát triển tận lực" để thu hút hầu hết học sinh trong độ tuổi đến trường, mỗi xã có 2-3 trường phổ thông cấp I, II; mỗi huyện có 1-2 trường cấp III, mỗi quận trong nội thành có từ 2 đến 3 trường cấp III.

Năm học 1964-1965, Hà Nội có 280 trường phổ thông các cấp.

Giáo dục trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học. Sau ngày giải phóng, Hà Nội đã mở nhiều trường trung học chuyên nghiệp: Trường Trung học Sư phạm mẫu giáo, Trường Sư phạm trung cấp, sơ cấp (1959) đào tạo giáo viên cấp I, cấp II thuộc Sở Giáo dục Hà Nội; Trường Tiểu học Thủ công nghiệp (1961) thuộc Sở Nông nghiệp; Trường Trung học Công nghiệp (1961) thuộc Sở Công nghiệp; Trường Công nhân kĩ thuật Thuỷ lợi nông nghiệp (1963) thuộc Sở Thuỷ lợi; Trường Trung học Tài chính (1964) thuộc Sở Tài chính; Trường Trung học Thương nghiệp (1965) thuộc Sở Thương nghiệp...

Các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn Hà Nội thuộc các bộ chủ quản. Đến năm học 64-65 có các trường: Đại học Y, Đại học Dược, Đại học Sư phạm I, Đại học Tổng hợp, Đại học Bách khoa, Đại học Nông Lâm, Đại học Kinh tế Kế hoạch, Đại học Thương nghiệp, Đại học Ngoại thương, Đại học Tài chính Kế toán, Đại học Giao thông, Học viện Thuỷ lợi, Cao đẳng Ngân hàng, Cao đẳng Mĩ thuật, Trường Kinh tế tài chính Trung ương. Trường Đại học Nhân dân sau mấy khoá thì giải thể.

3. Từ 1965 đến 1980

Tháng 8.1965, Hà Nội bước vào thời kì chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ. Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 102-CT/TƯ ngày 3.7.1965 về "Việc tăng cường công tác giáo dục tư tưởng chính trị và đạo đức trong giáo viên và học sinh". Thủ tướng ra chỉ thị ngày 5.8.1965 về chuyển hướng giáo dục: "Tiếp tục phát triển giáo dục một cách vững chắc, đảm bảo an toàn cho học sinh trong khi học tập, gắn chặt hơn nữa việc học tập, giảng dạy và mọi hoạt động của nhà trường đối với đời sống sản xuất và chiến đấu.". Thường vụ Thành uỷ Hà Nội đã

ra nghị quyết về tổ chức nhà trường trong tình hình mới cho năm học 1965-1966. Những văn bản đó hướng dẫn cho ngành giáo dục Hà Nội chuyển hướng theo tình hình mới nhanh chóng.

Giáo dục Hà Nội đã làm tốt công tác phòng không, đảm bảo an toàn cho thầy và trò. Học sinh trường cấp I và II trong nội thành sơ tán theo gia đình và theo học tại các địa phương, các trường phổ thông trung học cấp III trong nội thành (khoảng 6 ngàn học sinh), trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học đều được sơ tán ra ngoại thành hoặc các tỉnh lân cận. Các trường ở ngoại thành đều phân tán các lớp học, đắp luỹ, đào hầm hào để trú ẩn khi có máy bay địch đánh phá. Trong 2 năm học 1965-1966 và 1966-1967 đã có 22 trường học với 200 lớp học bị máy bay địch đánh phá nhưng không có thầy, trò nào bị thương trong giờ học. Trong những năm chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, Hà Nội đã có hơn 100 trường học bị đánh phá. Riêng đợt ném bom cuối năm 1972, đã có 84 trường học Hà Nội bị ném bom, trong đó có 8 trường bị huỷ diệt hoàn toàn.

Trong suốt những năm chống Mỹ cứu nước, nhiều gương sáng về chiến đấu và học tập của thầy và trò ở hậu phương như Trường cấp II Văn Đức, Trường cấp III A1, Trường cấp I Cổ Loa, Trường cấp I Gia Thuỵ, Trường cấp III Việt - Ba... Được đào tạo trong nhà trường chống Mỹ cứu nước, nhiều học sinh, sinh viên Hà Nội đã tình nguyện nhập ngũ vào chiến trường Miền Nam. Nhiều khoá sinh viên các trường đại học đã nghỉ học để nhập ngũ, 150 học sinh cấp III Việt - Ba năm 1967 đã vào bộ đội... Nhiều học sinh Hà Nội đã nêu gương hi sinh vì Tổ quốc như Ngô Huy Hoàng, Đinh ích Nhượng, Phan Huy Bích, Ngô Tất Thắng..., liệt sĩ Bùi Ngọc Dương... đã trở thành anh hùng quân đội.

Tiến hành cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập. Trong hoàn cảnh chiến tranh vô cùng khó khăn, các trường ở Hà Nội đã thực hiện chuyển hướng "nâng cao kiến thức cơ bản theo phương hướng tinh giản và vững chắc, kết hợp với thực tiễn Việt Nam, nâng cao tính tư tưởng và tính chính xác trong nội dung giảng dạy, đặc biệt là các bộ môn khoa học xã hội". Phong trào thi đua "Hai tốt" theo hướng tinh giản nội dung, cải tiến phương pháp giảng dạy và học tập để học sinh nắm chắc ngay kiến thức đã được thực hiện. Các trường điển hình trong thời kì này như Trường cấp I Thăng Long với phong trào "Vở sạch chữ đẹp", Trường Phổ thông cơ sở Phú Thị với phong trào "Toàn Đảng, toàn dân chăm sóc, giáo dục thiếu niên, nhi đồng", Trường cấp III Cao Bá Quát với mô hình trường công - nông, đào tạo học sinh phục vụ phát triển nông nghiệp, Trường cấp III Công nghiệp với những "Mùa hè lao động chống Mỹ"... Năm học 1966-1967, giáo dục Hà Nội đã có 34 tổ Lao động xã hội chủ nghĩa, 183 chiến sĩ thi đua, 103 trường tiên tiến[1].

Khai giảng năm học thứ 4 chống Mỹ cứu nước (1968-1969), Hồ Chủ tịch đã gửi

(1) Báo Thủ đô Hà Nội ngày 22.11.1976.

thư cho giáo viên và học sinh biểu dương thành tích to lớn của ngành giáo dục và động viên: *"Thầy và trò phải luôn luôn nâng cao tinh thần yêu Tổ quốc, yêu chủ nghĩa xã hội, tăng cường tình cảm cách mạng đối với công nông, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp, triệt để tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sẵn sàng nhận bất cứ nhiệm vụ nào mà Đảng và nhân dân giao cho, luôn luôn cố gắng cho xứng đáng với đồng bào Miền Nam anh hùng."*, *"Dù khó khăn đến đâu cũng phải tiếp tục thi đua dạy tốt và học tốt. Trên nền tảng giáo dục chính trị và lãnh đạo tư tưởng tốt, phải phấn đấu nâng cao chất lượng văn hoá và chuyên môn, nhằm thiết thực giải quyết các vấn đề do cách mạng nước ta đề ra, và trong một thời gian không xa đạt những đỉnh cao của khoa học kĩ thuật"*[1]. Giáo dục Hà Nội đã phát động thi đua thực hiện lời dạy của Hồ Chủ tịch trong suốt nhiều năm.

Trong những năm sau chiến tranh phá hoại ở Miền Bắc đến khi hoàn toàn giải phóng Miền Nam, giáo dục Hà Nội vẫn tiếp tục phát triển.

III. GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO HÀ NỘI TỪ 1980 ĐẾN 2007

Cải cách giáo dục lần thứ ba (từ tháng 1.1979)

Trước yêu cầu và nhiệm vụ mới *sau khi thống nhất đất nước,* Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra Quyết định số 14 - NQTƯ ngày 1.11.1979 tiến hành cải cách giáo dục lần thứ ba. Uỷ ban Cải cách giáo dục Trung ương được thành lập năm 1979 do thủ tướng Phạm Văn Đồng làm chủ tịch. Quyết định của Uỷ ban Cải cách giáo dục Trung ương đã hướng dẫn triển khai cải cách giáo dục từ năm học 1980-1981.

Mục tiêu của cải cách giáo dục: *"Làm tốt việc chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ từ tuổi thơ ấu cho đến lúc trưởng thành, nhằm tạo cơ sở ban đầu quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện, kế tục sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, hết lòng lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc"*. Thực hiện từng bước phổ cập giáo dục trung học phổ thông cho công nhân, nông dân và mọi người lao động. Đào tạo và bồi dưỡng với quy mô ngày càng lớn đội ngũ lao động mới có phẩm chất và đạo đức cách mạng, có trình độ khoa học kĩ thuật và quản lí phù hợp với yêu cầu phân công lao động trong nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Thực hiện tốt nguyên lí giáo dục học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội.

Nội dung chủ yếu của cải cách giáo dục bao gồm: cải cách cơ cấu hệ thống giáo dục, cải cách nội dung giáo dục, cải cách phương pháp giáo dục.

Hệ thống giáo dục mới thống nhất bao gồm:

Giáo dục mầm non (từ 2 tháng đến 5 tuổi) có nhà trẻ và trường, lớp mẫu giáo.

---

(1) Hồ Chí Minh bàn về giáo dục. Sđd, tr. 102,103.

Giáo dục phổ thông (từ 6 tuổi đến trưởng thành) gồm trường phổ thông cơ sở (từ lớp 1 đến lớp 9) là bậc học phổ cập bắt buộc, trường phổ thông trung học (từ lớp 10 đến đến lớp 12); *giáo dục chuyên nghiệp* gồm trường dạy nghề và trường trung học chuyên nghiệp; *giáo dục đại học* bao gồm các trường cao đẳng và đại học; *bổ túc văn hoá và đào tạo tại chức* (dành cho người lớn tuổi, học tập không thoát li công tác, sản xuất).

Việc triển khai Cải cách giáo dục lần thứ ba ở Hà Nội đã thực hiện được một số việc như: xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân hoàn chỉnh gồm đủ các bậc học; mở các trường trung học dạy nghề, các trung tâm kĩ thuật tổng hợp hướng nghiệp. Từ năm học 1981-1982 đã thực hiện một chương trình giáo dục phổ thông theo bộ sách giáo khoa biên soạn mới từ lớp 1 đến lớp 12; nhiều trường tiểu học, trung học, đại học dân lập đã được mở...

Trong quá trình thực hiện Cải cách giáo dục lần thứ ba đã có một số thiếu sót như: bệnh duy ý chí đưa ra mục tiêu phổ cập giáo dục phổ thông 12 năm là quá cao; chất lượng giáo dục nói chung còn yếu, một số bộ môn ở các cấp học chưa được giảng dạy, chương trình và sách giáo khoa còn nhiều thiếu sót; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn quá yếu; phương pháp giảng dạy chưa được chú ý sửa đổi; ngân sách giáo dục còn thấp, đời sống giáo viên còn gặp quá nhiều khó khăn...

Nghị quyết số 12 của Thường vụ Thành uỷ Hà Nội về phát triển giáo dục trong những năm 1980-1985 có ghi: "*Củng cố và phát triển trường lớp mẫu giáo, phổ cập giáo dục đúng tuổi, phát triển cấp II phổ thông thoả mãn nhu cầu học tập của thiếu niên, phát triển bổ túc văn hoá theo quy hoạch cán bộ, hướng mạnh vào công nhân công nghiệp*".

Đổi mới giáo dục

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 12.1986 đã đề xướng chủ trương đổi mới toàn diện đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì quá độ của nước ta. Nhiệm vụ bao trùm là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Giáo dục Hà Nội cũng như cả nước bước vào thời kì đổi mới.

Dưới ánh sáng đường lối đổi mới của Đảng, ngành giáo dục Hà Nội cũng như cả nước đã đổi mới tư duy về giáo dục. Thiếu sót của giáo dục là phát triển giáo dục mất cân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư cho giáo dục còn thấp, nhu cầu phát triển về số lượng đảm bảo chất lượng chưa đồng bộ, mất cân đối giữa đào tạo, cơ cấu lao động và sử dụng... Giáo dục là một bộ phận trong chiến lược con người giữ vị trí trung tâm trong toàn bộ chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước; đầu tư cho giáo dục không phải là một thứ phúc lợi đơn thuần mà là đầu tư cho phát triển; giáo viên có vai trò quyết định đối với chất lượng giáo dục... đó là những vấn đề cần đổi mới.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa ra các chương trình cụ thể cho ngành:

- Giữ vững, ổn định, củng cố và phát triển giáo dục.
- Thể chế hoá mục tiêu và kế hoạch dạy học, điều chỉnh chương trình, cải tiến sách giáo khoa, khôi phục nền nếp, kỉ cương, kỉ luật trong dạy và học, trong trường lớp.
- Tập trung chỉ đạo cấp I, lớp 1, tách cấp I ra khỏi trường phổ thông cơ sở, gọi là trường tiểu học.
- Thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học.
- Mở các trường chuyên, lớp chọn.
- Đa dạng hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá giáo dục.
- Củng cố trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, cao đẳng và đại học.
- Giáo dục Hà Nội đã thực hiện sáng tạo các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục trong tình hình mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo đề ra cho các năm học, đã giữ vững, củng cố và phát triển các ngành học mầm non, bổ túc văn hoá, phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề đã đạt một số thành tựu đáng kể.

Nghị quyết của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tư khoá VII về "Tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo"

Tháng 1.1993, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 4 khoá VII đã ra nghị quyết về "Tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo". Nghị quyết nhận định về Cải cách giáo dục lần thứ ba "đã nêu ra một số mục tiêu quá cao, một số nội dung không thích hợp". Nghị quyết đã nêu lên 4 quan điểm chỉ đạo:

"1/ Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đã được Đại hội VII xem là quốc sách hàng đầu. Đó là một động lực thúc đẩy và là một điều kiện cơ bản bảo đảm việc thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ đất nước. Phải coi đầu tư giáo dục là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển, tạo điều kiện cho giáo dục đi trước và phục vụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Huy động toàn xã hội làm giáo dục, động viên các tầng lớp nhân dân góp sức xây dựng nền giáo dục quốc dân dưới sự quản lí của nhà nước.

2/ Phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo những con người có kiến thức văn hoá, khoa học, kĩ năng nghề nghiệp, lao động tự chủ sáng tạo và có kỉ luật. Giàu lòng nhân ái, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, sống lành mạnh, đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước những năm 90 và chuẩn bị cho tương lai. Phải mở rộng quy mô, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng hiệu quả giáo dục, gắn học với hành, tài với đức.

3/ Giáo dục vừa phải gắn chặt với yêu cầu phát triển đất nước vừa phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại. Thực hiện một nền giáo dục thường xuyên cho mọi người, xác định học tập suốt đời là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân.

4/ Đa dạng hoá các hình thức đào tạo. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục: người đi học phải đóng học phí, người sử dụng lao động qua đào tạo phải đóng góp

chi phí đào tạo. Nhà nước có chính sách bảo đảm cho người nghèo và các đối tượng chính sách đều được đi học."

Nghị quyết cũng đã đề ra những chủ trương chính sách và biện pháp thúc đẩy giáo dục phát triển.

Ngành giáo dục - đào tạo Hà Nội đã xây dựng kế hoạch phát triển từ năm 1993 đến 1997 trên tinh thần quán triệt các quan điểm chỉ đạo nêu trên nhằm đảm bảo quy mô giáo dục ở Hà Nội được giữ vững và chất lượng giáo dục được nâng cao một bước. Sau 10 năm thực hiện Cải cách giáo dục theo đường lối đổi mới đề ra từ Đại hội Đảng lần thứ VI, giáo dục - đào tạo Hà Nội đã có những thay đổi quan trọng. Thành uỷ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội đã nhận định (Văn bản số 10KH/TƯ ngày 3.4.1997):

Quy mô giáo dục được giữ vững và phát triển ở các cấp học, ngành học. Mạng lưới trường học được bố trí hợp lí hơn. Các phường, xã nào cũng có các trường mẫu giáo, nhà trẻ, trường tiểu học, trung học cơ sở, quận huyện nào cũng có từ 3 đến 5 trường phổ thông trung học, trung tâm giáo dục thường xuyên.

Thành phố đã xây dựng được một số trung tâm chất lượng cao ở các ngành học và có hệ thống trường chuyên dạy nghề, phát triển đa dạng các loại hình đào tạo nghề. Mạng lưới trường học này đã tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân không ngừng học tập nâng cao trình độ.

Tỉ lệ trẻ bỏ học giảm, hiệu suất đào tạo được nâng lên rõ rệt.

Cấu trúc hệ thống giáo dục được thay đổi theo hướng đa dạng hoặc loại hình đào tạo đáp ứng sự thay đổi của kinh tế xã hội và nhu cầu ngành học. Bên cạnh hệ thống quốc lập, thành phố đã quan tâm phát triển hệ thống trường bán công, dân lập, tư thục ở các ngành học theo quy chế mở trường của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thành phố đã làm tốt công tác phổ cập giáo dục. Năm 1990 hoàn thành phổ cập tiểu học và đã nhanh chóng triển khai kế hoạch phổ cập trung học cơ sở. Đến cuối năm 1996 đã có 100% số phường và trên 60% số xã phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Chất lượng các ngành học đã được nâng lên một bước: Chất lượng nuôi dưỡng giáo dục ở bậc học mầm non tương đối tốt. Chất lượng văn hoá của giáo dục phổ thông dần dần được ổn định, giữ vững số lượng và chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi được nâng lên. Chất lượng dạy nghề, trung học chuyên nghiệp được nâng lên một bước nhất là ở các nhóm nghề được trang bị thiết bị học tập hiện đại.

Công tác chính trị tư tưởng có nhiều chuyển biến tích cực: tư tưởng, đạo đức học sinh cơ bản là lành mạnh, có niềm tin vào công cuộc đổi mới của Đảng, có ý thức tôn trọng pháp luật, đại bộ phận học sinh chăm ngoan, nhạy bén với cái mới.

Công tác xã hội hoá giáo dục đã có bước tiến mới cả về nội dung và phong trào của nhân dân tham gia xây dựng giáo dục.

Đảng và chính quyền các cấp đã có sự quan tâm cụ thể, có nhiều chủ trương biện pháp tích cực, đầu tư thích đáng tạo điều kiện cho giáo dục phát triển những năm qua.

Nghị quyết của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ hai khoá VIII "Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhiệm vụ đến năm 2000"

Từ ngày 16 đến ngày 24.12.1996, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ hai khoá VIII đã họp và ra nghị quyết *"Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000"*.

Những tư tưởng chỉ đạo phát triển giáo dục - đào tạo của nghị quyết là:

"1/ Nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục là nhằm xây dựng những con người và thế hệ thiết tha gắn bó với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy tiềm năng của dân tộc và con người Việt Nam, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ khoa học và công nghệ hiện đại...

Giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong nội dung, phương pháp giáo dục - đào tạo...

2/ Thực sự coi giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu...

3/ Giáo dục - đào tạo là sự nghiệp của toàn Đảng của Nhà nước và của toàn dân...

4/ Phát triển giáo dục - đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, những tiến bộ khoa học - công nghệ và củng cố an ninh quốc phòng...

5/ Thực hiện công bằng trong giáo dục - đào tạo...

6/ Giữ vai trò nòng cốt của các trường công lập đi đôi với đa dạng hoá các loại hình giáo dục - đào tạo..."

Tiếp sau đó Nghị quyết đề ra nhiệm vụ và mục tiêu phát triển giáo dục - đào tạo cho đến năm 2000 cùng những giải pháp chủ yếu như:

"1/ Tăng cường các nguồn lực cho giáo dục - đào tạo...

2/ Xây dựng đội ngũ giáo viên, tạo điều kiện động lực cho người dạy, người học...

3/ Tiếp tục đổi mới nội dung phương pháp giáo dục - đào tạo và tăng cường cơ sở vật chất các trường học...

4/ Đổi mới công tác quản lí giáo dục...".

Luật Giáo dục 1998 và Luật Giáo dục sửa đổi năm 2005.

Trước khi ban hành Luật Giáo dục 1998, ngày 12.8.1991, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua *Luật Phổ cập giáo dục và Luật Chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em*.

Luật Giáo dục đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX thông qua ngày 2.12.1998 và được Chính phủ ban hành ngày 11.12.1998. Luật Giáo dục ghi:

Điều 2. Mục tiêu giáo dục.

Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mĩ và nghề nghiệp, trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 3. Tính chất, nguyên lí giáo dục.

1. Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính chất nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

2. Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lí học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lí luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Điều 4. Hệ thống giáo dục quốc dân (Luật Giáo dục 2005).

1. Hệ thống giáo dục quốc dân gồm: giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên

2. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

a. Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo.

b. Giáo dục phổ thông có tiểu học trung học cơ sở và trung học phổ thông.

c. Giáo dục nghề nghiệp có trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

d. Giáo dục đại học và sau đại học (sau đây gọi chung là giáo dục đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân (Luật Giáo dục 2005)

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, bảo đảm điều kiện để những người học giỏi phát triển tài năng.

Nhà nước ưu tiên, tạo diều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật và đối tượng hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.

Một số điều luật quan trọng khác như:

Điều 11. Phổ cập giáo dục.

Điều 12. Xã hội hoá sự nghiệp giáo dục.

Điều 13. Đầu tư cho giáo dục.

Điều 19. Không truyền bá tôn giáo trong các trường, cơ sở giáo dục khác.

Điều 20. Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục

Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước, chống lại nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, phá hoại thuần phong mĩ tục, hủ tục lôi kéo người học vào các tệ nạn xã hội.

Cấm lợi dụng các hoạt độn giáo dục vì mục đích vụ lợi.

Luật Giáo dục ban hành năm 1998 đến nay không khỏi có những điều cần phải sửa đổi cho phù hợp.

Từ năm học 1997, giáo dục Hà Nội đã phát triển theo nội dung "Kế hoạch của Thành uỷ Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ đạo thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai, khoá VIII", tập trung thực hiện những nhiệm vụ đến năm 2000 như sau:

Đảm bảo 100% trẻ em năm tuổi được hưởng chương trình giáo dục mầm non trước khi vào trường tiểu học, giữ vững phổ cập tiểu học 100%.

Phổ cập trung học cơ sở ở ngoại thành đạt 70%, phổ cập trung học phổ thông ở nội thành đạt 70%, ở ngoại thành đạt 30%.

Đưa dần ngoại ngữ vào các lớp cuối tiểu học, phổ cập ngoại ngữ, tin học, nghề cho 80% học sinh.

Sắp xếp lại mạng lưới các trường học, phát triển đa dạng các loại hình trường lớp của các cấp ngành học, có chính sách hỗ trợ để phát triển các trường phổ thông và chuyên nghiệp bán công, dân lập, tư thục.

Thực hiện 100% các quận huyện có Trung tâm Giáo dục kĩ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, dạy nghề.

Nâng tỉ lệ lao động đã qua đào tạo trong tổng số lao động lên 35%, nhanh chóng xây dựng đội ngũ công chức và nhân viên lành nghề. Đào tạo các nhà kinh doanh giỏi.

Phấn đấu đến năm 2000 các trường tiểu học có cơ sở vật chất riêng, mở thêm trường tiểu học cho trẻ em chậm phát triển về trí tuệ và có tật. Xây dựng trường trọng điểm có chất lượng cao.

Tập trung mọi cố gắng để nâng cao giáo dục toàn diện. Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ của thế giới và trong nước để đổi mới nội dung chương trình phương pháp giáo dục đào tạo phù hợp với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Bảo đảm giảng dạy tốt tất cả các môn học, trong đó phải coi trọng đặc biệt giáo dục công dân, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục luật pháp, đạo đức nhân cách, giáo dục lòng yêu nước, nuôi dưỡng hoài bão lí tưởng.

Phát huy vai trò của nhà nước và toàn xã hội trong việc bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Thực hiện chương trình chăm sóc trẻ em ban đầu, phòng chống suy dinh dưỡng, phổ cập giáo dục, xoá mù, bồi dưỡng tài năng trẻ, vui chơi giải trí, vệ sinh môi trường, nước sạch, 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc. Giảm tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng xuống dưới 20%.

Tiếp tục xây dựng chính sách biện pháp khuyến khích giáo viên giỏi, học sinh giỏi, ưu tiên bồi dưỡng và sử dụng thanh niên có tài năng. Chăm lo giúp đỡ và tạo điều kiện học tập cho con em các gia đình liệt sĩ, thương binh, gia đình nghèo, trẻ em tàn tật mồ côi.

Coi trọng hơn nữa việc đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lí giáo dục. Thành phố có chính sách và ngân sách khuyến khích hình thức đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên, tại chức và theo chuyên đề. Quan tâm cải thiện đời sống cho giáo viên bằng mọi nguồn lực.

Nêu cao trách nhiệm của các cấp uỷ Đảng, các cấp chính quyền, đoàn thể, các doanh nghiệp đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo, chăm lo giáo dục thế hệ trẻ. Huy động mọi lực lượng tham gia xây dựng cơ sở vật chất nhà trường và đổi mới sự nghiệp giáo dục - đào tạo chăm lo giáo dục thế hệ trẻ.

Thực hiện nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ hai khoá VIII và kế hoạch của Thành uỷ, từ năm 1997 đến 2000, giáo dục - đào tạo Hà Nội đã đạt được những thành tựu:

- *Được công nhận phổ cập giáo dục trung học cơ sở sớm nhất cả nước, vượt kế hoạch trước một năm*. Tất cả các phường, xã, quận, huyện đều có trường lớp, các Trung tâm Giáo dục thường xuyên. Phong trào thi đua "Dạy tốt học tốt", xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh ngày càng rộng khắp. Thành phố đã đầu tư 20% ngân sách cho giáo dục. Năm học 1999-2000, Hà Nội có 75 học sinh đạt giải cao trong các kì thi quốc tế và quốc gia. Đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo khen cả mười mặt công tác[1].

- Giáo dục mầm non thu hút từ 18 đến 20% trong độ tuổi đến nhà trẻ, 70 đến 73% trong độ tuổi vào mẫu giáo trước khi vào lớp 1, 99,2% trẻ qua mẫu giáo trước khi vào lớp 1, 99% trẻ 6 tuổi vào lớp một, 100% trẻ tốt nghiệp tiểu học được vào lớp 6, giáo dục thường xuyên thu hút hàng vạn lượt người theo học tại các Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Trung tâm học tập cộng đồng mỗi năm. Giáo dục trung học chuyên nghiệp phát triển nhanh. Chất lượng giáo dục được giữ vững cả ở diện đại trà và mũi nhọn...[2]

Từ năm 2002 ngành giáo dục Hà Nội triển khai thực hiện Đề án 22 ĐA/Tư của Thành uỷ chỉ đạo thực hiện kết luận của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về tiếp tục phát triển giáo dục từ nay đến 2005 và 2010. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển giáo dục:

1/ Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục ở các cấp học, bậc học, ngành học; thực hiện tốt việc dạy và học theo chương trình và sách giáo khoa mới...

---

(1) Theo bài phát biểu nhân ngày khai giảng năm học 2000-2001 tại trường Amsterdam của bí thư Thành uỷ Hà Nội Nguyễn Phú Trọng.

(2) Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 2 của giáo - dục đào tạo Hà Nội. Giáo dục Thủ đô số 20 tháng 10.2002, tr.5.

2/ Giữ vững quy mô phát triển các bậc học trên cơ sở đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện, củng cố kết quả phổ cập giáo dục đúng độ tuổi, thực hiện phổ cập trung học...

3/ Tiếp tục chấn chỉnh kỉ cương nề nếp, đổi mới quản lí, tăng cường công tác xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lí đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện...

4/ Thực hiện quy hoạch phát triển, quy hoạch mạng lưới trường học, tăng cường cơ sở vật chất trường học theo hướng chuẩn hoá, kiên cố và hiện đại...

5/ Tạo điều kiện và phát huy vai trò các trường đại học, cao đẳng trong sự nghiệp phát triển giáo dục - đào tạo và kinh tế - xã hội thủ đô.

6/ Tăng cường sự lãnh đạo của cấp uỷ Đảng, quản lí của chính quyền đối với giáo dục - đào tạo. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và tăng cường hợp tác quốc tế...

Thực hiện Đề án của Thành uỷ, giáo dục Hà Nội đã đề ra 9 chương trình hành động đó là:

1/ Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông.

2/ Phát triển giáo dục mầm non.

3/ Thí điểm phổ cập trình độ trung học.

4/ Phát triển đào tạo nhân lực bậc trung học chuyên nghiệp.

5/ Phát triển phương thức giáo dục không chính quy.

6/ Xây dựng đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt chuẩn và trên chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ...

7/ Kiên cố hoá trường học.

8/ Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành.

9/ Chấn chỉnh kỉ cương, nề nếp, xây dựng và thực hiện tốt quy chế quản lí, quy chế dân chủ trong các nhà trường.

Năm học 2003-2004, năm học thứ hai thực hiện Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 khoá IX và Đề án 22 của Thành uỷ Hà Nội, giáo dục Hà Nội đã thực hiện nhiệm vụ của năm học đề ra trên các mặt sau:

+ *Quy mô phát triển giáo dục tiếp tục giữ vững ổn định.* Công tác phổ cập giáo dục đúng độ tuổi được duy trì, mạng lưới trường lớp phát triển đa dạng. Bậc tiểu học tổ chức học ngày 2 buổi, bán trú với 86,7% số học sinh, tăng 8,7% so với năm trước. Thành phố có 397 đơn vị giáo dục với 665.515 học sinh (trong đó có 315 trường bán công, dân lập, tư thục với 137.343 học sinh).

Trong kì thi Olympic khu vực Đông Nam Á dành cho học sinh tiểu học (tháng 10.2003), Hà Nội có 4 học sinh thay mặt cho học sinh Việt Nam dự thi, cả 4 em đều đoạt giải cao: 2 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc, 1 Huy chương Đồng.

+ Giáo dục chuyên nghiệp, quy mô và màng lưới phát triển đều ở các quận huyện.

+ Giáo dục thường xuyên, đã giữ vững phổ cập trung học cơ sở, tích cực chuẩn bị phổ cập bậc trung học. Củng cố và phát triển các trung tâm học tập cộng đồng. Liên

kết với các trường dạy nghề phát triển các loại hình dạy nghề bổ túc văn hoá cho thanh thiếu niên.

+ Cơ sở vật chất, trang thiết bị. Tỉ lệ kiên cố hoá trường học đạt 92,9%.

Sở Giáo dục - Đào tạo Hà Nội được Bộ Giáo dục - Đào tạo tặng bằng khen và thành tích xuất sắc thực hiện 9 chỉ tiêu công tác năm học 2003-2004.

Chấn hưng giáo dục

Từ sau khi đất nước bước vào thời kì đổi mới, giáo dục ở Hà Nội cũng như trong cả nước đã có bước phát triển mới về quy mô và các điều kiện đảm bảo chất lượng góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, giáo dục cũng bộc lộ những yếu kém, khuyết điểm, bất cập, gây lo lắng bức xúc trong các tầng lớp nhân dân. Trước tình hình đó, trong "Báo cáo kiểm điểm nửa đầu nhiệm kì thực hiện Nghị quyết Đảng khoá IX", trong phần "Một số chủ chương chính sách, giải pháp lớn trong nửa cuối nhiệm kì khoá IX", về giáo dục và đào tạo, có đánh giá:

"Chất lượng giáo dục đào tạo nhìn chung còn thấp chưa đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao về nguồn nhân lực trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Công tác quản lí nhà nước về giáo dục và đào tạo còn nhiều yếu kém; công tác thanh tra giáo dục còn nhiều yếu kém trì trệ. Các hiện tượng tiêu cực, "thương mại hoá" trong giáo dục và đào tạo chưa được kiên quyết xoá bỏ. Việc thực hiện xã hội hoá giáo dục còn chậm".

Báo cáo đã đề ra: *"Giải pháp then chốt là đổi mới và nâng cao năng lực quản lí nhà nước trong giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng hiện đại và phù hợp với thực tiễn Việt Nam cùng với đổi mới cơ chế quản lí giáo dục. Kiên quyết giảm hợp lí nội dung chương trình cho phù hợp với tâm sinh lí của học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở. Khẩn trương triển khai đề án phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục; cơ cấu lại hệ thống đào tạo, hoàn thiện hệ thống đào tạo thực hành định hướng nghề nghiệp."*

Uỷ ban thường vụ Quốc hội, ngày 9.3.2004 đã yêu cầu Chính phủ báo cáo về tình hình giáo dục, đánh giá tình hình phát triển về số lượng, chất lượng, những thành tựu, tồn tại và nguyên nhân cùng những chủ trương giải pháp phát triển giáo dục.

Sau gần một năm chuẩn bị và qua 10 lần lấy ý kiến nhận xét bổ sung, ngày 15.11.2004, bộ trưởng Giáo dục Đào tạo đã đọc báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội. Sau khi nêu lên những số liệu phát triển các mặt, báo cáo nêu những thành tựu của giáo dục cả nước:

"1/ Nhu cầu học tập của nhân dân được đáp ứng tốt hơn trước, trước hết là ở giáo dục phổ thông.

2/ Đã đạt được một số kết quả quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược.

3/ Chính sách xã hội về giáo dục đã được thực hiện tốt hơn và có hiệu quả hơn,

4/ Chất lượng giáo dục đã có chuyển biến bước đầu.

5/ Điều kiện đảm bảo phát triển giáo dục được tăng cường".

Báo cáo cũng nêu "Các bất cập, yếu kém và khuyết điểm trong giáo dục":

"1/ Chất lượng giáo dục đại trà, đặc biệt ở bậc đại học còn thấp, phương hướng giáo dục còn lạc hậu và chậm đổi mới.

2/ Các điều kiện bảo đảm phát triển giáo dục còn nhiều bất cập.

3/ Con em gia đình nghèo, có thu nhập thấp (cận nghèo) và con em đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục, nhất là ở các bậc học cao.

4/ Một số hiện tượng tiêu cực trong giáo dục chậm được giải quyết."

Báo cáo nêu lên nguyên nhân của các yếu kém là:

1/ Tư duy giáo dục chậm đổi mới.

2/ Quản lí về giáo dục còn yếu kém và bất cập.

3/ Cần kể đến những tác động khách quan làm tăng thêm các yếu kém, bất cập của giáo dục.

Báo cáo thẩm tra của Uỷ ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội đã nhận xét về báo cáo Giáo dục của Chính phủ. Báo cáo Thẩm tra[1] đã khẳng định những nguyên nhân của những yếu kém về chất lượng giáo dục:

"*1/ Việc cụ thể hoá đường lối, quan điểm của Đảng, Nhà nước về giáo dục thành những chính sách cụ thể và nghiên cứu xây dựng cơ sở lí luận cho đổi mới giáo dục còn hạn chế. Trong thực tế có tình trạng còn lúng túng và chậm trễ trong thời kì đổi mới, xây dựng nền kinh tế mở, áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong quản lí kinh tế.*

2/ Nội dung chương trình và phương pháp giáo dục chậm đổi mới.

3/ Các điều kiện đảm bảo cho giáo dục nhất là cho đào tạo nguồn nhân lực còn thấp so với yêu cầu đảm bảo chất lượng, đặc biệt là các điều kiện để chuẩn hoá và hiện đại hoá giáo dục, tiếp cận với giáo dục khu vực và quốc tế còn bất cập.

4/ Công tác quản lí giáo dục: "chưa tập trung vào việc nghiên cứu dự báo tham mưu cho nhà nước xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy trong lĩnh vực giáo dục mà vẫn còn theo cơ chế cũ kiểu tập trung quan liêu, cơ chế xin cho, nhiều khi sa quá nhiều vào công việc sự vụ hành chính, làm thay chức năng của các cơ sở giáo dục".

Báo cáo thẩm tra của Quốc hội đã nhận xét một số vấn đề cụ thể như:

1/ Về gian dối trong học tập. "*Trong những năm gần đây, sự gian dối trong học tập ngày càng gia tăng, ở các lớp trên xảy ra nặng nề và nhiều hơn lớp dưới, ở người lớn nghiêm trọng hơn ở thanh thiếu niên. Sự gian dối tuy chỉ ở một bộ phận người học nhưng lại có tính phổ biến mà địa phương nào cũng có, từ giáo dục chính quy, tại chức đến giáo dục thường xuyên đều xảy ra. Các hiện tượng chạy điểm, chạy thầy,*

quay cóp, mua bán sử dụng phao thi... trước đây rất ít và người học cảm thấy xấu hổ khi bị phát hiện thì bây giờ không ít người coi đó là chuyện bình thường..."

2/ Hiện tượng dạy thêm học thêm tràn lan. "*... dạy thêm học thêm tràn lan, cả lớp phải học, buộc cha mẹ phải chấp nhận cùng với các hiện tượng tiêu cực như có học thêm thì mới làm tốt được bài kiểm tra, có học thêm thì mới được thầy cô giáo quan tâm nâng đỡ...*".

3/ Công tác tổ chức thi cử nặng nề, chưa phản ánh đúng chất lượng giáo dục. "*... các kì thi trở thành nặng nề tốn kém, thậm chí gây ra các tiêu cực, phản tác dụng, gây tâm lí căng thẳng cho học sinh và cha mẹ học sinh... Nguyên nhân của những tồn tại yếu kém trong các kì thi là còn do việc chạy theo thành tích quá nặng nề đã ăn sâu trong ngành giáo dục và lan sang lãnh đạo chính quyền các cấp, cả cha mẹ học sinh, là do buông lỏng quản lí và chạy theo danh lợi của người học*".

Những đánh giá và nhận xét trong hai báo cáo trên đây là nhìn chung giáo dục cả nước, Hà Nội là thủ đô của cả nước, giáo dục phát triển rất mạnh mẽ, luôn đi đầu trong cả nước trong những năm gần đây. Song, cũng không nằm ngoài những nhận xét đó, tuy vậy cũng có những điểm yếu kém nặng nhẹ khác nhau, đòi hỏi những người có trách nhiệm phải nghiêm túc nhìn nhận thực tế và có những biện pháp khắc phục để cho giáo dục thủ đô phát triển đúng hướng, lành mạnh.

LUẬT CẢI CÁCH GIÁO DỤC 2005[1]

I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI LUẬT GIÁO DỤC NĂM 1998

Luật Giáo dục năm 1998 được Quốc hội khoá X, Kì họp thứ tư thông qua ngày 02 tháng 12 năm 1998, có hiệu lực từ ngày 01.06.1999, là văn bản pháp luật quan trọng quy định thống nhất về hoạt động giáo dục trên lãnh thổ Việt Nam. Qua gần 6 năm thi hành, Luật Giáo dục năm 1998 đã từng bước đưa hoạt động giáo dục vào nề nếp, đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mĩ và nghề nghiệp, trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, trong quá trình vận động và phát triển, thực hiện chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bước đầu hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, Luật Giáo dục năm 1998 đã không còn đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp giáo dục trong thời đại mới để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, Luật Giáo

(1) Theo Luật Giáo dục năm 2005.

dục năm 1998 cần thiết phải được sửa đổi, bổ sung nhằm nâng cao tính khả thi, phù hợp với quá trình đổi mới của xã hội trên cơ sở kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lí lứa tuổi của người học.

Vì vậy, ngày 14.6.2005, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, Kì họp thứ bảy đã thông qua *Luật Giáo dục 2005* thay thế *Luật Giáo dục năm 1988*.

II. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT GIÁO DỤC

So với Luật Giáo dục năm 1998, Luật Giáo dục năm 2005 có những điểm mới sau đây:

1. Về bố cục của luật:

Luật Giáo dục năm 1998 có tất cả 9 Chương 110 Điều thì Luật Giáo dục năm 2005 vẫn duy trì 9 chương, 120 Điều trong đó 83 điều đã được sửa đổi.

2. Về những điều bổ sung mới:

Luật Giáo dục năm 2005, bổ sung 10 điều mới như: Điều 5 - Chương trình giáo dục; Điều 16 - Vai trò, trách nhiệm của cán bộ quản lí giáo dục, Điều 17 - Kiểm định chất lượng giáo dục, Điều 53 - Hội đồng trường; Điều 65 - Nhiệm vụ, quyền hạn của trường dân lập, trường tư thục; Điều 75 - Những hành vi nhà giáo không được làm; Điều 88 - Những hành vi người học không được làm..., trong đó Mục 4 Chương III là mục mới hoàn toàn từ Điều 65 đến Điều 68 quy định về "Chính sách đối với trường dân lập, trường tư thục".

3. Nội dung Luật Giáo dục năm 2005 có một số điểm mới sau đây:

a) Về đào tạo nghề

Luật Giáo dục năm 1998 (Mục 3 chương II), trong hệ thống giáo dục quốc dân, chỉ đưa ra khái niệm đào tạo nghề không hề gắn với một bậc giáo dục nào cả, điều này đã gây khó khăn về mặt pháp lí cho việc học tiếp lên đối với những người được đào tạo ở hệ này, cũng như khó khăn cho việc công nhận tương đương văn bằng giữa các hệ thống giáo dục. Luật Giáo dục năm 2005 chia lĩnh vực dạy nghề thành 3 trình độ: sơ cấp, trung cấp và cao đẳng (Điều 32). Tuy nhiên việc phân chia như vậy chưa đủ, bởi trên thực tế, theo xu hướng chung của các nước tiên tiến trên thế giới, việc đào tạo nghề còn có cả đại học công nghệ.

b) Về giáo dục thường xuyên

Luật Giáo dục năm 2005 đã đưa giáo dục thường xuyên trở thành một bộ phận chính của Hệ thống giáo dục quốc dân (Điều 4) trong khi Luật Giáo dục năm 1998 coi đây là phương thức giáo dục không chính quy (mục 4 chương II). Đây là điểm thể

hiện sự đổi mới rõ rệt nhất, nó biểu hiện tính chất xã hội hoá giáo dục và xây dựng xã hội học tập của Nhà nước ta, tạo ra nhiều cơ hội cho người học, giúp mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời, tạo sự bình đẳng giữa giáo dục, thường xuyên và giáo dục chính quy. Quan điểm mới về giáo dục hiện nay là "học tập suốt đời". Hàng chục triệu người dân không ngồi trong nhà trường nhưng lại có nhu cầu lớn về học tập, vì vậy điểm đổi mới này đã tạo cơ hội cho những người không có điều kiện theo học các lớp chính quy có thể lựa chọn các hình thức học phù hợp với điều kiện thực tế của mình.

c) Về trường dân lập, trường tư thục

Luật Giáo dục năm 2005 đã nâng cao tính công bằng trong công tác giáo dục, khắc phục tình trạng phân biệt đối xử không cần thiết đối với loại hình trường ngoài công lập. Điều 65 quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của trường dân lập, trường tư thục đã chỉ rõ trường dân lập, trường tư thục bình bằng và nhiệm vụ, quyền với trường công lập trong việc thực hiện mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục và quy định liên quan đến tuyển sinh, dạy và học, thi và kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, hoặc văn bằng của trường dân lập, tư thục, quốc lập có giá trị pháp lí như nhau. Luật Giáo dục năm 1998 không quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các loại trường này, cũng không có các quy định về chính sách tài chính hay các quy định về đầu tư, chính sách ưu đãi... cho các loại trường này, chỉ coi các trường này như một cơ sở giáo dục khác nói chung. Đây là một điểm hạn chế vì nó không phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, cũng không đáp ứng kịp với tiến trình hội nhập trong thời đại mới. Như vậy điểm mới bổ sung trong Luật Giáo dục năm 2005 đã đáp ứng được đòi hỏi mà thực tế đặt ra.

d) Về văn bằng, chứng chỉ

Luật Giáo dục năm 1998 quy định: "Học sinh học hết chương trình tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được cấp bằng tốt nghiệp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông" (Điều 27 khoản 1). Điều này đã tạo sức ép về vấn đề thi cử cho các cấp học nhất là đối với bậc tiểu học, mặt khác không phù hợp với chủ trương phổ cập giáo dục của Nhà nước ta trong giai đoạn này. Khắc phục điểm này, Luật Giáo dục năm 2005 xoá bỏ hai kì thi tốt nghiệp tiểu học và trung học cơ sở, theo đó sẽ bỏ bằng tốt nghiệp tiểu học, thay thế bằng hình thức Hiệu trưởng trường tiểu học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học theo quy định của bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo; trưởng phòng giáo dục và đào tạo huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở cấp văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (khoản 1, 2 Điều 31). Điểm đổi mới này phù hợp với quy định về phổ cập giáo dục theo quy định tại Điều 11 của Luật

Giáo dục năm 2005, đồng thời cũng được đông đảo người dân đồng tình do đã làm giảm sức ép thi cử đối với học sinh.

đ) Về công tác quản lí Nhà nước về giáo dục

Luật Giáo dục năm 2005 đã bổ sung hai nội dung quản lí nhà nước về giáo dục (Khoản 4, 5 Điều 99). Việc đưa tổ chức, quản lí việc bảo đảm chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục; thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục vào nội dung quản lí Nhà nước nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục đối với nhà trường và các cơ sở giáo dục khác, nâng cao tính tự chủ tại tất cả các cơ sở giáo dục. Mặt khác Luật Giáo dục năm 2005 còn xác định rõ hành vi nhà giáo không được làm (Điều 88) đã đáp ứng mục tiêu giáo dục của nhà nước ta, thể hiện tính chặt chẽ của Luật Giáo dục năm 2005, đồng thời hạn chế những tiêu cực trong công tác giáo dục, lợi dụng các hoạt động giáo dục vì mục đích vụ lợi.

NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG LUẬT GIÁO DỤC 2005

1. *Luật Giáo dục sửa đổi năm 2005* đã có những thay đổi cơ bản như hoàn thiện hệ thống tổ chức giáo dục quốc dân phù hợp với đòi hỏi của phát triển xã hội. Giáo dục quốc dân là một hệ thống bao gồm giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên.

Việc tổ chức giáo dục nghề nghiệp theo 3 cấp đào tạo và tăng khả năng liên thông, phân luồng với giáo dục đại học sẽ giải quyết những khó khăn về tâm lí, tạo nên sự phát triển bình thường vững chắc cho các cấp học, khuyến khích thúc đẩy giáo dục thường xuyên. Về tổ chức giáo dục phổ thông, Luật Giáo dục 2005 đã xoá bỏ 2 kì thi tiểu học và trung học cơ sở để tránh căng thẳng về tâm lí đối với học sinh nhỏ, giúp cho việc giáo dục toàn diện trong trường được thực hiện tốt hơn, tạo điều kiện cho học sinh nhỏ vui chơi hoạt động văn thể hồn nhiên. Bỏ kì thi tiểu học và trung học cơ sở cũng là để tránh lãng phí của cải và thời gian không cần thiết và cũng là phù hợp với quy định của Hiến pháp về phổ cập giáo dục tiểu học và ở nhiều tỉnh đang tiến tới phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Để xoá bỏ 2 kì thi này, luật cũng đề ra phải nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lí giáo dục, giáo viên các cấp không chạy theo thành tích chủ nghĩa, đảm bảo chất lượng giảng dạy tất cả các bộ môn, đồng đều với mọi học sinh trong lớp học. Để tránh những lệch lạc có thể có do bỏ 2 kì thi này, những điều quy định về chất lượng giáo dục và những quy định cụ thể do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành sẽ hướng dẫn cụ thể các trường.

Trong điều kiện các vùng miền của nước ta phát triển chưa đồng đều, về hệ thống tổ chức giáo dục, luật cũng quy định cho giáo dục phổ thông ở một số nơi, trường học bao gồm nhiều cấp học.

Luật Giáo dục sửa đổi đã đặt đúng tầm quan trọng của giáo dục nghề nghiệp, đào tạo 3 trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng. Giáo dục đại học đào tạo 4 trình độ. Đào tạo trình độ cao đẳng với học sinh và những người tốt nghiệp trung học phổ thông, trung cấp (gồm trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề) học từ 2 đến 3 năm; từ một năm rưỡi đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; người đã tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành thì học từ một năm rưỡi đến 2 năm. Trình độ thạc sĩ được đào tạo từ một đến 2 năm đối với người đã tốt nghiệp đại học.

Vị trí của giáo dục thường xuyên có vai trò rất quan trọng trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được khẳng định nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân. Các cơ sở giáo dục thường xuyên được bổ sung các tổ chức trung tâm học tập cộng đồng được tổ chức tại xã, phường, đã được phát triển ở hầu hết các tỉnh trong những năm gần đây do Hội Khuyến học đứng ra làm nòng cốt xây dựng, đã được chính thức hoá về mặt pháp lí và như vậy ngân sách hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng sẽ không còn lo phải đi "quyên góp" nữa. Để tránh những tiêu cực trong việc liên kết giữa các trường đại học và các trung tâm học tập cộng đồng ở địa phương, luật cũng đề ra những quy định trách nhiệm phải đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị và cán bộ quản lí.

2. Về chất lượng và hiệu quả giáo dục. Luật Giáo dục sửa đổi 2005 đã xác định khâu đầu tiên là chương trình giảng dạy. Điều 6 quy định: "Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính hiện đại, tính ổn định, tính thống nhất, kế thừa giữa các cấp học, các trình độ đào tạo...". Cụ thể hoá Điều 6, Điều 45 của Luật quy định: "Sử dụng phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng hiệu quả dạy và học". Tuy vậy có điều lại cụ thể đến mức không cần thiết trong một văn bản luật. Như "ngoại ngữ quy định trong chương trình giáo dục là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong giao dịch quốc tế. Việc tổ chức dạy ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở giáo dục phải bảo đảm để người học được học liên tục và có hiệu quả". Về chương trình các cấp học có những điều như Điều 24 quy định cụ thể về chương trình giáo dục của giáo dục mầm non; Điều 29 quy định chương trình giáo dục phổ thông; Điều 33 quy định chương trình giáo dục nghề nghiệp; Điều 41 quy định chương trình giáo dục đại học. Về kiểm định chất lượng giáo dục, Điều 17 của Luật Giáo dục 2005 đã đi sâu với những quy định khá cụ thể với chuẩn kiến thức, chuẩn kĩ năng, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp hoặc trình độ đào tạo. Để đảm bảo chất lượng giáo dục, Luật Giáo dục cũng quy định trình độ chuẩn giáo viên được đào tạo, đòi hỏi giáo viên phải luôn cập nhật kiến thức, đổi mới phương pháp giảng dạy để đảm bảo chất lượng giáo dục. Tuy nhiên những điều luật về kiểm tra chất lượng giáo dục cũng cần có những quy định cụ thể chi tiết thực hiện của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho mỗi môn học, mỗi lớp và mỗi cấp học.

3. Luật Giáo dục 2005 đã chú ý hơn đến công bằng xã hội trong giáo dục, tạo thêm

cơ sở học tập cho nhân dân, đối với con em đồng bào thiểu số và các đối tượng hưởng chính sách xã hội cùng con em các gia đình nghèo. Luật cũng quy định chính sách đối với những người tàn tật, khuyết tật để học dễ dàng hoà nhập trong cuộc sống cộng đồng. Luật quy định Nhà nước ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường dành cho người tàn tật. Nhà nước cũng có chính sách ưu đãi đối với các trường lớp dành cho người tàn tật do các cá nhân tổ chức. Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện vay và thời hạn trả cho những học sinh thuộc những gia đình có thu nhập thấp để học tập.

4. Luật cũng tăng cường quản lí nhà nước về giáo dục, xác định những quy phạm nhằm ngăn ngừa hạn chế các hành vi tiêu cực, xác định rõ trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, đặc biệt là các trường dạy nghề, các trường trung cấp và các trường cao đẳng, đại học. Luật Giáo dục sửa đổi cũng quy định về những việc nhà giáo không được làm nhằm bảo vệ và nâng cao uy tín của nhà giáo và thanh danh nghề dạy học đồng thời cũng quy định các hành vi đặc thù người học không được làm.

5. So với Luật Giáo dục 1998, Luật Giáo dục sửa đổi 2005 có hẳn một mục 4 trong chương III với 4 Điều 65, 66, 67, 68 phù hợp với thực tiễn phát triển của giáo dục nước ta trong những năm gần đây, đã có những quy định chính sách đối với các trường dân lập, tư thục bao gồm nhiệm vụ và quyền hạn, chế độ tài chính, quyền sở hữu tài sản, rút vốn và chuyển nhượng vốn cùng chính sách ưu đãi.

Giáo dục hiện nay đang là vấn đề bức xúc của cả xã hội, có liên quan đến hàng chục triệu gia đình. Giáo dục là động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội, là sự nghiệp của toàn dân, quan hệ đến vận mạng tương lai của đất nước. Luật Giáo dục sửa đổi 2005 cần được triển khai thực hiện khẩn trương để đem lại cho giáo dục những chuyển biến tích cực, khắc phục dần tình trạng lạc hậu thua kém của giáo dục. Tất nhiên trong quá trình thực hiện Luật Giáo dục mới sẽ có những điều cần bổ sung để ngày càng hoàn chỉnh.

Trong năm học 2004-2005, giáo dục Hà Nội nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đề ra:

1/ Tiếp tục quán triệt Nghị quyết hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 khoá IX, Đề án 22 của Thành uỷ, Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo 2001-2010 của Chính phủ, thực hiện tốt 9 chương trình hành động đã đề ra cuối năm 2005.

2/ Tiếp tục thực hiện đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục ở các cấp học, bậc học, ngành học; đưa việc thực hiện chương trình sách giáo khoa mới ở các lớp 1, 2, 3 tiểu học, lớp 6, 7, 8 trung học cơ sở vào nền nếp; chỉ đạo thí điểm sách giáo khoa mới ở lớp 4, 9 và lớp 11.

3/ Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới trường học, quy hoạch phát triển giáo dục đào tạo để thành phố duyệt.

4/ Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và xây dựng xã hội học tập: triển khai việc

chuyển các trường mầm non sang bán công theo kế hoạch của thành phố, tiến hành điều tra phổ cập bậc trung học; mở rộng, nâng cao chất lượng các Trung tâm học tập cộng đồng; mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục chuyên nghiệp, góp phần đắc lực vào việc phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở vào trung học phổ thông.

5/ Đẩy mạnh việc xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lí đảm bảo về phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp, chuẩn hoá về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu...

6/ Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình kiên cố hoá, hiện đại hoá trường học, lớp học, tập trung vào mục tiêu hoàn thành việc xoá phòng học cấp 4 ở tiểu học, trung học cơ sở, cơ bản xoá phòng học cấp 4 ở mầm non; tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, thực hiện chương trình chiếu sáng các trường phổ thông.

7/ Tăng cường quản lí chất lượng các hoạt động giáo dục, đổi mới công tác quản lí nhà nước về giáo dục...

Từ năm học 2006-2007, giáo dục Hà Nội tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ đã nêu ra trong những năm trước và thực hiện các nhiệm vụ do Bộ Giáo dục và đào tạo nêu ra nâng cao chất lượng giáo dục, khắc phục những thiếu sót trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục, sửa đổi nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, v.v. Thực hiện thắng lợi mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 là:

- *Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục* theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, phục vụ thiết thực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của từng vùng, từng địa phương, hướng tới một xã hội học tập. Phấn đấu đưa nền giáo dục nước ta thoát khỏi tình trạng tụt hậu trên một số lĩnh vực so với các nước phát triển trong khu vực.

- *Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực*, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lí, kinh doanh giỏi và công nhân kĩ thuật lành nghề trực tiếp góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy mạnh tiến độ thực hiện phổ cập Trung học cơ sở.

- *Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình* giáo dục các cấp bậc học và trình độ đào tạo; phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu vừa tăng quy mô, vừa nâng cao chất lượng, hiệu quả và đổi mới phương pháp dạy - học; đổi mới quản lí giáo dục tạo cơ sở pháp lí và phát huy nội lực phát triển giáo dục. Để đạt được các mục tiêu trên, cần tập trung thực hiện 7 nhóm giải pháp:

1. Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục.
2. Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp giáo dục.
3. Đổi mới quản lí giáo dục.
4. Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục.

5. Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục.
6. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục.
7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục.

B. MỘT SỐ THÀNH TỰU GIÁO DỤC HÀ NỘI TỪ SAU 1945 VÀ SAU ĐỔI MỚI ĐẾN NĂM 2007

CHƯƠNG I. TỪNG BƯỚC XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU VÀ HỆ THỐNG GIÁO DỤC

Mục tiêu của giáo dục Việt Nam được xác định trong từng thời kì phục vụ đắc lực nhiệm vụ chính trị trong công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc theo đường lối cách mạng dân tộc, dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong "Thư gửi cho học sinh" ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà (tháng 9.1945) ở Hà Nội, Người đã nêu rõ: "*Từ giờ phút này trở đi các em bắt đầu được nhận một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam... một nền giáo dục nó sẽ đào tạo các em nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em...*" Người khẳng định tiếp "*Ngày nay chúng ta phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên để lại cho chúng ta, làm sao chúng ta theo kịp các nước khác trên toàn cầu*". Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các em rất nhiều[1]. Những quan điểm và tư tưởng giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ những ngày đầu thành lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đã soi sáng cho quá trình xây dựng nền giáo dục dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên nền giáo dục xã hội chủ nghĩa ở nước ta từ hơn nửa thế kỉ qua 3 cuộc cải cách giáo dục và đổi mới sự nghiệp giáo dục hiện nay.

Trong công cuộc Cải cách giáo dục lần thứ nhất: Hội đồng Chính phủ thông qua đề án Cải cách giáo dục tháng 7.1950 xác định nền giáo dục nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà được chính thức tuyên bố là nền giáo dục của dân, do dân, vì dân, một nền giáo dục có các tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng. Mục tiêu đào tạo là giáo dục thế hệ trẻ trở thành những người công dân trung thành với Tổ quốc, có năng lực và phẩm chất phục vụ đất nước.

Trong cuộc Cải cách giáo dục lần thứ hai: (tháng 5.1956 Chính phủ thông qua đề án Cải cách giáo dục lần thứ hai).

Mục tiêu là đào tạo, bồi dưỡng thế hệ thanh thiếu niên trở thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt, trung thành với Tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt của nước nhà, có tài có đức để phát triển chế độ dân chủ nhân

(1) *Hồ Chí Minh về vấn đề giáo dục*. Nxb. Giáo dục, tr. 36,37.

dân tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ.

Trong cuộc Cải cách giáo dục lần thứ ba (Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra quyết định số 14 năm 1979 về tiến hành cải cách giáo dục).

Mục tiêu giáo dục là: *"Làm tốt việc chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ ngay từ tuổi thơ ấu cho đến lúc trưởng thành, nhằm tạo cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện, kế tục sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, hết lòng lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc"*[1]

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI tháng 12.1986 khởi xướng công cuộc đổi mới đất nước. Mục tiêu giáo dục được xác định là: *"Giáo dục nhằm mục tiêu hình thành và phát triển toàn diện nhân cách xã hội chủ nghĩa của thế hệ trẻ, đào tạo đội ngũ lao động có kĩ thuật, đồng bộ về ngành nghề, phù hợp với nhu cầu phân công lao động của xã hội. Sự nghiệp giáo dục, nhất là giáo dục đại học và chuyên nghiệp, trực tiếp góp phần vào việc đổi mới công tác quản lí kinh tế và xã hội"*[2]

Năm 1993, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tư (khoá VII) đã ra Nghị quyết "Về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục đào tạo" với 4 quan điểm chỉ đạo. Trong đó có xác định rõ mục tiêu chiến lược của giáo dục đào tạo: "nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo những con người có kiến thức văn hoá, khoa học, có kĩ năng nghề nghiệp, v.v. Mở rộng quy mô, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, gắn học với hành, tài với đức".

- Ngày 24.12.1996 Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ hai (khoá VIII) đã ra nghị quyết: *"Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục đào tạo trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá..."* đã xác định rõ *"nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục là nhằm xây dựng những con người và các thế hệ thiết tha gắn bó với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy tiềm năng của dân tộc và con người Việt Nam, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kĩ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỉ luật, có sức khoẻ, là những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa "hồng" vừa "chuyên" như lời căn dặn của Bác Hồ"*[3].

---

(1) Trích: *"Nghị quyết của Bộ Chính trị về Cải cách giáo dục*. Nxb. Giáo dục. Hà Nội,1979, tr. 12".

(2) *Văn Kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb. Sự thật. Hà Nội,1987 tr. 89, 90.

(3) *Văn kiện Hội nghị lần thứ 2. Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*. Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 28.

Điều 2. Luật cải cách giáo dục 2005 xác định:

Mục tiêu giáo dục là "Đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mĩ và nghề nghiệp, trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[1].

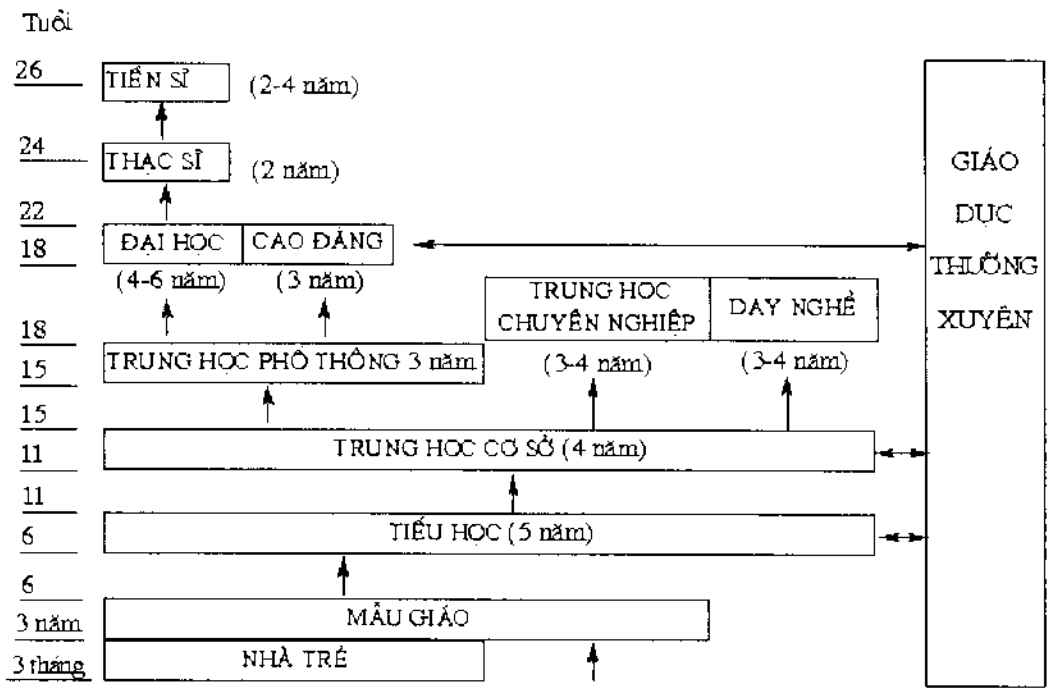

Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam

Việc xác định mục tiêu giáo dục trong thời kì phát triển giáo dục theo đường lối đổi mới đã xuất phát từ cái nhìn mới, quan niệm mới về giáo dục... do đó việc xác định mục tiêu giáo dục đảm bảo tính khoa học, tính khả thi, sát với từng ngành học, từng cấp học nhằm phục vụ đắc lực nhiệm vụ chính trị của giáo dục trong công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá vào những thập niên đầu của thế kỉ XXI.

CHƯƠNG II. GIÁO DỤC MẦM NON Ở HÀ NỘI

1. Quá trình phát triển nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở Hà Nội

Trường lớp mẫu giáo đầu tiên ở Hà Nội sau Cách mạng tháng Tám là Trường Mẫu giáo Tây Hồ do ông Ngô Bích San lập ra thu nhận một số ít con dân nghèo với mục

(1) *Luật Giáo dục*. Nxb. Chính trị quốc gia. Quý IV năm 2005.

đích từ thiện, không lấy thù lao. Trẻ được dạy thể dục, múa hát, trò chơi vận động, trẻ 5, 6 tuổi dạy thêm chữ, giáo viên là người có lòng mến trẻ, dạy không lấy tiền.

Sau ngày thủ đô giải phóng 10.10.1954 có 2 Trường Mẫu giáo tư thục Chim Non, Sao Sáng. Hai trại mẫu giáo từ vùng kháng chiến trở về (một của Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam ở 20 Thuỵ Khuê, một của Tổng cục Hậu cần ở 12A Lý Nam Đế). Trung ương thành lập Trại nhi đồng Miền Nam, Trại nhi đồng Miền Bắc. Ngoài ra còn có Trường Mẫu giáo Dục Hoa cho con em Hoa kiều.

Trường Mẫu giáo Chim Non được chuyển thành trường mẫu giáo dân lập đầu tiên (1958). Trường mẫu giáo quốc lập đầu tiên của thành phố là Trường Mẫu giáo Mầm Non ở phố Thợ Nhuộm, thành lập năm 1956 do Thành hội Liên hiệp phụ nữ quản lí, từ năm học 1963-1964 trực thuộc Sở Giáo dục Hà Nội. Một số lớp mẫu giáo thí điểm được hình thành tại các khu lao động (Phúc Tân, khu tập thể Bờ Hồ, dốc Thọ Lão) và tại các cơ quan xí nghiệp. Đến năm học 1956-1957 Hà Nội đã xây dựng được 33 lớp mẫu giáo thu nhận 1.527 cháu và 136 lớp vỡ lòng thu nhận 7.546 cháu.

Từ năm 1958-1960 Hà Nội bước vào thực hiện kế hoạch 3 năm phát triển kinh tế, xã hội, nhu cầu phát triển nhà trẻ, mẫu giáo tăng mạnh đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của lực lượng công nhân, cán bộ nữ tại các xí nghiệp, cơ quan của Hà Nội, của trung ương và của khu vực hợp tác xã nông nghiệp ngoại thành.

Năm 1960, Hà Nội đã có 290 lớp mẫu giáo thu nhận 10.477 cháu (cả Miền Bắc có 334 lớp với 11.590 cháu) và 589 lớp vỡ lòng thu nhận 20.183 cháu. Từ năm 1961-1965, Hà Nội bước vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội 5 năm lần thứ nhất, phong trào xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo phát triển nhanh, mạnh vượt bậc. Năm 1965 có 21.836 cháu nhà trẻ: 31.049 cháu mẫu giáo và 37.918 cháu học vỡ lòng. Tuy nhiên phong trào phát triển nhà trẻ, lớp mẫu giáo chưa có chất lượng, chỉ có số lượng vì cô nuôi dạy trẻ chưa được đào tạo, giáo viên mẫu giáo có trình độ sơ học còn ít; chính sách đối với cô nuôi dạy trẻ và giáo viên mẫu giáo chưa đảm bảo đời sống của họ. Đó là trở ngại cần được khắc phục.

Trong thời kì chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, một số cơ quan xí nghiệp vẫn tổ chức nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở nơi sơ tán. Phong trào "xóa xã trắng về mẫu giáo" phát triển mạnh ở ngoại thành. Xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm được thừa nhận là xã điển hình về phong trào nhân dân xây dựng ngành mẫu giáo. Hằng năm Hà Nội vẫn thu hút hàng vạn cháu vào nhà trẻ và hàng vạn cháu vào mẫu giáo.

Từ năm 1970-1975 Hà Nội chú trọng tạo những chuyển biến về chất lượng của ngành học, Sở Giáo dục bắt đầu lập phòng mẫu giáo; ở các quận, huyện lập tổ mẫu giáo để chỉ đạo chuyên môn của ngành học, dạy các chuyên đề trong chương trình mẫu giáo (như các chuyên đề học vần, học viết, vệ sinh, vui chơi, học tính, kể chuyện...).

"Uỷ ban Bảo vệ bà mẹ và trẻ em" của thành phố ra đời; các quận, huyện lập phòng bảo vệ bà mẹ và trẻ em để chăm lo việc nuôi dưỡng các cháu trong nhà trẻ. Nhiều biện pháp củng cố, nâng cao chất lượng nuôi dạy trẻ, được xây dựng, khuyến khích các nhà trẻ cho ăn theo nhóm tuổi (bột, cháo, cơm nát, cơm thường).

Năm học 1984-1985, Hà Nội thu hút 95.113 cháu vào lớp mẫu giáo, đạt 46% số cháu trong độ tuổi. Toàn thành phố đã có 70,2% số lớp mẫu giáo đủ điều kiện (chiếm 99% số lớp ở nội thành, 34% số lớp ở ngoại thành), đội ngũ giáo viên mẫu giáo đã có trên 900 người đạt trình độ đào tạo trung học sư phạm. 1079 giáo viên mẫu giáo được tuyển vào biên chế nhà nước. Tuy nhiên chế độ chính sách đối với giáo viên mẫu giáo ngoại thành chưa thực hiện triệt để, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nuôi dạy các cháu.

Từ 1986 bắt đầu thực hiện chuyển đổi quản lí kinh tế theo cơ chế thị trường, dần dần cơ chế hành chính bao cấp xóa bỏ nên nhà trẻ, mẫu giáo giảm sút nhiều.

Trước tình hình đó, ngành giáo dục mầm non Hà Nội đã thực hiện đa dạng hoá loại hình trường lớp nhà trẻ, mẫu giáo. Các hình thức nhóm nhà trẻ gia đình, nhóm vui chơi tuổi thơ và các trường lớp mẫu giáo bán công, tư thục được tổ chức nhằm thu hút được nhiều hơn các cháu trong độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo phù hợp với hoàn cảnh sống của các tầng lớp nhân dân thủ đô.

Loại hình nhà trẻ dân lập được phát triển nhanh từ những năm học 1990-1991, mỗi năm thu hút thêm trên 5000 cháu vào nhà trẻ.

Năm học 1996-1997 các trường lớp nhà trẻ - mẫu giáo đều thực hiện chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó 90% số trường thực hiện chương trình cải cách, 84% thực hiện chương trình chăm sóc trẻ.

Từ nhiều năm, hội thi sôi nổi diễn ra trong ngành giáo dục mầm non như: Hội thi "Bé khoẻ, bé ngoan", hội thi "Chúng cháu vui khoẻ", hội thi "Chế biến giỏi, nấu ăn giỏi", hội thi "Lao động sáng tạo", hội giảng "Mùa xuân của mẫu giáo", hội thi "Cô nuôi, dạy trẻ giỏi" của nhà trẻ đã động viên phong trào thi đua nuôi dạy các cháu khoẻ, ngoan phát triển toàn diện, chuẩn bị tốt cho các cháu bước vào bậc tiểu học.

Văn bản số 10 KH/TƯ ngày 3.4.1997 của Thành uỷ Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ đạo ngành giáo dục và đào tạo Hà Nội thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 2 (khoá VIII) đến năm 2000 đã khẳng định: "Chất lượng nuôi, dạy trẻ ở bậc học mầm non tương đối tốt".

2. Vị trí, nhiệm vụ, mục tiêu của giáo dục mầm non

Trẻ em là nguồn hạnh phúc của gia đình, là tương lai của đất nước, vì vậy giáo dục mầm non có vị trí quan trọng trong sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ. Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục đã khẳng định: "Giáo dục mầm non là một bộ phận rất quan trọng trong sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ thành những con người mới

xã hội chủ nghĩa, tiến hành một cách liên tục trong các nhà trẻ và các lớp mẫu giáo cho trẻ em đến 6 tuổi[1].

Nhiệm vụ của giáo dục mầm non: Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 5 tuổi.

Tuyên truyền và hướng dẫn cho các bậc cha mẹ những tri thức khoa học về nuôi trẻ.

Kết hợp chặt chẽ với gia đình trong việc chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ đặc điểm và các nhiệm vụ của ngành giáo dục mẫu giáo: "Làm mẫu giáo tức là thay mẹ dạy trẻ. Muốn làm thế được thì trước hết phải yêu trẻ. Các cháu nhỏ hay quấy, phải bền bỉ, chịu khó mới nuôi dạy được các cháu. Dạy trẻ cũng như trồng cây non. Trồng cây non được tốt thì sau này cây lên tốt. Dạy trẻ nhỏ tốt thì sau này các cháu thành người tốt".

"Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mĩ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp một" (Luật Giáo dục năm 2005).

3. Nội dung giáo dục mầm non

Nội dung giáo dục mầm non phải đảm bảo hài hoà giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, phù hợp với sự phát triển tâm sinh lí của trẻ em; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, thầy giáo, cô giáo và người trên; yêu quý anh, chị, em, bạn bè, thật thà, mạnh dạn, hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

Nội dung của giáo dục được thể hiện trong chương trình theo các chủ đề gần gũi với cuộc sống của trẻ mẫu giáo. Trong mỗi chủ đề cần xác định rõ về hiểu biết, kĩ năng, thái độ tình cảm mong muốn hình thành ở trẻ nhằm phát triển các mặt: thể lực, ngôn ngữ, nhận thức, thẩm mĩ, tình cảm và xã hội của trẻ.

Phát triển thể chất: nhằm bảo vệ và rèn luyện sức khoẻ cho trẻ, cung cấp cho trẻ một số hiểu biết về cơ thể, tập cho trẻ một số kĩ năng giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường, rèn luyện kĩ năng vận động, chuẩn bị tốt thể lực, sức khoẻ để trẻ bước vào hoạt động, học tập có hiệu quả

Phát triển về ngôn ngữ: nhằm rèn luyện và phát triển ở trẻ các kĩ năng nghe, nói, cần thiết để giao tiếp với mọi người xung quanh. Biết cách diễn đạt ý nghĩa, mong muốn cảm xúc của mình. Cho trẻ làm quen với kĩ năng đọc, viết ban đầu để chuẩn bị vào lớp 1.

Phát triển nhận thức: Hình thành, phát triển năng lực quan sát, so sánh, phân loại, khả năng giải quyết vấn đề bằng nhiều cách khác nhau, phát triển ở trẻ tính tò mò, ham hiểu biết...

Phát triển tình cảm và quan hệ xã hội: Cung cấp cho trẻ một số hiểu biết về các

(1) *Nghị quyết của Bộ Chính trị về Cải cách giáo dục.* Nxb. Giáo dục Hà Nội - 1979, tr.22.

hiện tượng xã hội xung quanh, từ đó giáo dục và hình thành ở trẻ tình cảm, thái độ tích cực đối với cộng đồng và môi trường xung quanh, giáo dục sự tự tin vào khả năng của bản thân, biết chịu trách nhiệm về việc mình làm, biết đánh giá tương đối phù hợp, hình thành ở trẻ nếp sống, hành vi văn hoá, phát triển ở trẻ cảm xúc thẩm mĩ, yêu thích cái đẹp, thích tạo ra cái đẹp, biết kính trọng ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo, yêu quý anh chị em, bè bạn, thật thà mạnh dạn...

Nội dung chăm sóc giáo dục trẻ mẫu giáo được lựa chọn thiết kế, cấu trúc thích hợp theo chủ điểm nhằm cung cấp kinh nghiệm sống một cách tổng thể giúp trẻ mẫu giáo phát triển toàn diện theo mục tiêu, nội dung giáo dục mầm non.

4. Phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ

Luật Giáo dục năm 1998, điều 20 đã xác định rõ: "Phương pháp giáo dục mầm non là thông qua việc tổ chức các hoạt động vui chơi để giúp các em phát triển toàn diện, chú trọng việc nêu gương, động viên, khích lệ".

Phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ mẫu giáo được vận dụng dựa theo mấy nguyên tắc sau:

"Giáo dục trẻ thơ nhằm mục đích hình thành những cơ sở ban đầu của nhân cách con người công dân của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, không gò bó, không áp đặt trẻ, yêu thương và tôn trọng nhân cách trẻ, lấy quan hệ tình cảm mẹ con, giữa cô và cháu là yếu tố quyết định.

Tổ chức cuộc sống và hoạt động cho trẻ thơ phù hợp với đặc điểm từng lứa tuổi, kết hợp hài hoà giữa chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ để trẻ được phát triển toàn diện.

Liên kết các biện pháp chăm sóc sức khoẻ ban đầu, tạo thành những yếu tố tổng hợp tác động đồng bộ đến sức khoẻ của trẻ, quán triệt phương châm phòng bệnh và phát triển, chữa bệnh kịp thời cho trẻ, thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lí cho từng lứa tuổi.

Liên kết các biện pháp sư phạm thành một hệ thống đồng bộ tác động đến nhân cách toàn diện của trẻ bằng những hình thức giáo dục nhẹ nhàng mang tính tổng hợp, lấy hoạt động tiếp xúc với đồ vật, đồ chơi và vui chơi làm con đường cơ bản để hình thành và phát triển nhân cách trẻ,

Kết hợp việc giáo dục trong nhóm với việc chăm sóc và giáo dục từng cháu một, đặc biệt đối với lứa tuổi nhỏ.

Dẫn dắt trẻ từng bước đến với thực tiễn xã hội của người lớn với nền văn hoá dân tộc.

Sau đây là một số phương pháp thường được kết hợp vận dụng trong chăm sóc giáo dục trẻ:

Dùng lời nói, cử chỉ âu yếm, dịu dàng để tạo ra cảm xúc tích cực của trẻ (Phương pháp này đặc biệt có tác dụng tốt đối với lứa tuổi nhỏ).

Tổ chức cho trẻ được trực tiếp hoạt động với đồ vật, dùng đồ chơi nhằm làm quen với đời sống xã hội.

Sử dụng các trò chơi, các yếu tố chơi vào hoạt động của trẻ nhằm thực hiện các nhiệm vụ giáo dục đã được đặt ra một cách có hiệu quả, không gò bó áp đặt trẻ.

Dùng người thực việc thực, tác động hỗ trợ lẫn nhau nhằm mục đích hình thành những phẩm chất tốt, uốn nắn những thói hư tật xấu ở trẻ.

Cho trẻ quan sát sự vật, hiện tượng xung quanh (vật thật, vật mẫu, tranh ảnh, truyền hình...) để trẻ tích luỹ các ấn tượng một cách phong phú giúp cho việc lĩnh hội kinh nghiệm, tri thức của cuộc sống một cách dễ dàng.

Tạo ra trước trẻ những tình huống buộc trẻ phải suy nghĩ tìm phương tiện hay sử dụng kinh nghiệm đã có để giải quyết nhằm phát huy tích cực, chủ động sáng tạo của trẻ.

Trao đổi giữa trẻ với người lớn nhằm thoả mãn nhu cầu giao tiếp và tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ.

Dùng lời nói nhằm giúp trẻ hiểu được sự vật, hiện tượng, những chuẩn mực hành vi đạo đức gần gũi đối với trẻ (lời giải thích cần ngắn gọn, dễ hiểu, rõ ràng).

Lấy gương người thật, việc thật làm kiểu mẫu cho trẻ noi theo. Có thể lấy gương cô giáo, người lớn, đặc biệt là gương bạn bè cùng tuổi.

Dùng khen, chê để kịp thời động viên, ngăn ngừa: khen là biểu hiện thái độ đồng tình, khuyến khích một hành vi, một cử chỉ tốt đẹp nào đó của trẻ nhằm khêu gợi niềm vui sướng, lòng tự tin, khích lệ trẻ mong muốn làm những việc tốt đẹp. Chê là biểu hiện thái độ không đồng tình với những hành vi, việc làm xấu của trẻ nhằm ngăn ngừa không để xảy ra nữa. Chủ yếu là khen, nêu gương tốt cho trẻ noi theo.

5. Những điển hình xuất sắc

Ngành giáo dục mầm non Hà Nội có nhiều đơn vị xuất sắc, tiêu biểu nhất là Trường Mẫu giáo của Nhà máy Dệt 8/3 được phong đơn vị "Anh hùng lao động". Nhiều đơn vị liên tục đạt danh hiệu lá cờ đầu. Ở khu vực nội thành có: Trường Mẫu giáo Chim Non (quận Hai Bà Trưng); Trường Mẫu giáo Mầm non A Hà Nội; Trường Mẫu giáo mầm non Hoàn Kiếm (quận Hoàn Kiếm); ở khu vực ngoại thành có Trường Mẫu giáo Phù Đổng (huyện Gia Lâm), Trường Mẫu giáo Liên Hà (huyện Đông Anh); Trường Mẫu giáo Yên Sở (huyện Thanh Trì). Ở khu vực nhà trẻ, ngoài đơn vị Anh hùng lao động kể trên, phải kể đến Nhà trẻ Dục Tú (huyện Đông Anh) đơn vị dẫn đầu toàn ngành từ năm 1973. Nhà trẻ 20.10 luôn đạt thành tích cao về nuôi và dạy. Đến nay ngành giáo dục mầm non Hà Nội được Nhà nước tặng 41 Huân chương Lao động các loại. Dưới đây là một số đơn vị tiêu biểu.

Trường Mẫu giáo mầm non Nhà máy dệt 8/3 (quận Hai Bà Trưng)

Năm 1965 Nhà máy dệt 8/3 thành lập nhà trẻ, năm đầu tiên mới có một lớp với

25 cháu. Sau 20 năm nhà trẻ đã phát triển với quy mô lớn, hằng năm nuôi dạy trên 500 cháu. Nhà trẻ 8/3 đạt nhiều thành tích xuất sắc, năm học 1985-1986 được Nhà nước phong tặng đơn vị "Anh hùng lao động".

Từ năm học 1988-1989 sáp nhập với Trường Mẫu giáo 8/3 thành lập Trường Mầm non 8/3 cho đến nay.

Nhà trẻ tổ chức quản lí nuôi dạy các cháu theo nhiều hình thức để đáp ứng yêu cầu của các bà mẹ. Có nhóm quản lí các cháu theo ca hoặc theo giờ hành chính. Ban giám đốc nhà máy coi nhà trẻ như "một phân xưởng sản xuất đặc biệt", được trang bị ngày càng đầy đủ tiện nghi. Các cô nuôi dạy trẻ được hưởng chế độ tiền lương, tiền thưởng như công nhân sản xuất. Tập thể cán bộ, giáo viên đoàn kết, năng động, sáng tạo, có tình thương và có trách nhiệm cao với trẻ. Nhà trẻ có nhiều sáng kiến sắp xếp lao động hợp lí, thường xuyên tổ chức hội thi thao diễn tay nghề. Nhiều cô đạt danh hiệu Lao động giỏi, Chiến sĩ thi đua. Năm tổ công tác đạt danh hiệu tiên tiến xuất sắc được Nhà nước tặng thưởng 2 Huân chương Lao động hạng ba và 1 Huân chương Lao động hạng nhất.

Trường Mẫu giáo mầm non A thành phố Hà Nội

Trường Mẫu giáo mầm non A là trường mẫu giáo quốc lập đầu tiên của thành phố Hà Nội, thành lập năm 1956. Từ năm học 1963-1964 trực thuộc Sở Giáo dục Hà Nội. địa điểm tại 38 phố Thợ Nhuộm. Trường có 12 lớp (1 lớp trẻ khuyết tật) với gần 700 cháu và 51 cán bộ giáo viên và nhân viên.

Là một trường "trọng điểm toàn diện", nơi Sở Giáo dục Hà Nội chỉ đạo thực nghiệm nâng cao chất lượng giáo dục mầm non ở Hà Nội. Trong suốt thời kì Kháng chiến chống Mỹ, tập thể nhà trường đã quyết tâm tổ chức đưa các cháu sơ tán lên vùng Thiên Thai (Hà Bắc), tổ chức nội trú, chăm lo nuôi dạy, đảm bảo an toàn cho gần 300 cháu là con em cán bộ và bộ đội của thành phố. Trường được thành phố tuyên dương là "Trường tiên tiến xuất sắc chống Mỹ cứu nước".

Đội ngũ cán bộ giáo viên ở đây luôn kết hợp vừa đảm bảo công tác, vừa phấn đấu học tập để nâng cao trình độ văn hoá và nghiệp vụ. Hầu hết các cán bộ giáo viên có trình độ trung cấp sư phạm mẫu giáo, có cô học dại học sư phạm. Trường liên tục có phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến công tác nuôi dạy, là đơn vị duy nhất được Uỷ ban nhân dân Hà Nội tặng bằng khen và cờ thưởng về "Trường học có phong trào sáng kiến, kinh nghiệm tốt". Trường đã tổng kết và có nhiều ý kiến đề xuất, góp ý với bộ để cải tiến chương trình, nội dung cho sát hợp với trẻ. Các cháu được học ở Trường Mầm non A thành phố đều ngoan ngoãn, mạnh dạn hồn nhiên và được phát triển tốt năng khiếu, chuẩn bị tốt vào học phổ thông. Trường liên tục đạt danh hiệu trường tiên tiến và tiên tiến xuất sắc.

Trong Hội nghị tổng kết thi đua 5 năm (1976-1981), Bộ Giáo dục tuyên dương "Trường lá cờ đầu ngành học mẫu giáo thành phố", được nhận cờ thưởng luân lưu

của Chính phủ, được Nhà nước tặng thưởng hai Huân chương Lao động hạng hai.

Trường Mẫu giáo Chim Non (quận Hai Bà Trưng)

Trường Mẫu giáo Chim Non được thành lập từ tháng 11.1955. Ban đầu là lớp tư thục chỉ có 15 cháu và 4 cô giáo, sau phát triển dần đến năm học 1958-1959 được thành phố công nhận là trường mẫu giáo dân lập. Năm học 1959-1960 sáp nhập với Trường Mẫu giáo Tân Tri, trường có 19 lớp với trên 500 cháu và chuyển về Lò Đúc.

Nhà trường đã xây dựng được tập thể sư phạm mạnh, đoàn kết thống nhất, luôn phát huy sáng kiến cải tiến nâng cao chất lượng nuôi dạy, tạo được niềm tin yêu cho cha mẹ các cháu. Trường là "quê hương" của chùm sáng kiến kinh nghiệm, tiêu biểu như "sáng kiến về tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ", được thưởng bằng Lao động sáng tạo. Năm học 1962-1963 tổ giáo viên của trường được công nhận là tổ lao động xã hội chủ nghĩa đầu tiên toàn thành phố và liên tục giữ vững danh hiệu đó trên 30 năm. Gần 40% giáo viên đạt danh hiệu lao động giỏi; đồng chí hiệu trưởng Pha Vân Khanh được phong danh hiệu Nhà giáo nhân dân và Anh hùng lao động. Trường được nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng nhất. Trường Mẫu giáo Chim Non được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Đơn vị anh hùng" trong thời kì đổi mới.

CHƯƠNG III. GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

VỊ TRÍ, NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU CỦA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

"Giáo dục phổ thông là nền tảng văn hoá của một nước, là sức mạnh tương lai của một dân tộc. Nó đặt cơ sở vững chắc cho sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đồng thời chuẩn bị lực lượng lao động dự trữ, và nguồn tuyển chọn để đào tạo công nhân và cán bộ cần thiết cho sự nghiệp xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá và tăng cường quốc phòng".

Nhiệm vụ của giáo dục phổ thông theo Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục: "Giáo dục phổ thông có nhiệm vụ giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ từ 6 tuổi cho đến tuổi trưởng thành".

Mục tiêu của giáo dục phổ thông Việt Nam được xác định theo tư tưởng giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong "*Thư gửi cho học sinh*" ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà (tháng 9.1945). Người nêu rõ "*Từ giờ phút này trở đi các em bắt đầu được nhận một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam...*" "*một nền giáo dục nó sẽ đào tạo các em nên những công dân hữu ích cho nước Việt Nam*"...

Trong cải cách giáo dục lần thứ nhất (tháng 7.1950), mục tiêu đào tạo là "*Giáo dục thế hệ trẻ trở thành những công dân trung thành với Tổ quốc, có năng lực và phẩm chất phục vụ đất nước*".

Cải cách giáo dục lần thứ hai (tháng 5.1956), mục tiêu giáo dục phổ thông nằm

trong mục tiêu cải cách giáo dục là: "*đào tạo, bồi dưỡng thế hệ thanh, thiếu niên trở thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt, trung thành với Tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt của nước nhà... để phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta...*".

Trong các cách giáo dục lần thứ ba, mục tiêu giáo dục chỉ rõ "*Làm tốt việc chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ ngay từ tuổi thơ ấu đến trưởng thành, nhằm tạo ra cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động... phát triển toàn diện, kế tục sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta*".

Mục tiêu của giáo dục phổ thông được ghi rõ tại Điều 27 - *Luật Giáo dục* năm 2005: "*Mục tiêu của giáo dục phổ thông là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mĩ và các kĩ năng cơ bản nhằm phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia lao động bảo vệ Tổ quốc.*".

Mục tiêu của giáo dục tiểu học: "*Giáo dục tiểu học giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ thể chất thẩm mĩ và các kĩ năng cơ bản để tiếp tục học lên*".

Mục tiêu của giáo dục trung học cơ sở: "*Giáo dục trung học cơ sở nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển kết quả của giáo dục tiểu học; có trình độ học vấn phổ thông cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kĩ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.*".

Mục tiêu của giáo dục trung học phổ thông: "*Giáo dục trung học phổ thông nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả thông thường về kĩ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.*".

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. NỘI DUNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Nội dung giáo dục tiểu học: Giáo dục tiểu học có vị trí quan trọng đặc biệt trong hệ thống giáo dục phổ thông; giáo dục tiểu học cần phát triển thành quả của giáo dục mầm non, "phải đảm bảo cho học sinh *có hiểu biết đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người; có kĩ năng cơ bản về nghe, đọc, viết, nói và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể. Giữ gìn vệ sinh, có hiểu biết ban đầu về hát múa, âm nhạc, mĩ thuật*" (Điều 4 - *Luật Giáo dục*).

Nội dung giáo dục toàn diện của giáo dục tiểu học được cụ thể hoá trong văn bản của bộ trưởng Bộ Giáo dục về mục tiêu và kế hoạch đào tạo phổ thông cơ sở (tháng 3.986) bao gồm:

1. GIÁO DỤC THẾ GIỚI QUAN, TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ, LUẬT PHÁP, ĐẠO ĐỨC, CÁCH CƯ XỬ:

● *Về giáo dục thế giới quan và một số hành vi xã hội:* (bao gồm có kiến thức, kĩ năng và thái độ) giúp học sinh có hiểu biết sơ đẳng về thiên nhiên, xã hội, con người để bước đầu hình thành thế giới quan, khoa học, có hiểu biết sơ đẳng về dân tộc, Tổ quốc, Đảng, Bác Hồ, thủ đô, truyền thống đấu tranh dựng nước, giữ nước của dân tộc; ý nghĩa của quốc huy, quốc kì, quốc ca; sự cần thiết đoàn kết các dân tộc trong nước trên thế giới; hiểu biết Điều lệ của Đội, quyền hạn, nhiệm vụ học sinh; hiểu sơ bộ về luật pháp.

- Có kĩ năng hát đúng quốc ca, thực hiện đúng Điều lệ Đội, Luật giao thông, nội quy học sinh, các quy định sinh hoạt tập thể.

- Về thái độ: thích tham gia hoạt động xã hội hợp với tuổi nhỏ, thích tìm hiểu môi trường thiên nhiên, kính trọng người đại diện cho Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã (phường); không đồng tình với hành vi phạm pháp, vô kỉ luật.

● *Về giáo dục đạo đức và cách cư xử:*

- Hiểu và làm theo 5 điều Bác Hồ dạy, hiểu biết sơ đẳng về giá trị của lao động, có thói quen lao động tự phục vụ, tự học và lao động giúp gia đình; hiểu các chuẩn mực, hành vi đạo đức, biết cư xử; lễ độ ân cần, chân thành lịch sự với mọi người, biết nói năng, chào hỏi, biết cảm ơn, nhận lỗi, xin lỗi, sửa khuyết điểm; có hiểu biết về quan hệ và trách nhiệm của mỗi người trong gia đình, về tình bạn, tập thể, về quan hệ giữa những người trong phố (làng)...

● *Về thái độ:* kính yêu, biết ơn Bác Hồ, ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo, các anh hùng liệt sĩ; chăm sóc, bảo vệ cây cối và các con vật có ích, không đồng tình với các hành vi thiếu văn hoá, thiếu trung thực, phạm pháp.

2. Giáo dục văn hoá khoa học

● *Về kiến thức:* Có hiểu biết sơ cấp về tiếng Việt, về toán, về một số hiện tượng tự nhiên; các đặc điểm, điều kiện sinh trưởng phát triển của thực vật, động vật, lợi ích và tác hại của thời tiết đối với thực vật, động vật, đối với đời sống và sản xuất; có hiểu biết sơ đẳng về môi trường xung quanh, ảnh hưởng tới đời sống và sản xuất ở địa phương, có hiểu biết sơ đẳng về quá trình dựng nước và giữ nước của ông cha, truyền thống lao động, chiến đấu, văn hoá của dân tộc và địa phương; có hiểu biết sơ đẳng về chức năng của các bộ phận trong cơ thể con người, vệ sinh cá nhân, trường học, môi trường; tăng cường sức khoẻ, phát triển cơ thể theo độ tuổi.

● *Về kĩ năng:* biết đọc mạch lạc, trôi chảy, diễn cảm bài thơ, đoạn văn đã học; viết rõ ràng, đúng chính tả, ngữ pháp; trả lời câu hỏi trình bày rõ ràng dễ hiểu ý của mình; biết làm thành thạo bốn phép tính với số tự nhiên và số thập phân, tính nhẩm, tính chu vi, diện tích, thể tích những hình đã học, giải được bài toán có 3, 4 phép

tính; biết sử dụng một số đồ dùng học tập và một số đồ dùng trong lao động, trong gia đình; biết quan sát mô tả các hiện tượng đơn giản trong phòng thí nghiệm, trong tự nhiên; giải thích được các hiện tượng đơn giản thông thường trong đời sống có liên quan với môn học; biết học tập có nền nếp, có phương pháp, biết tự kiểm tra kết quả học tập.

Về thái độ: ham học tập, ham hiểu biết, chăm chỉ, tự giác học tập; khiêm tốn, thật thà trong học tập; tiết kiệm thời gian và đồ dùng học tập; không vẽ hoặc viết bậy vào sách vở; không đồng tình với hành vi vi phạm kỉ luật học tập.

3. Giáo dục lao động, kĩ thuật tổng hợp, hướng nghiệp

• *Về kiến thức:* Có hiểu biết sơ đẳng về giá trị lao động, về tính chất, công dụng của một số vật liệu thông thường (giấy, vải, tre, gỗ, v.v.), về cấu tạo và cách sử dụng một số dụng cụ thường dùng trong đời sống và sản xuất (dao, kéo, kìm, búa, thước, cân...); có hiểu biết sơ đẳng về an toàn lao động.

• *Về kĩ năng:* biết sử dụng công cụ lao động đơn giản để làm đồ chơi, đồ dùng học tập, biết lắp ráp một số mô hình đơn giản, biết làm một số công việc trồng trọt, chăn nuôi (chăm sóc rau, cây, hoa...); biết lao động tự phục vụ và giúp đỡ gia đình.

• *Về thái độ:* tự giác trong lao động giúp gia đình, lao động tự phục vụ, thích lao động tập thể, thích học tập lao động chân tay; hứng thú trong lao động kĩ thuật, lao động công ích, mong muốn trở thành người lao động giỏi; không đồng tình với các hành vi phá hoại cây cối, giết hại chim thú, vi phạm kỉ luật lao động; ghét thói lười biếng, ỷ lại.

4. Giáo dục thể chất, vệ sinh:

• *Về kiến thức:* có hiểu biết sơ đẳng về lợi ích của thể dục, vệ sinh, về tác dụng của nước, không khí, ánh sáng. Đối với sự phát triển các tổ chức cá thể, có hiểu biết sơ đẳng về vệ sinh cơ thể, môi trường, biết phòng một số bệnh thông thường, có hiểu biết sơ đẳng về luyện tập phát triển sức khoẻ.

• *Về kĩ năng:* biết các vận động cơ bản đi, đứng, chạy nhảy; có thói quen tập thể dục và tận dụng các điều kiện thiên nhiên để bảo vệ và phát triển sức khoẻ; biết ngồi học đúng tư thế; giữ gìn vệ sinh cá nhân và an toàn lao động; biết thực hiện quy tắc sắp xếp đội ngũ, biết ham vui chơi thể thao.

• *Về thái độ:* có ý thức giữ gìn vệ sinh, thích tập thể dục thể thao, có tinh thần đồng đội trong luyện tập, vui chơi, vui vẻ, mạnh dạn, nhanh nhẹn, linh hoạt, dũng cảm trong luyện tập vui chơi, không đồng tình với những hành vi thô bạo, vô kỉ luật trong luyện tập vui chơi thể thao.

5. Giáo dục thẩm mĩ

• *Về kiến thức:* có hiểu biết sơ đẳng về cái đẹp và ý nghĩa của nó trong cuộc sống.

• *Về kĩ năng:* biết hát, múa, đọc diễn cảm, kể chuyện, vẽ, nặn...; biết giữ vở sạch chữ đẹp; biết ăn mặc, sắp xếp góc học tập, nơi ở sạch sẽ, biết nhận xét vẻ đẹp của thiên nhiên và con người, biết nói lời hay cử chỉ đẹp, không nói tục, chửi bậy, không thô bạo.

• *Về thái độ:* yêu thích vẻ đẹp của tự nhiên, con người của quê hương đất nước; thích làm theo cái đẹp trong hành vi đạo đức, trong tác phong sinh hoạt, trong giao tiếp; ghét mọi hành vi xấu đối với cảnh đẹp của thiên nhiên, con người, biết bảo vệ vườn hoa, các công trình văn hoá nghệ thuật, di tích lịch sử.

Nội dung của giáo dục toàn diện nói trên được thực hiện tại các trường cấp I trước đây (nay là tiểu học) từ năm 1981 đến năm học 2001-2002. Theo kế hoạch dạy học trên lớp gồm 7 môn học với tổng số tiết trong năm học là 3.729 tiết. Lúc đầu mới 2 môn toán, tiếng Việt có sách giáo khoa cải cách do Bộ Giáo dục phát hành; các môn còn lại chưa có sách giáo khoa chính thức. Hà Nội đã có nhiều cố gắng tổ chức biên soạn tài liệu phục vụ giảng dạy các môn còn lại. Tình trạng thiếu sách giáo khoa nên nhiều nơi, nhất là ở ngoại thành chỉ tập trung dạy môn tiếng Việt và toán. Một số môn rất quan trọng đối với lứa tuổi cấp I và có tác dụng lâu dài như giáo dục thẩm mĩ, giáo dục thể chất... không thực hiện được tốt...

PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC TIỂU HỌC VÀ PHỔ THÔNG TRONG CẢI CÁCH GIÁO DỤC

Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục đã nêu rõ:

"Ở trường phổ thông cơ sở... về phương pháp giáo dục cần coi trọng việc hình thành cho học sinh tính chủ động trong học tập và thói quen tự học. Kết hợp với việc học tập văn hoá, cần tổ chức cho học sinh tham gia lao động sản xuất theo mức độ phù hợp với lứa tuổi. Tăng cường sinh hoạt đoàn thể và hoạt động xã hội của học sinh thông qua Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh và Đội nhi đồng Hồ Chí Minh".

Những giáo viên có kinh nghiệm, giáo viên giỏi ở Hà Nội, những năm qua đã quán triệt tinh thần nêu trong việc lựa chọn và phối hợp các phương pháp phù hợp với đặc điểm từng môn học, phù hợp với lứa tuổi học sinh để hướng dẫn học sinh học tập, rèn luyện nhằm phát huy tính chủ động, tích cực, tự giác trong học tập trên lớp và ở ngoài lớp.

Giáo viên đã coi trọng, đặc biệt dùng tình cảm tác động đến học sinh khi học tập trên lớp cũng như ở ngoài lớp, tạo cho các em niềm vui và hứng thú. Tình yêu thương thực sự, thái độ tôn trọng nhân cách của học sinh, sự giáo dục nhẹ nhàng, vui vẻ, ân cần khuyên bảo điều đúng, tránh điều sai, khiến các em phát huy tính tự giác chấp hành những quy định nề nếp học tập, rèn luyện của nhà trường một cách vui vẻ là yêu cầu cần thiết đối với giáo viên tiểu học.

Sự thuyết phục giáo dục học sinh cấp I bằng cách yêu thương qua chuyện kể, qua gương người tốt việc tốt, qua sự gương mẫu của thầy cô, cha mẹ có tác dụng giáo dục to lớn đối với trẻ.

Một đặc điểm nữa của học sinh tiểu học phổ thông là thích hoạt động, ham hiểu biết: các em thích gần gũi cây cối, hoa lá, loài vật đang sống xung quanh. Trong quá trình hoạt động thực tiễn, nhận thức, trí tuệ được phát triển, tính cách được hình thành; vì vậy các thầy cô giáo giỏi trong các trường tiểu học ở thủ đô có nhiều cố gắng tổ chức những buổi học ngoài trời, hướng dẫn các em quan sát, tìm hiểu tự nhiên, xã hội.

Những thầy cô giáo có nhiều cố gắng tạo ra môi trường sư phạm vui vẻ, hấp dẫn, đem lại hứng thú học tập, ham học, học mau hiểu, dễ nhớ; đó là hướng đúng đắn thúc đẩy phong trào cải tiến phương pháp giảng dạy và học tập ở bậc tiểu học trong hiện tại và những năm tiếp theo.

Nhìn chung, việc cải tiến phương pháp giảng, dạy học tập còn rất chậm được đổi mới một cách có hiệu quả. Một phần do thiếu đồng bộ đổi mới giữa nội dung, cách đánh giá với phương pháp giáo dục, giảng dạy và học tập, ngoài ra, thiết bị dạy học còn quá nghèo nàn, lạc hậu, cần được giải quyết mới đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện bậc tiểu học phát triển tốt theo mục tiêu bậc học.

Phương pháp giáo dục phổ thông đòi hỏi giáo viên phải đổi mới tổ chức hoạt động giữa thầy và trò trong quá trình triển khai tiết học trên lớp; thầy thực sự đóng vai trò hướng dẫn, gợi mở nhằm phát huy tính tích cực chủ động, sáng tạo của học sinh phù hợp, với lứa tuổi, với môn học, giúp các em lĩnh hội được kiến thức, và tăng cường rèn luyện kĩ năng, năng lực tư duy sáng tạo và hứng thú học tập.

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

1) Phân phối thời gian:

TT	Môn học và các hoạt động	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Các môn học					
1	Tiếng Việt	12	10	10	8	8
2	Toán	3	4	5	5	5
3	Đạo đức	1	1	1	1	1
4	Tự nhiên và xã hội	1	1	1	2	2
5	Lao động	1	2	2	3	3
6	Nghệ thuật (tách thành 2 môn Mĩ thuật và hát nhạc)	2	2	2	2	2
7	Thể dục - vệ sinh (tách thành 2 môn: giáo dục sức khoẻ và thể dục)	2	2	2	2	2
8	Hoạt động tập thể	1	1	1	1	1
9	Chào cờ đầu tuần	1	1	1	1	1
10	Vui chơi, thể dục giữa giờ	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
11	Sinh hoạt chủ điểm	1	1	1	1	1
12	Tổng cộng tiết/tuần	28,5	28,5	29,5	29,5	29,5

Bậc tiểu học có 5 năm học (từ lớp 1 đến lớp 5)

Mỗi năm học có 35 tuần lễ, mỗi tuần có 5 ngày học. Dạy học các môn bắt buộc trong mỗi ngày không quá 4 giờ (240 phút) và chia thành các tiết học; mỗi tiết học kéo dài trung bình 35 phút; giữa 2 tiết học, học sinh nghỉ 10 phút. Mỗi buổi học có 25 phút nghỉ, vui chơi và tập thể dục.

Kế hoạch giáo dục

Các trường tiểu học dạy học 5 buổi mỗi tuần lễ (tức 1 buổi/ngày) hoặc dạy nhiều hơn 5 buổi mỗi tuần (tức có ngày dạy 2 buổi/ngày) đều thực hiện kế hoạch dạy học tối thiểu như sau (xem *bảng*). *(Theo quy định 305 của Bộ Giáo dục ngày 26.3.1986)*

Chú ý: Đến năm 1991 tách môn nghệ thuật thành hai môn mĩ thuật và hát nhạc; tách môn thể dục vệ sinh thành 2 môn: giáo dục sức khoẻ và môn thể dục. Tổng số chín môn.

2) Phân phối các tiết học

Phân phối các tiết học ở tiểu học hiện nay

Hướng dẫn thực hiện:

Môn học và hoạt động giáo dục	Lớp học và số tiết				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt	11	10	9	8	8
Toán	4	5	5	5	5
Đạo đức	1	1	1	1	1
Tự nhiên và xã hội	1	1	2		
Khoa học				2	2
Lịch sử và địa lí				2	2
Nghệ thuật	3	3	3		
Âm nhạc				1	1
Mĩ thuật				1	1
Kỹ thuật				2	2
Thể dục	1	2	2	2	2
B. Hoạt động tập thể	1	1	1	1	1
Tổng cộng A và B	22	23	23	25	25

1/ Ở mỗi lớp, mỗi tuần ít nhất có 1 tiết hoạt động tập thể dành cho sinh hoạt lớp, Sao nhi đồng, Đội thiếu niên. Tiết hoạt động tập thể có thể tổ chức ở trong hoặc ngoài phòng học, do hiệu trưởng quy định.

2/ Sẽ có hướng dẫn cụ thể hoặc quy định riêng cho các trường tiểu học dạy 2 buổi/ngày (hoặc cả ngày).

3/ Căn cứ vào kế hoạch dạy học nêu trên và các chương trình cụ thể của các môn

học, mỗi trường tiểu học tự lập kế hoạch dạy học hàng tuần của nhà trường đảm bảo dạy đủ số môn, đủ thời lượng, đủ hoạt động bắt buộc nêu trong kế hoạch. Phân bố thời lượng dạy các môn học bắt buộc, các nội dung dạy học (hoặc hoạt động giáo dục) tự chọn ở những trường có điều kiện dạy 2 buổi/ngày cho hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA

- Chương trình do Bộ Giáo dục ban hành gồm 7 bộ môn: tiếng Việt, toán, đạo đức, tự nhiên và xã hội, lao động, nghệ thuật, thể dục vệ sinh. Chương trình thực hiện trong 165 tuần thực học. Căn cứ chương trình nói trên, Bộ Giáo dục tổ chức biên soạn và phát hành một số sách giáo khoa. Sách giáo viên cho tiểu học (cấp I). Lúc đầu mới có sách môn toán, tiếng Việt, về sau mới có sách môn đạo đức, rồi có sách môn tự nhiên và xã hội. Bộ sách được gọi là "sách giáo khoa cải cách".

Bộ sách giáo khoa cải cách được bắt đầu dạy từ năm học 1981-1982 ở lớp 1, mỗi năm thay sách giáo khoa thêm một lớp, đến năm 1985-1986 mới thay sách giáo khoa ở lớp 5. Hết một vòng thay sách, năm 1987 sách giáo khoa cải cách ở tiểu học được điều chỉnh bổ sung ngày càng hoàn chỉnh. Các trường tiểu học dùng bộ sách giáo khoa cải cách trong dạy học đến hết năm học 2000-2001. Thực hiện Chỉ thị số 14/2001/CT-TTG ngày 11.6.2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc "Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông" Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn chương trình và sách giáo khoa đổi mới ở bậc tiểu học; chương trình tiểu học mới được ban hành theo quyết định của bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 9.11.2001 (Số 43/2001/QĐ-BGD&ĐT).

Sách giáo khoa tiểu học được Bộ tổ chức biên soạn theo chương trình đổi mới bắt đầu áp dụng trong dạy học ở lớp 1 tiểu học từ năm học 2002-2003, mỗi năm tiếp theo thay sách giáo khoa mới thêm một lớp; năm học 2004-2005 lớp 3 bắt đầu dạy học theo sách giáo khoa mới.

Sách giáo khoa mới được chỉ đạo soạn theo quan điểm tích hợp, có sự phối hợp các tri thức gần gũi có quan hệ mật thiết với nhau nhằm tạo nên kết quả tổng hợp nhanh chóng và vững chắc.

II. GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ (PHỔ THÔNG CẤP II TRƯỚC ĐÂY).

Nội dung giáo dục trung học cơ sở được cụ thể hoá theo văn bản mục tiêu đào tạo và kế hoạch dạy học của Bộ Giáo dục (số 305- 25.3.1986) bao gồm:

1. Giáo dục thế giới quan, tư tưởng chính trị, pháp luật, đạo đức

Giáo dục thế giới quan: học sinh hiểu biết sơ đẳng về nguồn gốc vật chất của thế

giới về sự phát triển tự nhiên và xã hội, về mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới xung quanh; hiểu biết ý nghĩa của lao động đối với sự hình thành con người, vai trò của con người trong cải tạo tự nhiên, xã hội và bản thân. Học sinh biết quan sát, phân tích, so sánh, khái quát sơ bộ sự vật hiện tượng xung quanh, biết suy nghĩ một cách khoa học; tin vào khoa học, chống mê tín; thích tìm hiểu sự phát triển, biến đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh.

Giáo dục tư tưởng - chính trị, pháp luật: có hiểu biết chung về một số tổ chức chính trong hệ thống chính trị của tổ chức chính quyền địa phương; hiểu nét lớn trong đường lối xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; hiểu nội dung cơ bản của Hiến pháp và luật chính; hiểu vai trò, nhiệm vụ, truyền thống vẻ vang của Đoàn, Đội; hiểu vị trí của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế, hiểu những sự kiện chính trị, thời sự chủ yếu ở địa phương, trong nước, trên thế giới; hiểu chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; hiểu trách nhiệm về hành vi của mình trước pháp luật; có kĩ năng biết đọc báo, nghe đài, biết tổ chức hoạt động của tổ, lớp, của Đoàn, Đội. Có thói quen chấp hành luật pháp, thực hiện nội quy trường học, quy tắc nơi công cộng, nếp sinh hoạt, học tập, lao động; tích cực trong hoạt động Đoàn, Đội và tập thể ở địa phương; có tinh thần đoàn kết và bình đẳng dân tộc; sống và làm việc theo pháp luật, sẵn sàng giúp cơ quan an ninh phát hiện hành động phạm pháp.

Giáo dục đạo đức và cách cư xử: hiểu biết các chuẩn mực đạo đức, xã hội quan hệ với xã hội, với bản thân, hiểu biết về lối sống có văn hoá, lẽ sống "mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người"; hiểu biết truyền thống yêu nước, cách mạng, đoàn kết, cần cù lao động... của dân tộc, hiểu biết truyền thống quê hương, có kĩ năng về thực hiện các chuẩn mực của đạo đức, lối sống nhân ái, văn minh, biết đoàn kết thân ái, có tình bạn trong sáng, biết lắng nghe ý kiến phê bình, biết sửa chữa khuyết điểm, phát huy ưu điểm; có thái độ tích cực và đúng đắn trong đạo đức và lối sống.

2. Giáo dục văn hoá khoa học: Có hiểu biết tương đối hoàn chỉnh về đất nước, xã hội, con người Việt Nam, có hiểu biết về mối liên hệ có tính quy luật của thế giới vô sinh và hữu sinh, quá trình con người cải tạo thiên nhiên và xã hội, có hiểu biết về môi trường, bảo vệ môi trường. Có hiểu biết về mối liên hệ giữa cá thể và môi trường, dinh dưỡng bảo vệ sức khoẻ, rèn luyện thân thể, an toàn lao động.

Có kĩ năng nghe, đọc, nói, viết, quan sát, ghi nhớ, đọc sách, ghi chép; có khả năng cảm thụ văn thơ, biết trình bày các vấn đề đã học, làm quen với việc sưu tầm tài liệu; biết tính toán, giải các loại bài toán biểu đồ, sơ đồ, thống kê và bản đồ; biết nghe, đọc, viết, nói, tiếng nước ngoài được học; biết vận dụng kiến thức, kĩ năng, phương pháp đặc trưng của môn học, vận dụng bài tập, thực hành vào đời sống sản xuất, biết tự học và tự đánh giá kết quả học tập; biết quan sát, phân tích, so sánh tổng hợp rút ra kết luận.

Về thái độ: chăm chỉ, chủ động, tích cực, trung thực trong học tập, có ý thức vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống và lao động sản xuất. Có ý thức bổ sung, mở

rộng kiến thức của mình một cách độc lập, sáng tạo, tận dụng thời gian, tiết kiệm và giữ gìn sách vở, đồ dùng học tập. Có ý thức làm sạch, làm đẹp môi trường, bảo vệ động vật, thực vật; chống hành vi vô kỉ luật, lười biếng, quay cóp trong học tập.

3. Giáo dục lao động, kĩ thuật tổng hợp, hướng nghiệp và chuẩn bị nghề

Về kiến thức: có hiểu biết về giá trị của lao động, về nguyên lí chung của các quá trình sản xuất chủ yếu về tổ chức quản lí kinh tế, có hiểu biết về một số vật liệu thông dụng và một số phương pháp gia công các loại vật liệu đó; có hiểu biết về nguyên tắc cấu tạo và vận hành một số công cụ lao động và thiết bị cơ khí trong sản xuất; hiểu biết một số biện pháp kĩ thuật, đưa vào quy trình sản xuất; có hiểu biết chung về các nghề chủ yếu trong xã hội, làm quen với một số nghề ở địa phương và phương hướng phát triển kinh tế ở địa phương để có định hướng chọn nghề phù hợp với năng lực của mình.

Về kĩ năng: biết lao động học tập, lao động có kĩ thuật, biết áp dụng tiến bộ khoa học, kĩ thuật vào sản xuất, biết sử dụng một số công cụ cơ khí, điện thường dùng; có khả năng làm một nghề phổ thông ở địa phương đã được học.

Về thái độ: có ý thức tự giác trong lao động, có tổ chức kỉ luật, có kĩ thuật, có năng suất và hiệu quả, yêu lao động, tôn trọng thành quả và nguồn lao động, có thái độ đúng với lao động chân tay, chống lười biếng.

4. Giáo dục thể chất vệ sinh: Hiểu lí thuyết chung về một số động tác kĩ thuật, thể dục, thể thao; có kiến thức cơ bản về vệ sinh cá thể giới tính, lao động, dinh dưỡng, môi trường, biết phòng chống một số bệnh thông thường; có kĩ năng thực hiện các động tác cơ bản của thể dục, thể thao, rèn luyện thân thể; biết giữ gìn vệ sinh thân thể, giới tính, học tập, lao động, vui chơi, môi trường; biết sơ cứu, phòng tránh bom đạn; có thái độ chấp hành luật lệ trong tập luyện, thi đấu, có ý thức tập luyện thể dục, thể thao, hăng hái tham gia các hoạt động vui khoẻ ở trường, ở địa phương...

5. Giáo dục thẩm mĩ: Có hiểu biết và quan niệm đúng về cái đẹp, ý nghĩa của nó trong cuộc sống, lao động và nghệ thuật. Có kĩ năng cảm thụ bước đầu giá trị của tác phẩm văn hoá nổi tiếng; biết nhận xét cái đẹp trong thiên nhiên, xã hội, con người. Có thái độ quý trọng và bảo vệ công trình văn hoá, nghệ thuật trong thiên nhiên và trong đời sống; có ý thức trau dồi kiến thức - kĩ năng về văn hoá, nghệ thuật, nhiệt tình tham gia các hoạt động văn hoá nghệ thuật; chống hành vi thiếu văn minh trong nếp sống, chống lưu hành văn hoá phẩm đồi truỵ.

Học hết chương trình trung học cơ sở (ban hành kèm theo Quyết định số 03/2002/QĐ-BGD-ĐT ngày 24.1.2002 của bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo) học sinh phải đạt các yêu cầu giáo dục toàn diện như sau:

a) Yêu nước, hiểu biết về các niềm tin vào lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tự hào về truyền thống dựng nước, giữ nước và có nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc, quan tâm đến những vấn đề bức xúc có ảnh hưởng tới quốc gia, khu vực

và toàn cầu. Tin tưởng và góp phần thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", thông qua các hoạt động, học tập, lao động, công ích, xã hội. Có lối sống văn hoá lành mạnh, cần kiệm, trung thực, có lòng nhân ái, tinh thần hợp tác, ý thức trách nhiệm ở gia đình, nhà trường, cộng đồng và xã hội, tôn trọng và có ý thức đúng đắn đối với lao động, tuân thủ nội quy của nhà trường, các quy định nơi công cộng nói riêng và luật pháp nói chung.

b) Có kiến thức phổ thông cơ bản, thiết thực, làm nền tảng để từ đó có thể chiếm lĩnh những nội dung khác của khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và công nghệ. Nắm được những kiến thức có ý nghĩa đối với cuộc sống cá nhân, gia đình và cộng đồng. Bước đầu hình thành và phát triển được những kĩ năng và phương pháp học tập các bộ môn. Cuối cấp học, có thể có những hiểu biết sâu hơn về một lĩnh vực tri thức nào đó so với yêu cầu chung của chương trình, tuỳ khả năng và nguyện vọng, để tiếp tục học trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống.

c) Có kĩ năng bước đầu vận dụng những kiến thức đã học và kinh nghiệm thu được của bản thân. Biết quan sát, thu thập, xử lí và thông báo thông tin thông qua nội dung được học. Biết vận dụng và trong một số trường hợp có thể vận dụng một cách sáng tạo những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề trong học tập hoặc thường gặp trong cuộc sống bản thân và cộng đồng. Có kĩ năng lao động kĩ thuật đơn giản. Biết thưởng thức và ham thích lao động sáng tạo cái đẹp trong cuộc sống và trong văn học nghệ thuật.

Biết rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh và bảo vệ sức khoẻ. Biết sử dụng hợp lí thời gian để giữ cân bằng giữa hoạt động trí lực và thể lực, giữ gìn lao động và nghỉ ngơi.

d) Trên nền tảng kiến thức và kĩ năng ấy hình thành và phát triển các năng lực chủ yếu đáp ứng nhu cầu phát triển của con người Việt Nam trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá:

Nội dung giáo dục toàn diện ở cấp trung học cơ sở phải củng cố, phát triển những nội dung đã học ở bậc tiểu học, đảm bảo cho học sinh có những hiểu biết phổ thông cơ bản về tiếng Việt, toán, lịch sử dân tộc; kiến thức khác về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp luật, tin học, ngoại ngữ; có những hiểu biết cần thiết, tối thiểu về kĩ thuật và hướng nghiệp.

Giáo dục toàn diện cho học sinh phổ thông nói chung đã được xác định trong cuộc cải cách giáo dục lần thứ 2 (1956) gồm đức dục, trí dục, thể dục, mĩ dục và nhấn mạnh "tăng cường giáo dục tư tưởng, đạo đức, trên cơ sở coi trọng giảng dạy tri thức có hệ thống". Do vậy từ năm học 1956-1957 các trường phổ thông cấp II, III - Hà Nội đã có nhiều cố gắng thực hiện nâng cao chất lượng về đức dục và trí dục; các mặt thể dục, mĩ dục thường bị coi nhẹ. Trong trí dục, giáo viên coi trọng thực hiện yêu cầu truyền thụ kiến thức cơ bản có hệ thống trên cơ sở sách giáo khoa, tăng cường rèn

luyện kĩ năng từng môn học, tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng đạo đức cho học sinh thông qua giảng dạy bộ môn cho phù hợp với chức năng đặc trưng môn học, quán triệt phương châm học đi đôi với hành.

Trong giáo dục đạo đức, nhà trường đã kết hợp với Đoàn, Đội tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài lớp, ngoài trường để giáo dục cho học sinh có hiểu biết về thời sự, chủ trương chính sách, luật pháp, quyền và nghĩa vụ công dân. Các chuẩn mực đạo đức xã hội, quan hệ với xã hội với các truyền thống dân tộc khác... với mức độ thích hợp do chương trình quy định, giúp các học sinh có ý thức, có thói quen tốt trong hành vi hằng ngày.

Các trường cấp II cũ nay là trung học cơ sở từ những năm 80 từng bước thực hiện triển khai cải cách giáo dục lần thứ 3 (1979) có nhiều chuyển biến mạnh mẽ về thực hiện mục tiêu của cấp học được Bộ quy định cụ thể (năm 1986).

Nội dung giáo dục toàn diện được thực hiện liên tục trong hơn 4 thập kỉ qua tại các trường phổ thông cấp II trước đây, trung học cơ sở hiện nay đã giúp học sinh tiếp tục hình thành những cơ sở ban đầu của nhân cách xã hội chủ nghĩa, đảm bảo cho số đông học sinh có trình độ học vấn phổ thông cơ sở. Tuy nhiên nội dung giáo dục ở trung học cơ sở còn yếu kém; kiến thức phổ thông, cơ bản trong một số môn học chưa vững chắc; yêu cầu rèn luyện kĩ năng, phát triển tư duy yếu, học sinh chưa chuẩn bị tốt về mọi mặt để học lên trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc đi vào lao động; tính tự giác tích cực của học sinh trong học tập, rèn luyện toàn diện ở nhiều học sinh chưa rõ nét; nội dung giáo dục trung học sơ sở cần được xem xét cải tiến, giảm kiến thức lí thuyết, tăng thời gian rèn luyện kĩ năng, thực hành; bỏ kiến thức lạc hậu, bổ sung kiến thức hiện đại, sát với trình độ học sinh trung học, sát với thực tiễn đời sống. Chương trình dổi mới giáo dục trung học cơ sở ban hành 1.2002 thể hiện rõ tinh thần mới đồng bộ.

Phương pháp giáo dục: Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh phù hợp với đặc điểm từng lớp, môn học. Đó là định hướng đổi mới phương pháp giáo dục, giảng dạy ở bậc trung học. Trong nhiều năm qua, các trường trung học cơ sở đã chú ý kết hợp chặt chẽ hoạt động hướng dẫn của thầy với ý thức chủ động tích cực của trò trong quá trình triển khai mọi hoạt động giáo dục trong lớp, ngoài lớp, ngoài trường nhằm hình thành ở học sinh những phẩm chất, năng lực của người công dân tương lai năng động sáng tạo trong lao động, học tập, và sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong hoạt động dạy học, nhiều giáo viên đã có những chuyển biến trong cải tiến phương pháp dạy học, đã kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động của thầy với hoạt động của trò. Đã có ý thức gợi mở, dẫn dắt học sinh lĩnh hội kiến thức, rèn luyện các kĩ năng cơ bản của bộ môn và năng lực tư duy khoa học (quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp) ở mức độ thích hợp.

Những giáo viên giỏi ở các môn đã thành thục lựa chọn và kết hợp các phương pháp một cách nhuần nhuyễn trong giảng bài trên lớp giúp cho học sinh hứng thú trong học tập bộ môn và lĩnh hội được hệ thống kiến thức một cách vững chắc. Tuy nhiên hiện tượng thầy giảng, trò ghi một cách thụ động còn gặp ở những giáo viên trình độ sư phạm, trình độ chuyên môn có nhiều hạn chế.

Việc cải tiến phương pháp giáo dục, giảng dạy, việc cải tiến nội dung và cải tiến đánh giá có quan hệ gắn bó, cần được giải quyết đồng bộ gắn liền với các phương tiện dạy học được trang bị đủ; một yếu tố quan trọng cần nhấn mạnh là người giáo viên có ý thức không ngừng tự bồi dưỡng và được bồi dưỡng thường xuyên nhằm nâng cao trình độ chính trị và chuyên môn của mình mới đáp ứng tốt yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục giảng dạy cho học sinh theo mục tiêu đào tạo của cấp trung học cơ sở.

TT	Môn học và các hoạt động giáo dục	Lớp/Tiết				Tổng số tiết
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	
1	Toán	4	4	4	4	16
2	Vật lí	1	1	1	2	5
3	Hoá học			2	2	4
4	Sinh học	2	2	2	2	8
5	Ngữ văn	4	4	4	5	17
6	Lịch sử	1	2	1,5	1,5	6
7	Địa lí	1	2	1,5	1,5	6
8	Giáo dục công dân	1	1	1	1	4
9	Tiếng nước ngoài	3	3	3	2	11
10	Mĩ thuật	1	1	1	0,5	3,5
11	Âm nhạc	1	1	1	0,5	3,5
12	Công nghệ	2	2	2	2	8
13	Thể dục	2	2	2	2	8
14	Chủ đề tự chọn			2	2	4

Kế hoạch dạy học ở trung học cơ sở (áp dụng từ 1980 đến năm 2002).

Chương trình cải cách, sách giáo khoa cải cách ở cấp trung học cơ sở bắt đầu được triển khai thực hiện ở lớp 6 từ năm học 1986-1987, cứ mỗi năm học thay sách thêm một lớp.

III. GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Mục tiêu là củng cố và phát triển kết quả của giáo dục cấp trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và những hiểu biết thông thường về kĩ thuật và hướng

nghiệp, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc vào cuộc sống lao động sản xuất, làm nhiệm vụ công dân.

Nội dung giáo dục toàn diện của trung học phổ thông gồm có:

1. Giáo dục thế giới quan, tư tưởng, chính trị, pháp luật, đạo đức, cách cư xử:

- Có hiểu biết về quy luật phát triển tự nhiên, xã hội con người, về lí tưởng độc lập và chủ nghĩa xã hội, dân chủ, tự do, nhân đạo, công bằng, hoà bình, hạnh phúc; hiểu đường lối đổi mới của đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay, các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước; nội dung cơ bản của Hiến pháp, các luật chính, các quyền và nghĩa vụ công dân; hiểu biết lịch sử dựng nước và giữ nước, truyền thống tốt đẹp của dân tộc; hiểu lí tưởng, nguyên tắc, phạm trù, phẩm chất đạo đức nhân đạo và tiến bộ của loài người, của dân tộc, chuẩn mực đạo đức trong các mối quan hệ, phong tục tốt đẹp, cách cư xử văn minh lịch sự.

- Về kĩ năng: biết kết hợp lí luận và thực tiễn trong nhận thức, trong cuộc sống; biết trân trọng các giá trị đích thực của xã hội, cộng đồng gia đình và con người; biết vận dụng nguyên tắc và các phạm trù cơ bản của đạo đức trong việc xử lí các tình huống đạo đức, đánh giá các hành vi đạo đức, biết rèn luyện để hoàn thiện nhân cách đạo đức của bản thân; biết sống và làm việc trong quan hệ đoàn kết, hợp tác, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau trong tập thể, biết ứng xử có văn hoá.

- Về thái độ: có ý thức tự giác chấp hành luật pháp, kỉ luật, trật tự; rèn luyện tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tinh thần dân tộc, biết bảo vệ và phát huy các truyền thống dân tộc và cách mạng; thường xuyên tự rèn luyện đạo đức (nhân ái, trung thực, ham học, ham làm, dũng cảm, tự trọng, trách nhiệm, khiêm tốn...) trong học tập, lao động... Sống có lí tưởng và hoài bão cao đẹp, có nghị lực, ý chí, quyết tâm vươn lên; có thói quen nói đi đôi với làm, ghét lối sống ích kỉ, buông thả, chạy theo hưởng thụ tầm thường.

2. Giáo dục văn hoá, khoa học:

- Có kiến thức phổ thông, cơ bản, hệ thống hiện đại, về tự nhiên, xã hội; có kiến thức phổ thông về kinh tế, kĩ thuật tổng hợp, hiểu biết nội dung cơ bản của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, mục tiêu trước mắt và lâu dài về kinh tế, xã hội của đất nước, địa phương; hình thành được các yếu tố cơ bản về phương pháp nhận thức khoa học, về phương pháp khoa học từng môn học, về kinh nghiệm tìm tòi sáng tạo.

- Về kĩ năng và thái độ: nắm được các thao tác cơ bản của tư duy khoa học, có kĩ năng ghi nhớ, tái hiện; phân tích, so sánh tổng hợp, khái quát, biết cách tự học, từng bước hoàn thiện vốn kiến thức của mình; có ý thức tự giác, chuyên cần học tập, thích vận dụng kiến thức vào thực tiễn để hoạt động có hiệu quả.

3. Lao động - kĩ thuật tổng hợp - hướng nghiệp - chuẩn bị nghề:

- Hiểu vai trò của nền sản xuất tạo ra giá trị vật chất và tinh thần trong quá trình phát triển xã hội và đời sống cá nhân; hiểu sơ bộ về cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội, cơ cấu lao động, cơ cấu ngành nghề, sự phân công trong lao động xã hội; biết các quy trình công nghệ chủ yếu một số nghề phổ biến ở địa phương; hiểu tính chất cơ bản của các loại vật liệu phổ biến các loại công cụ lao động đơn giản và một số máy móc chủ yếu trong sản xuất và đời sống; hiểu sơ bộ về quản lí kinh tế, hạch toán kinh tế, về quy tắc an toàn lao động.

- Về kĩ năng và thái độ: có thói quen sử dụng đúng, bảo dưỡng, bảo quản dụng cụ thông thường; sử dụng hợp lí vật liệu thông thường; biết sửa chữa công cụ lao động đơn giản trong gia đình, biết làm các việc có kĩ thuật đơn giản trong gia đình; biết tổ chức lao động hợp lí, nhất là lao động học tập, biết áp dụng tiến bộ khoa học, kĩ thuật đơn giản vào lao động, có thói quen giữ vệ sinh và an toàn trong lao động; có ý thức sẵn sàng lao động, lao động cần cù, tích cực, tự giác, sáng tạo, biết quý trọng người lao động và sản phẩm lao động, có ý thức tổ chức kỉ luật và trách nhiệm trong lao động, tiết kiệm thời gian, nguyên vật liệu, v.v.

4. Thể chất, vệ sinh, quốc phòng:

- Hiểu các phương pháp tập luyện, hiểu kĩ thuật cơ bản của thể dục và các kĩ thuật sơ đẳng một số môn thể thao; có hiểu biết về vệ sinh thân thể, giới tính, kế hoạch hoá gia đình, môi trường và bảo vệ môi trường, phòng bệnh; hiểu một số kiến thức quân sự phổ thông, thể thao quốc phòng.

- Về kĩ năng và thái độ: biết rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn, có kĩ năng vận dụng cơ bản của thể dục và một số môn thể thao; biết tổ chức tập luyện và thi đấu ở trường, lớp; biết điều lệnh nội vụ quân sự, có ý thức bảo vệ sức khoẻ và thường xuyên rèn luyện thân thể...

5. Về thẩm mĩ:

- Hiểu cái đẹp trong lao động, trong đời sống, trong thiên nhiên và con người, trong văn học nghệ thuật; hiểu sơ đẳng về cái đẹp trong tác phẩm văn học, nghệ thuật của dân tộc và thế giới. Có khả năng cảm thụ cái đẹp trong đời sống, trong thiên nhiên, trong văn học nghệ thuật; biết nhận xét ý nghĩa thẩm mĩ của sự vật, hiện tượng. Có năng lực về hoạt động văn học nghệ thuật ưa thích, có ý thức tôn trọng, giữ gìn, sáng tạo cái đẹp lành mạnh, văn minh, bảo vệ di sản văn hoá của dân tộc và thế giới; có ý thức trau dồi thị hiếu nghệ thuật lành mạnh và tự bồi dưỡng năng lực hoạt động nghệ thuật; có thái độ không khoan nhượng trước mọi biểu hiện thiếu văn hoá của con người ở mọi lúc, không sử dụng sản phẩm văn hoá nghệ thuật đồi truỵ.

Học hết bậc phổ thông trung học, học sinh Hà Nội cũng như cả nước phải đạt những yêu cầu của mục tiêu đào tạo như sau:

"Có thế giới quan khoa học, lí tưởng và đạo đức xã hội chủ nghĩa, có lòng yêu thương và tinh thần quốc tế chân chính, có lòng nhân ái, có ý thức trách nhiệm với gia đình, sống và làm việc theo pháp luật.

Có học vấn phổ thông kĩ thuật tổng hợp, có kĩ năng lao động và ý thức sẵn sàng lao động.

Có sức khoẻ, có thị hiếu thẩm mĩ lành mạnh; ham học hỏi, biết cách tự học và rèn luyện nhằm phát triển năng lực và sở trường cá nhân để bước vào cuộc sống tự lập của người lao động năng động, sáng tạo đáp ứng yêu cầu đào tạo, nhu cầu cuộc sống của bản thân và gia đình, yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đất nước, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" (Mục tiêu và kế hoạch đào tạo của trường phổ thông trung học do Bộ Giáo dục ban hành 31.3.1990).

Giáo dục Trung học phổ thông Hà Nội phấn đấu thực hiện nội dung giáo dục toàn diện

Nội dung giáo dục toàn diện gồm đức dục, trí dục, thể dục, mĩ dục đã được các trường phổ thông cấp III ở thủ đô thực hiện từ năm học đầu tiên triển khai cải cách giáo dục lần thứ 2 (1956-1957); nhiều trường cố gắng nâng cao chất lượng toàn diện, quán triệt phương châm "liên hệ lí luận với thực tiễn, gắn nhà trường với đời sống xã hội", giáo dục tư tưởng đạo đức được tăng cường thông qua giảng dạy các môn học, yêu cầu giảng dạy kiến thức cơ bản, có hệ thống, có tính tư tưởng, sát với thực tiễn cuộc sống và tăng cường rèn luyện kĩ năng được thực hiện trong các bộ môn.

Từ năm học 1958-1959 các trường đẩy mạnh giáo dục lao động, thực tiễn phương châm "giáo dục kết hợp với lao động sản xuất và đấu tranh chính trị", phấn đấu xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa.

Trong suốt những năm 60, 70 các trường phổ thông cấp III Hà Nội vẫn kiên trì thực hiện "Học kết hợp với hành" trong các môn học ở từng khối lớp cho phù hợp với đặc trưng chức năng mỗi môn học, phù hợp với loại học sinh trung bình, loại học sinh khá giỏi, có tác dụng giúp học sinh nắm vững kiến thức cơ bản, có hệ thống và rèn luyện các kĩ năng vận dụng kiến thức vào đời sống sản xuất, chiến đấu cả trong những năm có chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ diễn ra ác liệt; nhiều tập thể tổ giáo viên phấn đấu trở thành tổ lao động xã hội chủ nghĩa, nhiều tập thể lớp học sinh cấp III phấn đấu trở thành tập thể học sinh xã hội chủ nghĩa.

Từ năm 1980 các trường bắt đầu thực hiện cải cách giáo dục lần thứ 3, mở đầu bằng triển khai thực hiện "cuộc vận động tăng cường giáo dục đạo đức cách mạng trong các trường học" của Uỷ ban Cải cách giáo dục trung ương nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Qua thực tiễn cuộc vận động, các trường phổ thông nói chung ở thủ đô đã củng cố

nề nếp giáo dục chính trị, tư tưởng đạo đức cách mạng cho phù hợp với từng cấp học; tổ chức tốt các hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường theo từng bước triển khai cải cách giáo dục do Bộ Giáo dục chỉ đạo.

Về giáo dục lao động, kĩ thuật tổng hợp, hướng nghiệp và chuẩn bị nghề cho từng học sinh phổ thông trung học có những chuyển biến mới.

Công tác hướng nghiệp cho học sinh phổ thông trung học theo Quyết định 126/CP ngày 19.3.1981 và Quyết định số 73/HDBT ngày 12.7.1983 của Hội đồng Bộ trưởng và các thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục đã biến thành kế hoạch hành động trong từng năm học của mỗi trường phổ thông trung học; sau một vài năm đầu thực hiện còn có những lúng túng vướng mắc nhưng dần dần đã đi vào nề nếp với các hình thức sáng tạo. Công tác giáo dục kĩ thuật tổng hợp, hướng nghiệp gắn với lao động sản xuất và dạy nghề phổ thông ở các trường đều theo kế hoạch cụ thể, thiết thực và có hiệu quả.

Việc đưa tin học vào dạy trong các trường phổ thông trung học được tiến hành từng bước ở nội thành từ năm học 1990-1991(các trung tâm giáo dục kĩ thuật tổng hợp và các trường được trang bị máy vi tính trong triển khai dạy tin học).

Việc dạy và học đúng và đủ chương trình, bảo đảm chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, hệ thống, gắn với thực tiễn thông thường trong các môn khoa học: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kĩ thuật thông thường, tiếng nước ngoài, tin học, v.v. đều nhằm giúp học sinh hoàn thiện trình độ học vấn trung học phổ thông. Việc phát hiện, bồi dưỡng học sinh phát triển năng khiếu, sở trường thông qua việc giảng dạy các bộ môn và các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao đều được coi trọng nhằm phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho thủ đô và đất nước; đội ngũ học sinh giỏi cấp phổ thông trung học ngày càng phát triển.

Phương pháp giáo dục, giảng dạy trong các trường phổ thông trung học.

Kết hợp nhuần nhuyễn học tập văn hoá với lao động sản xuất hoạt động xã hội, hoạt động ngoại khoá thực hành bộ môn nhằm phát huy sáng tạo, tính tích cực của học sinh. Việc cải tiến phương pháp giảng dạy của đội ngũ giáo viên gắn chặt với cải tiến nội dung giáo dục toàn diện.

Những giáo viên bộ môn giỏi ở các trường trung học phổ thông Hà Nội còn sáng tạo vận dụng kết hợp các phương pháp (đàm thoại, diễn giảng, gợi mở vấn đề, sử dụng thí nghiệm thực hành trong quá trình dạy học.

Việc đổi mới phương pháp không thể tách rời với đổi mới nội dung và đổi mới đánh giá gắn liền với các đồ dùng dạy học, thiết bị thí nghiệm, thực hành, v.v.

Phương hướng đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học là phát huy vai trò hướng dẫn gợi mở để trò chủ động tích cực tìm tòi, suy nghĩ chiếm lĩnh tri thức và tăng cường rèn luyện các kĩ năng học tập bộ môn, kĩ năng vận dụng kiến thức vào bài làm và vào cuộc sống.

Kế hoạch dạy học ở các trường lớp trung học phổ thông không phân ban. Theo quyết định 329 năm 1990 của Bộ Giáo dục - Đào tạo:

Ghi chú: mỗi tiết học 50 phút; mỗi buổi 4 tiết

Kế hoạch dạy học cho các trường trung học phổ thông dạy thí điểm chương trình trung học phổ thông có phân ban (áp dụng bắt đầu từ học kì II năm học 1993-1994)

Ghi chú: Mỗi tiết học 50 phút; mỗi buổi 4 tiết

Năm 1993-1994 đã có 15 trường trong 7 tỉnh thành dạy thí điểm hệ phổ thông chuyên ban. Đến năm học 1998-1999 không có lớp 10 phân ban chỉ còn lớp 11, 12. Chương trình các môn học theo hệ chuyên ban đang sửa đổi, rồi sửa lại sách giáo khoa để tiếp tục phân ban từ lớp 11.

Về chương trình, sách giáo khoa cải cách cấp trung học phổ thông:

Việc triển khai thực hiện chương trình sách giáo khoa cải cách trong trường trung học phổ thông Hà Nội bắt đầu từ lớp 10 từ năm học 1990-1991, đến năm học 1992-1993 các trường trung học phổ thông trên toàn Miền Bắc mới thực sự có lớp 12 (trước kia chỉ có lớp 9, 10, 11). Năm học1992-1993 cả nước đều có lớp 12 và cùng thi tốt nghiệp trung học phổ thông theo đề thống nhất. Sách giáo khoa các trường phổ thông cấp III trên Miền Bắc dùng trong dạy và học từ những năm thập kỉ 70, 80 của thế kỉ 20 đã được chỉnh lí. Sách giáo khoa cải cách nhìn chung đảm bảo tính phổ thông, cơ bản, hệ thống nhưng còn có nhiều hạn chế, cần giảm quá tải, đảm bảo tính vừa sức, cần tăng tính thực tiễn, thực hành, chuẩn hoá, hiện đại hoá và hướng nghiệp cho học sinh tiếp tục học lên, trung học chuyên nghiệp đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, phục vụ yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Kì họp thứ tám, Quốc hội khoá X đã có Nghị quyết số 40 ngày 9.12.2000 về "Đổi mới chương trình, giáo dục phổ thông về tiến độ thực hiện", Nghị quyết nêu rõ: "Lần lượt triển khai đại trà việc áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới bắt đầu ở lớp 1 và lớp 5 từ năm học 2002-2003, bắt đầu ở lớp 10 từ năm học 2004-2005 để đến năm học 2006-2007 tất cả các lớp cuối cấp đều thực hiện chương trình mới".

Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo hoàn thành đúng tiến độ kế hoạch triển khai trên toàn quốc từ năm học 2002-2003.

IV. VIỆC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG HỌC SINH PHỔ THÔNG

1. Mục đích ý nghĩa tổ chức kiểm tra: Đánh giá đúng kết quả học tập, rèn luyện toàn diện của học sinh là căn cứ quan trọng để động viên học sinh chăm chỉ học tập, để động viên thầy giáo, cô giáo không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm dạy tốt, để các cấp quản lí giáo dục có căn cứ đề ra các chủ trương nâng cao không ngừng chất lượng giáo dục thế hệ trẻ.

Việc đánh giá kiểm tra chất lượng học tập, rèn luyện của học sinh trong nhà

trường phổ thông phải căn cứ vào mục tiêu đào tạo, yêu cầu chất lượng giáo dục đối với từng bậc học phải thực hiện đúng chế độ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong từng thời kì nhất định.

2. Các hình thức kiểm tra, đánh giá chủ yếu trong trường phổ thông

Kiểm tra thường xuyên, hằng ngày sau mỗi tiết học hoặc sau mỗi hoạt động giáo dục. Kiểm tra cuối học kì, cuối năm học.

Các kì thi tuyển chọn học sinh giỏi bộ môn, thi thể dục thể thao, thi kĩ thuật và lao động, thi văn nghệ, thi tuyển học sinh vào đầu cấp trường trung học phổ thông Thi tốt nghiệp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

3. Việc tuyển sinh vào trường trung học phổ thông

Từ năm 1980-1981 việc tuyển sinh vào các trường phổ thông trung học được tiến hành theo Quyết định số 754/QĐ ngày 18.6.1980 của Bộ Giáo dục ban hành quy chế tuyển sinh vào các trường phổ thông trung học và Thông tư số 10/TT ngày 26.3.1981. Theo văn bản này *công tác tuyển sinh phải đạt mục đích và yêu cầu sau:*

"Kì thi tuyển sinh vào trường phổ thông trung học hằng năm có mục đích tuyển chọn những học sinh có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ văn hoá khá, có sức khoẻ, đủ năng lực theo học trường phổ thông trung học...".

Việc tuyển chọn căn cứ *chủ yếu vào kết quả thi tuyển kết hợp với quá trình học tập, rèn luyện của học sinh trong những năm học ở trường phổ thông cơ sở và kì thi tốt nghiệp phổ thông cơ sở.*

Để đảm bảo mục đích và yêu cầu tuyển chọn, việc xét tuyển phải được tiến hành thật nghiêm túc, trung thực, công bằng. Do vậy phải thực hiện những yêu cầu về công khai điểm thi, điểm chuẩn, chỉ tiêu tuyển sinh và danh sách được tuyển.

Để khuyến khích học sinh cố gắng học tập và rèn luyện tốt, trong hình thức tuyển sinh *có hình thức tuyển thẳng* một số học sinh loại giỏi vào học trường phổ thông trung học không phải qua kì thi văn hoá. Những học sinh không đủ tiêu chuẩn vào thẳng phải dự kì thi tuyển về hai môn văn và toán. Chương trình thi chủ yếu là chương trình lớp cuối cấp phổ thông cơ sở.

Đề thi, hướng dẫn chấm do hội đồng ra đề thi của Sở Giáo dục ra thống nhất cho các khu vực của thành phố.

Theo Quyết định số 3480/1977/QĐ-BGD-ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm học 1998-1999 việc tuyển sinh vào lớp đầu cấp phổ thông trung học không tổ chức thi tuyển mà tiến hành xét tuyển dựa trên các căn cứ sau vào kết quả của kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc của tỉnh, thành phố, kết quả kì thi tốt nghiệp trung học cơ sở. Chủ trương này nhằm giảm bớt một kì thi sau khi học sinh vừa qua kì thi tốt nghiệp cuối bậc trung học cơ sở.

4. Việc thi tốt nghiệp giáo dục phổ thông

a. Kì thi tốt nghiệp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông chiếm một vị trí đặc biệt trong việc đánh giá đúng kết quả học tập và rèn luyện của học sinh trong cả một cấp học, một bậc học, chẳng những nhằm động viên học sinh tiếp tục chăm chỉ học tập mà còn là một căn cứ quan trọng hướng dẫn học lên trung học chuyên nghiệp hay trung học phổ thông sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc học lên cao đẳng, đại học hay ra lao động sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Từ năm 1981 các kì thi tốt nghiệp phổ thông cơ sở (nay là trung học cơ sở) và thi tốt nghiệp phổ thông trung học (nay là trung học phổ thông)... Ở Hà Nội đều được tổ chức theo quyết định số 305-QĐ ngày 24.3.1981 của Bộ Giáo dục.

Đối với kì thi hết cấp I (tiểu học) có lúc thi viết nhiều môn, có lúc Bộ chủ trương không tổ chức thi mà chỉ xét trình độ hết cấp. Năm học 1994-1995, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép các Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thí điểm xét tốt nghiệp tiểu học không qua kì thi. Học sinh đã học hết lớp 5 bậc tiểu học có điểm trung bình từ 6 trở lên, điểm kiểm tra cuối kì của hai môn toán và môn tiếng Việt đạt từ 6 điểm trở lên sẽ được xét tuyển tốt nghiệp tiểu học mà không phải thi. Học sinh được xét tuyển tốt nghiệp hạnh kiểm phải đạt loại khá, tốt và không nghỉ quá 15 ngày trong năm học.

Những học sinh năm học trước đã thi nhưng không đạt kết quả tốt nghiệp, nếu có nguyện vọng dự thi sẽ được phép đăng kí dự thi trước ngày thi 45 ngày tại trường cũ hoặc nơi thi gần nhất nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- Không quá 20 tuổi đối với kì thi tốt nghiệp phổ thông cơ sở (nay là trung học cơ sở) và 24 tuổi đối với kì thi tốt nghiệp phổ thông trung học.

- Được chính quyền địa phương (xã, phường, thị trấn, v.v.) nơi cư trú hoặc cơ quan, đơn vị sản xuất đang quản lí cấp giấy xác nhận đã có ý thức và thái độ tốt trong việc chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đã tích cực tham gia lao động hoặc công tác xã hội và có tư cách đạo đức tốt trong thời gian học ở trường.

Những học sinh năm học trước không đủ điều kiện dự thi mà không tiếp tục học lại, nếu có nguyện vọng dự thi, sẽ được đăng kí dự thi trước ngày thi 45 ngày tại trường cũ nếu có đủ điều kiện sau đây:

Việc ra đề thi cho kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông (phổ thông trung học cũ) do Bộ Giáo dục - Đào tạo chịu trách nhiệm.

Đề thi, hướng dẫn chấm và biểu điểm phải đảm bảo chính xác, bí mật, an toàn từ khâu dự thảo đến khâu đánh máy, in, phân phối, bảo quản và sử dụng theo đúng quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

Học sinh trúng tuyển trong kì thi tốt nghiệp phổ thông cơ sở (cấp I hoặc cấp II) và tốt nghiệp phổ thông trung học được xếp theo 5 loại: loại xuất sắc, loại giỏi, loại khá, loại trung bình và loại thường.

Học sinh trúng tuyển loại xuất sắc trong kì thi tốt nghiệp phổ thông cơ sở hoặc phổ thông trung học được Bộ Giáo dục cấp giấp khen. Học sinh trúng tuyển loại giỏi

được Sở Giáo dục cấp giấy khen đối với phổ thông trung học, phòng giáo dục huyện cấp giấy khen đối với phổ thông cơ sở.

Quy chế thi tốt nghiệp đã có một số điểm được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Về văn bằng giáo dục phổ thông: Điều 27 - *Luật Giáo dục* 1998 quy định:

1) Học sinh học hết chương trình tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được cấp bằng tốt nghiệp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

2) Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) cấp bằng tốt nghiệp tiểu học.

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Luật Giáo dục năm 2005 đã bỏ kì thi tốt nghiệp tiểu học, trung học cơ sở là những cấp học phổ cập. Đối với học sinh phổ thông chỉ còn kì thi tốt nghiệp Trung học phổ thông.

V. GIÁO DỤC TRẺ EM KHUYẾT TẬT Ở HÀ NỘI

Trong sự nghiệp chăm sóc, giáo dục thế hệ trẻ từ tuổi thơ ấu đến lúc trưởng thành, những trẻ em bất hạnh, tật nguyền được đặc biệt quan tâm. Sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội đã được thể chế hoá thành luật pháp và chính sách cụ thể.

Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã được Quốc hội Kì họp thứ chín khoá VII thông qua ngày 12.8.1991. Điều 63 có ghi: "Trẻ em tàn tật, trẻ em có khuyết tật được Nhà nước và xã hội giúp đỡ trong việc điều trị phục hồi chức năng để hoà nhập vào cuộc sống xã hội, được thu nhận vào các trường lớp đặc biệt".

Luật phổ cập giáo dục tiểu học đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Kì họp thứ chín khoá VII thông qua ngày 12.8.1991, điều 11 có nói rõ: "Trẻ em tàn tật... được nhà nước và xã hội quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện cần thiết để đạt trình độ giáo dục tiểu học".

Nghị quyết về Cải cách giáo dục ngày 11.1.1979 của Bộ Chính trị cũng quy định "cần mở những trường lớp phổ thông dành riêng cho trẻ em có tật (mù, điếc, câm, chậm phát triển)".

Năm 1998, Luật Giáo dục của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định: Điều 58, chương 3: "Trường lớp dành cho người tàn tật: Nhà nước thành lập và khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập trường, lớp dành cho người tàn tật nhằm giúp các đối tượng này phục hồi chức năng học văn hoá, học nghề, hoà nhập với cộng đồng".

Quán triệt đường lối chủ trương chính sách giáo dục, chính sách xã hội, truyền thống nhân đạo nói trên, ngành giáo dục thủ đô trong những năm qua triển khai thực hiện nghị quyết về Cải cách giáo dục đã lần lượt mở những trường phổ thông đặc biệt dành cho trẻ em khuyết tật: Trường Phổ thông cơ sở Xã Đàn (mở năm 1977)

dành cho trẻ em câm điếc: Trường Phổ thông cơ sở Nguyễn Đình Chiểu (mở năm 1982) dành cho trẻ em mù; Trường Tiểu học bán công Bình Minh (mở năm 1993) dành cho trẻ em chậm phát triển trí tuệ. Ngoài ra, có Trường con liệt sĩ và trẻ mồ côi Nguyễn Viết Xuân, Làng trẻ mồ côi SOS, Làng Birla của thành phố và một số lớp rải rác trong trường mẫu giáo mầm non, trường tiểu học.

a. Mục tiêu đào tạo

Cung cấp cho trẻ em ít nhất những tri thức văn hoá hết bậc tiểu học hoặc hết cấp phổ thông cơ sở, kết hợp chữa bệnh phục hồi chức năng, hướng dẫn dạy cho các em một nghề thích hợp để tự nuôi sống mình, được rèn luyện để tự phục vụ bản thân trong sinh hoạt hằng ngày, các em được hoà nhập với cộng đồng xã hội.

b. Nội dung và phương pháp giáo dục:

Nội dung giáo dục có tính chất toàn diện: Học sinh được học văn hoá, được rèn luyện về đạo đức, được giáo dục về lao động hướng nghiệp đi vào một nghề thích hợp, được giáo dục thẩm mĩ và phát triển năng khiếu sở trường nếu có. Nội dung giáo dục toàn diện nhưng mềm dẻo phù hợp với đối tượng trẻ em khuyết tật.

Phương pháp giảng dạy, giáo dục được chọn lựa thích hợp với từng đối tượng: dạy văn hoá cho trẻ em khuyết tật phải dùng phương pháp chuyên biệt. (Đối với trẻ em mù dùng phương pháp dạy bằng chữ nổi "Braille", đối với trẻ em điếc thì vận dụng phương pháp nhận biết ngôn ngữ qua cấu hình miệng và nhận biết chữ cái bằng kí hiệu ngón tay...).

Phương pháp hoà nhập với cộng đồng: Học sinh khuyết tật được hoà nhập với học sinh bình thường trong học tập, trong sinh hoạt để học sinh khuyết tật xoá dần những mặc cảm và dễ hoà nhập với cộng đồng xã hội.

CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG ĐẶC BIỆT CHO TRẺ EM KHUYẾT TẬT CỦA HÀ NỘI

1. Trường Phổ thông cơ sở Nguyễn Đình Chiểu (cho trẻ em mù Hà Nội)

Trường thành lập năm 1982, do Sở Giáo dục Hà Nội quản lí, Năm học 1987-1988, địa điểm ở phố Hàng Phèn, Hà Nội, có 6 lớp, 30 học sinh và 11 thầy cô giáo. Từ năm học 1988-1999, được sự giúp đỡ của tổ chức nhân đạo Tây Đức, Uỷ ban nhân dân thành phố đã xây dựng một ngôi trường lớn (tại phố Lạc Trung quận Hai Bà Trưng), có đủ phòng học, phòng ở, phòng học nghề, nơi vui chơi giải trí cho 150 học sinh mù nội trú. Trường đảm bảo cho học sinh học hết chương trình phổ thông cơ cở.

Học sinh mù đã tự tập luyện thành thạo những động tác đi lại, sinh hoạt, lao động tự phục vụ bản thân (tắm giặt, thổi nấu ăn bằng các loại bếp).

Sau một thời gian thử nghiệm, trường đã dạy cho học sinh mù một số nghề phù

hợp với khả năng của người mù. Dạy thanh nhạc, đàn dân tộc; nghề bấm huyệt, xoa bóp; nghề đan lát mây tre, đan quạt, rổ rá, đánh máy chữ thuê, chăn nuôi trồng trọt, nấu ăn...

2. Trường Phổ thông cơ sở Xã Đàn (dành cho trẻ em câm điếc)

Trường được Uỷ ban nhân dân thành phố quyết định thành lập ngày 21.12.1977 do Sở Thương binh và hội quản lí. Từ năm 1980 do Sở Giáo dục Hà Nội quản lí và được Viện Khoa học giáo dục coi là cơ sở trường thực nghiệm cho trẻ khuyết tật (câm điếc).

Năm đầu mới thành lập trường chỉ có 30 học sinh và 6 cán bộ giáo viên. Hiện nay, hằng năm trường đã thu nhập hơn 200 học sinh câm điếc của tất cả các quận huyện được phân chia thành các lớp từ mẫu giáo đến lớp 9 phổ thông cơ sở với 40 cán bộ giáo viên.

Nhiệm vụ giáo dục và rèn luyện phục hồi chức năng nghe nói cho trẻ câm điếc là nhiệm vụ chính của nhà trường. Việc phục hồi chức năng nghe và nói có tác dụng quyết định để thực hiện các nhiệm vụ khác. Để thực hiện nhiệm vụ này phải tiến hành một hệ thống phương pháp chặt chẽ, tỉ mỉ, kiên trì ngay từ khâu tuyển sinh gồm các bước:

Kiểm tra thính lực (lập thính lực đồ).

Kiểm tra ngôn ngữ (cơ quan phát âm).

Kiểm tra nhận thức.

Trước đây, nhà trường chỉ tiếp nhận học sinh bị điếc câm trong độ tuổi từ 6-15 tuổi, nhưng từ năm 1990 do nhận thức tác dụng tích cực của việc can thiệp sớm đối với trẻ có tật thính giác và nhu cầu của cha mẹ học sinh, nhà trường bắt đầu nhận trẻ bị điếc câm từ 3 tuổi để phục hồi chức năng nghe nói, chăm sóc, dạy dỗ. Số lượng học sinh tăng từ 37 em (năm 1977) đến nay có gần 200 em theo học tại trường.

Trường là nơi thực hành sư phạm của các khoá đào tạo giáo viên dạy trẻ khiếm thính cả nước. Từ năm 1998-1999, nhà trường tiến hành giáo dục hoà nhập học sinh tiểu học bình thường được nhận vào học chương trình bậc tiểu học của Bộ và Sở Giáo dục và đào tạo Hà Nội, các năng khiếu tự chọn: ngoại ngữ, tin học, mĩ thuật...

Gần 200 học sinh điếc câm được đào tạo ra trường. Nhiều học sinh có nghề tự kiếm sống; có học sinh giỏi may mở được cửa hàng may mặc có tiếng như em Tô Hồng Vân. Em Thuỳ Hương có năng khiếu hội hoạ, đã học nghề sơn mài, tự kiếm sống bằng nghề hội hoạ và tổ chức một phòng triển lãm tranh được nhiều hoạ sĩ, người xem đánh giá cao.

Trường liên tục đạt danh hiệu trường tiên tiến xuất sắc được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, được nhận Huân chương Lao động hạng ba của Hội đồng Nhà nước, được nhận Huân chương Lao động hạng nhì của Chính phủ.

Trường đã trở thành một trung tâm nghiên cứu giáo dục trẻ câm điếc của Thủ đô

và cả nước.

Trong những năm qua, trường đã nhận được sự quan tâm của nhiều cơ quan trung ương, thành phố và nhiều tổ chức nhân đạo quốc tế như Hà Lan, Đức, Cộng hoà Séc, Mỹ, Thuỵ Điển, Australia, Nhật, Iran, Malaysia, Hàn Quốc, Campuchia, Thái Lan, Bruney đã đến thăm và động viên về vật chất và tinh thần.

Đặc biệt, Uỷ ban II Hà Lan đã giúp đỡ trường phát triển thành trường mẫu dạy trẻ khiếm thính từ năm 1995.

3. Trường dân lập Dạy nghề Trẻ điếc Hà Nội (phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân)

Trường thành lập ngày 18.9.1990 theo Quyết định số 4345/QĐUB. Đây là trường dân lập đầu tiên cho loại trẻ khuyết tật. Trường được sự bảo trợ và quản lí của Thành hội chữ thập đỏ Hà Nội.

Trường được 2 tổ chức phi chính phủ của Chính phủ Hà Lan: Koni tec Twee và ICCO tài trợ xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị.

Sau 8 năm hoạt động, trường đã phát triển thành một cơ sở giáo dục chuyên biệt hoàn chỉnh cho trẻ điếc câm.

Về phương pháp dạy trẻ điếc: đối với trẻ điếc, đi học muộn (từ 6-7 tuổi trở lên mới bắt đầu đi học), trường áp dụng phương pháp dạy nghe, nói là chủ yếu, kết hợp với sử dụng dấu hiệu, chữ cái ngón tay, chữ viết... thay cho phương pháp dùng dấu hiệu là chủ yếu. Do đó, đã giúp được các em điếc sâu, điếc nặng giao tiếp bằng lời nói và chữ viết về các vấn đề thông thường trong sinh hoạt với người bình thường. Học tập kinh nghiệm của các nước tiên tiến, từ năm 1995, trường đã mạnh dạn thực hiện chương trình dạy nghe nói sớm cho trẻ điếc ngay từ khi các lớp mẫu giáo hoà nhập cho các em. Nhờ mạnh dạn áp dụng phương pháp này nhiều em đã nói được nhiều từ, khiến hầu hết bố mẹ phấn khởi. Có 9 em qua can thiệp sớm và đang theo học lớp dự bị của trường. Ngoài học tập văn hoá, các em được học múa, diễn kịch câm, học chụp ảnh, thi vẽ. Các em đã được trình diễn những vở múa, kịch câm tại các cuộc liên hoan, các hội nghị và đã được thưởng nhiều huy chương và được người xem ngạc nhiên về khả năng diễn xuất của các em tuy bị điếc câm.

Nhà trường quan tâm đến đạo đức của học sinh nên trong trường không có tệ nạn như ma tuý, nghiện thuốc lá, cờ bạc. Các giáo viên đoàn kết, thương yêu học sinh, mối quan hệ giữa giáo viên và phụ huynh và mối quan hệ bình đẳng, không có thái độ ban ơn, cửa quyền. Học phí trường lấy thấp hơn so với quy định của Sở Giáo dục đối với học sinh bán trú. Ngoài ra trường còn miễn giảm học phí tiền ăn, tiền mua máy nghe cho học sinh nghèo và gia đình chính sách. Trường được nhận bằng khen của Trung ương Hội chữ thập đỏ, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và được Huân chương Lao động hạng ba.

4. Trường Tiểu học bán công Bình Minh (Giáo dục trẻ thiểu năng trí tuệ):

Trường được Uỷ ban nhân dân thành phố cho thành lập từ ngày 15.8.1993 với nhiệm vụ tập hợp trẻ thiểu năng trí tuệ, thể nhẹ. Trường thử nghiệm phương pháp và chương trình giảng dạy thích hợp giúp cho trẻ thiểu năng học tập lao động dần dần phát triển trở lại gia đình và cộng đồng... từ những lớp thí điểm, trường tổng kết kinh nghiệm nghiên cứu khoa học để phát triển loại hình trường này cho thành phố.

Ngay từ khi thành lập trường, Uỷ ban nhân dân thành phố, Sở Giáo dục - Đào tạo đã chỉ đạo giáo dục trẻ em thiểu năng trí tuệ theo mô hình của trường tiểu học bán công để trẻ thiểu năng có điều kiện hoà nhập tốt hơn.

Trong những năm qua, trường tổ chức nghiên cứu khoa học và đã có 2 đề tài khoa học được đánh giá xuất sắc. Hiện nay, đang tiến hành một đề tài biên soạn tài liệu dạy học cho học sinh thiểu năng trí tuệ, dự kiến sẽ hoàn thành vào đầu năm 2001.

Cơ sở vật chất cho công tác dạy và học của khối thiểu năng trí tuệ được nhà trường đầu tư thích đáng bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau, đảm bảo cho học sinh có những điều kiện tốt nhất để phát triển học tập.

- Về kết quả giáo dục học sinh tiểu học bình thường:

Trường có 15 lớp từ lớp 1 đến lớp 5 để dạy cho hơn 600 học sinh bình thường.

Thực hiện tốt chủ trương giáo dục toàn diện, học sinh không chỉ học đủ 9 môn bắt buộc mà còn được học tốt các môn học tự chọn, đồng thời chú trọng các hoạt động ngoại khoá.

Đi sâu vào nâng cao chất lượng dạy học theo tinh thần đổi mới phương pháp giáo dục.

Áp dụng những biện pháp giáo dục nhằm giảm tải cho học sinh: Dạy đúng chương trình quy định, lược bỏ những kiến thức lặp lại ở các môn học khác nhau, hoặc những kiến thức chưa phù hợp, chưa thiết thực, không giao nhiều bài tập về nhà, chủ trương hoàn thành bài ngay tại lớp, bố trí xen kẽ các tiết học căng thẳng với các tiết học nhẹ nhàng, tăng cường hoạt động văn hoá văn nghệ, vui chơi giải trí và hoạt động dã ngoại.

Tổ chức nhiều tiết dạy chuyên đề nhằm cho các giáo viên có cơ hội học tập, chia sẻ kinh nghiệm với các đồng nghiệp, đồng thời là cơ hội để lãnh đạo phát hiện năng lực của từng giáo viên.

Thực hiện tốt vấn đề dân chủ hoá nhà trường, xây dựng khối đại đoàn kết, huy động sức mạnh tổng hợp của các tổ chức Đảng, Đoàn, công đoàn để hoàn thành nhiệm vụ chung của trường...

Trường đã được nhận bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo; nhận bằng khen của Hội đồng Bộ trưởng.

CHƯƠNG IV. BÌNH DÂN HỌC VỤ, BỔ TÚC VĂN HOÁ, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. Từ 1945-1954. Ngay từ tháng 9.1945, phong trào bình dân học vụ đã phát triển nhanh chóng, trở thành phong trào quần chúng rộng rãi lôi cuốn hàng ngàn trí thức, công chức, sinh viên, học sinh tham gia các "đội quân tiêu trừ giặc dốt"; truyền thống hiếu học của nhân dân Hà Nội lên rất cao.

Trong tháng 9.1945, Hà Nội đã có hơn 2.000 thanh niên nam nữ xung phong làm giáo viên bình dân học vụ và phát hành hàng vạn sách vần (i tờ), đáp ứng yêu cầu của hàng nghìn lớp học mở ra ở gia đình, cơ quan, xí nghiệp, trường học, đình chùa... cho hàng vạn người mù chữ được học vào bất kì giờ nào thuận tiện: sáng, trưa, chiều, tối... Cụ già bảy mươi cũng đi học, người tàn tật biết chữ cũng tình nguyện đi dạy.

Chỉ sau một năm Hà Nội đã xoá mù chữ cho 25.000 người dân.

Ngày 19.12.1946 cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ ở Hà Nội.

Phong trào bình dân học vụ vẫn ngấm ngầm phát triển trong các tổ chức kháng chiến, các đoàn thể quần chúng với khẩu hiệu "Mỗi lớp bình dân học vụ là một tổ tuyên truyền kháng chiến, mỗi giáo viên bình dân học vụ là một đội viên tuyên truyền kháng chiến". Trong thời kì Hà Nội tạm thời bị chiếm đóng có 5.100 người theo học các lớp bình dân học vụ.

2. Từ 1954-1965. Sau khi Hà Nội hoàn toàn giải phóng (10.10.1954) phong trào bình dân học vụ và bổ túc văn hoá ở thủ đô có điều kiện phát triển mạnh mẽ, thu hút hàng vạn người theo học các lớp bổ túc văn hoá cấp I.

Năm 1956 Hà Nội phát động "cao trào diệt dốt" nhằm thực hiện kế hoạch 3 năm xoá xong nạn mù chữ ở thủ đô như lời hứa với Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người đến chúc tết đồng bào Hà Nội đầu năm 1956.

Nhiều chiến dịch diệt dốt tiếp diễn ra: các cán bộ bình dân học vụ vượt mọi khó khăn gian khổ tổ chức các lớp, các trường phổ thông được huy động cả thầy trò tham gia bình dân học vụ trên địa bàn trường; giáo viên phát huy sáng kiến cải tiến phương pháp giảng dạy để học viên dễ hiểu, mau chóng biết đọc biết viết chữ Quốc ngữ. Tiêu biểu là sáng kiến của thầy giáo Nguyễn Văn Thịnh (cán bộ Phòng Bổ túc văn hoá Sở Giáo dục) rút ngắn thời gian dạy để học viên biết đọc biết viết từ 27 buổi xuống 25 buổi. Sáng kiến được phổ biến rộng rãi ở nhiều tỉnh thành phố trong cả nước, góp phần hoàn thành kế hoạch thanh toán nạn mù chữ ở Hà Nội vào ngày 10.10.1958, nâng tỉ lệ người dân biết chữ lên 97,77%.

Trong quá trình Hà Nội triển khai các chiến dịch diệt dốt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến phong trào, Người nhiều lần đến thăm các lớp bình dân học vụ ở nội và ngoại thành Hà Nội, (tại khu lao động Lương Yên, Phúc Tân, chùa Vua,

tại Nhà máy Điện Bờ Hồ, tại các trường Đoàn kết, Nguyễn Du, Trí Tri và Hợp tác xã Thanh Trì thuộc huyện Thanh Trì).

Tại hội nghị mừng công của ngành bổ túc văn hoá (tháng 4.1959) Người căn dặn: "*Hà Nội đã xoá xong, không được để nạn mù chữ trở lại*". Từ năm 1959-1960, công tác bổ túc văn hoá được phát triển mạnh nhằm tiếp tục nâng cao trình độ cấp I, cấp II rồi cấp III cho cán bộ và thanh niên ưu tú, công nhân, nông dân... ở thủ đô.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), số học viên trúng tuyển hết cấp I là 36.660, trúng tuyển hết cấp II là 11.119, trúng tuyển hết cấp III là 2.979.

3. Từ 1965-1975 trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ các lớp bổ túc văn hoá của cơ quan, xí nghiệp vẫn được tổ chức ở những nơi sơ tán.

Các cơ quan, xí nghiệp còn ở lại trong thành phố để sản xuất và chiến đấu vẫn tổ chức các lớp học với khẩu hiệu "vững tay súng, chắc tay búa, hay tay bút".

Trong những năm chống Mỹ, vừa sản xuất vừa chiến đấu, vừa học tập, phong trào bổ túc văn hoá đã tổ chức học tập cho 374.654 người (bình quân hằng năm có 74.950 người học).

Số người trúng tuyển cấp I là 65.357 người, trúng tuyển cấp II là 7.820, trúng tuyển cấp III là 3.949.

Trong giai đoạn từ 1965-1975, công tác bổ túc văn hoá ở Hà Nội đã tập trung "cố gắng nâng cao trình độ văn hoá cho công nhân, nông dân tập thể và những người lao động khác đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về đào tạo cán bộ và lao động có kĩ thuật", "đặc biệt chú trọng các cán bộ cốt cán lãnh đạo ở các ngành, các cấp, các đơn vị và thanh niên ưu tú. Giáo dục bổ túc văn hoá cấp I đã có tính chất phổ cập, cấp II, cấp III được phát triển mạnh, tạo nguồn dồi dào cho việc đào tạo cán bộ kĩ thuật, cán bộ quản lí kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu của sản xuất và chiến đấu.

4. Từ 1975 đến 1980. Các loại trường, lớp bổ túc văn hoá được củng cố và phát triển vững chắc để nâng cao chất lượng. Đến năm 1980, Hà Nội có 3 loại trường bổ túc văn hoá được củng cố và phát triển.

Loại trường bổ túc văn hoá tại chức, do các cơ quan, xí nghiệp, các xã ngoại thành tổ chức bao gồm 16 trường của các cơ quan dân chính, 222 trường của các cơ quan, xí nghiệp, 22 trường dành cho thiếu niên. Hà Nội còn có loại *trường bổ túc văn hoá về ngoại ngữ* cho cán bộ và thanh thiếu niên ở khu vực nội thành có nhu cầu, nhiều năm vẫn được duy trì và phát triển mạnh.

Loại trường bổ túc văn hoá vừa học vừa làm, bắt đầu mở lại ở một số quận, huyện.

Từ năm 1973 đến 1980 đã xoá mù chữ và nhận vào học các loại hình trường lớp bổ túc văn hoá các cấp là 323.220 người, có 3.822 được xoá mù, 27.204 người hết cấp I, 84.457 người hết cấp II, 207.734 người hết cấp III).

Có 343 cơ quan xí, nghiệp được công nhận hoàn thành phổ cập cấp II bổ túc văn hoá trong toàn đơn vị.

Hằng năm có trên 40.000 người có trình độ văn hoá cấp III.

5. Từ 1980 đến nay ngành bổ túc văn hoá phấn đấu thực hiện tốt Chỉ thị 115-CT/TƯngày 7.9.1981 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết 15 của Thường vụ Thành uỷ Hà Nội về đẩy mạnh công tác bổ túc văn hoá cho cán bộ và thanh niên ưu tú với các mục tiêu:

Nhanh chóng nâng cao trình độ phổ thông trung học cho tất cả cán bộ các cấp và thanh niên ưu tú trong độ tuổi từ 45 trở xuống.

Mở rộng các hình thức học tập theo chuyên đề.

Phát triển trường bổ túc văn hoá trung học vừa học vừa làm, dạy văn hoá và dạy nghề để đáp ứng nguyện vọng học tập của những học sinh không được tuyển vào phổ thông trung học. Mô hình được triển khai rộng rãi thu hút hầu hết học sinh nội, ngoại thành có nguyện vọng tiếp tục học phổ thông trung học mà không được tuyển vào hệ chính quy. Từ 1986-1999; ngành bổ túc văn hoá đổi mới tổ chức, nội dung và phương pháp theo đường lối đổi mới.

Từ năm 1989-1990, các *trường bổ túc văn hoá khu vực* được xây dựng với ba chức năng: xoá mù chữ, học các chuyên đề khoa học kĩ thuật, bổ túc văn hoá. Một số trường bổ túc văn hoá được chuyển thành *Trung tâm giáo dục thường xuyên*. Năm 1990-1991, Hà Nội có 60 trường bổ túc văn hoá, trong đó 31 trường bổ túc văn hoá ở khu vực ngoại thành đã chuyển hoá thành trường bổ túc văn hoá khu vực. Hà Nội bắt đầu xây dựng 2 Trung tâm Giáo dục thường xuyên tại xã Việt Hưng (huyện Gia Lâm) và Trung tâm Bổ túc văn hoá số 2 Ba Đình. Năm học 1993-1994 một số trung tâm giáo dục thường xuyên mới được thành lập. Các quận huyện đều có trung tâm giáo dục thường xuyên và trường bổ túc văn hoá nhằm đáp ứng yêu cầu học tập đa dạng của mọi tầng lớp nhân dân và học văn hoá, ngoại ngữ, học nghề và các chuyên đề.

Hà Nội tiếp tục phát triển bổ túc văn hoá nhằm nâng cao trình độ văn hoá phổ thông cho quảng đại quần chúng nhân dân từ cấp I đến cấp II rồi nâng lên trình độ phổ thông trung học. Ngày 19.5.1990, Hà Nội được công nhận là đơn vị tỉnh thành đầu tiên trong cả nước hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học cho nhân dân theo tiêu chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục.

Ngày 20.5.1997, quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên quận huyện được ban hành theo Quyết định 1680/GDĐT kèm theo thông tư hướng dẫn thực hiện tạo cơ sở pháp lí thuận lợi cho sự phát triển của giáo dục thường xuyên theo mô hình mới. Ngày 25.9.2000, Bộ Giáo dục Đào tạo có Quyết định 43/2000/QĐ-BGD-ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trung tâm giáo dục thường xuyên. Văn bản này hoàn chỉnh về mặt pháp lí mô hình Trung tâm giáo dục thường xuyên, trong hệ thống giáo dục quốc dân. Sau hơn 10 năm xây dựng và phát triển, đến nay Hà Nội đã có 14 trung tâm giáo dục thường xuyên. Song song với phát triển trung tâm giáo dục thường xuyên mô hình *trung tâm học tập cộng đồng* tại xã phường cũng được thí điểm xây dựng và phát triển rộng khắp. Năm 1994

Trung tâm học tập cộng đồng đầu tiên ra đời tại xã Xuân Đỉnh (huyện Từ Liêm) rồi Trung tâm học tập cộng đồng xã Dịch Vọng (1995). Đó là mạng lưới giáo dục không chính quy của xã, phường tổ chức và quản lí, một địa chỉ học tập suốt đời của mọi người dân tại cộng đồng. Đến năm 2004 Hà Nội đã có 78 trung tâm học tập cộng đồng xã, phường. Huyện Thanh Trì 100% xã, phường đã thành lập trung tâm học tập cộng đồng. Quận Long Biên cả 14 phường đã thành lập trung tâm học tập cộng đồng.

Đến năm 2007 giáo dục thường xuyên ở Hà Nội đã phát triển về quy mô, từng bước hoàn thiện hệ thống, mạng lưới, tạo cơ hội học tập thuận tiện cho mọi người dân.

Phương thức và nội dung hoạt động đã có những chuyển biến tích cực, đa dạng. Các trung tâm giáo dục thường xuyên, trường bổ túc văn hoá, trung tâm học tập cộng đồng thực hiện các nhiệm vụ xoá mù chữ, phổ cập trung học, phổ cập trung học cơ sở, cùng với ngành tích cực chuẩn lợi việc phổ cập trung học phổ thông của thủ đô.

Đến năm 2007 giáo dục thường xuyên đã đáp ứng nhu cầu học tập của mọi người đi đôi với chú trọng dạy nghề, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho nhân dân, góp phần xây dựng, xã hội học tập từ cơ sở. Hằng năm có hàng vạn người được theo học các chương trình xoá mù chữ, bổ túc văn hoá tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, học tin học, ngoại ngữ, học nghề.

Cơ sở vật chất của các trung tâm giáo dục thường xuyên, trường bổ túc văn hoá được xây dựng khang trang, tu bổ thường xuyên, tạo mọi thuận lợi cho người học. Nề nếp kỉ cương trong các hoạt động dạy và học được tăng cường. Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lí, giáo viên được chú trọng.

Tuy nhiên chất lượng bổ túc văn hoá còn thấp so với yêu cầu, khả năng đáp ứng nhu cầu học tập của cộng đồng để nâng cao trình độ học vấn, nâng cao chất lượng cuộc sống, kĩ năng lao động còn hạn chế. Cơ sở vật chất thiết bị chưa đủ cho dạy nghề và dạy văn hoá, thiếu đồng bộ theo quy định.

Trong thời gian tới tập trung vào mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu sau:

Tiếp tục củng cố vững chắc kết quả xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, tích cực góp phần phổ cập bậc trung học. Mở rộng quy mô giáo dục thường xuyên, tiếp tục phát triển các trung tâm học tập cộng đồng, tăng cường quản lí trung tâm ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng văn hoá nhằm đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi người, góp phần đào tạo nguồn nhân lực mới, thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô.

Trong hơn 50 năm qua, ngành bình dân học vụ, bổ túc văn hoá, giáo dục thường xuyên ở thủ đô liên tục phát triển mạnh mẽ, đạt những thành tựu to lớn góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giáo dục thủ đô Hà Nội.

Nhiệm vụ, mục tiêu

Nền giáo dục của nước Việt Nam là nền giáo dục nhân dân, nền giáo dục phục vụ nâng cao dân trí, làm cho cả dân tộc thành một dân tộc có học và văn minh. Việc

nâng cao dân trí trở thành quốc sách, sự nghiệp xây dựng phát triển giáo dục trở thành một bộ phận gắn bó với sự nghiệp cách mạng, một trong những nhiệm vụ cấp bách là chống nạn mù chữ, làm cho mọi người dân biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ, có kiến thức, hiểu biết được quyền lợi và bổn phận của công dân.

Điều 44 *Luật Giáo dục năm 2005*: Giáo dục thường xuyên giúp mọi người vừa làm vừa học, học liên tục học suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội. Ngày 8.9.1945, Chính phủ kí sắc lệnh lập Nha Bình dân học vụ, chuyên lo việc học cho nhân dân. Bình dân học vụ chính thức ra đời thực hiện nhiệm vụ: "*Cưỡng bách học chữ Quốc ngữ và không mất tiền*", "*hạn một năm tất cả người Việt Nam từ 8 tuổi trở lên phải biết đọc biết viết chữ Quốc ngữ*". (Sắc lệnh số 20/SL ngày 8.9.1945).

Từ năm 1947 đã xây dựng ngành bình dân học vụ cho người lớn bao gồm sơ cấp bình dân học vụ phải biết đọc, biết viết; dự bị bình dân tương đương với lớp 2 tiểu học; bổ túc bình dân cấp I tương đương tiểu học (4 năm). Bổ túc bình dân cấp II tương đương với sơ trung (4 năm). Ngành học bình dân học vụ cho người lớn được xây dựng ngay hè năm học 1947-1948 có nhiệm vụ bổ túc văn hoá cho người vừa đi làm vừa đi học. Sau khi đã xoá mù chữ tiếp tục nâng cao trình độ văn hoá cấp I, cấp II, rồi cấp III cho người lớn tại các trường bổ túc văn hoá. Nhiều người lao động được theo học tập trung tại các loại hình trường dành riêng cho người lao động như bổ túc công nông; trường phổ thông lao động mở tại tỉnh thành hoặc của trung ương.

Bổ túc văn hoá có nhiệm vụ từng bước nâng cao trình độ văn hoá cho cán bộ, thanh niên và nhân dân lao động, làm cơ sở cho việc học tập chính trị, khoa học, kĩ thuật có kết quả và tham gia công tác, sản xuất tốt hơn. Trung tâm học tập cộng đồng thuộc phương thức giáo dục không chính quy có một vị trí rất quan trọng trong hệ thống giáo dục mới dành cho những người lớn tuổi, mở ra con đường học tập, học tập thường xuyên rộng lớn, học tập suốt đời cho nhân dân.

Mục tiêu của bổ túc văn hoá, giáo dục thường xuyên là góp phần nhanh chóng thực hiện phổ cập giáo dục phổ thông nhằm thực hiện mục tiêu "*nâng cao dân trí*", không ngừng thực hiện thắng lợi ham muốn tột bậc của Bác Hồ đồng thời cũng là nguyện vọng tha thiết của toàn dân ta "*ai cũng được học hành*".

Nội dung chương trình sát thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn.

Các trường lớp bổ túc văn hoá ở thủ đô từ năm học 1960-1961 bắt đầu dạy và học theo chương trình và sách giáo khoa do Bộ Giáo dục biên soạn dành riêng cho hệ bổ túc văn hoá.

Chương trình và nội dung giảng dạy chú trọng *tính thiết thực* và gắn liền với thực tế sản xuất và đời sống, tăng cường hướng dẫn thực hành, ứng dụng kiến thức đã học và thực tế đời sống. Chương trình sách giáo khoa ngoài yêu cầu đảm bảo kiến

thức cơ bản có chú ý nhiều đến việc *phục vụ kịp thời* những yêu cầu trước mắt: "theo phương châm cần gì học nấy", sát với từng ngành nghề; sát với từng vùng kinh tế.

Từ sau Đại hội VI nhất là Đại hội VII của Đảng, sự nghiệp giáo dục đào tạo được đổi mới. Nội dung chương trình ngành học bổ túc văn hoá trước kia, nay là giáo dục thường xuyên được Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, bổ sung theo hướng "đổi mới nội dung và phương pháp" nhằm đáp ứng yêu cầu học tập đa dạng về văn hoá, kĩ thuật của nhiều người.

Các trung tâm giáo dục thường xuyên và trường bổ túc văn hoá của Hà Nội đang thực hiện những hướng dẫn của Vụ chuyên môn về chương trình phổ cập giáo dục tiểu học, bổ túc văn hoá trung học... hiện hành.

Luật Giáo dục năm 2005 có quy định nội dung của giáo dục không chính quy thể hiện trong các chương trình sau:

a) Chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ.

b) Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kĩ năng, chuyển giao công nghệ.

c) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ.

d) Chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân theo. Các hình thức giáo dục thường xuyên để lấy văn bằng gồm: vừa làm vừa học, học từ xa, tự học có hướng dẫn.

Nội dung giáo dục của các chương trình quy định tại các điểm a, b, và c này phải bảo đảm *tính thiết thực*, giúp người học nâng cao khả năng lao động, sản xuất, công tác và chất lượng cuộc sống. Nội dung giáo dục của chương trình giáo dục quy định tại điểm *d* phải thực hiện theo đúng quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

Nội dung giáo dục không chính quy đa dạng, phù hợp với yêu cầu học của từng đối tượng trong các tầng lớp nhân dân, tạo cơ hội cho mọi người dân học tập thường xuyên, liên tục, suốt đời.

Phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng

Phần lớn giáo viên dạy bổ túc văn hoá là giáo viên phổ thông chuyên trách và dạy thêm. Giáo viên dạy bổ túc văn hoá có kinh nghiệm đều chú ý nắm chắc đặc điểm của học viên bổ túc văn hoá trong lớp mình phụ trách giảng dạy qua điều tra cơ bản được tiến hành ngay từ những buổi đầu nhận lớp.

Người học bổ túc văn hoá phần lớn là những người đang lao động sản xuất, công tác nên có vốn hiểu biết và kinh nghiệm thực tế khá phong phú về ngành nghề của mình; giáo viên dạy bổ túc văn hoá cần nắm được để có thể khai thác vốn hiểu biết và kinh nghiệm của học viên nhằm nâng cao chất lượng bài giảng cho phù hợp với đối tượng.

Phần lớn người học bổ túc văn hoá là người lao động, là công nhân, nông dân, năng lực tư duy thường có nhiều hạn chế; phương pháp nhận thức, suy luận ít được

vận dụng nên cách trình bày kiến thức, cách lập luận thường lộn xộn, thiếu chặt chẽ, thiếu chính xác, nhận thức và tiếp thu kiến thức thường chậm.

Phần lớn người học bổ túc văn hoá là người lao động đồng thời là người trụ cột trong gia đình, ít có thời gian dành cho học tập ngoài giờ lên lớp, do đó người dạy cần phải chọn lọc kiến thức cơ bản, dựa vào bài giảng, lựa chọn phương pháp dạy dễ hiểu, giúp cho học viên hiểu bài, nắm vững kiến thức và được rèn luyện kĩ năng, năng lực từng giờ dạy.

Phương pháp giảng dạy các bộ môn cho người lớn ở bậc học phổ thông tại các trường lớp bổ túc văn hoá trong nhiều năm qua về cơ bản vẫn là các phương pháp dạy học truyền thống đã được cải tiến theo hướng tiếp cận lí luận dạy học hiện đại.

"Phương pháp giáo dục không chính quy phải phát huy vai trò chủ động, khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực học" (Luật Giáo dục năm 2005). Đó là định hướng đúng đắn và cần thiết để người dạy thực hiện có kết quả.

Về phương pháp giảng dạy, những giáo viên có kinh nghiệm đã tránh được khuynh hướng truyền đạt kiến thức bằng diễn giảng đơn thuần, học viên chỉ thụ động ghi bài, nghe giảng. Họ đã chú ý phát huy tính chủ động tích cực của học viên trong quá trình tiếp thu kiến thức, cố gắng tổ chức *phương thức hoạt động phối hợp giữa người dạy người học trong tiết dạy, bước đầu lưu ý đến chức năng "khơi gợi" của phương pháp dạy học* nhằm kích thích sự chú ý, sự tìm tòi, sự suy nghĩ của học viên trong quá trình tiếp thu kiến thức hoặc vận dụng kiến thức trong bài giảng. Họ đã biết sử dụng hợp lí các phương tiện dạy học (sách giáo khoa, đồ dùng dạy học...), các thủ thuật phối hợp các phương pháp trong quá trình triển khai tiết dạy giúp học viên lĩnh hội những tri thức cần thiết một cách vững chắc.

Tài liệu giáo khoa là nguồn tri thức cơ bản. Do đó giáo viên giảng dạy bộ môn trước hết cần dùng sách giáo khoa trình bày.

Trong quá trình giảng dạy, giáo viên tuỳ theo từng loại bài giảng có thể kết hợp sử dụng các phương pháp xếp theo 3 nhóm sau:

Phương pháp dùng lời nói, mô tả, giải thích đàm thoại. Ngôn ngữ của giáo viên là công cụ dạy học dễ hiểu nhất và phổ biến nhất. Khi sử dụng tốt ngôn ngữ, giáo viên có thể trình bày những khái niệm trừu tượng nhất trở thành dễ hiểu đối với học viên vốn nhận thức chậm.

Trong thời gian đàm thoại, giáo viên dựa vào các tri thức và kinh nghiệm thực tiễn đã có ở học viên và dùng các câu hỏi dẫn dắt người học đến hiểu và nắm vững các tri thức mới. Trong đàm thoại, học viên có nhiều khả năng phát triển và suy luận độc lập, làm lớp học trở nên sinh động.

Phương pháp trực quan. Việc giảng dạy bổ túc văn hoá cho người lớn đang lao động công tác cần phải gắn chặt với đời sống, do đó, việc quan sát các hiện tượng đa dạng của cuộc sống, của lao động... càng cần thiết áp dụng rộng rãi. Những quan sát

được đặt ra đúng đắn sẽ góp phần tác động đến sự phát triển năng lực trí tuệ của học viên.

Việc trình bày các vật thể, bức tranh, sơ đồ, các dương bản, các phim đèn chiếu, các thí nghiệm có tác dụng gây ấn tượng mạnh mẽ đến học viên.

Phương pháp thực hành. Cần tăng cường luyện tập, thực hành để củng cố và vận dụng kiến thức đã học.

Trước hết cần giúp học viên hiểu mục đích và trình tự thực hiện các bài tập, giáo viên xác định các dạng bài tập tích hợp, từ dễ đến khó, phù hợp với trình độ học viên. Công tác thực hành đề ra cho học viên theo ngành nghề thích hợp (thí dụ: Trong nông nghiệp cần thực hành về công tác trồng cây, chăm sóc súc vật, thu hoạch mùa màng, diệt trừ sâu bệnh, v.v.).

Những phương pháp trên thường được đông đảo giáo viên vận dụng có hiệu quả. Trong thực tiễn giảng dạy, người giáo viên thường kết hợp vận dụng các phương pháp một cách nhuần nhuyễn, sự thành công trong giờ dạy tốt còn phụ thuộc một phần quan trọng vào trình độ kiến thức, năng lực sư phạm của người giáo viên.

CHƯƠNG V. GIÁO DỤC TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP VÀ DẠY NGHỀ Ở HÀ NỘI

I. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Sau Cách mạng tháng Tám, ngày 8.10.1945, Bộ Quốc gia Giáo dục đã ban hành nghị định khai giảng các trường đại học và cao đẳng vào ngày 15.11.1945. Tại Hà Nội, có hai lớp trung học chuyên môn đào tạo cán sự chuyên môn trong Trường Cao đẳng Công chính gồm khoảng 20 học sinh (Sắc lệnh 13.4.1946 do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí) và Trường Kĩ nghệ sơ cấp đặt dưới quyền của Nha Giám đốc trung học vụ đã được khai giảng. (Nghị định 03.12.1945 của Bộ Quốc gia giáo dục).

Ngày 19.12.1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, các lớp chuyên môn ngắn hạn đã kết thúc, lớp trung cấp Trường Cao đẳng Công chính tản cư ra Hà Đông, Ninh Bình, Thanh Hoá rồi Tuyên Quang.

Trong vùng tạm chiếm của thực dân Pháp thời kì 1947-1954 ở Hà Nội có:

Trường Kĩ nghệ Hà Nội đào tạo thợ chuyên môn, cai và đốc công. Trường gồm các ban rèn nguội, tiện, máy, điện, gỗ, gò hàn những đồ bằng sắt tây, tôn, kẽm. Thời gian học 3 năm.

Trường Quốc gia Mĩ nghệ Hà Nội (trung cấp chuyên nghiệp).

Lớp sư phạm trung cấp trong Trường Cao đẳng Sư phạm gồm Ban văn chương và Ban khoa học. Học 2 năm thì tốt nghiệp lấy bằng "Sư phạm văn chương" hay "Sư phạm khoa học". Được bổ dụng làm giáo sư trung học đệ nhất cấp.

Lớp chứng chỉ năng lực luật học (certificat de capacité en droit) trong Trường đại học Luật, nhằm đào tạo nhân viên tư pháp trung cấp như lục sự, toà án, thừa phát lại.

Lớp Trung cấp Công chính trong Trường Cao đẳng Công chính.

Sau *Ngày giải phóng Thủ đô* Hà Nội 10.10.1954, Trường Kĩ nghệ thực hành ở phố Quang Trung, một số lớp trung học chuyên nghiệp trong trường cao đẳng, đại học, do cơ quan trung ương trực tiếp quản lí đã được phục hồi, nhanh chóng hoạt động trở lại.

Do nhu cầu đào tạo công nhân và cán bộ cho các ngành phục vụ khôi phục kinh tế, các trường trung học chuyên nghiệp trong vùng kháng chiến lần lượt chuyển về Hà Nội, tiếp tục nhiệm vụ đào tạo như Trường Sư phạm trung cấp trung ương, Trường Trung cấp Nông lâm trung ương, Trường Bưu điện, Trường Y sĩ Việt Nam, Trường Mĩ thuật, Trường Giao thông Công chính. Một số trường trung học chuyên nghiệp do trung ương quản lí được thành lập mới như Trường Kĩ thuật chuyên nghiệp sau đổi thành Trường Kĩ thuật trung cấp I (chuyển từ Trường Kĩ nghệ thực hành được tiếp quản năm 1954, từ sơ cấp lên trung cấp), Trường Ngoại ngữ (1955), Trường Trung cấp kĩ thuật II (1956), Trường Trung cấp âm nhạc (1956), Trường Trung cấp Kiến trúc và Thuỷ lợi (1956) tách từ Trường Giao thông Công chính, sau đó lại thành hai trường: Trường Kiến trúc, sau đổi thành Trường Xây dựng và Trường Thuỷ lợi (1957), Trường Trung cấp Sư phạm miền núi (1957) chuyển từ Trường Sơ cấp Sư phạm miền núi lên.

Trực thuộc thành phố Hà Nội, do các sở chuyên ngành trực tiếp quản lí, nhiều trường lần lượt được thành lập: Trường Sư phạm Mẫu giáo (1957), Trường Sư phạm trung sơ cấp đào tạo giáo viên cấp I và cấp II (1959) thuộc Sở Giáo dục, Trường Tiểu thủ công nghiệp (1960) thuộc Liên hiệp Hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, Trường Trung học Nông nghiệp (1961) thuộc Sở Nông nghiệp, Trường Trung học Công nghiệp (1961) thuộc Sở Công nghệ, Trường Công nhân Kĩ thuật Thuỷ lợi nông nghiệp (1963) thuộc Sở Thuỷ lợi; Trường Trung học Tài chính (1964) thuộc Sở Tài chính, Trường Trung học Thương nghiệp (1965) thuộc Sở Thương nghiệp, Trường Trung học Y tế (1966) thuộc Sở Y tế, Trường Trung học Xây dựng (1967) thuộc Sở Xây dựng, Trường Văn hoá nghệ thuật (1967) thuộc Sở Văn hoá Thông tin.

Việc đào tạo công nhân kĩ thuật cho các xí nghiệp quốc doanh do các bộ, các Sở đã mở trường, lớp ngay tại nơi sản xuất. Các trường đào tạo công nhân kĩ thuật được thành lập: Trường Công nhân kĩ thuật cơ khí I Đông Anh (1974), Trường đào tạo Công nhân kĩ thuật cơ khí điện Hà Nội (1974) Trường Kĩ thuật cắt may Hà Nội (1975), Trường Kĩ thuật ăn uống, phục vụ Hà Nội (1957), Trường Đào tạo công nhân sửa chữa đồng hồ (1975), Trường Dạy nghề công nghiệp số 2 (1976) và nhiều Trường Công nhân xây dựng bên cạnh các công ti xây dựng, nhiều Trường Sơ học Nông nghiệp huyện do các huyện quản lí, v.v.

Về quản lí giáo dục chuyên nghiệp của thành phố do Phòng Giáo dục chuyên nghiệp thành lập năm 1969, trực thuộc Uỷ ban nhân dân, (trụ sở 22 phố Lý Thái Tổ). Phòng Giáo dục chuyên nghiệp có nhiệm vụ tuyển sinh, quản lí tổng hợp các trường sơ học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề của Hà Nội, giúp các sở chuyên ngành có trường quản lí tuyển sinh, kế hoạch, quy chế, chương trình đào tạo, thi tốt nghiệp, biên soạn một số tài liệu giảng dạy học tập và cử tuyển cán bộ có đủ điều kiện đi học tại chức. Phòng Giáo dục chuyên nghiệp trực tiếp quản lí một số trường không trực thuộc một sở chuyên ngành nào như Trường Ngoại ngữ tại chức, Ban Quản lí đại học tại chức, v.v. Việc quản lí công tác dạy nghề do Sở Lao động đảm nhận. Công tác tuyển sinh vào các trường trung học chuyên nghiệp và cao đẳng đại học do Sở Giáo dục quản lí.

Các Sở có trường chuyên nghiệp thường chỉ có một cán bộ tổ chức kiêm nhiệm theo dõi trường, chủ yếu là xét duyệt biên chế cho trường, tuyển sinh, cấp học bổng và xin kinh phí đào tạo cùng các chế độ tem phiếu cho học sinh, xét duyệt và phân công học sinh đã tốt nghiệp theo các chỉ tiêu kế hoạch đào tạo của Uỷ ban nhân dân thành phố qua Uỷ ban Kế hoạch giao cho hằng năm.

Đến cuối năm 1981, thuộc địa phương Hà Nội quản lí có 44 trường sơ học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, một trường cao đẳng sư phạm. Để thống nhất quản lí 3 mảng trên đều thuộc sự nghiệp giáo dục chuyên nghiệp, theo sự chỉ đạo chung của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Tổng cục Dạy nghề, thành phố cho lập Ban Giáo dục chuyên nghiệp Hà Nội ngày 22.12.1981.

Ban Giáo dục chuyên nghiệp Hà Nội (1981) trực tiếp quản lí 5 trường: 3 trường thuộc Phòng Giáo dục chuyên nghiệp cũ (Trường Ngoại ngữ tại chức, Ban Quản lí đại học tại chức, Trường Quản lí kinh tế) và 2 trường thuộc Sở Lao động cũ (Trường Công nhân kĩ thuật cơ điện I và Trường Dạy nghề công nghiệp số 2). Ban Giáo dục chuyên nghiệp kết hợp với các sở chuyên ngành có trường và các huyện quản lí 39 trường sơ học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề của địa phương Hà Nội. Theo sự chỉ đạo của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Tổng cục Dạy nghề, của Uỷ ban nhân dân thành phố, Ban Giáo dục chuyên nghiệp còn phối hợp với các Bộ có trường cùng với Liên hiệp Công đoàn (Ban trường học) và Ban thi đua thành phố quản lí theo lãnh thổ 41 trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề của trung ương đóng ở Hà Nội về mặt tuyển sinh, đào tạo bồi dưỡng cán bộ cho Hà Nội và tham gia các nghĩa vụ với địa phương, các phong trào thi đua của địa phương.

Do yêu cầu sắp xếp lại bộ máy quản lí của thành phố, năm 1990, Ban Giáo dục chuyên nghiệp được sáp nhập vào Sở Giáo dục gọi là Sở Giáo dục và Đào tạo theo sự chỉ đạo ngành dọc, cấp trên là Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 1998, Chính phủ lập lại Tổng cục Dạy nghề thuộc Bộ Lao động - Thương binh xã hội để củng cố và phát triển công tác dạy nghề phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (Quyết định số 76/1998/QĐ-TTg ngày 16.3.1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển giao

nhiệm vụ quản lí nhà nước về đào tạo nghề từ Bộ Giáo dục và Đào tạo sang Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội; Thông tư hướng dẫn số 178/1998/TT-TCCP ngày 4.6.1998 của Ban tổ chức cán bộ Chính phủ về hướng dẫn thi hành quyết định trên). Giáo dục trung học chuyên nghiệp và dạy nghề ở Hà Nội cũng được chuyển và bàn giao sang Sở Lao động - Thương binh và xã hội quản lí (Quyết định số 34/ 1998/ QĐ-UB của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội ngày 10.9.1998), trong đó chuyển 7 trường đang trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo về trực thuộc Sở Lao động - Thương binh xã hội Hà Nội (Trường Kĩ thuật cắt may, Trường Kĩ thuật đồng hồ, Trường Kĩ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải. Trường Công nhân xây dựng số 1, Trường Đào tạo công nhân kĩ thuật cơ khí 1, Trường Kĩ thuật ăn uống phục vụ, Trường Thủ công mĩ nghệ, Trường Trung học chuyên nghiệp Hà Nội, Trường Trung học kĩ thuật xây dựng Hà Nội, Trường Trung học điện tử - điện lạnh Hà Nội.)

Đến năm 1999, sau nhiều lần sáp nhập, nâng cao đào tạo, quy hoạch lại mạng lưới trường lớp, ngành giáo dục chuyên nghiệp Hà Nội có 19 trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề thuộc Hà Nội, 2 trường cao đẳng thuộc Hà Nội, 5 trường cao đẳng của trung ương có đào tạo trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, 10 trường dạy nghề dân lập, tư thục, 9 trung tâm dạy nghề quận huyện, 30 trường trung học chuyên nghiệp dạy nghề trung ương, 14 trung tâm dạy nghề và xúc tiến việc làm, 7 cơ sở dạy nghề thuộc các công ti, doanh nghiệp, trường đại học, 35 lớp dạy nghề tư nhân, 12 cơ sở dạy ngoại ngữ, tin học chuyên ngành, nhiều lớp dạy nghề tại cơ sở sản xuất.

Hiện nay, thuộc Hà Nội quản lí 31 trường trung học chuyên nghiệp.

Mục tiêu, kế hoạch và phương pháp đào tạo của trường Trung học chuyên nghiệp

Mục tiêu đào tạo của Trung học chuyên nghiệp thống nhất trong mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp là đào tạo người lao động có kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp ở các trình độ khác nhau, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, kỉ luật, tác phong công nghiệp, có sức khoẻ nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ phát triển kinh tế - xã hội (Luật Giáo dục năm 2005).

Việc tuyển sinh. Từ những năm 1990 trở về trước, các trường trung học chuyên nghiệp tuyển sinh theo 2 trình độ: Tuyển sinh học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở (cấp II cũ) đào tạo 3 đến 3,5 năm, khi tốt nghiệp có trình độ văn hoá tương đương phổ thông trung học và trình độ chuyên môn bậc trung học nhằm phục vụ chủ yếu cho các nhu cầu của địa phương và được cấp bằng trung học chuyên nghiệp. Học sinh sau khi tốt nghiệp có đủ điều kiện vào học trường cao đẳng, đại học cùng ngành nghề khi có nhu cầu muốn học tiếp ở trình độ cao hơn. Sau này do có nhiều học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở vào học trung học chuyên nghiệp giảm dần, chỉ áp dụng đối với các ngành đào tạo không yêu cầu cao về mặt kĩ thuật chuyên môn hoặc những

ngành khó tuyển. Đối với các ngành đòi hỏi trình độ khoa học-kĩ thuật và nghiệp vụ phức tạp hơn thì tuyển sinh tốt nghiệp phổ thông trung học (cấp III cũ) đào tạo trong thời gian 2-3 năm và được cấp bằng trung học chuyên nghiệp. Ngoài ra, trường trung học chuyên nghiệp cũng có tuyển sinh những công nhân, nhân viên nghiệp vụ đã tốt nghiệp các trường nghề cùng ngành nghề vào đào tạo trong thời gian 1 năm để đạt trình độ chuyên môn trung học chuyên nghiệp.

Kế hoạch, nội dung chương trình, phương pháp đào tạo. Để thực hiện được mục tiêu chuyên môn như trên, nội dung đào tạo của Trường Trung học chuyên nghiệp được chia thành 4 nhóm, những kiến thức chung (còn gọi là các môn học chung cho các ngành đào tạo khác nhau), những kiến thức về kĩ thuật cơ sở cho nhóm ngành (còn gọi là các môn cơ sở), những kiến thức về kĩ thuật chuyên môn của ngành (còn gọi là các môn nghiệp vụ), các kĩ năng kĩ xảo thực hành bao gồm các kĩ năng, kĩ xảo thực hành cần thiết cho nhân viên kĩ thuật và cho người công nhân một vài nghề chính của ngành ở mức độ cần thiết (gọi tắt là thực hành).

Về phương pháp đào tạo. Coi trọng kĩ thuật chuyên môn, đặc biệt coi trọng thực hành, học tập lao động sản xuất và thực tập. Từng trường trung học chuyên nghiệp, từng ban nghề, theo ngành nghề đào tạo sẽ cụ thể hoá mục tiêu đào tạo, cấu trúc nội dung đào tạo và kế hoạch đào tạo cho phù hợp.

Về nội dung đào tạo:

Về chính trị tư tưởng. Yêu cầu hiểu biết và tự hào về truyền thống dân tộc, giữ gìn bản sắc dân tộc. Có phẩm chất đạo đức tốt. Hiểu biết về đường lối chính sách phát triển của cách mạng hiện nay nhằm phấn đấu đảm bảo dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh. Yêu cầu rèn luyện: Lòng yêu nước, tác phong công nghiệp, tinh thần làm chủ tập thể, làm chủ công việc, nhiệt tình lao động, có kĩ thuật đạt chất lượng và hiệu quả.

Về văn hóa: Có trình độ cơ bản về toán cao cấp và vật lí đại cương, làm cơ sở tiếp thu các kiến thức về chuyên môn và có khả năng vận dụng sáng tạo trong khoa học, công nghệ mới. Có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh, biết tin học cơ bản tương đương trình độ B, tạo cơ sở tiếp ứng với khoa học kĩ thuật của thế giới.

Về chuyên môn: Có kiến thức cơ bản kĩ thuật chuyên ngành mang tính chất hiện đại. Nắm chắc các nguyên lí, cấu tạo của các thiết bị thông thường và một số thiết bị có tính công nghệ cao. Có tay nghề tương đương bậc 3/7 của ngành đào tạo, thao tác, sửa chữa được các thiết bị cơ khí và một số thiết bị mang tính công nghệ cao. Có khả năng sáng tạo trong lao động. Hiểu biết một số vấn đề về quản lí và tổ chức sản xuất.

Về sức khoẻ: Có thể lực phù hợp với yêu cầu của nghề. Đủ sức khoẻ phục vụ công tác lâu dài trong ngành. Có kiến thức về các khoa mục quân sự nhằm là lực lượng chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Mục tiêu kế hoạch và phương pháp đào tạo của các trường, lớp dạy nghề

a. Trường dạy nghề

Trường dạy nghề là loại hình đào tạo nghề chính quy chủ yếu hiện nay trong đào tạo nghề. Mục tiêu đào tạo của trường dạy nghề là đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề chủ yếu theo nghề diện rộng thuộc danh mục nghề đào tạo. Công nhân lành nghề được hiểu là người được đào tạo theo một chương trình trên các mặt đạo đức, văn hoá, kĩ thuật và kĩ năng, kĩ xảo nghề nghiệp để có thể lao động ở vị trí của nghề mà xã hội đòi hỏi đối với nghề đó trong từng giai đoạn phát triển của kinh tế xã hội.

Trường dạy nghề tuyển sinh theo 2 trình độ:

Với học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, thời gian đào tạo 2 năm đối với nghề đơn giản và 3 năm đối với nghề phức tạp. Với học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, thời gian đào tạo 1 năm đối với nghề đơn giản và 2 năm đối với nghề phức tạp. Sau khi tốt nghiệp, học sinh được cấp bằng công nhân lành nghề hoặc nhân viên nghiệp vụ lành nghề.

Tuỳ điều kiện cụ thể từng trường, lớp, tuỳ yêu cầu cần đào tạo cho từng ngành nghề khác nhau, nhà trường cụ thể hoá mục tiêu đào tạo, căn cứ vào mục tiêu đào tạo, căn cứ vào khung thời gian chung mà xây dựng kế hoạch đào tạo. Khung thời gian phân bổ chung bao gồm: nhóm kiến thức chung chiếm 5-10% tổng thời gian, nhóm kĩ thuật cơ sở 15-20%, nhóm kĩ thuật chuyên môn 5-15%, nhóm thực hành nghề (phần cơ bản nhất của đào tạo nghề) chiếm 75-85%, như vậy có tới 20-25% có thể áp dụng linh hoạt tuỳ trường, tuỳ nghề.

b. Trường trung học nghề

Tại Hà Nội, từ năm 1984 đã thí điểm mở lớp dạy nghề trung học (sau này mới gọi là trung học nghề) về 2 nghề sửa chữa điện dân dụng và sửa chữa điện tử tại Trường Dạy nghề công nghiệp 2 thuộc Ban Giáo dục chuyên nghiệp. Hiện nay nhận học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học, có qua kì thi tuyển về môn toán và lí. Học sinh được học các môn văn hoá cao hơn chương trình bổ túc văn hoá trung học, tương đương chương trình trung học phổ thông về các môn chính (văn, toán, lí, ngoại ngữ...), những phần phục vụ nghề được mở rộng hơn (như toán, lí, từ chuyên môn về ngoại ngữ...) và học nghề theo chương trình nghề bậc 3/7 về một trong hai nghề trên.

Lúc thi điểm, sau 2 năm đầu tạm thời thi bổ túc văn hoá trung học (chất lượng cao hơn học sinh chỉ học bổ túc văn hoá không học nghề trong cùng một trường); cuối khoá chỉ thi lấy bằng nghề. Loại hình đào tạo này được khuyến khích mở rộng tại các trường nghề và ở các trường trung học chuyên nghiệp vì đạt được mục tiêu đào tạo nghề kết hợp với nâng cao dân trí. Bộ Đại học trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, ngày 30.12.1987, đã chính thức ra quyết định số 5118/DN về mô hình trường dạy nghề trung học (sau này gọi là trung học nghề). Mục tiêu được xác định

rõ: " Trường dạy nghề trung học đào tạo nghề song song với dạy văn hoá phổ thông theo mục tiêu toàn diện, sau khi tốt nghiệp học sinh trở thành công nhân lành nghề, có trình độ nghề nghiệp tương ứng, đồng thời có trình độ văn hoá tương đương phổ thông trung học".

Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề lại hướng dẫn việc xây dựng kế hoạch giảng dạy và chương trình môn học cho trường lớp dạy nghề trung học thời gian đào tạo từ 3 đến 4 năm (phần học văn hoá cố định, phần học nghề thay đổi theo nghề), phải bố trí một cách hợp lí về khối lượng, nhịp độ giảng dạy các môn học phổ thông và nghề nghiệp hỗ trợ lẫn nhau, không chống chèo, tiết kiệm thời gian giảng dạy và phát huy được tư duy lôgic của học sinh. (ngày 6.4.1989 Công văn số 901/DN).

Với tất cả các trường lớp trung học nghề, số môn học văn hoá bắt buộc không ít hơn 5 môn, trong đó có môn văn, toán, ngoại ngữ là bắt buộc. Đối với các trường lớp thuộc khối công nghiệp hai môn vật lí và hoá học là 2 môn bắt buộc. Đối với trường thuộc khối nông lâm nghiệp môn sinh vật và môn hoá học là 2 trong 5 môn bắt buộc. Đối với trường không thuộc 2 khối trường trên thì lựa chọn môn học bắt buộc cho phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp. Các môn học phổ thông còn lại, số giờ dành cho các môn học này không vượt quá 1/3 số giờ dành cho môn học đó ở trường phổ thông. Các môn học chính trị, quân sự, thể dục, cũng như các môn học nghề áp dụng thống nhất theo chương trình ban hành cho các trường dạy nghề đào tạo dài hạn.

Mục tiêu đào tạo: Về chính trị tư tưởng: Nhận thức: Giáo dục cho học sinh lòng yêu nước hiểu biết về truyền thống dân tộc, có đạo đức..., hiểu biết đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, phổ cập pháp luật của nhà nước và thực hiện theo pháp luật. Hiểu rõ vai trò, vị trí, nhiệm vụ của người công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, góp phần làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh. Rèn luyện cho học sinh lòng yêu nghề, tác phong công nghiệp trong lao động nghề nghiệp, trở thành công nhân lao động giỏi chuyên môn và nghiệp vụ, có tinh thần làm chủ tập thể, quý trọng và bảo vệ của công, lao động có kĩ thuật, có kỉ luật, năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Có nếp sống văn minh, hiểu biết và yêu thích cái đẹp thẩm mĩ nghề nghiệp.

Về văn hoá: Đào tạo học sinh sau khoá học có kiến thức về văn hoá đạt trình độ phổ thông trung học chuyên ban theo chương trình các môn toán, lí, hoá, văn- tiếng Việt, ngoại ngữ làm cơ sở cho việc tiếp thu kiến thức chuyên môn nghề nghiệp, tạo khả năng đáp ứng những yêu cầu mới về lao động hiện nay, cũng như giúp học sinh có khả năng để tiếp tục học lên bậc cao hơn theo nghề đào tạo sau khi đã tốt nghiệp ra trường, tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của học sinh.

Về chuyên môn: Học sinh có những kiến thức kĩ thuật cơ bản theo bậc thợ của nghề. Được học kiến thức cơ bản về thiết bị và công nghệ hiện đại, trang bị toàn diện về nghiệp vụ lao động nghề nghiệp với bậc thợ chuyên nghề 3/7, tạo khả năng sáng tạo trong lao động. Hiểu biết các khái niệm, quy ước các kiến thức cơ bản, chủ yếu

về kĩ thuật, vật liệu cơ khí, kĩ thuật ứng dụng, điện kĩ thuật ứng dụng, kĩ thuật và công nghệ sửa chữa máy công cụ, hiểu biết các công nghệ cơ bản về nghề nguội, để sử dụng vào chuyên môn nghiệp vụ của nghề. Nắm chắc tính năng, cấu tạo, vận hành phạm vi sử dụng các kí hiệu quy ước của các máy cắt gọt kim loại và các thiết bị cơ khí khác, hiểu được nguyên lí cơ bản trang bị điện trong máy cắt kim loại, hiểu nguyên lí cấu tạo, sử dụng và vận hành các dụng cụ đo kiểm, dụng cụ đồ gá, đồ nghề của chuyên nghề nguội sửa chữa máy công cụ. Có khả năng sửa chữa được các dụng cụ đo kiểm thông thường, nắm chắc các công nghệ nguội sửa chữa cơ bản và sử dụng ứng dụng được công nghệ sửa chữa, khai thác, bảo dưỡng các thiết bị công nghệ mới. Thực hành vững chắc các kĩ năng cơ bản của nghề gồm: Đánh giá tình trạng thiết bị, công nghệ sửa chữa cơ khí các chi tiết trong máy cắt gọt kim loại (và thiết bị khác). Xử lí đúng các dạng hỏng thông thường. Sử dụng đúng thành thạo các loại dụng cụ đồ nghề (đo kiểm, dụng cụ cào rà, các dụng cụ sửa chữa hiện đại cầm tay) để giải quyết công nghệ sửa chữa hợp lí hiệu quả năng suất cao, vận hành và sửa chữa (nhỏ) được các thiết bị công nghệ gia công cơ hiện đại. Sử dụng được các thiết bị bảo dưỡng. Sửa chữa các máy công cụ hiện đại, có tay nghề cơ bản về gò, rèn và hàn điện.

Về sức khỏe và quốc phòng. Có sức khoẻ tốt để công tác lâu dài trong nghề, học tập vươn lên. Hiểu biết các khoa mục quân sự nhằm làm lực lượng dự bị chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc khi có yêu cầu.

Loại hình trường trung học nghề từ khi lập Tổng cục Dạy nghề, tách ra khỏi Bộ Giáo dục và Đào tạo thì thu hẹp lại và không phát triển nữa vì thiếu sự chỉ đạo tiếp, lại có xu hướng coi trọng phát triển trung học phổ thông có phân ban.

c. Trung tâm dạy nghề

Những năm 1980, hằng năm bình quân Hà Nội có 7000 bộ đội hoàn thành nghĩa vụ trở về và hàng vạn học sinh không có điều kiện học tiếp lên, cần phải học nghề để giải quyết công ăn việc làm (chưa kể số học sinh tồn đọng chưa có nghề, không dự thi vào các trường chuyên nghiệp).

Để đáp ứng yêu cầu học nghề, thành phố Hà Nội đã sớm chủ động thí điểm để mở rộng các trung tâm dạy nghề quận huyện. Nhiệm vụ của trung tâm dạy nghề là tổ chức dạy nghề phổ cập cho thanh niên, những người chưa có nghề hoặc muốn nâng cao tay nghề, muốn học thêm nghề khác... thuộc khu vực kinh tế tập thể và tư nhân, giúp uỷ ban nhân dân quận huyện, thị xã quản lí chương trình nội dung giảng dạy và kiểm tra các lớp dạy nghề của các cơ sở sản xuất tập thể và tư nhân thuộc quận, huyện, thị xã.

Trung tâm dạy nghề là đơn vị sự nghiệp có hạch toán theo nguyên tắc lấy thu bù chi. Nhà nước chủ yếu đầu tư cho 16 trung tâm dạy nghề quận huyện cơ sở vật chất (buồng lớp) và vài biên chế quản lí. Người đi học đóng tiền theo quy định tuỳ ngành

nghề. Trung tâm dạy nghề tự liên kết với các trường chuyên nghiệp, các cá nhân giỏi nghề, các cơ sở sản xuất để hợp đồng dạy nghề và liên kết sản xuất dịch vụ để thực hành thực tập góp phần lấy thu bù chi. Nội dung dạy nghề do nhu cầu thực tế của người học, thường là học ngắn hạn, học thực hành là chủ yếu. Thí dụ Trung tâm dạy nghề Hoàn Kiếm, nghề cắt tỉa hoa, nghề sửa chữa xe máy.

Việc dạy nghề ngắn hạn được áp dụng rộng rãi, việc dạy học theo từng phần, theo phương pháp MES (module employable skills), còn gọi là dạy nghề theo mô-đun, mỗi mô-đun có cấu trúc, nội dung về kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo đủ để hoàn thành một công việc trọn vẹn nào đó của một nghề.

Tính đến năm 1990, tại 16 trung tâm dạy nghề quận, huyện đã đào tạo, bồi dưỡng được 35.508 người, trong đó 4 quận đào tạo 9.080 người với 19 nghề khác nhau, ở 12 huyện đào tạo 8.454 người với 24 nghề khác nhau, bồi dưỡng 17.974 người với 14 loại hình cán bộ khác nhau. Ngoài ra các trung tâm dạy nghề huyện còn đào tạo nguồn (ôn tập văn hoá để học lên) cho 165 cán bộ trẻ, đào tạo đại học tại chức mở tại liên huyện cho 145 người và đào tạo trung học tại chức tại huyện cho 244 người.

Các trung tâm dạy nghề mở ra đã đáp ứng nhu cầu học nghề của dân, phục vụ cho các thành phần kinh tế vì thời gian này chỉ tiêu tuyển sinh có học bổng vào các trường nghề giảm nhanh.

d. Trường, lớp dạy nghề tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh

Lớp dạy nghề tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh cũng là một loại hình đào tạo nghề ngắn hạn, thời gian đào tạo thường là 3-6 tháng, nhằm mục đích đào tạo những lao động kĩ thuật chưa lành nghề, làm việc ở những vị trí lao động theo nhu cầu của cơ sở sản xuất mà cơ sở đó có nhu cầu tuyển nhiều để kịp thời phát triển sản xuất. Giáo viên là những cán bộ kĩ thuật, công nhân có trình độ cao được cơ sở sản xuất cử ra trực tiếp tham gia giảng dạy. Quá trình thực tập của học sinh học nghề thường được tiến hành ngay ở những vị trí lao động cụ thể có nhu cầu đào tạo nhanh của cơ sở sản xuất.

Cũng có cơ sở sản xuất mời trường nghề chính quy đến giúp giảng dạy phần lí thuyết, còn phần thực hành thực tập do cơ sở sản xuất đảm nhận và sau này còn được vào nhà trường chính quy để bồi dưỡng thi nâng bậc thợ.

Những cơ sở sản xuất lớn, các công ti, tổng công ti có nhu cầu lao động có kĩ thuật lớn thường phải tự xin mở trường đào tạo nghề phục vụ cho các yêu cầu phát triển thường xuyên của mình như nhiều công ti may, nhiều tổng công ti và công ti xây dựng, giao thông.

đ. Các trường lớp dạy nghề tư nhân

Các trường lớp dạy nghề tư nhân chủ yếu dạy nghề ngắn hạn theo kiểu kèm cặp, kết hợp với học thực hành. Số liệu thống kê tại quận Hoàn Kiếm cho biết năm 1988,

tại 72 lớp dạy nghề tư nhân trong quận đã dạy 3.376 người học nghề (người nội thành học 1349, người ngoại thành 787, tỉnh khác 1240), chủ yếu là nghề may quần áo. Số lượng đào tạo nay nhiều hơn ở trung tâm dạy nghề (1988 , Trung tâm dạy nghề quận Hoàn Kiếm dạy 14 nghề khác nhau cho 2769 người học), coi như bước đầu xã hội hoá công tác dạy nghề ngắn hạn. Hiện nay các trường lớp dạy nghề tư nhân phát triển mạnh trong cơ chế thị trường.

e. Các lớp dạy nghề khác

Các trường đại học, cao đẳng, các nơi có điều kiện được khuyến khích mở thêm các lớp dạy nghề đáp ứng nhu cầu người học. Trong cơ chế thị trường còn xuất hiện nhiều loại lớp học đào tạo nghề ngắn hạn theo công nghệ tiên tiến như (Dự án JICA-HIC" Nhật Bản của trường cao đẳng công nghiệp theo kiểu học rất ngắn ngày, với số lượng 5-10 người/lớp học, thực hành hoàn toàn trên máy thiết bị tiên tiến, hiện đại như tiện vạn năng, máy đo 3 chiều, Au to Card, mài dụng cụ cắt-mài.

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP Ở HÀ NỘI

Từ sau khi Hà Nội được giải phóng, tháng 10.1954, giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề ở Hà Nội đã không ngừng phát triển đáp ứng các yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực lao động có kĩ thuật cho thành phố với số lượng ngày một tăng nhanh.

Về chất lượng, do giáo dục phổ thông phát triển nên hệ trung học chuyên nghiệp chủ yếu tuyển học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học. Từ năm 1982 đến 1989, tuyển sinh ra đề thi chung theo khối trường: thi toán, lí (cho các trường kinh tế, kĩ thuật), thi toán, sinh (cho các trường y tế, nông nghiệp), Toán, văn (cho các trường sư phạm), còn chiến sĩ, bộ đội đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, những gia đình diện chính sách có công với cách mạng đều được ưu tiên xét tuyển.

Từ năm 1990 đến năm 2007, giáo dục trung học chuyên nghiệp và dạy nghề ở Hà Nội tiếp tục phát triển theo hướng tăng cường đầu tư xây dựng thêm cơ sở vật chất. Hiện nay có quy hoạch xây dựng tập trung thành khu vực các trường trung học chuyên nghiệp ở Mỹ Đình. Nhiều trường, trung tâm dạy nghề tiếp tục được đầu tư trang thiết bị từ sự viện trợ của nước ngoài như Pháp, Thuỵ Sỹ, Hàn Quốc, Ấn Độ. Đề án sắp xếp lại trường lớp tiếp tục được thực hiện: chuyển Trường Trung học Công nghiệp vào Trường Kĩ thuật công nghiệp; chuyển Trường Công nhân cơ khí thuỷ lợi nông nghiệp vào Trường Trung học nông nghiệp, sáp nhập Trường Cô nuôi dạy trẻ thành Trường Trung học Sư phạm mẫu giáo - nhà trẻ, sáp nhập Trường Trung học Sư phạm cấp I thành Khoa Tiểu học của Trường Cao đẳng Sư phạm, thành lập Trường Kĩ thuật Điện tử điện lạnh.

Việc cải tiến nội dung và phương pháp đào tạo luôn được coi trọng theo hướng ghép ban nghề gần gũi nhau thành nghề diện rộng hơn để dễ sử dụng, tinh giản

phần lí thuyết, tăng thời gian thực hành, rút ngắn thời gian đào tạo, đối với nghề ngắn hạn áp dụng rộng rãi phương pháp MES (dạy nghề theo môđun), nâng cao lương và mở rộng việc xây dựng phòng học chuyên môn hoá (phòng dạy học do giáo viên phụ trách, được trang thiết bị thuận lợi cho việc giảng dạy, luôn được cải tiến, học sinh luân phiên di chuyển đến lớp học. Nhiều trường đầu tư mỗi năm xây dựng thêm một phòng học chuyên môn hoá. Các trường đã đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật trong đào tạo, trong sản xuất dịch vụ, thí điểm tổ chức nhà trường thành tổ hợp đào tạo - khoa học - sản xuất nhằm nâng cao chất lượng. (Nhà trường chuyên nghiệp đồng thời thực hiện 3 chức năng đào tạo, sản xuất kinh doanh dịch vụ, nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật công nghệ mới).

Công tác bồi dưỡng cán bộ quản lí và giáo viên chuyên nghiệp được đẩy mạnh, thành lập bộ phận chuyên trách trong Trường Bồi dưỡng Cán bộ giáo dục. Các trường lớp dạy nghề tư nhân, các trường dạy nghề dân lập và trung học chuyên nghiệp dân lập được phát triển khá mạnh. Việc thi giáo viên dạy nghề và trung học chuyên nghiệp dạy giỏi được duy trì và mở rộng từ cấp trường đến cấp thành phố để lựa chọn giáo viên giỏi tham dự thi giáo viên dạy giỏi cấp nhà nước. Công tác thi chọn học sinh giỏi nghề cũng được mở rộng, bước đầu còn lập đội tuyển học sinh giỏi nghề khối Asean. (Từ 15.20.3. 2004 có 139 thí sinh từ 32 trường đại học cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các doanh nghiệp nhà nước và dân doanh tham gia thi ở 11/14 nghề: hàn, điện dân dụng, điện tử ứng dụng, công nghệ thông tin, vẽ và thiết kế trên máy vi tính, mộc dân dụng, xây gạch, ốp lát tường và sàn nhà, nấu ăn, phục vụ nhà hàng, may trang phục nữ, kết quả có 12 thí sinh đoạt giải nhất, 11 giải nhì, 10 giải ba, và 49 giải khuyến khích. Ban tổ chức đã chọn 28 thí sinh tiêu biểu của các ngành nghề dự thi để thành lập đội tuyển Hà Nội dự kì thi tay nghề Asean cấp quốc gia vào cuối tháng 5.2004.) Kết quả có nhiều học sinh đạt giải giỏi nghề khối Asean lần 5 tổ chức tháng 9.2004 tại Hà Nội. (Hà Nội có 7 học sinh dự thi 5 nghề: điện tử ứng dụng, nấu ăn, dịch vụ nhà hàng, xây gạch, ốp lát tường và sàn. Kết quả 7/7 đoạt 3 Huy chương Vàng về điện tử ứng dụng, xây gạch, nấu ăn, 1 Huy chương Bạc về xây gạch, 1 Huy chương Đồng về ốp lát tường, sàn 2 chứng chỉ tay nghề xuất sắc về điện tử ứng dụng, nấu ăn.

Nhìn chung công tác giáo dục chuyên nghiệp Hà Nội đã liên tục không ngừng phát triển qua các giai đoạn và vẫn thuộc địa phương dẫn đầu so với cả nước. Tuy nhiên giáo dục chuyên nghiệp Hà Nội vẫn có những tồn tại chung của cả nước trong quá trình phát triển như sau:

Giáo dục nghề nghiệp bao gồm trung học chuyên nghiệp và dạy nghề là một bộ phận của giáo dục quốc dân hiện nay vẫn là khâu yếu kém nhất trong hệ thống giáo dục trên cả nước cũng như ở Hà Nội. Trong công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hoá nền kinh tế đất nước để hội nhập và cạnh tranh với các nước trong khu vực, thiếu nhiều công nhân kĩ thuật có tay nghề cao. Trên cả nước còn tỉ lệ học sinh tham

gia đào tạo nghề nghiệp so với tổng số thanh niên từ 18 đến 23 tuổi, năm 2000 chỉ có 14,3%, vẫn có khoảng 80% thanh niên bước vào thị trường lao động chưa được đào tạo nghề nghiệp chuyên môn. Công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh đi trung học chuyên nghiệp, học nghề vẫn chưa có biện pháp hữu hiệu. Trong xã hội vẫn tồn tại tâm lí chỉ muốn vào học cao đẳng, đại học hệ chính quy nên đã dẫn đến cảnh "thừa thầy thiếu thợ". Chỉ có khoảng 10% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông nộp đơn vào các trường dạy nghề. Cơ cấu tỉ lệ giữa tốt nghiệp đại học, trung trung học chuyên nghiệp và công nhân kĩ thuật không phù hợp với phát triển kinh tế, hiện nay là: 1/1,3/4.

Tỉ lệ cơ cấu hợp lí ở nước ta phải là: 1 đại học/4 trung học chuyên nghiệp/20 công nghiệp kĩ thuật (theo tạp chí *Phát triển giáo dục,* số 8 tháng 8.2004)

Tuy giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề ở Hà Nội đã có những cố gắng nhiều mặt như trên đã dẫn nhưng trên tổng thể có thể nhận thấy nội dung chương trình và phương pháp đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đào tạo vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng đòi hỏi của thị trường lao động và yêu cầu của việc làm luôn đổi mới do sự phát triển của khoa học công nghệ. Năng lực nghề nghiệp của học sinh sau đào tạo không chỉ hạn chế về kiến thức, kĩ năng thực hành mà cả tác phong công nghiệp đạo đức, lương tâm nghề nghiệp.

Việc đào tạo còn tách rời việc sử dụng nên ngành nghề nào thiếu, khó tuyển vẫn thiếu, ngành nghề nào thừa, dễ tuyển vẫn thừa. Hà Nội đã tổ chức các "hội chợ việc làm" để giải quyết công ăn việc làm cho nhiều người, nhưng đã tạo ra thói quen "ăn sẵn" cho các cơ sở dùng người và cũng chưa giải quyết được số đông thất nghiệp. Các doanh nghiệp, cơ sở chưa coi trọng việc đào tạo nghề vốn phải là công tác hàng đầu của các doanh nghiệp, chưa cùng trường chăm lo đào tạo nguồn nhân lực cho phù hợp với nhu cầu, chưa tận dụng các trang thiết bị dây chuyền công nghệ để tổ chức thực tập, thực hành nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác đào tạo nghề, tuyển chọn người có chất lượng đi xuất khẩu lao động còn hạn chế, bị động, chất lượng yếu kém, v.v. Việc bồi dưỡng cho học sinh sau khi tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp còn chưa chú ý, chưa tạo ra được sự liên thông xã hội giữa các cấp học cao đẳng và đại học để những học sinh vào trung học chuyên nghiệp an tâm vẫn có thể học lên đại học được, chưa tạo ra một xã hội học tập, học suốt đời cần thiết cho mọi người.

Việc quản lí giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề luôn biến động, không ổn định, sau này lại tách rời giữa trung học chuyên nghiệp và dạy nghề vốn cũng nằm trong một hệ thống. Công tác đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy trung học chuyên nghiệp và dạy nghề nhất là về thực hành còn chưa đáp ứng. Việc đầu tư trang thiết bị phục vụ dạy nghề cũng chưa đáp ứng với nhu cầu và vị trí của ngành tuy gần đây đã được tăng cường.

Về tổ chức quản lí, cơ chế quản lí và những chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục chuyên nghiệp chậm đổi mới, chưa theo kịp sự phát triển của kinh tế xã hội,

chưa đủ mạnh để quản lí thống nhất ở tầm vĩ mô cũng như phân cấp hợp lí ở địa phương và cơ sở đào tạo. Ngân sách đầu tư cho giáo dục chuyên nghiệp còn rất thấp chỉ vào khoảng 5% ngân sách của giáo dục và đào tạo. Các chính sách khuyến khích giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề chưa đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.

Sự phát triển kinh tế xã hội đòi hỏi phải đáp ứng một lực lượng lao động kĩ thuật có kiến thức kĩ năng cao, cơ cấu ngành nghề đa dạng, phù hợp với quy mô phát triển ngành nghề của thị trường trong nước và xuất khẩu lao động. Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2010 đã khẳng định: "Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tiến bộ khoa học - công nghệ, củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo sự hợp lí về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở đảm bảo chất lượng và hiệu quả, kết hợp giữa đào tạo và sử dụng".

CHƯƠNG VI. GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG

Giáo dục đại học bao gồm các cấp học: cao đẳng, đại học và sau đại học.

Sự phát triển của giáo dục đại học nước ta từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến năm 1975, chủ yếu diễn ra ở các trường đại học lần lượt được thành lập ở Hà Nội. Từ khi đất nước thống nhất, những trường đại học này và những trường được mở về sau đã phát huy vai trò hỗ trợ quan trọng của mình đối với nhiều trường đại học khác, tạo nên mối quan hệ tốt đẹp giữa các trường đại học ở thủ đô với các trường đại học ở nơi khác trong cả nước.

Hà Nội là thủ đô của cả nước, cho nên các trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội vừa là của cả nước, vừa là của Hà Nội; vừa được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, các ngành, các đoàn thể ở trung ương, vừa được sự giúp đỡ của Đảng bộ, chính quyền, đoàn thể và nhân dân thủ đô.

I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Giáo dục đại học Việt Nam thời kì 1945-1954

a. Khôi phục và cải tổ các trường đại học dưới chế độ cũ

Cách mạng tháng Tám thành công, mặc dù hoàn cảnh đất nước còn muôn vàn khó khăn, Chính quyền cách mạng vẫn chủ trương phục hồi ngay các trường đại học và cao đẳng. Nghị định của Bộ Quốc gia Giáo dục ngày 8.10.1945 ấn định: "Bắt đầu từ ngày 15.11.1945 sẽ khai giảng tại Hà Nội các Trường Y khoa, Dược khoa, Nha khoa đại học, Cao đẳng Khoa học, Cao đẳng Mĩ thuật, Cao đẳng chuyên môn Công chính, Cao đẳng chuyên môn Canh nông, Cao đẳng chuyên môn Thú y"(1).

(1) Lê Văn Giạng (Chủ biên). Lịch sử đại học và trung học chuyên nghiệp Việt Nam. Tư liệu nghiên cứu. Tập 1, tr.14, Viện Nghiên cứu đại học và trung học chuyên nghiệp 1985.

Chỉ sau một thời gian rất ngắn, các trường đại học và cao đẳng do chế độ cũ để lại đã lần lượt khôi phục hoạt động với một đội ngũ cán bộ giảng dạy hoàn toàn người Việt (các giáo sư người Pháp đã bỏ đi hết). Trường Đại học Y Dược do bác sĩ Hồ Đắc Di làm giám đốc cùng với một số bác sĩ khác như Tôn Thất Tùng, Đặng Vũ Hỷ, Nguyễn Xuân Nguyên... là những cán bộ chủ chốt của trường lúc đó. Trường Cao đẳng Khoa học do bà Hoàng Thị Nga và sau đó là ông Nguyễn Thúc Hào làm giám đốc cùng với các ông Tạ Quang Bửu, Nguỵ Như Kon Tum... lúc đó đang phụ trách những nhiệm vụ khác cùng đến tham gia giảng dạy kiêm chức: các ông Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Dương Đôn là những cán bộ giảng dạy của trường lúc đó. Trường Cao đẳng Mĩ thuật do ông Tô Ngọc Vân làm giám đốc cùng với các ông Trần Văn Cẩn, Nam Sơn... là những cán bộ chủ chốt.

Trường Cao đẳng Thú y còn hai khoá đang học dở dang trước ngày Nhật đảo chính Pháp 9.3.1945 được dồn lại để học tiếp một năm, sau đó phát bằng tốt nghiệp. Trường Cao đẳng Canh nông cũng có một khoá học dở dang trước ngày 9.3.1945 được Bộ Giáo dục và Bộ Canh nông của ta cấp cho một số sinh viên học sắp hết năm cuối bằng tốt nghiệp kĩ sư canh nông để đi phục vụ. Trường Cao đẳng Công chính (bên cạnh lớp kĩ sư công chính còn lớp trung cấp đào tạo cán sự công chính) tới tháng 1.1946 mới khai giảng.

Như vậy, sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, hầu hết các trường đại học và cao đẳng đã được khôi phục trở lại, trừ Trường Đại học Luật lúc đó chưa có chủ trương mở lại.

Để xây dựng nền giáo dục mới, việc cải tổ giáo dục đại học cũ là một yêu cầu tất yếu. Công cuộc cải tổ bước đầu các trường đại học và cao đẳng được đặt ra:

Cải tổ chương trình Đại học Luật khoa và thành lập Trường Đại học Văn khoa.

Hình thành đội ngũ giảng dạy mới: chính quyền mới đã cố gắng tập hợp bước đầu một số trí thức như Tạ Quang Bửu, Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Nguỵ Như Kon Tum... làm lực lượng nòng cốt, đồng thời sử dụng những người Việt Nam đã làm trợ giáo, trợ lí, hướng dẫn viên mới tốt nghiệp để tham gia giảng dạy. Bằng cách đó, các trường đại học, cao đẳng đã nhanh chóng hoạt động lại bình thường.

Khuyến khích giảng dạy tiếng Việt ở bậc đại học.

Sắc lệnh 147/SL ngày 10.8.1946 ấn định tất cả các môn học ở đại học và cao đẳng được dạy bằng tiếng Việt kể từ 1950 trở đi. Từ đó việc dạy bằng tiếng Việt ở bậc đại học được mở rộng dần trong những năm Kháng chiến chống Pháp. Cuốn *Danh từ khoa học Toán - Lí - Hoá* của Hoàng Xuân Hãn, *Danh từ Vạn vật học* của Đào Văn Tiến, *Danh từ Y học* của Lê Khắc Thiền, *Nông học* của Lê Văn Căn và Nguyễn Hữu Quán cũng như các giáo trình biên soạn bằng tiếng Việt thuộc các lĩnh vực khác nhau về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kĩ thuật từ sau Cách mạng tháng Tám trở đi đã có tác dụng thúc đẩy nhanh chóng việc giảng dạy bằng tiếng Việt trong các trường. Tới 1954 nền giáo dục đại học của ta đã hoàn toàn dạy bằng

tiếng Việt. Đây là một thành tựu quan trọng đánh dấu một bước trưởng thành của giáo dục đại học nước ta.

b. Giáo dục đại học chuyển hướng phục vụ kháng chiến và kiến quốc (1947-1954)

Đất nước độc lập chưa được bao lâu thì thực dân Pháp quay lại xâm lược Đông Dương. Tháng 12.1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Thầy và trò các trường đại học, cao đẳng cùng với nhân dân cả nước bước vào cuộc kháng chiến trường kì chống thực dân Pháp. Các trường đã rời khỏi Hà Nội đi về nông thôn, lên vùng rừng núi, chuyển hướng công tác đào tạo cho phù hợp với tình hình mới, căn cứ nhu cầu và điều kiện thực tế để mở trường, linh hoạt về cấu tạo chương trình, thời gian học, hình thức học (dài hạn, ngắn hạn, bồi dưỡng, chuyên tu, v.v.) học đi đôi với hành, sinh viên tự xây lấy trường sở để học, tham gia công tác kháng chiến, thực hiện phương châm thiết thực là chính, nhưng phải đề cao chất lượng, sẵn sàng phục vụ tiền tuyến và chiến đấu.

2. Giáo dục đại học Việt Nam thời kì 1954-1980

a. *Giai đoạn 1954-1957* (Giai đoạn khôi phục kinh tế sau chiến tranh).

Nhiệm vụ đầu tiên của ngành đại học sau giải phóng là tiếp quản các trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội do thực dân Pháp tổ chức ra trong thời kì Hà Nội bị tạm chiếm: các Trường Đại học Y dược, Luật khoa, Khoa học, Văn khoa, Sư phạm.

Cũng trong thời gian đó các trường đại học ở các vùng kháng chiến lần lượt chuyển về thủ đô: Trường Đại học Y dược từ Việt Bắc, các Trường Dược từ Việt Bắc, các Trường Dự bị đại học và Sư phạm cao cấp từ khu IV cũ, các Trường Khoa học cơ bản, Sư phạm cao cấp từ Khu học xá Trung ương.

Khai giảng năm 1954-1955 các trường đại học đều tuyển sinh mới và cho nhập học vào tháng 1.1955.

Năm học 1954-1955, các trường đại học có số lượng sinh viên như sau:

Trường Đại học Y dược có 100 sinh viên cũ và 200 sinh viên mới.

Trường Đại học Sư phạm Khoa học và Đại học Khoa học có 213 sinh viên cũ và 150 sinh viên mới, cùng với 200 học sinh dự bị đại học (về khoa học tự nhiên).

Trường Đại học Sư phạm Văn khoa và Đại học Văn khoa có 40 sinh viên cũ và 100 sinh viên mới.

Trường Đại học Luật do chưa đủ điều kiện để mở nên tạm ngừng hoạt động.

Nhà nước đã phong giáo sư cho một số cán bộ giảng dạy đầu tiên của các trường đại học (xem "50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo 1945-1995", Nhà xuất bản Giáo dục, tr. 201).

Ngày 23.1.1956, Bộ Giáo dục ra nghị định thành lập Trường Bổ túc Văn hoá công nông nhằm chuẩn bị cho cán bộ công nông thi vào đại học.

Cùng với việc mở các trường đại học đã có Bộ Giáo dục đã xúc tiến thành lập các trường đại học đầu tiên theo mô hình mới.

Đầu năm 1956, với sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô, đã có sự sắp xếp lại những trường đang có và mở thêm trường mới. Chính phủ đã bổ nhiệm một số cán bộ có trình độ và uy tín phụ trách 5 trường đại học lúc đó như sau:

Ông Nguỵ Như Kon Tum làm hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp (lập ra trên cơ sở Đại học Sư phạm Văn khoa và Đại học Sư phạm Khoa học).

Ông Phạm Huy Thông làm hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm .

Ông Hồ Đắc Di làm hiệu trưởng Trường Đại học Y dược.

Ông Trần Đại Nghĩa làm hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa (xây dựng mới, đào tạo kĩ sư cho các ngành công nghiệp, xây dựng, giao thông...).

Ông Bùi Huy Đáp làm hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm (xây dựng mới, đào tạo kĩ sư cho các ngành nông, lâm, ngư, nghiệp).

Về trường sở, các Trường Đại học Tổng hợp, Sư phạm, Y dược sử dụng các cơ sở cũ ở đường Lê Thánh Tông và kí túc xá ở khu Việt Nam học xá, Bạch Mai. Trường Đại học Bách khoa đặt tại khu Việt Nam học xá. Trường Đại học Nông lâm khi mới thành lập đặt tại Văn Điển.

Ngày 12.10.1956 đã tổ chức lễ khai giảng chung cho 5 trường đại học với gần 4000 sinh viên (Đại học Tổng hợp: 481, Đại học Sư phạm: 1023, Đại học Y dược: 858, Đại học Nông lâm: 477, Đại học Bách khoa: 1095) (so với năm học 1955-1956, quy mô sinh viên năm học nay đã tăng gấp đôi).

Lễ khai giảng trọng thể này đánh dấu sự ra đời những trường đại học kiểu mới ở nước ta, theo mô hình đại học xã hội chủ nghĩa Xô Viết, làm nòng cốt cho hệ thống đại học của ta sau này.

b. Giai đoạn 1958-1960 (Giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Miền Bắc)

1) Từ kinh nghiệm xây dựng 5 trường đại học xã hội chủ nghĩa đầu tiên, ngành đại học xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục đại học 3 năm 1958-1960.

Trường Cao đẳng Mĩ thuật được mở lại (vốn có từ trước Cách mạng tháng Tám, chuyển lên vùng kháng chiến Việt Bắc, từ 1951 đào tạo cán bộ trung cấp; từ 1957-1958, được đào tạo đại học).

Thành lập thêm tại Hà Nội một số trường đại học (mở mới hoặc nâng cấp lên đại học) trong kế hoạch 3 năm 1958-1960: Trường Kinh tế tài chính Trung ương (từ 1958, được giao nhiệm vụ đào tạo đại học), Học viện Thuỷ lợi (1959), Trường Đại học Giao thông vận tải (từ 1962 được giao nhiệm vụ đào tạo đại học. Ngoài ra, một phân hiệu Đại học Sư phạm được mở tại Vinh (1959).

Cũng từ năm 1959 một số trường đại học đã bắt đầu tiến hành những hình thức đào tạo ngoài giờ làm việc như lớp học hàm thụ, đào tạo tại chức.

Đến đầu năm học 1960-1961 có 9 trường đại học Hà Nội và một phân hiệu đại học (sư phạm) đặt ở Vinh, với số sinh viên tuyển vào là 4965 người. Đội ngũ giảng viên

từ 40 người, năm 1955, lên 343 năm 1957 lên đến 1260 năm 1960. Số giảng viên được bổ sung từ nhiều nguồn: hơn 100 giáo viên cấp 3 phổ thông được chọn lọc và điều động, hơn 700 sinh viên tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước và một số ít cán bộ khoa học kĩ thuật ở các ngành.

2) Cuộc vận động xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa được tiến hành từ năm học 1958-1959 nhằm xác lập quan điểm giáo dục xã hội chủ nghĩa. Cuộc vận động đã đem lại kết quả:

Xác định mục tiêu đào tạo toàn diện: tư tưởng, chuyên môn, sức khoẻ. Chủ nghĩa Mác-Lê nin được chính thức giảng dạy trong các nhà trường.

Xác định nguyên lí, phương châm giáo dục: giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, học đi đôi với hành, lí luận gắn liền với thực tiễn, nhà trường gắn với xã hội.

Khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng trong nhà trường.

c. Giai đoạn 1961-1965 (thời kì kế hoạch 5 năm lần thứ nhất)

Đẩy mạnh đào tạo cán bộ phục vụ phát triển nông nghiệp, công nghiệp và cách mạng khoa học kĩ thuật. Trong các năm 1962-1965 đã mở thêm 7 trường đại học sau đây, đều đặt ở Hà Nội:

Năm học 1962-1963: Trường Ngoại thương (tách từ Trường Kinh tế tài chính).

Nam học 1963-1964, các trường: Bưu điện Thể dục thể thao, Dược (tách từ Trường Y dược), Thương nghiệp (tách từ Trường Kinh tế tài chính).

Năm học 1964-1965: Trường Lâm nghiệp (tách từ Đại học Nông lâm) và Trường Tài chính kế toán (tách từ Trường Kinh tế tài chính).

Ngoài ra mở thêm lớp đại học đào tạo kiến trúc sư.

Số sinh viên nữ và sinh viên người dân tộc ít người trong các trường đại học tăng lên: năm học 1963-1964 đã có gần 500 sinh viên người dân tộc và năm học 1964-1965 số sinh viên nữ đã chiếm 12% tổng số sinh viên.

Để tăng cường đào tạo cán bộ khoa học kĩ thuật có trình độ cao, các ngành đã xúc tiến việc cử cán bộ đi đào tạo và bồi dưỡng sau đại học theo chế độ nghiên cứu sinh, thực tập sinh ở các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là ở Liên Xô. Đợt cử đầu tiên theo hiệp định Chính phủ là vào năm 1961. Đến 1965, đã cử ra nước ngoài trên 500 giảng viên đại học, trong đó gần 50% làm nghiên cứu sinh. Mặt khác một số trường đại học lớn đã bắt đầu hình thành các lớp bồi dưỡng nghiên cứu sinh sau đại học. Nhiều ngành đã mở các trường nghiệp vụ để bồi dưỡng cán bộ quản lí.

Cán bộ giảng dạy có phong trào xây dựng tổ, bộ môn xã hội chủ nghĩa gắn với việc thực hiện sáng tạo nguyên lí, phương châm giáo dục. Sinh viên thực hiện cuộc vận động xây dựng phong cách học tập mới. Nhiều điển hình tốt đã được nhà nước tặng thưởng huân chương lao động và danh hiệu "Đơn vị tiên tiến xuất sắc" "Đơn vị lao động xã hội chủ nghĩa" như Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp, Đại học Bách khoa, Học viện Nông lâm, Đại học Kinh tế tài chính, Cao đẳng Mĩ thuật...

d. Giai đoạn 1965-1980 (Giai đoạn chuyển hướng giáo dục trong tình hình cả nước có chiến tranh đến cải cách giáo dục lần thứ ba).

Từ những năm 1964-1965, đế quốc Mỹ đã đưa vào Miền Nam một lực lượng lớn quân viễn chinh và mở rộng chiến tranh phá hoại bằng không quân ra Miền Bắc, đưa đất nước ta vào tình trạng cả nước có chiến tranh. Ngành đại học bước vào một giai đoạn thử thách mới.

Tháng 10.1965. Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp tách khỏi Bộ Giáo dục, ngày 13.2.1966 Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định 242/CP quy định nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Sự kiện này đánh dấu bước trưởng thành của nền giáo dục đại học chuyên nghiệp Việt Nam. Bộ trưởng Bộ đại học và trung học chuyên nghiệp đầu tiên là giáo sư Tạ Quang Bửu, một trí thức rất có uy tín trong giới khoa học nước ta.

Trong sự phát triển của tình hình và nhiệm vụ cách mạng trong cả nước, ngày 28.6.1966 Bộ Chính trị trung ương Đảng ra Nghị quyết số 142/NQ-TƯ về việc đẩy mạnh đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật và cán bộ quản lí kinh tế, "phải tranh thủ trong một thời gian tương đối ngắn, xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật và cán bộ quản lí kinh tế ngày càng hoàn chỉnh về trình độ và ngành nghề, vừa có phẩm chất chính trị tốt... vừa có trình độ khoa học kĩ thuật và nghiệp vụ giỏi... đủ sức giải quyết những vấn đề khoa học, kĩ thuật và quản lí kinh tế do thực tiễn nước ta đề ra và có khả năng tiến kịp trình độ khoa học, kĩ thuật tiên tiến trên thế giới". Đây là nghị quyết chuyên đề đầu tiên của Đảng về xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên môn, chỉ đạo phát triển giáo dục đại học và chuyên nghiệp những năm chống Mỹ.

Trong tình hình máy bay địch đánh phá, các trường đại học đã rời khỏi Hà Nội sơ tán về các vùng nông thôn, từ đồng bằng, trung du đến miền núi như: Nam Hà, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Lạng Sơn, Bắc Thái, Thanh Hoá, Nghệ An... để tiếp tục sự nghiệp đào tạo. Bằng lao động của mình, sinh viên đã tự xây dựng lấy nơi ăn, chốn ở, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập. Khắp nơi nhân dân đón tiếp, giúp đỡ cán bộ và sinh viên. Chỉ sau một vài tháng tất cả các trường đại học lại bắt đầu công việc giảng dạy, học tập, không để gián đoạn một học kì nào.

Công tác đào tạo không chỉ duy trì mà còn phát triển mạnh trong điều kiện chiến tranh. Ngay từ năm học đầu tiên 1965-1966, chỉ tiêu tuyển sinh đã cao hơn những năm trước (hệ tập trung dài hạn là 8.511 người, so với năm học 1964-1965 là 5.119 người) với cách tuyển mới: không chỉ tuyển ở các trường đại học và trung học chuyên nghiệp nữa mà thành lập các ban tuyển sinh ở các tỉnh để chọn lựa và giới thiệu học sinh vào các trường. Cách tuyển này được áp dụng cho đến năm học 1969-1970.

Để phát triển ngành nghề đào tạo, thực hiện Nghị quyết 142/NQ-TƯ, một số khoa từ các trường đại học đã được tách ra để thành lập trường riêng. Năm học 1966-1967

từ Trường Đại học Bách khoa đã mở thêm 3 trường: Đại học Xây dựng, Đại học Mỏ - Địa chất, Đại học Công nghiệp nhẹ (trường này đến 1967 nhập trở lại Đại học Bách khoa); từ Đại học Nông nghiệp mở thêm Đại học Thuỷ sản, tháng 8.1967 thành lập thêm Đại học Nông nghiệp II; từ Đại học Sư phạm Hà Nội, thành lập thêm Đại học Sư phạm Việt Bắc. Do quy mô quá lớn, lại sơ tán trên địa bàn rộng, Đại học Sư phạm Hà Nội chia thành 3 trường: Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Đại học Sư phạm Ngoại ngữ.

Năm 1968, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chỉ thị tăng cường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ bằng hình thức sinh viên học tại chức. Những năm 1965-1969, sinh viên tại chức chiếm khoảng 24-26% số sinh viên tập trung.

Trong những năm chống Mỹ cứu nước, nhiều trường đại học đưa thầy, trò đi phục vụ chiến đấu, sản xuất, làm giao thông vận tải... thay cho thực tập sản xuất, ngay cả ở những vùng chiến sự nóng bỏng như Quảng Bình, Vĩnh Linh, Khu IV cũ, đường 1A, đường 5...

Trong các năm 1966-1968, các hội nghị môn học đã cử ra các Ban thư kí môn học gồm những giảng viên có trình độ cao và nhiều kinh nghiệm đào tạo, có nhiệm vụ tổ chức, xây dựng chương trình, biên soạn và xét duyệt giáo trình môn học, bồi dưỡng giảng viên.

Địch đánh phá càng ác liệt, số lượng sinh viên, giảng viên đi phục vụ sản xuất và chiến đấu càng tăng. Đến tháng 7.1972, tỉ lệ của thầy, trò các trường đại học đi phục vụ là 50-60% có trường lên tới 95-100%.

Trường Đại học Giao thông từ đầu tháng 5.1972 đã huy động hơn 70% thầy trò đi làm nhiệm vụ bảo đảm giao thông vận tải tại 60 địa điểm thuộc 8 tỉnh.

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội trong 3 tháng liền đã huy động 25 vạn ngày công phục vụ từ biên giới Việt - Trung đến các tỉnh khu IV cũ, đã đóng góp có hiệu quả cho sản xuất và chiến đấu. Một số kết quả nghiên cứu được vận dụng ngay như các biện pháp chống địch phong toả bờ biển bằng thuỷ lôi, phá bom nổ chậm, đảm bảo giao thông thông suốt...

Ngày 27.1.1973, Hiệp định Paris về Việt Nam được kí kết. Trong tình hình mới, các trường từ phân tán chuyển về tập trung ở Hà Nội.

Các trường đại học ở Miền Bắc: 27 trường đại học cao đẳng (trong đó 22 trường đặt ở Hà Nội) và 14 lớp đại học, chủ yếu là các trường đóng ở thủ đô Hà Nội, đến lúc này đã được hình thành tương đối đồng bộ về khối trường chuyên ngành: Tổng hợp về nghiên cứu và giảng dạy đại học: 1 trường; Kĩ thuật công nghiệp, xây dựng: 7 trường; Kĩ thuật nông lâm nghiệp: 3 trường; Kinh tế: 4 trường; Sư phạm: 5 trường; Bảo vệ sức khoẻ: 3 trường; Văn hoá - nghệ thuật: 4. Những trường nòng cốt, là những trường được sớm thành lập trong hơn 10 năm đầu kể từ 1956, tiếp sau là 5 trường lớn theo mô hình giáo dục đại học xã hội chủ nghĩa.

3. Thời kì 1980-2007

Đất nước được thống nhất, hai nhiệm vụ được đặt ra là: tiếp quản và tổ chức lại các trường đại học theo mô hình nhà trường xã hội chủ nghĩa ở Miền Bắc, thực hiện nghị quyết của Bộ Chính trị số 14 về cải cách giáo dục (1.1979).

Tám trường đại học đầu tiên ở Hà Nội được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học là: Đại học Bách khoa, Đại học Mỏ - Địa chất, Đại học Y, Đại học Tổng hợp, Đại học Kinh tế - kế hoạch, Đại học Sư phạm I, Đại học Nông nghiệp I. Đến tháng 12.1980, nước ta đã có 42 trường đại học và Viện Nghiên cứu khoa học được quyết định là cơ sở đào tạo sau đại học (đào tạo nghiên cứu sinh lấy văn bản bằng phó tiến sĩ).

Tại Hà Nội có 3 Viện Nghiên cứu về Giáo dục là: Viện Khoa học Giáo dục (thành lập năm 1961) trực thuộc Bộ Giáo dục. Viện Nghiên cứu Đại học và Trung học chuyên nghiệp (thành lập năm 1977) trực thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Viện Nghiên cứu dạy nghề (thành lập năm 1977) trực thuộc Tổng cục Dạy nghề.

Năm 1980 (đợt đầu tiên) và 1984 (đợt bổ sung), nhà nước phong chức vụ khoa học cho 220 giáo sư và 1.350 phó giáo sư của ngành đại học. Tiếp sau chức vụ giáo sư, phó giáo sư, các giảng viên ở các trường được sắp xếp theo 3 chức danh giảng viên chính, giảng viên và trợ giảng.

Đại hội Đảng lần thứ VI (12.1986) khởi xướng sự nghiệp đổi mới, đã mở ra một kỉ nguyên phát triển mới cho đất nước. Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, sự nghiệp giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng, đã có nhiều cải cách, góp phần đắc lực đáp ứng yêu cầu to lớn công cuộc đổi mới của đất nước.

Năm 1987 giáo dục đại học đề ra 4 tiên đề đổi mới giáo dục đại học là:

Giáo dục đại học không chỉ đáp ứng nhu cầu của biên chế nhà nước và kinh tế quốc doanh mà còn phải đáp ứng nhu cầu học tập của các thành phần kinh tế khác và của nhân dân.

Giáo dục đại học không chỉ dựa vào ngân sách nhà nước mà còn dựa vào các nguồn lực đầu tư và kinh phí khác có thể huy động được. Các nguồn lực đó có thể là: sự đóng góp của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các tổ chức kinh tế, tổ chức sản xuất, sự đóng góp của người học (học phí), các nguồn vốn do trường làm ra từ nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất, hoạt động dịch vụ và các nguồn vốn do quan hệ quốc tế mang lại.

Giáo dục đại học không chỉ thực hiện những chỉ tiêu của kế hoạch tập trung như một bộ phận của kế hoạch nhà nước, mà còn phải làm kế hoạch theo những đơn đặt hàng, những xu thế dự báo, những yêu cầu học tập, đều từ nhiều phía trong xã hội.

Giáo dục đại học nhất thiết phải gắn với việc phân phối công tác cho người tốt nghiệp theo cơ hành chính bao cấp, mà người tốt nghiệp phải có trách nhiệm tự tìm, tự tạo việc làm trong mọi thành phần kinh tế. Những nơi sử dụng lao động được đào tạo, sẽ tuyển dụng theo cơ chế chọn lọc, nhà trường giúp họ nâng cao

trình độ, tiếp tục bồi dưỡng để thích nghi với những yêu cầu cơ động về ngành nghề trong thực tiễn.

Thành lập Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp dạy nghề trên cơ sở sáp nhập Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và Tổng cục Dạy nghề theo Nghị định số 782 ngày 16.2.1987.

Thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội VI của Đảng khởi xướng, ngành giáo dục đại học đã đề ra 3 chương trình hành động 1987-1990 nhằm tạo bước chuyển khởi đầu cho sự nghiệp đổi mới toàn diện, cơ bản nền giáo dục đại học Việt Nam. Ba chương trình là:

Chương trình 1. Cải cách đào tạo, nhằm thực hiện những đổi mới bước đầu về cơ cấu hệ thống, mục tiêu, nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo, tạo điều kiện mở rộng quy mô, ổn định và nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, phù hợp những yêu cầu kinh tế-xã hội.

Chương trình 2. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất, cải thiện điều kiện vật chất kĩ thuật của đào tạo nhằm mở rộng thiết kế giữa giáo dục và đào tạo với khoa học kinh tế và khoa học kĩ thuật sản xuất, kinh doanh, phát huy tính tích cực của nhà trường và ứng dụng tiến bộ khoa học - kĩ thuật - công nghệ vào thực tiễn.

Chương trình 3. Đổi mới tổ chức và quản lí, xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lí, nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng của họ, thực hiện dân chủ hoá nhà trường, tìm ra động lực tiến bộ của từng người, từng trường học.

Đổi mới công tác tuyển sinh đã mở đầu cho việc thực hiện chương trình đổi mới đào tạo đại học. Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề đã giao quyền chủ động cho các trường về công tác tuyển sinh trên cả 4 khâu: ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi và xét tuyển đảm bảo công khai, dân chủ, công bằng trong tuyển sinh. Mỗi thí sinh đủ điều kiện dự thi có thể thi vào nhiều trường đại học, cao đẳng (khác với trước đây chỉ được dự thi vào một trường), (luôn thay đổi).

Công tác nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất có bước chuyển biến để tạo điều kiện cho đổi mới đào tạo, cải thiện một phần đời sống của giảng viên và sinh viên.

Tháng 4.1990, Chính phủ quyết định thành lập Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở sáp nhập Bộ Giáo dục và Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề để quản lí thống nhất hệ thống giáo dục quốc dân từ giáo dục mầm non đến giáo dục đại học và sau đại học.

Tháng 1.1993, Hội nghị lần thứ tư của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII ra nghị quyết về "Tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo" (NQTƯ4). Dựa trên tư tưởng coi "Con người Việt Nam vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế xã hội" nghị quyết đề ra những quan điểm chỉ đạo sự nghiệp tiếp tục đổi mới giáo

dục và đào tạo: giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu; là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội; đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển; huy động toàn xã hội tham gia xây dựng giáo dục (sau này còn gọi là xã hội hoá sự nghiệp giáo dục). *Giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.* Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, phát huy hiệu quả, đào tạo con người lao động tự chủ, năng động sáng tạo; giáo dục và đào tạo phát triển, vừa gắn với thực tiễn đất nước, vừa phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại; phải là một nền giáo dục cho mọi người và cho việc học tập thường xuyên suốt đời; đa dạng hoá hình thức giáo dục và đào tạo; người học đóng học phí; Nhà nước có chính sách giúp đỡ người nghèo và các đối tượng chính sách được học; người sử dụng lao động được đào tạo phải đóng góp chi phí đào tạo.

Đây là lần đầu tiên một hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng ra nghị quyết về giáo dục.

Ngày 24.11.1993, Chính phủ ban hành Nghị định 90/CP về cơ cấu mới của hệ thống giáo dục quốc dân và hệ thống văn bằng, chứng chỉ. Bậc giáo dục đại học gồm 4 cấp học với 4 văn bằng: cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Luật Giáo dục khẳng định cơ cấu 4 văn bằng này. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn 1013/CP- KG, tháng 12.1999 Bộ Giáo dục và đào tạo đã hướng dẫn việc thống nhất tên gọi học vị tiến sĩ ở nước ta. Những người trước khi ban hành Luật Giáo dục có văn bằng: phó tiến sĩ và tương đương, hoặc văn bằng tiến sĩ do Việt Nam cấp theo nghị định 90/CP ngày 24.11.1993, thì nay gọi là tiến sĩ; tiến sĩ và tương đương hoặc văn bằng tiến sĩ khoa học do Việt Nam cấp theo Quyết định 224/TTg ngày 24.5.1996 thì gọi là tiến sĩ khoa học.

Mạng lưới các trường đại học, cao đẳng bước đầu được sắp xếp lại: hình thành 2 đại học quốc gia (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) và 3 đại học khu vực (Thái Nguyên, Huế, Đà Nẵng) bằng cách sáp nhập một số trường đại học trên cùng địa bàn. Đại học Quốc gia Hà Nội được thành lập theo Nghị định 97/CP ngày 10.12.1993 trên cơ sở nhập 3 trường: Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội I và Đại học Sư phạm Ngoại ngữ. Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 12.10.1999, Đại học Sư phạm Hà Nội được tách khỏi Đại học Quốc gia Hà Nội để xây dựng thành Trường Đại học Sư phạm trọng điểm).

Quá trình đào tạo đại học cũng được tổ chức lại. Mục tiêu đào tạo chuyển sang theo diện rộng và quá trình đào tạo được chia thành 2 giai đoạn: đại cương và chuyên môn hoá, với học chế mềm dẻo, theo nguyên tắc người học tích luỹ kiến thức, tăng tính chủ động và phát huy sở trường cá nhân (Năm 1998, có quyết định điều chỉnh, bỏ những quy định cứng và bỏ kì thi chuyển giai đoạn như một kì thi quốc gia).

Theo hướng đa dạng hoá xã hội hoá sự nghiệp giáo dục, Chính phủ đã quyết định cho thành lập các trường ngoài công lập, dưới các dạng: bán công, dân lập, tư thục.

Về giáo dục đại học, đến nay có 16 trường đại học, cao đẳng dân lập trong cả nước. ở Hà Nội có 4 trường đại học dân lập là: Đại học dân lập Thăng Long (thành lập 12.1998, dưới tên Trung tâm Đại học dân lập Thăng Long, là thí điểm đầu tiên về đại học dân lập; tháng 8.1994, có quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thành Trường Đại học dân lập Thăng Long); Đại học dân lập Phương Đông (7.1994); Đại học dân lập Đông Đô (10.1994) và Đại học dân lập Quản lí và Kinh doanh (tháng 6.1996). Luật Giáo dục (12.1998) khẳng định các loại trường ngoài công lập, trong đó có đại học dân lập (điều 44).

*

* *

Đại hội VIII (6.1996) đã nhận định: "Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, cho phép chuyển sang thời kì mới đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước..." Về giáo dục và đào tạo, Đại hội VIII chỉ rõ: "Phương hướng chung của lĩnh vực giáo dục và đào tạo trong 5 năm tới là phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo điều kiện cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên, có việc làm; khắc phục những tiêu cực, yếu kém trong giáo dục và đào tạo". Về "Định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kì công nghiệp hoá - hiện đại hoá: thực hiện nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục, những yêu cầu cơ bản về hình thành nhân cách, đặc biệt hướng vào mục tiêu lớn công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước; giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong nội dung, phương pháp giáo dục - đào tạo, trong các chính sách nhất là chính sách công bằng xã hội. Chống khuynh hướng "thương mại hoá", đề phòng khuynh hướng phi chính trị hóa giáo dục và đào tạo. Không truyền bá tôn giáo trong trường học. Thực sự coi phát triển giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, thực hiện các chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với giáo dục và đào tạo, đặc biệt là chính sách đầu tư và chính sách tiền lương... Mọi người học, học thường xuyên, học suốt đời. Đẩy mạnh xã hội hoá sự nghiệp giáo dục và đào tạo - phát triển giáo dục-đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, những tiến bộ khoa học - công nghệ và củng cố quốc phòng, an ninh. Coi trọng cả ba mặt: mở rộng quy mô,nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả. Thực hiện giáo dục kết hợp với lao động sản xuất. Nghiên cứu khoa học, lí luận gắn với thực tế, học đi đôi với hành. Người nghèo được nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để học tập. Bảo đảm điều kiện cho những người học giỏi phát triển tài năng. Giữ vai trò nòng cốt của các trường công lập đi đôi với đa dạng hoá các loại hình giáo dục đào tạo, phát triển các trường bán công, dân lập, tư thục, mở rộng các hình thức đào tạo không tập trung, đào tạo từ xa, từng bước hiện đại hoá hình thức giáo dục.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC

1. Mục tiêu

Mục tiêu của giáo dục đại học và sau đại học là đào tạo cán bộ khoa học có phẩm chất chính trị đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với chuyên ngành đào tạo, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đào tạo trình độ cao đẳng giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kĩ năng thực hành cơ bản về một ngành nghề, có khả năng giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Đào tạo trình độ đại học giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và kĩ năng thực hành về một ngành nghề, có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên nắm vững lí thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lí thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, giải quyết những vấn đề khoa học-công nghệ và hướng dẫn hoạt động chuyên môn. (Luật Giáo dục năm 2005).

2. Nội dung, phương pháp giáo dục đại học và sau đại học

Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục đại học và sau đại học:

a. Đối với giáo dục đại học

• *Nội dung giáo dục đại học* phải có tính hiện đại và phát triển, bảo đảm cơ cấu hợp lí giữa kiến thức khoa học cơ bản với kiến thức chuyên ngành và các bộ môn khoa học xã hội và chính trị; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hoá dân tộc; bảo đảm trình độ khoa học tương ứng với trình độ chung của khu vực và thế giới.

Đào tạo trình độ cao đẳng phải bảo đảm cho sinh viên có những kiến thức khoa học cơ bản và chuyên ngành cần thiết; chú trọng rèn luyện kĩ năng cơ bản và năng lực thực hiện công tác chuyên môn.

Đào tạo trình độ đại học phải bảo đảm cho sinh viên có những kiến thức khoa học cơ bản và chuyên ngành tương đối hoàn chỉnh; có phương pháp làm việc khoa học; có năng lực vận dụng lí thuyết vào công tác chuyên môn.

• *Phương pháp giáo dục đại học* phải coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu, tạo điều kiện cho người học phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kĩ năng thực hành, tham gia nghiên cứu, thực nghiệm ứng dụng.

• *Nội dung phương pháp giáo dục đại học* phải được thể hiện thành chương trình giáo dục. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chương trình khung gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỉ lệ phân phối thời gian giữa các môn học cơ bản và chuyên ngành, giữa lí thuyết với thực hành, thực tập. Căn cứ vào chương trình khung, trường đại học, cao đẳng xây dựng chương trình, phương pháp đào tạo của trường mình.

b. Đối với giáo dục sau đại học

• *Nội dung giáo dục sau đại học* phải giúp cho người học phát triển và hoàn thiện kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức chuyên ngành, các bộ môn khoa học Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; phát huy năng lực sáng tạo, phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo; có khả năng đóng góp vào sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế - xã hội của đất nước.

Đào tạo trình độ thạc sĩ bảo đảm cho học viên được bổ sung và nâng cao những kiến thức đã học ở trình độ đại học; tăng cường kiến thức liên ngành; có đủ năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành của mình.

Đào tạo trình độ tiến sĩ phải bảo đảm cho nghiên cứu sinh nâng cao và hoàn chỉnh kiến thức cơ bản; có hiểu biết sâu về kiến thức chuyên ngành; có đủ năng lực tiến hành độc lập công tác nghiên cứu khoa học và sáng tạo trong công tác chuyên môn.

• *Phương pháp đào tạo thạc sĩ* được thực hiện bằng cách phối hợp các hình thức học tập trên lớp với tự học, tự nghiên cứu; coi trọng việc phát huy năng lực thực hành, năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

Phương pháp đào tạo tiến sĩ được thực hiện chủ yếu bằng tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của các nhà khoa học; coi trọng rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng tạo trong phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn (Điều 36 Luật Giáo dục 1998).

III. NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC (Ở HÀ NỘI)

1. Nhiệm vụ

Các trường đại học Hà Nội cũng như trên cả nước có nhiệm vụ:

1/ Đào tạo nhân lực có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác, có khả năng hợp tác bình đẳng trong quan hệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2/ Tiến hành nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kết hợp đào tạo với

nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ khoa học và công nghệ theo quy định của *Luật Khoa học công nghệ, Luật Giáo dục* và các quy định khác của pháp luật.

3/ Giữ gìn và phát triển những di sản và bản sắc văn hoá dân tộc

4/ Phát triển và bồi dưỡng nhân tài trong đội ngũ cán bộ giảng viên của trường

5/ Quản lí giảng viên, cán bộ, nhân viên, xây dựng đội ngũ giảng viên của trường đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu trình độ cơ cấu ngành nghề, cơ cấu tuổi và giới.

6/ Tuyển sinh quản lí người học.

7/ Phối hợp với gia đình người học, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục.

8/ Tổ chức cho giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với ngành nghề đào tạo và nhu cầu của xã hội.

9/ Quản lí sử dụng đất đai, trường sở, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.

10/ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức các trường đại học (ở Hà Nội)

a. Cơ cấu tổ chức. Các trường đại học ở Hà Nội cũng như trên cả nước bao gồm:

1/ Hội đồng trường đối với các trường công lập hoặc Hội đồng Quản trị với các trường ngoài công lập.

2/ Hội đồng khoa học và đào tạo.

3/ Các phòng chức năng.

4/ Các khoa và bộ môn trực thuộc trường.

5/ Các bộ môn thuộc khoa.

6/ Các tổ chức khoa học công nghệ như viện, trung tâm, các cơ sở phục vụ đào tạo khoa học và công nghệ.

7/ Các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp. Về tổ chức chính trị xã hội trong nhà trường có:

8/ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam.

9/ Các đoàn thể và tổ chức xã hội.

b. Hội đồng trường, hội đồng quản trị

Hội đồng trường có nhiệm vụ:

1/ Quyết nghị về mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển của trường trung hạn và dài hạn.

2/ Quyết nghị dự thảo về quy chế tổ chức và hoạt động của trường trước khi hiệu trưởng trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3/ Quyết nghị chủ trương chỉ tiêu, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Mua sắm thiết bị...

4/ Giám sát thực hiện quy chế thực hiện dân chủ trong trường, các quyết nghị của hội đồng nhà trường.

5/ Thành phần của hội đồng nhà trường gồm: hiệu trưởng, bí thư đảng uỷ trường, đại diện các giảng viên cán bộ quản lí, các tổ chức chính trị xã hội. Chủ tịch Hội đồng trường là chuyên trách và do các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số. Hiệu trưởng không kiêm nhiệm chủ tịch hội đồng nhà trường. Nhiệm kì của hội đồng nhà trường là 5 năm.

6/ Hội đồng quản trị là tổ chức đại diện duy nhất quyền sở hữu của trường ngoài công lập có trách nhiệm và tự chủ quyết định những vấn đề quan trọng về tổ chức, nhân sự tài sản và tài chính của trường.

c. Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng trường đại học

Hiệu trưởng là người đại diện cho pháp luật của nhà trường, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lí và điều hành các hoạt động của nhà trường theo các quy định của pháp luật và điều lệ do Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hiệu trưởng có quyền hạn và trách nhiệm về tổ chức và nhân sự của trường, về hoạt động đào tạo, về hoạt động khoa học và công nghệ, về tài chính, tài sản và đầu tư và trong quan hệ quốc tế. Hiệu trưởng được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại theo nhiệm kì do chủ trương cơ quan chủ quản, mỗi nhiệm kì là 5 năm không giữ quá hai nhiệm kì liên tiếp. Hiệu trưởng phải có học vị tiến sĩ, ít nhất đã có 5 năm quản lí đại học từ bộ môn trở lên.

Các phó hiệu trưởng giúp hiệu trưởng quản lí và điều hành các hoạt động của trường, trực tiếp chịu trách nhiệm trong một số lĩnh vực công tác theo sự phân công của hiệu trưởng. Phó hiệu trưởng được thủ trưởng cơ quan bổ nhiệm theo đề nghị của hiệu trưởng.

d. Hội đồng khoa học và đào tạo. Hội đồng khoa học và đào tạo là tổ chức tư vấn cho hiệu trưởng về:

1/ Mục tiêu chương trình đào tạo, kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ của trường hằng năm.

2/ Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên cán bộ nhân viên của trường.

đ. Các phòng chức năng. Các phòng có nhiệm vụ tham mưu giúp hiệu trưởng trong việc quản lí các công việc như hành chính, tổ chức, đào tạo đại học và sau đại học, khoa học và công nghệ... Đứng đầu các phòng là trưởng phòng do hiệu trưởng bổ nhiệm. Giúp việc trưởng phòng có phó trưởng phòng do hiệu trưởng bổ nhiệm.

e. Các khoa và bộ môn trực thuộc. Các khoa có nhiệm vụ:

1/ Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, học tập một hoặc một số ngành theo yêu cầu và khuôn khổ của trường, quản lí nội dung chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học trong khoa.

2/ Biên soạn chương trình, giáo trình.

3/ Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất kinh doanh, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học.

4/ Trong khoa có hội đồng khoa học và đào tạo.

Đứng đầu các khoa là trưởng khoa, có phó trưởng khoa giúp việc, đều do hiệu trưởng bổ nhiệm, được chọn trong các giảng viên uy tín. Trưởng khoa có học vị tiến sĩ.

g. Các bộ môn. Bộ môn là đơn vị cơ sở về đào tạo khoa học và công nghệ của trường đại học, chịu trách nhiệm về học thuật trong các hoạt động đào tạo khoa học và công nghệ. Bộ môn có nhiệm vụ:

1/ Chịu trách nhiệm về nội dung chất lượng, tiến độ giảng dạy học tập một số môn học trong chương trình.

2/ Xây dựng nội dung, chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo...

3/ Nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, tổ chức các hoạt động học thuật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

4/ Tổ chức nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và cung ứng các dịch vụ khoa học công nghệ.

5/ Xây dựng và đào tạo cán bộ khoa học cho bộ môn.

h. Các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp. Các tổ chức khoa học và công nghệ trong trường đại học được tổ chức dưới các hình thức: viện, trung tâm và các cơ sở nghiên cứu và phát triển khác, hoạt động theo quy định của pháp luật nhằm triển khai hoạt động khoa học và công nghệ, gắn việc học tập đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

i. Các cơ sở phục vụ đào tạo, khoa học và công nghệ. Các trường đại học có trung tâm tư liệu phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, có các phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm thực nghiệm, cơ sở in, xưởng trường thực hành, bảo tàng, phòng truyền thống, câu lạc bộ văn hoá, thể dục thể thao, kí túc xá và các tổ chức dịch vụ...

3. Hoạt động giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ

a. Các trường đại học ở Hà Nội cũng như trên cả nước tổ chức xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy cho các ngành đào tạo của trường trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đào tạo theo chương trình đặc biệt đối với những sinh viên xuất sắc và các đối tượng có nhu cầu. Chương trình đào tạo cần được chuẩn hoá, hiện đại hoá, tiếp thu có chọn lọc chương trình đào tạo đại học của các nước phù hợp với yêu cầu của đất nước phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội.

Trường đại học dựa trên chương trình đào tạo chính quy, thiết kế các chương trình chuyển đổi, đa dạng, liên thông giữa các trình độ tổ chức đào tạo theo niên chế sáng học theo tín chỉ, tạo điều kiện cho người vừa đi làm vừa đi học tích luỹ kiến thức hoặc chuyển đổi nghề nghiệp thích hợp theo yêu cầu.

Trường đại học tổ chức biên soạn, thẩm định giáo trình chuyên ngành, đánh giá

chương trình đào tạo. Tổ chức tuyển sinh theo chỉ tiêu, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, cấp văn bằng chứng chỉ theo quy định.

b. Hoạt động khoa học và công nghệ.

Các trường đại học nghiên cứu cơ bản thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên trọng điểm của nhà nước và nghiên cứu về khoa học giáo dục.

Tham gia giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ do yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của đất nước đề ra, kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ khoa học và công nghệ.

Tham gia tư vấn các giải pháp khoa học kinh tế, xã hội của đất nước.

Tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ, xây dựng định hướng kế hoạch hoạt động khoa học ngắn hạn và dài hạn của trường, và nhà nước.

(Theo Điều lệ các trường đại học, ban hành theo Quyết định số 153/2003QĐ-TTg ngày 30.7.2003 của Thủ tướng Chính phủ).

Từ 12.2008, toàn quốc có 230 trường đại học và trường cao đẳng, 276 trường trung học chuyên nghiệp.

KẾT LUẬN
GIÁO DỤC HÀ NỘI
TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN NĂM 2008

I . NHỮNG THÀNH TÍCH SAU 60 NĂM CỦA GIÁO DỤC HÀ NỘI

Từ sau Cách mạng tháng Tám, đặc biệt là từ sau khi đổi mới đến nay, nền giáo dục Hà Nội và cả nước đã có những tiến bộ vượt bậc.

Từ chỗ trước đây 90% dân số mù chữ đến năm 1990 Hà Nội đã đạt được tiêu chuẩn phổ cập cấp tiểu học (cấp I) đến năm 1999 đã đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở (cấp II) và đang phấn đấu đến năm 2010 đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học phổ thông (cấp III).

Ngành giáo dục mầm non từ chỗ chỉ có hai trường đến năm học 2007-2008 có 366 trường, giáo dục phổ thông từ 99 trường đến nay có 103 trường, giáo dục chuyên nghiệp từ chỗ chỉ có 1 trường đến nay có 32 trường. Ngoài ra có 14 Trung tâm giáo dục thường xuyên, 14 trường bổ túc văn hoá và 28 trường giáo dục từ xa.

Trong 60 năm qua, giáo dục Hà Nội đã đào tạo nhiều thế hệ thanh niên góp phần vào việc bảo vệ Tổ quốc . Giáo dục Hà Nội đã góp phần tạo nguồn nhân lực mới, có 48% người lao động đã được Nhà nước đào tạo, 10 vạn người có trình độ trung cấp, 20 vạn người đã tốt nghiệp cao đẳng đại học, 1 vạn cán bộ đã có trình độ đại học.

Hiện nay cơ sở vật chất, trên 90% số liệu trường đã xây dựng cao tầng và kiên cố. Công nghệ thông tin hiện tại được sử dụng trong tất cả các trường học.

Trong những năm qua Giáo dục Hà Nội đã có:

- 5 đơn vị được phong tặng danh hiệu "Đơn vị anh hùng": Trường Trung học Thăng Long; Nhà trẻ Nhà máy dệt 8/3; Trường Mẫu giáo Chim Non; Trường Trung học phổ thông Hà Nội - Amsterdam; Trường Trung học cơ sở Trưng Vương.

- Sở Giáo dục và Đào tạo được tặng Huân chương Độc lập: Hạng Ba (1999), Hạng Nhì (2004).

- 4 đơn vị được trao tặng Huân chương Độc lập: Trường Mẫu giáo Chim Non (hạng ba); Trường Trung học Thăng Long (hạng ba); Trường Trung học cơ sở Trưng Vương (hạng ba); Trường Trung học phổ thông Chu Văn An (hạng nhất).

- 4 Nhà giáo nhân dân (từ 1988-2002) và 98 Nhà giáo Ưu tú (từ 1988-2006)
- 203 đơn vị và cá nhân được tặng Huân chương Lao động.
- 142 đơn vị cá nhân được nhận Bằng khen và Cờ luân lưu của Chính phủ.
- Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội 3 lần liên tiếp được nhận Cờ đơn vị dẫn đầu thi đua của Chính phủ (năm học 2004-2005; 2005-2006; 2006-2007).

Hà Nội là đơn vị đầu tiên trong cả nước hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học (1990) và trung học (1999).

- 84 học sinh đoạt giải quốc tế.
- 1.746 học sinh đoạt giải quốc gia.
- 151 đơn vị và cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động các loại,
- 4 giáo viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân,
- 90 giáo viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú,
- 61 đơn vị và cá nhân được tặng bằng khen và cờ thi đua của Uỷ ban nhân dân thành phố và của Bộ Giáo dục và Đào tạo ...
- 14 vạn lượt giáo viên đạt danh hiệu Giáo viên dạy giỏi,
- 15 vạn cán bộ công nhân viên giáo viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua, Cán bộ quản lí giỏi, Giáo viên chủ nhiệm giỏi.
- 530 lượt đơn vị đạt danh hiệu Trường tiên tiến xuất sắc.

II. NHỮNG YẾU KÉM VÀ TỒN TẠI CỦA GIÁO DỤC HÀ NỘI

Trong báo cáo của Chính phủ tại Kì họp thứ tư Quốc hội khoá XI năm 2004 đã nhận định chung, tình hình giáo dục trong cả nước, trong đó có Hà Nội như sau:

*"Điều làm xã hội lo lắng là **chất lượng giáo dục từ phổ thông đến đại học nhìn chung còn thấp,** cách dạy và học nặng về thuộc lòng, rất kém tính sáng tạo và năng lực thực hành, bệnh chạy theo thành tích còn rất nặng. Dư luận xã hội chưa thật yên tâm về nội dung và cách thức tiến hành cải cách giáo dục. **Cơ cấu và chất lượng đào tạo chưa có chuyển biến rõ rệt, chưa đáp ứng được nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phù hợp với tiến trình công nghiệp hoá -hiện đại hoá đất nước.** Những mặt yếu kém tiêu cực trong công tác giáo dục, đào tạo chậm được khắc phục không chỉ **làm ảnh hưởng xấu tới lớp trẻ ngày nay** mà còn tác động đến các thế hệ nối tiếp. Đây là điều **rất nghiêm trọng,** đòi hỏi phải tập trung sức chỉ đạo khắc phục hiệu quả trong thời gian tới".*

1. Chất lượng giáo dục. Để đánh giá chất lượng giáo dục, trước hết cần căn cứ vào các nghị quyết của Đảng và Nhà nước về giáo dục: *"Mục tiêu chiến lược ở tầm vĩ mô đề ra cho giáo dục đào tạo Việt Nam trong một giai đoạn dài là nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, chuẩn bị một thế hệ lao động mới có trình độ cao hơn hình thành một nền kinh tế tri thức với mũi nhọn là đội ngũ các nhà khoa học tài giỏi", "Mục tiêu của giáo dục và đào tạo cụ thể của nước ta ở tầm vi mô là đào*

tạo con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, có những phẩm chất đạo đức trong sáng, có kĩ năng lao động kĩ thuật để góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tránh khỏi nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với các nước trong khu vực". Cần đối chiếu với các mục tiêu trên để đánh giá chất lượng của nền giáo dục nước nhà. Mục tiêu đào tạo con người lại được thể hiện cụ thể trong từng bậc học như giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, dạy nghề, giáo dục thường xuyên cho người lớn tuổi. Mỗi cấp học, bậc học có một yêu cầu nội dung giáo dục phù hợp, trên cơ sở đó chúng ta coi đó là những tiêu chí để đánh giá chất lượng sản phẩm của giáo dục đào tạo ra. Phải đánh giá chất lượng tất cả các ngành học. Lâu nay ta thường quan niệm đánh giá chất lượng giáo dục theo bậc học phổ thông, vì đơn giản, nó chiếm một số lượng đông hàng chục triệu học sinh dễ nhận thấy hằng ngày. Tuy chất lượng giáo dục phổ thông không phải là chất lượng của toàn ngành giáo dục, nhưng nó giữ vai trò cơ bản vì chất lượng giáo dục phổ thông là nền móng, chất lượng các bậc học sau như: đại học, dạy nghề, và giáo dục thường xuyên.

Để đánh giá chất lượng một nền giáo dục không thể không so sánh chất lượng sản phẩm - con người được đào tạo ra so với với các nước xung quanh ta. Trong thời đại toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, giáo dục Việt Nam không thể không đối chiếu với những tiêu chí của các cấp học các nước để xem nền giáo dục nước nhà, nhất là giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực kĩ thuật có đạt được như các nước trong cuộc cạnh tranh và hội nhập của nền kinh tế tri thức. Cần xác định mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể cho từng ngành học, bậc học cụ thể hơn, chính xác hơn và xây dựng chiến lược giai đoạn dài hạn, ví dụ đến năm 2020 và xác định lộ trình cho từng giai đoạn.

a. *Chất lượng giáo dục phổ thông.* Điều 24 của Luật Giáo dục: "*Nội dung của giáo dục phổ thông phải đảm bảo tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, hướng nghiệp và hệ thống gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với tâm sinh lí lứa tuổi của học sinh, đáp ứng mục tiêu của mỗi bậc học, cấp học*".

Nội dung giáo dục đó gồm: a/ giáo dục thế giới quan, tư tưởng chính trị, pháp luật, đạo đức, lối sống; b/ giáo dục kiến thức khoa học; c/ giáo dục lao động, kĩ thuật tổng hợp, hướng nghiệp; d/ giáo dục thể chất vệ sinh; e/ giáo dục thẩm mĩ.

b. *Chất lượng giáo dục đại học, sau đại học*: Trong báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII trình Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, đã chỉ ra những điểm yếu kém về giáo dục và khoa học công nghệ: "*... Chất lượng và hiệu quả giáo dục đào tạo thấp so với yêu cầu... đào tạo chưa gắn với sử dụng gây lãng phí... Các hoạt động khoa học và công nghệ chưa đáp ứng tốt yêu cầu của công nghiệp hoá và hiện đại hoá của các ngành kinh tế xã hội và đời sống nhân dân...*".

Trước hết hãy đánh giá chất lượng giáo dục đại học qua kì thi tuyển sinh (đầu vào). Điểm tuyển sinh nhiều trường đại học lấy dưới điểm trung bình.

Đối với giáo dục đại học thì những yếu tố khác như nội dung chương trình, giáo trình, đội ngũ thầy giáo, cơ sở vật chất có tính quyết định chất lượng đào tạo. Trong

các trường đại học khoa học xã hội và nhân văn, nội dung chương trình nhồi nhét, thụ động, chưa tăng cường đối thoại, trao đổi, trong các trường khoa học tự nhiên và kĩ thuật thì nội dung giáo trình, sách giáo khoa, trang thiết bị, thí nghiệm, thực nghiệm còn lạc hậu. ở vài trường trọng điểm có được hiện đại hoá thiết bị, nhưng không đồng bộ. Việc tận dụng sự phát triển của công nghệ thông tin, đối với các trường đại học vẫn xa lạ. Việc học ngoại ngữ ở đại học bị coi nhẹ.

Nguy cơ lớn nhất của tất cả các trường đại học hiện nay là thiếu thầy: *"ở các trường đại học của ta hiện nay, tỉ lệ trung bình là 25,8 sinh viên trên giảng viên, số giờ dạy của giảng viên từ 800 đến 1000 giờ/năm, thậm chí có giảng viên dạy tới 1500 giờ /năm... Như vậy cơ cấu lao động của giảng viên đại học ở nước ta rất bất hợp lí, số thời gian dành cho nghiên cứu khoa học của đại đa số giảng viên đại học là rất thấp." (Báo cáo thẩm tra của Uỷ ban Văn hoá Giáo dục, thanh niên, thiếu niên, nhi đồng* của Quốc hội đọc ngày 15.11.2004).

Sản phẩm của giáo dục đại học là những sinh viên ra trường, nguồn nhân lực kĩ thuật đa số kém về kiến thức và kém thực hành, không đáp ứng yêu cầu các ngành sản xuất kinh tế của đất nước, dở thầy dở thợ, thất nghiệp còn nhiều. Còn về mặt đạo đức nhân cách, tuy chưa có số liệu cụ thể nhưng chúng ta có thể khẳng định rằng có một số sinh viên chưa được giáo dục đúng mức để có những phẩm chất của con người mới đáp ứng yêu cầu của đất nước trong thời đại mới.

Một thực trạng của giáo dục đại học, sau đại học ở nước ta là tách rời nghiên cứu khoa học, tách rời thực tiễn sản xuất xã hội. Giáo dục đại học, sau đại học ở nước ta được tổ chức theo trường chuyên ngành, trường tách rời viện (theo mô hình cổ điển của một số nước Châu Âu). Ngày nay mô hình này không còn thích hợp nữa, nó cản trở việc phối hợp, liên kết đào tạo và nghiên cứu khoa học, không gắn liền học với hành, với thực tế xã hội để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh tế của đất nước. Mô hình tổ chức này đã làm cho nhiều trường đại học kinh tế và kĩ thuật không gắn kết các cơ sở sản xuất để ứng dụng và thực hành, không kết hợp giữa giảng dạy và nghiên cứu nên chậm đáp ứng yêu cầu của xã hội.

c. *Chất lượng giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề* còn yếu. Việc chuyển Tổng cục Dạy nghề về Bộ Giáo dục rồi lại về Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã nói lên chúng ta chưa thấy tầm quan trọng của việc dạy nghề, chưa có một đường lối chiến lược lâu dài cho việc đào tạo nhân lực, kết hợp hài hoà giữa giáo dục phổ thông dạy nghề và đại học. Các trường cao đẳng, trung học dạy nghề hiện nay đều trong tình trạng nghèo nàn về cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy học, nội dung chương trình ngành nghề đào tạo lạc hậu, thiếu cập nhật, thiếu đội ngũ giáo viên kĩ thuật giỏi, xa rời cơ sở sản xuất kinh doanh, chất lượng đào tạo học sinh ra trường kém, thiếu thực hành, nhiều em thất nghiệp.

d. *Chất lượng giáo dục thường xuyên* do chưa xác định được chiến lược lâu dài,

mục tiêu từng giai đoạn, giáo dục thường xuyên bị coi nhẹ. Không có chỉ tiêu cho các mặt hoạt động nên giáo dục thường xuyên chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh tế của đa số người lớn tuổi là nông dân đang có nhu cầu cải tiến kĩ thuật canh tác nông lâm ngư nghiệp.

Đối chiếu với mục tiêu phát triển tổng quát đã nêu ở trên là nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, rõ ràng chất lượng giáo dục Việt Nam còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng của đất nước. Có thể khẳng định rằng chất lượng giáo dục toàn diện các cấp học, các bậc học từ phổ thông đến đại học, sau đại học, dạy nghề và giáo dục thường xuyên của Việt Nam cũng như ở Hà Nội trong những năm qua chưa đạt yêu cầu, lạc hậu so các nước trong khu vực. Mẫu người mà giáo dục Việt Nam hiện nay đào tạo ra chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Uỷ ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng đã nhận định: "*Chất lượng giáo dục nhìn chung còn yếu kém, bất cập, lối học khoa cử vẫn còn nặng nề, giáo dục chỉ chú ý đến truyền đạt kiến thức nhằm ứng phó với các kì thi, chưa chú trọng đến việc xây dựng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu, kiến thức chuyên ngành ít được cập nhật, trình độ ngoại ngữ tin học yếu, kĩ năng nghề nghiệp còn hạn chế, chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống, động cơ học tập cho học sinh, sinh viên*".

2. Việc sửa đổi chương trình và thay đổi sách giáo khoa phổ thông tuỳ tiện, thiếu kế hoạch tổng thể và thống nhất cho toàn ngành học, việc dạy thêm học thêm tràn lan, thi cử, tuyển sinh nặng nề chưa được khắc phục.

Cuộc Cải cách giáo dục lần thứ 3 đề ra từ cuối năm 1979 trong tình hình xã hội theo mô hình kinh tế kế hoạch, chỉ huy, tập trung, quan liêu, bao cấp không còn thích hợp với nền kinh tế thị trường. Từ sau năm 1986 những đổi mới trong giáo dục có tính chất tình thế đã giúp cho phát triển giáo dục phù hợp phần nào với tình hình mới như thu học phí, phát triển các trường ngoài công lập đảm bảo sự phát triển về mặt số lượng, đáp ứng được một phần yêu cầu học tập của nhân dân.

Việc thay đổi chương trình và sách giáo khoa phổ thông xảy ra liên tục, theo một chu trình ngược: chưa có cơ sở lí luận, chưa có tổng kết thực tiễn về giáo dục phổ thông trên nhiều mặt, chưa có thiết kế tổng thể, chưa có chương trình thống nhất của các môn học ở phổ thông, chưa xây dựng chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo (kể cả yêu cầu cơ bản về kiến thức và kĩ năng của từng môn học cho từng cấp học), sách giáo khoa từng lớp đã được chia cho từng nhóm biên soạn, theo từng cấp học chạy theo các dự án. Chương trình sách giáo khoa chưa ổn định từ năm 2000 thay sách liên tục theo lối cuốn chiếu chưa tạo ra được sự thống nhất và ổn định.

III. PHƯƠNG HƯỚNG KHẮC PHỤC THIẾU SÓT CỦA GIÁO DỤC HÀ NỘI

Từ năm học 2005-2006 và đặc biệt là năm học 2006-2007 ngành giáo dục đào tạo đã bắt đầu phát hiện ra những thiếu sót nêu trên. Chất lượng giáo dục nói chung

còn thấp so với yêu cầu đã nêu ra ở tất cả các ngành học, bậc học, khoảng 30% học sinh phổ thông chưa đạt chất lượng đã nêu ra, khoảng 20% chất lượng sinh viên, thạc sĩ, tiến sĩ và khoảng 30% giáo viên chưa đạt tiêu chuẩn. Chương trình và sách giáo khoa nặng nề, cần được nghiên cứu xây dựng và biên soạn lại. Phải **chuẩn chương trình, chuẩn nội dung** và **sáng tạo phương pháp giảng dạy**.

Trong năm học 2006-2007 toàn ngành giáo dục, tập trung rút kinh nghiệm và xây dựng chiến lược cải cách giáo dục dài hạn với tầm nhìn 2020-2030.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ 31.7.2006 đã phát động cuộc vận động "***Nói không với thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục***", coi đây là khâu đột phá để lập lại trật tự kỉ cương trong dạy và học, khuyến khích mạnh mẽ lao động sáng tạo của thầy và cô giáo, tạo tiền đề cho các hoạt động đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục.

Ngành giáo dục tập trung nâng cao có chất lượng là công tác hàng đầu. Kế hoạch phát triển giáo dục được điều chỉnh cân đối hài hoà giữa số lượng và chất lượng.

Chương trình, sách giáo khoa các cấp được chỉnh lí, biên soạn lại, thực hiện quyết liệt sửa đổi từng trang, từng bài, từng chương. Cố gắng chuẩn hoá sách giáo khoa, chuẩn hoá các chương trình; tổ chức các cấp học, bậc học phù hợp với tâm lí, sinh lí học sinh.

Thực hiện có chất lượng biên soạn, chỉnh lí sách giáo khoa và có phương pháp giảng dạy sáng tạo.

Tiêu chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, giảng viên các cấp học. Trên cơ sở tiêu chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, giảng viên, tổ chức bồi dưỡng, áp dụng hệ thống khoa học thông tin và tin học ở nhà trường. Mở rộng mạng lưới internet đến tận mỗi trường học. Quyết tâm thực hiện có hiệu quả Luật Giáo dục 2005, chiến lược giáo dục 2010-2020, thực hiện sáng tạo các Nghị quyết các Đại hội Đảng và của Quốc hội.

Xây dựng nền giáo dục Việt Nam vững mạnh sánh vai với các cường quốc năm châu.

PHỤ LỤC I
SỐ LIỆU CÁC TRƯỜNG NĂM HỌC 2006-2007

Dưới đây là một số tài liệu thống kê năm học 2006-2007 để giúp hình dung về quy mô, hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam. *(Nguồn: Bộ Giáo dục & Đào tạo)*

Giáo dục mầm non

Trường	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
Nhà trẻ	65	44	21
Mẫu giáo	2.890	2.180	710
Mầm non	8.554	3.236	5.318
Tổng số trẻ	3.147.252		

Giáo dục phổ thông

Cấp học	Số trường			Số học sinh			Số giáo viên
	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	
Tiểu học	14.839	14.749	90	7.041.312	7.003.665	37.647	344.521
Trung học cơ sở	9.657	9.613	44	6.218.457	6.131.989	86.468	310.620
Trung học phổ thông	2.074	1.515	559	311.280	2.170.122	941.158	125.460

Trung học chuyên nghiệp

Số trường			Số học sinh			Số giáo viên
Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	
269	205	64	515.670	421.698	93.972	14.540

Cao đẳng và đại học

Cấp học	Số trường			Số học sinh			Số giáo viên
	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	
Cao đẳng	183	166	17	367.054	330.753	36.301	15.381
Đại học	139	109	30	1.173.147	1.015.977	157.170	38.137

PHỤ LỤC II
SỐ LIỆU CÁC TRƯỜNG HỌC HÀ NỘI

Thống kê năm học 1954-1955

Cấp học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên
Mầm non	2	8	254	
Tiểu học	101	453	37.375	459
Đệ nhất cấp (cấp 2)	4	148	8.588	106
Đệ nhị cấp (cấp 3)	1	26	1.505	27
Trường Trung học Kĩ nghệ thực hành dân lập: 1 trường				

(Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội)

Thống kê năm học 1965-1966

Cấp học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên
Mầm non		397	11.923	360
Phổ thông cấp 1	148	2.737	106.965	2.662
Phổ thông cấp 2	110	793	32.949	1.771
Phổ thông cấp 3	22	276	10.229	627
Bổ túc văn hoá	21		18.132	412

(Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội)

Thống kê năm học 1975-1976

Cấp học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên
Mầm non	729		23.897	803
Phổ thông cấp 1	184	4.716	194.716	5.338
Phổ thông cấp 2	132	2.519	121.589	4.364
Phổ thông cấp 3	34	704	32.869	1.738
TH chuyên nghiệp	8		3.540	
Bổ túc văn hoá	40		19.392	920

(Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội)

Thống kê năm học 1975-1976

Cấp học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên
Mầm non	218	1.774	62.241	2.547
Phổ thông cấp 1,2	257	8.435	341.063	11.398
Phổ thông cấp 3	40	893	44.579	2.187
TH chuyên nghiệp	14		6.540	518
Bổ túc văn hoá	30		33.984	722

(Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội)

Thống kê năm học 2007-2008

(Tính đến 10/10/2007)

Cấp học	Số trường				Số học sinh				Số giáo viên			
	Tổng số	Công lập	Bán công	Dân lập	Tổng số	Công lập	Bán công	Dân lập	Tổng số	Công lập	Bán công	Dân lập
Mầm non	**366**	135	159	72	**136.879**	44.472	68.596	23.811	**8.076**	2497	3997	1582
Tiểu học	**280**	257	2	21	**201.650**	192.168	1.503	7.979	**8.587**	8014	67	506
THCS	**219**	214	1	4	**174.921**	165.038	2.329	7.554	**9.079**	8941	34	104
THPT	**103**	44	5	54	**119.885**	76.613	5.236	38.036	**6.019**	2967	346	2.706
THCN	**32**	9		23	**46.290**	19.912		26.378	**2.462**	777		1685
TTGDTX	**28**				**16.526**				**696**			
Tổng số	**1028**		- Công lập: 687 - N.Công lập: 341		**679.625**		**- CL: 487.712 - NCL: 191.913**		**34.223**		**- CL: 23.196 - NCL: 11.027**	

PHỤ LỤC III

A. GIÁO DỤC MẦM NON

I. MỤC TIÊU

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể ch t, tình cảm, trí tuệ, thẩm mĩ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em bước vào học lớp một.

II. THỜI GIAN BIỂU

1. Nhà trẻ

Nhà trẻ dưới 18 tháng tuổi		Nhà trẻ trên 18 tháng tuổi	
7h00 - 8h00	Đón trẻ - Tắm nắng, TD	7h00 - 8h00	Đón trẻ - Tắm nắng, TD
8h00 - 8h30	Chơi - Tập	8h00 - 10h00	Chơi - Tập
8h30 - 10hh00	Ngủ (lần 1)	10h00 - 11h00	Ăn chính
10h00 - 11h00	Ăn chính	11h00 - 14h00	Ngủ
11h00 - 12h00	Chơi - Tập	14h00 - 14h20	Ăn phụ
12h00 - 12h30	Ăn phụ	14h20 - 15h00	Chơi - Tập
12h30- 14h00	Ngủ (lần 2)	15h00- 16h00	Ăn chính
14h00 - 15h00	Ăn phụ	16h00 - 17h00	Chơi/Trả trẻ
15h00 - 17h00	Chơi/Trả trẻ		

2. Mẫu giáo

Thời gian	Nội dung
7h00 - 8h30	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
8h30 - 9h00	Hoạt động học có chủ đích
9h00 - 9h50	Chơi, hoạt động ở các góc
9h50 - 10h30	Chơi ngoài trời
10h30 - 11h30	Vệ sinh, ăn trưa
11h30 - 14h00	Ngủ trưa
14h00 - 14h50	Vệ sinh, ăn phụ
14h50 - 16h00	Chơi, hoạt động theo ý thích
16h00 - 17h00	Chơi, trả trẻ

Lưu ý: *Tuỳ theo điều kiện thực tế địa phương, tuỳ theo mùa có thể điều chỉnh thời gian biểu cho phù hợp ở một số thời điểm hoạt động.*

B. GIÁO DỤC TIỂU HỌC

I. MỤC TIÊU

Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể ch t, thẩm mĩ và các kĩ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Môn học và hoạt động giáo dục	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt	10	9	8	8	8
Toán	4	5	5	5	5
Đạo đức	1	1	1	1	1
Tự nhiên xã hội	1	1	2		
Khoa học				2	2
Lịch sử và Địa lí				2	2
Âm nhạc	1	1	1	1	1
Mĩ thuật	1	1	1	1	1
Thủ công	1	1	1		
Kĩ thuật				1	1
Thể dục	1	2	2	2	2
Tự chọn (không bắt buộc)	*	*	*	*	*
Giáo dục tập thể	2	2	2	2	2
Giáo dục ngoài giờ lên lớp	4 tiết/tháng				
Tổng số tiết/ tuần	22+	23+	23+	25+	25+

* Kế hoạch giáo dục đối với trường, lớp học 2 buổi/ngày

Ngoài số tiết học chính khoá do Bộ quy định đã nêu ở trên, các tiết học tăng cường của buổi học thứ 2 thực hiện như sau:

Các hoạt động	Số tiết tăng thêm				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Hướng dẫn học	*6*	*6*	*5*	*5*	*5*
Hoạt động tập thể	*4*	*3*	*3*	*2*	*2*
Âm nhạc, Mĩ thuật, Thể dục	*3*	*3*	*2*	*2*	*2*
Tự chọn, Ngoại ngữ, Tin học			*4*	*4*	*4*
Tổng số	**13**	**12**	**14**	**13**	**13**

C. GIÁO DỤC TRUNG HỌC

I. MỤC TIÊU

Giáo dục Trung học cơ sở nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kĩ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

- Giáo dục trung học phổ thông nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và có những hiểu biết thông thường về kĩ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động

II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

1. Kế hoạch giáo dục trung học cơ sở

Môn học và hoạt động giáo dục	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Ngữ văn	4	4	4	5
Toán	4	4	4	4
Giáo dục công dân	1	1	1	1
Vật lí	1	1	1	2
Hoá học			2	2
Sinh học	2	2	2	2
Lịch sử	1	2	1,5	1,5
Địa lí	1	2	1,5	1,5
Âm nhạc	1	1	1	0,5
Mĩ thuật	1	1	1	0,5
Công nghệ	2	1,5	1,5	1
Thể dục	2	2	2	2
Ngoại ngữ	3	3	3	2
Tự chọn	2	2	2	2
Giáo dục tập thể	2	2	2	2
Giáo dục ngoài giờ lên lớp	4 tiết/tháng			
Giáo dục hướng nghiệp				3tiết/tháng
Tổng số tiết/tuần	27+	28,5+	29,5+	29+

2. Kế hoạch giáo dục trung học phổ thông

(Năm học 2007 - 2008 lớp 12 thực hiện kế hoạch giáo dục trung học phổ thông hiện hành không phân ban)

Môn học và hoạt động giáo dục	Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12		
	Ban KHTN	Ban KHXH-NV	Ban cơ bản	Ban KHTN	Ban KHXH-NV	Ban cơ bản	Ban KHTN	Ban KHXH-NV	Ban cơ bản
Ngữ văn	3	4	3	3,5	4	3,5	3	4	3
Toán	4	3	3	4	3,5	3,5	4	3,5	3,5
Giáo dục công dân	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Vật lí	2,5	2	2	2,5	2	2	3	2	2
Hoá học	2,5	2	2	2,5	2	2	2,5	2	2
Sinh học	1,5	1	1	1,5	1,5	1,5	2	1,5	1,5
Lịch sử	1,5	1,5	1,5	1	2	1	1,5	2	1,5
Địa lí	1,5	2	1,5	1	1,5	1	1,5	2	1,5
Công nghệ	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1	1	1
Thể dục	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Ngoại ngữ	3	4	3	3	4	3	3	4	3
Tin học	2	2	2	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
Giáo dục quốc phòng và an ninh	35 tiết/năm								
Tự chọn	1,5	1,5	4	1	1	4	1,5	1,5	4
Giáo dục tập thể	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Giáo dục hướng nghiệp	3 tiết/tháng								
Giáo dục nghề phổ thông	3 tiết/ tuần								
Số tiết/tuần	**29,5+**	**29,5+**	**29,5+**	**28+**	**29,5+**	**29,5+**	**29,5+**	**30+**	**29,5+**

D. GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

I. MỤC TIÊU

Giáo dục thường xuyên giúp mọi người vừa làm, vừa học, học liên tục, học suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội.

II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

1. Kế hoạch giáo dục xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ.

Môn học	Giai đoạn I				Giai đoạn II			Toàn cấp
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	TS	Lớp 4	Lớp 5	TS	
Tiếng Việt	180	140	140	160	120	120	240	700
Toán	60	85	85	230	80	80	160	390
Tự nhiên & Xã hội	0	30	30	60	0	0	0	60
Lịch sử & Địa lí	0	0	0	0	35	35	70	70
Khoa học	0	0	0	0	35	35	70	70
Tổng số tiết	**240**	**255**	**255**	**750**	**270**	**270**	**540**	**1.290**

2. Kế hoạch giáo dục bổ túc trung học cơ sở (BTTHCS)

Thời lượng dành cho các môn học bắt buộc (Tiết/Tuần)

TT	Môn học	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Tổng số tiết
1	Toán	4,5	4	4	5	**560**
2	Vật lí	1	1	1	2	**160**
3	Hoá học	0	0	2	2	**128**
4	Sinh học	1,5	1,5	2	2	**224**
5	Ngữ văn	4	4	4	5	**544**
6	Lịch sử	1	2	1,5	1,5	**192**
7	Địa lí	1	2	1,5	1,5	**192**

Thời lượng dành cho các môn học khuyến khích

1	GDCD	1	1	1	1	**128**
2	Tiếng Anh	3	3	3	2	**352**
3	Công nghệ	2	2	2	2	**256**

Các hoạt động giáo dục khác

1	Sinh hoạt lớp	1	1	1	1	128
2	Sinh hoạt trường	1	1	1	1	128
3	Sinh hoạt hướng nghiệp				1 buổi/tháng	1buổi/tháng
	TS tiết/tuần	**21**	**22,5**	**24**	**26**	

3. Kế hoạch giáo dục chương trình giáo dục thường xuyên THPT (Tiết/Tuần)

TT	Môn học và hoạt động	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Toán	3,5	4	4
2	Vật lí	2	2	2
3	Hoá học	2	2	2
4	Sinh học	1	1,5	1,5
5	Ngữ văn	3	3,5	3
6	Lịch sử	1,5	1	1,5
7	Địa lí	1,5	1	1,5
8	Giáo dục công dân (môn học khuyến khích)	1	1	1
9	Tiếng Anh (môn học khuyến khích	3	3	3
10	Tin học (môn học khuyến khích)	2	2	2
11	Hoạt động tập thể	2	2	2

Kế hoạch giáo dục phần kiến thức tự chọn nâng cao

TT	Môn học và hoạt động	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Toán	1	1	2
2	Vật lí	0,5	0,5	1
3	Hoá học	0,5	0,5	1
4	Sinh học	0,5	0,5	0,5
5	Ngữ văn	1	1	2
6	Lịch sử	0	1	0,5
7	Địa lí	0,5	0,5	0,5
8	Tiếng Anh	1	1	2

(Năm học 2007-2008, bổ túc trung học lớp 12, thực hiện kế hoạch giáo dục BTTH-PT hiện hành)

4. Kế hoạch giáo dục chương trình trung học phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên

(*Năm học 2007-2008: lớp 10, lớp 11 thực hiện kế hoạch giáo dục trung học phổ thông ban cơ bản; lớp 12 thực hiện kế hoạch giáo dục trung học phổ thông hiện hành*).

5. Kế hoạch giáo dục chương trình đáp ứng nhu cầu, cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ kĩ năng, nghề cho học sinh giáo dục thường xuyên.

Các dân cư trong cộng đồng do các trung tâm giáo dục thường xuyên đề xuất trên cơ sở thực tế của địa phương và đáp ứng nhu cầu học tập của các đối tượng hướng vào các nội dung sau:

- Xoá mù chữ và nâng cao trình độ văn hoá cho cộng đồng;
- Hình thành kĩ năng lao động;
- Nâng cao chất lượng cuộc sống;
- Học tập theo sở thích;
- Các dịch vụ thông tin;
- Văn hoá địa phương;
- Thể dục thể thao.

E. TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

Trung c p chuyên nghiệp (TCCN) nhằm đào tạo người lao động có kiến thức, kĩ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

II. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG

Lưu ý: *Trên cơ sở chương trình khung ban hành theo Quyết định số 21/2001/QĐ-BGD&DDT ngày 6/6/2001 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, Ngành phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định mục tiêu, xây dựng chương trình khung TCCN các ngành, chuyên ngành. Từ đó, hiệu trưởng các trường TCCN xác định mục tiêu, xây dựng chương trình, cụ thể cho các ngành, chuyên ngành mà trường mình đào tạo.*

Nội dung các hoạt động trong khoá học	Hệ tuyển trung học phổ thông			Hệ tuyển trung học cơ sở		
	Khoá học 1 năm (50-52 tuần)	Khoá học 1,5 năm (73-78 tuần)	Khoá học 2 năm (99-104 tuần)	Khoá học 1 năm (151-156 tuần)	Khoá học 3,5 năm (168-182 tuần)	Khoá học 4 năm (190-208 tuần)
Các môn văn hoá phổ thông				40 tuần (1.200 tiết)	40-45 tuần (1.200-1.380 tiết)	40-45 tuần (1.200-1.380 tiết)
Các môn chung	8 tuần 228-258 tiết	11 tuần 285-345 tiết	17 tuần 420-465 tiết	18 tuần 525-585 tiết	18-19 tuần 525-600 tiết	19-20 tuần 555-630 tiết
Các môn cơ sở và các môn chuyên môn	18-19 tuần 576-608 tiết	28-29 tuần 896-928 tiết	32-33 tuần 1.024-1.056 tiết	32-33 tuần 1.024-1.056 tiết	34-36 tuần 1.056-1.152 tiết	38-41 tuần 1.152-1.280 tiết
Thực tập (Thực tập tốt nghiệp	13-14 tuần (7-8 tuần)	18-20 tuần (8-11 tuần)	25-26 tuần (8-13 tuần)	25-26 tuần (8-13 tuần)	33-35 tuần (10-14 tuần)	39-44 tuần (10-14 tuần)
Thi - Thi học kì - Thi tốt nghiệp	5 tuần 2 tuần 3 tuần	6-8 tuần 3-4 tuần 3-4 tuần	7-10 tuần 4-5 tuần 3-5 tuần	10-13 tuần 5-6 tuần 5-7 tuần	13-17 tuần 7-9 tuần 6-8 tuần	15-19 tuần 9-11 tuần 6-8 tuần
Nghỉ hè, nghỉ tết và các ngày lễ	4 tuần	7 tuần	13 tuần	20 tuần	23 tuần	29 tuần
Lao động công ích	1 tuần	1 tuần	2 tuần	3 tuần	3 tuần	4 tuần
Dự trữ	1 tuần	2 tuần	3 tuần	3 tuần	4 tuần	6 tuần

Theo *Sổ tay công tác nhà trường*. Sở Giáo dục và Đào tạo. Nxb. Hà Nội. 2008

Quy mô mạng lưới trường lớp của ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Nội sau khi mở rộng (1.8.2008) có:

2.302 trường học

1.332.964 học sinh

72.000 giáo viên các cấp.

- Mầm non: 761 trường, 269.212 học sinh.
- Tiểu học: 675 trường, 407.937 học sinh.
- Trung học cơ sở: 586 trường, 355.293 học sinh
- Trung học phổ thông: 184 trường, 232.693 học sinh
- Trung tâm kĩ thuật tổng hợp thương nghiệp: 15 cơ sở.
- Giáo dục thường xuyên: 43 trung tâm.
- Giáo dục chuyên nghiệp: 38 trường.
- Cao đẳng sư phạm: 1 trường

PHỤ LỤC IV
DANH SÁCH NHÀ GIÁO NHÂN DÂN VÀ NHÀ GIÁO ƯU TÚ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI TỪ NĂM 1988 ĐẾN NĂM 2006

4 NHÀ GIÁO NHÂN DÂN

TT	Họ và tên	Chức danh	Năm phong tặng	Ghi chú
1	Phi Vân Khanh	Nguyên hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Chim Non (Hai Bà Trưng)	1988	
2	Phạm Thế Bổng	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Hai Bà Trưng	1988	mất
3	Nguyễn Văn Vận	Nguyên hiệu trưởng Trường Hồ Tùng Mậu	1990	mất
4	Vũ Hữu Bình	Nguyên giáo viên Trường Trung học cơ sở Trưng Vương (Hoàn Kiếm)	2002	

98 NHÀ GIÁO ƯU TÚ

TT	Họ và tên	Chức danh	Năm phong tặng	Ghi chú
1	Đào Thiện Khải	Nguyên hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Hà Nội - Amsterdam	1988	
2	Trần Hồng Hải	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông - Amsterdam	1988	
3	Bùi Liên	Nguyên hiệu trưởng Trường Trung học Thăng Long (Hoàn Kiếm)	1988	
4	Vũ Hữu Bình	Nguyên giáo viên Trường Trung học cơ sở Trưng Vương (Hoàn Kiếm)	1988	
5	Nguyễn Thị Kim Nhạn	Nguyên hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Yên Sở (Thanh Trì)	1988	
6	Phạm Ngọc Nhung	Nguyên hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Mầm non B - Hà Nội	1988	
7	Trần Dung	Nguyên chủ nhiệm Vườn trẻ 20/10 thành phố Hà Nội	1988	
8	Lưu Văn Thành	Nguyên giáo viên Trường Phổ thông Lao động (Gia Lâm)	1988	
9	Nguyễn Kỳ Thục	Nguyên giáo viên Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội	1988	
10	Nguyễn Thị Ân	Nguyên hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Mầm non A Hà Nội	1990	
11	Đỗ Lê Chẩn	Nguyên phó phòng Phổ thông Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội	1990	

12	Nguyễn Công Chương	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Việt Đức	1990	
13	Nông Ích Doãn	Nguyên hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Lê Ngọc Hân (Hai Bà Trưng)	1990	
14	Vũ Hữu Định	Nguyên hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Trưng Vương (Hoàn Kiếm)	1990	
15	Nguyễn Hữu Đôn	Nguyên giám đốc Trung tâm giáo dục KTTH số 2	1990	
16	Nguyễn Quang Hanh	Nguyên hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Bế Văn Đàn (Đống Đa)	1990	
17	Bùi Huy Hiếu	Nguyên hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Đống Đa (Đống Đa)	1990	
18	Đỗ Thị Kỷ	Nguyên giáo viên Trường Dịch Vọng 1 A (Từ Liêm)	1990	
19	Nguyễn Văn Lợi	Nguyên chuyên viên Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Gia Lâm	1990	mất
20	Mai Thị Lự	Nguyên hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Nhật Tân (Từ Liêm)	1990	
21	Hoàng Hồng Mê Ly	Nguyên giáo viên Trường Tiểu học Thăng Long (Hoàn Kiếm)	1990	
22	Đỗ Thị Nhung	Nguyên hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Sao Sáng (Hai Bà Trưng)	1990	
23	Nguyễn Vinh Phúc	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Lý Thường Kiệt	1990	
24	Nguyễn Đạo Phương	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Hà Nội – Amsterdam	1990	
25	Đoàn Thị Tâm	Nguyên hiệu trưởng Trường Sư phạm Nhà trẻ Mẫu giáo	1990	
26	Cấn Anh Sùng	Nguyên phó Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Thạch Thất (Hà Nội cũ)	1990	
27	Trịnh Thế Vinh	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Hà Nội – Amsterdam	1990	mất
28	Trần Võ Cường	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Lý Thường Kiệt	1992	
29	Nguyễn Hạnh Nghĩa	Nguyên hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Mầm non (Hoàn Kiếm)	1992	
30	Phan Thị Nghĩa	Nguyên cán bộ Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Hoàn Kiếm	1992	
31	Nguyễn Tường Quân	Nguyên giáo viên Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội	1992	
32	Nguyễn Văn Tâm	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trãi	1992	
33	Trần Thị Lệ Thu	Nguyên giáo viên Trường Trung học cơ sở Thành Công (Ba Đình)	1992	

34	Bùi Văn Tuyên	Nguyên giáo viên Trường Trung học cơ sở Gia Lâm B (Gia Lâm)	1992	
35	Phạm Thị Vy	Nguyên giáo viên Trường Trung học cơ sở Đống Đa (Đống Đa)	1992	
36	Nguyễn Triệu Hải	Nguyên giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội	1994	
37	Hoàng Thị Quý	Hiệu trưởng Trường Mầm non Phù Đổng (Gia Lâm)	1994	
38	Nguyễn Ngọc Loan	Hiệu trưởng trường tiểu học Thăng Long (Hoàn Kiếm)	1994	
39	Nguyễn Đức Hiển	Nguyên hiệu trưởng trường Trung học phổ thông Việt Ba	1994	
40	Vũ Dương Quỹ	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Quang Trung	1994	
41	Đoàn Phi Liệt	Nguyên hiệu trưởng Trường Văn hoá - Nghệ thuật Hà Nội	1994	
42	Hoàng Khôi	Nguyên giáo viên Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội	1994	
43	Phạm Huy Thông	Nguyên phó phòng Giáo dục và Đào tạo quận Ba Đình	1994	
44	Hàn Liên Hải	Nguyên trưởng phòng Phổ thông Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội	1996	
45	Nguyễn Phương Hiền	Nguyên hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Việt Triều	1996	
46	Đặng Trinh Khiêm	Phó hiệu trưởng Trường Tiểu học Thăng Long (Hoàn Kiếm)	1996	
47	Hoàng Chính Bảo	Nguyên giáo viên Trường Trun học phổ thông Trần Phú	1996	
48	Đỗ Lệnh Điện	Hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Hà Nội – Amsterdam	1996	
49	Đoàn Bá Đĩnh	Nguyên hiệu phó Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội	1996	
50	Nguyễn Đình Công	Nguyên hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Ngọc Lâm (Gia Lâm)	1996	
51	Nguyễn Kim Hoãn	Nguyên giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội	1998	
52	Trương Thị Kim Dung	Nguyên hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Lê Quý Đôn	1998	
53	Trịnh Văn Giáp	Nguyên hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Ngô Thì Nhậm	1998	
54	Lê Bảo	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Quang Trung	1998	
55	Lâm Thị Dậu	Nguyên hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Tương Mai (Hai Bà Trưng)	1998	

56	Nguyễn Thị Diệp	Hiệu trưởng Trường Tiểu học Kim Liên (Đống Đa)	1998	
57	Nguyễn Hải Khoát	Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trường Tộ (Đống Đa)	1998	
58	Phan Kế Trần	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Minh Khai	1998	
59	Lê Thị Quý	Nguyên phó phòng Giáo dục và Đào tạo quận Hoàn Kiếm	1998	
60	Nguyễn Đức Hiến	Nguyên giám đốc TTGD.KTTH – HN – DN số 6 (Đông Anh)	1998	
61	Phạm Tiến Vinh	Nguyên trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận Ba Đình	1998	
62	Văn Thị Điệp	Hiệu trưởng Trường Mầm non Minh Khai (Hai Bà Trưng)	2000	
63	Nguyễn Thị Minh Đỗ	Hiệu trưởng Trường Mầm non Công ti Diêm (Gia Lâm)	2000	
64	Nguyễn Thị Kim Phương	Hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Chim Non (Hai Bà Trưng)	2000	
65	Vũ Thượng Hâu	Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Phan Chu Trinh (Ba Đình)	2000	
66	Trịnh Phương Dung	Nguyên hiệu phó Trường Trung học phổ thông Trần Phú	2000	
67	Nguyễn Thị Vân Hà	Nguyên hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Thăng Long	2000	
68	Nguyễn Văn Ngọc	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Thăng Long	2000	
69	Nguyễn Hàm	Giáo viên Trường Trung học phổ thông Hà Nội – Amsterdam	2000	
70	Tôn Tích Long	Nguyên hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Nguyễn Gia Thiều	2000	
71	Lê Thiện Thuật	Nguyên hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Kim Liên	2000	
72	Hoàng Hữu Niềm	Giám đốc Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Đông Anh	2000	
73	Chu Mạnh Nguyên	Hiệu trưởng Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội	2000	
74	Hoàng Trọng Thái	Nguyên giáo viên Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội	2000	
75	Phạm Thanh Hiền	Nguyên giáo viên Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	2000	
76	Đỗ Quang Thiều	Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tây Hồ	2000	
77	Ngô Doãn Chấn	Nguyên trưởng phòng Giáo dục thường xuyên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội	2000	

78	Hoàng Thị Minh An	Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Đống Đa (Đống Đa)	2002	
79	Nguyễn Phúc Long	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Phan Đình Phùng	2002	
80	Hoàng Năng Định	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Chu Văn An	2002	
81	Lê Đình Thắng	Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Đống Đa (Đống Đa)	2002	
82	Đinh Văn Bình	Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Chu Văn An (Tây Hồ)	2002	
83	Vũ Đức Thứ	Hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Trần Nhân Tông	2002	
84	Trần Thị Minh Phương	Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Xã Đàn	2002	
85	Võ Thị Oanh	Hiệu trưởng Trường Tiểu học Kim Đồng (Ba Đình)	2002	
86	Lê Thuý Hương	Hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ (Hoàn Kiếm)	2002	
87	Bùi Thị Hải	Hiệu trưởng Trường Mẫu giáo Mầm non B (Hà Nội)	2002	
88	Hoàng Việt Anh	Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội	2002	
89	Vũ Đình Hoành	Nguyên phó phòng Giáo dục và Đào tạo quận Hoàn Kiếm	2002	
90	Cao Bích Xuân	Giáo viên Trường Trung học cơ sở Nghĩa Tân quận Cầu Giấy	2002	
91	Lưu Hữu Tự	Hiệu trưởng Trường Trung học Y tế Hà Nội	2006	
92	Nguyễn Thu Phương	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Hà Nội – Amsterdam	2006	
93	Hoàng Ngọc Anh	Nguyên giáo viên Trường Trung học phổ thông Việt Đức	2006	
94	Dương Nguyên Hồng	Trưởng phòng QLT&KĐCLGD Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội	2006	
95	Trần Thị Thành	Nguyên giáo viên Trường Trung học cơ sở Trưng Vương	2006	
96	Lương Tuyết Dung	Hiệu trưởng Trường Mẫu giáo bán công Quang Trung (Hoàn Kiếm)	2006	
97	Hoàng Ngọc Đan	Phó hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn	2006	
98	Hoàng Thị Lơ	Giáo viên Trường Trung học cơ sở Sài Đồng (LB)	2006	

23. Ngô Cao Lãng. *Lịch triều tạp kỷ*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1975.
24. Ngô Đức Thọ (chủ biên). *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Nxb. Văn học Hà Nội, 1993.
25. Nguyễn Ái Quốc. *Đây công lí của thực dân Pháp ở Đông Dương*. Nxb. Sự thật Hà Nội, năm 1962.
26. Nguyễn Cảnh Toàn. Phong cách học tập mới. Nxb. Giáo dục, 1967.
27. Nguyễn Gia Tường (dịch) *Đại Việt sử lược*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
28. Nguyễn Khánh Toàn. *Nền giáo dục Việt Nam - Lí luận và thực hành*. Nxb. Giáo dục, 1991.
29. Nguyễn Khắc Viện. *Bàn về Nho giáo. Nxb. Thế giới*. Hà Nội, 1993.
30. Nguyễn Kế Bào. *Học sinh tiểu học và nghề dạy học ở bậc tiểu học*. Nxb. Giáo dục, 1992.
31. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên). *Văn khắc Hán Nôm*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1993.
32. Nguyễn Sĩ Giá. *Đại Nam điển lệ toát yếu*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
33. Nguyễn Văn Huyên. *Những bài nói và viết về giáo dục*. Nxb. Giáo dục, 1990.
34. Nguyễn Văn Thọ. *Khổng học tinh hoa*. Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1996.
34. Nguyễn Văn Tố. *Những ông nghè thời Lê*. Tạp chí Tri Tân 1942-1945.
35. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1992.
36. Phạm Đình Hổ. *Vũ trung tuỳ bút*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội 1960.
37. Phạm Quỳnh. *L'idéal du Sage dans la philosophie confucéenne*. Nam phong tùng thư Hà Nội. Đông Kinh ấn quán 1918.
38. Phạm Minh Hạc (chủ biên). *Sơ thảo giáo dục Việt Nam*. Nxb. Giáo dục, 1992.
39. Quang Đạm. *Nho giáo xưa và nay*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội 1994.
40. Quốc Tử Giám khảo. *Tạp chí Nam phong*, tập 10 số 59.
41. *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam thời Lý - Trần*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1981.
42. Tố Hữu. *Đẩy mạnh phong trào thi đua "Dạy tốt học tốt" theo gương các điển hình tiên tiến về giáo dục*. Nxb. Sự thật, 1978.
43. Trần Dân Tiên. *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chí Minh*. Nxb. Văn bản, 1960.
44. Trần Huy Liệu (chủ biên). *Lịch sử thủ đô Hà Nội*. Nxb. Sử học, Hà Nội 1960.
45. Trần Lực. *Một thành tích vẻ vang*. Nhân dân ngày 1.7.1961.
46. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội 1960.
47. Trần Trọng Kim. *Nho giáo*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1992.
48. Trần Văn Giáp. *Lược thảo về khoa cử Việt Nam (Từ khởi thuỷ đến khoa Mậu Ngọ, 1918). Khai trí tiến đức*. Tập san số 23. Imp du Nord, rue du Coton. Hanoi 1941.

49. Tuyết Huy. *Khảo cứu về sự thi ta*. Tạp chí Nam phong, số 23.
50. *Tuyển tập văn bia Hà Nội, 2 tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1978.
51. *Sơ thảo lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản thành phố Hà Nội*, 1986.
52. *Số liệu thống kê giáo dục các trường đại học cao đẳng năm học 1998-1999. Trung tâm Thông tin Quản lí giáo dục*. Bộ Giáo dục đào tạo. Hà Nội, 1999.
53. *Sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục thể thao 20 năm trước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*. Nxb. Sự thật, 1966.
54. *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về giáo dục*. Nxb. Giáo dục 1984.
55. *Văn kiện Hội nghị lần thứ 2. Ban chấp hành Trung ương khoá VIII*. Nxb. Chính trị quốc gia.
56. *Văn Kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb. Sự thật. Hà Nội,1987.
57. *Việt sử thông giám cương mục chính biên*. Nxb. Văn sử địa, 1957.
58. Võ Thịnh. *Quy hoạch mạng lưới các trường phổ thông ở Hà Nội đến 2010*. Sở Giáo dục đào tạo Hà Nội, 1993.
59. Võ Thuần Nho (chủ biên). *"35 năm phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông"*. Nxb. Giáo dục 1980.
60. Vũ Ngọc Khánh. *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội 1985.

Một số tài liệu khác

- *Chỉ thị về công tác giáo dục trong 3 năm 1968-1970 của Ban Bí thư số 169 CT/TƯ ngày 14.2.1969 (Bộ Giáo dục, 1969).*
- *Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 2 của GD-ĐT Hà Nội, Giáo dục Thủ đô số 20 tháng 10.2002.*
- *Bài nói của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với cán bộ và giáo viên ngày "Nhà giáo Việt Nam" 20.11.1984*. Nhà in Tiến Bộ. Hà Nội 11.1984.
- *Bàn về giáo dục kĩ thuật tổng hợp*. Nxb. Giáo dục, 1971.
- *Báo cáo tổng kết các năm học của Sở Giáo dục Hà Nội từ 1975-1976.*
- *Báo cáo tổng kết 5 năm 1976-1985 của Sở Giáo dục Hà Nội.*
- *Báo cáo 30 năm của giáo dục thủ đô-1984. Sở Giáo dục Hà Nội.*
- *Báo cáo tổng kết các năm học và phong trào thi đua 2 tốt các năm học từ 1981 đến 1994 của Sở Giáo dục Hà Nội.*
- *Báo cáo của các trường Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề Hà Nội.*
- Đặng Huy Vận - Chương Thâu. *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội 1964.
- *Hoạt động hướng nghiệp trong trường phổ thông*. Bộ Giáo dục, Hà Nội, 1984.
- *Kỉ yếu Hội nghị đào tạo đại học*. Bộ Giáo dục đào tạo, 1998.
- *Kỉ yếu Hội nghị đào tạo sau đại học*. Bộ Giáo dục đào tạo, 1998.
- *Khái quát khoa cử ngày xưa*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6, 1992.

- *Kinh nghiệm về rèn luyện trí dục ở cấp II. Vụ Giáo dục cấp I, II.* Nxb. Giáo dục, 1965.
- *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội.* Nxb. Hà Nội, 1980.
- Nguyễn Đức thuần (chủ nhiệm đề tài): *Quy học phát triển giáo dục nghề nghiệp và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo bồi dưỡng của Bộ Trung học chuyên nghiệp và Công nhân kĩ thuật ở Thủ đô. Hà Nội, 1989.*
- *Nghị quyết 1027/TTg ngày 27.8.1956 của Phủ Thủ tướng ban hành "Chính sách giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà".*
- *Nghị quyết của Bộ Chính trị về Cải cách giáo dục.* Nxb. Giáo dục Hà Nội.1979.
- *Nhiệm vụ năm học 1963-1964 của giáo dục phổ thông các cấp.* Bộ Giáo dục, 1963.
- *Những bài viết về giáo dục Hà Nội.* Báo *Giáo dục và thời đại.*
- *Những điều cần biết về tuyển sinh vào hệ chính quy các trường đại học, cao đẳng, trường học chuyên nghiệp, dạy nghề 1990-1994.* Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- *Những bài viết về giáo dục Hà Nội.* Tạp chí Nghiên cứu giáo cụ từ 1973 đến 1974.
- *Những điều cần biết về tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp năm 2000. Bộ Giáo dục đào tạo.* Nxb. Giáo dục.
- *Quy chế tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hệ chính quy.* Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nxb. Giáo dục, 1999.
- *Văn Kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI.* Nxb. Sự thật. Hà Nội,1987.
- *Tài liệu tư vấn hướng nghiệp phục vụ công tác tuyển sinh.* Ban Giáo dục chuyên nghiệp Hà Nội từ 1983-1987.
- *Tài liệu hướng dẫn thực hành các bộ môn ở cấp II phổ thông năm học từ 1971-1972 của Sở Giáo dục Hà Nội.* Bản in ronêô.
- *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 96, tháng 7.1997.*
- *Tạp chí Thông tin Khoa học từ 1983. Viện Khoa học giáo dục, Hà Nội.*
- *Tập san giáo dục phổ thông cấp II, cấp III từ 1978. Bộ Giáo dục.*
- *Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp từ 1991-1994.*
- *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945".*
- *Tuyên bố của Bộ Giáo dục, tháng 10.1945.*
- *Tăng cường đào tạo bồi dưỡng đội ngũ giáo viên để nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.* Xã luận Tạp chí *Học tập* số 10, 1973.
- *Thống kê số lượng các ngành học bổ túc văn hoá, mở rộng.* Sở Giáo dục Hà Nội từ 1954 đến 1980.
- *Tư liệu của Tạp chí Phát triển Giáo dục (Viện Nghiên cứu Phát triển Giáo dục) về các trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội (các năm 1999, 2000).*
- *Ra sức nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông. Bộ Giáo giục, 1969* (Bài nói của thủ tướng Phạm Văn Đồng).
- *Văn bia khoa thi Nhâm Tuất - 1448.*
- *Văn bia Văn Miếu Hà Nội.*
- *"50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo (1945-1995).* Bộ Giáo dục đào tạo.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN I: **TỔNG QUAN** 15

PHẦN II: **GIÁO DỤC Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI TRONG THỜI KÌ PHONG KIẾN** 33

A. Sơ lược quá trình phát triển giáo dục Nho học ở Việt Nam 33
I. Thời Bắc thuộc 33
II. Buổi đầu thời kì Độc lập: Ngô, Đinh, Tiền Lê 34
III. Từ 1010 đến cuối thế kỉ XIX 34
IV. Thời kì từ 1862-1919 43
B. Mục tiêu, nội dung, phương pháp của giáo dục Nho học dưới thời phong kiến ở Việt Nam 45
I. Mục tiêu 45
II. Các sách học trong nhà trường 47
III. Nội dung của giáo dục Nho học 53
IV. Phương pháp giảng dạy và học tập của giáo dục Nho học ở Việt Nam 59
C. Tổ chức trường lớp giáo dục nho học ở Hà Nội 63
I. Thành lập Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở kinh đô Thăng Long 64
II. Các trường quốc lập khác ở kinh đô Thăng Long dưới thời Hậu Lê 74
III. Tổ chức giáo dục ở địa phương 76
D. Tổ chức thi cử Nho học 83
I. Các kì thi thường kì 83
II. Các kì thi không thường kì 110
III. Những nhận định chung về thi Nho học 115
Đ. Kết luận giáo dục thời phong kiến 120

PHẦN III: **GIÁO DỤC Ở HÀ NỘI THỜI PHÁP THUỘC 1884 -1945** 139

I. Sơ lược quá trình hình thành hệ thống giáo dục Pháp - bản xứ ở Hà Nội 140

II. Mục đích của nền giáo dục Pháp - bản xứ ở Việt Nam 143
III. Hệ thống các trường lớp phổ thông giáo dục Pháp - bản xứ ở Hà 146
IV. Chương trình bậc học phổ thông 171
V. Tổ chức thi ở bậc học phổ thông 180
VI. Các trường dạy nghề sơ cấp, trung cấp 188
VII. Các trường cao đẳng, đại học 191
VIII. Đông kinh nghĩa thục và Hội truyền bá chữ quốc ngữ 206
IX. Giáo viên, học sinh, sinh viên Hà Nội thời pháp thuộc 217
Kết luận giáo dục Hà Nội thời pháp thuộc 229

PHẦN IV: **GIÁO DỤC Ở HÀ NỘI TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN 2007** 247

A. Quá trình phát triển giáo dục ở Hà Nội từ Cách mạng tháng Tám đến nay 247
I. Giai đoạn từ 2.9.1945 đến 10.10.1954.....248
II. Giáo dục Hà Nội từ sau ngày giải phóng thủ đô 10.10.1954 đến 1980 252
III. Giáo dục - đào tạo Hà Nội từ 1980 đến 2007 259
Luật cải cách giáo dục 2005 270
Những điểm mới trong Luật Giáo dục 2005 271
B. Một số thành tựu giáo dục Hà Nội từ sau 1945và sau đổi mới đến năm 2007 277
Chương I. Từng bước xác định mục tiêu và hệ thống giáo dục 277
Chương II. Giáo dục mầm non ở Hà Nội 279
Chương III. Giáo dục phổ thông 286
Chương IV. Bình dân học vụ, bổ túc văn hoá, giáo dục thường xuyên từ sau Cách mạng tháng Tám 311
Chương V. Giáo dục trung học chuyên nghiệp và dạy nghề ở Hà Nội ..318
Chương VI. Giáo dục đại học và cao đẳng 330
Kết luận Giáo dục Hà Nội từ sau Cách mạng tháng Tám đến năm 2008 .347
Phụ lục 353
Tài liệu tham khảo 370

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI
GIÁO DỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo
PGS TS NGUYỄN HỮU QUỲNH

Biên tập
BIÊN TẬP VIÊN VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

Chế bản
VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

Sửa bản in
TẠ THỊ HẢI ĐƯỜNG
ĐINH TRỌNG KHÔI

Trình bày bìa:
PHÙNG MINH TRANG

In 100 cuốn tại Công ty TNHH In Khuyến học
Giấy phép xuất bản số: 381-2010/CXB/17/08-11/TĐ, cấp ngày 21-4-2010
In xong và nộp lưu chiểu Quý II- 2010.

BÁCH KHOA THƯ Hà Nội (18 TẬP)

ĐÓN ĐỌC

* LỊCH SỬ
* ĐỊA LÝ
* CHÍNH TRỊ
* PHÁP LUẬT
* KINH TẾ
* KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
* KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
* GIÁO DỤC
* Y TẾ
* VĂN HỌC
* TIẾNG HÀ NỘI
* NGHỆ THUẬT
* THÔNG TIN - XUẤT BẢN
* DI TÍCH - BẢO TÀNG
* DU LỊCH
* TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO
* PHONG TỤC - LỄ HỘI
* THỂ DỤC THỂ THAO